

HỌC VIỆN PHẬT GIÁO VIỆT NAM
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP.HCM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

Chủ biên:

THÍCH NHẬT TỬ



Phật giáo

các tỉnh và thành phố tại vùng Nam Bộ



NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

PHẬT GIÁO CÁC TỈNH VÀ THÀNH PHỐ
TẠI VÙNG NAM BỘ

Ban chỉ đạo

HT. Thích Trí Quảng
Phó Pháp chủ GHPGVN

PGS.TS. Ngô Thị Phương Lan
Hiệu trưởng, Trường Đại học KHXH&NV, ĐHQG-HCM

Trưởng Ban biên tập, Trưởng Ban tổ chức hội thảo
TT.TS. Thích Nhật Từ
Phó Viện trưởng thường trực HVPGVN tại TP.HCM

Phó Ban biên tập

TT.TS. Thích Quang Thạnh TS. Lê Hoàng Dũng
TT. TS. Thích Giác Hoàng PGS.TS. Trương Văn Chung

Ban biên tập

ĐĐ.TS. Thích Lệ Ngôn TS. Trần Anh Tiến
ĐĐ.TS. Thích Thiện Tấn TS. Phan Anh Tú
ThS. Thích Ngộ Trí Đức TS. Nguyễn Thanh Tùng
TS. Lê Thanh Bình ThS. Mai Thị Kim Khánh
Võ Trần Đức Tiến ThS. Nguyễn Thị Quỳnh Như
ThS. Trương Thị Lam Hà

HỌC VIỆN PHẬT GIÁO VIỆT NAM
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP.HCM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

PHẬT GIÁO CÁC TỈNH VÀ THÀNH PHỐ TẠI VÙNG NAM BỘ

Chủ biên:
THÍCH NHẬT TỪ

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

HỘI LUẬT GIA VIỆT NAM
NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

Địa chỉ: 65 Tràng Thi, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Email: nhaxuatbanhongduc65@gmail.com
Điện thoại: 024.39260024 - Fax: 024.39260031

PHẬT GIÁO CÁC TỈNH VÀ THÀNH PHỐ TẠI VÙNG NAM BỘ

Thích Nhật Từ chủ biên

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Giám đốc BÙI VIỆT BẮC
Chịu trách nhiệm nội dung:
Tổng biên tập Lý Bá Toàn
Biên tập: Phan Thị Ngọc Minh
Trình bày: Ngọc Ánh
Bìa: Nguyễn Thanh Hà
Phụ trách ấn tống: Giác Thanh Nhã

Liên kết xuất bản:
HỌC VIỆN PHẬT GIÁO VIỆT NAM TẠI TP.HCM
750 Nguyễn Kiệm, P. 4, Q. Phú Nhuận, TP.HCM

Ấn tống:
CHÙA GIÁC NGỘ
QUỸ ĐẠO PHẬT NGÀY NAY
92 Nguyễn Chí Thanh, P.3, Q.10, TP.HCM

MỤC LỤC

Lời giới thiệu - HT. Thích Trí Quảng	vii
Phát biểu định hướng của Hòa thượng Chủ tịch Hội đồng Trị sự GHPGVN - HT. Thích Thiện Nhơn.....	xi
Lời chào mừng - PGS.TS. Ngô Thị Phương Lan.....	xvii
Đề dẫn - TT. Thích Nhật Từ	xxi

PHẦN 1

PHẬT GIÁO TẠI VÙNG NAM BỘ

1. Phật giáo trong cộng đồng người Việt ở An Giang từ thế kỷ XIX đến năm 1945 - TS. Nguyễn Trung Hiếu.....	3
2. Phật giáo Bạc Liêu trong dòng chảy sinh mệnh của ba dân tộc - Thích Phước Chí	43
3. Mẹ Nam Hải - Bạc Liêu: Từ thực tiễn đến trang văn - Trần Bảo Định	61
4. Phật giáo Bà Rịa Vũng Tàu - Xưa và nay - ĐĐ.TS. Thích Nguyên Tuấn	85
5. Phật giáo tỉnh Bình Dương - HT. Thích Huệ Nghiêm	109
6. Vị trí, vai trò của Tổ đình Hội Khánh trong đời sống văn hóa, tôn giáo của tỉnh Bình Dương - ThS. Nguyễn Thị Nghĩa Hương.....	139
7. Phật giáo tỉnh Cần Thơ - ĐĐ.ThS. Thích Thiện Hữu.....	157
8. Phật giáo Đồng Nai – Xưa và nay - HT. Thích Bửu Chánh	171
9. Phật giáo Đồng Nai đồng hành cùng dân tộc - TT.TS. Thích Huệ Khai.....	183
10. Phật giáo tỉnh Đồng Tháp thời cận đại - ĐĐ. Thích Phước Huệ .	201
11. Các ngôi chùa Phật giáo ở huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp - Trần Thị Ngọc Ly	211

12. Ảnh hưởng của nhân sinh quan Phật giáo đối với tinh thần người dân huyện Giồng Riềng tỉnh Kiên Giang hiện nay - *Trịnh Văn Lợi* 237
13. Giá trị văn hóa Phật giáo tàng trữ trong các di tích khảo cổ ở Long An - *ThS. Vương Thu Hồng* 251
14. Lịch sử Phật giáo tỉnh Tiền Giang - *ĐĐ.TS. Thích Huệ Đạo*. 267
15. Phật giáo Hậu Giang: Từng bước chuyển mình & hội nhập - *TT.TS. Thích Phước Thành* 301
16. Phật giáo buổi đầu ở Tây Ninh - *Phí Thành Phát* 315
17. Văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên của Phật giáo Bắc tông (trường hợp tỉnh Vĩnh Long) - *Nguyễn Anh Đào* 337

PHẦN 2

PHẬT GIÁO TP. HỒ CHÍ MINH

18. Phật giáo tại Thành phố Hồ Chí Minh: Sự du nhập và phát triển - *ĐĐ.ThS. Thích Quảng Tịnh* 355
19. Đặc điểm của Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh - *ĐĐ. ThS. Thích Quảng Tịnh* 379
20. Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh: Sự hình thành và phát triển - *ĐĐ.TS. Thích Không Tú* 395
21. Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh với những thách thức tư tưởng hiện đại - *ĐĐ.TS. Thích Thanh Tâm* 413
22. Nữ giới Phật giáo Nam bộ những chặng đường chuyển tiếp giao thoa và phát triển - *NS.TS. Như Nguyệt* 439
23. Ni giới và an sinh xã hội tại Thành phố Hồ Chí Minh hiện nay - *TS. Đỗ Thu Hường & ThS. Phạm Thị Hạnh* 465
24. Dấu ấn Phật giáo tại đạo quán “Khánh Vân Nam Viện” – Thành phố Hồ Chí Minh - *ThS. Dương Hoàng Hải Bình* 483
- Vài nét về các tác giả 505

LỜI GIỚI THIỆU

Quyển sách trên tay quý vị “*Phật giáo các tỉnh và thành phố tại vùng Nam bộ*” là tập hợp một phần những bài viết của các nhà Phật học, các nhà nghiên cứu tham dự hội thảo quốc gia về cùng chủ đề, do Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP. HCM và Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia TP. HCM đồng tổ chức vào ngày 10/01/2021. Bốn quyển sách còn lại được xuất bản từ hội thảo nêu trên gồm: (i) *Phật giáo vùng Nam bộ: Sự hình thành và phát triển*, (ii) *Phật giáo vùng Nam bộ trong thế kỷ XX*, (iii) *Các hệ phái Phật giáo và tôn giáo mới tại vùng Nam bộ*, (iv) *Phật giáo Nam tông tại vùng Nam bộ*.

Phật giáo vùng Nam bộ luôn đi đầu về sự nghiệp phát triển Phật giáo toàn quốc trong thế kỷ XX. Vùng Nam bộ không chỉ là mảnh đất phát triển các trường phái, hệ phái, giáo phái Phật giáo, mà còn là nơi phát sinh các tôn giáo mới có nguồn gốc từ Phật giáo và một số tôn giáo mới chịu ảnh hưởng từ Phật giáo.

Vùng Nam bộ là nơi khởi nguyên của các tổ chức, phong trào chấn hưng Phật giáo trong thế kỷ XX, nổi trội nhất có Lương Xuyên Phật học hội (1934), Hội Phật giáo kháng chiến miền Tây Nam bộ (1940), Hội Phật học Nam Việt (1950), Giáo hội Tăng già Nam Việt (1951), Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam (1957), Ủy Ban liên phái bảo vệ Phật giáo Việt Nam (1959), Giáo hội Phật giáo Việt Nam thống nhất (1964), nhập thế mạnh và phát triển bền vững nhất là Giáo hội Phật giáo Việt Nam (1981-nay).

Phật giáo vùng Nam bộ đi đầu về giáo dục Phật giáo với sự ra đời của Phật học đường Lương Xuyên (1934 tại chùa Lương Xuyên, Trà Vinh), Phật học đường Phật Quang (1946 tại Trà Ôn, Vĩnh Long), Phật học đường Liên Hải (1948 tại chùa Vạn Phước, Sài Gòn), Phật học đường Mai Sơn (1948 tại chùa Mai Sơn, Sài Gòn), Phật học đường Nam Việt (1950 tại chùa Sùng Đức, 1951 tại chùa Ấn Quang, Sài Gòn), Phật học viện Huệ Nghiêm (1965 tại chùa Huệ Nghiêm, đổi tên mới Viện Cao đẳng Phật học Huệ Nghiêm 1971, Sài Gòn). Nổi trội nhất về giáo dục đại học Phật giáo là Viện đại học Vạn Hạnh (1964-1975). Hậu thân của đại học này là Trường Cao cấp Phật học Việt Nam (1984), đến năm 1997, đổi tên thành Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP.HCM, hiện đào tạo từ cử nhân đến tiến sĩ Phật học.

Nhiều năm qua, Phật giáo vùng Nam bộ luôn là đề tài thu hút, hấp dẫn và là đối tượng nghiên cứu của nhiều nhà nghiên cứu và đã có nhiều công trình khoa học có giá trị, góp phần làm rõ diện mạo, đặc trưng của các trường phái, hệ phái Phật giáo ở Nam bộ. Bộ sách 5 tập “Phật giáo vùng Nam bộ” là sự kế thừa, tiếp nối nguồn mạch của các công trình nghiên cứu trước đó trên một tâm thế, tinh thần mới, đó là nghiên cứu Phật giáo vùng Nam bộ trong bối cảnh xã hội đương đại với tư cách là một hệ hình văn hóa - tôn giáo, nhằm cập nhật, mang lại tính liên tục từ truyền thống đến hiện tại theo tinh thần, chủ thuyết “Phật giáo nhập thế và phát triển.”¹

Ngay từ giai đoạn hình thành vùng đất Nam bộ, Phật giáo đã hiện diện trong đời sống tinh thần các lưu dân, đã đồng cam, cộng khổ gắn bó mật thiết với công cuộc khẩn hoang, xây dựng, tạo lập xóm ấp, góp phần quan trọng vào việc tổ chức, phát triển vùng đất xinh đẹp, trù phú, giàu tiềm năng vật chất và đa dạng, phong phú về đời sống tinh thần. Phật giáo vùng Nam bộ đồng hành cùng vận mệnh lịch sử của các tộc người cộng cư, đoàn kết, đấu tranh chống kẻ thù xâm lược, bảo vệ độc lập, tự do của

1. Thích Trí Quảng, *Phật giáo nhập thế và phát triển*, 2 quyển. NXB. Tôn giáo, Hà Nội, 2008.

dân tộc Việt Nam. Do vậy, Phật giáo vùng Nam bộ không chỉ trở thành nhân tố cấu thành nền tảng văn hóa và con người, mà còn góp phần tạo nên hệ giá trị và bản sắc văn hóa riêng của vùng đất và con người Nam bộ.

Hiện nay, vùng đất Nam bộ đang diễn ra quá trình đổi mới toàn diện, trong bối cảnh toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế với sự phát triển bùng nổ của khoa học – công nghệ và thể chế kinh tế thị trường. Các xu hướng này đặt ra cho vùng đất Nam bộ không ít cơ hội phát triển bứt phá, nhưng cũng tiềm ẩn nhiều thách thức nghiêm trọng. Đó là nguy cơ bị đứt gãy và mai một bản sắc văn hóa trong hội nhập quốc tế và đẩy bộ phận không nhỏ những con người bị tổn thương bởi sự cô đơn của chính bản thân mình khi mặt trái của đời sống xã hội, khoa học công nghệ hiện đại, càng mạnh lại càng trừu tượng, lạnh lùng, vô cảm vì chạy theo lợi nhuận và những mục tiêu không vì con người. Tính hai mặt của quá trình toàn cầu hóa là tất yếu và đòi hỏi chúng ta phải quan tâm, chú trọng hơn đến hạnh phúc con người, chú trọng đến văn hóa và con người với tư cách là nền tảng của mọi quan điểm, chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội vùng Nam bộ.

Cho đến nay, chúng ta vẫn chưa xác định rõ diện mạo Phật giáo vùng Nam bộ với tư cách là hệ hình văn hóa – tôn giáo vùng. Do vậy, hệ giá trị, bản sắc văn hóa của Phật giáo vùng Nam bộ vẫn chưa được khắc họa rõ nét. Nhưng chúng ta đều có chung tâm thức rằng: “Phật giáo vùng Nam bộ hiện diện trong trái tim và có tiềm năng vượt trội”. Đây cũng chính là mục tiêu chính của bộ sách này.

Với tư cách chứng minh và chỉ đạo, tôi cho rằng ban tổ chức hội thảo, ban biên tập và tập thể tác giả bộ sách đã rất cố gắng thể hiện tốt tâm thế và tinh thần mới trong nghiên cứu những chủ đề rộng lớn, bao quát nhiều nội dung phong phú về Phật giáo vùng Nam bộ. Song vẫn không thể tránh khỏi những thiếu sót, hạn chế về tính toàn diện, sự chưa đầy đủ của hiện thực đời sống Phật giáo vùng Nam bộ. Đặc biệt là cách tiếp cận và một số nhận định có thể phải thảo luận thêm và tiếp tục nghiên cứu.

Tôi tán dương sự tham gia nhiệt tình của các nhà nghiên cứu,
Tăng, Ni, Phật tử góp phần làm nên bộ sách này.

Trân trọng.

Việt Nam quốc tự, ngày 01 tháng 12 năm 2020

Trưởng lão HT. THÍCH TRÍ QUẢNG

Phó Pháp chủ GHPGVN

Viện trưởng HVPGVN tại TP.HCM

PHÁT BIỂU ĐỊNH HƯỚNG CỦA HÒA THƯỢNG CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TRỊ SỰ GHPGVN

Tôi rất hoan hỷ tham dự hội thảo: “*Phật giáo vùng Nam bộ: Sự hình thành và phát triển*” do Hội đồng Điều hành HVPGVN tại TP.HCM tổ chức vào ngày 10/01/2021, với sự phối hợp của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia TP. HCM nhằm chào mừng Đại lễ kỷ niệm 40 năm Giáo hội Phật giáo Việt Nam được hình thành và đồng hành với đất nước Việt Nam.

Có thể nói đây là lần đầu tiên Phật giáo vùng đất Nam bộ trở thành đối tượng và phạm vi nghiên cứu chuyên sâu của hội thảo học thuật cấp quốc gia. Hơn 140 bài nghiên cứu của các nhà Phật học thuộc các Học viện Phật giáo Việt Nam và các nhà nghiên cứu thuộc các trường đại học trong nước gửi về Ban tổ chức hội thảo, trong số đó, khoảng 110 được chọn in trong 5 tập sách.

Trong dòng chảy thời gian và hoàn cảnh lịch sử, đạo Phật đã có mặt tại vùng đất Nam bộ vào những năm đầu thế kỷ XVII bằng sự kiện Đoàn Quốc Công Nguyễn Hoàng xây dựng chùa Thiên Mụ. Trong quá trình mở mang vùng đất phương Nam, các Chúa Nguyễn đều là những người sùng kính đạo Phật, điều này đã tạo sự thuận lợi cho việc phát triển Phật giáo xứ Đàng Trong. Vào khoảng giữa thế kỷ XVII, Phật giáo Đàng Trong xuất hiện nhiều danh Tăng trong nước và từ Trung Hoa theo đoàn di cư phàn Thanh, phục Minh đến xứ Đàng Trong, để truyền bá Phật pháp. Điều này đã tạo nên một

luồng sinh khí trong đời sống tu hành của người học Phật, đồng thời đáp ứng được nhu cầu tín ngưỡng trong đời sống tâm linh cho cư dân vùng đất mới. Trong khoảng thời gian này, sự xuất hiện của hai Thiền sư Thạch Liêm (dòng Tào Động) và Nguyên Thiều (dòng Lâm Tế) đã tạo cho Phật giáo xứ Đàng Trong phát triển trong sự kế thừa các dòng thiền, các chi phái đã góp phần tạo nên sự đa dạng, phong phú cho Phật giáo Nam bộ và tồn tại cho đến nay.

Tính đa dân tộc, đa ngôn ngữ, đa văn hóa đã làm cho vùng Nam bộ Việt Nam có đời sống vật chất và tinh thần đa dạng, phong phú. Qua hội thảo này, tôi đề nghị các nhà Phật học và các nhà nghiên cứu cùng suy gẫm và nghiên cứu chuyên sâu hơn nữa những vấn đề trọng yếu của Phật giáo vùng Nam bộ.

Thứ nhất, về *phương pháp nghiên cứu*, Phật giáo vùng Nam bộ không chỉ được tiếp cận từ góc độ tôn giáo, lịch sử và khảo cổ học mà cần được khai thác qua phương diện văn hóa học, dân tộc học và nhân học để thấy rõ quá trình hình thành và phát triển của Phật giáo vùng Nam bộ cũng như những tác động và ảnh hưởng của Phật giáo đối với đời sống xã hội, văn hóa và tinh thần của các cộng đồng Việt Nam, Trung Quốc và Khmer ở vùng Nam bộ. Tôi cho rằng cách tiếp cận liên ngành này sẽ giúp chúng ta phác họa bức tranh toàn cảnh về Phật giáo vùng Nam bộ.

Do vậy, hội thảo về Phật giáo vùng Nam bộ lần này nên được nhìn nhận là điểm khởi đầu thú vị, hơn là sự cứu cánh trong chính nó. Nói cách khác, HVPGVN tại TP.HCM nên tiếp tục tổ chức các hội thảo tiếp theo và biên soạn các sách chuyên khảo về Phật giáo vùng Nam bộ bao gồm cơ sở khoa học, chuẩn xác về niên đại, truyền thừa có cơ sở lý luận, nền tảng triết học, văn hóa tổ chức, văn hóa ứng xử nhằm làm nổi bật những nét đặc trưng của Phật giáo vùng Nam bộ.

Thứ hai, về *trường phái Phật giáo*, vùng Nam bộ là sự tiếp biến, dung hợp của Phật giáo Bắc tông người Việt, Phật giáo Bắc tông người Hoa, Phật giáo Nam tông người Việt và Phật giáo Nam tông người Khmer. Trong quá trình mở rộng cương thổ ở Nam bộ, cộng

đồng người Việt, người Hoa, người Khmer đã góp phần tạo nên bản sắc văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng đặc thù. Trong lịch sử khẩn hoang Nam bộ, ba cộng đồng người nêu trên đã mang Phật giáo đến vùng đất mới. Điều này góp phần tạo nên diện mạo của Phật giáo vùng Nam bộ, hội đủ các truyền thống Phật giáo Đại thừa (Việt Nam và Trung Quốc) và Phật giáo Thượng tọa bộ (Việt Nam và Khmer).

Các nền tảng triết lý, đạo đức và văn hóa của Phật giáo Đại thừa và Phật giáo Thượng tọa bộ đã ảnh hưởng tích cực đến đời sống tinh thần của người dân vùng Nam bộ gồm văn hóa, phong tục tập quán, lối sống, tín ngưỡng và các sinh hoạt xã hội. Nói cách khác, sinh hoạt văn hóa và đời sống tinh thần của người dân Nam bộ phản ánh diện mạo văn hóa Phật giáo dưới hình thức tiếp biến, dung hợp, cộng tồn như một chỉnh thể bất khả phân ly.

Thứ ba, về giáo phái Phật giáo, Phật giáo vùng Nam bộ còn là mảnh đất trù phú, nơi ươm mầm, phát sinh các hệ phái Phật giáo. Hệ phái Phật giáo Hoa tông được hình thành vào nửa cuối thế kỷ XVII theo dấu chân của Trần Thượng Xuyên và Mạc Cửu cùng nhóm di thần phản Thanh, phục Minh Trung Hoa đến tị nạn chính trị ở Chân Lạp, đã mang Phật giáo Trung Hoa đến mảnh đất mới này.

Trong quá trình kế thừa và phát triển, các tổ chức Giáo hội, tổ chức hội và các hệ phái, sơn môn thể hiện sự phong phú, đa dạng đáp ứng được các giá trị và nhu cầu tu học, tín ngưỡng tâm linh cho đa số bộ phận cư dân vùng đất Nam bộ. Đặc biệt là tinh thần yêu nước, đồng hành cùng dân tộc trong công cuộc bảo vệ tổ quốc qua các giai đoạn của lịch sử.

Thứ tư, vùng Nam bộ là tiền đề phát sanh các tôn giáo mới. Vùng Nam bộ với bối cảnh đa văn hóa và đa tín ngưỡng, làm nơi phát sinh các phong trào tôn giáo mới gồm các tôn giáo có nguồn gốc từ Phật giáo và các tôn giáo chịu ảnh hưởng từ Phật giáo.

Nếu học thuyết phương tiện, tinh thần khai phóng và tự do tư tưởng của Phật giáo làm phát sinh các trường phái, hệ phái giáo phái Phật giáo thì sự tiếp biến văn hóa và tính dung thông trong đạo

Phật đã tạo tiền đề cho sự ra đời của một số tôn giáo nội sinh ở vùng Nam bộ. Nói cách khác, chính văn hóa Phật giáo đã trở thành mảnh đất tinh thần phì nhiêu cho sự hình thành, phát triển và đóng góp của các phong trào tôn giáo mới tại vùng Nam bộ. Thực tế này cho thấy Phật giáo là mạch sống của vùng Nam bộ cần phải duy trì như một di sản văn hóa, mặt khác, cần tiếp tục đổi mới cách hành đạo nhằm đáp ứng nhu cầu đa dạng của con người thời đại.

Thứ năm, về *phong trào Phật giáo dẫn thân*. Một trong các đặc điểm quan trọng của Phật giáo vùng Nam bộ là Phật giáo dẫn thân (*engaged Buddhism*), còn gọi là Phật giáo nhân gian (人間佛教) theo cách gọi của người Trung Hoa. Sự ra đời của các phong trào Phật giáo dẫn thân tại vùng Nam bộ bắt nguồn từ nhu cầu cải cách toàn diện phương thức tổ chức và hành đạo nhằm phát triển Phật giáo, đáp ứng nhu cầu hiện đại của quần chúng nhân dân.

Bên cạnh việc duy trì truyền thống triết lý, giới luật và hành trì, Phật giáo nhập thế phải hội đủ tính hiện đại và tính thực tiễn trong sứ mệnh phụng sự nhân sinh. Chủ trương “trộn lẫn cùng thế tục, hòa cùng ánh sáng” của các thiền sư đời Trần, hay học thuyết “Phật pháp không lìa pháp thế gian” của Lục Tổ Huệ Năng đã được chuyển thể thành tinh thần “Phật giáo đồng hành với dân tộc” của các phong trào chấn hưng Phật giáo trong thế kỷ XX, trong đó, sự ra đời của Giáo hội Phật giáo Việt Nam vào năm 1981 như hình thái tiêu biểu của Phật giáo nhập thế.

Sự nhập thế của GHPGVN được thể hiện rõ ở chính sách “hộ quốc an dân”, các hoạt động an sinh xã hội, xóa đói giảm nghèo, bài trừ mê tín, bảo vệ môi trường, xây dựng hòa bình, song song với việc đa dạng hóa cách phụng sự nhân sinh qua các chiều kích giáo dục, hoằng pháp, văn hóa và quan hệ quốc tế. Đây là các cánh cửa giới thiệu, dẫn dắt các thành phần xã hội gồm giới chính trị, giới doanh nhân, giới trí thức, giới trẻ và giới bình dân... đến với Phật giáo, trải nghiệm triết lý Phật, đạo đức Phật, nhằm khép lại khổ đau, mở ra hạnh phúc.

Thứ sáu, *các đặc điểm của Phật giáo vùng Nam bộ* bao gồm tính tự

do tư tưởng, tính thực tiễn, tính cộng tôn, tính dung hợp, tính dân tộc, tính quần chúng, tính hội nhập nhưng không làm mất đi bản chất giác ngộ, giải thoát của Phật giáo truyền thống.

Nhờ *tính tự do tư tưởng và thoáng mở*, Phật giáo vùng Nam bộ trở thành tôn giáo có nhiều trường phái, hệ phái, giáo phái với các pháp môn tu tập đa dạng, đáp ứng nhu cầu thực tiễn của các cộng đồng dân tộc và thành phần xã hội khác nhau.

Nhờ *tính thiết thực hiện tại*, cách hành đạo của các Tăng Ni ở vùng Nam bộ đạt được tính khế lý, khế cơ, lấy con người làm trọng tâm, lời giảng sát sườn với cuộc sống, giúp người nghe dễ áp dụng trong cuộc sống.

Nhờ *tính dung hợp và tích hợp*, Phật giáo vùng Nam bộ dễ dàng thích ứng với bối cảnh xã hội, chính trị, văn hóa ở vùng đất mới trong quá trình Nam tiến của dân tộc, nhờ đó, có thể cộng tồn trong hòa bình với các tôn giáo có trước và tôn giáo mới.

Nhờ *tính dân tộc*, Phật giáo vùng Nam bộ đề cao chủ nghĩa yêu nước. Trong thời chiến tranh, các tăng sĩ sẵn sàng “cởi áo cà sa khoác chiến bào” trong các cuộc chiến tranh vệ quốc, nhằm giành lại độc lập chủ quyền dân tộc và góp phần phát triển đất nước trong thời bình.

Nhờ *tính quần chúng*, Phật giáo vùng Nam bộ hướng đến đối tượng phụng sự là “số đông” bao gồm các tộc người, bất luận màu da, giới tính, tuổi tác, vị trí xã hội. Số đông ở vùng đất mới chính là quần chúng bình dân. “Mang lại lợi ích cho số đông” là chủ trương hành đạo thiết thực của Phật giáo vùng Nam bộ.

Nhờ *tính hội nhập*, một mặt Phật giáo vùng Nam bộ tham gia tích cực vào các phương diện đời sống, thể hiện tính trách nhiệm xã hội và đóng góp các giá trị cao quý cho đất nước và con người Việt Nam. Bằng chủ trương hội nhập, Phật giáo vùng Nam bộ đã góp phần phát triển đất nước theo hướng bền vững.

Thứ bảy, *các thách thức cần vượt qua*. Bên cạnh những đóng góp to lớn nêu trên, Phật giáo vùng Nam bộ đang đối diện trước các thách thức lớn của thế giới hiện đại bao gồm tính thế tục và tính

toàn cầu hóa, bên cạnh chủ nghĩa dân tộc cực đoan. Cùng với toàn quốc, vùng Nam bộ đang chuyển mình hội nhập khu vực và thế giới, trước nhu cầu phát triển tốt đẹp của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4.

Tính thế tục hóa có mặt tích cực là tạo ra sự dung tục do tác động bởi chủ nghĩa tiêu thụ trong nền kinh tế thị trường. Điều này đòi hỏi các nhà Phật học cần cam kết giữ gìn tinh thần “bất biến” để trong tiến trình nhập thế, việc phụng sự nhân sinh của Tăng Ni vẫn thể hiện được tính thiêng liêng.

Tính toàn cầu hóa đã tạo ra sự bùng nổ kinh tế thị trường, tác động toàn diện đến mọi phương diện của cuộc sống con người, mang văn hóa, tôn giáo, phong tục tập quán và lối sống phương Tây vào đất nước Việt Nam. Để tiến trình toàn cầu hóa không tạo ra sự “xâm thực văn hóa” của các nền văn hóa và tôn giáo phương Tây đối với Việt Nam và Phật giáo Việt Nam thì các nhà Phật học, văn hóa học và dân tộc học cần đề cao, giữ gìn và truyền bá ý thức bảo tồn các bản sắc văn hóa Việt Nam nói chung, bản sắc văn hóa Phật giáo Việt nam nói riêng.

Thay mặt Hội đồng Trị sự GHPGVN, tôi mong rằng các nhà Phật học và các nhà nghiên cứu qua hội thảo “Phật giáo vùng Nam bộ” này rút ra các bài học mà tiền nhân đã sử dụng trong tiến trình hình thành và phát triển vùng Nam bộ trong hơn 3 thế kỷ qua. Tôi rất mong mọi người hãy sẵn sàng nhận diện những thách thức tiềm ẩn mà vùng Nam bộ cần phải khắc phục, vượt qua.

Trên tinh thần đó, tôi tán dương tập thể các nhà Phật học và các nhà nghiên cứu đã góp phần tạo nên sự thành công của hội thảo này, nhờ đó, bộ sách 5 tập về “Phật giáo vùng Nam bộ” do TT. Thích Nhật Từ thực hiện được ra đời, phục vụ cho quý độc giả trong và ngoài nước.

Tôi cầu chúc hội thảo của chúng ta thành công mỹ mãn.

Chùa Minh Đạo, ngày 01/12/2020

HT. Thích Thiện Nhơn

LỜI CHÀO MỪNG

Phật giáo Việt Nam với tư tưởng nhập thế “hộ quốc, an dân” luôn đồng hành cùng vận mệnh của dân tộc qua các thời kỳ lịch sử. Trong cuộc đồng hành đó, Phật giáo vùng Nam bộ có thể được xem là một điểm nhấn quan trọng, đánh dấu sự khởi đầu của phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam đầu thế kỷ XX. Phật giáo vùng Nam bộ không chỉ được xem là tiên phong trong các hoạt động Phật sự, góp phần đáng kể vào công cuộc xây dựng đất nước trong bối cảnh toàn cầu hóa và sự hội nhập quốc tế của Việt Nam, mà còn tạo nên một sắc thái riêng trong tổng thể văn hóa Phật giáo cả nước.

Với triết lý sâu sắc về từ, bi, hỷ, xả, giáo hóa con người sống và làm việc thiện, bao dung, độ lượng, Phật giáo đã trở thành một phần của đời sống văn hóa tinh thần của đại đa số quần chúng nhân dân Nam bộ, trong suốt tiến trình lịch sử khai phá, hình thành, dựng nước và giữ nước trên vùng đất mới này.

Trải qua hơn 300 năm phát triển và hòa mình vào dòng chảy lịch sử, Phật giáo vùng Nam bộ đã trải qua nhiều biến động tự thân, đồng thời cũng trải qua nhiều thăng trầm lịch sử với những sự kiện đáng nhớ như phong trào chấn hưng Phật giáo những năm đầu thế kỷ XX, phong trào Phật giáo miền Nam năm 1963... Phật giáo vùng Nam bộ luôn cho thấy vai trò tiên phong và luôn đồng hành cùng quá trình xây dựng và bảo vệ đất nước.

Có thể nói, một trong những đặc trưng của Phật giáo vùng Nam bộ là sự đa dạng, đi cùng với tính dung hợp. Do Phật giáo vùng Nam bộ có tính nhập thể mạnh mẽ, thể hiện ở tính mở, năng động và khai phá, nên trong quá trình hình thành và phát triển, Phật giáo vùng Nam bộ luôn gắn với tính thực tiễn, luôn đi đầu trong các hoạt động Phật sự, có đóng góp đáng kể vào công cuộc xây dựng văn hóa, xã hội không chỉ riêng ở vùng đất Nam bộ trong các giai đoạn lịch sử, mà còn góp phần tạo ảnh hưởng tích cực đến nhiều vùng đất khác của tổ quốc.

Hội thảo **“Phật giáo vùng Nam bộ: sự hình thành và phát triển”** do Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh phối hợp cùng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia TP. HCM tổ chức nhằm làm rõ các giai đoạn lịch sử của quá trình truyền bá, lan tỏa và phát triển của Phật giáo vùng Nam bộ, cũng như vai trò và sự ảnh hưởng của Phật giáo trong đời sống văn hóa, tinh thần và xã hội trong các cộng đồng dân tộc ở vùng Nam bộ.

Đây là một Hội thảo khoa học đã thu hút số lượng bài tham luận có quy mô lớn, phong phú về chủ đề nghiên cứu, có sự bao quát lẫn chuyên sâu, tập trung vào 5 chủ đề chính và được xuất bản thành 5 quyển sách sau đây: (i) Phật giáo vùng Nam bộ: Sự hình thành và phát triển; (ii) Phật giáo vùng Nam bộ trong thế kỷ XX; (iii) Các hệ phái Phật giáo và tôn giáo mới tại vùng Nam bộ; (iv) Phật giáo Nam tông tại vùng Nam bộ; (v) Phật giáo các tỉnh và thành phố tại vùng Nam bộ.

Hội thảo đã thu hút nhiều học giả, các nhà nghiên cứu ở Việt Nam, gồm cả nhân sĩ trí thức và Tăng, Ni, Phật tử. Dưới cái nhìn khách quan của các nhà nghiên cứu, với những cách tiếp cận từ nhiều phương diện khác nhau, các vấn đề cụ thể trong nghiên cứu về Phật giáo vùng Nam bộ không chỉ được làm sáng tỏ hơn, mà còn mang lại cái nhìn hệ thống và tổng quan hơn về Phật giáo vùng Nam bộ.

Những kết quả nghiên cứu và các ý tưởng đạt được qua hội thảo lần này sẽ tạo nguồn cảm hứng và động lực cho các nghiên cứu

chuyên sâu hơn về Phật giáo vùng Nam bộ nói riêng và Phật giáo Việt Nam nói chung, trên phương diện khoa học lẫn thực tiễn.

PGS.TS. Ngô Thị Phương Lan
Hiệu trưởng
Trường ĐH KHXH&NV – ĐHQG-HCM

ĐỀ DẪN

Quyển sách “*Phật giáo các tỉnh và thành phố tại vùng Nam bộ*” là 1/5 tập sách và là tuyển tập các bài nghiên cứu trong Hội thảo quốc gia về cùng chủ đề, do Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP.HCM và Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia TP. HCM đồng tổ chức vào ngày 10/01/2021.

Văn hóa và đời sống tinh thần của các tộc người tại vùng Nam bộ gồm Tây Nam bộ và Đông Nam bộ gắn liền với bản sắc văn hóa Phật giáo gồm Phật giáo Bắc truyền, Phật giáo Nam truyền và Phật giáo Khmer. Tây Nam bộ gọi tắt là miền Tây, có 1 thành phố trực thuộc trung ương là Cần Thơ và 8 tỉnh gồm An Giang, Bạc Liêu, Đồng Tháp, Hậu Giang, Long An, Kiên Giang, Tiền Giang, Vĩnh Long. Đông Nam bộ gọi tắt là miền Đông có 1 thành phố trực thuộc trung ương là TP.HCM và 4 tỉnh gồm Bà Rịa – Vũng Tàu, Bình Dương, Đồng Nai và Tây Ninh.

Tiếp cận từ góc độ lịch sử, tôn giáo, khảo cổ học, văn hóa học, dân tộc học, quyển sách này nhằm làm rõ các giai đoạn lịch sử của quá trình truyền bá, lan tỏa và phát triển của Phật giáo ở vùng Nam bộ cũng như ảnh hưởng và vai trò của Phật giáo trong đời sống văn hóa, tinh thần và xã hội trong các cộng đồng dân tộc ở vùng Nam bộ từ khi du nhập, phát triển cho đến hiện nay.

Quyển sách này chia làm 2 phần. Phần một giới thiệu bối cảnh xã hội, văn hóa của 14/19 tỉnh thuộc vùng Nam bộ, sự hình thành

và phát triển Phật giáo tỉnh, các hệ phái, giáo phái Phật giáo. Phần hai giới thiệu kiến trúc mỹ thuật Phật giáo, các phong trào Phật giáo, các bậc tiền bối hữu công, sự hội nhập và phát triển Phật giáo tại vùng Nam bộ.

Tập trung và đối tượng và phạm vi nghiên cứu về “*Phật giáo trong cộng đồng người Việt ở An Giang từ thế kỷ XIX đến năm 1945*”, TS. Nguyễn Trung Hiếu trình bày các nét đặc trưng của Phật giáo ở tỉnh An Giang và ảnh hưởng Phật giáo về sự ra đời của các tôn giáo nội sinh. Những đặc trưng và sự ảnh hưởng này sẽ được đề cập ở một công trình nghiên cứu khác.

Qua bài “*Phật giáo tỉnh Bạc Liêu trong dòng chảy sinh mệnh của ba dân tộc*”, TT.TS. Thích Phước Chí, Phó Ban Trị sự GHPGVN tỉnh Bạc Liêu, trình bày tinh thần dung hợp tinh hoa của ba dân tộc Kinh, Hoa, Khmer đã góp phần tạo nên bản sắc văn hóa và đời sống tinh thần của các tộc người tại Bạc Liêu trong lịch sử mở mang bờ cõi của nước ta.

Trần Bảo Định qua bài viết “*Mẹ Nam Hải - Bạc Liêu từ thực tiễn đến trang văn*” đề cập đến tập tục thờ Bồ-tát Quan Âm như Phật bà như bản sắc văn hóa trong các cộng đồng ở Bạc Liêu và vùng duyên hải Tây Nam bộ.

Như tựa đề bài viết “*Phật giáo Bà Rịa Vũng Tàu - Xưa và nay*”, TS. Thích Nguyên Tuấn giới thiệu sơ lược về sự hình thành và phát triển của Phật giáo Bà Rịa Vũng Tàu từ xưa đến nay. Qua đó, thể hiện được tầm quan trọng của Phật giáo tỉnh cho sự nghiệp xây dựng và phát triển quê hương Việt Nam mến yêu.

Lấy bối cảnh “*Phật giáo tỉnh Bình Dương*”, HT. Thích Huệ Nghiêm, Phó Trưởng Ban Nghi lễ Phật giáo tỉnh Bình Dương, cung cấp cho người đọc thông tin về quá trình hình thành, phát triển của Phật giáo Bình Dương qua các giai đoạn lịch sử, cũng như các đóng góp của Phật giáo trong sự nghiệp phụng sự đạo pháp và dân tộc.

Như tựa đề của bài viết thể hiện “*Vị trí vai trò của Tổ đình Hội Khánh trong đời sống văn hóa, tôn giáo của tỉnh Bình Dương*”, ThS.

Nguyễn Thị Nghĩa Hương giới thiệu các phương diện lịch sử, văn hóa, nghệ thuật kiến trúc của di tích lịch sử - văn hóa quốc gia chùa Hội Khánh gồm kiến trúc nguyên thủy năm 1741 và kiến trúc trùng tu năm 1868. Tổ đình này cũng là nơi cụ Nguyễn Sinh Sắc chọn làm nơi hoạt động của Hội Danh dự năm 1923- 1926.

Trong bài viết “*Phật giáo tỉnh Cần Thơ*”, ĐĐ. ThS. Thích Thiện Hữu, Chánh Thư ký BTS GHPGVN TP. Cần Thơ - Phó Hiệu trưởng Trường Trung cấp Phật học Cần Thơ giới thiệu quá trình hình thành, phát triển của Phật giáo Cần Thơ trong những bước thăng trầm của lịch sử. Qua đó, khẳng định rằng Phật giáo Cần Thơ qua các hoạt động làm tốt đời, đẹp đạo đã góp phần phát triển tỉnh này.

Thông qua bài “*Phật giáo Đồng Nai - Xưa và nay*”, HT. Thích Bửu Chánh, Phó Trưởng Ban Hoằng pháp TW GHPGVN, Phó Viện Trưởng HVPGVN tại TP. HCM, khái quát lịch sử hình thành Phật giáo Đồng Nai từ phong trào Nam tiến của Chúa Nguyễn với sự khẳng định vị trí của mình và vai trò quan trọng trong sứ mệnh truyền bá thông điệp hòa bình, từ bi, trí tuệ. Phật giáo Đồng Nai đã đồng hành cùng dân tộc qua nhiều công tác từ thiện nhằm góp phần phát triển đất nước về nhiều phương diện.

Bài viết “*Phật giáo Đồng Nai đồng hành cùng dân tộc*” của TT.TS. Thích Huệ Khai, Phó ban Thường trực BTS GHPGVN tỉnh Đồng Nai, Trưởng ban BTS GHPGVN TP, Biên Hòa, trình bày khái quát về sự hình thành Phật giáo tỉnh Đồng Nai với nhiều sự đóng góp to lớn của chư Tổ sư qua nhiều thời kỳ lịch sử quan trọng trên tinh thần “Đạo Pháp – Dân tộc”, góp phần phát triển con người và cơ sở vật chất.

ĐĐ. Thích Phước Huệ, qua bài viết “*Phật giáo tỉnh Đồng Tháp thời cận đại*” cung cấp đọc giả thông tin về sự hình thành và phát triển Phật giáo Đồng Tháp qua nhiều phong trào khác nhau. Qua đó, thể hiện được sự hội nhập và phát triển vượt bậc của Phật giáo tỉnh góp phần xây dựng đất nước phồn vinh và hưng thịnh.

Với đặc thù chỉ có các chùa Bắc tông, bài viết “*Các ngôi chùa Phật giáo ở huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp*” của ThS. Trần Thị Ngọc Ly

giới thiệu các đóng góp to lớn của Phật giáo về an sinh xã hội và đời sống tinh thần đối với nhân dân huyện Cao Lãnh nói chung và tỉnh Đồng Tháp nói riêng.

Tập trung vào một huyện, bài viết “*Ảnh hưởng của nhân sinh quan Phật giáo đối với tinh thần người dân huyện Giồng Riềng tỉnh Kiên Giang hiện nay*” của Trịnh Văn Lợi đề cập đến thực trạng ảnh hưởng của nhân sinh quan Phật giáo và các giải pháp phát huy những giá trị tích cực của nhân sinh quan Phật giáo đối với đời sống văn hóa và tinh thần của người dân ở huyện Giồng Riềng.

ThS. Vương Thu Hồng, tác giả của bài viết “*Giá trị văn hóa Phật giáo tàng trữ trong các di tích khảo cổ ở Long An*”, chọn tỉnh Long An làm nghiên cứu, cho thấy rằng bên cạnh các di sản văn hóa Ấn Độ gồm tôn giáo, tín ngưỡng, kiến trúc, nghệ thuật tượng tròn, chạm khắc trên vàng và bia ký, Long An, một trong ba trung tâm lớn của văn hóa Óc Eo, chịu ảnh hưởng sâu đậm từ các giá trị văn hóa Phật giáo.

“*Lịch sử Phật giáo tỉnh Tiền Giang*” ĐĐ.TS. Thích Huệ Đạo khái quát bối cảnh lịch sử, văn hóa xã hội và dân tộc tỉnh Tiền Giang, đặc biệt là điều kiện tự nhiên, điều kiện xã hội, các phong trào Phật giáo yêu nước nhằm tôn vinh các bậc danh Tăng của tỉnh Tiền Giang. Qua đó, thể hiện được một Phật giáo Tiền Giang đang nhập thế tích cực góp phần tốt đời đẹp đạo và xây dựng một xã hội nhân ái và lành mạnh.

Như tựa đề của bài viết “*Phật giáo Hậu Giang từng bước chuyển mình & hội nhập*”, TT.TS. Thích Phước Thành, Phó Ban Thường trực GHPGVN tỉnh Hậu Giang, giới thiệu quá trình hình thành và phát triển của Phật giáo tỉnh này từ năm 2004 đến nay, qua 9 nhiệm kỳ. Nhờ cải cách bộ máy hành chính, phương thức tổ chức, điều hành Phật sự, Phật giáo Hậu Giang ngày càng phát triển, góp phần đảm bảo an sinh xã hội và đời sống tinh thần của nhân dân tại tỉnh này.

Phí Thành Phát qua bài “*Phật giáo buổi đầu ở Tây Ninh*” dựa vào cuộc Nam tiến, khai hoang mở đất, chứng minh rằng hơn 100 ngôi chùa thuộc Phật giáo Bắc tông, Phật giáo Nam tông Khmer và hệ phái Khất sĩ, đã góp phần làm phong phú đời sống văn hóa và tinh thần của nhân dân tại Tây Ninh.

Theo Nguyễn Anh Đào, “*Văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên của Phật giáo Bắc tông tại Vĩnh Long*” được hình thành từ quá trình tương tác giữa tín đồ với môi trường tự nhiên trong các sinh hoạt tôn giáo. Từ mẫu nghiên cứu này, chúng ta có thể tìm thấy phương thức văn hóa ứng xử tương tự tại 62 tỉnh thành còn lại, nơi đạo Phật có mặt như một thực tại tâm linh, văn hóa, đạo đức và triết lý, có mặt để phụng sự cho con người và đất nước Việt Nam.

Thông qua các giai đoạn “*Phật giáo tại Thành phố Hồ Chí Minh: Sự du nhập và phát triển*”, ĐĐ.ThS. Thích Quảng Tịnh giới thiệu sự đa dạng về tông phái và hệ phái, sự phong phú về pháp môn tu tập, bản sắc văn hóa và những đóng góp vượt trội của cộng đồng Phật giáo trong sự phát triển xã hội, văn hóa và tôn giáo tại thành phố quan trọng nhất đất nước.

Tập trung vào “*Đặc điểm của Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh*”, ĐĐ.ThS. Thích Quảng Tịnh cho thấy rằng Phật giáo thành phố HCM đứng đầu bảng về sự đa dạng các tông phái và hệ phái, pháp môn tu tập, kiến trúc mỹ thuật, văn hóa nghi lễ, cũng như các hoạt động an sinh xã hội, vượt trội hơn 62 tỉnh thành còn lại.

Như tựa đề của bài viết “*Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh: Sự hình thành và phát triển*”, ĐĐ.TS. Thích Không Tú giới thiệu sự đóng góp của Phật giáo tại thành phố lớn nhất nước đối với sự phát triển Phật giáo Việt Nam và thành phố Hồ Chí Minh. Qua đó, tác giả nêu ra các kiến nghị nhằm thúc đẩy sự phát triển bền vững của Phật giáo Thành phố.

Cảnh báo những trở ngại qua bài viết “*Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh với những thách thức của tư tưởng hiện đại*”, ĐĐ.TS. Thích Thanh Tâm đề cập đến thách thức nội tại và ngoại tại và kêu gọi lãnh đạo Phật giáo Việt Nam và Phật giáo thành phố Hồ Chí Minh phải nhận diện để vượt qua tính thế tục trong xu thế phát triển không gian đô thị hiện đại.

Qua bài viết “*Nữ giới Phật giáo Nam bộ - những chặng đường chuyển tiếp, giao thoa và phát triển*”, NS.TS. Thích Nữ Như Nguyệt,

Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu nữ giới Phật giáo, trình bày diện mạo nữ giới Phật giáo Nam bộ qua nhiều giai đoạn lịch sử. Qua đó, một lần “thắp lại” dấu ấn của các bậc Tổ Ni để “soi đường” cho Nữ giới học Phật ngày nay, góp phần lấp những khoảng trống cần được bổ khuyết cho lịch sử Nữ giới Phật giáo Việt Nam nói chung và tại miền Nam Việt Nam nói riêng.

Xoay quanh vấn đề “*Ni giới và an sinh xã hội tại TP.HCM hiện nay*”, TS. Đỗ Thu Hương & ThS. Phạm Thị Hạnh cung cấp thông tin về khuynh hướng dẫn thân của Ni giới như tham gia các phong trào yêu nước, bảo vệ Tổ quốc, bảo vệ môi trường, phát triển kinh tế, xã hội và xây dựng nếp sống văn hóa.

Chọn nghiên cứu về “*Dấu ấn Phật giáo tại đạo quán “Khánh Vân Nam viện” tại Thành phố Hồ Chí Minh*”, ThS.NCS. Dương Hoàng Hải Bình chứng minh ảnh hưởng của Phật giáo trong không gian thiêng liêng của Đạo giáo, song song với những điểm tương đồng và dị biệt trong tinh thần tam giáo đồng nguyên. Qua đó, tác giả phác họa bức tranh tổng thể về sự dung hợp văn hóa Đạo giáo và Phật giáo.

Nhìn chung, trong công cuộc khẩn hoang, xây dựng, tổ chức sinh sống và đoàn kết đấu tranh vì độc lập, tự do và chủ quyền lãnh thổ trên vùng đất mới Nam bộ, Phật giáo đã có vai trò lớn, không chỉ góp phần phát triển 19 tỉnh thành thuộc vùng Nam bộ ngày càng trù phú, đáng sống mà còn trở thành một bộ phận quan trọng trong thiết chế tinh thần văn hóa – xã hội của vùng đất mới này.

Các bài viết trong tập sách này chỉ là bước đầu giới thiệu về lịch sử hình thành và phát triển của Phật giáo tại vùng Nam bộ. Vẫn còn một số tỉnh chưa được giới thiệu. Hy vọng sự ra đời của tập sách này góp phần thúc đẩy các tác giả khác tiếp tục nghiên cứu về Phật giáo ở các tỉnh vùng Nam bộ.

Sài Gòn, ngày 02/12/2020

TT. Thích Nhật Từ

- Phần 1 -

PHẬT GIÁO TẠI VÙNG NAM BỘ

PHẬT GIÁO TRONG CỘNG ĐỒNG NGƯỜI VIỆT Ở AN GIANG TỪ THẾ KỶ XIX ĐẾN NĂM 1945

TS. Nguyễn Trung Hiếu*

Tóm tắt

Tỉnh An Giang là vùng biên thuộc sau cùng trong quá trình khai mở và xác lập chủ quyền của chúa Nguyễn và thời kỳ đầu nhà Nguyễn. Tỉnh An Giang trong bài viết này chúng tôi căn cứ vào địa giới hành chính hiện nay.

Là tỉnh có sự đa dạng về văn hóa tộc người và tôn giáo, do vậy, Phật giáo trong cộng đồng người Việt ở An Giang có những đặc trưng riêng và có sự ảnh hưởng đến các tôn giáo nội sinh. Những đặc trưng và sự ảnh hưởng này sẽ được đề cập ở một công trình nghiên cứu khác. Còn ở bài viết này, chúng tôi tìm hiểu về lịch sử hình thành và phát triển của Phật giáo trong cộng đồng người Việt ở An Giang từ thế kỷ XIX đến năm 1945.

Từ khóa: Phật giáo, người Việt, An Giang, chùa Tây An.

1. PHẬT GIÁO TRONG CỘNG ĐỒNG NGƯỜI VIỆT Ở AN GIANG TỪ THẾ KỶ XIX ĐẾN NĂM 1945

Phật giáo Bắc tông hiện diện ở An Giang gắn liền với lịch sử

* Khoa Du lịch và Văn hóa - Nghệ thuật, Trường Đại học An Giang - ĐHQG TP.HCM.

Nam tiến khai hoang mở cõi của lưu dân người Việt và quá trình lưu binh trấn thủ, quản lý vùng đất An Giang của chúa Nguyễn và nhà Nguyễn. Từ năm 1698 khi có dấu chân đoàn quân Nguyễn Hữu Cảnh ở cù lao Sao Mộc (nay là cù lao Ông Chưởng, huyện Chợ Mới) có lẽ đã có dấu ấn Phật giáo truyền đến An Giang. Đến năm 1757, khi Nguyễn Cư Trinh vào trấn thủ vùng đất địa đầu An Giang thì Phật giáo đến An Giang rõ ràng hơn, bởi vì, Nguyễn Cư Trinh là một vị quan am hiểu về đạo Phật và có những quan điểm thẳng thắn đối với Phật giáo thời bấy giờ, điển hình qua tác phẩm *Sãi Vãi* của ông.¹ Tuy nhiên, có lẽ do hoàn cảnh lịch sử xã hội, việc thiết lập chùa chiền và tăng sĩ ở An Giang chưa được hình thành. Vì vậy, thời gian này, Phật giáo chỉ được người dân Nam tiến thờ phụng, tu hành tại gia theo hình thức Phật giáo dân gian.

Khi có dấu chân của lưu dân Nam tiến và binh lính nhà Nguyễn đến trấn nhậm, người Việt đến An Giang khai phá, sinh sống ngày càng nhiều, họ mang theo đạo Phật từ quê hương bản quán, cùng với đó là hình thức tu hành tại gia - Phật giáo dân gian, nên đến nửa cuối thế kỷ XVIII, ở An Giang đã có những ngôi am, cốc tu hành theo Phật giáo, điển hình là chùa Đông Thạnh ngày nay.

Chùa Đông Thạnh thuộc khóm Đông Thạnh 3, phường Mỹ Phước, thành phố Long Xuyên. “Chùa được hình thành vào năm 1789, bởi một vị tu hành theo hình thức ẩn cư không rõ pháp danh đến khu đất hoang sơ này dựng một cái am tạm bợ để tu. Sau khi vị sư này viên tịch, ba vị sư khác có pháp danh Hạ Cần, Hạ Thắng, Hạ Hưng lần lượt đến đây tu hành và trụ trì. Các vị sư này qua đời thì có vị sư pháp danh Hạ Từ đến tu. Sư Hạ Từ vận động tín đồ Phật tử trong vùng đóng góp xây dựng ngôi chùa bằng vật liệu kiên cố vào năm 1880. Khi sư Hạ Từ mất 1932, sư Hạ Thông đến trụ trì, góp công xây dựng chùa. Thời gian này, hai gia đình Phật tử là Trùm Thịnh và Tôn Nguyên hiến đất mở rộng ngôi chùa. Sau sư Hạ Thông là sư Giác đến tu. Vị này tiếp tục vận động người dân cúng giường trùng tu ngôi chùa. Thiển sư

1. Xin xem thêm Nguyễn Văn Sâm (1972). *Văn học Nam Hà (Văn học xứ Đàng Trong)*. Sài Gòn: Nxb. Lửa Thiêng.

Giác mất năm 1940. Tiếp theo có sư Hạ Huệ người gốc Kiên Giang đến tu và trụ trì. Năm 1967, sư Hạ Huệ viên tịch truyền trụ trì cho các đệ tử.² Nếu đây là mốc thời gian tương đối chính xác thì cho thấy, từ rất sớm, nửa cuối thế kỷ XVIII và có thể trước đó, Phật giáo Bắc tông đã có mặt ở An Giang bằng nhiều con đường khác nhau. Vì từ nửa cuối thế kỷ XVII, ở An Giang đã có những đoàn lưu dân người Việt đến sinh sống, định cư rải rác ở nhiều nơi, bên cạnh đó còn có các đoàn quân chúa Nguyễn đến trấn nhậm vùng đất An Giang.

Cũng ở Long Xuyên, một ngôi chùa Phật giáo khác cũng được hình thành rất sớm theo hình thức ẩn cư tu hành. Đó là chùa Phước Thạnh, thuộc khóm Thạnh An, phường Mỹ Thới, thành phố Long Xuyên. Chưa có nhiều tư liệu về ngôi chùa, chỉ biết rằng, chùa Phước Thạnh được lập năm 1825³ do một Phật tử đến đây cất am tu hành, trị bệnh cho người dân. Sau đó được tín chúng cúng giường, xây dựng và trùng tu ngôi chùa qua nhiều thời kỳ.

Chùa Phước Trường ở vùng biên giới hẻo lánh của tỉnh An Giang cũng được xây dựng vào thời gian này. Chùa Phước Trường (thuộc ấp 2, xã Vĩnh Trường, huyện An Phú) do gia tộc Hà Văn Bày khởi lập năm 1824.⁴ Ban đầu, chùa xây cất bằng cây lá đơn sơ, nhằm đáp ứng nhu cầu đời sống tinh thần của gia đình khi đến đây khai hoang, định cư. Sau đó, chùa trở thành nơi sinh hoạt đạo Phật của cư dân trong vùng khi đến sinh sống ở cù lao Vĩnh Trường.

Đến nửa cuối thế kỷ XIX, Phật giáo trong cộng đồng người Việt ở An Giang tồn tại rõ ràng hơn, nhiều ngôi chùa, am do lưu dân Nam tiến lập dựng để tu hành, nối truyền niềm tin Phật giáo từ quê hương bản quán. Các ngôi chùa Phật giáo ở An Giang giai đoạn trước và sau này được hình thành chủ yếu theo hình thức lập chùa tu hành sau thời gian khai hoang định cư.

2. Bảo tàng An Giang (2013). *Di tích Lịch sử Văn hóa An Giang (cấp Tỉnh)*. An Giang: Bảo tàng An Giang xuất bản, tr. 97.

3. Bảo tàng An Giang (2013). *Di tích Lịch sử Văn hóa An Giang (cấp Tỉnh)*. An Giang: Bảo tàng An Giang xuất bản, tr. 52.

4. Bảo tàng An Giang (2013). *Di tích Lịch sử Văn hóa An Giang (cấp Tỉnh)*. An Giang: Bảo tàng An Giang xuất bản, tr. 162.

Chùa An Long ở Kiến An, Chợ Mới được thành lập khá sớm. Chùa do gia đình ông Hà Minh Nhựt, gốc người cố đô Huế di cư vào Nam, định cư tại cù lao ông Chưởng lập nên, đặt danh là An Long tự, người đời quen gọi là chùa Sư Nhựt. Năm 1849, Đức Phật Thầy Tây An Đoàn Minh Huyền khai sáng đạo Bửu Sơn Kỳ Hương, trong quá trình truyền đạo và trị bệnh ở vùng cù lao ông Chưởng, ngài có lưu lại chùa Sư Nhựt 3 tháng.⁵ Trong một số sám giảng liên quan đến giáo phái Bửu Sơn Kỳ Hương cũng đề cập đến việc Đoàn Minh Huyền ngụ ở chùa Sư Nhựt: “*Rừng rừng thiên hạ tới lui/Về chùa Sư Nhựt ở rày hôm mai/Dẫn cùng già trẻ gái trai/Gìn lòng tưởng Phật lâu dài đừng quên*”.⁶ Về hành trạng của Sư Nhựt, đến nay chúng tôi chưa tìm được tư liệu rõ ràng, chỉ biết rằng, gia đình ông là một nhà Nho có tinh thần yêu nước. Em của ông là Hà Văn Hương, tham gia vào phong trào kháng chiến chống Pháp của Quân cơ Trần Văn Thành, kết thúc năm 1873. Và sau này, ông Hà Văn Hương quy y theo giáo phái Bửu Sơn Kỳ Hương và Tứ Ân Hiếu Nghĩa. Qua đó cho thấy, chùa An Long - chùa Sư Nhựt là một trong các ngôi chùa Phật giáo được hình thành khá sớm ở An Giang. Tuy nhiên, đây là chùa tại gia, nên chỉ dành cho thành phần tự giác ngộ rồi quy y Phật, không là nơi tu hành đông đảo tăng đoàn như các ngôi chùa Phật giáo ở Gia Định theo hình thức chùa công.

Giai đoạn này, bên cạnh các ngôi chùa, am do người dân lập nên thì cũng có ngôi chùa do quan triều đình nhà Nguyễn xây dựng nhằm đáp ứng nhu cầu tâm linh của gia đình và quân lính trong quá trình khai phá và trấn thủ ở An Giang. Đó là chùa Thụy Sơn, được xây dựng khoảng năm 1818 - 1822 khi Thoại Ngọc Hầu - Nguyễn Văn Thoại thực hiện xong công cuộc đào kinh Thoại Hà. Theo Đại Nam nhất thống chí, chùa Thụy Sơn⁷ ở địa phận thôn Thụy Sơn huyện Tây Xuyên; nguyên cựa Trấn thủ Nguyễn Văn Thụy làm ra:

5. Ban Quản tự chùa Bà Năm (2007). *Lược sử Bà Năm mui Dội Chòm Dấu*. Chùa Hậu Lai (Phú Hữu, An Phú): Bản đánh máy, tr. 4.

6. Nguyễn Văn Hầu & Nguyễn Hữu Hiệp (1973). *Tiền giảng Đức Phật Thầy Tây An*. Châu Đốc: Nhà in Diễm Chi, tr. 61, 62.

7. Tuy nhiên, theo bia chùa Thụy Sơn thì: “Kính dựng một miếu thờ thần nơi chân núi” (Hội Nghiên cứu

“Đứng trên đầu núi, mở rộng chùa đền, lấy đường sông làm thâm trì, nương chóp núi làm hậu chẩm; phía hữu có bia đá, phía tả có hang hùm, án Phật trang nghiêm, cửa thiền vắng vẻ, cửu truyền kinh Phật, oanh học tiếng sư, cảnh trí tinh tịch, chẳng khác nơi Tịnh độ ở Tây phương vậy”.⁸ Có thể nói, thời gian này, sự xuất hiện của ngôi chùa do quan triều đình nhà Nguyễn lập nên có ý nghĩa rất lớn trong việc an định đời sống tinh thần người dân trước sự tác động của hoàn cảnh lịch sử xã hội, điều kiện tự nhiên ở vùng đất mới.

Bên cạnh chùa Thụy Sơn, trong *Đại Nam nhất thống chí* cũng đề cập đến ngôi chùa lam được xây dựng vào thời kỳ này ở vùng Bảy Núi, An Giang. Có thể ngôi chùa Phật giáo này là dấu tích của những ẩn sĩ, nhà sư từ miền Bắc, miền Trung hay Gia Định theo dân Nam tiến đến vùng núi non tu hành; Hoặc có thể đó là những binh sĩ của triều đình, tu hành theo Phật giáo dân gian, khi hết thời hạn đi phu, đi lính đã tìm đến đây ẩn tịnh Phật pháp. Đó là chùa Tô Sơn ở núi Tô: “Chùa ở địa phận thôn Hưng Nhượng, huyện Hà Dương. Phía Tây núi có viên đá hình con rùa, người xưa truyền nối cổ lai gặp khi trời hạn thì đến đây cầu đảo ắt có được mưa. Thổ nhơn bèn lập đền ở chân núi để thờ, gọi là Sađec (tức Thủy thần)”.⁹

Đến giữa thế kỷ thứ XIX, một số ngôi chùa khác lần lượt ra đời, trong đó có ngôi chùa công do quan nhà Nguyễn lập nên trong quá trình kinh lý ở An Giang. Đó là chùa Tây An núi Sam, Châu Đốc.

Về nguồn gốc chùa Tây An cũng có những quan điểm khác nhau. Theo *Đại Nam nhất thống chí*: “Chùa ở địa phận thôn Vĩnh Tế, huyện Tây Xuyên, nguyên Tổng đốc Mưu lược tướng Tuy tĩnh tử Doãn Uẩn kiến trúc năm Thiệu Trị thứ 7 (1847). Chùa đứng trên núi, mặt trước trông ra tỉnh thành, phía sau dựa theo vòm núi, tiếng người lặng

Đông Dương, 2017, tr. 58). Có lẽ, ban đầu là miếu thờ thần, sau đó vì sự tôn kính, nhu cầu tâm linh của người dân ở vùng đất mới, và ảnh hưởng của Phật giáo dân gian trong cộng đồng lưu dân Nam tiến đến định cư, họ đã cải lập thành ngôi chùa thờ Phật.

8. Văn hóa Tùng thư (1959). *Đại Nam nhất thống chí - Lục tỉnh Nam Việt (tập Hạ)*. (Nguyễn Tạo dịch). Sài Gòn: Nha Văn hóa Bộ Quốc gia Giáo dục xuất bản, tr. 72, 73.

9. Văn hóa Tùng thư (1959). *Đại Nam nhất thống chí - Lục tỉnh Nam Việt (tập Hạ)*. (Nguyễn Tạo dịch). Sài Gòn: Nha Văn hóa Bộ Quốc gia Giáo dục xuất bản, tr. 73.

lẽ, cổ thụ âm u, cũng một thẳng cánh thuyền lâm vậy".¹⁰ Còn theo tư liệu khác cho rằng: Chùa Tây An có từ đời vua Minh Mạng (1820). Do Tổng đốc Nguyễn Nhật An, từ trấn Tây Thành thuộc địa phận Cao Miên đem về cất tại chân núi Sam, làng Vĩnh Tế. Theo truyền thuyết, khi quan Tổng đốc Nguyễn Nhật An đi dẹp giặc Cao Miên, ông có lời nguyện là khi bình giặc Cao Miên xong, ông sẽ cất một ngôi chùa thờ Phật, nên khi dẹp giặc thành công ông mới dời một ngôi chùa của Cao Miên về cất tại chân núi Sam, làng Vĩnh Tế.

Ngôi chùa xưa kia bằng tre lá, cất hai nóc, khi cất xong, quan Tổng đốc mới đặt hiệu là chùa Tây An cổ tự và ông có thỉnh một vị Hòa thượng Tổ sư tên là Nguyễn Văn Giác, pháp hiệu Hải Tịnh về làm trụ trì chùa Tây An.¹¹ Căn cứ trên nhiều tư liệu chính sử, chùa Tây An do Tổng đốc An Hà Doãn Uẩn xây dựng năm 1847 là phù hợp nhất, vì trong các vị quan Tổng đốc An Giang thời bấy giờ, chúng tôi tìm sử liệu, chưa thấy vị Tổng đốc nào tên Nguyễn Nhật An đến trấn nhậm ở An Giang (?!).

Việc xây dựng chùa Tây An núi Sam, Châu Đốc một mặt trở thành biểu tượng tâm linh quan trọng của vùng đất An Giang, mặt khác, chùa Tây An còn đóng vai trò quan trọng trong việc truyền bá Phật giáo và đào tạo tăng sĩ cho các chùa ở An Giang và vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

Theo nhiều tư liệu, khi chùa Tây An được xây dựng, trụ trì trong thời gian này là vị danh tăng nổi tiếng Tiên Giác - Hải Tịnh. "Khi xây xong chùa năm 1847, vị trụ trì đầu tiên lúc đó có lẽ là tăng cang Tiên Giác - Hải Tịnh hay Tế Giác - Quảng Châu ở tổ đình Giác Lâm (Gia Định) kiêm nhiệm, vì lúc đó, Chánh kinh lược sứ Nguyễn Tri Phương và Phó sứ Phan Thanh Giản đại diện vua ở Lục tỉnh có nhờ tăng cang Hải Tịnh giúp đỡ trong việc ổn định tình hình dân chúng ở vùng đất mới Miên - Việt, nhất là vùng đất mới ở tỉnh An Giang".¹²

10. Văn hóa Tùng thư (1959). *Đại Nam nhất thống chí - Lục tỉnh Nam Việt (tập Hạ)*. (Nguyễn Tạo dịch). Sài Gòn: Nha Văn hóa Bộ Quốc gia Giáo dục xuất bản, tr. 73.

11. Nguyễn Thế Mật (1971). *Tiểu sử chùa Tây An*. Châu Đốc: Nhà in Nhựt Văn, tr. 7.

12. Nguyễn Hiến Đức (1995). *Lịch sử Phật giáo Đàng Trong (tập 2)*. Hồ Chí Minh: Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 380.

Xung quanh vấn đề thiền sư Tiên Giác - Hải Tịnh trụ trì chùa Tây An vào thời gian nào cũng chưa thống nhất.

Hòa thượng Tiên Giác - Hải Tịnh còn gọi Tăng cang Tế Giác - Quảng Châu, tên tục Nguyễn Tâm Đoan¹³, sinh ngày 30 tháng 5 năm Mậu Thân (1788), con của Quan võ Nguyễn Hữu Cẩm và bà Nguyễn Thị Hiền, quê Gia Định. Năm 15 tuổi, Nguyễn Tâm Đoan được gia đình dẫn vào chùa Từ Ân ở Gia Định làm lễ xin Hòa thượng Phật Ý - Linh Nhạc cho Tâm Đoan xuất gia.¹⁴ Hòa thượng Linh Nhạc giao Tâm Đoan cho Thiền sư Tổ Tông - Viên Quang là trụ trì chùa Giác Lâm dạy dỗ. Thiền sư Viên Quang đặt pháp danh cho Tâm Đoan là Tiên Giác, hiệu Hải Tịnh. Sau này, thiền sư Hải Tịnh còn cầu pháp với Hòa thượng Thiệt Thoại - Tánh Tường ở chùa Huệ Nghiêm (Thủ Đức), được ban pháp danh là Tế Giác - Quảng Châu.¹⁵

Năm Tân Mùi (1871), Hòa thượng Hải Tịnh hợp cùng các chư hòa thượng ở Nam kỳ tổ chức đại giới đàn tại chùa Tây An ở núi Sam, Châu Đốc, có rất đông tín đồ Phật tử và các tăng sĩ khắp vùng Nam bộ đến cầu pháp.¹⁶ Sau đó, thiền sư còn mở rất nhiều giới đàn ở các chùa vùng Gia Định.

Còn theo tác giả Hữu Chí, Tổ sư Tiên Giác đến chùa Tây An núi Sam vào khoảng năm 1850, ở lại chùa Tây An tu một thời gian rồi ngao du đến vùng Bảy Núi.¹⁷ Theo tác giả Trần Hồng Liên, Thiền sư Tiên Giác - Hải Tịnh trụ trì chùa Tây An một thời gian dài 7 năm cho đến ngày viên tịch.¹⁸ “Ngày mùng 8 tháng 11 năm Ất Hợi (1875), Hòa thượng Tiên Giác - Hải Tịnh viên tịch, thọ 88 tuổi. Đồ

13. Chứ không phải thế danh là Nguyễn Văn Giác như tác giả Nguyễn Thế Mật đề cập.

14. Nguyễn Hiến Đức (1995). *Lịch sử Phật giáo Đàng Trong* (tập 2). Hồ Chí Minh: Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 297.

15. Nguyễn Hiến Đức (1995). *Lịch sử Phật giáo Đàng Trong* (tập 2). Hồ Chí Minh: Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 298.

16. Nguyễn Hiến Đức (1995). *Lịch sử Phật giáo Đàng Trong* (tập 2). Hồ Chí Minh: Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 304.

17. Hữu Chí (2019). *Hòa Thạnh Cổ tự*. Truy cập từ: <http://chuaxaloi.vn/thong-tin/hoa-thanh-co-tu/1122.html> [Ngày truy cập: 28/7/2020].

18. Trần Hồng Liên (2019). *Chùa Giác Lâm - Di tích Lịch sử Văn hóa*. Hà Nội: Nxb Khoa học Xã hội, tr. 16.

chúng lập tháp thờ Hòa thượng Hải Tịnh ở khuôn viên chùa Giác Lâm”¹⁹

Căn cứ vào các nguồn tư liệu, có thể cho rằng, thời gian trụ trì của thiền sư Tiên Giác - Hải Tịnh ở chùa Tây An có thể từ khi xây dựng ngôi chùa 1847, nhưng có lẽ không trực tiếp ngụ ở chùa. Vì thời gian này ông còn phụng lệnh triều đình lãnh sự trụ trì các chùa ở Huế và chùa Giác Lâm (Gia Định), do vậy không ở thường xuyên tại chùa Tây An.

Việc Hòa thượng Hải Tịnh viên tịch năm 1875 được đề cập rõ trong bài vị thờ của Tổ sư ở chùa Giác Lâm,²⁰ do vậy, có tư liệu cho rằng, Hòa thượng Hải Tịnh viên tịch năm 1861²¹ là chưa phù hợp.

Sau khi Hòa thượng Hải Tịnh viên tịch, chùa Tây An được sự kế thừa của những đệ tử Phật pháp uyên thâm, có nhiều uy tín trong việc truyền bá Phật giáo ở Nam Kỳ. Vì vậy mà chùa Tây An vẫn giữ vai trò trung tâm của Phật giáo ở An Giang và các địa phương khác. Người kế thừa trụ trì chùa Tây An sau Hòa thượng Hải Tịnh là Hòa thượng Hoằng Ân - Minh Khiêm.

Về thời gian Hòa thượng Hoằng Ân - Minh Khiêm trụ trì chùa Tây An cũng chưa rõ ràng. Theo Nguyễn Thế Mật: Hòa thượng Hoằng Ân - Minh Khiêm thế danh là Nguyễn Nhứt Thừa, là đệ tử của Hòa thượng Hải Tịnh, thuở nhỏ ông tu học tại chùa Giác Viên. Trong thời gian Hòa thượng Nhứt Thừa về làm trụ trì chùa Tây An ông có tu sửa ngôi chùa lợp bằng ngói, cột cây danh mộc, cất một nóc chánh điện và nóc hậu tổ, chung quanh đóng ván bồ kho, và ông còn thêm được 10 cốt vị Phật.²² Tư liệu do chùa Tây An phát hành sau này cũng xác nhận như vậy: “Hòa thượng Nhứt Thừa pháp danh Hoằng Ân - Minh Khiêm”²³ Tuy nhiên, theo tư liệu khác khả

19. Nguyễn Hiến Đức (1995). *Lịch sử Phật giáo Đàng Trong* (tập 2). Hồ Chí Minh: Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 304.

20. Trần Hồng Liên (2019). *Chùa Giác Lâm - Di tích Lịch sử Văn hóa*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội, tr. 56.

21. Nguyễn Thế Mật (1971). *Tiểu sử chùa Tây An*. Châu Đốc: Nhà in Nhứt Văn, tr. 8.

22. Nguyễn Thế Mật (1971). *Tiểu sử chùa Tây An*. Châu Đốc: Nhà in Nhứt Văn, tr. 8.

23. Nhiều tác giả (2011). *Di tích lịch sử và danh thắng chùa Tây An*. Hồ Chí Minh: Nxb. Đại học Sư phạm TP.HCM, tr. 82.

tín hơn, Hòa thượng Hoàng Ân - Minh Khiêm thế danh không phải Nguyễn Như Thừa: “Tổ Hoàng Ân thế danh Nguyễn Văn Khiêm, húy Minh Khiêm, pháp hiệu Liễu Khiêm - Diệu Nghĩa. Sinh ngày rằm tháng 07 năm Canh Tuất (1850) tại làng Bà Điểm, tỉnh Gia Định”;²⁴ ông xuất gia tu hành tại chùa Giác Lâm, là đệ tử của thiền sư Tiên Giác - Hải Tịnh. Năm 1870, Hòa thượng làm trụ trì chùa Giác Viên. Năm 1871, nhân dịp Hòa thượng Hải Tịnh mở đại giới đàn tại chùa Tây An ở núi Sam, thiền sư Hoàng Ân lúc này 22 tuổi được cử làm đệ tử Dẫn thỉnh sư trong giới đàn này.

Về thời gian Thiền sư Hoàng Ân - Minh Khiêm trụ trì chùa Tây An khi nào cũng chưa thống nhất. Có tư liệu cho rằng, thiền sư Hoàng Ân trụ trì chùa Tây An từ năm 1875 đến năm 1893.²⁵ Còn theo tác giả khác: Đặc biệt, trong lúc ngài du hành khắp nơi ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long, “tại An Giang, Ngài đã trụ lại một thời gian khá dài từ năm 1905 cho đến khi viên tịch”.²⁶ Tương tự như vậy, về thời gian ngài trụ trì chùa Tây An (núi Sam, Châu Đốc), theo Nguyễn Hiến Đức thì trong khoảng thời gian 1905. Hòa thượng Hoàng Ân hoằng hóa ở núi Sam một thời gian lâu nên về sau, trong giới Phật giáo ở miền Nam gọi hòa thượng là “Tổ núi Sam”.²⁷ Thời gian tại chùa Tây An, Ngài ở trong một am nhỏ sau chùa do Sư bà Như Thành - Diệu Danh là đệ tử của Ngài dựng lên và thường xuyên công quả lo cơm nước cho Ngài. Tại đây, Ngài còn hai thị giả nữa là Thiện Diệu và một vị là thư ký nên gọi là Ký Viên. Vào giờ Thìn, ngày 29 tháng Giêng năm Giáp Dần (1914)²⁸ Ngài đã thâu thân viên tịch tại chùa Tây An (Núi Sam, Châu Đốc). Hưởng thọ 64 tuổi.²⁹

Vậy thì từ khoảng thời gian Hòa thượng Tiên Giác - Hải Tịnh

24. Thích Đồng Bổn (2017a). *Tiểu sử Danh tăng Việt Nam* (tập 1). Hà Nội: Nxb. Tôn giáo, tr. 35.

25. Nhiều tác giả (2011). *Di tích lịch sử và danh thắng chùa Tây An*. Hồ Chí Minh: Nxb. Đại học Sư phạm TP.HCM, tr. 82.

26. Thích Đồng Bổn (2017a). *Tiểu sử Danh tăng Việt Nam* (tập 1). Hà Nội: Nxb. Tôn giáo, 38.

27. Nguyễn Hiến Đức (1995). *Lịch sử Phật giáo Đàng Trong* (tập 2). Hồ Chí Minh: Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 319, 320.

28. Theo tư liệu của chùa Tây An, Hòa thượng Hoàng Ân - Minh Khiêm - Như Thừa viên tịch năm 1893 (Nguyễn Thế Mật, 1971, tr. 8). Đây có lẽ là mốc thời gian chưa chính xác.

29. Thích Đồng Bổn (2017a). *Tiểu sử Danh tăng Việt Nam* (tập 1). Hà Nội: Nxb. Tôn giáo, tr. 39.

viên tịch năm 1875 đến 1905 chùa do ai trụ trì, trong lịch sử chùa Tây An cũng không đề cập đến vị sư nào trụ trì trong khoảng thời gian này. Và các danh tăng nổi tiếng ở Nam bộ thời bấy giờ cũng chưa từng trụ trì chùa Tây An. Do vậy, theo chúng tôi, từ năm 1871, khi Hòa thượng Tiên Giác - Hải Tịnh mở đại giới đàn ở chùa Tây An, Hòa thượng Hoàng Ân - Minh Khiêm khi mới 22 tuổi đã đóng vai trò quan trọng trong giới đàn này. Cho nên, khi Tổ sư Tiên Giác - Hải Tịnh viên tịch, Hòa thượng Hoàng Ân - Minh Khiêm đảm đương chức vụ trụ trì chùa Tây An từ thời gian này đến khi ông viên tịch “vào ngày 26 tháng Giêng năm Giáp Dần (1914) trong thời gian ông rời chùa Tây An về chùa Bửu Lâm, ngụ tại am Viên Giác ở Mỹ Tho. Hưởng thọ 65 tuổi”.³⁰ Trong thời gian trụ trì chùa Tây An, thiền sư Hoàng Ân - Minh Khiêm hoằng pháp khắp các ngôi chùa ở Nam bộ. “Ngài đi bằng tất cả phương tiện, có lúc phải đi bộ, kể cả trèo đèo băng suối như khi qua vùng hiểm trở Thất Sơn”.³¹ Qua đó cho thấy, quá trình phát triển của Phật giáo trong cộng đồng người Việt ở An Giang thời kỳ này có sự đóng góp rất lớn của thiền sư Hoàng Ân - Minh Khiêm. Chính bước đường truyền bá Phật pháp của ngài đã góp phần quan trọng hình thành nhiều ngôi chùa Phật giáo khác ở An Giang sau đó, làm cho hệ thống tăng đoàn ngày càng nhiều.

Về năm mất của Thiền sư Hoàng Ân - Minh Khiêm cũng có sự khác biệt. Theo tư liệu của chùa Tây An, thiền sư viên tịch năm 1893.³² Tuy nhiên, theo nghiên cứu của Nguyễn Hiến Đức, thiền sư viên tịch “vào ngày 26 tháng Giêng năm Giáp Dần (1914)”;³³ còn theo tác giả Thích Đồng Bốn, ông viên tịch ngày 29 tháng Giêng năm 1914.³⁴ Từ đó nhận thấy, thời gian Hòa thượng Hoàng Ân - Minh Khiêm viên tịch năm 1914 là phù hợp nhất. Bên cạnh năm

30. Nguyễn Hiến Đức (1995). *Lịch sử Phật giáo Đàng Trong* (tập 2). Hồ Chí Minh: Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 322.

31. Thích Đồng Bốn (2017a). *Tiểu sử Danh tăng Việt Nam* (tập 1). Hà Nội: Nxb. Tôn giáo, tr. 38.

32. Nguyễn Thế Mật (1971). *Tiểu sử chùa Tây An*. Châu Đốc: Nhà in Nhật Văn, tr. 8; Nhiều tác giả (2011). *Di tích lịch sử và danh thắng chùa Tây An*. Hồ Chí Minh: Nxb. Đại học Sư phạm TP.HCM, tr. 82.

33. Nguyễn Hiến Đức (1995). *Lịch sử Phật giáo Đàng Trong* (tập 2). Hồ Chí Minh: Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 322.

34. Thích Đồng Bốn (2017a). *Tiểu sử Danh tăng Việt Nam* (tập 1). Hà Nội: Nxb. Tôn giáo, tr. 39.

mất, thì nơi viên tịch của thiền sư cũng chưa thống nhất. Theo Nguyễn Hiến Đức, ông viên tịch tại am Viên Giác, chùa Bửu Lâm (Mỹ Tho).³⁵ Còn theo Thích Đồng Bổn, hòa thượng viên tịch tại chùa Tây An (núi Sam, Châu Đốc).³⁶ Theo chúng tôi, thiền sư viên tịch tại am Viên Giác, chùa Bửu Lâm là phù hợp hơn, vì thời gian này ông rời chùa Tây An đi hoằng pháp khắp nơi, và ông ghé lại chùa Bửu Lâm giảng pháp cho tín đồ và người dân.

Khi Hòa thượng Hoằng Ân viên tịch, chùa Tây An được “giao lại cho ông Nguyễn Trang Nghiêm, pháp hiệu là Huệ Quang. Ông là đệ tử của Hòa thượng Nhứt Thừa. Khi Huệ Quang làm trụ trì chùa Tây An, ông có cất thêm ngôi nhà khố (tức Tây Lang) lợp ngói, vách ván đóng bồ kho và ông có xây bảo tháp cho cố Hòa thượng Nhứt Thừa.³⁷

Năm Quý Mão (1902)³⁸, Hòa thượng Huệ Quang qua đời, chùa giao lại cho ông Huỳnh Thuận Hậu, người quê làng Tân An, quận Tân Châu. Ông Huỳnh Thuận Hậu là đệ tử của Hòa thượng Nguyễn Nhứt Thừa, ông theo tu học tại chùa Giác Viên, Gia Định. Khi ông Hậu là trụ trì chùa Tây An ông khoảng 50 tuổi.

Năm 1911³⁹, khi ông Huỳnh Thuận Hậu qua đời, chùa do ông Ngô Văn Hòa coi giữ. Ông Thủ tọa Hòa quê quán tại xã Vĩnh Tế, quận Châu Phú, tỉnh Châu Đốc. Ông Hòa tu học cùng Hòa thượng Huệ Quang tại chùa Tây An.⁴⁰ Thời gian này, do hoàn cảnh lịch sử xã hội, Phật giáo bị trầm lắng, vì vậy, vai trò của chùa Tây An đối với

35. Nguyễn Hiến Đức (1995). *Lịch sử Phật giáo Đàng Trong* (tập 2). Hồ Chí Minh: Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 322.

36. Thích Đồng Bổn (2017a). *Tiểu sử Danh tăng Việt Nam* (tập 1). Hà Nội: Nxb. Tôn giáo, tr. 39.

37. Nguyễn Thế Mật (1971). *Tiểu sử chùa Tây An*. Châu Đốc: Nhà in Nhứt Văn, tr. 8.

38. Nếu căn cứ vào thời gian Hòa thượng Hoằng Ân - Minh Khiêm viên tịch năm 1914 thì việc Hòa thượng Huệ Quang trụ trì chùa Tây An và qua đời năm 1902 là không phù hợp. Chúng tôi tạm dẫn mốc thời gian này ra đây để tham khảo và nhờ bậc am tường bổ chính thêm. Chúng tôi sẽ nghiên cứu cụ thể hơn trong thời gian tới.

39. Tương tự như cước chú ở trên. Nếu căn cứ vào thời gian Hòa thượng Hoằng Ân - Minh Khiêm viên tịch năm 1914 thì việc Hòa thượng Huệ Quang trụ trì chùa Tây An và qua đời năm 1902, và tiếp theo chùa do ông Huỳnh Thuận Hậu trụ trì. Đến năm 1911, ông Huỳnh Thuận Hậu viên tịch, chùa do ông Ngô Văn Hòa trụ trì là không phù hợp. Chúng tôi tạm dẫn mốc thời gian này ra đây để tham khảo và nhờ bậc am tường đóng góp ý kiến. Chúng tôi sẽ nghiên cứu rõ hơn trong thời gian tới.

40. Nguyễn Thế Mật (1971). *Tiểu sử chùa Tây An*. Châu Đốc: Nhà in Nhứt Văn, tr. 9.

sự phát triển của Phật giáo An Giang và nhiều nơi ở Nam bộ không được mạnh mẽ như thời kỳ Hòa thượng Hoằng Ân - Minh Khiêm. Khi ông Ngô Văn Hòa qua đời, chùa do Hòa thượng Thích Bửu Thọ trụ trì. Hòa thượng Thích Bửu Thọ sinh năm Quý Tỵ (1892), thuở nhỏ ông theo học đạo cùng Hòa thượng Minh Khiêm - Hoằng Ân, lúc ấy ông được 13 tuổi⁴¹.

Theo Thích Đồng Bốn, Hòa thượng Thích Bửu Thọ, pháp danh Như Mật, húy Bửu Thọ, thuộc dòng thiền Lâm Tế Gia Phổ đời thứ 38. Ngài thế danh là Nguyễn Thế Mật, sinh năm Quý Tỵ (1893)⁴², tại làng Vĩnh Tế, Núi Sam, Châu Đốc. Thân sinh ngài là ông Nguyễn Văn Hạc và cụ bà Trịnh Thị Quyên. Ông bà cụ thân sinh của ngài vốn là đệ tử của Tổ Nhứt Thừa - Minh Võ, đời thứ 38 dòng phái Lâm Tế - Nguyên Thiệu, nguyên là trụ trì tiền nhiệm của Tây An cổ tự.⁴³

Năm 16 tuổi (1906), ngài quy y với Tổ Hoằng Ân - Minh Khiêm⁴⁴. Tổ thế phát và truyền giới Sa di cho ngài tại chùa Tây An và đặt cho pháp danh là Như Mật, húy Bửu Thọ. Tổ Hoằng Ân - Minh Khiêm còn có pháp danh khác là Diệu Nghĩa - Liễu Khiêm, nên sau khi xuất gia cũng ban thêm cho ngài pháp hiệu là Bửu Thọ - Đạt Mật, đời thứ 39 dòng phái Lâm Tế - Nguyên Thiệu.⁴⁵

Năm 20 tuổi (1910), sau thời gian học đạo hầu thầy và đi tham dự các khóa trường hương quanh vùng để học hỏi giáo lý, ngài được Tổ Hoằng Ân - Minh Khiêm cho đi thọ đại giới đàn tại chùa Phước Sơn, làng Cẩm Sơn, huyện Mỏ Cày, tỉnh Bến Tre. Giới đàn này do Hòa thượng Niệm Nghĩa làm Đàn đầu truyền giới. Sau khi thọ giới

41. Theo Hòa thượng Thích Bửu Thọ, ông sinh năm 1892, quy y Hòa thượng Hoằng Ân - Minh Khiêm năm 13 tuổi thì rõ ràng là, Hòa thượng Hoằng Ân - Minh Khiêm không thể viên tịch năm 1893 mà phải là năm 1914. Từ đó, việc Hòa thượng Huệ Quang trụ trì chùa Tây An và qua đời năm 1902 là chưa hợp lý, vì lúc này thiền sư Hoằng Ân - Minh Khiêm vẫn còn trụ trì. Tương tự như vậy, Hòa thượng Huỳnh Thuận Hậu trụ trì và qua đời năm 1911, Hòa thượng Bửu Thọ trụ trì năm 1913 càng không phù hợp với mốc thời gian. Về vấn đề này thiết nghĩ cần phải nghiên cứu rõ thêm.

Nguyễn Thế Mật (1971). *Tiểu sử chùa Tây An*. Châu Đốc: Nhà in Nhựt Văn, tr. 9.

42. Theo lời Hòa thượng Thích Bửu Thọ thì ông sinh năm 1892. Do vậy, có lẽ năm sinh mà tác giả Thích Đồng Bốn đề cập là chưa chính xác.

43. Thích Đồng Bốn (2017c). *Tiểu sử Danh tăng Việt Nam* (tập 3). Hà Nội: Nxb. Tôn giáo, tr. 179.

44. Theo lời Hòa thượng Thích Bửu Thọ, thời gian ngài quy y với Hòa thượng Hoằng Ân - Minh Khiêm lúc đó được 13 tuổi.

45. Thích Đồng Bốn (2017c). *Tiểu sử Danh tăng Việt Nam* (tập 3). Hà Nội: Nxb. Tôn giáo, tr. 180.

trở về, do lời khẩn cầu của Ban Hội tế làng Vĩnh Tế muốn có vị tăng quán xuyên công việc chùa Tây An, ngài được Tổ giao chức Thủ tọa, quản lý ngôi cổ tự này khi Tổ vân du hoằng hóa khắp nơi.

Năm 1914, Tổ Hoảng Ân - Minh Khiêm viên tịch tại am Viên Giác, chùa Bửu Lâm, Mỹ Tho (1850 - 1914). Kể từ đây, ngài chính thức đảm nhiệm ngôi vị trụ trì đời thứ 7 Tây An cổ tự. Trên cương vị mới, thấy chùa cũ đã xuống cấp nghiêm trọng, ngài phát tâm kêu gọi tín đồ ủng hộ việc trùng tu ngôi cổ tự này. Do uy tín và đức độ, ngài được các chức sắc trong tỉnh và thí chủ ủng hộ, nên việc xây lại ngôi cổ tự được đẹp đẽ và hoành tráng, xứng tầm danh lam thắng tích của vùng Thất Sơn nổi tiếng.⁴⁶

Năm 1915, ngài đến cầu pháp với Tổ Minh Hòa - Hoan Hỷ ở chùa Long Thạnh, Bà Hom, Chợ Lớn. Được một năm thì Tổ Minh Hòa - Hoan Hỷ cũng viên tịch (1846 - 1916), lúc này ngài đã vững vàng kiến thức Nho học lẫn Phật học. Ngài trở về chùa Tây An mở trường dạy giáo pháp cho tăng ni ngay tại chùa. Ngài mở nhiều pháp hội, thường xuyên thuyết *kinh Pháp Hoa, kinh Đại Bát Niết Bàn, kinh Lăng Nghiêm,...* Tiếng lành đồn xa, học trò Tăng Ni tín đồ các nơi tựu về tu học đông đảo.⁴⁷

Bên cạnh trụ trì và mở trường giáo pháp tại chùa Tây An, Hòa thượng Thích Bửu Thọ còn trợ giúp xây dựng nhiều ngôi chùa, miếu khác ở vùng Châu Đốc và khắp Nam bộ. Trong thời kỳ của Hòa thượng Thích Bửu Thọ, Phật giáo trong cộng đồng người Việt ở An Giang và nhiều địa phương khác phát triển rất mạnh về tăng đoàn và kinh sách phổ rộng cho đồ chúng tu học. Đặc biệt, với việc mở trường dạy học Phật pháp, Hòa thượng đã đào tạo lượng lớn Tăng Ni, Phật tử cho An Giang và nhiều địa phương. Hòa thượng Thích Huyền Đạt (1903 - 1994) trụ trì chùa Hội Phước và trụ trì chùa Linh Phong Cổ tự (chùa Núi, Nha Trang), vào năm 1933 cũng đã từng đến học pháp do Hòa thượng Bửu Thọ mở ở chùa Tây An.⁴⁸

46. Thích Đồng Bổn (2017c). *Tiểu sử Danh tăng Việt Nam* (tập 3). Hà Nội: Nxb. Tôn giáo, tr. 180.

47. Thích Đồng Bổn (2017c). *Tiểu sử Danh tăng Việt Nam* (tập 3). Hà Nội: Nxb. Tôn giáo, tr. 181.

48. Thích Đồng Bổn (2017b). *Tiểu sử Danh tăng Việt Nam* (tập 2). Hà Nội: Nxb. Tôn giáo, tr. 572.

Căn cứ vào mốc thời gian các vị trụ trì chùa Tây An cho thấy, thiền sư Hoằng Ân - Minh Khiêm viên tịch rồi truyền đến Hòa thượng Bửu Thọ là hợp lý nhất. Do vậy, việc cho rằng Hòa thượng Huệ Quang và Huỳnh Thuận Hậu đảm nhận trụ trì sau khi Hòa thượng Hoằng Ân - Minh Khiêm viên tịch là vấn đề cần nghiên cứu rõ ràng hơn. Nếu căn cứ vào các năm: Hòa thượng Hoằng Ân - Minh Khiêm viên tịch năm 1893, chùa do ông Nguyễn Trang Nghiêm, pháp hiệu là Huệ Quang trụ trì. Năm Quý Mão (1902) Hòa thượng Huệ Quang qua đời, chùa do ông Huỳnh Thuận Hậu trụ trì. Năm 1911, ông Huỳnh Thuận Hậu qua đời, chùa do ông Ngô Văn Hòa coi giữ... thì không hợp lý so với năm viên tịch rõ ràng của Hòa thượng Hoằng Ân - Minh Khiêm vào năm 1914, và thời gian trụ trì của Hòa thượng Thích Bửu Thọ.

Đồng thời với chùa Tây An, vùng Châu Đốc giai đoạn này cũng hình thành nhiều ngôi chùa Phật giáo với hình thức lập am tu hành của những ẩn sĩ giác ngộ hay tiếp nối con đường tu hành theo truyền thống tôn giáo của gia đình. Vùng Châu Đốc và Bảy Núi từ nửa cuối thế kỷ XIX đến những thập niên đầu thế kỷ XX trở thành nơi lựa chọn điểm đến tu hành lý tưởng của những ẩn sĩ và người dân vùng Gia Định. Chùa Hang (còn gọi chùa Phước Điền) là một trong số những ngôi chùa Phật giáo ở Châu Đốc được hình thành từ căn nguyên địa thế tự nhiên tác động đến tâm lý con người.

Về nguồn gốc, “chùa Hang (Phước Điền tự) trước đây là một hang đá thiên nhiên, còn phần chánh điện, hậu tổ và nhà khồi do bà Thọ dựng lên lần đầu tiên khoảng 1840 - 1845 bằng tre lá đơn sơ. Đến năm 1885, do cảm mến đức độ của bà Thọ, ông Phán Thông ở Châu Đốc và nhân dân quanh vùng tự nguyện chung góp tiền của xây dựng lại khang trang hơn. Đến năm 1946, Hòa thượng Nguyễn Văn Luận trụ trì ngôi chùa, đã đứng ra tu bổ sửa chữa rộng lớn hơn”.⁴⁹ Theo tôi, thời gian thành lập chùa Hang nằm ở giai đoạn sau

49. Sở VH, TT&DL An Giang (2008). *Di tích Lịch sử - Văn hóa An Giang*. An Giang: Sở VH, TT&DL An Giang xuất bản, tr. 30; Sở Văn hóa Thông tin An Giang (1995). *Di tích lịch sử văn hóa An Giang*. An Giang: Sở Văn hóa Thông tin An Giang xuất bản, tr. 36.

vài năm khi thành lập chùa Tây An năm 1847 sẽ hợp lý hơn. Vì khi chùa Tây An thành lập xong, tín đồ và người dân các nơi đến tu học đông đảo, đó là cơ sở cho việc hình thành các ngôi chùa khác ở vùng lân cận. Một số tư liệu khác cũng cho thấy rõ điều đó.

Theo tác giả Liêm Châu, bà Thợ người thành lập nên chùa Hang tên là Lê Thị Thợ, sinh năm Mậu Dần (1818), đời Gia Long thứ 17. Nguyên quán ở Chợ Lớn, do nhà nghèo, sinh sống chuyên nghề thợ may nên đổi tên là Thợ. Khi lập gia đình bà làm dâu cha mẹ chồng. Chung sống lâu ngày nảy sinh bất hòa. Bà chán ngán tình đời nên tìm nơi học đạo. Nghe chùa Tây An có vị sư nổi tiếng lúc bấy giờ là Đoàn Minh Huyền giáo chủ đạo Bửu Sơn Kỳ Hương nên bà đến vùng Châu Đốc quy y học đạo. Sau thời gian học đạo tại chùa Tây An, do khách thập phương đến chùa ngày càng đông, nơi tu hành nhộn nhịp, do vậy, bà xin rời chùa Tây An tìm nơi khác cất am tu hành. Bà đến nơi gần cái hang bên triền núi Sam lập am tu. Biết được đức độ của bà, người mộ đạo ở vùng Châu Đốc quyên góp tiền bạc xây dựng ngôi chùa tên là Phước Điền. Bà viên tịch vào giờ Mẹo ngày rằm tháng 6 năm 1899, hưởng thọ 81 tuổi.⁵⁰ Còn theo chú giải của nhóm tác giả Cao Tự Thanh và Trương Ngọc Tường, bà tên là Lê Thị Thợ.⁵¹ Khi bà Thợ qua đời, trong số các thiện tín có vợ chồng thấy thông ngôn biện lý tòa Châu Đốc tên Nguyễn Ngọc Cang mến mộ đức hạnh của bà Thợ đã xuất số bạc xây tháp chôn cất bà Thợ.⁵² Trong *Nam Kỳ phong tục nhưn vật diển ca* của Nguyễn Liên Phong cũng đề cập đến bà Thợ và ngôi tháp do ông Nguyễn Ngọc Cang xây dựng: “Cách chừng vừa một dặm trường/Có am Bà Thợ lửa hương phụng trì/Thầy Thông Cang bụng háo thi/Tháp chôn Bà Thợ tốn khi quá ngàn/Cang chịu bạc hơn một ngàn/Còn bao nhiêu nữa phân trang cho người/Suối vàng Bà Thợ ngậm cười/Thầy Cang cũng tiếng rạng ngời

50. Liêm Châu (1990/2013). “Sự tích chùa Hang”. Nhiều tác giả. (2013). *Mười năm lễ hội vía Bà Chúa xứ núi Sam*. Châu Đốc: Nxb Văn hóa Văn nghệ, tr. 110, 112.

51. Nguyễn Liên Phong (2014). *Nam Kỳ phong tục nhưn vật diển ra*. (Cao Tự Thanh & Trương Ngọc Tường chỉnh lý và biên tập). Hồ Chí Minh: Nxb. Văn hóa Văn nghệ, tr. 418.

52. Liêm Châu (1993). *Ký tích núi Sam*. Châu Đốc: Văn nghệ Châu Đốc xuất bản, tr. 11, 12.

muôn năm”.⁵³ Việc xây dựng các ngôi am, chùa bằng cây lá đơn sơ thành những ngôi chùa lớn như chùa Tây An, chùa Hang, ... có vị thế quan trọng trong đời sống tinh thần của người dân An Giang. Qua đó cho thấy sự tín niệm, ảnh hưởng mạnh mẽ của Phật giáo trong cộng đồng người Việt ở An Giang và các tỉnh Nam bộ.

Ngôi chùa công Tây An, hay chùa tư như chùa Hang có vai trò rất quan trọng, làm cho Phật giáo ở An Giang càng phát triển. Vì qua các ngôi chùa có “sức hút” tâm linh, nơi quy tập đông đảo Tăng Ni và tín đồ, làm cho Phật giáo có tổ chức và quy mô hơn, tinh thần của người dân được “ẩn trú” vào chùa, nhờ vậy mà Phật giáo càng lan rộng và có chỗ đứng bền vững, chủ lưu. Trên cơ sở đó cùng với hoàn cảnh lịch sử xã hội, địa thế thiên nhiên thu hút con người, ... nên từ đầu thế kỷ XX, Phật giáo trong cộng đồng người Việt ở An Giang càng phát triển, với cả 3 hình thức tu hành: 1) Các thiền sư Phật giáo hoàng pháp khắp Nam kỳ, đến An Giang lập chùa, tái dựng chùa để ẩn tu; 2) Người dân tự lập am, cốc tu hành, sau đó phát triển thành ngôi chùa của cộng đồng; 3) Thành phần nghĩa sĩ của các phong trào yêu nước khắp Nam kỳ tìm đến An Giang lánh tránh, sau đó lập chùa, miếu tu hành. Và vùng Thất Sơn núi rừng huyền bí, kín đáo trở thành nơi hội tụ, truyền bá Phật giáo ở An Giang và vùng Đồng bằng sông Cửu Long với tất cả các hình thức tu hành ở trên.

Ngôi chùa ở vùng Bảy Núi gắn liền với vị danh tăng nổi tiếng, có ảnh hưởng lớn đến quá trình truyền bá Phật giáo ở An Giang và Nam Kỳ vào cuối thế kỷ XIX đến thập niên đầu thế kỷ XX là chùa Phi Lai (Phi Lai Cổ tự) và Thiền sư Phi Lai.

Phi Lai Cổ tự (xã Núi Voi, huyện Tịnh Biên) được xây dựng từ giữa thế kỷ thứ XIX bởi một tăng sĩ nào đó đến vùng Bảy Núi tu hành. Còn theo tác giả Thích Minh Ân: “Ban đầu, Phi Lai Cổ Tự là một ngôi chùa làng, được những lưu dân người Việt dựng lên vào năm 1786 để làm chốn nương tựa tinh thần trong những ngày

53. Nguyễn Liên Phong (2014). *Nam kỳ phong tục nhưn vật diễn ra*. (Cao Tự Thanh & Trương Ngọc Tường chỉnh lý và biên tập). Hồ Chí Minh: Nxb. Văn hóa Văn nghệ, tr. 418.

đầu khai phá nên còn được gọi là chùa làng Tú Tế”.⁵⁴ Sau đó chùa bị hoang phế. Khi Tổ Phi Lai đến vùng Bảy Núi tìm nơi ẩn cư quán Phật, có ghé qua chùa Phi Lai bái Phật, sau đó được người dân kính thỉnh về trụ trì chùa Phi Lai. Từ đó vị danh tăng được tín đồ gọi là Tổ sư Phi Lai.

Tổ Phi Lai thế danh là Nguyễn Văn Hiến, pháp hiệu Chí Thiên hay Chí Thành. Ông sinh tháng 02 năm 1861 tại Quảng Nam, xã Diêm Sơn, huyện Duy Xuyên, trong một gia đình nhiều đời làm quan triều đình và có lòng kính tin Phật pháp.⁵⁵ Năm 18 tuổi Nguyễn Văn Hiến ra làm quan tại hạt Khánh Hòa một thời gian rồi bí mật tham gia phong trào Văn Thân chống Pháp; phong trào tan rã, ông trốn vào đất Gia Định, và nơi đây, ông quy y cửa Phật với Tổ Hoằng Ân - Minh Khiêm, được ban pháp hiệu Chí Thiên, pháp danh Như Hiến. Khoảng năm 1905⁵⁶, Ngài cùng một thị giả thẳng đường đến núi Sam - Châu Đốc ẩn dật tu hành. Khi đi ngang kinh Vĩnh Tế, Ngài được ông Năm Thanh đưa sang bờ và hướng dẫn đến chùa Phi Lai Cổ tự lễ Phật. Đây là ngôi chùa vách đất, vắng vẻ hoang vu, do đó khi lễ Phật xong Ngài cùng thị giả đi thẳng qua hướng núi Cấm, yên chí tu hành nhưng không quên ngôi chùa vắng vẻ đìu hiu ấy. Ông Năm Thanh sau khi tiễn Ngài lên núi, trở về bàn bạc cùng hương chức và Phật tử địa phương cung thỉnh Ngài về trụ trì chùa Phi Lai và được Ngài hứa khả. Chùa Phi Lai sau đó được Ngài về trụ trì. Nhờ uy đức và hạnh nguyện, Ngài đã biến nơi đây thành chốn già lam đông đúc Tăng tín đồ đến thọ pháp, cuộc sống người dân quanh vùng biến đổi mới mẻ.⁵⁷

Tuy trụ trì, tu hành tại chùa Phi Lai nhưng Tổ sư Phi Lai đi khắp

54. Thích Minh Ân (2020). “Tổ đình Phi Lai: Huyền tích, Phật tích và di tích kiến trúc văn hoá độc đáo”. *Văn hóa Phật giáo*, số 353. Truy cập từ: <https://tapchivanhoaphatgiao.com/to-dinh-philai-huyen-tich-phat-tich-va-di-tich-kien-truc-van-hoa-doc-daothich-minh-an/> [Ngày truy cập: 8/10/2020].

55. Thích Đồng Bổn (2017b). *Tiểu sử Danh tăng Việt Nam* (tập 2). Hà Nội: Nxb. Tôn giáo, tr. 79.

56. Theo tác giả Thích Minh Ân, Thiền sư Phi Lai đến núi Cấm vào năm 1900 (Thích Minh Ân, 2020). Nhưng theo tôi, ông đến vùng Bảy Núi vào năm 1905 sẽ hợp lý hơn. Vì năm 1904 ông còn ở Gò Công thực hiện việc cứu người trong cơn bão năm Giáp Thìn.

57. Thích Đồng Bổn (2017a). *Tiểu sử Danh tăng Việt Nam* (tập 1). Hà Nội: Nxb. Tôn giáo, tr. 80, 81.

Nam Kỳ để giảng pháp và hoạt động trong phong trào yêu nước, phong trào chấn hưng Phật giáo. “Do những hoạt động kết nối với các chí sĩ yêu nước và tinh thần xả thân vì chúng sanh, nên mật thám Pháp nghi ngờ Hòa thượng Thích Chí Thiên làm quốc sự, và bắt giam Ngài trong mười tháng”.⁵⁸ Trong những tư liệu của Pháp cũng đề cập đến hoạt động yêu nước của Thiền sư Phi Lai trong các Hội kín ở Nam Kỳ, có mối nối với đạo sĩ Bảy Do là nhà sư núi Cấm, người lập chùa Phật Lớn (Nam Các tự), là thủ lĩnh của phong trào Hội kín đóng trên núi Cấm. “Như vậy, nhà sư núi Cấm, phân phát bùa hộ mệnh mang những chữ Bửu Sơn Kỳ Hương và ký tên Mã Vãng. Với sự tiếp tay của hai đồng đạo là Nguyễn Văn Văn (Văn) và Nguyễn Văn Hiền nhà sư của chùa Bửu Sơn và chùa Phi Lai”.⁵⁹ “Điều chắc chắn nữa, là một nhà sư kỳ bí khả nghi, Sáu Hiền, ngụ ở chùa Phi Lai dưới chân cùng một ngọn núi với chùa của Bảy Do, được thấy ở Bến Tre cùng thời điểm cuộc nổi dậy nổ ra trên địa bàn tỉnh”,⁶⁰ vì “Nguyễn Văn Văn chỉ đạo phong trào ở Châu Đốc, trong khi Sáu Hiền phụ trách Bến Tre”.⁶¹

Chùa Phi Lai và Hòa thượng Phi Lai trở thành nơi quy tụ hành của người dân, tín đồ, nơi quy tập các danh tăng nổi tiếng đến giảng Phật pháp cho tăng sĩ An Giang và nhiều ngôi chùa khác ở Nam kỳ. Những đệ tử đến quy y, cầu pháp và thụ giới đàn ở chùa Phi Lai và Hòa thượng Phi Lai đều là những danh tăng nổi tiếng khắp vùng. Theo tác giả Thích Minh Ân: “Trong thời gian hơn 60 năm⁶² “Tác Như Lai sứ hành Như Lai sự”, Tổ đã quy y Tam bảo cho hàng trăm Phật tử hữu duyên và hơn 200 Tăng Ni xuất gia, góp phần khơi nguồn, hun đúc nên những thế hệ Tăng Ni tài danh tiếp sau”.⁶³ Qua

58. Thích Đồng Bổn (2017b). *Tiểu sử Danh tăng Việt Nam* (tập 2). Hà Nội: Nxb. Tôn giáo, tr. 81.

59. Georges Coulet (2019). *Hội kín xứ An Nam*. (Nguyễn Thanh Xuân & Phan Tín Dụng dịch). Hà Nội: Nxb. Hội Nhà văn, tr. 180.

60. Georges Coulet (2019). *Hội kín xứ An Nam*. (Nguyễn Thanh Xuân & Phan Tín Dụng dịch). Hà Nội: Nxb. Hội Nhà văn, tr. 205.

61. Georges Coulet (2019). *Hội kín xứ An Nam*. (Nguyễn Thanh Xuân & Phan Tín Dụng dịch). Hà Nội: Nxb. Hội Nhà văn, tr. 181.

62. Theo Thích Đồng Bổn thì 52 năm.

63. Thích Minh Ân (2020). “Tổ đình Phi Lai: Huyền tích, Phật tích và di tích kiến trúc văn hoá độc đáo”. *Văn hóa Phật giáo*, số 353. Truy cập từ: <https://tapchivanhoaphatgiao.com/to-dinh->

đó cho thấy, chùa Phi Lai và Tổ sư Phi Lai trở thành trung tâm đào tạo tăng tài cho các chùa ở An Giang và Nam kỳ, góp phần quan trọng vào việc hoằng hóa Phật giáo ở An Giang và nhiều địa phương khác.

Năm Nhâm Thân (1932), sau khi Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học được thành lập, Hòa thượng Phi Lai tham gia vận động trực tiếp cổ xúy cho Hội, khuyến khích Phật tử tích cực ủng hộ hầu làm cho ngôi nhà Chánh pháp thêm vững mạnh. Năm Quý Dậu (1933), ngày rằm tháng 2, Ngài thân thân thị tịch. Ngài trụ thế được 73 năm, hành đạo 52 năm. Bảo tháp của Ngài được xây tại chùa Phi Lai.⁶⁴

Vào cuối thế kỷ XIX, ở An Giang còn có nhiều hiện tượng tăng sĩ ở Gia Định đến hoằng hóa Phật pháp, trở thành nhân vật bí ẩn mà đến nay vẫn chưa giải mã được ông là ai, vai trò của ông đối với các giáo phái Phật giáo như thế nào. Đó là hiện tượng Sư Vãi Bán Khoai truyền bá Phật giáo vùng biên thùy Châu Đốc và Thất Sơn, An Giang. Có nhiều ý kiến cho rằng, Sư Vãi Bán Khoai là tín đồ tu theo phái Bửu Sơn Kỳ Hương.

Theo tác giả Nguyễn Văn Hầu: Ông tên thật là Mỹ. Không rõ ông họ gì, năm sinh, năm mất. Ông thường đến Vĩnh Gia thuộc kinh Vĩnh Tế (Châu Đốc) vào khoảng năm Tân Sửu (1901) và Nhâm Dần (1902) để truyền đạo và trị bệnh cho dân. Hình dạng nhỏ bé ốm yếu như người đàn bà, trước ngực thường mang một cái yếm, xa trông giống hệt như một cô vãi. Lại nữa ông trị bệnh cho đời hay dùng vải áo vải khăn của mình mà cho, nhân thế người ta đặt cho ông cái biệt danh là ông Sư Vãi.⁶⁵

Tác giả Vương Kim cũng có quan điểm giống như Dật Sĩ và Nguyễn Văn Hầu: Sở dĩ gọi ông là Sư Vãi Bán Khoai: vào khoảng năm Tân Sửu (1901) và năm Nhâm Dần (1902) người ta thấy một nhà sư, hình dạng nhỏ thó như một người đàn bà, thường lai vãng bán khoai miệt Vĩnh Tế, nhứt là Cao Miên nên gọi là Sư Vãi Bán

philai-huyen-tich-phat-tich-va-di-tich-kien-truc-van-hoa-doc-daothich-minh-an/ [Ngày truy cập: 8/10/2020].

64. Thích Đồng Bốn (2017a). *Tiểu sử Danh tăng Việt Nam* (tập 1). Hà Nội: Nxb. Tôn giáo, tr. 83.

65. Dật Sĩ & Nguyễn Văn Hầu (1972). *Thất Sơn Mậu Nhiệm*. Sài Gòn: NXB Từ Tâm, tr. 101.

Khoai. Trong sám văn có đề cập: Nào khi Sư Vãi Bán Khoai/Trong kinh Vĩnh Tế ai ai cũng lắm.⁶⁶

Tuy nhiên, theo nghiên cứu gần đây cho rằng, Sư Vãi Bán Khoai là một nhà sư Phật giáo theo phái Thiền Lâm Tế, ông là tỳ kheo Đạt Lý - Huệ Lưu.

Tỳ kheo Đạt Lý - Huệ Lưu quê làng Nhựt Tảo (tỉnh Định Tường), sinh ngày mùng 1 tháng Chạp năm Đinh Tỵ (cuối năm 1857, đầu năm 1858). Ông xuất gia tu hành ở chùa Giác Viên từ nhỏ, thọ giới quy y với Thiền sư Liễu Khiêm (Minh Khiêm) - Hoằng Ân, chí tâm tu học, thông đạt kinh điển và giỏi chữ Nho.

Năm Kỷ Sửu (1899), Thiền sư Liễu Xuân - Minh Chí trụ trì chùa Huệ Nghiêm viên tịch, tỳ kheo Huệ Lưu được cử lên thay trụ trì chùa Huệ Nghiêm.⁶⁷ Vào thời đó, ở miền Nam có ít kinh sách Phật giáo để truyền bá trong tầng đoàn ở các chùa và tín chúng tu học. Do vậy, tỳ kheo Huệ Lưu thực hiện công việc sao lục, in ấn kinh sách Phật giáo truyền bá cho nhiều ngôi chùa ở Nam kỳ và rộng rãi trong tín chúng.

Khoảng năm 1895, Tỳ kheo Huệ Lưu phát nguyện vân du về vùng Bảy Núi ở miền Tây tu hành 3 năm.⁶⁸ Trong thời gian tu hành ở vùng Thất Sơn và hoằng hóa Phật pháp ở Đồng bằng sông Cửu Long, Tỳ kheo Huệ Lưu có lẽ có sáng tác một số bài thơ lục bát và các bài kệ để khuyến bá tánh tu hành. Lối hành đạo và những bài thơ, bài kệ của Tỳ kheo Huệ Lưu giống như Sấm giảng của Phật Thầy Tây An Đoàn Minh Huyền, nên người dân miền Tây và vùng Châu Đốc gọi ngài là Sư Vãi Bán Khoai và tưởng ngài là hóa thân của Phật Thầy Tây An. Vì vậy, một số tập thơ của Tỳ kheo Huệ Lưu được dân chúng in chung lại trong sách *Sấm giảng người đời*.⁶⁹

66. Vương Kim (1954). *Đức Phật Thầy Tây An*. Sài Gòn: NXB Long Hoa, tr. 127.

67. Nguyễn Hiến Đức (1995). *Lịch sử Phật giáo Đàng Trong* (tập 2). Hồ Chí Minh: Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 249.

68. Nguyễn Hiến Đức (1995). *Lịch sử Phật giáo Đàng Trong* (tập 2). Hồ Chí Minh: Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 249.

69. Nguyễn Hiến Đức (1995). *Lịch sử Phật giáo Đàng Trong* (tập 2). Hồ Chí Minh: Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 250.

Sau 3 năm hoằng hóa ở vùng Thất Sơn và Châu Đốc (1895 - 1897) theo đúng lời phát nguyện, cuối năm Đinh Dậu (1897), Tỳ kheo Huệ Lưu trở về chùa Huệ Nghiêm tiếp tục tu hành và lo tròn chữ hiếu vì còn mẹ già đang sống ở chùa. Sau khi trở về, Tỳ kheo Huệ Lưu nhập thất tu thiền. Nhưng oan trái xảy ra. Trong số bốn đạo ở chùa, có một nữ đệ tử trẻ đẹp, con nhà danh giá ở Thủ Đức phải lòng Tỳ kheo Huệ Lưu, đã lâu ngày không được gặp mặt thầy, tìm hết cách mà thầy vẫn không tiếp. Một hôm nhân lúc đem cơm cho thầy, khi Tỳ kheo Huệ Lưu đưa tay ra cửa nhỏ của thất để nhận phần cơm như mọi hôm, bất ngờ thiếu nữ đó nắm bàn tay của thầy và hôn, Tỳ kheo Huệ Lưu rút tay vào.

Vào giờ Tý đêm hôm đó, 12 tháng Giêng năm Mậu Tuất (1898), Tỳ kheo Đạt Lý - Huệ Lưu tự thiêu cúng dường chư Phật, cũng như là để giữ tròn giới hạnh một chân tu.⁷⁰

Căn cứ vào tư liệu của Nguyễn Hiền Đức như đề cập, và căn cứ vào việc so sánh toàn bộ hai quyển *Sám Huệ Lưu* và *Sám giảng Sư Vãi Bán Khoai* mà ngày nay người trong đạo Bửu Sơn Kỳ Hương, Tứ Ân Hiếu Nghĩa, Phật giáo Hòa Hảo lưu truyền cho là của Sư Vãi Bán Khoai thì, Thiền sư Huệ Lưu chính là ông Sư Vãi Bán Khoai hoàn toàn có cơ sở. Và *Sám giảng Sư Vãi Bán Khoai* chính là *Giảng Huệ Lưu*. Có lẽ do người dân trong thời kỳ này hay đời sau, không biết ông là ai, tên gì, ... nên khi truyền đọc thi giảng, căn cứ vào các câu: “Thương thay ông lão bán khoai (...)/Khùng như Sư Vãi ai bằng” (*Sám Huệ Lưu*, tr. 24); “Phật Trời Tiên Thánh sâu bi/Cậy ông Sư Vãi mau mau giảng trần (...)/Thương ông Sư Vãi nhọc nhằn”;⁷¹ “Tôi là ông sãi bán khoai”;⁷² ... Do vậy mà người đời gọi ông là Sư Vãi (Vãi) Bán Khoai. Tương tự như vậy, trong thi giảng của tỳ kheo Huệ Lưu, có nhiều đoạn ông xưng “khùng”, “điên” nên đời sau còn gọi “giảng sư khùng” Bán Khoai, ... Trong *Sám giảng Huệ Lưu*, nay

70. Nguyễn Hiền Đức (1995). *Lịch sử Phật giáo Đàng Trong* (tập 2). Hồ Chí Minh: Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 252.

71. *Sám Huệ Lưu* (cách nay 71 năm). Bản in: Không ghi nơi xuất bản & Nhà xuất bản. Mốc thời gian ghi trong quyển sách là: “cách đây 71 năm”. Chúng tôi sưu tầm được bản *Sám* này vào năm 2013, tr. 58.

72. *Sám Huệ Lưu* (cách nay 71 năm). Bản in: Không ghi nơi xuất bản & Nhà xuất bản. Mốc thời gian ghi trong quyển sách là: “cách đây 71 năm”. Chúng tôi sưu tầm được bản *Sám* này vào năm 2013, tr. 59.

là *Sám giảng Sư Vãi Bán Khoai*,... có nhiều câu ông dùng từ nhân xưng “Huệ Lưu” rất cụ thể: “Huệ Lưu nào nài công lao”;⁷³ “Huệ Lưu ý tứ nào sai”;⁷⁴ “Huệ Lưu chẳng kể ăn nằm/Cầu cho cõi thể khuyển răn bền lòng”;⁷⁵ “Huệ Lưu bút ký tả rồi/Cầu cho thiên hạ để sau coi đời”⁷⁶ ... Trên cơ sở đó, có thể cho rằng, *Sám Sư Vãi Bán Khoai* chính là *Sám Huệ Lưu*, *Sư Vãi Bán Khoai* chính là Tỳ kheo Đạt Lý - Huệ Lưu trụ trì chùa Huệ Nghiêm. Với 3 năm hoằng pháp ở vùng Thất Sơn, Châu Đốc và nhiều nơi khác ở An Giang, Tỳ kheo Đạt Lý - Huệ Lưu đã góp phần quan trọng đưa Phật giáo vào sâu rộng trong đời sống tinh thần của người Việt ở An Giang, làm cho Phật giáo gần gũi hơn với tín chúng.

Ở vùng Bảy Núi, An Giang, thời kỳ này có nhiều ngôi chùa Phật giáo lần lượt hình thành. Điển hình như chùa Cây Mít (còn gọi chùa Hòa Thạnh) xã Nhơn Hưng, huyện Tịnh Biên. Chùa được hình thành từ quá trình tu hành ẩn cư của các nhà Nho, tăng sĩ hay các nghĩa sĩ của những phong trào yêu nước đến vùng Bảy Núi trú tránh. “Vào đầu thế kỷ thứ XX, chùa Hòa Thạnh được xây dựng giữa một vùng nông thôn sâu hẻo lánh”.⁷⁷ Theo tư liệu của Hữu Chí: “Chùa do Tổ sư Tiên Giác (Hòa thượng Thích Hải Tịnh) xây dựng vào khoảng đầu thế kỷ XIX. Ngày trước, Hòa thượng Thích Hải Tịnh đến núi Sam, ở lại chùa Tây An tu một thời gian, rồi ngao du đến vùng Bảy Núi. Khoảng năm 1850, Hòa thượng Thích Hải Tịnh dừng chân tại ấp Tây Hưng (xã Nhơn Hưng) xây dựng chùa Cây Mít với mục đích truyền giáo lý nhà Phật để răn dạy tín chúng ăn ở hiền lành. Sau đó, hòa thượng tiếp tục đi giáo hóa nơi khác. Trong thời gian này, chùa Cây Mít không có người trông coi, các vị bốn

73. *Sám Huệ Lưu* (cách nay 71 năm). Bản in: Không ghi nơi xuất bản & Nhà xuất bản. Mốc thời gian ghi trong quyển sách là: “cách đây 71 năm”. Chúng tôi sưu tầm được bản *Sám* này vào năm 2013, tr. 33.

74. *Sám Huệ Lưu* (cách nay 71 năm). Bản in: Không ghi nơi xuất bản & Nhà xuất bản. Mốc thời gian ghi trong quyển sách là: “cách đây 71 năm”. Chúng tôi sưu tầm được bản *Sám* này vào năm 2013, tr. 39.

75. *Sám Huệ Lưu* (cách nay 71 năm). Bản in: Không ghi nơi xuất bản & Nhà xuất bản. Mốc thời gian ghi trong quyển sách là: “cách đây 71 năm”. Chúng tôi sưu tầm được bản *Sám* này vào năm 2013, tr. 57.

76. *Sám Huệ Lưu* (cách nay 71 năm). Bản in: Không ghi nơi xuất bản & Nhà xuất bản. Mốc thời gian ghi trong quyển sách là: “cách đây 71 năm”. Chúng tôi sưu tầm được bản *Sám* này vào năm 2013, tr.73.

77. Sở VH, TT&DL An Giang (2008). *Di tích Lịch sử - Văn hóa An Giang*. An Giang: Sở VH, TT&DL An Giang xuất bản, tr. 92.

đạo của chùa mới thỉnh Hòa thượng Thích Viên Minh về làm trụ trì⁷⁸ vào năm 1922 cùng đệ tử là Hoàng Nhon,⁷⁹ và có thể Hòa thượng Viên Minh trụ trì từ trước đó. Sư Viên Minh trong thời gian tu hành ở chùa Hòa Thạnh có liên lạc mật thiết với Tổ sư Phi Lai ở chùa Phi Lai. Hai Thiền sư có tham gia vào phong trào chấn hưng Phật giáo và phong trào Hội kín yêu nước ở Nam kỳ. Hiện chưa tìm được sử liệu để cập đến thời gian tu hành của sư Viên Minh và đệ tử Hoàng Nhon ở chùa Hòa Thạnh là bao lâu, cũng như năm viên tịch của hai người.

Ở vùng Bảy Núi, bên cạnh chùa Phi Lai, chùa Hòa Thạnh, thì chùa Phật Lớn là ngôi chùa nổi tiếng thời bấy giờ, được xem là trung tâm tu hành của Phật giáo và các giáo phái ở Nam kỳ.

Chùa Phật Lớn trước đây gọi là Nam Các tự, hay “Nam Cực đường”.⁸⁰ Theo tư liệu của người Pháp, chùa do đạo sĩ Bảy Do xây dựng vào năm 1904 và hoàn thành năm 1906.⁸¹ Đạo sĩ Bảy Do sinh ra ở An Hội (Bến Tre) năm 1855. Sau đó ông đi lang thang nhiều nơi. Ông là một nhà sư. Ông đến núi Cấm cư trú tu hành, xây chùa, được gọi là Nam Các tự. Bảy Do tôn kính thờ phượng Thổ Thần, một tôn giáo nửa Phật nửa Nho, trong đó đặc thù không đòi hỏi những nhà sư phải cạo đầu và khuyến nghị lập gia đình.⁸² Thời gian khai lập chùa, quy tập đồng tín đồ Phật giáo nhiều nơi ở Nam kỳ đến núi Cấm tu hành. Ngoài tín đồ Phật giáo còn có các Nho sĩ, chí sĩ của phong trào Hội kín kháng Pháp đến trú tránh trong Nam Các tự. Chùa trở thành nơi tu hành theo đường lối Phật giáo - Nho giáo - Đạo giáo và phong trào Hội kín kháng Pháp quy mô ở Nam kỳ, đến mức người Pháp phải bất ngờ trước hình dáng ngôi chùa. “Và người ta đột nhiên thấy ngôi chùa, một màu toàn đỏ trên những chiếc cọc

78. Hữu Chí (2019). “Hòa Thạnh Cổ tự”. Truy cập từ: <http://chuaxaloi.vn/thong-tin/hoa-thanh-co-tu/1122.html> [Ngày truy cập: 28/7/2020].

79. Nguyễn Đức Hiền chủ biên & Nguyễn Hữu Hiếu & Ngô Bé (2008). *Cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc*. Đồng Tháp: Khu Di tích Nguyễn Sinh Sắc xuất bản, tr. 121.

80. Nguyễn Văn Hầu (1970). *Nửa tháng trong miền Thất Sơn*. Sài Gòn: Nhà in Xuân Thu, tr. 165.

81. Georges Coulet (2019). *Hội kín xứ An Nam*. (Nguyễn Thanh Xuân & Phan Tín Dụng dịch). Hà Nội: Nxb. Hội Nhà văn, tr. 110.

82. Georges Coulet (2019). *Hội kín xứ An Nam*. (Nguyễn Thanh Xuân & Phan Tín Dụng dịch). Hà Nội: Nxb. Hội Nhà văn, tr. 112.

hiện ra đột ngột trước mắt chúng ta, vây bọc kín một vành đai cây chuối không qua được (...). Nó hiện ra vĩ đại, hình chữ nhật rộng lớn, đóng chặt cửa. Tiếp cận từ phía bên, và phải đi vòng qua để tìm cửa vào, làm bằng những tấm bản gỗ cứng, cài bởi những thanh xà chắc chắn. Đó là một tòa nhà mờ ảo, không mở cửa nào khác ngoài cửa vào. Đầu tiên chánh điện, tối và thỉnh lặng, lấp lánh thép vàng của 32 bàn thờ, được phủ bằng nhung đỏ. Ở giữa, một tượng Phật bằng xi măng to lớn, cao bốn mét và rộng hai mét (...). Chiếc chuông cũng rất lớn, không biết làm thế nào người ta đem đến đó được”⁸³

Tuy nhiên, sau khi nhà sư - đạo sĩ Bảy Do bị Pháp bắt ngày 17 tháng 3 năm 1917, Nam Các tự bị Pháp chiếm và các tín đồ quy tụ sinh sống, tu hành ở Nam Các tự cũng bị bắt và giải tán. “Ông Bảy bị bắt sống với hơn chục môn đệ. Ông bị đưa về giam tại khám lớn Sài Gòn và bị kêu án 5 năm cấm cố. Sau đó, ông bị phát vãng Côn Lôn. Ông Bảy đã cắn lưỡi tử tiết trong đê lao trên hải đảo vào ngày rằm tháng 3 năm Bính Dần (1926), lúc đó ông mới 45 tuổi”⁸⁴ Sau khi Bảy Do bị giặc bắt, chùa Phật Lớn trở nên hoang tàn. Người có tâm đạo lấy cây làm một trại lá để tạm che mưa nắng cho tượng Phật”⁸⁵ Sau này, tín đồ của Bảy Do lưu tán khắp nơi hay nhập vào các giáo phái Phật giáo nhằm tránh sự bắt bớ của thực dân Pháp.

Cũng ở núi Cấm, một ngôi chùa Phật giáo khác được thành lập gắn liền với việc vân du hoằng pháp của thiền sư Phật giáo ở Nam kỳ đến vùng Bảy Núi (An Giang). Đó là chùa Vạn Linh ngày nay.

Về lịch sử, chùa Vạn Linh do Hòa thượng Thích Thiện Quang thành lập trong thời gian ông đến núi Cấm ẩn tĩnh quán tưởng Phật pháp. Hòa thượng Thích Thiện Quang pháp danh Thiện Quang, pháp húy Hồng Xứng, thuộc dòng Lâm Tế Gia Phổ đời thứ 40, thế danh là Nguyễn Văn Xứng, sinh năm Ất Mùi 1895, tại Giồng Keo,

83. Georges Coulet (2019). *Hội kín xứ An Nam*. (Nguyễn Thanh Xuân & Phan Tín Dụng dịch). Hà Nội: Nxb. Hội Nhà văn, tr. 201.

84. Nguyễn Văn Hầu (1970). *Nửa tháng trong miền Thất Sơn*. Sài Gòn: Nhà in Xuân Thu, tr. 167.

85. Huỳnh Ngọc Trảng. “Chùa Phật Lớn trên núi Cấm”. Truy cập từ: <https://giacngo.vn/PrintView.aspx?Language=vi&ID=52D658> [Ngày truy cập: 17/9/2020].

nay là ấp Tân Thuận, xã Tân Bình, huyện Mỏ Cày, tỉnh Bến Tre.⁸⁶

Năm 1918, do mâu thuẫn với Hương chức trong làng, sợ bị bắt bớ trả thù nên ngài đến Thất Sơn lánh thân. Ông tìm đến núi Két, gặp được vị sư cùng quê nhà có quen từ trước, ông kể rõ sự tình, được sư cho ở lại trị bệnh và sau đó học nghề thầy thuốc. Bệnh duyên lần thuyền giảm. Ở đây, ngài có dịp gần gũi chư Tăng, tìm hiểu Phật pháp. Lần hồi, đạo tâm ngày càng kiên cố, lại thêm được vị sư khuyến khích, nhưng vì núi Két gần chợ, Phật tử thăm viếng thường xuyên nên ngài có ý tìm nơi khác tu hành.⁸⁷

Ông tìm đến chùa Phi Lai gặp Hòa thượng Chí Thiên để học Phật pháp. Ngài trú ngụ tại chùa Phi Lai vừa làm công quả vừa tu hành. Năm sau 1925, đầy đủ duyên lành, ngài được Tổ Phi Lai cho thế phát xuất gia với pháp danh là Thiện Quang, pháp húy Hồng Xung, nhập chúng tu học. Từ đó, ngài siêng năng tinh tấn, chuyên tâm học tập kinh luật. Mùa an cư năm 1927, sau khi thọ đại giới tại tổ đình Phi Lai, ngài trình bày nguyện vọng được tìm nơi yên tĩnh nhập thiền tu học, và được Tổ Phi Lai cho phép. Ngài lên núi Cấm tìm nơi vắng vẻ dưới chân võ Bồ Hong, không xa chùa Phật Lớn bao nhiêu, cất am chuyên tu.⁸⁸ Thời gian này chùa Phật Lớn - Nam Các tự của đạo sĩ Bảy Do bị thực dân Pháp dẹp tan, tín đồ của đạo sĩ Bảy Do phần lớn rời đi nơi khác, thiền sư Thiện Quang vẫn tĩnh tâm trên am tu hành cùng những tín đồ Phật giáo và tín đồ các giáo phái Phật giáo đang ẩn cư trên núi Cấm.

Bên cạnh tu hành theo hình thức nhập thiền, ngài còn trị bệnh cho người dân định cư trên núi Cấm và trong vùng Bảy Núi. Vì sự tu hành bí ẩn của nhà sư và danh tiếng trị bệnh cứu người, nên dân chúng khắp nơi đến quy y học Phật với ngài và nhờ trị bệnh ngày càng đông. Hòa thượng Thích Thiện Ngôn (1894 - 1970) “tới núi Thất Sơn, Ngài liền gặp Sư ông núi Cấm đang dạy pháp cho khoảng

86. Thích Đồng Bổn (2017c). *Tiểu sử Danh tăng Việt Nam* (tập 3). Hà Nội: Nxb. Tôn giáo, tr. 123.

87. Thích Đồng Bổn (2017c). *Tiểu sử Danh tăng Việt Nam* (tập 3). Hà Nội: Nxb. Tôn giáo, tr. 124.

88. Thích Đồng Bổn (2017c). *Tiểu sử Danh tăng Việt Nam* (tập 3). Hà Nội: Nxb. Tôn giáo, tr. 125.

20 Tăng Ni và đang dịch *kinh Pháp Hoa*,⁸⁹ và ông học Phật pháp ở núi Cấm trong thời gian này, phải chăng “Sư ông núi Cấm” mà Hòa thượng Thiện Ngôn học Phật đó là Thiên sư Thiện Quang (!?). Sau đó, năm 1930 Hòa thượng Thích Thiện Ngôn đến yết kiến xin thế độ với Hòa thượng Thích Chí Thiền chùa Phi Lai.

Cảm ân đức của Thiên sư Thích Thiện Quang nên có nhiều người xin ở làm công quả và xin xuất gia. Am tranh chật chội, ngài cho xây thêm Chánh điện, Tăng phòng, kho bếp. Năm 1941, nhờ Phật tử phát tâm ủng hộ, ngài cho xây dựng ngôi chùa Vạn Linh với quy mô bề thế nhất vùng núi lúc bấy giờ.⁹⁰ Khi chùa Vạn Linh được xây dựng quy mô, danh tiếng tu hành và đức độ trị bệnh của ngài càng vang xa, tín chúng ở An Giang và nhiều nơi vùng Nam bộ tìm đến núi Cấm quy y tu hành, trị bệnh, cư trú trong chùa càng đông hơn. Chùa Vạn Linh thời gian này trở thành biểu tượng tâm linh của người dân An Giang và Tây Nam bộ.

Năm 1945, vùng Bảy Núi và núi Cấm trở thành địa bàn hoạt động của các lực lượng kháng chiến chống Pháp, cho nên, khi Pháp trở lại xâm lược Việt Nam, đến năm 1946, Pháp ra lệnh đuổi hết người trên núi xuống không kể là Tăng hay tục. Ngài cùng đồ chúng xuống núi, về tạm lánh tại nhà Phật tử ở Tri Tôn. Đầu năm 1947, Hòa thượng về chùa Linh Bửu, Cầu Bông, Bình Hòa, Gia Định tiếp tục tu hành. Ngày 20 tháng 11 năm Quý Tỵ (1953) ngài viên tịch.⁹¹

Có thể nói, với Phật học uyên thâm, tinh thần nhập thế cứu đời bằng tài trị bệnh, Hòa thượng Thích Thiện Quang để lại dấu ấn quan trọng cho quá trình phát triển Phật giáo ở An Giang. Đường lối tu hành, giúp đời của Hòa thượng trực tiếp và gián tiếp hình thành tổ chức tăng đoàn sau này ở các chùa Phật giáo và sự lan tỏa của Phật giáo sâu rộng vào đời sống người dân.

Ở vùng Chợ Mới (An Giang), nhiều ngôi chùa Phật giáo cũng được hình thành khá sớm vào đầu thế kỷ XX. Khởi thủy là ngôi am

89. Thích Đồng Bổn (2017b). *Tiểu sử Danh tăng Việt Nam* (tập 2). Hà Nội: Nxb. Tôn giáo, tr. 299.

90. Thích Đồng Bổn (2017c). *Tiểu sử Danh tăng Việt Nam* (tập 3). Hà Nội: Nxb. Tôn giáo, tr. 126.

91. Thích Đồng Bổn (2017c). *Tiểu sử Danh tăng Việt Nam* (tập 3). Hà Nội: Nxb. Tôn giáo, tr. 126.

do người dân/tín đồ tu theo hình thức Phật giáo dân gian, “ngộ đạo” cất am tu hành, không phải là ngôi chùa được hình thành từ những nhà sư Phật giáo. Cụ thể như chùa Bà Lê, còn gọi Phước Hội tự (rạch Cái Tàu Thượng, xã Hội An, huyện Chợ Mới). Chùa mang tên Bà Lê vì do bà Lê tự cất trên mảnh đất của mình để bà tu hành. Chùa được lập vào đầu thế kỷ XX, bằng tre lá đơn sơ. Đến khi bà Lê yếu đi, bà giao ngôi chùa cho Hòa thượng Quảng Đạt chăm nom. Một thời gian sau chùa bị sập. Đến năm Nhâm Tuất (1922), Hòa thượng Quảng Đạt cất lại ngôi chùa và lấy tên là Phước Hội tự.

Năm 1925, thầy Ngô Bửu Đồng là đồ đệ của Hòa thượng Quảng Đạt đến ở và tu hành, khi Hòa thượng Quảng Đạt viên tịch thì thầy Ngô Bửu Đồng tiếp tục trụ trì ngôi chùa.⁹² Hiện chưa có tư liệu ghi chép về lịch sử Hòa thượng Thích Quảng Đạt trong thời gian tu hành ở chùa Phước Hội như thế nào cũng như việc ông truyền bá Phật giáo trong cộng đồng người Việt ở Chợ Mới ra sao.

Về Hòa thượng Bửu Đồng, thế danh không phải Ngô Bửu Đồng, Bửu Đồng là pháp hiệu. Hòa thượng Thích Bửu Đồng pháp húy Nhựt Cẩm, pháp hiệu Bửu Đồng, thuộc dòng Lâm Tế Gia Phổ đời thứ 40. Ngài thế danh Ngô Văn Chăm, sinh năm Quý Sửu (1913), tại làng Mỹ Thạnh, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang. Năm Quý Hợi (1923)⁹³ thế phát xuất gia với bốn sư Thích Quảng Đạt, trụ trì chùa Phước Hội (chùa Bà Lê). Ngài học thông thạo chữ Hán và Quốc ngữ. Ngoài việc học nội điển Phật pháp, ngài cũng thích đọc thơ văn của những bậc chí sĩ yêu nước như Nguyễn Đình Chiểu, Phan Bội Châu, Phan Văn Trị.⁹⁴

Năm Ất Hợi (1935), ngài được Hòa thượng bốn sư cho đăng đàn thọ Tỳ kheo Bồ tát giới tại giới đàn chùa Phước Hậu, do Hòa thượng Pháp Cự làm Đàn đầu truyền giới.

Năm Canh Thìn (1940 - [1941?]), ngài được bốn sư giao nhiệm

92. Sở VH, TT&DL An Giang (2008). *Di tích Lịch sử - Văn hóa An Giang*. An Giang: Sở VH, TT&DL An Giang xuất bản, tr. 47.

93. Theo tư liệu của Sở VH, TT&DL An Giang thì ngài xuất gia năm 1925.

94. Thích Đồng Bốn (2017c). *Tiểu sử Danh tăng Việt Nam* (tập 3). Hà Nội: Nxb. Tôn giáo, tr. 285.

vụ trụ trì chùa Phước Hội và nhận chức Giáo thọ tại Đàn giới năm này.⁹⁵ Cùng với ngài là Hòa thượng Thích Trí Đức (1915 - 1999) trụ trì chùa Long Phước, thuộc xã Hội An Đông (Lấp Vò, Đồng Tháp) làm Giáo thọ A Xà Lê tại Đại giới đàn.⁹⁶

Là một vị chân tu, bên cạnh hoằng hóa Phật pháp, Thiền sư Bửu Đồng còn thể hiện tinh thần nhập thế hết mình vì tín chúng và người dân địa phương sống xung quanh chùa. “Những lúc có gia đình bốn đạo nghèo, gặp khó khăn, cầu thỉnh ngài đến tụng kinh siêu độ, hoặc cầu an, dẫu trời mưa nhà dột cột xiêu, ngài vẫn điềm nhiên tụng niệm cho xong, rồi đích thân ngài đi vận động thôn xóm lo tu sửa lại để che nắng mưa, giúp cho bốn đạo bá tánh địa phương. Từ đó, uy tín của ngài dần cao trong dân làng và trong giới Phật giáo.”⁹⁷ Với tấm lòng và nhân đức của vị thiền sư, tín đồ, người dân trong vùng Chợ Mới tìm đến Phước Hội tự thỉnh thụ Phật pháp, nhờ thiền sư chữa bệnh và có rất nhiều người thể phát tu hành. Bên cạnh việc tu hành, Hòa thượng Thích Bửu Đồng còn tham gia vào phong trào cách mạng từ những năm 1930. “Sau đó, ngài vừa tu hành vừa hoạt động tích cực trong phong trào Phật giáo Cứu quốc.”⁹⁸ Sau thời gian dài hoằng pháp, hoạt động Phật sự và đóng góp rất lớn vào phong trào yêu nước, vào năm 1985, Hòa thượng thâu thân viên tịch, hưởng thọ 72 tuổi.

Ở vùng Tân Châu (An Giang), một ngôi chùa được xây dựng vào thập niên cuối thế kỷ XIX, có ảnh hưởng trong đời sống tu hành của người Việt ở Tân Châu, Phú Tân và Đồng Tháp thời bấy giờ là chùa Giồng Thành.

Chùa Giồng Thành (còn gọi Long Hưng tự), thuộc xã Long Sơn, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang. Theo tư liệu, chùa được xây dựng vào năm 1875, do Hòa thượng Trần Minh Lý thành lập và ẩn dật tu hành.⁹⁹ Thời gian này, chùa là ngôi nhà lá đơn sơ, tăng sĩ

95. Thích Đồng Bổn (2017c). *Tiểu sử Danh tăng Việt Nam* (tập 3). Hà Nội: Nxb Tôn giáo, tr. 286.

96. Thích Đồng Bổn (2017b). *Tiểu sử Danh tăng Việt Nam* (tập 2). Hà Nội: Nxb Tôn giáo, tr. 798.

97. Thích Đồng Bổn (2017c). *Tiểu sử Danh tăng Việt Nam* (tập 3). Hà Nội: Nxb Tôn giáo, tr. 286.

98. Thích Đồng Bổn (2017c). *Tiểu sử Danh tăng Việt Nam* (tập 3). Hà Nội: Nxb Tôn giáo, tr. 286.

99. Sở VH, TT&DL An Giang (2008). *Di tích Lịch sử - Văn hóa An Giang*. An Giang: Sở VH, TT&DL

chỉ một vài người nhỏ tuổi, con của người dân trong vùng có hoàn cảnh “khó nuôi” được gia đình gửi vào chùa. Người dân trong vùng Tân Châu hằng ngày đến bái Phật và nhờ Hòa thượng hốt thuốc trị bệnh. “Sau đó ông Trần Chánh Thi, Cai tổng An Thành ở xã Long Sơn, là người rất mộ đạo Phật nên ông cúng hiến một mẫu đất vào chùa và đồng thời hiệp tác với người dân trong vùng xây cất ngôi chùa lại bằng ngói”.¹⁰⁰

Đến năm 1927, Hòa thượng Chánh Huần, tục danh là Hòa thượng Điền¹⁰¹, tên thật là Nguyễn Văn Điền, người xã Long Sơn (Tân Châu) đến tu hành và tiếp nối trụ trì chùa. Hòa thượng nhận thấy người dân đến chùa cúng bái, tu hành ngày càng đông, chùa thì chật hẹp nên ông đứng ra vận động kinh phí của người dân trong vùng Tân Châu xây cất lại ngôi chùa rộng lớn, uy nghi. Ông viên tịch ngày 19 tháng 2 năm Bính Tuất (1945).¹⁰²

Hòa thượng Nguyễn Văn Điền chùa Giồng Thành là bạn tâm giao của Hòa thượng Viên Minh chùa Hòa Thạnh (chùa Cây Mít, Nhơn Hưng, Tịnh Biên),¹⁰³ cả hai thường liên hệ trong quá trình hoằng pháp ở An Giang.

Vào những thập niên đầu thế kỷ XX, vùng đất Tân Châu, An Giang là nơi hội tụ của các phong trào Hội kín yêu nước. Hòa thượng Nguyễn Văn Điền trụ trì chùa Giồng Thành là người có tinh thần yêu nước, từng tham gia vào phong trào Hội kín ở Tân Châu. “Từ năm 1923, chùa Giồng Thành trở thành điểm hoạt động của phong trào yêu nước Hội kín rất sôi nổi, nghĩa sĩ từ các nơi đến chùa bàn bạc, truyền bá tinh thần yêu nước dưới hình thức tôn giáo”.¹⁰⁴ Sau đó, thực dân Pháp đã thực hiện nhiều cuộc truy lùng bắt bớ các nghĩa sĩ yêu nước ở chùa Giồng Thành. Tuy vậy, chùa Giồng Thành vẫn

An Giang xuất bản, tr. 39.

100. Nguyễn Văn Kiêm (1966). *Tân Châu (1870 - 1964)*. Tân Châu: Tác giả xuất bản, tr. 106.

101. Có tư liệu cho rằng ông tên Điền - Nguyễn Văn Điền.

102. Nguyễn Văn Kiêm (1966). *Tân Châu (1870 - 1964)*. Tân Châu: Tác giả xuất bản, tr. 106.

103. Nguyễn Đắc Hiền chủ biên & Nguyễn Hữu Hiếu & Ngô Bé (2008). *Cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc*. Đồng Tháp: Khu Di tích Nguyễn Sinh Sắc xuất bản, tr. 139, 140.

104. Sờ VH, TT&DL An Giang (2008). *Di tích Lịch sử - Văn hóa An Giang*. An Giang: Sờ VH, TT&DL An Giang xuất bản, tr. 41.

là nơi tu hành, sinh hoạt tâm linh quan trọng của tín đồ Phật giáo ở Tân Châu và Đồng Tháp.

Ở Thoại Sơn (An Giang), một ngôi chùa Phật giáo nổi tiếng được thành lập từ năm 1913, gắn liền với di vật nền văn hóa Óc Eo - Phù Nam, đó là chùa Linh Sơn. Chùa được lập dựng dựa trên niềm tin vào Phật giáo theo hình thức Phật giáo dân gian của người dân vùng Ba Thê - Thoại Sơn. Qua đó cho thấy, Phật giáo tồn tại trong cộng đồng người Việt ở Thoại Sơn từ rất sớm, có thể từ thời Nguyễn Văn Thoại đào kinh Thoại Hà, dựng bia Thoại Sơn và chùa Thụy Sơn ở núi Sập. Từ đó lan truyền rộng rãi trong vùng đất Thoại Sơn. Do vậy mà, khi hình tượng “lạ” của nền văn hóa Óc Eo - Phù Nam vốn là hình tượng thần Vishnu và rắn Naga bày đầu trong văn hóa Bà-la-môn giáo được phát lộ, người dân địa phương đem về lập chùa thờ phụng và Phật hóa tượng thần Vishnu. “Chùa được đặt tên là Linh Sơn. Người địa phương gọi là chùa Phật 4 tay”¹⁰⁵ Chùa Linh Sơn từ đó trải qua nhiều đời trụ trì như: Bửu Minh, Bửu Kiệt,... Các thiền sư ngoài việc tu hành, hoằng pháp còn trị bệnh cho người dân trong vùng Thoại Sơn. Đặc biệt, sau thời gian tu hành, các thiền sư lần lượt tự thiêu cúng dường cho Phật; tháp cốt các thiền sư được an trú trong khuôn viên chùa Linh Sơn. Hiện nay, lịch sử về các thiền sư này chưa được ghi chép cụ thể. Chúng tôi sẽ tiếp tục nghiên cứu bổ sung trong thời gian tới.

Ở Chợ Mới, vào đầu thế kỷ XX, một hiện tượng nhà sư Phật giáo có hình thức tu hành “kỳ dị”, được nhiều người dân trong vùng Chợ Mới nói riêng, An Giang và Đồng Tháp nói chung rất hiếu kỳ và truyền tụng nhiều câu chuyện bí ẩn về ông. Nơi ông tu hành được tín đồ của ông và Phật tử, người dân khắp nơi kính ngưỡng, xây dựng ngôi chùa Thành Hoa rộng lớn, trở thành trung tâm sinh hoạt tôn giáo của người dân Chợ Mới nói riêng, An Giang và Đồng Tháp nói chung. Hiện tượng tu hành “kỳ lạ” này là ông Đạo Năm - thiền sư Bửu Nguyệt, vốn là đệ tử của Hòa thượng Thích Từ Vân (1866 - 1934), thuộc dòng thiền Lâm Tế Gia Phổ đời thứ 39.

105. Sờ VH, TT&DL An Giang (2008). *Di tích Lịch sử - Văn hóa An Giang*. An Giang: Sờ VH, TT&DL An Giang xuất bản, tr. 89.

Ông Đạo Năm tên thật là Trần Văn Thế, sinh năm Giáp Thìn (1904) tại làng Hòa An, Cao Lãnh, Sa Đéc (nay là tỉnh Đồng Tháp). Ngài có đạo duyên từ nhỏ. Thân sinh phụ mẫu của ông là tín đồ tu theo Phật giáo, từng đến các ngôi chùa bái Phật và phụng pháp với các nhà sư. Từ nhỏ đến khi trưởng thành, ông sống cùng gia đình làm ruộng rẫy, đánh bắt, ... Bỗng nhiên, đến năm 18 tuổi ngài giác ngộ, có ý hướng tu hành. Ngài đến chùa Phước Thiên (nay là Phước Thành)¹⁰⁶, thuộc làng Bình Phước Xuân (Long Xuyên)¹⁰⁷ để xuất gia. Ngài chuyên tâm tu hành, suy nghiệm Phật pháp. Ngài được ban pháp danh là Bửu Nguyệt. Đến năm 23 tuổi (1926) sư tổ Từ Vân tại Tân Long tự (làng Tân Thuận Tây, Cao Lãnh) mở đại giới đàn, thu nhận tăng tài đến học giáo pháp, ngài đến Tân Long tự để học giáo lý 3 năm. Nơi đây, ngài được Tổ Từ Vân ban pháp danh là Tịnh Nghiêm. Sau 3 năm tu hành ở Tân Long tự, ngài trở lại Phước Thiên tự tiếp tục công quả tu hành thêm 2 năm và hạnh pháp tu Ngọa thiên, do vậy, người đời gọi ông là ông Đạo Năm.¹⁰⁸ Trong thời gian ông tu hành tại chùa Phước Thiên, với đường lối “dị thường”, người dân khắp nơi đến quy y, học Phật pháp. Đặc biệt, trong quá trình ông truyền bá Phật pháp cho người dân, ông có mua một chiếc ghe để ở tu hành, “thả trôi” trên sông nhằm thuận lợi cho việc truyền bá đạo pháp. Chiếc ghe này được ông tôn danh là “Thuyền Liên Hoa”, lấy từ hình ảnh Thuyền Bát Nhã trong Phật giáo nhằm mục đích “cứu nhân độ thế”.

Sau thời gian tu hành và truyền bá Phật pháp, ông Đạo Năm - Thiên sư Tịnh Nghiêm viên tịch năm 1954. Ông có số lượng tín đồ đông đảo ở khắp An Giang và các tỉnh khác. “Hồi còn sinh tiền, ông Đạo Năm và các đệ tử đã cất được một số kiếng chùa, đều đơn sơ, chủ yếu là để “nằm tu” (ngọa thiên). Đó là hai ngôi chùa tại miệt Gáo Giồng (ngọn Đốc Vàng), chùa Thiên Đà (xếp

106. Có ý kiến cho rằng, chùa được thành lập vào năm 1872 do Hòa thượng Thích Bửu Đức xây dựng. Chúng tôi chưa có dịp nghiên cứu, tạm thời dẫn ra ở đây để tham khảo. Chúng tôi sẽ nghiên cứu cụ thể hơn trong thời gian tới.

107. Nay là xã Bình Phước Xuân, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

108. Nguyễn Hữu Hiệp (2010). *Đồng Tháp Tạp lục*. An Giang: Tập bài viết của tác giả gửi, tr. 187, 188, 189.

Cả Kịch) thuộc tỉnh Đồng Tháp và ngôi chùa Thành Hoa (tức chùa Đạo Năm) ngày nay”¹⁰⁹ nơi khi xưa ông tu hành và neo thuyền Liên Hoa truyền Phật pháp.

Một hiện tượng ông Đạo - Phật tử khác tu hành lập chùa ở xã Bình Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang từ những thập niên đầu thế kỷ XX là ông Đạo Cây và chùa Tân An. Ban đầu chùa là ngôi am cốc, tên là Nam An tự.

Về lai lịch, ông Đạo Cây tên thật là Hồ Nam Lầu¹¹⁰, quê quán thuộc xã Bình Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang. Căn cứ vào số tuổi và năm mất thì có thể cho rằng, ông sinh năm 1912. Từ nhỏ ông không thọ giáo với nhà sư nào, chỉ lo làm ăn tu hành theo đạo Phật dân gian. Năm 1932¹¹¹, ông Hồ Nam Lầu “phát huệ”, dựng ngôi chùa tu hành và hốt thuốc nam chữa bệnh cho dân chúng quanh vùng. Tín đồ của ông rất đông. “Do trị bệnh hiệu nghiệm, ông được người dân tin cậy nên gọi là ông Đạo Cây hay chùa Đạo Cây”.¹¹²

Ông là nhà yêu nước, tham gia kháng chiến chống Pháp song song với việc tu hành và hốt thuốc trị bệnh cho bá tánh tại chùa Tân An. Ông qua đời năm 1966, thọ vào khoảng 54 tuổi.¹¹³

Huyện Châu Phú giáp Châu Đốc, do vậy, quá trình hình thành và truyền bá Phật giáo trên địa bàn huyện Châu Phú chủ yếu xuất phát từ vùng Châu Đốc. Bởi vì, từ nửa cuối thế kỷ XIX đến thập niên đầu thế kỷ XX, Châu Đốc có nhiều ngôi chùa Phật giáo nổi tiếng, trở thành trung tâm truyền bá Phật giáo và tu hành của người dân theo đạo Phật. Do vậy, ở Châu Phú, Phật giáo trong cộng đồng người Việt thời gian này phát triển khá mạnh, hình thành nên ngôi chùa Phật giáo cùng vị Thiên sư nổi tiếng ở Nam bộ và Đông Dương thời

109. Nguyễn Hữu Hiệp (2010). *Đồng Tháp Tạp lục*. An Giang: Tập bài viết của tác giả gửi, tr. 195.

110. Có ý kiến cho rằng, ông tên là Nguyễn Văn Cây. Theo tôi, ông tên Hồ Nam Lầu sẽ đúng hơn.

111. Cũng có ý kiến cho rằng, ông dựng ngôi chùa vào năm 1914, nhưng theo tôi, căn cứ vào năm sinh và năm mất thì ông lập chùa năm 1932 sẽ thuyết phục hơn.

112. Bảo tàng An Giang (2013). *Di tích Lịch sử Văn hóa An Giang (cấp Tỉnh)*. An Giang: Bảo tàng An Giang xuất bản, tr. 119.

113. Nhất Định Được (2012). “Chùa Tân An cơ sở cách mạng thời kháng chiến”. *Văn hóa - Lịch sử An Giang*, số 86 - 05/2012, tr. 24, 25.

bảy giờ. Đó là Hòa thượng Thích Huệ Pháp và chùa Long Khánh (thuộc xã Khánh Hòa, huyện Châu Phú).

Chùa Long Khánh do Hòa thượng Thích Huệ Pháp xây dựng. Hòa thượng Thích Huệ Pháp có thế danh là Võ Văn Phó, húy Hồng Phó, thuộc dòng Lâm Tế Gia Phổ đời thứ 40. Ngài sinh năm Tân Mão (1891), tại xã Khánh Hòa, tổng An Lương, huyện Châu Phú, tỉnh Châu Đốc, nay thuộc tỉnh An Giang.¹¹⁴

Vốn có Phật tánh, do vậy, đến năm 13 tuổi, dù còn nhỏ, Ngài đã trốn nhà ra đi tu học. Ngài có giang ghe đi buôn lên tận Nam Vang (Phnôm Pênh) tìm thầy và chùa học Phật. Từ đó, ngài bắt đầu con đường vân du học Phật pháp ở nhiều nước như Campuchia, Lào, Thái Lan. Ngài trở thành bậc thiền sư uyên thâm Phật pháp, bí pháp Mật tông, Đông y, Tây học, Nho học, Đạo học, ... Năm Giáp Dần (1914) sau 10 năm li gia tâm Phật, từ đất nước Cao Miên (Campuchia), Ngài trở về nước. Ngày tiễn đưa Ngài về nước được Hoàng gia Campuchia tổ chức long trọng, lại còn thông báo về Việt Nam cho Tỉnh trưởng Châu Đốc hay để chuẩn bị đón tiếp. Nhờ đó, khi về lại quê nhà xã Khánh Hòa, Ngài được đón tiếp trọng thể, công việc đạo pháp cũng nhờ đó mà phát triển. Ngài nhanh chóng mở phòng thuốc từ thiện chẩn trị giúp đỡ dân nghèo, người dân hay tin tìm đến rất đông. Vì thế người Pháp có phần lo ngại và tìm đủ mọi cách để khống chế. Sau đó Ngài tìm đến chùa Định Long trên núi Sam để bái kiến Bốn sư. Tổ Như Tâm nhân đó mới chính thức phú pháp cho Ngài thuộc dòng Lâm Tế Gia Phổ đời thứ 40 với pháp danh Huệ Pháp, húy Hồng Phó. Tiếp đó Ngài được Bốn sư công cử làm Thủ tọa chùa Định Long.¹¹⁵

Năm Mậu Ngọ (1918) sau khi Bốn sư viên tịch, Ngài tạm giao chức Thủ tọa chùa Định Long cho thầy Thiện Ngọc để về xã Khánh Hòa tìm nơi xây cất chùa theo di huấn của Bốn sư. Các nhà hảo tâm ở địa phương hết lòng hỗ trợ công cuộc xây cất. Mãi đến năm Ất Sửu (1925) chùa mới thực sự hoàn thành và được đặt tên là chùa

114. Thích Đồng Bốn (2017a). *Tiểu sử Danh tăng Việt Nam* (tập 1). Hà Nội: Nxb. Tôn giáo, tr. 163.

115. Thích Đồng Bốn (2017a). *Tiểu sử Danh tăng Việt Nam* (tập 1). Hà Nội: Nxb. Tôn giáo, tr.163.

Long Khánh. Ngày khánh thành cũng là ngày mở Đại giới đàn tại đây và Ngài được cử làm Đường đầu Hòa thượng, truyền giới cho Tăng Ni, Phật tử đến thọ pháp. Sau đó Ngài cho mở các khóa học Phật pháp thường kỳ và đã đào tạo được rất nhiều vị tinh chuyên Phật học tại đây.¹¹⁶

Với hoạt động mở các đại giới đàn Phật pháp cho tăng đoàn và tín đồ ở chùa Long Khánh, Hòa thượng Thích Thiện Pháp góp phần rất lớn làm lan tỏa Phật giáo trong cộng đồng người Việt. Bởi vì, từ thập niên đầu thế kỷ XX, các phong trào yêu nước và Hội kín kháng Pháp đã làm cho Phật giáo ở An Giang bị Pháp theo dõi chặt chẽ; bên cạnh đó, hoạt động tu hành của tăng chúng thời bấy giờ chủ yếu dựa vào chùa, ít có các hoạt động truyền pháp, ... Vì vậy, với uy tín và việc tổ chức các đại giới đàn ở chùa Long Khánh đã vực dậy hoạt động Phật giáo trong đời sống tăng đoàn và tín chúng.

Đồng thời với hoàng pháp, Hòa thượng cùng các thiền sư nổi tiếng hoạt động đắc lực cho phong trào chấn hưng Phật giáo. Hòa thượng Thích Thiện Pháp cho thành lập Phật học Thư xã và cho ra đời tập san *Phật Học* đầu tiên in bằng chữ quốc ngữ.

Năm Canh Ngọ (1930), để chuẩn bị cho Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học ra đời, Hòa thượng Khánh Hòa công cử Ngài đi khắp các tỉnh Nam kỳ vận động chư Tôn đức tham gia phong trào Chấn hưng Phật giáo. Ngày 26-8-1931, Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học được thành lập, Ngài được mời làm Hội viên chính thức.¹¹⁷

Trong quá trình tu hành, truyền bá Phật pháp tại chùa Long Khánh, Ngài còn tích cực chủ trì lao động sản xuất, làm cho đời sống chư tăng, Phật tử ngày càng phát triển. Nhờ đó việc tiếp tăng độ chúng thêm thuận lợi, Ngài có phương tiện trùng tu và kiến tạo thêm các công trình của chùa.

Năm Bính Tuất (1946), sau thời gian bệnh duyên, Ngài thâu thân viên tịch vào lúc 15 giờ 20 phút chiều ngày 26 tháng 3 âm lịch.

116. Thích Đồng Bổn (2017a). *Tiểu sử Danh tăng Việt Nam* (tập 1). Hà Nội: Nxb. Tôn giáo, tr. 166, 167.

117. Thích Đồng Bổn (2017a). *Tiểu sử Danh tăng Việt Nam* (tập 1). Hà Nội: Nxb. Tôn giáo, tr. 167.

Trụ thế 56 năm, 42 tuổi đạo. Bảo tháp Xá lợi Ngài được tôn trí ngay trong khuôn viên chùa Long Khánh.¹¹⁸ Hòa thượng Thích Huệ Pháp đóng góp rất lớn cho quá trình truyền bá Phật giáo, hoàng pháp, đào tạo tăng tài, và phong trào Chấn hưng Phật giáo ở Nam kỳ. Ngài là vị danh tăng nổi tiếng của Việt Nam đầu thế kỷ XX, làm rạng danh Phật giáo Việt Nam ở các nước Đông Dương.

Ở huyện Tri Tôn, vào năm 1930, chùa Vân Long thuộc ấp Tô Trung, xã Núi Tô, được thành lập.¹¹⁹ Chùa Vân Long do ông Trần Hữu Lộc sáng lập và trụ trì. Cũng như phần lớn các ngôi chùa Phật giáo người Việt ở An Giang từ thế kỷ XIX đến thập niên đầu thế kỷ XX, chùa Vân Long được hình thành từ những cư sĩ vốn tu hành theo Phật giáo dân gian, khi “chán cảnh hồng trần” đã xây dựng ngôi chùa thờ Phật và tu hành. Sau đó, ngôi chùa có ảnh hưởng sâu rộng trong đời sống tinh thần của người dân địa phương và lan rộng ra nhiều nơi khác.

Bên cạnh các ngôi chùa Phật giáo trong cộng đồng người Việt ở An Giang được hình thành vào thế kỷ XIX đến năm 1945 như đề cập, thì còn rất nhiều ngôi chùa khác có đóng góp rất lớn vào đời sống tinh thần người Việt và các tộc người khác ở An Giang theo diễn trình lịch sử xã hội. Tuy nhiên, do hạn chế về tư liệu và lý do khách quan, chủ quan, bài viết chưa thể nghiên cứu đầy đủ nhất. Chúng tôi sẽ tiếp tục nghiên cứu về quá trình hình thành, phát triển và đặc trưng của Phật giáo trong cộng đồng người Việt ở An Giang vào thời gian tới.

KẾT LUẬN

Qua diễn trình hình thành những ngôi chùa điển hình cho thấy, Phật giáo Bắc tông có mặt ở An Giang từ rất sớm, nằm trong bối cảnh lịch sử xã hội của lưu dân Nam tiến và bối cảnh Phật giáo ở Nam bộ. So với các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long, Phật giáo Bắc tông có mặt ở An Giang muộn hơn, nhưng Phật giáo trong cộng

118. Thích Đồng Bổn (2017a). *Tiểu sử Danh tăng Việt Nam* (tập 1). Hà Nội: Nxb. Tôn giáo, tr. 168.

119. Bảo tàng An Giang (2013). *Di tích Lịch sử Văn hóa An Giang (cấp Tỉnh)*. An Giang: Bảo tàng An Giang xuất bản, tr. 197.

đồng người Việt ở An Giang có những đặc trưng riêng. Đặc biệt, Phật giáo ở An Giang cùng với các yếu tố khác đã góp phần quan trọng dẫn đến sự ra đời các giáo phái Phật giáo khác sau này, trở thành hiện tượng văn hóa đặc trưng ở vùng đất Nam bộ.

Phật giáo Bắc tông hình thành ở An Giang chủ yếu từ các nguồn: i) Người dân Nam tiến mang theo tôn giáo truyền thống của gia đình, đến vùng đất mới “tái khởi động” để đáp ứng nhu cầu tâm linh; ii) Do quan quân chúa Nguyễn và triều Nguyễn truyền Phật giáo đến An Giang trong quá trình trấn nhậm, đi phu, đi lính; iii) Do các tăng sĩ Phật giáo, nghĩa sĩ vùng Gia Định và nhiều nơi khác đến An Giang ẩn cư tu hành. Qua đó cho thấy, các chùa được xây dựng và truyền bá Phật giáo trong cộng đồng người Việt ở An Giang giai đoạn đầu chủ yếu là chùa tư - chùa của người dân, ẩn sĩ, tăng sĩ Phật giáo, nghĩa sĩ xây dựng tu hành; chùa công - chùa do triều đình trợ cấp xây dựng, quản lý rất hiếm, chỉ có chùa Tây An núi Sam.

Phật giáo trong cộng đồng người Việt ở An Giang đóng góp quan trọng vào quá trình phát triển của Phật giáo ở Nam bộ, góp phần vào quá trình khẩn hoang, lập làng, ổn định đời sống người dân ở vùng đất mới. Trong quá trình Chấn hưng Phật giáo, Phật giáo người Việt ở An Giang có những vị danh tăng đi đầu trong phong trào này, làm cho Phật giáo ở An Giang và Nam kỳ ngày một vững chắc, đi đúng hướng và lớn mạnh, đưa Phật giáo gần hơn với đời sống người nông dân, với hoàn cảnh lịch sử xã hội vùng Nam bộ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Ban Quản tự chùa Bà Năm (2007). *Lược sử Bà Năm mũi Dội Chòm Dấu*. Chùa Hậu Lai (Phú Hữu, An Phú): Bản đánh máy.
- Bảo tàng An Giang (1996). *Di tích đình Bình Thủy (xã Bình Thủy, huyện Châu Phú)*. Bảo tàng An Giang: Bản đánh máy.
- Bảo tàng An Giang (2013). *Di tích Lịch sử Văn hóa An Giang (cấp Tỉnh)*. An Giang: Bảo tàng An Giang xuất bản.

- Bạch Ngọc Kinh* (lịch sử ông Đạo Năm). Thành Hoa tự: Bản đánh máy do một nhà sư trong chùa tặng.
- Dật Sĩ & Nguyễn Văn Hẫu (1972). *Thất Sơn Mậu Nhiệm*. Sài Gòn: NXB Từ Tâm.
- Georges Coulet (2019). *Hội kín xứ An Nam*. (Nguyễn Thanh Xuân & Phan Tín Dụng dịch). Hà Nội: NXB Hội Nhà văn.
- Hội Nghiên cứu Đông Dương (1902/2017). *Chuyên khảo về tỉnh Châu Đốc*. (Nguyễn Nghị & Nguyễn Thanh Long dịch). Hồ Chí Minh: NXB Trẻ.
- Hội nghiên cứu Đông Dương (1905/2017). *Chuyên khảo về tỉnh Long Xuyên*. (Nguyễn Nghị & Nguyễn Thanh Long dịch). Hồ Chí Minh: NXB Trẻ.
- Hữu Chí (2019). “Hòa Thạnh Cổ tự”. Truy cập từ: <http://chuaxaloi.vn/thong-tin/hoa-thanh-co-tu/1122.html> [Ngày truy cập: 28/7/2020].
- Huỳnh Ngọc Trảng. “Chùa Phật Lớn trên núi Cẩm”. Truy cập từ: <https://giacngo.vn/PrintView.aspx?Language=vi&ID=52D658> [Ngày truy cập: 17/9/2020].
- Liêm Châu (1993). *Kỳ tích núi Sam*. Châu Đốc: Văn nghệ Châu Đốc xuất bản.
- Liêm Châu (1990/2013). “Sự tích chùa Hang”. Nhiều tác giả. (2013). *Mười năm lễ hội vía Bà Chúa xứ núi Sam*. Châu Đốc: Nxb. Văn hóa Văn nghệ.
- Lịch sử miếu Tiên Hiền* (Bình Mỹ, Châu Phú). Ban Quản trị miếu cung cấp: Tư liệu điền dã của tác giả bài viết.
- Nguyễn Văn Kiềm (1966). *Tân Châu (1870 - 1964)*. Tân Châu: Tác giả xuất bản.
- Nguyễn Thế Mật (1971). *Tiểu sử chùa Tây An*. Châu Đốc: Nhà in Nhựt Văn.
- Nguyễn Văn Sâm (1972). *Văn học Nam Hà (Văn học xứ Đàng Trong)*. Sài Gòn: NXB Lửa Thiêng.

- Nguyễn Văn Hâu (1970). *Nửa tháng trong miền Thất Sơn*. Sài Gòn: Nhà in Xuân Thu.
- Nguyễn Văn Hâu & Nguyễn Hữu Hiệp (1973). *Tiền giảng Đức Phật Thầy Tây An*. Châu Đốc: Nhà in Diễm Chi.
- Nguyễn Hữu Hiệp (2010). *Đồng Tháp Tạp lục*. An Giang: Tập bài viết của tác giả gửi.
- Nguyễn Hiền Đức (1993). *Lịch sử Phật giáo Đàng Trong (tập 1)*. Hồ Chí Minh: Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh.
- Nguyễn Hiền Đức (1995). *Lịch sử Phật giáo Đàng Trong (tập 2)*. Hồ Chí Minh: NXB Thành phố Hồ Chí Minh.
- Nhiều tác giả (2011). *Di tích lịch sử và danh thắng chùa Tây An*. Hồ Chí Minh: NXB Đại học Sư phạm TP.HCM.
- Nguyễn Liên Phong (2014). *Nam Kỳ phong tục nhơn vật diễn ra*. (Cao Tự Thanh & Trương Ngọc Tường chỉnh lý và biên tập). Hồ Chí Minh: NXB Văn hóa Văn nghệ.
- Nguyễn Đắc Hiền chủ biên & Nguyễn Hữu Hiếu & Ngô Bé (2008). *Cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc*. Đồng Tháp: Khu Di tích Nguyễn Sinh Sắc xuất bản.
- Nguyễn Lang (2014). *Việt Nam Phật giáo sử luận (toàn tập)*. Hà Nội: NXB Văn học.
- Nhất Định Được (2012). “Chùa Tân An cơ sở cách mạng thời kháng chiến”. *Văn hóa - Lịch sử An Giang*, số 86 - 05/2012.
- “Ông Đạo Cây”. Truy cập từ: <http://www.bachkhoatrithuc.vn> [Ngày truy cập: 25/3/2015].
- Sám Huệ Lưu (cách nay 71 năm)*. Bản in: Không ghi nơi xuất bản & Nhà xuất bản. Mốc thời gian ghi trong quyển sách là: “cách đây 71 năm”. Chúng tôi sưu tầm được bản Sám này vào năm 2013.
- Sư Vãi Bán Khoai (1964). *Sám giảng người đời*. Sài Gòn: Không ghi tên Nhà xuất bản.
- Sở Văn hóa Thông tin An Giang (1995). *Di tích lịch sử văn hóa An Giang*. An Giang: Sở Văn hóa Thông tin An Giang xuất bản.

- Sở VH, TT&DL An Giang (2008). *Di tích Lịch sử - Văn hóa An Giang*. An Giang: Sở VH, TT&DL An Giang xuất bản.
- Sơn Nam (2009). *Tìm hiểu đất Hậu Giang và lịch sử đất An Giang*. Hồ Chí Minh: NXB Trẻ.
- Trần Hồng Liên (1995). *Đạo Phật trong cộng đồng người Việt ở Nam bộ - Việt Nam từ thế kỷ XVII đến 1975*. Hà Nội: NXB Khoa học Xã hội.
- Trần Hồng Liên (2019). *Chùa Giác Lâm - Di tích Lịch sử Văn hóa*. Hà Nội: NXB Khoa học Xã hội.
- Trần Văn Dũng (2005). *Lịch sử khai phá vùng đất Châu Đốc (1757 - 1857)*. An Giang: Văn nghệ An Giang xuất bản.
- Thích Đồng Bổn (2017a). *Tiểu sử Danh tăng Việt Nam (tập 1)*. Hà Nội: NXB Tôn giáo.
- Thích Đồng Bổn (2017b). *Tiểu sử Danh tăng Việt Nam (tập 2)*. Hà Nội: NXB Tôn giáo.
- Thích Đồng Bổn (2017c). *Tiểu sử Danh tăng Việt Nam (tập 3)*. Hà Nội: NXB Tôn giáo.
- Thích Minh Ân (2020). “Tổ đình Phi Lai: Huyền tích, Phật tích và di tích kiến trúc văn hoá độc đáo”. *Văn hóa Phật giáo*, số 353. Truy cập từ: <https://tapchivanhoaphatgiao.com/to-dinh-phi-lai-huyen-tich-phat-tich-va-di-tich-kien-truc-van-hoa-doc-dao-thich-minh-an/> [Ngày truy cập: 8/10/2020].
- Trịnh Hoài Đức (2005). *Gia Định thành thông chí*. (Lý Việt Dũng dịch và chú giải & Huỳnh Văn Tới hiệu đính và giới thiệu). Đồng Nai: Tổng hợp Đồng Nai.
- Văn hóa Tùng thư (1959). *Đại Nam nhất thống chí - Lục tỉnh Nam Việt (tập Hạ)*. (Nguyễn Tạo dịch). Sài Gòn: Nha Văn hóa Bộ Quốc gia Giáo dục xuất bản.
- Vân Thanh (1974). *Lược khảo Phật giáo sử Việt Nam qua các thời đại và phát nguồn của các giáo phái Phật giáo*. Sài Gòn: Phật học Viện xuất bản.
- Vương Kim (1954). *Đức Phật Thầy Tây An*. Sài Gòn: NXB Long Hoa.

PHẬT GIÁO BẠC LIÊU TRONG DÒNG CHẢY SINH MỆNH CỦA BA DÂN TỘC

Thích Phước Chí

Tóm tắt

Để sinh tồn và phát triển, trong quá trình khai hoang mở đất, lưu dân xứ Bạc Liêu đã liên kết thành một đại gia đình, để cùng nhau cải tạo rừng thiêng nước độc, đối đầu với thú dữ đồng hoang, vượt qua muôn ngàn gian khổ, kiên cường anh dũng đứng lên chống lại mọi sự áp bức, cường quyền giữ gìn từng tấc đất, ngọn rau. Qua năm tháng miệt mài trong lao động sản xuất và chiến đấu, các nền văn hóa đã hòa quyện cùng nhau, tạo thành nguyên khí lưu chuyển trong dòng chảy sinh mệnh của ba dân tộc mang chung tính chất Bi – Trí – Dũng. Tính chất văn hóa Phật giáo này đã phát sinh giao hòa, cộng hưởng và đồng hành suốt quá trình mở mang châu thổ Cửu Long.

1. BỐI CẢNH LỊCH SỬ, VĂN HÓA VÀ DÂN TỘC

Vùng đất Bạc Liêu kể từ khi khai đất lập làng cho đến khi thành lập tỉnh và đến ngày nay đã trải qua nhiều đợt di dân. Trước thế kỷ XIX, vùng đất Bạc Liêu có nhiều tài nguyên và điều kiện thuận lợi, nên phiêu dân nhiều nơi tìm về đây để sinh sống. Những cuộc di dân tự phát của người Việt bởi sự đói nghèo do bị bóc lột của cường

hào ác bá ở các nơi, người Hoa trốn chạy triều đình Mãn Thanh, người Khmer di tản để tìm vùng đất mới¹.

1.1. Sơ lược lịch sử hình thành và khái quát địa giới tỉnh Bạc Liêu

Mạc Cửu người ở Lô Châu, Quảng Đông, Trung Quốc. Sau khi nhà Minh sụp đổ, vì không phục tùng nhà Thanh, chạy xuống phương Nam, qui tụ nhiều di dân, đến đất Mang Khảm (Hà Tiên) khai khẩn đất hoang, cải tạo đầm lầy tạo lập 7 thôn, áp thuộc vùng đất Bạc Liêu. Tháng 8 năm 1708², Mạc Cửu dâng thư lên Chúa Nguyễn Phúc Chu xin được quy thuận và sáp nhập những vùng đất trên vào lãnh thổ đang trong. Chúa nhận lời và phong Mạc Cửu là Tổng binh, tước Cửu Ngọc Hầu. Truyền thuyết cho rằng trên sông thường có Tiên xuất hiện, nên đặt nơi này là Hà Tiên. Phố xá, đô thị mới mọc lên, chợ búa buôn bán ngày một sầm uất, đời sống cư dân ngày một phát triển³.

Năm 1757, Vua nước Chân Lạp là Nặc Nguyên qua đời nên xảy ra tình trạng tranh giành quyền lực trong vương họ. Để ổn định tình hình, Chúa Nguyễn Phúc Khoát chấp thuận cho Nặc Tôn lên ngôi. Để tỏ lòng biết ơn, Nặc Tôn dâng những vùng đất như: Cần Thơ, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Trà Vinh, Bến Tre, Kiên Giang⁴.

Năm trấn: Phiên An, Biên Hòa, Định Tường, Vĩnh Thanh, Hà Tiên dưới sự cai quản của thành Gia Định được đổi từ trấn Gia Định vào năm 1808. Thành Gia Định tồn tại đến năm 1832 và được chia thành 6 tỉnh: Biên Hòa, Gia Định, Định Tường, Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên dưới thời Vua Minh Mạng. Phần đất Hà Tiên đến Cà Mau thuộc Hà Tiên. Phần Châu Đốc đến Sóc Trăng và Bạc Liêu thuộc An Giang⁵.

Sáu tỉnh Nam kỳ bị thực dân Pháp xâm lược toàn bộ vào ngày

1. Kỳ yếu hội thảo khoa học: *Kỷ niệm 30 năm thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam và 15 hình thành phát triển Phật giáo Bạc Liêu*, tr. 23,24.

2. *Gia định thành thông chí*, quyển III: Cương vực chí, tr 5 của Trịnh Hoài Đức thì cũng ghi là năm 1708.

3. *Đại Nam thực lục tiền biên*, quyển VIII, tr. 106,107.

4. Sđd., quyển X, tr. 147,148.

5. *Đại Nam thực lục chính biên*, tr. 655.

5 tháng 1 năm 1867 và 5 tháng sau chia thành 24 khu tham biện. Sau đó, điều chỉnh lại còn 20 vào năm 1877. Địa hạt Bạc Liêu được thành lập từ 3 tổng Quảng Long, Quảng Xuyên, Long Thủy của đại lý Cà Mau thuộc địa hạt Rạch Giá và hai tổng Thạnh Hòa, Thạnh Hưng của đại lý Châu Thành thuộc địa hạt Sóc Trăng vào ngày 18 tháng 12 năm 1882. Đây là địa hạt thứ 21, khi ấy chỉ có 2 đại lý Vĩnh Lợi và Vĩnh Châu⁶.

Trên toàn Nam kỳ, danh xưng địa hạt được đổi thành tỉnh, đại lý đổi thành quận vào ngày 1 tháng 1 năm 1900. Tỉnh Bạc Liêu có thêm quận Giá Rai do từ phần đất phía nam quận Vĩnh Lợi và phía bắc quận Cà Mau, năm 1918⁷.

Tỉnh Ba Xuyên được thành lập từ các quận Giá Rai, Vĩnh Lợi, Vĩnh Châu của Bạc Liêu và Sóc Trăng. Tỉnh An Xuyên được thành lập từ quận Cà Mau dưới Sắc lệnh 143/NV của Ngô Đình Diệm ngày 22 tháng 12 năm 1956⁸.

Tỉnh Bạc Liêu được tái lập từ các quận Phước Long, Vĩnh Châu, Vĩnh Lợi và Giá Rai từ Sắc lệnh số 254/NV của Chính quyền Sài Gòn vào ngày 8 tháng 9 năm 1964 và tồn tại cho đến ngày 30 tháng 04 năm 1975⁹.

Trong công cuộc trường kỳ kháng chiến chống Pháp và Mỹ, chính quyền cách mạng cũng đã phân định ranh giới tỉnh Bạc Liêu. Hai làng Vĩnh Hưng, Vĩnh Phú của quận Hồng Dân tỉnh Rạch Giá được sáp nhập vào quận Vĩnh Lợi tỉnh Bạc Liêu năm 1947. Làng Hưng Hội và quận Vĩnh Châu được sáp nhập về tỉnh Sóc Trăng, đồng thời Bạc Liêu nhận về làng Châu Thới. Thị xã Bạc Liêu được thành lập từ 2 làng Vĩnh Trạch và Vĩnh Lợi năm 1948. Hai huyện An Biên và Hồng Dân của tỉnh Rạch Giá được chuyển qua tỉnh Bạc Liêu năm 1951¹⁰.

6. Lịch sử Mặt trận Dân tộc thống nhất Việt Nam tỉnh Bạc Liêu, tr. 10.

7. Sđd.,

8. Sđd, tr. 12.

9. Sđd, tr. 13.

10. Sđd.,

Bạc Liêu nhận lại Vĩnh Châu và chuyển huyện An Biên và Hồng Dân về lại Rạch Giá, năm 1955¹¹. Thị xã Bạc Liêu và các huyện Vĩnh Châu, Vĩnh Lợi, Hồng Dân, Giá Rai phân tách về Sóc Trăng năm 1957. Tỉnh Cà Mau nhận về huyện Giá Rai năm 1962¹². Bạc Liêu được tái lập có 4 huyện Vĩnh Lợi, Giá Rai, Hồng Dân và thị xã Bạc Liêu do Khu ủy Tây Nam Bộ quyết định, tháng 11 năm 1973. Tỉnh Minh Hải ra đời do sự sáp nhập của hai tỉnh Bạc Liêu và Cà Mau bởi Hội đồng Chính phủ cách mạng lâm thời miền Nam Việt Nam vào giữa đầu năm 1976¹³.

Ngày nay, tỉnh Bạc Liêu được xác nhận là một trong 63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương là do phân tách khỏi tỉnh Minh Hải vào ngày 01 tháng 01 năm 1997.

1.2. Văn hóa và dân tộc

Qua đời sống sinh hoạt xã hội, tất cả những đặc trưng riêng của văn hóa mỗi dân tộc sẽ được hiển hiện trong từng thành tố. Văn hóa vùng đất Bạc Liêu là hình thái văn hóa tổng hòa của 3 dân tộc anh em Kinh, Hoa và Khmer.

Từ lâu, chùa là điểm sinh hoạt văn hóa, giáo dục của cộng đồng người dân tộc. Để trau dồi kiến thức và đạo đức, trước khi trưởng thành, thanh niên Khmer thường đến chùa xuất gia. Người Khmer Bạc Liêu là Môn Khmer có tiếng nói và chữ viết riêng, thuộc ngữ hệ Nam Á, sống cùng với đồng bào Kinh, Hoa trong các làng xã, phum sóc. Hằng năm có nhiều ngày hội, ngày tết dân tộc, ngày lễ lớn như: Chol Thnam Thmay, Đôl Ta, Óc Om Bóc... Qua những lễ hội trên tình đoàn kết 3 dân tộc càng thêm khấn khít, hiểu nhau, thông cảm chia sẻ nhau nhiều hơn, cùng chung tay xây dựng xóm làng.

Cộng đồng người Hoa đến Bạc Liêu từ rất sớm, họ khai hoang lập nghiệp, và mang theo những lễ hội, phong tục truyền thống, ngôn ngữ, tôn giáo. Người Hoa Bạc Liêu bao gồm nhiều gốc người

11. Sdd, tr. 12.

12. Sdd, tr. 13.

13. Sdd, tr.

khác nhau như: Quảng Đông, Triều Châu, Hải Nam, Phúc Kiến... Mặc dù mỗi gốc người đều có tiếng nói riêng của mình, nhưng tiếng Triều Châu vẫn được coi là thứ ngôn ngữ chính được sử dụng nhiều nhất trong giao tiếp. Xuất phát từ nhu cầu sinh hoạt và trao đổi mua bán, họ cũng nói tiếng Việt, tiếng Khmer.

Theo *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Bạc Liêu* (tập 1), đa số cư dân ở Bạc Liêu là di dân nghèo ly hương. Người Kinh, Hoa, Khmer sống đan xen nhau, luôn tương trợ, hài hòa giúp đỡ, đoàn kết khi hoạn nạn, chân thành cởi mở, phóng khoáng và hào sảng không phân biệt đối xử giữa các tộc người, cùng chung sinh sống trong một cộng đồng. Với đời sống lao động lam lũ, tay lấm chân bùn, nên “đủ tinh thần thực tiễn, nhưng thiếu chữ; đủ đạo đức làm dân mà ít thuộc kinh truyện”. Khi bị áp bức bất công, họ sẵn sàng đứng lên bảo vệ từng hạt lúa, bát cơm. Đó là khi thực dân Pháp đô hộ nước ta, đặt ách cai trị nhân dân ta, người dân Bạc Liêu đã không nhượng bộ, nhiều cuộc nổi dậy của nông dân chống thực dân¹⁴ như:

- Cuộc nổi dậy ở Tân Hưng năm 1924.

- Cuộc nổi dậy ở Ninh Thạnh Lợi¹⁵ 1927, do Trần Kim Túc (Chủ Chọt) khởi xướng.

- Sự kiện anh em ông Mười Chức đấu tranh chống lại bọn thực dân và tay sai cướp đất, cướp lúa của gia đình, tại cánh đồng Nọc Nạng¹⁶, mà đỉnh điểm là trận quyết tử ngày 17 tháng 02 năm 1928¹⁷.

Có thể nói tuy không thành công, nhưng những cuộc đấu tranh nông dân tiêu biểu này đã gây tiếng vang lớn. Mỗi cuộc nổi dậy có hoàn cảnh và tính chất khác nhau nhưng đều giống nhau ở lòng yêu quê hương, yêu đất nước nồng nàn và sâu đậm.

14. Trích diễn văn khai mạc lễ kỷ niệm lần thứ 90 ngày ra đời bản Dạ cổ hoài lang của ông Võ Văn Dũng – Chủ tịch UBND tỉnh Bạc Liêu.

15. Nay là xã Ninh Thạnh Lợi, huyện Hồng Dân, tỉnh Bạc Liêu.

16. Ngày nay, tại cánh đồng Nọc Nạng, nơi anh em Mười Chức quyết tử giữ đất, giữ lúa năm 1928 đã được nhà nước công nhận là di tích lịch sử cấp quốc gia, tọa lạc tại ấp 4, xã Phong Thạnh A, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu.

17. Thông tin khoa học lịch sử: *Bạc Liêu xưa và nay*, tháng 4-2008, tr. 27.

2. KHÁI QUÁT PHẬT GIÁO TỈNH BẠC LIÊU

Với nhiều nguyên nhân chủ quan cũng như khách quan, Giáo hội Phật giáo Bạc Liêu còn rất non trẻ so với các tỉnh, thành bạn trong khu vực. Từ địa giới thành lập, phân tách, sáp nhập của tỉnh nhà đến mặt nhân sự Giáo hội. Năm 2000, Phật giáo Bạc Liêu bắt đầu trở mình vươn lên khi Đại hội đại biểu Phật giáo tỉnh lần thứ nhất thành công tốt đẹp với tinh thần nghị quyết Đại hội là làm sao để Phật giáo Bạc Liêu sánh vai cùng các tỉnh bạn.

2.1. Phong trào tham gia cách mạng của các nhà sư yêu nước Bạc Liêu

Sư Nhật Quang - Nguyễn văn Nhẫn là người tổ chức chi bộ Đảng đầu tiên ở thành phố Bạc Liêu, được ông La Kim Lý giới thiệu với ông Phan Kinh Cân¹⁸ tại chùa Ông Ký¹⁹ ở xóm Ao Làng khi đến Bạc Liêu, năm 1936. Sư Nhật Quang thường liên lạc với các chùa: Chùa Cô Bảy²⁰ (chùa Long Phước), chùa Ông Mẹo²¹ (chùa Vĩnh Hòa), chùa Bà Hai Ngó²² (chùa Giác Hoa) và được các vị trụ trì ủng hộ làm cơ sở hoạt động cách mạng. Qua hơn 2 năm đầy gian nan, bám trụ nội thành Bạc Liêu, sư Nhật Quang cùng những cán bộ khác đã gây dựng được những cơ sở cách mạng đầu tiên làm nền móng cho tổ chức cách mạng sau này. Đây cũng là hạt nhân cho sự kiện ngày 23 tháng 8 năm 1945²³.

Sau đó là phong trào tham gia cách mạng của nhiều nhà sư yêu nước và nhiều chùa đã đóng góp công sức cho cách mạng ở Bạc Liêu. Trong đó có Hòa thượng Huệ Viên (chùa Châu Viên), sư Nguyệt Chiếu (chùa Vĩnh Đức), Hòa thượng Chí Hiếu (chùa Long Phước)....

Trước khi tham gia cách mạng, Hòa thượng Chí Hiếu kế vị trụ trì chùa Long Phước, sau khi Hòa thượng Phổ Chí viên tịch ngày

18. Một trí thức yêu nước ở Bạc Liêu thời bấy giờ.

19. Nay là Chùa Vĩnh Đức, tọa lạc tại phường 1, thành phố Bạc Liêu.

20. Hiện là trụ sở BTS GHPGVN tỉnh Bạc Liêu.

21. Tọa lạc tại phường 1, thành phố Bạc Liêu.

22. Hiện là cơ sở II Trường Trung cấp Phật học tỉnh Bạc Liêu và là Văn phòng BTS GHPGVN huyện Vĩnh Lợi.

23. Theo *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Bạc Liêu*, tập I, ghi lại giai đoạn 1932-1939.

mùng 3 tháng 11 năm Đinh Sửu 1937. Công binh xưởng của Tỉnh đội Bạc Liêu đã đồn trú và hoạt động tại đây năm 1945. Chiến trường thuộc địa phận quân khu IX, được cung cấp nhiều loại vũ khí từ công binh xưởng này. Có lệnh dời về Cây Vang, sau 6 tháng hoạt động, sau đó rút về Cạnh Đèn... Để thuận tiện tham gia cách mạng, Hòa thượng đã theo đoàn công binh xưởng. Sau khi Hòa thượng Chí Hiếu chính thức gia nhập cách mạng, một trong những vị đệ tử của Hòa thượng Phổ Chí là Hòa thượng Chơn Pháp được mời về làm trụ trì chùa Long Phước. Chùa vẫn là cơ sở hoạt động cách mạng, là nơi họp phiên họp đầu tiên của Ban Chấp hành Đảng bộ Thị ủy vào ngày 26 tháng 1 năm 1955²⁴.

Chùa Bạch Liên, chùa Vĩnh Hòa là những nơi tổ chức úy lạo, cứu tế xã hội, thăm nuôi tù chính trị tại trung tâm cải huấn, lãnh đạo học sinh, sinh viên biểu tình chống chế độ Mỹ -Thiệu, yêu cầu thay đổi chế độ lao tù, do Ni sư Diệu Hữu và Hòa thượng Thích Trí Đức phụ trách²⁵.

Lễ truy điệu Hồ Chủ tịch vào lúc 14 giờ đến 16 giờ ngày 9 tháng 9 năm 1969 tại chánh điện chùa Vĩnh Đức²⁶. Trụ sở nội thành của Mặt trận Dân tộc Giải phóng tỉnh Bạc Liêu cũng đặt tại nơi đây²⁷.

Chùa Giác Hoa đã đóng góp rất lớn trong hai cuộc chiến tranh vệ quốc vĩ đại của dân tộc ta. Trước khi hành quân vào Bạc Liêu, quân đội của ông Trần Văn Sớm, đã đồn trú tại chùa, trong cuộc khởi nghĩa Nam kỳ, 1940. Chùa đã ủng hộ rất nhiều lúa gạo, thuốc men, văn phòng phẩm, nhiều đồ dùng cần thiết khác và nuôi giấu cán bộ cách mạng²⁸.

Ngoài ra chùa Vĩnh Phước An, chùa Khánh Long An, chùa Hưng Thiện, chùa An Thạnh Linh, chùa Kos Thum... đều là những cơ sở góp phần rất lớn trong sự nghiệp thống nhất đất nước.

24. Kỳ yếu hội thảo khoa học: *Kỷ niệm 30 năm thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam và 15 hình thành phát triển Phật giáo Bạc Liêu*, tr. 155.

25. Sđd, tr. 288.

26. Thông tin khoa học lịch sử: *Bạc Liêu xưa và nay*, tháng 4-2006, tr. 16.

27. Kỳ yếu hội thảo khoa học: *Kỷ niệm 30 năm thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam và 15 hình thành phát triển Phật giáo Bạc Liêu*, tr. 289.

28. Thông tin khoa học lịch sử: *Bạc Liêu xưa và nay*, tháng 4-2008, tr. 26.

2.2. Sự phát triển của Phật giáo tỉnh Bạc Liêu qua các thời kỳ

Trong phong trào chấn hưng Phật giáo Tây Nam bộ nói chung hay Bạc Liêu nói riêng, Hòa thượng Huệ Viên là một trong những thành viên lãnh đạo tâm huyết nhất. Với tâm nguyện phục hưng Phật giáo, phát triển nền giáo học Phật đà, năm 1934, Hòa thượng được thỉnh về làm trụ trì chùa Vĩnh Hòa. Nơi đây hoài bão của Ngài được thực hiện. Hòa thượng liên kết được rất nhiều nhà sư yêu nước, tạo nên một thể hệ tiền bối hữu công, làm nền móng vững chắc cho sự phát triển Phật giáo Bạc Liêu về sau.

Ngày 7 tháng 11 năm 1981, Giáo hội Phật giáo Việt Nam ra đời. Riêng tại Minh Hải, năm 1984, Đại hội Phật giáo tỉnh Minh Hải bầu Hòa thượng Thích Hiển Giác làm Trưởng Ban Trị sự và Hòa thượng Thích Huệ Hà là Phó Trưởng ban Thường trực, khi ấy thành phố Bạc Liêu còn là thị xã Bạc Liêu thuộc tỉnh Minh Hải. Đến năm 1992, Hòa thượng Thích Hiển Giác viên tịch, vì quá bận công việc tại Bạc Liêu, Hòa thượng Thích Huệ Hà chỉ nhận đảm trách chức vụ Chánh đại diện Phật giáo thị xã Bạc Liêu. Do đó, Hòa thượng Thích Hoàng Quang được cử làm quyền Trưởng Ban Trị sự Phật giáo tỉnh Minh Hải.

Năm 1997, tỉnh Minh Hải chia ra thành hai đơn vị hành chính Cà Mau và Bạc Liêu. Hòa thượng Thích Hoàng Quang được cử làm Trưởng ban Trị sự lâm thời tỉnh Bạc Liêu. Mãi đến cuối năm 1999, Phật giáo Bạc Liêu mới thành lập được Ban Tổ chức Đại hội, Hòa thượng Danh Phen, trụ trì chùa Hòa Bình được đề cử làm Trưởng Ban Tổ chức Đại hội. Trong quá trình chuẩn bị tổ chức Đại hội thì Hòa thượng Danh Phen lâm trọng bệnh và viên tịch.

Năm 2000, Đại hội Đại biểu Phật giáo tỉnh Bạc Liêu lần thứ nhất mới được tiến hành. Hòa thượng Thích Huệ Hà được bầu làm Trưởng Ban Trị sự Phật giáo tỉnh Bạc Liêu. Trải qua gần 2 nhiệm kỳ đến tháng 4 năm 2009, Hòa thượng viên tịch. Hòa thượng Lý Sa Mouth và Thượng tọa Thích Minh Lành được đề cử thường vụ để điều hành công việc Phật sự của tỉnh nhà trong thời gian tiến tới Đại hội Phật giáo tỉnh lần thứ IV năm 2012. Tại Đại hội này, Thượng tọa Thích Minh Lành được bầu làm Trưởng Ban Trị sự Phật giáo

tỉnh. Đại hội Đại biểu Phật giáo tỉnh lần thứ V, bầu Hòa thượng Thích Huệ Trí làm Trưởng Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam (GHPGVN) tỉnh Bạc Liêu cho đến nay. Quá trình lịch sử Phật giáo tỉnh nhà, từ Minh Hải cho đến Bạc Liêu, dưới sự lãnh đạo của các vị trưởng lão Hòa thượng Hiến Giác, Hòa thượng Huệ Hà, Hòa thượng Hoảng Quang, Hòa thượng Lý Sa Mouth, Thượng tọa Minh Lành và hiện nay là Hòa thượng Thích Huệ Trí, đã cho chúng ta thấy được những thành tựu Phật sự trong thời gian qua. Thành quả đó là do sự chỉ đạo xuyên suốt của Trung ương Giáo hội và sự giúp đỡ tận tình của chính quyền các cấp, sự đoàn kết hòa hợp của các tổ chức hệ phái Phật giáo trong tỉnh, đường lối đúng đắn của Ban trị sự Phật giáo tỉnh. Những nhiệm kỳ qua, Phật giáo tỉnh nhà luôn làm tròn trách nhiệm lãnh đạo và hướng dẫn Tăng Ni, Phật tử sống và tu tập đúng với Chánh pháp Phật đà và Hiến pháp Nhà nước.

Tinh thần Đoàn kết – Hòa hợp luôn được đề cao. Qua bao nhiệm kỳ, Ban Trị sự GHPGVN tỉnh đã cơ cấu đầy đủ nhân sự thuộc 3 dân tộc và các tổ chức hệ phái Phật giáo. Bạc Liêu là tỉnh duy nhất có Trường Trung cấp Phật học cho cả hai hệ phái Nam tông và Bắc tông. Đến nay, Trường đã đào tạo 149 Tăng Ni sinh có trình độ Cao đẳng Phật học, 192 Tăng Ni sinh có trình độ Trung cấp Phật học. Hiện đang đào tạo khóa V, với số lượng 70 Tăng Ni sinh Trung cấp và 35 Tăng Ni sinh Cao đẳng²⁹.

Qua 5 nhiệm kỳ (2000 đến 2020), trên tất cả các mặt hoạt động, GHPGVN tỉnh Bạc Liêu đã khẳng định vị thế của mình trong khu vực. Vào ngày 8 tháng 5 năm 2019, Ban Trị sự GHPGVN tỉnh đã long trọng tổ chức lễ tưởng niệm cố Hòa thượng Thích Huệ Hà và Chư tôn đức tiền bối hữu công cũng như khánh thành Trụ sở Ban Trị sự tỉnh. Đây là một trong những công trình trọng điểm hết sức cần thiết và cũng là tâm huyết, hoài bão của bao thế hệ tiền nhiệm, thế hệ đã để lại nền tảng vững chắc và chỉ hướng kiên định cho Phật giáo Bạc Liêu.

29. Dẫn theo báo cáo sơ kết 6 tháng đầu năm 2020 của Ban giám hiệu Trường Trung cấp Phật học tỉnh Bạc Liêu.

2.3. Các bậc tiền bối hữu công

2.3.1 Hòa thượng Huệ Viên³⁰ (1884 – 1961)

Hòa thượng Huệ Viên là một trong những bậc tiền hữu công trong phong trào chấn hưng Phật giáo ở Nam bộ, do Hòa thượng Khánh Anh cùng một số Hòa thượng khác khởi xướng, lãnh đạo một số tỉnh Bạc Liêu, Sóc Trăng, Cà Mau, Rạch Giá³¹.

Nói đến thời kỳ chấn hưng Phật giáo Việt Nam ở miền Tây Nam bộ, chúng ta không thể không ghi nhớ công lao to lớn của Ngài, đã suốt đời tận tụy cho sự nghiệp hoàng dương Phật pháp.

2.3.2. Sư Nguyệt Chiêu³² (1882-1947)

Sư Nguyệt Chiêu là người đi đầu trong phong trào chấn hưng nhạc lễ cổ truyền Nam bộ. Sau những năm tháng miệt mài chỉnh tu, sáng tác. Phật sự đã xong, tâm nguyện đã thành, đội ngũ kế thừa đã có, Hòa thượng lặng lẽ ra đi vào rạng sáng ngày 30 tháng 9 năm 1947³³.

Song cuộc đời và sự nghiệp của Ngài vẫn còn sống mãi trong tâm tư, trong ký ức của đàn hậu thế và nhất là trang sử vàng son của phong trào chấn hưng nhạc lễ cổ truyền Nam bộ trong nửa đầu thế kỷ XX.

2.3.3. Hòa thượng Thích Trí Đức³⁴ (1915-1999)

Hòa thượng Thích Trí Đức là một trong những bậc tiền bối hữu công trong phong trào Phật giáo cứu quốc, tham gia kháng chiến chống Pháp, là Tuyên luật sư, Thập sư của nhiều giới đàn. Đảm nhiệm nhiều chức vụ trong Giáo hội, khai lập trường Trung học Bồ Đề. Ngài là Thành viên Hội đồng Trưởng lão Viện Tăng thống Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất năm 1973 và là Thành viên Hội đồng Chứng minh Giáo hội Phật giáo Việt Nam năm 1997³⁵.

30. Xin xem chi tiết *Tiểu sử danh Tăng Việt Nam thế kỷ XX*, tập III, tr. 143 – 147.

31. Sđd, tr 147.

32. Xin xem chi tiết *Tiểu sử danh Tăng Việt Nam thế kỷ XX*, tập III, tr. 89 - 99.

33. Sđd, tr. 98.

34. Xin xem chi tiết Sđd, tập II, tr. 141 – 143.

35. Sđd.,

Hòa thượng là người khai sáng trang sử hình thành và phát triển thánh tượng Bồ tát Quán Thế Âm tại Quán Âm Phật Đài, phường Nhà Mát, thành phố Bạc Liêu năm 1973³⁶.

2.3.4. Hòa thượng Thích Hiển Giác³⁷ (1925-1992)

Hòa thượng Thích Hiển Giác, người cán bộ cách mạng lão thành của đất Bạc Liêu, người có công lớn trong cuộc tranh đấu giành độc lập với tinh thần bất bạo động, trực tiếp đàm phán với đại tá tỉnh trưởng Nguyễn Ngọc Diệp trao lại chính quyền cho cách mạng vào ngày 30 tháng 4 năm 1975³⁸.

Hòa thượng từng giữ những nhiệm vụ quan trọng như Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Minh Hải, Đại biểu Hội đồng Nhân dân tỉnh Minh Hải khóa II, III, IV, Ủy viên Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Trưởng Ban Trị sự Phật giáo tỉnh Minh Hải³⁹.

2.3.5. Hòa thượng Thích Huệ Hà⁴⁰ (1936-2009)

Sau khi thành lập Ban Trị sự năm 2000, Phật giáo Bạc Liêu phải đối diện với nhiều khó khăn thử thách: đời sống kinh tế còn khó khăn, trình độ văn hóa còn thấp, không đủ cơ sở vật chất, thiếu nhân sự trầm trọng, đặc biệt là nhân sự có trình độ phục vụ Giáo hội, Hòa thượng là vị lãnh đạo Giáo hội trong bối cảnh hiện thực như thế. Với tâm nguyện “tác Như Lai sứ, hành Như Lai sự”, Ngài đã tận tụy ngày đêm với tất cả những công tác Phật sự, tha thiết kêu gọi các vị trụ trì tích cực tham gia Giáo hội, trải lòng mời gọi Tăng Ni có học vị về Bạc Liêu, “chiêu Hiền, đãi Sĩ”. Với tầm nhìn xa về kế hoạch đào tạo Tăng Ni tài đức cho Giáo hội, ngay nhiệm kỳ đầu tiên Hòa thượng đã thành lập Trường Trung cấp Phật học, đặt nền móng cho hệ thống Giáo dục Phật giáo hiện nay. Đầu nhiệm kỳ II,

36. Kỳ yếu hội thảo khoa học: *Kỷ niệm 30 năm thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam và 15 hình thành phát triển Phật giáo Bạc Liêu*, tr. 90.

37. Xin xem chi tiết *Tiểu sử danh Tăng Việt Nam thế kỷ XX*, tập III, tr. 341 – 344.

38. Kỳ yếu hội thảo khoa học: *Kỷ niệm 30 năm thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam và 15 hình thành phát triển Phật giáo Bạc Liêu*, tr. 289.

39. *Tiểu sử danh Tăng Việt Nam thế kỷ XX*, tập III, tr. 343, 344.

40. *Kỷ yếu lễ tang: Hòa thượng Thích Huệ Hà*, tr. 9, 10.

2005-2010, nhân sự cũng như các công tác của Ban Trị sự đã có những thành tựu đáng kể, không thua kém các tỉnh bạn. Có thể nói Hòa thượng là bậc tiền bối hữu công đã dày công xây dựng ngôi nhà Giáo hội, làm tiền đề cho sự phát triển của Giáo hội Phật giáo Bạc Liêu hôm nay⁴¹.

Bao tâm huyết chưa tròn, bao hoài bão chưa xong, duyên Ta bà đã mãn, nhưng hành trạng, công đức và đạo hạnh của Ngài vẫn còn đó. Người sau đã tiếp nối tâm nguyện của Hòa thượng và công đức của Ngài vẫn còn mãi trong lòng Tăng Ni và đồng bào Phật tử Bạc Liêu.

2.3.6. Hòa thượng Dư Hương

Trong những năm gian khổ kháng chiến chống ngoại xâm, nhiều cán bộ cách mạng và lương dân ở xã Ninh Thạnh Lợi, huyện Hồng Dân tỉnh Bạc Liêu đã được Hòa thượng Dư Hương, trụ trì chùa Kos Thum và nhiều sư sãi tranh đấu cứu thoát khỏi cảnh bắt bớ, xiềng xích, gông cùm⁴².

Theo trang báo ảnh Dân tộc và Miền núi: *“Trong những năm kháng chiến chống Pháp, chùa Kos Thum còn là nơi đào tạo cán bộ quân sự cho khu Tây Nam Bộ, cán bộ lãnh đạo cho Mặt trận Việt Minh, giúp nước bạn đào tạo nguồn cán bộ cao cấp cho Mặt trận giải phóng Campuchia... Thực dân Pháp biết chùa Kos Thum là cơ sở cách mạng đã cho máy bay thả bom tàn phá ngôi chùa, làm nhiều Tăng Ni, Phật tử chết. Ngôi chùa bị tàn phá, hư hỏng gần như hoàn toàn, trụ trì Dư Hương vận động Tăng Ni, Phật tử dựng tạm cây gỗ bằng lá dừa nước để thực hiện tu hành và tham gia hoạt động cách mạng.”*⁴³

Các Sư sãi, tín đồ Phật tử và quần chúng nơi đây đã tham gia lật đổ chính quyền Pháp dưới sự vận động của Hòa thượng và sự lãnh đạo của Mặt trận Việt Minh ngày 2 tháng 9 năm 1945. Ngài đã cùng

41. Kỳ yếu hội thảo khoa học: *Kỷ niệm 30 năm thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam và 15 hình thành phát triển Phật giáo Bạc Liêu*, tr. 175-177.

42. Sđd, tr. 156.

43. <https://dantocmiennui.vn/chua-kosthum-ngoi-chua-co-truyen-thong-cach-mang-o-nam-bo/3223.html>.

sư sãi, sau nhiều tháng bền bỉ, kiên trì, quyết liệt phản đối, buộc chính quyền Ngô Đình Nhiệm phải thả ngay tại chỗ, hơn 100 người bị tình nghi năm 1956 và đưa trở về 62 người bị bắt sau đợt càn quét của sư đoàn 21 vào năm 1962⁴⁴.

2.3.7. Sư bà Hai Ngó (Ni sư Diệu Ngọc, 1885-1951)

Tỳ kheo ni Hồng Nga - Diệu Ngọc. Bà tên thật là Huỳnh Thị Ngó (thường được gọi là Sư bà Hai Ngó). Thân phụ là ông Huỳnh Giang Hiệp (Chủ Chá), người Việt gốc Hoa và mẹ là bà Nguyễn Thị Kiều quê ở xã Châu Thới, huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu. Ông bà Chủ Chá là một trong những nhà điền chủ giàu có nổi tiếng ở Bạc Liêu thời bấy giờ, sinh được 4 người con gồm: Huỳnh Thị Ngó (cô Hai Ngó), Huỳnh Như Gia (Dù Kia), Huỳnh Như Phước⁴⁵ và Huỳnh Thị Mùi. Cô Hai Ngó có chồng là Thái Kim Chiêu, người Việt gốc Minh Hương, được thừa hưởng gia tài của cha mẹ chia cho 6.000 công đất ruộng (khoảng 7.776 ha), nên cuộc sống giàu sang sung túc, và sinh được người con trai⁴⁶.

Đêm định mệnh, 06 tháng 05 năm 1914, tai họa đã giáng xuống gia đình bà. Đó là một đêm kinh hoàng, bọn cướp đã xông vào nhà cướp của, giết chồng bà. Quả là “họa vô đơn chí, phước bất trùng lai”, 5 tháng sau, đứa con trai duy nhất của bà cũng lâm trọng bệnh và qua đời. Qua biến cố này, bà đã đến với Phật pháp, phát tâm làm từ thiện cứu giúp dân nghèo bị thiên tai bão lũ⁴⁷.

Năm 1915, Châu Đốc bị lũ lụt lớn, bà cùng tá điền chở lúa gạo lên chùa Phi Lai để cứu giúp đồng bào. Tại đây bà đã gặp Hòa thượng

44. Kỳ yếu hội thảo khoa học: *Kỷ niệm 30 năm thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam và 15 hình thành phát triển Phật giáo Bạc Liêu*, tr. 156.

45. Có nơi ghi là Huỳnh Công Phước hay Huỳnh Văn Phước. Ông được mệnh danh là “Công tử Bạc Liêu” đầu tiên ăn chơi tử đố tưởng có tiếng ở đất Sài Gòn và Bạc Liêu thời bấy giờ. Vị công tử ở đây không phải là cậu Ba Huy (Trần Trinh Huy) với giai thoại “đốt tiền nấu trứng” mà là công tử Huỳnh Như Phước (còn gọi là Xã Dù Hột, Bang Biện Hột). Theo nhà văn Phan Trung Nghĩa, công tử Phước chính là người khai sinh ra thành ngữ “Công tử Bạc Liêu”. Tương truyền, khi ông thấy có 5 chiếc xe tranh nhau chở khách bèn bao hết cả 5: một chiếc chở ông, chiếc chở nón, chiếc chở gậy, chiếc chở cặp da và chiếc chở mắt kính, với mục đích cho tất cả anh em có thu nhập.

46. Thông tin khoa học lịch sử: *Bạc Liêu xưa và nay*, tháng 4-2008, tr. 25.

47. Sdd.,

Như Hiến Chí Thiên, được Hòa thượng giáo hóa. Tâm Bồ đề của bà được phát khởi. Bà cho khởi công xây dựng ngôi chùa Giác Hoa tại ấp xóm Mới vào cuối tháng 3 năm 1919. Ngôi chùa được hoàn công và khánh thành đưa vào sử dụng sau 18 tháng thi công. Sau đó, bà thể phát với Hòa thượng Như Hiến - Chí Thiên, được đặt pháp danh Hồng Nga, tự Diệu Ngọc. Ni sư khai mở trường gia giáo Phật học Ni tại chùa năm 1927. Với danh tiếng của chư tôn đức giáo thọ và số lượng Ni sinh tham dự, xứng đáng là ngôi trường lớn nhất và đầu tiên ở vùng Tây Nam bộ. Nhiều vị Danh Ni xuất thân từ ngôi trường này. Ngày 24 tháng 04 năm 1951, Ni sư viên tịch⁴⁸.

Theo quan niệm thế gian, hoàn cảnh cuộc đời của bà thật hết sức thảm thương, nhưng cũng chính nguyên nhân này lại là cơ duyên giác ngộ đưa bà đến với Phật pháp. Để rồi trên trang sử vàng lịch sử Danh Ni Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX, bà được xưng danh là người có công đầu trong công tác giáo dục đào tạo chư Ni tài đức.

2.3.8. Ni sư Thích Nữ Diệu Hữu⁴⁹ (1915 – 1986)

Hòa thượng Khánh Anh về giảng dạy lớp Ni tại chùa Giác Hoa năm 1931, đã thể phát cho Ni sư. Bà là vị khai sơn ngôi chùa Bạch Liên và thường được gọi là “Ni sư trưởng”⁵⁰. Ni sư đã tích cực và xuyên suốt hoạt động Phật sự và nhất là đẩy mạnh công tác từ thiện xã hội cả giai đoạn từ 1964 – 1975. Môn đồ pháp quyến kính ghi gương đạo hạnh, tấm gương cả đời cống hiến cho Phật giáo tỉnh Bạc Liêu⁵¹.

3. VÀI NÉT VĂN HÓA ĐẶC THÙ CỦA PHẬT GIÁO BẠC LIÊU

Theo *Lịch sử Mặt trận Dân tộc Thống nhất Việt Nam tỉnh Bạc Liêu 1930 – 2000*, Phật giáo có mặt rất lâu trên mảnh đất Bạc Liêu. Vào khoảng giữa thế kỷ XVI, tại ấp Thị Trấn A, thị trấn Hòa Bình tỉnh Bạc Liêu, một ngôi chùa Nam tông Khmer được xây dựng năm 1556

48. Sđd, tr. 26.

49. Xin xem chi tiết tại Website: <http://phatgiaobaclieu.com/cuoc-doi-va-su-nghiep-cua-ni-su-dieu-huu-ni-su-thich-nu-dieu-nghia/>

50. Ni sư, Trưởng ban Ni bộ Bắc tông tỉnh Bạc Liêu.

51. <http://phatgiaobaclieu.com/cuoc-doi-va-su-nghiep-cua-ni-su-dieu-huu-ni-su-thich-nu-dieu-nghia/>

và Phật giáo Nam tông đã hiện diện từ những năm 1300. Khoảng 300 năm sau, tại ấp Trà Kha A, phường 8, thành phố Bạc Liêu, ngôi chùa Bắc tông được xây cất vào năm 1850 và Phật giáo Bắc tông xuất hiện từ những năm 1600⁵².

Từ nguồn sử liệu trên, chúng ta có thể thấy, mỗi dân tộc đều mang theo niềm tin, tín ngưỡng của mình. Do đó, Phật giáo đã hình thành, phát triển tương đối sớm trên vùng đất này và đồng hành cùng di dân qua những năm tháng bấp bênh sinh cơ lập nghiệp, tạo tiền đề cho sự phát triển văn hóa địa phương rục rờ như ngày hôm nay.

3.1. Tháp cổ Vĩnh Hưng, ngôi tháp ngàn năm

Năm 1992, Bộ Văn hóa Thông tin và Thể thao⁵³ đã xếp hạng một ngôi tháp có bề dày lịch sử lâu đời, mà mãi đến thập niên đầu thế kỷ XX, chúng ta mới biết đến. Đó là Tháp cổ Vĩnh Hưng, tọa lạc tại ấp Trung Hưng B, xã Vĩnh Hưng A, huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu. Tháp còn có tên là Trà Long⁵⁴ hay Tháp Lục Hiền.⁵⁵

Trong những năm 1911, 1917 những nhà khảo cổ người Pháp đã phát hiện và đặt tên Trà Long cũng như công bố niên đại là năm 872. Năm 1990, Bảo tàng tỉnh cũng đã đến khảo sát và thu thập một số di vật, đưa ra nhận định là vào khoảng thế kỷ VII-VIII. Sau khi được công nhận, một số cổ vật liên quan đến văn hóa Phật giáo và cả văn hóa Óc Eo được tìm thấy trong lần khai quật đầu tiên. Để xác định lại niên đại cũng như tìm hiểu đời sống văn hóa cổ ở Nam bộ, những năm 2002, 2007, 2011, Bảo tàng Bạc Liêu phối hợp với Trung tâm khảo cổ học thuộc Viện khoa học xã hội vùng Nam bộ đã tiến hành khai quật trên diện rộng xung quanh ngôi tháp⁵⁶.

Qua những di vật thu được, chiếc màn quá khứ ít nhiều được vén lên, hé lộ một giai đoạn tồn tại và phát triển khá dài không những

52. *Lịch sử Mặt trận Dân tộc thống nhất Việt Nam tỉnh Bạc Liêu*, tr. 18. (Thông tin này cần được nghiên cứu, khảo sát thêm)

53. Nay là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

54. Nguyên là tên hai vị trụ trì trước đây.

55. Kỳ yếu hội thảo khoa học: *Kỷ niệm 30 năm thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam và 15 hình thành phát triển Phật giáo Bạc Liêu*, tr. 281.

56. Sdd.,

tại nơi đây mà còn cả vùng châu thổ Cửu Long. Những di tích kiến trúc khác trên địa bàn Đồng bằng sông Cửu Long cũng có cùng niên đại hình thành với tháp cổ Vĩnh Hưng thuộc thế kỷ IV. Những vết tích văn hóa này, cho thấy cư dân Óc Eo đã cư trú, sinh sống trên toàn vùng đất này. Từ thế kỷ IV đến thế kỷ XIII là thời kỳ phát sinh, tồn tại và phát triển của tháp cổ Vĩnh Hưng, đã được xác định bởi các nhà nghiên cứu từ những kết quả thu thập được qua những kỳ khảo sát⁵⁷.

3.2. Văn hóa du lịch tâm linh

Tập trung đẩy mạnh phát triển du lịch là một trong những nội dung trọng tâm của Nghị quyết 02 do Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh đề ra giai đoạn 2011 – 2015 và những năm tiếp theo. Hưởng ứng tinh thần này, Giáo hội Phật giáo Bạc Liêu đã xây dựng kế hoạch phát triển du lịch phù hợp với đặc thù của tổ chức. Theo đó, chỉ đạo hệ thống Giáo hội từ tỉnh đến cơ sở thường xuyên tu sửa, nâng cấp, kiến thiết các công trình Phật tích để tạo điểm đến phục vụ văn hóa tín ngưỡng và du lịch. Phật giáo Bạc Liêu cho rằng đây là một chủ trương đúng đắn và thiết thực, bởi văn hóa Bạc Liêu rất phong phú và đa dạng. Cần tập trung bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa của địa phương và quảng bá để tạo lực hút gọi mời khách du lịch trong và ngoài nước đến để thưởng thức cái đẹp của Bạc Liêu với nhiều giai thoại mà tình người đất phương Nam đã tạo nên những di sản văn hóa kiệt tác. Bạc Liêu có hơn 180 cơ sở tự viện Phật giáo với nhiều ngôi đại tự giá trị lịch sử trăm năm, nét đẹp cổ kính với truyền thống sinh hoạt tâm linh đã thu hút một lượng khá đông du khách đến hành hương chiêm bái Thánh tích. Thời gian qua đã tạo ấn tượng sâu sắc. Du khách đến Bạc Liêu là đến với đất Bồ tát, bởi đến Bạc Liêu thì không thể không đến Quan Âm Phật Đài. Đây là điểm nhấn đặc biệt không phải của riêng văn hóa Phật giáo mà là khu văn hóa trung tâm của tỉnh, hàng năm có trên 800 ngàn lượt du khách trong và ngoài nước đến tham quan chiêm bái Thánh tích. Quan Âm Phật Đài Bạc Liêu với kim thân Bồ tát Quán Thế Âm đã

57. Sdd, tr. 282, 283.

đi vào lòng người bằng niềm kính tin và ngưỡng mộ. Ngài được bản địa hóa với tên gọi Quan Âm Nam Hải hay Mẹ Nam Hải, là biểu tượng của người mẹ Việt Nam chơn chất hiền hòa, tình thương bao la. Học và làm theo hạnh nguyện độ tha của Ngài đem an lạc hạnh phúc cho đời cho người. Đây cũng chính là nét đẹp văn hóa mang bản sắc truyền thống tuyệt vời của dân tộc Việt Nam. Tại Quan Âm Phật Đài thời gian qua đã hoàn thành một số hạng mục như cổng Tam quan, Điện Thiên Thủ Thiên Nhân, Điện Địa Tạng, khu Đông lang, lát gạch sân lễ, đường nội bộ, trồng cây xanh, công trình 32 tượng Bồ tát hóa thân tại khu vực trước sân lễ cũng đã hoàn thiện mỹ mãn.

Tóm lại, đúng 200 năm kể từ ngày Chúa Tiên Nguyễn Hoàng vào trấn đất Thuận Hóa, năm 1558 đến đời Chúa Nguyễn Phúc Khoát lãnh thổ Việt Nam đã đến tận mũi Cà Mau, năm 1758⁵⁸. Quá trình di dân mở mang cương thổ về phương Nam có những điều kiện và yếu tố hết sức đặc biệt. Chính những điều này đã tạo nên thành phần cư dân trên đồng bằng Nam bộ. Bạc Liêu là một trong những nơi gặp gỡ của 3 dân tộc Kinh, Hoa, Khmer. Qua năm tháng cộng cư, họ đã vượt qua mọi va chạm của các nền văn hóa, trở thành một khối thống nhất, mang sắc thái tổng hòa.

Phật giáo là tín ngưỡng chủ đạo và đã có vai trò rất lớn trong đời sống tâm linh của cư dân Bạc Liêu. Do có cùng một niềm tin, nên họ luôn kề vai sát cánh cùng nhau qua nhiều thời kỳ lịch sử. Tinh thần này đã được thể hiện qua những lần đấu tranh chống ngoại xâm, bảo vệ xóm làng làm nên trang sử vàng cho mảnh đất Bạc Liêu.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Quốc sử quán triều Nguyễn (2001), *Đại Nam thực lục*, phiên dịch: Nguyễn Ngọc Tỉnh, hiệu đính: Đào Duy Anh, Nxb Giáo Dục.

Trịnh Hoài Đức (1998), *Gia Định thành thông chí*, dịch: Đỗ Mộng

58. *Đại Nam thực lục tiền biên*, quyển I, X.

Khương, Nguyễn Ngọc Tinh, hiệu đính: Đào Duy Anh, Nxb Giáo Dục.

Ban chấp hành Đảng bộ Bạc Liêu (2002), *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Bạc Liêu* (Tập 1), Ban thường vụ Tỉnh ủy Bạc Liêu.

Thích Đồng Bổn (chủ biên) (2002) (2015), *Tiểu sử Danh Tăng Việt Nam thế kỷ XX*, tập II, III, Nxb Tôn Giáo.

Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Bạc Liêu (2015), *Lịch sử Mặt trận Dân tộc Thống nhất Việt Nam tỉnh Bạc Liêu 1930 – 2000*, Công ty Cổ phần In Bạc Liêu.

Giáo hội Phật giáo tỉnh Bạc Liêu (2009), *Kỷ yếu lễ tang: Hòa thượng Thích Huệ Hà*, Doanh nghiệp tư nhân in Quốc Bảo.

Tỉnh hội Phật giáo Bạc Liêu, Thượng tọa Thích Minh Lành (chủ biên) (2012), *Kỷ yếu Hội thảo khoa học: Kỷ niệm 30 năm thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam và 15 năm hình thành phát triển Phật giáo Bạc Liêu*, Nxb Văn hóa – Thông tin.

Thượng tọa Thích Minh Lành (chủ biên) (2017), *Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh Bạc Liêu qua các thời kỳ*, Nxb Văn hóa Dân tộc.

Hội khoa học lịch sử tỉnh Bạc Liêu: *Thông tin khoa học lịch sử* (2006) (2008), *Bạc Liêu Xưa và Nay*, Công ty Cổ phần In Bạc Liêu.

MỆ NAM HẢI - BẠC LIÊU: TỪ THỰC TIỄN ĐẾN TRANG VĂN

Trần Bảo Định*

Tóm tắt

Tục thờ Phật bà đã có từ rất sớm, là hoạt động tâm linh và giao lưu văn hóa giữa các cộng đồng dân tộc ở Bạc Liêu nói riêng và vùng ven biển Tây Nam bộ nói chung. Do đó, việc tìm hiểu hoạt động tín ngưỡng thờ Mẹ Nam Hải/Phật bà Quán Thế Âm có ý nghĩa thiết thực trong việc nhận thức và quản lý di sản văn hóa truyền thống của dân tộc Việt Nam.

Từ khóa: Mẹ Nam Hải, Bạc Liêu, Phật giáo, Nam bộ, thực tiễn.

DẪN NHẬP

Xuất phát nhận thức tín ngưỡng thờ Mẹ Nam Hải ở vùng ven biển Bạc Liêu, ta thử thiết lập chiếc cầu nối từ thực tiễn đến lĩnh vực văn chương nhằm góp phần gợi mở cũng như soi rọi một số vấn đề liên quan đến biểu tượng Mẹ Nam Hải - Bạc Liêu theo chiều kích hiện tại và vị lai.

Thực tiễn đời sống cư dân ven biển Bạc Liêu đã cho ta thấy và

*. Nhà văn, nhà Nghiên cứu Văn hóa Nam bộ.

tự nó, khẳng định vai trò quan trọng của tín ngưỡng thờ Mẹ Nam Hải/Phật bà. Không chỉ vậy, từ các hoạt động tâm linh, tín ngưỡng trong phạm vi Phật giáo, tục thờ Phật bà từ rất sớm, nghiêm nhiên trở thành hoạt động du lịch tâm linh, giao lưu văn hóa giữa các cộng đồng dân tộc ở Bạc Liêu nói riêng và vùng ven biển Tây Nam bộ nói chung. Do đó, việc tìm hiểu hoạt động tín ngưỡng thờ Mẹ Nam Hải/Phật bà Quán Thế Âm có ý nghĩa thiết thực trong việc nhận thức và quản lý dưới ánh sáng Phật pháp sao cho phù hợp với nền tảng văn hóa truyền thống của dân tộc Việt Nam.

Trên cơ sở đó, tôi mạn phép được đề cập đến truyện ngắn “*Bạc Liêu nhān đầu mùa*” đã đăng ở *Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo* (số 293/15.3.2018) và in trong tập “*Bông trái quê nhà*”, do nhà xuất bản Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh ấn hành năm 2018. Sáng tác này vừa phản ánh thực tiễn đời sống tâm linh tín ngưỡng trên vùng đất Bạc Liêu và cũng cho thấy niềm tin hiện lên như vẻ đẹp trong tâm hồn con người nơi đây. Đồng thời, qua đó, “*Bạc Liêu nhān đầu mùa*” còn gợi ý vấn đề Chánh tín trong việc hành trì, thờ cúng Mẹ Nam Hải, vì chánh tín gắn liền với chánh kiến, niềm tin đó sẽ quét sạch u mê lầm lạc, tệ lậu dị đoan.

1. TỪ QUÁN THẾ ÂM BỔ TÁT ĐẾN MẸ NAM HẢI

1.1. Dấu ấn Đức Quán Thế Âm trong văn hóa Việt

Nhiều kinh điển Phật giáo đề cập đến khái niệm chúng tử. Phật tính hay là “Chúng tử” tàng ẩn trong tâm thức con người. Hạt giống “Nhu Lai Tạng” sẵn có trong thân tâm của giống hữu sinh-hữu tình, gặp điều kiện thuận lợi sẽ nảy mầm. Trong quá trình du nhập đến vùng đất mới, Phật giáo hòa hợp, gắn kết với tâm hồn và bản sắc văn hóa con người bản địa để phân thân thành ra diện mạo, hình tướng khác, giàu sức sống và thiết thực hơn với con người. Trải qua nhiều thăng trầm lịch sử, Phật giáo song hành cùng đời sống nhân loại, không ngừng hóa thân để cứu độ chúng sinh. Trên dòng chảy đó, hình ảnh Quán Thế Âm Bồ tát cũng không ngừng biến đổi thành nhiều hình tượng khác nhau. Đến Việt Nam, hình tượng Đức Quán

Âm đi vào tâm hồn Việt, hiển hiện trong thân tướng Việt Nam từ dáng dấp đến tính cách¹. Đó là sự bản địa hóa Phật giáo nhằm chuyên chở tâm hồn con người bản xứ. Hình tượng Quán Thế Âm ở Việt Nam xuất hiện trong kiến trúc, điêu khắc, văn chương, nhạc họa. Dấu ấn của Ngài thể hiện qua đền đài, lễ hội, cũng như gắn kết với phong tục thờ cúng tổ tiên của người Việt.

1.2. Đức Quán Thế Âm trở thành Mẹ của cư dân nông nghiệp

Với khả năng giáo hóa bao trùm và sâu sắc trên nhiều phương diện, Phật giáo cho thấy năng lực phối ứng linh hoạt và dung hòa siêu việt vào văn hóa bản địa trong suốt quá trình lưu truyền trên hai ngàn năm qua. Phật giáo thời tại thế của Đức Thích Ca không hẳn là một tôn giáo bởi đạo của Ngài là đạo Giác ngộ thiên về sự thực hành tâm linh, đạt đến trí huệ giải thoát. Tuy nhiên, qua hàng ngàn năm phát triển, Phật giáo dần trở thành một tôn giáo với nền nếp quy củ sinh hoạt tín ngưỡng (thờ cúng), thậm chí thần thánh hóa một số hình tượng Phật, Bồ tát, La Hán... nhằm mục đích đáp ứng nhu cầu tín ngưỡng của người bản xứ. Trong bối cảnh đó, hình tượng Quán Thế Âm Bồ tát dần dà trở thành vị “Thánh” với năng lực cứu khổ vô biên. Yếu tính này tương đồng với siêu tượng² (*archetype*) Mẹ trong tàng thức cộng đồng Việt. Thành ra, Bồ tát Quán Thế Âm trở thành hình tượng nữ, trở thành Người Mẹ hiền từ, độ lượng. Theo đó, tục thờ Quán Thế Âm dung hòa với tục thờ Nữ thần (thờ Mẫu nói chung) và Tứ Pháp. “*Theo quan niệm dân gian thì hình tượng Phật Mẫu Man Nương và Tứ Pháp (là 4 người con gái của Bà: Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi và Pháp Điện) ứng với hiện tượng: Mây, Mưa, Sấm, Chớp trong tín ngưỡng nông nghiệp cổ*”³. Đây là dung hòa, cũng có thể gọi là hóa thân của Ngài Quán Thế Âm.

1. Xem thêm Nguyễn Hữu Thọ (2009), *Đôi điều về sự tiếp xúc giữa Phật giáo và tín ngưỡng thờ Mẫu qua truyền thuyết Phật Mẫu Man Nương và Thánh Mẫu Liễu Hạnh*, Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo số 4-2009, tr. 27-29.

2. Xem thêm Carl G. Jung (1970), *Four Archetypes: Mother, Rebirth, Spirit, Trickster* (translated by R.F.C. Hull), Bollingen Series, Princeton University Press, New York.

3. Thanh Long (tổng hợp), *Tín ngưỡng thờ Mẫu trong mối quan hệ với tín ngưỡng, tôn giáo khác*, Cổng thông tin Ban Tôn giáo Chính phủ (http://btgcp.gov.vn/Plus.aspx/vi/News/38/0/240/0/11577/Tin_nguong_tho_Mau_trong_moi_quan_he_voi_tin_nguong_ton_giao_khac)

Nói về nguyên do vì sao Đức Quán Thế Âm hóa thân trong nhiều hình tướng khác nhau, *Kinh Pháp Hoa* phẩm Phổ Môn có ghi lại lời dạy của Đức Thế Tôn như sau: “Thiện-nam-tử! Nếu có chúng sanh trong quốc độ nào đáng dùng thân Phật được độ thoát thời Quán Thế Âm Bồ tát liền hiện thân Phật vì đó nói pháp.”⁴. Bởi vậy tùy theo chúng sanh nghĩ tưởng tới danh hiệu và hiện tướng của Ngài mà Ngài sẽ thị hiện ra trong hình tướng tương ứng để cứu độ chúng sanh. Tình thương và lòng từ bi vô hạn của Đức Quán Thế Âm gắn với nhận thức về tình mẹ của người Việt. Sau nữa, hình tượng “Mẹ” gắn với Nam Hải/Đông Hải (nơi tu chứng và phát tâm hạnh nguyện Bồ tát) là bằng chứng giao thoa giữa Phật giáo và văn hóa Việt trong quá trình đi vào lòng dân (lưu truyền qua các truyền thuyết dân gian). Sự chuyển hóa này xuất phát từ cả hai phía⁵. Bản thân hệ thống giáo lý Phật đã sẵn có nhiều hình tượng “Mẫu”, bắt nguồn từ triết lý tiền Phật giáo⁶. Trong khi bản thân người dân Việt nguyên lai từ văn minh mẫu hệ, cũng sẵn có lòng tôn thờ đối với người Mẹ siêu hình vĩ đại (*Great Mother*)⁷.

1.3. Vì sao Đức Quán Thế Âm được phượng thờ phổ biến?

Thực tiễn cho thấy Quán Thế Âm Bồ tát đặc biệt được kính ngưỡng và thờ cúng. Theo đó, thần chú Đại Bi cũng như thần chú “Om mani padme hum” tỏ ra mẫu nhiệm, dễ gây dựng niềm tin ở đại chúng. Công năng của hai bài chú ấy không thể nghĩ bàn, thần lực vô lượng⁸. Điều này ảnh hưởng đến nhận thức của đa số Phật tử về hình tượng Quán Thế Âm. Hễ ai đắm chìm trong đau khổ mà trì chú thành tâm, liền được Ngài cứu độ, chuyển hóa, vượt qua tai kiếp. Niềm tin đối với sự thần thông màu nhiệm đó gây dậy niềm

4. Thích Trí Tịnh (Việt dịch, 1988), *Kinh Diệu Pháp Liên Hoa* (Tam Tạng Pháp Sư Cưu Ma La Thập Hán dịch), Phật Học viện Quốc tế xuất bản.

5. Xem thêm Nguyễn Hữu Thọ (2009), *Đôi điều về sự tiếp xúc giữa Phật giáo và tín ngưỡng thờ Mẫu qua truyền thuyết Phật Mẫu Man Nương và Thánh Mẫu Liễu Hạnh*, Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo số 4-2009, tr. 27-29.

6. Miranda Eberle Shaw (2006), *Buddhist goddesses of India*, Princeton University Press, Oxford.

7. Erich Neumann (1963), *The Great Mother – An Analysis of The Archetype* (Translated from the German by Ralph Manheim) (Second edition), Princeton University Press, New York.

8. Xem thêm Phạm Công Thiện (2014), *Từ Bát Nhã đến Pháp Hoa* (Tái bản lần thứ nhất), Nxb. Hồng Đức, Hà Nội.

tin về Đức Quán Thế Âm. Bởi vì tin nên phượng thờ; Thần lực của Ngài được đại chúng ngưỡng vọng. Huống hồ, cuộc sống đầy rẫy nỗi khổ niềm đau, nên sự cứu khổ của Đức Quán Thế Âm có giá trị thiết thực trong đời sống tinh thần con người. Bất cứ lĩnh vực ngành nghề, bất cứ hoàn cảnh sinh sống, bất cứ tai kiếp khổ nạn, con người luôn tin tưởng và cầu vọng thần thông của Đức Quán Thế Âm. Dấu ấn đó ngày càng sâu đậm trong tâm thức Việt. Điều này lý giải vì sao hình tượng Mẹ Quán Thế Âm được sùng bái và trì niệm phổ biến hơn cả. Vì vậy trên mỗi bước đường đời, lòng người luôn sẵn có niềm cầu vọng đối với Phật bà Quán Thế Âm.

1.4. Đặc trưng hình tượng Quán Thế Âm trong lòng người phương Nam

Chúng ta vừa nói đến dấu ấn không thể chối cãi của hình tượng Bồ tát Quán Thế Âm trong tâm thức Việt. Vậy thì hình tượng của Ngài biểu hiện ra với những đặc trưng như thế nào? Văn hóa Việt nói chung và tâm thức người Việt Tây Nam bộ nói riêng, một khi nhắc đến Đức Quán Thế Âm là nói đến sự thanh thản, bình an, tấm lòng từ bi bao dung. Điều này phải chăng xuất hiện từ hạnh nguyện Bồ tát⁹ của Ngài kết hợp với nhu cầu tín ngưỡng của người Việt Tây Nam bộ trong cuộc mưu sinh. Đặc biệt những người làm nghề “Hạ bạc” trên khắp miền sông ngòi kênh rạch Cửu Long cho đến dân đi biển cày xới trên sóng gió tìm kế sinh nhai. Bốn bề sóng cả luôn chực chờ hiểm nguy, nạn tai rình rập, con người đứng trước thiên nhiên càng trở nên nhỏ bé. Bởi vậy, họ cần đến một chỗ dựa tinh thần. Đức Quán Thế Âm hay Mẹ Nam Hải chính là hình tượng phù hợp hơn cả, đáp ứng nhu cầu tinh thần của họ. Bởi vậy, tượng thờ Mẹ Nam Hải xuất hiện khắp nơi, đặc biệt là ở vùng duyên hải. Phải chăng vì lẽ đó, lòng người khi đối diện với Mẹ Nam Hải được thanh tẩy phiền muộn, lắng xuống khoảnh khắc an lạc. Người cúng vái rì rầm khẩn nguyện trước tượng Quán Thế Âm là điều dễ thấy trong khuôn viên nhà chùa. Đức Phật bà là người sẵn sàng lắng nghe mọi khổ não và cầu mong của chúng sinh. Vậy nên, hình tượng Quán

9. Thích Đạt Ma (2012), *Hạnh nguyện Bồ-Tát Quán Thế Âm phương pháp khơi dậy trí tuệ & từ bi*, Tạp chí Đạo Phật ngày nay số 14 (2/2012).

Thế Âm đối với hàng Phật tử nói chung và cư dân ven biển nói riêng là người gột rửa phiền muộn đồng thời ban phát ơn phước cứu độ. Điều này khiến chúng ta cần phải quay lại tìm hiểu pháp môn tu tập lòng từ bi, xây dựng tình thương lớn lao vô điều kiện và pháp môn niệm Phật (trì niệm danh hiệu Phật)¹⁰. Một khi Phật tử trì niệm danh hiệu Đức Quán Thế Âm thì âm ba vang vọng từ tâm thức lan tỏa ra, tạo thành từ trường kết dệt bởi “Sóng từ bi” có khả năng nâng đỡ và che chở tâm linh con người.

1.5. Đức Quán Thế Âm theo lưu dân vào Nam và sự dung hợp tín ngưỡng xuyên văn hóa

Như đã nói, hình tượng Quán Thế Âm Bồ tát trên đường du nhập vào văn hóa Việt, đứng trước yêu cầu bản địa hóa. Phàm những yếu tố ngoại lai một khi du nhập đến vùng đất khác ít nhiều sẽ gặp phải phản ứng của người bản xứ. Do đó, để có thể tiếp cận với đời sống của con người nơi vùng đất mới, nhiều tư tưởng tôn giáo tìm cách hòa hợp vào tâm hồn người bình dân. Phật giáo đi vào đại chúng bởi lòng từ bi. Huống hồ, đạo Phật đã có nguồn sâu gốc lớn trong tâm hồn Việt. Cho nên, theo bước đường lưu dân vào Nam, đạo Phật đồng hành với dân Việt qua nhiều phen nguy nan sóng gió. Chính điều kiện đó càng khiến cho người dân phương Nam tin trọng đạo Phật. Cuộc sống khốn khó, nguy hiểm rình rập ở vùng đất mới “Muỗi kêu cũng sợ”, “Con cá vùng cũng lo” khiến cho con người cần một chỗ dựa tâm linh. Tuy nhiên, chỗ dựa tâm linh và niềm tin vào Phật giáo đồng thời cũng khiến cho đạo Phật cải biến ít nhiều để trở nên gần gũi hơn với đại đa số nhân dân lao động (gồm cả người Hoa, Việt, Khmer...). Bồ tát của họ vừa là Diệu Thiện, vừa là tiểu Kính Tâm...

“Phật truyền cho tiểu Kính Tâm

Siêu thăng làm Phật Quan Âm tức thời”

(Quan Âm Thị Kính)

Kỳ thực, bản địa hóa cũng chính là bình dân hóa. Quá trình

10. Xem thêm Lý Lâm Quý (2012), *Niệm Phật – Dân đi khỏi luân hồi*, chùa Hoàng Pháp, TPHCM.

hoàng hóa đưa hình tượng Phật giáo từ bình diện triết lý đi vào cuộc sống và cuối cùng trở thành tín ngưỡng trong sinh hoạt tâm linh dân gian. Hình tượng Bồ tát Quán Thế Âm chính là minh chứng cho quá trình bản địa hóa - bình dân hóa. Và đạo Phật một khi đã đi vào cuộc đời (trong ý nghĩa hiện tại sinh động) liền trở thành hóa thân như là ‘Đạo Phật ngày nay’, tươi mới, gần gũi và đáp ứng kịp thời nhu cầu tu tập của con người đương đại. Ở nước Việt, Bồ tát Quán Thế Âm đã trở thành vị thần ban phát từ bi, hộ quốc, độ người... thành ra Bà Chúa Ba, Bà Chúa Sứ, Quan Âm Thị Kính... Và ngày càng trở thành chỗ dựa tâm linh vững chắc cho cộng đồng nhiều dân tộc trên vùng đất Tây Nam bộ nói chung.

1.6. Vai trò Đức Quán Thế Âm trong lòng ngư dân

Theo phẩm Phổ Môn - *Kinh Pháp Hoa*, Bồ tát Quán Thế Âm có oai lực vô biên, cứu khổ người người. Dù là chỗ núi lửa hay sóng to biển lớn, dù là chỗ hiểm nghèo, làm ăn bị oán tặc gây hấn, dầu là kẻ muốn ly dục xóa tan ngu muội hay người cầu sinh con trai con gái tốt đẹp... niệm trì danh hiệu Đức Quán Âm Bồ tát liền được toại nguyện. “Quán-Thế-Âm đại Bồ-tát đó ở trong chỗ nạn gặp sợ sệt hay ban sự vô-úy, cho nên cõi Ta-bà này đều gọi Ngài là vị “Thí-vô-úy”¹¹. Cho nên, tàu thuyền nhỏ bé giữa biển khơi rất mong cầu sự vô úy của “Mẹ”, cũng như các phương tiện giao thông trên đường xá hiểm nguy chực chờ cũng ngưỡng vọng đến Ngài cho mạnh tay mạnh chân. Tựu trung là cầu vọng sức mạnh tinh thần.

1.7. Tín ngưỡng Quán Thế Âm – Mẹ Nam Hải hiện nay

Tuy nhiên, thực trạng hoạt động tâm linh hiện nay khiến chúng ta cần nhận thức đúng về Mẹ Nam Hải trong văn hóa tín ngưỡng dân gian. Nếu là hàng Phật tử chân chính cần hiểu đúng ý nghĩa của hình tượng và hạnh nguyện Quán Thế Âm. Thông qua đó, nắm bắt chiều sâu triết lý của hạnh nguyện Bồ tát. Lòng vừa tôn kính vừa hành trì theo hạnh nguyện của Ngài. Chúng ta không nên hiểu Ngài

11. Thích Trí Tịnh (Việt dịch, 1988), *Kinh Diệu Pháp Liên Hoa* (Tam Tạng Pháp sư Cưu Ma La Thập Hán dịch), Phật Học viện Quốc tế xuất bản.

như người mẹ thông thường, cầu xin những điều ám muội nhằm trục lợi bản thân. Sự cầu vọng Mẹ Nam Hải nếu xuất phát từ thói cá nhân, ích kỷ, thì đó chính là xúc phạm, bất kính với hạnh nguyện Bồ tát. Không nên vì cầu ban phước lộc mà đồng hóa Mẹ Nam Hải với đấng thần linh siêu hình. Mẹ là chỗ dựa tinh thần, là tấm gương cho người đời hành trì hạnh từ bi bao dung, không phải là vị thần theo kiểu tà thuật ngoại đạo.

Việc thờ cúng Đức Quán Thế Âm - Mẹ Nam Hải tránh sa vào mê tín, cầu đảo. Trên thực tế, mặc dù Ngài được tôn thờ phổ biến nhưng số người thấu hiểu ý nghĩa và hạnh nguyện của Ngài rất hạn chế. Đa đa số cầu mong vào thần lực siêu nhiên của Ngài hơn là giá trị đạo đức. Những phẩm hạnh đáng quý như lòng từ bi, sự kiên nhẫn, khả năng lắng nghe và thấu cảm ... ít người quan tâm, gìn giữ. Dân gian có câu: “Đức năng thắng số”. Vậy mà người đời chú trọng cầu nguyện “Thắng số”, bỏ quên “Đức năng”. Thực ra, khả năng cộng hưởng tâm linh bởi hành trì đạo đức từ ý thức tới thực tiễn mới tạo ra cải biến xã hội, từ đó ảnh hưởng tới ý hướng của các mối “Duyên” (*paṭicca Samuppāda*), rồi cải biến vận hội tự nhiên trời đất. Cộng nghiệp của nhân sinh từ việc tôi rèn đạo đức tâm linh và lối sống mới là nguồn sức mạnh mà Quán Thế Âm Bồ tát muốn trao truyền. Thần thông vô lượng của Ngài chỉ có thể có ý nghĩa thiết thực một khi con người thấu hiểu và hành trì theo phẩm nguyện của Ngài để cho các mối “Duyên” xoay chuyển về phía Thiện Quả. Cho nên, giá trị hình tượng Mẹ Nam Hải-Đức Quán Thế Âm chủ yếu biểu hiện trên phương diện nhận thức và hành động. Ý muốn tôn tạo tự viện để phụng thờ và lòng tôn kính đối với Ngài chỉ có ý nghĩa một khi con người đưa những hạnh nguyện của Ngài đi vào đời sống. Bằng cách đó, mỗi người sẽ mang theo lòng từ bi của mẹ san sốt đến khắp nơi. Trì giữ tinh tấn hạnh nguyện của “Mẹ” trong lòng ắt sẽ đoạn trừ được “giả ngôn duyên hợp”. Một khi đoạn trừ được giả ngôn, cũng là lúc nhận thấy rõ vô thường của danh lợi, và rồi tẩy trừ được tham – sân – si, cảm nghiệm được nguồn cơn khổ đau nhân sinh. Đó là lúc hình tượng Mẹ Quán Âm thực sự oai nghiêm lộng lẫy.

Khởi nguyên, Phật giáo vốn là tư tưởng phiếm thân. Thông qua Giác ngộ, nghĩa là xuất phát từ phương diện nhận thức luận, để con người đạt đến cõi Niết bàn. Do đó, nếu đồng hóa Phật bà Quán Thế Âm với những hình tượng thần linh siêu nhiên có thần lực vô biên đồng nghĩa với nhiều loạn tín ngưỡng thuần thành của Phật giáo. Đó cũng là mầm mống khiến cho hàng Phật tử và đại chúng vô tình đi ra khỏi phạm vi giáo lý của Phật. Bởi vậy, việc hiểu đúng hình tượng Phật bà trong sinh hoạt tín ngưỡng là rất quan trọng. Đồng thời chúng ta cũng cần thúc đẩy việc học tập theo hạnh nguyện của Ngài trong hàng Phật tử. Phát triển cơ sở vật chất phải đi liền với giáo dục Chánh pháp sao cho phù hợp với thực tiễn đạo Phật ngày nay.

2. MẸ NAM HẢI Ở BẠC LIÊU: TRUYỀN THUYẾT, TÍN NGƯỠNG VÀ LỄ HỘI

Khi xét đến sự cải biến của tôn giáo ngoại lai du nhập vào đời sống cộng đồng người nào đó, thì cần xét đến tín ngưỡng bản địa vốn có để xác định mặt bằng giao thoa về tinh thần giữa các hệ thống giáo lý. Trường hợp Phật giáo cũng không ngoại lệ. Vốn dĩ lưu dân Việt phương Nam đã có sẵn “Chủng tử” kết tinh bởi Tam giáo đồng nguyên. Mang theo hạt giống tâm linh đó, họ đến vùng đất mới, gặp gỡ đời sống tâm linh tín ngưỡng của những dân tộc khác, như Khmer, Hoa, Chăm... Phật giáo trong lòng lưu dân Việt vì thế lại có cơ hội vận động và cải biến sao cho phù hợp với điều kiện (duyên) mới. Trong mỗi giao thoa giữa văn hóa Việt-Hoa – Khmer - Chăm, gieo trồng trên mảnh đất phương Nam thời kỳ đầu nhiều gian khó, Phật giáo một lần nữa vận động trong đời sống dân gian, phát sinh những đặc trưng mới, cũng như những tôn giáo bản địa phái sinh từ Phật giáo. Cụ thể, có thể kể tới Bửu Sơn Kỳ Hương, Tứ Ân Hiếu Nghĩa, Phật giáo Hòa Hảo... Trong đó, chúng ta còn thấy có cả tín ngưỡng thờ Bồ tát Quán Thế Âm như là Mẹ Nam Hải/Đông Hải hay Phật bà... cũng như Nam Hải tướng quân (Cá Ông) được xem như hóa thân của Bồ tát Quán Thế Âm. Mẹ Nam Hải – Phật bà – Cá Ông đi vào tâm thức dân gian, thể hiện qua những truyền tích đã cho thấy niềm tin vững chắc của hình tượng đó trong lòng

người Nam bộ, nhất là cư dân ven biển. Từ niềm tin đó, qua những chuyện kể, dấu ấn Phật giáo (Đức Quán Thế Âm) có vai trò cực kỳ quan trọng trong hoạt động tôn giáo thường xuyên tại địa phương và từng bước trở thành lễ hội.

Điều cần lưu ý, đó chính là đời sống tâm linh đa dạng, phong phú và phức tạp của người dân Nam bộ. Nguyên do từ nhiều phía nhưng có lẽ, hai lý do cơ bản nhất: Một là, điều kiện sống tại vùng đất mới với nhiều gian truân vất vả và nguy hiểm rình rập tứ bề. Hai là, mối giao lưu văn hóa tâm linh tín ngưỡng với người Chăm, Khmer, Hoa... Cả hai nguyên do ấy song hành trong đời sống tâm linh Việt cùng với nền tảng tín ngưỡng vốn có của cư dân nông nghiệp lúa nước, phát sinh sự hỗn dung tín ngưỡng ở vùng đất Nam bộ. Bởi vậy, ở Nam bộ vừa có tầng lớp Tăng Ni, Sư sãi, cả giới thầy pháp, thầy cúng, đạo sĩ, hay thầy bùa ngãi....

Trở lại với tục thờ Mẫu¹² vốn có của người Việt nông nghiệp, đời sống tín ngưỡng Việt có sự xuất hiện của cả nhân thần và nhiên thần. Đặc biệt là những vị thần có giá trị quan trọng với đời sống nông nghiệp. Các hiện tượng tự nhiên như mưa, gió, sấm, chớp cũng được thờ cúng. Trong đó, niềm tin về khả năng sinh sôi nảy nở gắn với hình tượng mẹ. Phải chăng vì vậy nên, Kính Cha – Thờ Mẹ. Đó là, cặp âm dương biện chứng trong văn hóa và đời sống tâm linh Việt. Từ Mẹ Âu Cơ đến Mẹ Nam Hải, tựu trung đều là lòng kính ngưỡng đối với Mẹ đi từ chỗ tôn sùng đức khai sinh đến chỗ tôn kính đức hộ trì. Do vậy, người dân Nam bộ nói chung và hàng Phật tử nói riêng, mỗi khi đứng dưới bóng từ bi của Mẹ Nam Hải đều thì thầm khẩn vái thể như chia sẻ với Mẹ những nỗi niềm cơ cực và cầu nguyện mẹ ban cho sự bình an, hòa thuận, tấn tới... Đến nỗi, hầu như mọi ước nguyện đều cầu xin mẹ. Phải chăng, Quán Thế Âm Bồ tát gắn với đạo Hiếu của người Việt.

12. Xem thêm:

- Thuận Phước (2011), *Phong tục Dân gian - Nghi lễ Thờ Mẫu*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội.
- Ngô Đức Thịnh (2010), *Đạo Mẫu Việt Nam*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.

*“Cha già là Phật Thích Ca
 Mẹ già như thể Phật bà Quan Âm
 Nhớ ngày xá tội vong nhân
 Lên chùa lễ Phật, đền ơn sinh thành”*
 (Ca dao)

Không chỉ ca dao - dân ca, Truyền thuyết về Mẹ Quan Âm Nam Hải vừa là biểu hiện của niềm tin vừa là cơ sở của niềm tin ấy. Ở Việt Nam, câu chuyện về công chúa Diệu Thiện lưu truyền khá phổ biến trong dân gian. Diệu Thiện, vốn là công chúa nước Hùng Lâm/Hưng Lâm¹³. Trước khi hạ sinh công chúa Diệu Thiện, vua cha đã đến rất nhiều chùa để cầu nguyện sinh được con trai, sau này nối tiếp ngai vàng. Tuy nhiên, nhà vua chỉ có được ba cô con gái và Diệu Thiện, là công chúa thứ ba (nên sau được gọi là Bà Chúa Ba). Khác với hai người chị, cô công chúa thứ ba ngày một lớn, lại thêm sùng ngưỡng Phật pháp, ham thích nghiên cứu Phật lý. Nàng thực hành tu tập tinh tấn, thuần thành và dưới sức ép của vua cha, nàng vẫn nhất quyết không lấy chồng. Nàng tình nguyện trở thành Ni cô. Vì không thể cản được nàng, nhà vua bèn lập kế, ra lệnh Trụ trì chùa Bạch Tước giả vờ cho Diệu Thiện quy y. Song, đằng sau đó, vua Diệu Trang ra lệnh cho Trụ trì và khắp các tăng ni trong chùa, chừng ba tháng tối đa một năm, nếu không thuyết phục cho Diệu Thiện từ bỏ đường tu thì cả ngôi chùa sẽ bị hỏa thiêu. Việc này, chẳng làm cho trên dưới chùa Bạch Tước lo sợ và càng không thể khiến công chúa Diệu Thiện nao núng. Hậu quả, nhà vua ra lệnh đốt chùa. Tuy nhiên, lúc đó trời đổ trận mưa lớn khiến cho việc phát hỏa không thành. Cả giận, vua cho bắt công chúa trở về, xử tử. Lúc hành quyết, trời nổi trận sấm sét. Dao phủ bị sét đánh, không thể lấy mạng Diệu Thiện. Bấy giờ có một con bạch hổ, xông vào công chúa băng rừng về đến chùa. Chuyện còn kể rằng, trong lúc xuất hồn, Diệu Thiện đi vào địa ngục... Diêm Vương cho Diệu Thiện trở về dương

13. Xem thêm: Pháp thoại do TT. Thích Nhật Từ giảng tại Niệm Phật đường Giác Minh, Praha, cộng hòa Czech, ngày 15/07/2014. (<http://chuagiaco.com/phap-toai-thang-07-nam-2014/quan-am-thi-kinh-quan-am-dieu-thieu-va-bo-tat-quan-am>)

gian. Phật khuyên nàng đến Nam Hải tu luyện. Ở Phố Đà Sơn, sau thời gian tu luyện, Diệu Thiện chứng đắc Phật quả¹⁴. Phải chăng vì chọn Phố Đà Sơn (Nam Hải) làm đạo tràng nên Ngài có sức chi phối sóng gió biển cả. Dân gian có câu:

*“Gió Đông đi biển chìm thuyền
Niệm danh Bồ-tát sóng tan hết liền”*

(Ca dao)

Mẹ Nam Hải, vì vậy có vai trò tâm linh rất lớn đối với cư dân ven biển Bạc Liêu cũng như ở Sóc Trăng, Cà Mau ... Ngài được dân gọi là Mẹ, Phật bà bởi khả năng cứu độ vô biên, không thể nghĩ tưởng. Và lại, Kinh có chép rằng: “Nếu có trăm nghìn muôn ức chúng sanh vì tìm vàng, bạc, lưu ly, xa-cừ, mã-nã, san-hô, hổ-phách, trân châu các thứ báu, vào trong biển lớn, giả sử gió lớn thổi ghe thuyền của kia trôi tấp nơi nước quý La-Sát, trong ấy nếu có nhân đến một người xưng danh hiệu Quán-Thế-Âm Bồ-Tát, thì các người đó đều được thoát khỏi nạn quý La-sát. Do nhân duyên đó mà tên là Quán-Thế-Âm.”¹⁵ Mẹ Nam Hải là chỗ dựa tinh thần của người dân Bạc Liêu nói riêng và người dân Tây Nam bộ nói chung. Không phải thần lực vô biên mà chính niềm tin và lòng không sợ hãi mới là sự hộ trì to lớn của Mẹ Quán Thế Âm đối với bà con ven biển nghèo khó. Một khi cầu nguyện phẩm danh của Mẹ cũng có nghĩa là kết thông niềm tin từ lòng bao dung cộng hưởng và khuếch trương “Vô úy” trong đời sống tinh thần. Đó mới là sức mạnh thiết thực giúp con người đối mặt với cuộc sống biển cả đầy hiểm nguy rình rập của trùng dương. Trong nhiều trường hợp hi hữu không thể lý giải, con người càng gia hộ niềm tin ấy, tạo thành tin tưởng về sự linh ứng của Mẹ Quán Thế Âm. Theo đó, Bồ tát Quán Thế Âm được truyền khẩu, mở rộng phạm vi ảnh hưởng. Nhiều câu chuyện mẫu nhiệm được dân gian thêu dệt hoặc cải biến khiến cho lòng người càng thêm tin tưởng.

14. Xem thêm: Diệu Hạnh Giao Trinh (sưu tầm và kể chuyện, 2008), *Truyền thuyết về Bồ tát Quán Thế Âm* (Nguyễn Minh Tiến hiệu đính & giới thiệu), Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.

15. Thích Trí Tịnh (Việt dịch, 1988), *Kinh Diệu Pháp Liên Hoa* (Tam Tạng Pháp sư Cưu Ma La Thập Hán dịch), Phật Học viện Quốc tế xuất bản.

Từ niềm tin, việc thờ cúng Mẹ Nam Hải/Phật bà Quán Thế Âm không chỉ đơn thuần là một hoạt động sinh hoạt tôn giáo mà đã trở thành lễ hội. Mặc nhiên, lễ hội Mẹ Nam Hải ở Bạc Liêu cũng như vùng ven biển châu thổ Cửu Long đều mang dấu ấn Phật giáo. Lễ hội gắn liền với các hoạt động tâm linh và dân dã, lễ hội Mẹ Nam Hải Bạc Liêu trở thành một sinh hoạt văn hóa tôn giáo - tâm linh nổi bật tại địa phương được tổ chức hàng năm từ ngày 22 - 24/3 (Âm lịch). Ngoài ra, còn có lễ vía (giáng sanh) vào ngày 19-2 (Âm lịch), lễ vía (thành đạo) vào ngày 19/6 (Âm lịch), lễ vía (xuất gia) vào ngày 19/9 (Âm lịch). Trong lễ hội, ngoài các lễ nghi Phật giáo còn có nhiều nghi lễ truyền thống. Cụ thể: Lễ cầu an, lễ tế anh hùng tiền nhân tử sĩ có công với đất nước. Bên cạnh lễ rước Đức Quán Âm còn tổ chức trưng bày nhiều hình ảnh Phật giáo và quê hương con người Bạc Liêu, kết hợp với sinh hoạt văn nghệ nhất là đờn ca tài tử, hát bội. Lễ hội Mẹ Quán Âm Nam Hải bên cạnh dấu ấn Phật giáo còn cho thấy dấu ấn tục lệ thờ cúng dân gian của người Việt, được dung hợp một cách hài hòa, tốt đẹp. Do đó, lễ hội Mẹ Nam Hải không chỉ đáp ứng nhu cầu tâm linh tín ngưỡng của hàng Phật tử mà còn đáp ứng như cầu tinh thần của con người vùng ven biển và bá tánh nói chung. Trong lễ hội, nhiều giá trị văn hóa tôn giáo được tôn vinh. Đặc biệt là sự trao truyền đạo lý và hạnh nguyện của Mẹ Nam Hải, gia hộ niềm tin về lòng từ bi, bao dung và cứu độ của Ngài. Nhờ đó, con người được nhắc nhở và phát nguyện giữ gìn thực hiện lối sống đạo đức, phát huy phong tục truyền thống tốt đẹp, hướng tới cuộc sống bình an, no ấm cho cộng đồng.

Có thể nói, lễ hội Mẹ Nam Hải là sự kết hợp giữa niềm tin Phật pháp và văn hóa truyền thống dân tộc, cụ thể là sự kính ngưỡng đối với Đức Quán Thế Âm Bồ tát và tinh thần trọng hiếu nghĩa vốn có từ lâu đời của người dân Tây Nam bộ.

3. MẸ NAM HẢI TRONG “BẠC LIÊU NHÃN ĐẦU MÙA”

Trước hết, hình tượng Mẹ Nam Hải/Phật bà trong truyện *Bạc Liêu nhãn đầu mùa* (tập *Bông trái quê nhà*), chính là sự cộng hưởng

hỗn dung văn hóa tâm linh - tín ngưỡng giữa các tộc người trên vùng đất Bạc Liêu:

“Sớm mai mặt trời đỏ màu máu từ biển trời lên, bầu trời trong xanh trong cái xanh trong tình người đậm đặc tâm linh: Miếu Phước Hải thờ bộ xương cá Ông trên trăm năm ở khúc đầu vườn nhãn; Miếu Huyền Thiên Thượng để tín ngưỡng dân gian người Hoa và cây xoài cổ thụ ba trăm năm tuổi ở khúc giữa vườn nhãn; Chùa Xiêm Cán nơi sinh hoạt tín ngưỡng tôn giáo và văn hóa cộng đồng của đồng bào Khmer, ngôi nhà cổ Khru Hải Chiêu ở khúc cuối vườn nhãn”¹⁶.

Thông qua hình tượng Mẹ Nam Hải, văn hóa tín ngưỡng vùng duyên hải Bạc Liêu được tái hiện suốt chiều dài lịch sử hình thành và phát triển, kết dệt thành bức tranh văn hóa đa sắc tộc. Ở đó, chúng ta có thể nhìn thấy dấu ấn của Phật giáo Bắc tông và Nam tông, dấu ấn văn hóa tâm linh - tín ngưỡng của người Việt - Hoa - Khmer - Chăm. Vườn nhãn trăm năm chính là “Bản đồ văn hóa” thu nhỏ của vùng đất phương Nam.

Về vai trò tâm linh của miếu Phước Hải thờ xương cá Ông, có nhiều bằng chứng cho thấy tục thờ cá Ông vốn không phải là tập tục vốn có của người Việt; kỳ thực là sự tiếp thu từ tục thờ của người Chăm. Trên con đường Nam tiến, lưu dân Việt đã tiếp thu hình tượng cá Ông như là vị tướng của biển khơi, bảo trợ cho ghe thuyền trong cuộc mưu sinh giữa sóng to gió lớn. Do đó, Cá Ông là một biểu tượng cho tính đa nguyên văn hóa¹⁷. Theo cách hiểu của người Chăm, cá Voi/cá Ông là hóa thân của thần Cha Aihva hay thần sóng biển Po Riyak. Những khi biển động, thần sẽ nâng đỡ thuyền ghe lâm nạn vào bờ an toàn. Hình tượng cá Voi có ý nghĩa thiết thực hơn là một vị thần siêu nhiên. Tục thờ cá Ông vừa có ý nghĩa vật chất, vừa có ý nghĩa tinh thần.

Trên bước đường Nam tiến, lưu dân Việt không chỉ tiếp thu mà còn biến hóa hình tượng cá Ông vào đời sống tâm linh dân tộc.

16. *Bông trái quê nhà*, tr.52.

17. Trần Trọng Dương (2017), *Tín ngưỡng Bà Thủy Long: Phúc thể liên văn hóa*, Tạp chí Khoa học & Công nghệ Việt Nam số 17 (6) (6/2017), tr. 61 (60-64).

Người Việt đưa các yếu tố Phật giáo hoặc sử dụng Phật giáo để giải thích các hiện tượng siêu nhiên liên quan đến cá Ông. Theo đó, họ tạo ra mối liên hệ gắn kết giữa cá Ông với Phật bà Quán Âm. Cụ thể: “Cá Ông vốn là một trong muôn mảnh vải của chiếc áo cà sa của Phật bà Quán Âm được xé ra, quăng xuống biển mà thành. Với bộ xương đặc biệt của mình, cá Ông có phép ‘thâu đường’ (rút ngắn khoảng cách), do đó Phật bà Quán Âm ban cho cá nhiệm vụ tìm cứu những người mắc nạn (nạn?) giữa biển khơi”. Hay “Tục truyền rằng cá Voi là biển thân của Đức Quán Thế Âm Bồ tát đã có lần hóa thân để cứu khổ chúng sinh. Ngài đã hóa thân thành Ông Nam Hải đi tuần du biển Nam Hải và những người dân sống về biển cả đều cầu nguyện đến Cá Voi mỗi lần gặp nạn”.¹⁸ Ở Bạc Liêu hiện nay có ba nơi thờ Cá Ông. Trong đó, câu chuyện Bạc Liêu nhân đầu mùa có nhắc đến miếu thờ ở ngã tư Hiệp Thành (phường Nhà Mát, thành phố Bạc Liêu) xây dựng vào năm 1903, hoàn thành 1904.¹⁹ Điều đặc biệt là về sau miếu thờ còn thờ cả Quan Thánh Đế Quân (dấu ấn văn hóa tín ngưỡng của người Hoa). Gần đây, chùa thờ thêm tượng Phật bà Quán Âm. Có lẽ, vì tâm thức cho rằng cá Ông là hóa thân của Phật bà nhằm cứu độ chúng sinh dẫn đến việc kết hợp thờ tự như hiện nay. Thực tế, Bạc Liêu cũng như duyên hải Tây Nam bộ nói chung, cư dân gắn bó với nghề đi biển. Do vậy họ rất kính ngưỡng các vị thần phò hộ cho cuộc mưu sinh và những vị thần có uy lực cai quản biển khơi. Cá Ông hay Phật bà Nam Hải đều có vị trí quan trọng trong đời sống tín ngưỡng của cư dân ven biển Tây Nam bộ. Ở Bạc Liêu, tín ngưỡng dân gian xem cá Ông là Nam Hải Đại Tướng Quân cũng là vị Thổ công hay Thành hoàng phù trợ cho đời sống nhân dân no ấm an lành.

Bên cạnh tục thờ Cá Ông, khu vườn nhân hơn trăm năm tuổi

18. Dân theo Lê Kinh Nam (2018), *Lễ hội nghinh Ông – Nét văn hóa biển đặc sắc ở Bà Rịa-Vũng Tàu*, Kỷ yếu hội thảo quốc tế: Triết lý nhân sinh của người dân Nam bộ - Việt Nam, Nxb Đại học Cần Thơ, tr. 284.

19. “Nguyên vào năm 1903, có một con Cá Ông (cá voi) “lụy” tại bờ biển này. Theo tục lệ, người dân đã làm lễ tang, kéo xác cá lên, xẻ thịt đem chôn, còn bộ xương để thờ. Ban đầu ngôi miếu chỉ bằng tranh lá đơn sơ, sang năm sau (1904), người dân quyên góp tiền xây dựng lại thành ngôi miếu kang trang hơn”. Báo Bạc Liêu online (<http://baobaclieu.vn/van-hoa-nghe-thuat/mieu-ca-ong-9019.html>)

còn cho thấy dấu ấn của tín ngưỡng người Hoa thờ Huyền Thiên Thượng Đế. Vậy thì tại sao, không riêng gì người Hoa mà người dân ven biển nói chung vẫn thờ phượng Huyền Thiên Thượng Đế? Vị thần này còn có nhiều danh xưng khác nhau như: Thượng Đế Da (上帝爺, Lão Thượng Đế), Nguyên Võ Thần (元武神), Bắc Phương Chơn Võ Huyền Thiên Thượng Đế (北方真武玄天上帝), Bắc Cực Hựu Thánh Chơn Quân (北極佑聖真君), Huyền Võ Đại Đế (玄武大帝), Bắc Cực Đại Đế (北極大帝)²⁰.... Nguyên lai là vị thần ngự ở Bắc phương. Vì có màu đen nên gọi là Huyền Đế, là vị chúa cai quản phương Bắc, ứng với hành thủy trong quan niệm ngũ hành của dân gian. Bởi vậy Ngài có uy lực chế ngự nước, thiên tai và xua đuổi tà ma. “Theo Hựu Thánh Chú (佑聖咒)²¹ gọi Huyền Thiên Thượng Đế là do “Thái Âm hóa sanh, Thủy Vị chi tinh, Hư Ngụy thượng ứng, quy xà hợp hình, châu hành Lục Hợp, uy nhiếp vạn linh (太陰化生、水位之精、虛危上應、龜蛇合形、周行六合、威懾萬靈, Thái Âm hóa sinh, tinh của Thủy Vị, trên hợp với Hư Ngụy, hình kết hợp của rùa rắn, đi khắp Sáu Cõi, uy nhiếp vạn loài)”. Nhân vì Bắc Đế thuộc về thủy, nên có thể trị thủy, hàng thủy, giải trừ các tai họa về nước lửa²². Với quan niệm như vậy, Bắc Đế được thờ phượng khá phổ biến, đặc biệt là khu vực có người Hoa sinh sống và vùng ven biển. Duyên hải Tây Nam bộ mà cụ thể là vùng ven biển Bạc Liêu cũng nằm trong mối giao lưu văn hóa tín ngưỡng đó²³. Bên cạnh dấu ấn của người Việt và người Hoa còn có dấu ấn tâm linh tín ngưỡng của người Khmer dưới mái chùa Xiêm Cán. Đây là tên gọi phổ biến của người Việt, người Khmer gọi là Kouphir Sakor Prekchrou (nghĩa là Sông Sâu). Có nhiều ý kiến cho rằng đây là ngôi chùa cổ, có ý nghĩa to lớn, cũng như lối kiến trúc điển hình rất lộng lẫy so với tất cả ngôi chùa

20. Xem thêm 蕭登福 (2011), 試論《玄天上帝啟聖錄》之撰成年代及其影響 (下) (Dating and Influence of the Xuantian shangdi qishi lu (Part 2)), 《輔仁宗教研究》第二十二期 (2011, 年春), pp.181-203.

21. Xem thêm 蕭登福 (2009), 《玄天上帝道典彙編》, 樓觀台文化事業公司, 台北。

22. <https://phatgiao.org.vn/tu-dien-phat-hoc-online/bac-de-k3307.html>

23. Võ Văn Hoàng (2009), *Tín ngưỡng Bắc Đế Trấn Vũ ở Hội An*, Tạp chí Di sản văn hóa phi vật thể, số 2 (27), tr. 69-72.

Khmer trên đất Nam bộ²⁴. Về vai trò tâm linh, ngôi chùa này cũng như rất nhiều ngôi chùa Nam tông khác đều có ý nghĩa to lớn đối với cộng đồng người Khmer Nam bộ. Nơi đây vừa là nơi thờ tự, vừa là trung tâm văn hóa xã hội, chi phối đời sống tinh thần của đồng bào Khmer. Tuy nhiên, dù là người Hoa, Việt hay người Khmer thì đều mong cầu được bình an. Bởi vậy tín ngưỡng và vị thần tôn phò có khác nhau nhưng cùng chung mục đích tốt đẹp.

Trở lại vai trò và giá trị tâm linh - tín ngưỡng của Mẹ Nam Hải đối với người dân Bạc Liêu được thể hiện qua tác phẩm văn chương. Ở đó, hình ảnh Mẹ và ngôi chùa gắn liền với cuộc sống thường ngày của người dân. Nghe tiếng chuông chùa, lòng người không khỏi bồi hồi lắng đọng. Câu hò của người bình dân, tiếng trống kỳ yên với tiếng chuông song hành trong tinh thần con người: *“Và, trong tâm thức khách nhàn du hoặc người hành hương ngày vía Mẹ Nam Hải, có lẽ không ai quên Tôi tần ngần trước lối kiến trúc truyền thống Trung Hoa; Trước lối kiến trúc truyền thống Khmer với những họa tiết, phù điêu mang nguồn gốc Ấn giáo; Trước nét văn hóa đậm chất Phật giáo Việt được thể hiện qua khuôn mặt thánh thiện, hiền hòa nơi tượng Phật bà Nam Hải. Hình như có một cái gì đó thuộc về tâm linh len vào chốn sâu thẳm tâm hồn tôi!”*²⁵. Hình tượng Phật bà tỏ rõ nét từ bi bao dung hiền lương. Đó vừa là lời nhắc nhở vừa là sự thức tỉnh mỗi khi con người đứng trước tượng bà.

Niềm tin đối với Phật bà Nam Hải kỳ thực là niềm tin đối với cái thiện. Điều tốt lành chân chính sẽ tạo nên sức mạnh kỳ lạ mà con người không thể giải thích triệt để. Nhưng không phải vì vậy mà có thể cho rằng niềm tin đó không có cơ sở. Những gì không thể giải thích trọn vẹn không có nghĩa là không có nguyên do. Giáo lý Phật đã nói nhiều đến lý Duyên khởi. Phạm chuyện trong thiên hạ không phải như không mà có. Các mối duyên nương tựa khởi tạo không ngừng. Vậy thì, niềm tin chân chính đó không thể nói

24. Xem thêm Thanh Hiền (02/11/2019), *Độc đáo kiến trúc chùa Xiêm Cán*, Tạp chí Du lịch online của Tổng Cục Du lịch (<http://www.vtr.org.vn/doc-dao-kien-truc-chua-xiem-can.html>)

25. *Bông trái quê nhà*, tr. 57.

là không tác động gì đến vận mệnh bản thân và nhân quần xã hội. Chẳng phải Đức Thế Tôn đã nói đến Cộng nghiệp đó sao.

“Ngày đó, trên bãi đất ao đầm ven biển nhiều cây mắm, cây đước chắn sóng, mọc lên ngôi chùa lá đơn sơ để người đi biển, kẻ làm vườn có nơi lui tới dâng hương hoa cúng Phật, cầu nguyện tâm được bình an! Chị nhớ lại: Tượng Quán Thế Âm lộ thiên được xây dựng sát mé biển, nước biển tràn ngập chùn để mỗi lúc thủy triều lên. Nhưng, rồi nhiều năm sau, biển rút ra xa cách tượng đài gần cây số vì thiên nhiên bồi đắp giữ tượng đài. Và, cũng từ đó, người đi biển, kẻ làm vườn thường may mắn khi gặp điều bất trắc, xui rủi. Với chị, đó là sự linh ứng thiêng liêng của Phật bà Nam Hải”²⁶. Niềm tin của mỗi con người trên vùng đất Bạc Liêu tuy nhỏ bé nhưng liên kết tất cả ý lực từ niềm tin ấy có thể tạo nên sự cộng hưởng tâm lực to lớn. Và bởi vì niềm tin chân chính nên không phân biệt dân tộc nào (dù Việt, Hoa, Khmer). Tembin²⁷ là cơn bão số 16 trong năm 2017 chệch xuống phía Nam mũi Cà Mau được hiểu là sự linh hiển của Đức Quán Thế Âm cứu độ không riêng gì ai, không phân biệt dù là Khmer, Việt hay Hoa. Như vậy, điều đáng chú ý ở đây là vấn đề niềm tin đúng đắn chứ không phải sự linh ứng. Bởi vì, Chánh tín cộng hưởng tạo thành Thiện nghiệp. Việc này hứa hẹn thiện quả mai sau, và trước mắt có khả năng tu chỉnh tâm hồn con người hướng đến điều thiện và lòng từ bi bao dung. Song song, việc đáng quan tâm là trì giữ hạnh nguyện Bồ tát hơn là trông chờ linh hiển.

Trong câu chuyện *Bạc Liêu nhân đầu mùa*, có lối ví von vừa cụ thể vừa phù hợp. Phật bà Nam Hải gắn liền với cuộc sống mưu sinh của con người như vai trò của nước đối với cây nhân:

“Nước (ngọt) với cây nhân Bạc Liêu là vấn đề tối hệ trọng, vì nhân sống từ đất giồng cát ven biển. Tâm linh người đi biển đối với Phật bà Nam Hải còn cực kỳ tối hệ trọng hơn. Sau Tết, trước ngày đi biển, bao

26. *Bông trái quê nhà*, tr. 59.

27. B.T. Ngọc (26-12-2017), *Bão số 16 (bão Tembin) tan ở phía Nam Cà Mau* (Theo Báo Người lao động - <https://nld.com.vn/thoi-su/bao-so-16-tembin-suy-yeu-thanh-ap-thap-nhiệt-đoi-can-h-bao-lu-ngap-20171226065030214.htm>)

giờ anh Hai cũng cúng viếng và cầu nguyện Phật bà phù trợ bình an, bội thu mùa cá. Sau Tết, chị bắt đầu tưới nước giếng khoan kích thích cây nhãn đâm đọt non, sau đó trở bông, ra trái chín đầu mùa khi tiết trời nắng hạ. Chị lý giải: ... Nhãn giống đơm bông kết trái sớm hay muộn đều phụ thuộc vào nước tưới. Người đi biển như anh Hai của cậu, trúng đậm cá hay trượt quớt, bình an hay bất trắc, phần lớn từ tâm linh đặt niềm tin nơi Phật bà”²⁸.

Vậy thì, Phật bà hay Mẹ Nam Hải không còn đơn thuần là vấn đề tôn giáo tín ngưỡng mà đã đi vào cuộc sống trở thành động lực và hi vọng cho một tương lai xán lạn của người bình dân. Với sức ảnh hưởng như vậy, tôn giáo cần nhận thức vai trò của Phật bà Nam Hải sao cho có thể thúc đẩy niềm tin chân chính ấy trở thành một chuẩn mực đạo đức phổ biến. Thông qua lễ hội, chúng ta có thể quảng diễn hạnh nguyện của Mẹ Nam Hải trên nền tảng niềm tin vốn có. Và vấn đề này hoàn toàn khả thi. Đồng thời, có thể hướng Phật tử và đại chúng khắp nơi an trú ở Chánh đạo, tránh sa ngã vào tà thuật.

KẾT LUẬN

Tóm lại, tín ngưỡng Mẹ Nam Hải là kết quả của sự giao thoa văn hóa nhiều dân tộc trên vùng đất Bạc Liêu còn nhiều khó khăn. Cư dân vùng ven biển Bạc Liêu có mối gắn kết tinh thần to lớn với hình tượng Phật bà Nam Hải. Từ đó, hoạt động tâm linh tín ngưỡng trở thành hoạt động văn hóa, lễ hội. Sự du nhập của Phật giáo qua hàng thế kỷ kết hợp với cổ tượng Mẹ trong tâm thức con người Việt Nam, đã song hành suốt quá trình vận động phát triển của dân tộc và nhất là, quá trình Nam tiến mở cõi. Dọc theo từng chặng đường của lưu dân vào Nam, Phật giáo lại tiếp tục hóa thân như Đức Quán Thế Âm ứng với cầu vọng của đại chúng mà hiển linh cứu độ. Có thể là Cá Ông của người Chăm, Bắc Đế của người Hoa, Phật của người Khmer hay Mẹ Nam Hải của người Việt... Tất cả, chung quy đều hướng đến giá trị nhân bản, là niềm kính ngưỡng mong cầu cho quốc thái dân an, nhà nhà ấm no an lành. Do đó, tín ngưỡng thờ Mẹ

28. *Bông trái quê nhà*, tr. 60-61.

Nam Hải vừa có giá trị tôn giáo lẫn giá trị nhân văn rất đáng giữ gìn và cũng rất đáng trân quý.

Tuy nhiên, cần nhận thức đúng đắn ý nghĩa tâm linh tín ngưỡng của Đức Quán Thế Âm, tránh sa đà vào những hoạt động mê tín và tà thuật ngoại đạo. Hơn hết, Phật tử cũng như đại chúng nên kết hợp hạnh nguyện từ bi và bao dung thiện lành của Phật bà Nam Hải trong đời sống với truyền thống đạo đức “Nhơn nghĩa” của người Việt để làm thức cúng dường Tam bảo. Ngoài ra, hoạt động tôn tạo, phát triển cơ sở thờ tự nên đi đôi với hoạt động thực tập tình bao dung trong cuộc sống cá nhân. Đưa hạnh nguyện Bồ tát vào đời sống mới thực sự phát huy được “Thần lực” vô biên của Ngài Quán Thế Âm.

Và hơn thế nữa, sự linh ứng hay niềm tin vào đạo đức Phật giáo sẽ cứu vớt con người trước vấn nạn môi trường mà con người tạo ra. Câu chuyện bão Tembin (2017) chệch hướng xuống phía Nam mũi Cà Mau và sự cầu nguyện thuần thành của rất nhiều Tăng Ni, Phật tử ở dưới tượng Mẹ Nam Hải, cũng như sức cộng nghiệp thần thông của phẩm Phổ Môn một khi được cả cộng đồng người hành trì tụng niệm, những việc đó còn nhiều khía cạnh vượt ngoài tầm nhận thức hiện nay, nặng về thực chứng của tất cả chúng ta. Tuy nhiên, sự phấn khởi và bồi đắp thêm niềm tin của người dân sau khi cơn bão chệch hướng không đi vào đất liền năm ấy là có thật.

“Trước dự báo bão vô đất liền một ngày, các Tăng Ni, Phật tử tụ về Phật đài cầu nguyện Mẹ Nam Hải và đọc kinh Phổ Môn. Giữa giông bão biển gầm sóng thét, hàng ngàn tiếng kinh cầu động lòng Mẹ. Và rồi, trong đêm, rạng sáng mai, bão chệch hướng về phía Nam và vùng tâm bão đi xuống phía dưới mũi Cà Mau. Bão tan ... ! “Hữu cầu tất ứng” ... Tâm đức các bậc Trưởng lão, các Tăng Ni, Phật tử và người dân Bạc Liêu không phân biệt tôn giáo, tín ngưỡng đã kết thành tinh thể chặn đứng cái hung ác xâm lấn tàn phá xứ sở. Còn phải kể tới âm đức của những bậc tiền nhân đi mở đất ngày trước đã phù hộ cho tai qua nạn khỏi nữa, chớ mình!”²⁹.

29. Bông trái quê nhà, tr. 63.

Điều này cũng khiến chúng ta nhìn lại công nghiệp mà con người gây ra bởi sự vô minh. Và một khi con người quay lưng hủy hoại môi trường sống thì môi trường sẽ giáng xuống con người tại họa để lấy lại sự sống đó. Nhưng với sự hồi hướng, tôn trọng, kính ngưỡng và bảo vệ môi trường tự nhiên, con người có thể tránh né được nạn tai. Niềm tin và đạo đức Phật giáo có thể giúp con người vượt qua khổ nạn, đoạn trừ nghiệp ác, gieo trồng phước quả ngay từ bây giờ. Ngoài ra, yếu tố niềm tin lẫn thiện nghiệp còn được thể hiện qua nhận thức của người dân về đạo đức âm phù của tiền nhân bao đời mở cõi, vẫn âm thầm dõi bước và che chở thế hệ mai sau.

Vậy thì, điều cốt lõi đáng được đề cao ở *Bạc Liêu nhân đầu mùa* ngoài hạnh nguyện to lớn của Đức Quán Thế Âm chính là *Nhơn và Đức* của con người tạo thành Thiện nghiệp có uy lực không thể nói hết. Theo đó, hạnh nguyện Bồ tát cùng với đạo đức truyền thống của dân tộc Việt Nam cần được gìn giữ và phát huy dưới bóng mát Từ bi của Phật bà Nam Hải. Nơi đây, không chỉ là một điểm đến văn hóa tâm linh, tín ngưỡng, du lịch mà còn là một bến đỗ nhân đức của niềm tin (vô úy) cho tất cả đại chúng gần xa.

Tin là có và có, những gì ta đã tin!

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tiếng Việt:

Diệu Hạnh Giao Trinh (sưu tầm và kể chuyện, 2008), *Truyền thuyết về Bồ tát Quán Thế Âm* (Nguyễn Minh Tiến hiệu đính & giới thiệu), Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.

Lê Kinh Nam (2018), *Lễ hội nghinh Ông – Nét văn hóa biển đặc sắc ở Bà Rịa-Vũng Tàu, Kỳ yếu hội thảo quốc tế: Triết lý nhân sinh của người dân Nam bộ - Việt Nam*, Nxb Đại học Cần Thơ.

Lý Lâm Quý (2012), *Niệm Phật – Dẫn đi khỏi luân hồi*, chùa Hoàng Pháp, TPHCM.

Ngô Đức Thịnh (2010), *Đạo Mẫu Việt Nam*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.

Nguyễn Hữu Thọ (2009), Đòi điều về sự tiếp xúc giữa Phật giáo và tín ngưỡng thờ Mẫu qua truyền thuyết Phật Mẫu Man Nương và Thánh Mẫu Liễu Hạnh, *Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo* số 4-2009, tr. 27-29.

Phạm Công Thiện (2014), *Từ Bát Nhã đến Pháp Hoa* (Tái bản lần thứ nhất), Nxb Hồng Đức, Hà Nội.

Thích Đạt Ma (2012), Hạnh nguyện Bồ-tát Quán Thế Âm phương pháp khơi dậy trí tuệ & từ bi, *Tạp chí Đạo Phật ngày nay* số 14 (2/2012).

Thích Trí Tịnh (Việt dịch, 1988), *Kinh Diệu Pháp Liên Hoa* (Tam Tạng Pháp sư Cưu Ma La Thập Hán dịch), Phật Học viện Quốc tế xuất bản.

Thuận Phước (2011), *Phong tục Dân gian - Nghi lễ Thờ Mẫu*, Nxb Hồng Đức, Hà Nội.

Trần Bảo Định (2018), *Bông trái quê nhà* (tập truyện), Nxb Tổng hợp TP.HCM.

Trần Trọng Dương (2017), Tín ngưỡng Bà Thủy Long: Phúc thể liên văn hóa, *Tạp chí Khoa học & Công nghệ Việt Nam* số 17 (6) (6/2017), tr.60-64.

Võ Văn Hoàng (2009), Tín ngưỡng Bắc Đẩu Trấn Vũ ở Hội An, *Tạp chí Di sản văn hóa phi vật thể*, số 2 (27), tr. 69-72.

Tài liệu nước ngoài:

Carl G. Jung (1970), *Four Archetypes: Mother, Rebirth, Spirit, Trickster* (translated by R.F.C. Hull), Bollingen Series, Princeton University Press, New York.

Erich Neumann (1963), *The Great Mother – An Analysis of The Archetype* (Translated from the German by Ralph Manheim) (Second edition), Princeton University Press, New York.

Miranda Eberle Shaw (2006), *Buddhist goddesses of India*, Princeton University Press, Oxford.

蕭登福 (2009), 《玄天上帝道典彙編》, 樓觀台文化事業公司, 台北。

蕭登福 (2011), 試論《玄天上帝啟聖錄》之撰成年代及其影響 (下) (Dating and Influence of the Xuantian shangdi qishi lu (Part 2)), 《輔仁宗教研究》第二十二期 (2011, 年春), pp.181-203.

Tài liệu Internet:

B.T. Ngọc (26-12-2017), *Bão số 16 (bão Tembin) tan ở phía Nam Cà Mau* (Theo Báo Người lao động - <https://nld.com.vn/thoi-su/bao-so-16-tembin-suy-yeu-thanh-ap-thap-nhiet-doi-can-bao-lu-ngap-20171226065030214.htm>). Truy cập 29/11/2020.

Báo Bạc Liêu Online (05/10/2012), *Miếu Cá Ông* (<http://baobaclieu.vn/van-hoa-nghe-thuat/mieu-ca-ong-9019.html>). Truy cập 29/11/2020.

Thanh Hiền (02/11/2019), *Độc đáo kiến trúc chùa Xiêm Cán*, Tạp chí Du lịch online, Tổng Cục Du lịch (<http://www.vtr.org.vn/doc-dao-kien-truc-chua-xiem-can.html>). Truy cập 29/11/2020.

Thích Nhật Từ (15/07/2014), *Pháp thoại Quan Âm Thị Kính, Quan Âm Diệu Thiện và Bồ Tát Quán Âm giảng tại Niệm Phật đường Giác Minh, Praha, cộng hòa Czech*. (<http://chuagiaco.com/phap-thoi-thang-07-nam-2014/quan-am-thi-kinh-quan-am-dieu-thieu-va-bo-tat-quan-am>). Truy cập 29/11/2020.

Từ điển Phật học Online (Cổng thông tin Giáo hội Phật giáo Việt Nam), <https://phatgiao.org.vn/tu-dien-phat-hoc-online/bac-de-k3307.html> truy cập 29/11/2020.

PHẬT GIÁO BÀ RỊA VŨNG TÀU - XƯA VÀ NAY

ĐD.TS. Thích Nguyên Tuấn

Tóm tắt

Bà Rịa-Vũng Tàu là một tỉnh mới được thành lập từ năm 1991 nhưng từ xưa đã đóng một vai trò vô cùng quan trọng trong việc mở mang bờ cõi nước Việt, đặc biệt làm bàn đạp để tiến ra toàn cõi Nam bộ.

Ngay từ những ngày đầu tiên, Phật giáo đã theo chân tổ tiên người Việt di cư vào vùng đất Bà Rịa-Vũng Tàu với tên gọi Mô Xoài để rồi từ đó từng bước phát triển, cắm sâu vào mảnh đất tâm thức và trở thành một tôn giáo chính thống làm điểm tựa tâm linh cho người dân nơi đây.

Trải qua gần 400 năm xây dựng và phát triển, dẫu có nhiều thay đổi, sử sách không ghi chép lại nhiều, nhưng Phật giáo tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu ngày nay luôn mang trong mình một bản sắc riêng biệt, luôn là nhân tố đóng góp quan trọng cho sự nghiệp xây dựng và phát triển quê hương Việt Nam mến yêu.

1. GIỚI THIỆU

Bà Rịa-Vũng Tàu là một tỉnh ở khu vực miền Đông Nam bộ, phía Đông giáp tỉnh Bình Thuận, phía Tây giáp TP. HCM, phía Bắc giáp tỉnh Đồng Nai, phía Nam giáp với biển Đông. Với chiều dài bờ biển trên 156km cùng hệ thống sông ngòi sâu rộng, lại nằm trên trục

đường Xuyên Á, Bà Rịa - Vũng Tàu từ lâu đã là cửa ngõ hướng ra biển Đông của các tỉnh miền Đông Nam bộ.

Tuy có diện tích tương đối nhỏ (khoảng 1.989,46km²) và dân số toàn tỉnh chỉ khoảng 1.148.313 người (số liệu năm 2019),¹ nhưng nhờ phát triển đa dạng các ngành nghề, Bà Rịa - Vũng Tàu đã trở thành một trong những tỉnh trọng yếu của vùng kinh tế trọng điểm của phía Nam với tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) đạt 149.658 tỷ, tương đương 6.549,6 triệu USD (đứng thứ bảy trên toàn quốc) và GRDP bình quân đầu người đạt 134,4 triệu đồng/người/năm tương đương 5.881,2USD/người/năm (đứng thứ ba trên toàn quốc).²

Bà Rịa-Vũng Tàu có khí hậu tương đối ổn định và mát mẻ, nhiệt độ trung bình hàng năm ở mức 27⁰C. Địa hình thì rất đa dạng, từ nhóm quần đảo, bán đảo, vùng đồi núi bán trung du cho đến vùng đồng bằng ven biển. Đặc biệt, toàn tỉnh có tổng cộng 28 dân tộc cùng sinh sống, trong đó người Kinh chiếm đa số, phần còn lại là đồng bào dân tộc Hoa, Châu Ro, Khơ Me, Mường, Tày, Thái, Xơ Đăng...

Sự đa dạng tộc người kéo theo đời sống văn hóa, niềm tin, tín ngưỡng và tôn giáo của người dân trong tỉnh cũng khá đa dạng và phong phú. Có thể nói, hầu hết các tôn giáo lớn đều có mặt ở đây như đạo Phật, Thiên Chúa, Tin Lành, Cao Đài, Hòa Hảo, Bửu Sơn Kỳ Hương, Tịnh độ Cư sĩ, kể cả Hồi giáo và Tứ Ân Hiếu Nghĩa. Ngoài ra, các hình thức tín ngưỡng, văn hóa cũng đa dạng, đặc sắc như lễ hội Nghinh Ông (còn gọi là Tết của dân làng chài miền biển), lễ hội Dinh Cô ở Long Hải, lễ giỗ ông Trần ở xã đảo Long Sơn...

2. LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN TỈNH BÀ RIỆA-VŨNG TÀU

2.1. Những ngày tháng đầu tiên

Tuy mới được thành lập từ năm 1991, mảnh đất Bà Rịa-Vũng

1. Cổng Thông tin điện tử tỉnh BR-VT, (<http://baria-vungtau.gov.vn/sphere/baria/vungtau/page/xem-tin.cpx?item=5d2704281bd20b75b19da947>). Truy cập lúc 19, ngày 29/11/2020).

2. “Báo cáo Tình hình Kinh tế, Xã hội tháng 12, quý IV và năm 2018”, Cục Thống kê tỉnh BR-VT, (<http://thongkebariavungtau.gov.vn/bai-viet-thong-ke/tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-thang-12-quy-iv-va-nam-2018-1133.html>). Truy cập ngày 29/11/2020).

Tàu được nhắc đến trong sử sách với tên gọi Mô Xoài từ cách đây khoảng 400 năm bắt nguồn từ sự kiện Chúa Nguyễn Phúc Nguyên ký kết thỏa ước với vua Chân Lạp Chey Chetta II vào năm 1622 về việc cho phép những người Việt đầu tiên được du nhập, khai phá và sinh sống trên vùng đất này.³

Trong suốt chiều dài gần 400 năm xây dựng và phát triển ấy, đã không biết bao lần thay tên đổi phạn, từ tổng Phước An, tăng cấp lên thành huyện Phước An, sau trở thành tỉnh Phước Tuy và cuối cùng là tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Tuy nhiên, ngay từ những ngày đầu vùng đất này đã mang một sứ mệnh lịch sử quan trọng bởi không chỉ là “*cửa ngõ ra biển Đông*”,⁴ “*là nơi có chiến lũy quan trọng vào bậc nhất của nước Chân Lạp*”,⁵ mà còn là “*bàn đạp để mở mang toàn bộ cõi Nam bộ*”⁶ của người Việt.

Theo *Gia Định thành thông chí*, “Bà Rịa là vùng đất có tiếng đầu biên giới của trấn Biên Hòa, (...) là đất của Lục Chân Lạp xưa.”⁷ Theo đó, sự hiện diện đầu tiên của người Việt ở đất Bà Rịa-Vũng Tàu được ghi nhận ít nhất từ thế kỷ XVII (năm 1658) nhân dịp chúa Nguyễn Phúc Tần (1620-1687) đem quân đi chinh phạt thành Mô Xoài của vua Nặc Ong Chân⁸ nước Chân Lạp. Trận đánh đó vua

3. Vũ Minh Giang cho rằng “Năm 1623 chúa Nguyễn chính thức yêu cầu cho dân Việt mở rộng địa bàn trên những vùng thưa dân.” Xem thêm Vũ Minh Giang, “Chủ quyền lãnh thổ của Việt Nam trên vùng đất Nam bộ”, *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, KHXH & NV*, tập XXII, số 1, 2006, tr. 3; https://vi.wikipedia.org/wiki/Bà_Riạ_-_Vũng_Tàu.

4. Sđd.

5. *Tạp chí Khoa học Xã hội*, số 10, 2012, PGS.TS. Đỗ Bang, “Mô Xoài trong tiến trình mở đất Đông Nam bộ thời Chúa Nguyễn”, trang 51.

6. Nguyễn Đình Thống, “*Xứ Mô Xoài-Vùng đất đầu tiên người Việt khai phá ở Nam bộ*”, Khoa Văn học, Trường Đại học KHXH&NV-ĐHQGTP.HCM, truy cập 29/11/2020.

7. Tiến sĩ Huỳnh Văn Tới trong phần chú thích mục từ “Bà Rịa” trong sách *Gia Định thành thông chí* cho rằng Trịnh Hoài Đức có lẽ đã nhầm chữ Bà Rịa với Bà Rịa trong sách Tân Đường thư, bởi “*Xứ Bà Rịa mà sách Tân Đường thư miêu tả là xứ Bornéo, hoặc xứ Kalimantan, hay đúng như có lẽ là xứ Bali của Indonésia*.” Ông cũng dẫn chứng thêm quyển Từ Hải của Trung Hoa ấn hành năm 1989 trong đó cho rằng Bà Rịa là một vùng đất, một tên nước cổ xưa mà có thể tương ứng với đảo Bali hoặc đảo Kalimantan của Indonesia, hay đó là vùng đất với tên gọi Mã Lê như trong Tùy thư, Nam man liệt truyện đã nói tới. Từ đó, ông kết luận, “*thời Trịnh Hoài Đức, kiến thức địa lý hải ngoại của người Việt rất hạn hẹp mà sách vở của Trung Quốc thời đó lại không có chữ La Tinh như ngày nay nên khó đoán định là chuyện thường*.” Trịnh Hoài Đức, *Gia Định thành thông chí* (Lý Việt Dũng dịch, Tiến sĩ Huỳnh Văn Tới hiệu đính), Đồng Nai: Nxb Tổng hợp Đồng Nai, 2005, trang 109.

8. Ponnhea Chan. Có nơi phiên âm là Nặc Ong Chân.

Nặc Ong Chân đại bại nên bị bắt giải về Quảng Bình. Chúa Nguyễn sau đó tha vua Thủy Chân Lạp về với điều kiện không được xâm lấn biên thùy của nước Việt. Từ đó, người Việt dần dần định cư, sinh sống và làm ăn ngay ở trên mảnh đất Mô Xoài.⁹

Vào giữa thế kỷ XVIII, Lê Quý Đôn (1726-1784) trong *Phủ biên tạp lục* đã nói đến Mô Xoài như là điểm địa đầu của Nam bộ, là bàn đạp để tiến tới khai phá và nắm giữ các vùng trọng yếu của miền Nam. Ông đã nhắc lại lời của Nguyễn Cư Trinh tâu với chúa Nguyễn: “Đời trước lập Gia Định, tất trước mở xứ Mô Xoài, rồi mở xứ Đồng Nai, để cho quân dân hoàn tụ, rồi mở xứ Sài Gòn, thế là lấy ít đánh nhiều, lần lần như tầm ăn.”¹⁰

Nhờ được xem là địa điểm xung yếu, là yết hầu quan trọng để tiến tới mở mang bờ cõi nước Việt ra toàn bộ vùng đất Nam bộ nên từ những ngày đầu thành lập, Mô Xoài đã được các chúa Nguyễn chọn lựa để khởi đầu cho quá trình Nam tiến. Và từ đó, với những chính sách di dân khéo léo, nhà Nguyễn đã đảm bảo rằng biên cương bờ cõi đã được mở rộng để người Việt từng bước sinh sống, lập nghiệp và tạo dựng quê hương thứ hai trên vùng đất Mô Xoài.¹¹

2.2. Theo dòng thời gian

Lần đầu tiên tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu hiện diện trên bản đồ hành chính của nước Việt với tên gọi là tổng Phước An, trực thuộc huyện Phước Long, phủ Gia Định, nhưng diện tích lại bao trùm toàn bộ tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu ngày nay và một phần tỉnh Đồng Nai bao gồm huyện Cẩm Mỹ, Xuân Lộc và TP. Long Khánh.¹²

Dưới thời vua Gia Long (1808), các cơ sở hành chính được thăng cấp, từ tổng trở thành huyện, nên tổng Phước An trở thành Huyện Phước An, trực thuộc phủ Phước Long, Trấn Biên Hòa.

9. PGS.TS. Đỗ Bang, sdd.

10. Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục* (Viện sử học dịch, Đào Duy Anh hiệu đính), Hà Nội: Nxb Văn hóa Thông tin, 2007, tr. 159.

11. Đặng Ngọc Hà, “Vùng đất Mô Xoài trong quá trình khai phá Nam bộ dưới thời các chúa Nguyễn”, *Nghiên cứu Lịch sử*, số 6 (2017), tr. 24.

12. Giai đoạn này, vì mang nặng yếu tố quân sự Mô Xoài được đổi thành đạo Mô Xoài. (PGS.TS. Đỗ Bang, sdd, tr. 52.)

Năm 1837, phủ Phước Tuy được thành lập, đặt lỵ sở tại Bà Rịa trên cơ sở tách hai huyện Phước An và Long Thành từ phủ Phước Long, đồng thời thành lập thêm huyện mới Long Khánh từ Phước An. Như vậy, tính tới năm 1837, phủ Phước Tuy đã có 3 huyện gồm Phước An, Long Thành và Long Khánh.

Trải qua nhiều lần thay đổi, tách ra sát nhập, chế độ Việt Nam Cộng Hòa thành lập tỉnh Phước Tuy từ tỉnh Bà Rịa và tỉnh Vũng Tàu vào năm 1956, bao gồm 6 quận, 8 tổng và 39 xã. Sau ngày Giải phóng, tỉnh Phước Tuy bị sát nhập vào tỉnh Đồng Nai.

Đến năm 1991, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu chính thức được thành lập trên cơ sở hợp nhất 3 huyện Châu Thành, Xuyên Mộc, Long Đất của tỉnh Đồng Nai và đặc khu Vũng Tàu-Côn Đảo. Từ đó, Bà Rịa-Vũng Tàu (bao gồm Tp. Vũng Tàu, Tp. Bà Rịa, thị xã Phú Mỹ, H. Châu Đức, H. Xuyên Mộc, H. Đất Đỏ, H. Long Điền và H. Côn Đảo) đã dần đi vào ổn định, phát triển và trở thành một tỉnh quan trọng của phía Nam, đóng góp ngân sách nhiều nhất cho đất nước.

3. PHẬT GIÁO TỈNH BÀ RIJA-VŨNG TÀU-XƯA VÀ NAY

3.1. Hạt giống cho tương lai

Không ai biết Phật giáo có mặt trên vùng đất này từ thời nào, nhưng chúng ta biết được rằng sau sự kiện chúa Nguyễn Phúc Nguyên ký kết thỏa ước với vua Chân Lạp Chey Chetta II, người Việt đặt chân đến vùng đất Mô Xoài vào năm 1622. Trong sự kiện di dân đó, Phật giáo có thể đã chính thức có mặt ở vùng đất này. Bởi lẽ, người dân di cư luôn lo sợ khi đến một vùng đất mới, ngoài những khó khăn về vật chất họ còn phải đối diện với ác ma chướng khí, do vậy họ luôn mang theo bên mình đức tin và tôn giáo mà họ tôn thờ để làm điểm tựa tâm linh.¹³ Trong khi đó, vào thời chúa Nguyễn, Phật giáo đã là một tôn giáo lớn, ăn sâu vào đời sống tâm linh của dân Việt¹⁴ nên người Việt đi đến đâu thì Phật giáo cũng theo đến

13. ĐĐ. Thích Huệ Thông, *Sắc Tứ Vạn An Tự, Di tích Phật giáo từ thời chúa Nguyễn Phúc Chu*, <http://chuaaloi.vn/thong-tin/sac-tu-van-an-tu/2944.html>, truy cập 30/11/2020.

14. Sự kiện chúa Nguyễn Phúc Nguyên được người dân tôn thờ gọi là chúa Sãi hay chúa Bụt; chúa

đó, vừa làm điểm tựa tâm linh cho người có đạo, vừa rao giảng đạo đức cho người ở vùng đất mới. Đó là điều không thể chối cãi.

Trong mục Chùa Quán ở tỉnh Biên Hòa của sách *Đại Nam nhất thống chí* có nói đến một ngôi chùa được sắc phong bởi chúa Nguyễn Phúc Chu như sau: “*Chùa Vạn An: Ở thôn Phước An, huyện Phước An. Hiển Tông hoàng đế bản triều cho biển ngạch khắc chữ “Sắc Tứ Vạn An Tự” và “Vĩnh Thịnh lục niên, thất nguyệt, cát nhật, Quốc chúa Thiên Túng đạo nhân ngự đề”. Năm Minh Mệnh thứ 10, chùa bị cháy, sư trụ trì đem biển ngạch cất ở chùa Long Hưng.*”¹⁵ Do được chúa Nguyễn Phúc Chu (1691-1725), đạo hiệu Thiên Túng Đạo nhân, ngự đề nên chùa Sắc Tứ Vạn An phải có mặt trong khoảng thời gian cuối thế kỷ XVII, đầu thế kỷ XVIII. Tương truyền,¹⁶ chùa do một vì cao tăng từ miền Trung vào xây dựng và tu trì nhưng nhờ cảm phục đức độ nên chúa Nguyễn ban sắc tứ và cấp cho hàng chục mẫu ruộng để làm huê lợi. Hiện chùa còn lưu lại bản truyền thừa “Chánh pháp nhân tạng” của Hòa thượng Liễu Huệ-Tâm Thông (thiền phái Lâm Tế thứ 37, chi phái Chúc Thánh) truyền cho ngài Liễu Minh-Hoàng Giác và ngài Liễu Minh-Hoàng Giác truyền lại cho Đạo Sanh-Minh Công.¹⁷

Cùng thời với chùa Vạn An chắc chắn còn có chùa Long Hưng ở Phước Hưng Hạ bởi vì sau khi bị cháy vào năm Minh Mạng thứ 16 (1835), chùa Sắc Tứ Vạn An được dời qua chùa Long Hưng cho đến hôm nay.

Thời điểm cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX, tuy không còn là tôn giáo thống trị nhưng Phật giáo vẫn được xem là tôn giáo chính, có sức ảnh hưởng sâu rộng trong đời sống của người Việt ở Nam bộ. Vùng đất Mô Xoài cũng không ngoại lệ. Ta có thể thấy sự hiện diện

Nguyễn Phúc Chu (1691-1725) thọ giới Bồ-tát với Hòa thượng Thạch Liêm và được ban pháp danh là Hưng Long, đạo hiệu là Thiên Túng Đạo Nhân; chúa Nguyễn Phước Trú có pháp hiệu là Văn Tuyên Đạo Nhân; chúa Nguyễn Phước Khoát hiệu Từ Tế Đạo Nhân; chúa Nguyễn Phước Thuận hiệu Khánh Phủ Đạo Nhân là những điển hình.

Xem thêm Nguyễn Hiền Đức, *Lịch sử Phật giáo Đàng Trong*, TP.HCM: Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 2001, tr. 21-39.

15. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam Nhất thống chí*, tập V, Huế: Nxb Thuận Hóa, 1992, tr. 80.

16. ĐĐ. Thích Huệ Thông, sdd.

17. Nguyễn Hiền Đức, sdd., tr. 196.

rộng khắp của Phật giáo khi đọc về vùng đất Mô Xoài trong *Gia Định thành thông chí* của Trịnh Hoài Đức.

Ta dễ dàng bắt gặp hình ảnh ngôi chùa hiền hòa cùng các vị sư “đã ngộ đạo” ở các địa danh, những ngọn núi được nhắc đến trong mục Sơn Xuyên chí của *Gia Định thành thông chí*. Theo đó, núi Thị Vải (còn gọi núi Bà Vải) được đặt tên theo sự tích người con gái họ Lê sau khi cha mẹ mất và góa chồng đã từ bỏ gia đình đi tu làm nữ tăng và đã “*lập am ở đỉnh núi, tự làm bà thầy cả, kẻ ăn người ở làm đồ đệ, giữ lòng tu tập, sau thành chánh quả, do đó người đời lấy từ bà vải mà đặt tên núi*”;¹⁸ Đề cập đến núi Trấn Biên (tức núi Mô Xoài hay núi Dinh), ta có: “*Lung chừng sườn núi có động đá sâu, quanh co chật hẹp chưa ai đi vào cho hết được. Có nhà sư tịch cốc tên là Ngô Chân, dựng chùa Đức Vân nơi cửa động để tu hành, hằng ngày chỉ ăn rau quả để tụng niệm Phật hiệu, thuần phục được cả hùm beo, lại giỏi vẽ bùa chữa bệnh, thảo dược lễ tạ của người thì đem cấp cho người nghèo khổ, khốn cùng. Ấy cũng là một vị cao tăng đắc đạo vậy.*”¹⁹ Nói đến núi Thùy Vân (Vũng Tàu) ta biết “*có chùa Hải Nhật, là chỗ trông ra biển để đo bóng mặt trời*”.²⁰

Để hình bóng chư tăng có mặt ở khắp mọi nơi, trong hang cùng núi thẳm, tạo sức ảnh hưởng sâu rộng lên đời sống của người dân (vẽ bùa chữa bệnh, làm thầy cả, cấp cứu cho người nghèo) thì Phật giáo phải là một tôn giáo chính, thống lãnh đời sống tâm linh và văn hóa của dân tại khu vực đó. Thứ nữa, hình ảnh ngôi chùa và các vị chân sư hiện diện trong những bộ chính sử, tuy ít ỏi, cũng đã là điểm son chói lọi. Đặc biệt việc mô tả các vị sơn tăng là những người đắc đạo chứng tỏ Phật giáo trong thời điểm đó, nếu không nói cực thịnh thì cũng đã tạo nên những hình ảnh tốt, ấn tượng đẹp trong lòng người dân không chỉ ở xứ Mô Xoài mà cả toàn bộ vùng

18. Sđd; *Đại Nam nhất thống chí* cũng chép: “*Lê ni cô: Không rõ quê quán, nhà giàu, kén chồng. Sau khi cha mẹ chết mới lấy chồng, không được bao lâu thì góa, thế không lấy chồng khác. Sau bị người quyền thế cưỡng ép, bèn cắt tóc đi tu, dựng am ở đỉnh núi, tu hành thành chánh quả, về sau người ta gọi núi ấy là núi Bà Vải.*” (*Đại Nam nhất thống chí*, tr. 97.)

19. Sđd.

20. Trịnh Hoài Đức, sđd., tr.

Nam bộ thời bấy giờ. Đây là việc cần ghi nhận nếu nghiên cứu về Phật giáo Bà Rịa-Vũng Tàu.

Tất nhiên, bên cạnh những ngôi chùa được nêu tên trong chính sử, còn có rất nhiều những ngôi chùa khác, có thể được xây dựng từ thế kỷ XVII hoặc sau đó, góp công rất lớn vào việc cuộc xây dựng và phát triển vùng đất Bà Rịa-Vũng Tàu nhưng do không được sử liệu ghi chép nên ít được mọi người lưu tâm. Tiêu biểu trong số đó có chùa Long Bàn, tọa lạc tại thị trấn Long Điền, vì đây là nơi nhiều lần thực hiện việc trùng khắc các bộ kinh xưa để phổ biến. Không biết xây dựng vào năm nào, nhưng được Thiên sư Hải Chánh-Bảo Thanh trùng tu và trụ trì vào năm Thiệu Trị thứ 5 (1845-Ất Ty), kế thế trụ trì tổ Hải Bình-Bảo Tạng. Đây là những vị tổ nổi tiếng của Phật giáo Bà Rịa-Vũng Tàu. Bên cạnh đó còn có chùa Long Hòa, có thể được xây dựng vào năm 1737, nhưng không rõ ai đã xây dựng và trụ trì. Mãi đến năm 1885, tổ Hải Hội-Chánh Niệm từ miền Trung vào Bà Rịa hoằng hóa nên được thỉnh trụ trì chùa. Kế tục ngài là tổ Thanh Thạnh-Huệ Chiếu rồi đến tổ Thanh Kế-Huệ Đăng.

3.2. Những bông hoa trên vùng đất mới

Sự hiện diện của các vị tăng sĩ trên vùng đất mới ngay từ những ngày đầu, cùng hệ thống chùa chiền có mặt khắp mọi khu vực dân cư để làm điểm tựa tâm linh, làm nơi sinh hoạt văn hóa của dân làng đã từng bước biến Phật giáo thành một tôn giáo chủ lực, gắn liền với những hạnh phúc và khổ đau của nhân dân địa phương.

Với gần 400 năm phát triển và phụng sự, tuy chưa thực sự thực hiện vai trò dẫn dắt các phong trào Phật giáo của cả nước, nhưng Bà Rịa-Vũng Tàu luôn là mảnh đất đặc biệt, là nơi sản sinh và khai phóng của không biết bao nhiêu trung tâm tu học lớn với những dấu ấn, bản sắc riêng tạo ra ảnh hưởng sâu rộng đến Phật giáo toàn quốc. Tiêu biểu trong số đó có thể kể đến Thiên Thai Thiền Giáo Tông Liên Hữu Hội của Hòa thượng Thanh Kế-Huệ Đăng, Tu viện Chơn Không của Hòa thượng Thanh Từ, và Đại Tông Lâm Phật giáo của Hòa thượng Thiện Hòa.

3.2.1. Thiên Thai Thiền Giáo Tông Liên Hữu Hội

Vào khoảng đầu thế kỷ XX, Phật giáo Việt Nam ở vào tình thế suy đồi, các cơ sở Phật giáo không còn đóng vai trò quan trọng trong đời sống dân chúng. Đây đó vẫn còn những vị cao tăng duy trì mạng mạch Phật giáo, thế nhưng để Phật giáo trở lại vai trò đầu tàu, dẫn dắt đời sống tâm linh cho dân Việt thì cần phải có sự cải cách. Khởi xướng từ phong trào phục hưng Phật giáo ở Ấn Độ do ngài Dharmapala dẫn dắt cùng với việc thành lập hội Mahabodhi Society, đặc biệt là sự khơi nguồn cảm hứng từ Đại sư Thái Hư trong việc thành lập các cơ sở Phật học và phát hành nguyệt san *Hải Triều Âm*, Phật giáo Việt Nam dưới sự cổ vũ của Hòa thượng Khánh Hòa và chư sơn ở các miền Nam, Trung, Bắc, các hội Phật học đã ra đời.²¹

Ban đầu là Hội Lục hòa Liên hiệp do Hòa thượng Khánh Hòa thành lập ở Trà Vinh năm 1923, rồi đến Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học do Hòa thượng Khánh Hòa và Huệ Quang thành lập đặt trụ sở ở chùa Linh Sơn, Sài Gòn năm 1930, ra mắt tạp chí *Từ Bi Âm*. Tiếp theo là Hội An Nam Phật học do Hòa thượng Giác Tiên và cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám thành lập ở Huế năm 1932, xuất bản tạp chí *Viên Âm*. Ngoài Bắc cũng thành lập Hội Phật giáo Bắc Kỳ do HT. Thanh Hanh làm pháp chủ năm 1934. Tiếp sau đó là sự ra đời của hội Lương Xuyên Phật học do Hòa thượng Khánh Hòa và Huệ Quang điều hành ở Trà Vinh năm 1934, xuất bản tạp chí *Duy Tâm Phật học*, và hội Phật học Kiêm Tế do Hòa thượng Trí Thiên và sư Thiện Chiếu thành lập ở Rạch Giá năm 1937, xuất bản tạp chí *Tiến Hóa*.²²

Việc thành lập các hội Phật giáo ở cả ba miền cùng các tờ báo, tạp chí Phật giáo được xuất bản bước đầu đã gây được tiếng vang lớn. Nhằm hưởng ứng phong trào chấn hưng Phật giáo ở Việt Nam, năm 1934, Hòa thượng Thanh Kế - Huệ Đăng cho thành lập Thiên Thai Thiền Giáo Tông Liên Hữu Hội, gọi tắt là Thiên Thai Thiền Giáo tông, đặt trụ sở tại chùa Thiên Thai ở Bà Rịa. Với chủ trương “duy trì và phát triển Phật giáo không phải là việc tạo tượng Phật,

21. Nguyễn Lang, *Việt Nam Phật giáo Sử luận*, Hà Nội: Nxb. Văn Học, 1979, tr. 558-9.

22. Xem thêm Nguyễn Lang, sđd., tr. 549-600.

đức chuông, xây dựng chùa chiền, mà chính là việc mở rộng việc hoằng dương Phật pháp phổ hóa chúng sanh, giáo dục thiện tín về Phật pháp”,²³ Hòa thượng Huệ Đăng đã cho xuất bản tạp chí *Bát Nhã Âm* làm tiếng nói của Phật giáo Bà Rịa-Vũng Tàu thời bấy giờ để nêu cao chánh pháp. Tòa soạn được đặt tại chùa Thiên Bửu Tháp do cư sĩ Đỗ Phước Tâm, tự Minh Khánh làm chủ nhiệm.²⁴

Sự có mặt của tạp chí *Bát Nhã Âm* đã góp phần cùng với các tổ chức và tạp chí khác thúc đẩy sự chấn hưng Phật giáo trong cả nước. Thế nhưng, do không có các chi hội ở các tỉnh thành khác cũng như không duy trì được hệ thống tổ chức sâu rộng nên tạp chí *Bát Nhã Âm* không gây được tiếng vang và không kéo dài được bao lâu.²⁵ Tuy nhiên, với việc thành lập Thiên Thai Thiền Giáo tông, Bà Rịa-Vũng Tàu đã góp mặt trong số các tỉnh thành ít ỏi của cả nước tiên phong trong công cuộc chấn hưng Phật giáo.

Đặc biệt, việc gắn vận mệnh Phật giáo với “số phận của chúng sinh đang quần quai dưới ách áp bức bóc lột của chủ nghĩa thực dân” và chủ trương biến Phật giáo thành một tôn giáo nhập thế, lấy sự hạnh phúc an vui của nhân dân, đất nước làm tông chỉ hành đạo, Thiên Thai Thiền Giáo Tông Liên hữu hội do sư tổ Huệ Đăng sáng lập có nhiều đệ tử Tăng Ni yêu nước tham gia hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ²⁶ tiêu biểu như Hòa thượng Thích Minh Nguyệt, Hòa thượng Thích Thiện Hào và Hòa thượng Pháp Trí chùa Báo Ân.²⁷ Ngoài ra, còn có nhiều vị xuất thân từ Thiên Thai Thiền Giáo hiện là lãnh đạo xuất sắc của Phật giáo Việt Nam như đức Phó Pháp chủ Hòa thượng Thích Trí Quảng.

23. Nguyễn Hiến Đức, *Lịch Sử Phật Giáo tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu*, Trường Phật học Đại Tông Lâm, tr. 89.

24. Lê Nguyên Thảo, *Chấn hưng Phật giáo Việt Nam*, <https://thuvienhoasen.org/a27398/chan-hung-phat-giao-viet-nam>, truy cập 1/12/2020.

25. Nguyễn Lang cho rằng Thiên Thai Thiền Giáo Tông Liên Hữu Hội không có xuất bản tạp chí, và vì không có tổ chức sâu rộng, đặt chi nhánh các tỉnh thành nên không tạo được tiếng vang. Xem Nguyễn Lang, sđd., tập 3, tr. 600.

26. “Bà Rịa-Vũng Tàu, đất và người, truyền thống đại đoàn kết các tầng lớp dân cư”, http://mattran.baria-vungtau.gov.vn/gioi-thieu/-/view_content/content/60963/ba-ria-vung-tau-dat-va-nguoi-truyen-thong-dai-don-ket-cac-tang-lop-dan-cu. (truy cập 08/12/2020)

27. Sđd.

3.2.2. *Thiền viện Chơn Không, cội nguồn phong trào khôi phục Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử*

Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử, do Điều Ngự Giác Hoàng Trần Nhân Tông sáng lập trên cơ sở hợp nhất của ba dòng thiền Tỳ-ni-đa-lưu-chi, Vô Ngôn Thông và Thảo Đường để tạo lập nên một thiền phái thuần nhất của người Việt.

Với tư tưởng “Cư trần lạc đạo”, “tức tâm tức Phật”, thiền phái Trúc Lâm Yên Tử đã biến Phật giáo từ một tôn giáo tự viện thành tôn giáo của mọi người dân. Không những vậy, dưới sự bảo hộ của nhà Trần, rất nhiều vị hoàng tộc, đại thần xuất gia làm thiền sư hoặc thọ giáo với các thiền sư Thiền phái Trúc Lâm. Việc đó khiến Thiền phái phát triển lên đến đỉnh điểm. Thế nhưng, khi nhà Trần suy vong, nhà Hồ và nhất là nhà Lê nhận thấy Phật giáo gắn liền với nhà Trần, do vậy để đoạn diệt mầm móng “phục Trần”, họ đã cố gắng thay đổi sự ảnh hưởng của Phật giáo bằng các chọn Nho giáo làm tư tưởng chủ đạo và tìm cách từng bước loại trừ sự ảnh hưởng và hình bóng các vị thiền sư Phật giáo. Chính vì thế, sau thời nhà Trần, Phật giáo đánh mất vị thế, thiền phái Trúc Lâm cũng mất dấu và mai một, không còn truyền bá rộng rãi như xưa,²⁸ dù tư tưởng của thiền phái vẫn luôn sáng ngời.

Vào năm 1966, sau nhiều năm theo Tổ Thiện Hoa dọc ngàn khắp nơi làm công tác phụng sự, Hòa thượng Thích Thanh Từ đã xin Tổ được nhập thất tu học ở Pháp Lạc thất trên Hòn Chụp - Núi Tương Kỳ (Núi Lớn) thuộc Thành phố Vũng Tàu.

Ý tưởng về việc khôi phục và làm sáng lại Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử, một thiền phái của người Việt do đức Phật hoàng Trần Nhân Tông sáng lập đã manh nha trong tâm trí của Hòa thượng ngay từ những ngày con đi cầu học, nhưng chưa tiện nói ra. Vào năm 1968, sau vài năm nhập thất, ẩn cư ở thất Pháp Lạc, Hòa thượng đã ngộ lý sắc không, suốt thấu thật tướng Bát-nhã. Nhận thấy thời cơ đã đến, việc khôi phục Thiền phái Trúc Lâm cần phải được thực

28. Nguyễn Hiền Đức, sdd, tr. 43-45.

hiện nên Hòa thượng tuyên bố đem sở ngộ của mình ra chỉ dạy cho đại chúng và chính thức bắt đầu công cuộc khôi phục Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử.

Trước nhất ngài cho thành lập Thiền viện Chơn Không với dụng ý biến nơi đây thành một trung tâm chuyên tâm tu tập, dẹp trừ mê tín dị đoan và lý thuyết suông; khai thông đường lối tu hành, khiến cho ai cũng thấy được đường lối liễu sanh thoát tử; gầy dựng lại lối tu đúng với chủ trương của Thiền tông Phật giáo Việt Nam. Do vậy, bắt đầu từ năm 1969 đến 1971, Hòa thượng cho xây dựng Tu viện Chơn Không (tên ban đầu của Thiền viện Chơn Không) gồm ngôi thiền đường, tăng đường, trai đường, nhà khách và thiền viện Bát Nhã (thiền viện cho chư Ni). Cuối năm 1971, Hòa thượng mở khóa Thiền đầu tiên cho khoảng 10 thiền sinh tu học và qua năm 1974, Hòa thượng lại mở tiếp khóa II, đào tạo thêm hơn 100 thiền sinh.

Từ đó, đạo nghiệp được mở mang, đệ tử đặc pháp với Hòa thượng ngày càng nhiều. Hòa thượng đã từng bước xây dựng và mở rộng hệ thống thiền viện trên khắp cả nước và cũng như ở nước ngoài với hơn 60 ngôi và trên 100 đạo tràng tu học.²⁹ Tiêu biểu trong số đó là Thiền viện Thường Chiếu, Thiền viện Viên Chiếu, Linh Chiếu, Phổ Chiếu, Tịch Chiếu, tiếp theo là Thiền viện Trúc Lâm Phương Hoàng ở Đà Lạt, rồi Thiền viện Trúc Lâm Yên Tử ở Quảng Ninh, Thiền viện Trúc Lâm Tây Thiên ở Tam Đảo, Thiền viện Đại Đăng ở California...

Sau ngày giải phóng đất nước, trung tâm điều hành của hệ thống Thiền viện Trúc Lâm được dời về Thiền viện Thường Chiếu (năm 1986), thế nhưng Thiền viện Chơn Không vẫn luôn là điểm tựa, là chiếc nôi đầu tiên để khôi phục dòng Thiền Việt Nam với tên gọi Trúc Lâm Yên Tử. Thật đúng là, “Pháp Lạc thất thật xứng đáng là linh hồn của dòng thiền Chân Không. Nơi đây, đánh dấu một giai đoạn chuyển mình, một bước ngoặt lớn trong cuộc đời tu của Hòa thượng... để sau này Phật giáo Việt Nam vinh dự có một ngôi sao

29. Theo Wikipedia, https://vi.wikipedia.org/wiki/Th%C3%ADch_Thanh_Tử.

sáng mở ra trang Thiên sử Việt Nam rực rỡ huy hoàng vào cuối thế kỷ XX.”³⁰

3.2.3. Đại Tông Lâm - Thánh địa của Phật giáo BR-VT

Thao thức và ước nguyện làm sao để nâng tầm Phật giáo Việt Nam lên ngang hàng với các nước như Ấn Độ, Nhật Bản, Trung Quốc, Đài Loan khi có đầy đủ các thắng cảnh, danh lam cùng những cơ sở uy nghiêm, tráng lệ phục vụ cho việc tu tập hành trì nên vào năm 1964, Tổ Thiện Hòa lúc bấy giờ là Trị sự trưởng Giáo hội Tăng già Nam Việt, đã phát tâm ra vùng rừng núi Thị Vải hoang vu để khai khẩn 100 hecta đất kiến thiết nên ngôi thánh địa Đại Tông Lâm.³¹

Với tầm nhìn bao quát rộng mở, Tổ Thiện Hòa đã muốn biến vùng đất này thành một trung tâm lớn của đào tạo và chuyên tu dành cho Tăng Ni trong khu vực và cả nước với nhiều cơ sở phù hợp tâm nguyện và pháp hành của từng đối tượng như Phật học viện, chuyên tu viện, giới luật viện, phiên dịch viện, dưỡng lão viện và cả bệnh viện.

Từ ý tưởng này, Tổ đã vận động, kêu gọi sự chung tay góp sức của tín đồ cho công việc xây dựng và đưa vào hoạt động ở nơi này. Chỉ tiếc khi công trình Phật sự chưa thực hiện được bao nhiêu thì ngài đã “quả dếp về Tây”. Công trình vẫn còn đó những dở dang.

Nối tiếp tâm nguyện của Tổ Thiện Hòa, nhiều thế hệ kế thừa lại tiếp tục dần thân xây dựng, bắt đầu từ cố Hòa thượng Huệ Thới, rồi đến Hòa thượng Minh Thành, Thượng tọa Minh Phát, nhưng sau tất cả “nhân duyên thời tiết” vẫn chưa đến nên mọi Phật sự vẫn dậm chân tại chỗ ngoài mấy cơ sở chật hẹp, nhỏ bé.

Năm 1995, Ban Quản trị Đại Tông Lâm được thành lập do Hòa thượng Đồng Huy làm Trưởng ban thì kế hoạch lâu dài cho kiến thiết và giáo dục Phật giáo tại tỉnh nhà được xúc tiến. Thế nhưng,

30. Trích từ Tiểu sử Hòa thượng Thích Thanh Từ, <http://thuongchieu.net/index.php/doinethtan-su>, truy cập 29/11/2020.

31. HT. Thích Quảng Hiến, “Đại Tông Lâm, Chuyển mình theo năm tháng”, *Kỷ Yếu 30 năm thành lập và phát triển Trường Phật học Đại Tông Lâm*, Tp.HCM: Nxb. Hồng Đức, 2020, tr. 72.

thật sự mà nói, người đã làm cho Đại Tông Lâm trở thành một trung tâm tu học, biến nơi đây là thánh địa để cho tất cả mọi người quy hướng về chính là Hòa thượng Thích Quảng Hiền. Ròng rã gần 30 năm trời, một tay quán xuyên và tạo dựng, nào các cơ sở sinh hoạt, nào trường Phật học, nào các đàn giới, Hòa thượng đã biến một “trung tâm tu học trong ý tưởng” thành một “thánh địa” thực sự của Phật giáo Bà Rịa-Vũng Tàu.

Một trong những điều làm nên bản sắc của Đại Tông Lâm chính là giáo dục Phật giáo. Trường Phật học Đại Tông Lâm, được thành lập vào năm 1990, là ngôi trường Cơ bản Phật học thứ 2 của cả nước tính từ ngày thành lập Giáo hội năm 1981, sau TP.HCM. Đây là trung tâm giáo dục Phật giáo miền Đông Nam bộ được xây dựng với mô hình nội trú khép kín xuyên suốt và các học viên không phải đóng bất kỳ khoản chi phí nào. Trường đào tạo chính thức hai cấp bậc: Cao đẳng Phật học và Trung cấp Phật học. Trải qua 30 năm từ khi thành lập, Trường đã đào tạo được 9 khóa Trung cấp và 7 khóa Cao đẳng với tổng số lượng Tăng Ni sinh tốt nghiệp là 2.255.³² Hiện tại, Trường vẫn đang tiếp tục đào tạo khoảng gần 200 Tăng Ni sinh cho lớp Trung cấp khóa 10 và Cao đẳng khóa 08.

Những thế hệ Tăng Ni sinh tốt nghiệp tại Phật học viện Đại Tông Lâm luôn đào tạo bài bản, đầy đủ đạo hạnh, nội ngoại điển đều tinh tường nên luôn được Giáo hội tin tưởng giao các trọng trách trong Giáo hội từ trung ương đến địa phương; một số vị lại thực hiện các nhiệm vụ trụ trì và hoằng hóa khắp mọi miền đất nước; một số lại tiếp nối chí nguyện “duy tuệ thị nghiệp” nên đã lần lượt theo học các cấp học cao như cử nhân, thạc sĩ, tiến sĩ ở trong cũng như ngoài nước.

Bên cạnh đó, Đại Tông Lâm còn được biết là một trung tâm “Tuyển Phật trường” khi đã 10 lần tổ chức Đàn giới và truyền trao giới pháp cho khoảng 13.000 giới tử. Mỗi một đàn giới được tổ chức tại đây do chú trọng đến sự trang nghiêm của Giới đàn, thành

32. Theo “Báo cáo 30 năm thành lập Trường Phật học Đại Tông Lâm tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu”, *Kỷ yếu 30 năm Thành lập và Phát triển Trường Phật học Đại Tông Lâm*, Tp.HCM: Nxb. Hồng Đức, 2020, tr. 26-36.

tự giới thể của Giới tử nên luôn cầu thỉnh chư tôn đức Hòa thượng hạnh đức khiêm ưu trong toàn quốc để chứng minh và làm giới sư trao truyền giới pháp. Ngoài ra, nhờ vào “yếu tố hòa hợp, trách nhiệm và nhiệt thành của các thế hệ Tăng Ni có duyên đã và đang hành đạo, giáo hóa tại Thánh địa linh thiêng này”³³ nên Đại giới đàn được tổ chức tại Đại Tông Lâm luôn thu hút sự chú ý và tham dự đông đảo của các giới tử từ khắp mọi miền đất nước, luôn tạo được tiếng vang tốt trong cộng đồng Tăng Ni và Phật tử.

Ngày hôm nay, bước đến Đại Tông Lâm, mọi người bắt gặp không chỉ là ngôi Chánh điện nguy nga, một Trung tâm Văn hóa lớn bậc nhất của cả nước, mà có thấy thấp thoáng gần xa là hơn 30 ngôi chùa lớn nhỏ, tiêu biểu như Thiền viện Huệ Chiếu, Thiền viện Phổ Chiếu, Ni viện Thiện Hòa, chùa Huệ Lâm II, Tu viện Thanh Long và rất nhiều địa điểm tu học khác.

Đại Tông Lâm, theo dòng thời gian, đã nghiêm nhiên trở thành thánh địa với niềm tự hào vô biên đối với Tăng tín đồ Phật tử khắp chốn, và Hòa thượng Thích Quảng Hiến đã là người “kế thừa rạng rỡ di nguyện thiêng liêng của Tổ sư Khai sơn, phát dương quang đại vùng này thành Trung tâm tu học và sinh hoạt tín ngưỡng tâm linh của Phật giáo mang nhiều ưu việt về giáo dục, hoằng pháp thời hội nhập trong khu vực và cả nước.”³⁴

3.3. Phật giáo Bà Rịa-Vũng Tàu, những đặc điểm nổi bật

3.3.1. Cơ sở tự viện

Tính từ lúc thành lập tỉnh năm 1991, Phật giáo tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu đã trải qua được năm nhiệm kỳ xây dựng và phát triển, với nhiều hoạt động Phật sự sôi nổi, góp phần rất lớn vào sự ổn định và phát triển đời sống kinh tế, văn hóa, tâm linh của Phật giáo nói riêng và tỉnh nhà nói chung.

Có thể nói, Bà Rịa-Vũng Tàu là một tỉnh có số lượng Tăng Ni

33. Thích Thiện Thuận, “Đại giới đàn Đông Huy, Kế thừa và truyền thừa”, *Kỷ yếu Đại giới đàn, 25 năm một chặng đường của Phật giáo tỉnh BR-VT*, TP.HCM: Nxb Văn Hóa Văn Nghệ Tp.HCM, 2020, tr. 262.

34. Sđd. tr. 260.

khá đông, số lượng chùa được thành lập và phát triển cũng tăng nhanh theo dòng thời gian từ 3 thế kỷ qua.

Theo thống kê tự viện của Ban Tăng sự tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, tính đến đầu năm 2017, toàn tỉnh có 430 cơ sở tự viện chính thức, trong đó số lượng chùa chiến tập trung chủ yếu tại Thị xã Phú Mỹ với 200 cơ sở; Thành phố Vũng Tàu có 78 ngôi; Thành phố Bà Rịa có 21 cơ sở; huyện Long Điền có 44 cơ sở; huyện Châu Đức có 32 cơ sở; huyện Đất Đỏ có 22 cơ sở; huyện Xuyên Mộc có 33 cơ sở.³⁵ Rất nhiều trong số các ngôi chùa đó được vua chúa nhà Nguyễn sắc phong ban tặng. Ngoài ra, hiện nay trên toàn tỉnh có hơn 361 cơ sở chưa đăng ký sinh hoạt, chưa được thành lập nhưng vẫn có những hoạt động tôn giáo.

3.3.2. Số lượng Tăng Ni

Về số lượng Tăng Ni, toàn tỉnh ghi nhận có đến 3.893 vị, trong đó tập trung chủ yếu tại Thị xã Phú Mỹ với 1.210 Tăng, 1.778 Ni (tổng cộng có 2.988 vị); Thành phố Vũng Tàu có 112 Tăng và 216 Ni; Thành phố Bà Rịa có 53 Tăng, 76 Ni; huyện Long Điền có 76 Tăng và 148 Ni; huyện Châu Đức có 35 Tăng và 41 Ni; huyện Đất Đỏ có 26 Tăng và 49 Ni; huyện Xuyên Mộc có 32 Tăng và 41 Ni;

Tăng Ni tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu sinh hoạt theo nhiều truyền thống khác nhau, từ Phật giáo Bắc tông, Khất sĩ, Khất sĩ Sơn lâm, Cổ Sơn môn, Nam tông Kinh... Nhìn chung, truyền thống tu tập tuy khá đa dạng, nhưng hầu hết Tăng Ni trong toàn tỉnh vẫn theo truyền thống Phật giáo Bắc tông; hệ phái Phật giáo Khất sĩ cũng hiện diện với số lượng tương đối lớn, tập trung chủ yếu ở khu vực núi Dinh, thị xã Phú Mỹ; Phật giáo Nam tông cũng dần khẳng định tiếng nói của mình trong cộng đồng Phật giáo toàn tỉnh với sự hiện diện của gần 10 cơ sở, tập trung chủ yếu ở Tp. Vũng Tàu (6 cơ sở).

35. Dẫn theo "Báo cáo Tổng Kết Công tác Phật sự của Ban Trị sự GHPGVN tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, Nhiệm kỳ V (2012-2017)", *Kỷ yếu Đại hội Đại biểu Phật giáo Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu nhiệm kỳ VI (2017-2022)*, TP.HCM: Nxb. Hồng Đức, 2017, tr. 37.

Theo Báo cáo Tổng kết công tác Phật sự năm 2019 của Phật giáo tỉnh BR-VT, số lượng Tăng Ni toàn tỉnh có 3.932 vị, trong đó 1.705 Tăng, 2.227 Ni, với 437 cơ sở hợp pháp và 361 cơ sở chưa đăng ký.

3.3.3. Tín đồ Phật tử

Mặc dù có số lượng Tăng Ni rất đông, đứng thứ 3 toàn quốc nhưng lượng Phật tử lại không được nhiều, cụ thể vào khoảng 300.000 người theo đạo Phật, tức chiếm 1/3 dân số toàn tỉnh.³⁶ Sự phân bố lượng Tăng Ni và Phật tử tại tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu có sự chênh lệch lớn, mất cân đối giữa các vùng trong tỉnh. Thị xã Phú Mỹ là địa bàn có đông lượng Tăng Ni nhất cả tỉnh (2.988 vị) nhưng lượng Phật tử sinh hoạt, tu học tại các tự viện ở khu vực này lại rất ít, có nhiều chùa chỉ có Tăng Ni tu học mà không có Phật tử. Trong khi đó, các huyện nông nghiệp như Châu Đức, Xuyên Mộc có số lượng Phật tử tu học, sinh hoạt rất đông thì số lượng Tăng Ni lại không đáng kể.

Có thể do điều kiện lịch sử và đặc thù của lối sống tu hành, cần môi trường tu tập tốt, cần cộng trú trong tổ chức Tăng thân nên mới có sự xuất hiện quần hội rất đông Tăng Ni ở thị xã Phú Mỹ; ngược lại, các huyện nông nghiệp hiện diện chủ yếu là dân di cư, có mặt trước và sau năm 1975 nên cơ sở Phật giáo và số lượng Tăng Ni hiện diện không nhiều. Ở một khía cạnh nào đó, sự tổ chức, quản lý thiếu chặt chẽ đã không cân đối, điều hòa được sự hiện diện Tăng Ni với nhu cầu tu tập của Phật tử địa phương giữa các huyện thị thành trong tỉnh.

3.3.4. Về Hoằng pháp và tu học

a) Hoằng pháp

Thực hiện phương châm “hoằng pháp vi gia vụ” nên Phật giáo tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu đẩy mạnh công cuộc hoằng dương Phật pháp, dốc lòng đóng góp cho nền giáo dục Phật giáo tỉnh nhà và truyền bá chánh pháp đến mọi cơ sở tôn giáo tại địa phương. Với nhiều hình thức hoằng truyền được thực hiện như giảng dạy tại các lớp Phật học, thuyết giảng tại các Đạo tràng Bát quan trai, An cư kiết hạ, khóa tu Phật thất, khóa tu niệm Phật hoặc trực tiếp tổ chức, tạo sân chơi lành mạnh cho giới trẻ trong các Khóa tu mùa hè.

36. Sđd., tr. 93; Dẫn theo: <https://bv.u.edu.vn/web/phong-cong-tac-sinh-vien/-/vai-net-ve-lich-su-va-su-phat-trien-cua-phat-giao-tinh-ba-ria-vung-tau>.

Nhờ được đào tạo bài bản, kiến thức vững chắc, chuyên sâu nội điển lại biết liên hệ với ngoại điển nên đa phần các vị Tăng Ni trong tỉnh là trụ trì các tự viện, đặc biệt là các vị giảng sư của Ban Hoằng pháp đã đáp ứng được nhu cầu tìm hiểu và tu học của tất cả mọi hành giả đối với giáo nghĩa Phật giáo.

Với 18 trường Hạ trong toàn tỉnh, cùng hàng ngàn buổi giảng trong mùa mỗi An cư, Ban Hoằng pháp tỉnh phần nào truyền tải được những giáo lý cơ bản cho Tăng Ni tu học. Mỗi cuối tuần, Ban Hoằng pháp còn cử hoằng pháp viên đi đến từng đạo tràng Bát quan trai và lớp Giáo lý trong toàn tỉnh giảng dạy đã khiến cho Phật tử mở mang tâm, tuệ từng bước thăng hoa trên con đường tu nhân học Phật. Một vài vị tôn túc tiêu biểu của Phật giáo tỉnh còn tổ chức các buổi thuyết giảng trên khắp mọi miền đất nước và cả quốc tế, như Hòa thượng Thích Giác Hạnh đã thực hiện hàng ngàn buổi giảng khắp các vùng châu thổ sông Hồng, duyên hải miền Trung, cao nguyên lạnh giá cho đến đồng bằng sông Cửu Long; TT. Thích Thiện Thuận thực hiện các chuyến hoằng pháp toàn quốc và mở các khóa tu học cho cộng đồng người Việt đang học tập, sinh sống tại Hàn Quốc và Đài Loan...

b) Tu học của Phật tử

Ngược lại với tinh thần nhiệt tâm tu học của Tăng Ni trong tỉnh, tình hình sinh hoạt tu học của cư sĩ Phật tử nhìn chung không khởi sắc lắm. Ngoài việc tổ chức các khóa tu định kỳ như Bát quan trai giới, thì khóa tu Đạo tràng Niệm Phật, Tam thời hệ niệm, Một ngày an lạc, Lạy Ngủ bách danh, Khóa tu mùa hè... luôn được các Phật tử các nơi tham dự đông đảo. Tuy nhiên, theo ghi nhận của Ban Hướng dẫn Phật tử tỉnh, toàn tỉnh có 89 đạo tràng tu học ổn định, với tổng cộng 7.940 hành giả.³⁷ So với tổng số lượng tín đồ 300.000 người thì con số 7.940 hành giả tu học quả là quá ít ỏi, chỉ chiếm 2.65% trên tổng số lượng tín đồ.

Tổ chức Gia đình Phật tử cũng là một nét đặc thù của Phật giáo

37. Sdd., tr. 237.

tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Theo ghi nhận, toàn tỉnh có 32 đơn vị gia đình, gồm có 1.528 đoàn sinh và 271 huynh trưởng³⁸ tham gia sinh hoạt đều đặn mỗi Chủ nhật cuối tuần. Ngoài ra còn tổ chức những buổi hội trại, tập huấn về những kiến thức nền tảng để các em thanh thiếu đồng niên có cơ sở vững vàng bước vào đời trở thành một người Phật tử có đạo đức. Thực tế số lượng đơn vị Gia đình Phật tử, đoàn sinh và huynh trưởng toàn tỉnh cao hơn rất nhiều, nhưng hiện tại tổ chức này bị phân chia làm hai, gồm Gia đình Phật tử thuộc Giáo hội và Gia đình Phật tử Truyền thống nên lực lượng cũng bị phân tán và không được báo cáo vào. Đây cũng là một điểm cần phải lưu tâm nếu muốn Phật giáo lớn mạnh.

3.3.5. Về hội thảo, hội thi

Phật giáo Bà Rịa-Vũng Tàu với số lượng Tăng Ni và Phật tử tương đối đông nên việc tổ chức các buổi hội thảo tọa đàm là cần thiết để định hướng, chỉ dẫn hoặc đưa ra những phương cách tốt để xây dựng và phát triển. Do vậy, các ban ngành của Phật giáo tin đã năng nổ trong các tổ chức hoạt động với nhiều lần tổ chức thành công các buổi hội thảo tại tỉnh nhà để tìm ra phương hướng, cách thức tổ chức và hoạt động hiệu quả.

Tiêu biểu trong số đó là Hội thảo Hoàng pháp toàn quốc vào năm 2015 do Ban Hoàng pháp Phật giáo tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu tổ chức tại Đại Tòng Lâm, Tp. Bà Rịa và Tp. Vũng Tàu với sự quy tụ của hơn 1.100 đại biểu và 1.300 hoàng pháp viên cùng 20.000 Phật tử tham dự.

Ban Tăng sự đã tổ chức thành công hội thảo “Tăng Ni, đời sống phạm hạnh và giải pháp ổn định” được tổ chức tại Đại Tòng Lâm vào năm 2013 với sự tham dự của chư tôn đức HĐCM, HĐTS, Ban Tăng sự TW, BTS các tỉnh thành, phân ban Ni giới và đông đảo Tăng Ni tham dự.

Ban Hướng dẫn Phật tử cũng đã tổ chức thành công Hội thảo ngành Gia đình Phật tử với chủ đề “Gia đình Phật tử, ổn định và

38. Sdd., tr. 41.

phát triển” tại Đại Tòng Lâm vào năm 2013 với sự tham dự của hơn 700 đại biểu.

Hằng năm, Ban Hoằng pháp còn tổ chức Hội thi Diễn giảng cho các hành giả An cư tại 18 hạ trường trong toàn tỉnh để khích lệ tinh thần tu học và phát hiện, bồi dưỡng cho các Tăng Ni hành giả có năng khiếu thuyết giảng; tổ chức Hội thi Giáo lý cho khoảng 2.000 Phật tử nhằm ôn tập và bồi bổ kiến thức Phật học. Ban Hướng dẫn Phật tử cũng tổ chức buổi thi giáo lý định kỳ hàng năm cho khoảng 500 Phật tử từ các đạo tràng trong tỉnh. Ngoài ra, còn có hằng chục buổi hội nghị tập huấn, tuyên truyền, triển khai các vấn đề và học tập của các ban ngành trong toàn tỉnh.

4. NHẬN ĐỊNH VÀ KẾT LUẬN

Dù Phật giáo Bà Rịa-Vũng Tàu đóng góp rất nhiều, vị trí của Phật giáo cũng được khẳng định trong lịch sử xây dựng và phát triển tỉnh, thế nhưng tìm hiểu về lịch sử Phật giáo Bà Rịa-Vũng Tàu trở thành vấn đề vô cùng khó khăn bởi tư liệu liên hệ đến vùng đất này thì quá ít, nếu có thì đề cập một cách rải rác, đơn lẻ mà không có kết nối mang tính hệ thống và bao quát. Cuốn sử liệu nói nhiều và rõ nhất về vùng đất Bà Rịa-Vũng Tàu là *Gia Định thành thông chí* nhưng cũng chỉ nói về Phật giáo một cách sơ sài qua thông tin của một vài tên chùa và một vài địa danh có liên quan.

Trong khi đó, với tư tưởng vô ngã, các vị thiền sư Phật giáo đa phần chỉ chú trọng đến nội dung “chuyển mê khai ngộ” mà không mấy quan tâm đến hình thức nên việc ghi chép tư liệu càng thêm khan hiếm. Chính vì thế, Phật giáo Bà Rịa-Vũng Tàu từ lâu đã bị lãng quên bởi các nhà nghiên cứu sử và thậm chí cả những nhà nghiên cứu, truyền bá Phật học. Hiện tại, chưa có cuộc hội thảo hay cuốn sử liệu nào đề cập đến Phật giáo Bà Rịa-Vũng Tàu nào được viết, khiến việc nghiên cứu, tìm hiểu và đánh giá về Phật giáo Bà Rịa-Vũng Tàu thật vô cùng khó khăn.

Về phần Phật giáo tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu trong hiện tại do có quá nhiều hoạt động, nhưng lại dàn trải, ý có điểm nhấn, chưa tạo được

bản sắc riêng nên phần vì chưa thể nghiên cứu tường tận, phần vì giới hạn trong một bài viết như thế này, việc đề cập chi tiết tới các vấn đề bản sắc, văn hóa, mỹ thuật, kiến trúc xin được để lại dịp khác, chỉ xin được nêu lên một vài điểm chính gọi là phác thảo sơ về Phật giáo Bà Rịa Vũng Tàu.

Từ những ý trên, thiết nghĩ cần có nhiều cuộc nghiên cứu về quá trình hình thành và phát triển Phật giáo Bà Rịa-Vũng Tàu. Thứ nữa, Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu nên phối hợp với các cơ quan sớm tổ chức các buổi hội thảo nhằm tìm hiểu, đánh giá vai trò, vị trí và đóng góp của Phật giáo, chư vị lịch đại tổ sư trong quá khứ cũng như hiện tại để hiểu biết và trân trọng những đóng góp và hy sinh của người đi trước, đồng thời đánh giá được những ưu khuyết để ứng dụng vào sự nghiệp phát triển Phật giáo tỉnh nhà.

Cuối cùng, dù chỉ mới hình thành và phát triển trong vòng 400 năm qua, Phật giáo Bà Rịa-Vũng Tàu đã dần khẳng định được vị trí của mình trong cộng đồng Phật giáo của cả nước. Đối với người dân địa phương, Phật giáo Bà Rịa-Vũng Tàu đã tạo dựng đời sống văn hóa sâu sắc, nền tảng tâm linh vững chãi và là điểm tựa chắc chắn mỗi khi đất nước lâm nguy. Sự an tâm tu tập, dẫn thân hành đạo của Tăng Ni và phát triển cơ sở tự viện đồng đều trong toàn tỉnh là nhân tố tích cực tạo dựng sự ảnh hưởng và đóng góp rất lớn cho sự phát triển không chỉ của Phật giáo mà của cả dân tộc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Trịnh Hoài Đức, *Gia Định thành thông chí* (Lý Việt Dũng dịch, Tiến sĩ Huỳnh Văn Tới hiệu đính), Đồng Nai: Nxb Tổng hợp Đồng Nai, 2005.

Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục* (Viện Sử học dịch, Đào Duy Anh hiệu đính), Hà Nội: Nxb Văn hóa Thông tin, 2007.

Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam Nhất thống chí*, tập V, Huế: Nxb Thuận Hóa, 1992.

Đặng Ngọc Hà, “Vùng đất Mô Xoài trong quá trình khai phá Nam bộ dưới thời các chúa Nguyễn”, *Nghiên cứu Lịch sử*, số 6 (2017).

Nguyễn Lang, *Việt Nam Phật giáo Sử luận*, Hà Nội: Nxb Văn Học, 1979.

Nguyễn Hiền Đức, *Lịch sử Phật giáo Đàng Trong*, TP.HCM: Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 2001.

Nguyễn Hiền Đức, *Lịch sử Phật giáo tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu*, Trường Phật học Đại Tòng Lâm.

PGS.TS. Đỗ Bang, “Mô Xoài trong tiến trình mở đất Đông Nam bộ thời Chúa Nguyễn”, *Tạp chí Khoa học Xã hội*, số 10, 2012.

Kỷ yếu 30 năm Thành lập và Phát triển Trường Phật học Đại Tòng Lâm, TP.HCM: Nxb Hồng Đức, 2020.

Kỷ yếu Đại giới đàn, 25 năm một chặng đường của Phật giáo tỉnh BR-VT, TP.HCM: Nxb Văn Hóa Văn Nghệ Tp.HCM, 2020.

Kỷ yếu Đại hội Đại biểu Phật giáo Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu nhiệm kỳ VI (2017-2022), TP.HCM: Nxb Hồng Đức, 2017.

Vũ Minh Giang, “Chủ quyền lãnh thổ của Việt Nam trên vùng đất Nam bộ”, *Tạp chí Khoa Học, ĐHQGHN, KHXH & NV*, tập XXII, số 1, 2006.

Lê Nguyên Thảo, *Chấn hưng Phật giáo Việt Nam*, <https://thuvienhoasen.org/a27398/chan-hung-phat-giao-viet-nam>, truy cập 1/12/2020.

ĐD. Thích Huệ Thông, *Sắc Tứ Vạn An Tự, Di tích Phật giáo từ thời chúa Nguyễn Phúc Chu*, <http://chuaxaloivn/thong-tin/sac-tu-van-an-tu/2944.html>.

Nguyễn Đình Thống, “Xứ Mô Xoài-Vùng đất đầu tiên người Việt khai phá ở Nam bộ”, *Khoa Văn học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia TP. HCM*.

<https://vi.wikipedia.org>.

<https://bv.u.edu.vn/web/phong-cong-tac-sinh-vien/-/vai-net-ve-lich-su-va-su-phat-trien-cua-phat-giao-tinh-ba-ria-vung-tau>

“Báo cáo Tình hình Kinh tế, Xã hội tháng 12, quý IV và năm 2018”,
Cục Thống Kê tỉnh BR-VT.

<http://thuongchieu.net/index.php/doinethtansu>.

PHẬT GIÁO TỈNH BÌNH DƯƠNG

HT. Thích Huệ Nghiêm*

Tóm tắt

Phật giáo đã đồng hành cùng dân tộc trong suốt những thế kỷ qua. Sự phát triển của Phật giáo qua từng khu vực phản ánh rõ nét văn hóa, xã hội nơi đó. Với Bình Dương, một tỉnh có sự giao thoa giữa nhiều cộng đồng dân cư, tạo nên nền văn hóa phong phú, đa dạng, Phật giáo Bình Dương đã trải qua quá trình hình thành và phát triển cùng với sự thăng trầm của thời cuộc, cùng chung vận mệnh với đất nước và Phật giáo Việt Nam. Bài viết góp phần tìm hiểu sâu sắc về quá trình hình thành, phát triển của Phật giáo Bình Dương qua các giai đoạn lịch sử, đó chính là sự hy sinh, đóng góp to lớn của các bậc tiền bối, thầy Tổ đã dày công tạo nên, nhằm kế thừa và phát huy tinh thần yêu nước, phụng sự đạo pháp và dân tộc từ các bậc tiền nhân.

Từ khóa: Phật giáo, Bình Dương, hình thành, phát triển.

1. QUÁ TRÌNH PHẬT GIÁO DU NHẬP VÀO BÌNH DƯƠNG THỜI SƠ KHỞI ĐẾN THẾ KỶ XIX

1.1. Quá trình du nhập Phật giáo vào Bình Dương

Vào thời sơ khởi, Phật giáo đã theo bước chân các nhà sư người

* Ủy viên Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh Bình Dương, Phó Trưởng Ban Nghi lễ Phật giáo tỉnh Bình Dương.

Việt và người Hoa xuôi theo đường thủy đến vùng đất Đồng Nai, Gia Định, Mỹ Tho và một số khu vực khác tại Nam bộ. Nhìn vào bối cảnh lịch sử xã hội của Bình Dương buổi đầu khai hoang lập ấp, cho thấy đoàn người di cư đến Bình Dương chủ yếu theo hai hướng. Một hướng từ miền Bắc, miền Trung vào Bình Dương bằng đường thủy lẫn đường bộ; hướng đường thủy họ cập bến Cần Giò, từ đây ngược lên sông Lòng Tàu đến vùng Sài Gòn - Bến Nghé, rồi vào Thuận An và huyện Bến Cát. Một hướng nữa theo đường bộ, hướng này diễn tiến theo vết dấu loang, có nghĩa là khai khẩn đồn điền đến đâu thì tiếp tục tiến đến đó. Đạo Phật đã theo bước chân của những nhà sư đến với Bình Dương trong đoàn người di dân khẩn hoang lập nghiệp đó.

Khi Phật giáo có mặt tại Bình Dương, thì nền giáo dục đa văn hoá của Phật giáo nhanh chóng hoà hợp dung thông với các nền văn hoá của cộng đồng dân cư, bám rễ sâu chắc vào đời sống tinh thần của người dân vùng đất mới, nhờ đó mà Phật giáo đã dễ dàng phát triển sâu rộng trong đời sống xã hội lúc bấy giờ. Cũng chính đạo Phật đã tạo nên ý thức trách nhiệm cao cả của cộng đồng cư dân đối với sự nghiệp phát triển, hưng thịnh ở dải đất Đàng trong nói chung và Bình Dương nói riêng.

1.2. Những ngôi chùa đầu tiên tại Bình Dương

Qua nhiều nguồn sử liệu và nhất là căn cứ theo lời kể lại của các vị Tổ, thì ngôi chùa đầu tiên có mặt ở Bình Dương và đặt nền móng cho Phật giáo Bình Dương phát triển thời sơ khai tại Bình Dương đó là chùa núi Châu Thới.

Sách *Gia Định thành thông chí* của Trịnh Hoài Đức, khi nói đến cảnh quan của chùa Núi Châu Thới, có ghi: “*Núi Chiêu Thới, cách phía Nam Trấn 11 dặm rưỡi: từng núi cao xanh, cây cối lâu đời rậm tốt (...)* ở đuôi hòn núi này về phía Bắc nứt ra một chi chạy đến địa phận thôn Long Tuy, rồi nổi lên gò cao bằng phẳng, rộng rãi; ở bên núi có hang hổ và khe nước, dân núi ở quanh theo, trên có chùa Hội Sơn là chỗ thiền sư Long Khánh sáng tạo để tu hành, ngó xuống đại giang, hành khách

*leo lên du ngoạn có cảm tưởng tiêu dao ra ngoài cõi tục*¹.

Theo nhận định của Hòa thượng Thích Huệ Thông (chùa Hội Khánh) thì chùa Núi Châu Thới của Bình Dương thuộc phường Bình An, Thành phố Dĩ An là một trong những ngôi chùa xưa nhất trong tỉnh, Hòa thượng khai sơn là ai chưa rõ, nhưng lịch sử cũng đã ghi nhận rằng Thiền sư Thành Nhạ - Ấn Sơn từng đến đây vào khoảng thời gian gần cuối thế kỷ XVII. Trong quá trình xác minh, chúng tôi đã đến chùa Núi Châu Thới tìm hiểu, thì nhận thấy trước bàn Tổ chùa có tấm biển chữ Hán ghi: “*Châu Thới Sơn Tự. Tân Dậu niên, Chánh nguyệt, sơ kiết nhật*” (chùa Núi Châu Thới, năm Tân Dậu, tháng Giêng, ngày tốt). Ý nghĩa của tấm biển này hé mở cho chúng ta biết chùa Núi Châu Thới có thể khai sơn vào năm Tân Dậu. Tuy nhiên năm Tân Dậu lại rơi vào ba cột mốc thời gian có liên quan đến sự kiện khai sơn chùa Núi Châu Thới, đó là các năm 1621, năm 1681 và năm 1741².

Việc xác định niên đại khai sơn chùa Núi Châu Thới có nhiều nguồn tư liệu chưa chính xác. Ông Nguyễn Hiền Đức cho rằng, chùa Núi Châu Thới do Thiền sư Thành Nhạ - Ấn Sơn khai sơn³. Hòa thượng Thích Thanh Từ nhận định Hòa thượng Thành Nhạ - Ấn Sơn viên tịch ngày 17 tháng chạp năm Bính Thân 1776.

Cho nên điều này chưa mang lại tính thuyết phục cao khi cho rằng Tổ Thành Nhạ - Ấn Sơn khai sơn chùa núi Châu Thới. Theo tư liệu lịch sử thì Tổ sư Nguyễn Thiều - Siêu Bạch đến hoàng hóa ở Việt Nam vào năm 1677 (Đinh Tỵ) và sau khi trụ trì ở chùa Hà Trung (Huế) năm 1692, Tổ sư mới truyền đạo vào Nam bộ cụ thể là khai sơn chùa Quốc Ân Kim Cang - Đồng Nai (1698). Trong khi đó, Tổ Thành Nhạ - Ấn Sơn là đệ tử của Tổ Nguyễn Thiều - Siêu Bạch, chính vì thế Tổ Thành Nhạ - Ấn Sơn không thể nào khai sơn chùa núi Châu Thới vào năm 1621 hay năm 1681 được; chúng tôi

1. Trịnh Hoài Đức (1998), *Gia Định Thành thông chí*, dịch giả Đỗ Mộng Khương - Nguyễn Ngọc Tỉnh, NXB Giáo Dục.

2. Thích Huệ Thông (2015), *Lịch sử Phật giáo Bình Dương*, NXB Văn hóa văn nghệ thành phố Hồ Chí Minh.

3. Nguyễn Hiền Đức, *Lịch Sử Phật giáo Đàng Trong*, Chương X.

mạo muội đặt giả thuyết rằng chùa Núi Châu Thới được xây dựng năm 1621 hay năm 1681 là do một vị Thiền sư khác hoặc do dân làng xây cất thảo am, sau đó Thiền sư Thành Nhạc - Ấn Sơn mới đến đây trụ trì và xiển dương Phật pháp. Theo *Lịch sử Phật giáo Bình Dương* của Hòa thượng Thích Huệ Thông thì chùa Núi Châu Thới đã có mặt và tồn tại trước đó, đến khoảng năm 1741 Thiền sư Thành Nhạc - Ấn Sơn mới đến đây để trùng tu và xiển dương Phật pháp.

Song song khoảng thời gian này, năm 1695, tại xã Thạnh Phước huyện Tân Uyên có ngôi chùa do người dân lập nên, dân gian gọi là chùa Bà Khai (Bà Thao), với niềm tin Phật nên gia đình bà Khai phát tâm đúc một pho tượng Phật A Di Đà bằng đồng vào năm 1802, trở thành một trong những pho tượng có niên đại cổ xưa nhất trong tỉnh, pho tượng này được đúc trước khi hai vị Thiền sư Minh Lý - Quảng Cơ và Minh Tịnh - Bảo Châu đến trụ trì khoảng 4 năm (vì hai ngài Quảng Cơ - Minh Lý và ngài Bảo Châu - Minh Tịnh đến chùa Hưng Long vào năm Bính Dần (1806)⁴.

Vào năm Tân Dậu (1741), tức năm Cảnh Hưng thứ hai đời vua Lê Hiển Tông, và cũng là thời chúa Nguyễn Phước Khoát (1738 - 1765), có Thiền sư Đại Ngạn - Từ Tấn thuộc thế hệ thứ 37 phái Lâm Tế và là thế hệ thứ hai của Tổ Liễu Quán, trên bước đường vân du, ngài đến làng Bình An, huyện Phước Long, dinh Trấn Biên (nay là phường Phú Cường, Thủ Dầu Một, Bình Dương) lập một am tranh trên ngọn đồi để tu hành. Sau đó am tranh nhỏ đó đã được xây dựng thành chùa Hội Khánh. Trong thời gian ngài Đại Ngạn đến xây chùa Hội Khánh và truyền bá Phật pháp ở đây thì vùng đất này còn hoang sơ, rừng rậm và nhiều thú dữ. Dân cư chưa đông lắm, nhưng tín ngưỡng Phật giáo đã có mặt, do lòng tin Phật của các di dân đến định cư nơi này.

Như vậy, theo những sử liệu trên thì trong ba ngôi chùa cổ: chùa Núi Châu Thới, chùa Hưng Long và chùa Hội Khánh là các ngôi chùa có mặt rất sớm tại Bình Dương; tuy nhiên, chùa Núi Châu

4. Phật giáo tỉnh Bình Dương (2006), <http://www.phattu vietnam.net/phet-giao-tinh-binh-duong/>. Truy cập ngày: 30/11/2020.

Thời cho tới thời điểm này vẫn chưa có một tư liệu chuẩn xác về niên đại hình thành cũng như sự chính xác xuất hiện của các vị tăng sĩ. Chùa Hưng Long, được gia đình Bà Thao xây dựng năm 1695, nhưng mãi đến khi Chúa Nguyễn Phúc Ánh lên ngôi lấy hiệu là Gia Long (1802-1820), đất nước thái bình, Phật giáo được xiển dương thì vào năm 1806, mới xuất hiện hai vị Thiền sư là Minh Lý - Quảng Cơ và Minh Tịnh - Bảo Châu về trụ trì. Duy chỉ chùa Hội Khánh có đầy đủ tư liệu lịch sử chuẩn xác về sự hình thành cũng như sự xuất hiện rất sớm của Thiền sư Đại Ngạn - Từ Tấn khai sơn xây dựng thảo am vào năm 1741 và ngài truyền bá Phật pháp, từ đây Phật pháp phát triển cực thịnh tại vùng đất này.

Tiếp nối sự phát triển không ngừng của Phật giáo đã được lịch sử chứng minh qua sự hiện diện của những ngôi chùa lần lượt được xây dựng tại các khu vực quan trọng của Phật giáo Bình Dương. Ở Thủ Dầu Một, có chùa Long Thọ do Thiền sư Thiệt Thoại - Tánh Tường khai sơn năm 1756; chùa Đức Sơn do Thiền sư Tánh Khánh khai sơn năm 1775; chùa Hội Sơn do Thiền sư Chương Nhân khai sơn năm 1801; chùa Long Sơn do Thiền sư Như Phương khai sơn vào năm 1825; chùa Long Quang do Thiền sư Phổ Tạo khai sơn năm 1835; chùa Phước An do Thiền sư Nguyễn Kiều khai sơn vào năm 1837; chùa Phước Long do Hòa thượng Trí Sơn khai sơn vào năm 1846; chùa Bửu Nghiêm do Hòa thượng Quảng Nhu khai sơn năm 1851. Ở huyện Thuận An, có chùa Thiên Tôn được Đại sư Gia Tiên khai sơn vào năm 1773; chùa Phước Tường do Hòa thượng Quảng Lợi khai sơn năm 1809; chùa Bình Đông do cư sĩ Nguyễn Văn Lợi xây dựng năm 1853. Ở huyện Dĩ An có chùa Bửu Sơn do dân làng xây dựng vào năm 1781; chùa Phước Đông được dân làng xây dựng năm 1815; chùa Tân Hưng do thiền sư Tiên Giác - Hải Tịnh⁵ khai sơn năm 1847; và một số chùa ở Tân Uyên như Di Đà cổ tự do dân làng Điều Hòa xây dựng năm 1780; chùa Long Thắng do Thiền sư Minh Lý - Quảng Cơ khai sơn năm 1809; chùa Huê Lâm

5. Tăng cang Tiên Giác - Hải Tịnh (1788 - 1875) là một thiền sư Việt Nam thuộc tông Lâm Tế Gia Phổ đời thứ 37, Ngài là một trong những Tăng cang có tiếng ở Nam bộ, đã từng trụ trì nhiều ngôi chùa khắp các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long.

(1841) là những ngôi chùa cổ còn tồn tại đến ngày nay, đã ra đời trong thế kỷ XVIII và đầu thế kỷ XIX⁶

Cùng lúc với sự hình thành nhiều ngôi chùa cổ trong hai thế kỷ XVII và XVIII tại tỉnh Tây Ninh, Thiên sư Đạo Trung - Thiện Hiếu (Tổ Địa)⁷ cũng xây dựng Linh Sơn Tiên Thạch tự trên núi Bà Đen, từ đây Ngài vân du hành đạo đến vùng Bến Cát thuộc tỉnh Bình Dương để khai sơn chùa Long Hưng năm 1768. Điều này cho thấy, ngay từ khi có sự hiện diện của Phật giáo trong tỉnh Bình Dương, nơi đây đã trở thành một trung tâm Phật giáo quan trọng, có mối quan hệ với nhiều vùng, nhiều nơi khác và cũng đã đón nhận nhiều vị cao tăng từ các nơi đến đây hoằng pháp, dựng chùa để góp phần đặt nền móng cho Phật giáo trong tỉnh vào những giai đoạn sau này.

2. SINH HOẠT PHẬT SỰ TỪ THỜI KỲ ĐẦU PHẬT GIÁO DU NHẬP VÀO BÌNH DƯƠNG ĐẾN GIAI ĐOẠN THẾ KỶ XIX-XX

Từ khi Phật giáo có mặt trên vùng đất Bình Dương, sinh hoạt trong giai đoạn đầu, từ thời kỳ đầu phát triển đến thế kỷ XIX, chủ yếu là mang tính truyền thừa theo phổ hệ, vị thầy khi nhận đệ tử thường là có trách nhiệm dạy kinh, luật và nghi thức tụng niệm tại bốn tự của mình, hoặc gửi đến bốn sư hay sư huynh, sư đệ thuộc dòng tông môn và sau đó cho nhận chùa hoặc lập chùa (nếu có điều

6. Thích Huệ Thông (2015), *Lịch sử Phật giáo Bình Dương*, NXB Văn hóa văn nghệ thành phố Hồ Chí Minh.

7. Thiên sư Thiện Hiếu húy Đạo Trung, thường được tôn gọi là Tổ Địa, sinh năm Quý Hợi (1743), thuộc phái thiền Lâm Tế Liễu Quán ở Đàng Trong thế hệ thứ 38, đệ tử của ngài Đại Quang - Chí Thành. Tổ Địa là bậc cao tăng của chốn thiền môn, là vị khai sơn chùa Linh Sơn trên núi Bà Đen (Tây Ninh), chùa Long Hưng thường được gọi là chùa Tổ Địa (Bình Dương); Hội Hưng (TP.HCM); Hội Lâm còn gọi là chùa Bà Tang (xóm Chùa, xã An Phú). Vào khoảng năm 1768, Thiên sư Đạo Trung - Thiện Hiếu từ chùa Hội Sơn ở Thủ Đức đi qua chùa núi Bà Đen (Tây Ninh), thường ghé nghỉ tạm dưới một gốc cây trâm ở ven “Bưng Địa”, thuộc Cầu Định (tỉnh Thủ Dầu Một ngày xưa). Gọi là Bưng Địa vì vùng bưng này đất phì nhiêu nhưng có rất nhiều đĩa. Nông dân ở Bưng Địa nghèo nàn vì thiếu ruộng trồng lúa trong khi bưng lại bỏ hoang vì đĩa. Một hôm, Thiên sư ra giữa Bưng Địa ngồi thiền để cầu nguyện cho các con đĩa ở đó được tiêu trừ nghiệp chướng mà vãng sanh, cho bưng bớt đĩa hầu giúp dân chúng có thể làm ruộng trồng lúa được. Khi ngài ngồi thiền, đĩa bu quanh và bò lên mình rất nhiều, nhưng ngài vẫn an nhiên tiếp tục ngồi như không. Trong các con đĩa bám vào mình, có một con đĩa trắng rất to (có lẽ là đĩa chúa) bò lên nằm ngay trên đỉnh đầu của ngài. Thiên sư Đạo Trung vẫn tiếp tục ngồi thiền, con đĩa trắng to từ đỉnh đầu rơi xuống nước và vãng sinh, một số đĩa nhỏ khác quanh đó cũng tự nhiên đi nơi khác. Sau đó, vùng Bưng Địa, số đĩa giảm dần và người dân địa phương bắt đầu xuống bưng làm ruộng được và dần dần vùng Bưng Địa bị bỏ hoang trở thành một vùng ruộng lúa phì nhiêu, người dân địa phương trồng trọt được, làm ăn phát đạt và sung túc hơn. Từ đó dân địa phương tôn gọi ngài là “Tổ Địa”.

kiện) để trụ trì. Tuy nhiên, những bậc cao tăng có uy đức lúc bấy giờ dù không thuộc tông môn hệ phái vẫn được sự tôn kính của các chùa khác, đây là nét đặc biệt đã được thể hiện qua các chùa ở Bình Dương. Những vị danh tăng đều được lập long vị để thờ ở một số chùa, có nơi còn xây tháp vọng để tôn thờ. Như vậy, để thấy rằng dù mang tính cục bộ theo phổ hệ truyền thừa nhưng trong khoảng thời gian này, Phật giáo Bình Dương vẫn có mối liên hệ, học tập, tôn kính các bậc cao tăng khác.

Đến khoảng gần cuối thế kỷ XIX, hầu hết chư Tăng ở Thủ Dầu Một chủ yếu ứng dụng nghi thức tụng niệm để làm Phật sự. Nguyên nhân chính dẫn đến việc này phần lớn là nhằm đáp ứng nhu cầu tín ngưỡng của nhân dân. Người dân làng quê thường rất có niềm tin về việc cầu, cúng và họ cảm thấy an tâm sau khi quý thầy làm xong các thủ tục tâm linh mà họ cảm thấy cần thiết, muốn độ những người này hay muốn gieo duyên với quần chúng, chư Tăng không thể không làm những việc này. Từ việc cúng bái nhằm đáp ứng nhu cầu tín ngưỡng tâm linh của người dân quê, nghi lễ Phật giáo ở Bình Dương thông qua các nghi thức tụng niệm nhanh chóng trở thành nét văn hóa tâm linh hòa quyện trong nếp sống của người dân, việc cúng kiến tụng niệm theo dòng thời gian mặc nhiên trở thành một bộ phận quan trọng không thể tách rời đối với đời sống tinh thần của người dân, nhất là những khi gia đình quần chúng hay tín đồ Phật tử có hũu sự như ma chay, giỗ chạp

Vào cuối thế kỷ XIX và giai đoạn đầu thế kỷ XX, Phật học tại Thủ Dầu Một (Bình Dương) bắt đầu khởi sắc.

Từ năm 1885, Phật giáo ở Thủ Dầu Một bắt đầu phát triển về mặt tổ chức. Sự ra đời của các bộ kinh được in và phát hành tại chùa Hội Khánh do Hòa thượng Ấn Long - Thiện Quới chủ trương đã tập hợp được nhiều cao tăng và giới tăng sĩ quy tụ về chùa Hội Khánh. Vai trò chùa Hội Khánh lúc bấy giờ phải nói là trung tâm Phật giáo Thủ Dầu Một. Đến năm 1906 từ khi Hòa thượng Từ Văn làm trụ trì Phật giáo Thủ Dầu Một nói chung, chùa Hội Khánh nói riêng có khởi sắc, mối liên hệ với các bậc cao tăng ngoài tỉnh có gần bó hơn.

Khoảng thời gian này, hầu hết tăng sĩ nơi đây đều thông suốt các bộ luật: *Tỳ Ni Nhật Dụng Thiết Yếu*, *Sa Di Luật Nghi Yếu Lược Tăng Chú*, *Quy Sơn Cảnh Sách Chú Thích Ký Tự*, *Tứ Phần Giới Phẩm*. Về Kinh chư Tăng cần phải học hiểu nghĩa các bộ Kinh phổ thông như: *Di Đà*, *Hồng Danh*, *Vu Lan*, *Kim Cang* và giảng lý hai thời khóa công phu, kể đến là bộ Kinh lớn như: *Pháp Hoa*, *Địa Tạng*, *Lăng Nghiêm* và những bộ thuộc loại diễn giải. Những khóa học này được dạy thường xuyên tại chùa Hội Khánh do Hòa thượng Thiện Quới và Hòa thượng Từ Văn phụ trách. Lối dạy của Hòa thượng Từ Văn là đọc từng chữ rồi dịch và giảng, đồng thời Ngài phân tích nghĩa lý thâm sâu của từng đoạn Kinh hay bộ Luật. Tất cả điều dạy của Ngài đều được ghi lại thành văn bản bằng chữ Hán - Nôm. Phải nói trong giai đoạn này qua phong cách giáo dục của Hòa thượng Từ Văn đã tạo nên một nền tảng vững chắc về sự truyền đạt kiến thức trong kinh Phật cho giới tăng sĩ ở đây. Ngoài ra, tổ chức Phật giáo Thủ Dầu Một còn mở lớp dạy kinh mạch, bốc thuốc và nghiên cứu về y học, địa lý.

Do ảnh hưởng uy tín của Hòa thượng Từ Văn đã làm cho các cao tăng Sài Gòn - Gia Định và miền Tây Nam bộ chú ý tới hoạt động Phật giáo ở Thủ Dầu Một. Sự gắn bó của Hòa thượng Từ Văn với các cao tăng lúc bấy giờ như: Hòa thượng Từ Phong (chùa Giác Hải) Hòa thượng Hoảng Nghĩa (chùa Giác Viên), Hòa thượng chùa Giác Lâm, chùa Long Thanh, chùa Kim Cang (Đồng Nai), Hòa thượng Như Bằng (chùa Sắc Tứ Thiên Ân). Từ những ngày đầu của phong trào chấn hưng Phật giáo, Hòa thượng Từ Phong và các vị cao tăng khác đến chùa Hội Khánh kêu gọi sự tham gia của Hòa thượng Từ Văn và nhà yêu nước Tú Cúc Phan Đình Viện tham gia vào phong trào chấn hưng Phật giáo.

Tuy không trực tiếp tổ chức các hội Phật giáo, nhưng Hòa thượng Từ Văn có quy tụ, tổ chức học tập giáo lý, trao đổi và nắm bắt các trào lưu, tư tưởng phát triển văn hóa Phật giáo và dân tộc, góp phần xây dựng Phật giáo và hưởng ứng công cuộc chấn hưng Phật giáo trong giai đoạn này ở Thủ Dầu Một. Đặc biệt là sự bắt

gặp tinh thần yêu nước giữa nhà Phật học Từ Văn và nhà sĩ phu yêu nước Phó Bảng Nguyễn Sinh Sắc vào năm 1923.

Ở Thủ Dầu Một sự quan hệ giữa Nho giáo và Phật giáo có sự gắn gũi và chưa bao giờ thấy có sự mâu thuẫn chia rẽ. Tuy nhiên ở vài địa phương cũng có những bất đồng về quan điểm nhưng hậu quả không đáng kể. Nhóm Nho sĩ ở Thủ Dầu Một - Bình Dương bắt đầu quan hệ, gắn gũi, gắn bó với các vị cao tăng ở các tự viện nhiều nhất là vào khoảng đầu thế kỷ XX, thời kỳ mà văn hóa Tây phương và văn hóa Công giáo bắt đầu chiếm vị trí chủ đạo, khiến cho Nho giáo mất hẳn vị trí độc tôn trong xã hội. Có lẽ sự bế tắc này là nguyên nhân làm cho Nho sĩ ở Thủ Dầu Một có thiện cảm với Phật giáo, một tôn giáo có chiều dài lịch sử gắn liền với vận mệnh của dân tộc Việt Nam.

Sự kiện gặp gỡ giữa Nho sĩ yêu nước Nguyễn Sinh Sắc với Hòa thượng Từ Văn (chùa Hội Khánh) và sự ra đời của Hội Danh dự Yêu nước do Hòa thượng Từ Văn và cụ Nguyễn Sinh Sắc sáng lập ở Thủ Dầu Một là sự kiện quan trọng trong giới Phật giáo và nhân dân Thủ Dầu Một, tạo ý thức mới cho cuộc cách mạng đấu tranh của đồng bào tại Thủ Dầu Một lúc bấy giờ.

Những ý kiến trên được tham khảo và trích dẫn từ bài viết *Vai trò của Tăng sĩ Phật giáo Thủ Dầu Một, Bình Dương cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX* của Hòa thượng Thích Huệ Thông.

Trong khoảng thời gian này, những tác phẩm phẩm văn học có liên quan đến Phật giáo trong dân gian cũng được xuất hiện tại Thủ Dầu Một như: quyển *Lưu Hương Diễn Nghĩa Bảo Quyển* được in lại năm Mậu Thân (1908) do hai tín nữ (Phật tử chùa Hội Khánh): Nguyễn Từ Nguyên và Huỳnh Diệu Trúc đồng kính san. Sách in trên giấy bản khổ 13 x 20, toàn bộ tập sách có 86 trang gồm 3042 câu thơ lục bát bằng chữ Hán Nôm. Về nguồn gốc, chúng ta thấy loại “Bảo quyển” xuất hiện ở đời Tống, có hai loại: một loại được gọi là Kinh vì đã diễn nghĩa từ các Kinh Phật, một loại được diễn nghĩa từ các truyện cổ của Phật giáo, loại này rất được dân gian ưa thích như *Mục Liên cứu mẫu xuất ly địa ngục*, *Thăng Thiên Bảo quyển*, *Ngư Lam Quán Âm Bảo quyển*.

Ngoài ra còn có những tác phẩm được diễn nghĩa trong những chuyện dân gian mang nội dung tư tưởng Phật giáo dùng để khuyên thiện răn đời như *Hương sơn Bảo quyển* và *Lưu Hương Nữ Bảo quyển*.⁸ Ngoài ra còn nhiều tác phẩm khác có tính giáo dục theo quan điểm Phật giáo. Điều này cho thấy, Phật giáo ở Thủ Dầu Một trong giai đoạn này đã hình thành một nền Phật học có tính căn bản dựa trên cơ sở thành văn, nó đã chứng minh được sự phát triển và đào tạo thế hệ Tăng Ni có cơ sở khoa học. Từ sự khởi sắc về mặt thuần túy Phật học và in ấn kinh điển ở chùa Hội Khánh vào những năm cuối thế kỷ XIX, đã thể hiện tính tiên phong trong việc truyền bá giáo lý Phật giáo trên vùng đất Thủ Dầu Một trong thời kỳ đầu thế kỷ XIX, góp phần quan trọng làm cho nền Phật học nói chung và văn học liên quan đến Phật giáo nói riêng, không ngừng phát triển trong các giai đoạn kế tiếp và cho đến tận ngày nay.

Đến đầu thế kỷ XX, sinh hoạt Phật giáo ở Thủ Dầu Một đã đi vào nề nếp, có tổ chức hơn. Chùa Hội Khánh lúc bấy giờ là trung tâm giảng dạy giáo lý cũng như điều hành Phật sự cho toàn bản tỉnh, vai trò chủ đạo lúc bấy giờ là Hòa thượng Từ Văn.

Hòa thượng Chơn Thịnh - Từ Văn là một vị danh tăng có tiếng ở Thủ Dầu Một cũng như Sài Gòn-Gia Định và miền Tây Nam bộ. Ngài xuất gia tại Tổ đình chùa Hội Khánh với Đại lão Hòa thượng Ấn Long - Thiện Quới; Vào năm 1920 tại Thủ Dầu Một nổ ra cuộc đấu tranh của đồng bào yêu cầu nhà cầm quyền Pháp phải có chính sách đối với những gia đình có con đi lính thuê cho Pháp. Đáp lại nhà cầm quyền Pháp có tổ chức buổi lễ cầu siêu tại Thành phố Marseille. Mượn uy tín của Hòa thượng Từ Văn, nhà cầm quyền Pháp ở Thủ Dầu Một đã cậy nhờ Hòa thượng sang Pháp làm sám

8. Có thể bộ *Lưu Hương Nữ Bảo quyển* đã được một vị học giả nào đó ở Việt Nam diễn tả thành quyển *Lưu Hương Diễn Nghĩa Bảo quyển* bằng loại văn chữ Hán-Nôm. Cốt truyện ở bản Nôm *Lưu Hương Diễn Nghĩa Bảo quyển* được xuất hiện ở Thủ Dầu Một (chùa Hội Khánh) là một tác phẩm nói về chuyện gia đình ông bà Lưu Quan và Từ Thị có sinh được cô con gái tên Lưu Hương, vì lúc mới sinh có ánh sáng và mùi hương tỏa ra nên lấy đó mà đặt tên. Lớn lên Lưu Hương sớm giác ngộ được Phật pháp nên cô theo Ni sư Chân Không để tu hành. Nàng đã khuyên được cha mẹ bỏ nghề buôn bán rượu thịt để khỏi bị quá báo và đã cảm hóa được những người có ác tâm trong gia đình nhà chồng họ Mã. Đặc điểm bao trùm toàn bộ cuốn truyện thơ này mang tính dân gian Nam bộ trong tư tưởng hòa đồng Tam giáo.

chủ cuộc lễ này. Đồng thời với năng khiếu mỹ thuật bẩm sinh, nhân dịp này, Hòa thượng Từ Văn vừa quản lý vừa chỉ đạo nhóm thợ thủ công ở Thủ Dầu Một mang mô hình chùa Hội Khánh và một số tượng Phật của chùa sang Marseille để triển lãm. Ngài được nhà cầm quyền Pháp ở Thủ Dầu Một kính trọng và tôn vinh ngài là Hòa thượng Cả vào năm 1911.

Trong phong trào chấn hưng Phật giáo, Hòa thượng Từ Văn là vị đầu tiên đứng ra mở các lớp dạy giáo lý, quy tụ tất cả các Tăng sĩ trong tỉnh Thủ Dầu Một lúc bấy giờ đến tham dự khóa học. Ngài đã khơi dậy ý chí cho giới Tăng sĩ trong công cuộc chấn hưng Phật giáo và các phong trào đấu tranh bảo vệ bản sắc dân tộc. Đặc biệt vào năm 1923, do có tiếng tăm và đức độ cũng như tinh thần yêu nước của Hòa thượng, nên nhà sĩ phu yêu nước Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc (thân sinh của Hồ chủ tịch) và cụ Tú cục Phan Đình Viện, nhà cách mạng yêu nước, hai vị đã tìm đến Hòa thượng Từ Văn. Do cùng chung lý tưởng trên tinh thần yêu nước bảo vệ dân tộc nên ba vị đã thành lập “Hội Danh Dự Yêu Nước” tại chùa Hội Khánh, để truyền bá tư tưởng yêu nước trong quần chúng nhân dân.

Trong thời gian trụ trì Tổ đình Hội Khánh (1906 – 1931), vào năm Kỷ Dậu (1909), Hòa thượng Từ Văn cùng với Hòa thượng Thới Trực - chùa Hưng Long (Tân Uyên), Hòa thượng Phước Tấn - chùa Đức Sơn (Thủ Dầu Một),... được cung thỉnh vào hàng chứng minh trùng tu Tháp Tổ Nguyên Thiệu tại chùa Quốc Ân Kim Cang Tự (Đồng Nai)⁹; điều này cho thấy được đức độ, uy tín và sự ảnh hưởng to lớn của chư vị Hòa thượng tại Bình Dương thời bấy giờ đối với Phật giáo vùng Nam bộ nói chung và Phật giáo tỉnh nhà nói riêng¹⁰.

Từ căn bản nề nếp đó, sinh hoạt Phật giáo ở Thủ Dầu Một - Bình

9. “Quốc Ân Kim Cang đường thượng, tam thập tam thế, húy Siêu Bạch Quán Bích Hòa thượng Tổ sư chi tháp”.

“Phổ Quang tự Yết ma Chủ hương; - Hội Khánh tự Giáo thọ Thiên chủ lập thạch; - Sắc tứ Từ Ân tự Hòa thượng Pháp sư; Chứng minh lịnh - Long Thạnh tự Hòa thượng; - Đức Sơn tự Hòa thượng; - Hưng Long tự Hòa thượng; Chư sơn đồng tạo”.

10. Thích Đồng Bổn chủ biên (2002), *Tiểu sử danh tăng thế kỷ XX*, Hòa thượng Thích Từ Văn, <http://cusi.free.fr/lsp/danhvn/danhtang2-giaidoan2-08.htm>, Truy cập ngày: 30/11/2020.

Dương từng bước được gắn kết thành một khối hòa hợp và phát triển, sự liên kết giữa các tông môn, hệ phái ở các chùa cũng như các bậc cao tăng để hình thành một tổ chức nhằm điều hành nội bộ Phật giáo. Và có thể nói chính sự tập hợp có tổ chức của Phật giáo ở Thủ Dầu Một là mốc khởi đầu cho sự hình thành tổ chức tôn giáo mang tinh thần yêu nước, bảo vệ dân tộc. Đây là điều khiến cho nhà cầm quyền Pháp lo sợ và tìm cách ngăn cản đà phát triển. Do đó, nhằm muốn hạn chế sinh hoạt của Phật giáo Thủ Dầu Một, nhà cầm quyền Pháp đặt ra một số điều luật quy định về hoạt động của Phật giáo trong hạt. Quy định như sau:

Điều 1: Những thầy chùa tu ở các chùa trong hạt thì phải có đứng tên vào sổ riêng tại Tòa bố.

Điều 2: Những thầy ở các chùa đều phải có Điệp đàn (của Yết ma chùa dó cử, phải có Hòa thượng nhận điệp, làng sở tại vi bằng, cai phó tổng vi chính và quan lớn phê chuẩn thì mới được phép tu hành ở các chùa trong bốn hạt.

Điều 3: Không được chứa các vị tu từ nơi khác đến nếu không có lệnh của quan lớn cho.

Điều 4: Không được phép nhóm họp số đông các tu sĩ tại chùa để làm công việc trong chùa nếu không được phép quan lớn chánh.

Điều 5: Những tu sĩ nào không có điệp đàn được phê chuẩn thì bị đuổi ra khỏi chùa và phải đứng bộ làng còn phải chịu đóng thuế thân như dân làng.

Điều 6: Những thầy nào không có ở chùa, không có điệp đàn quan phê mà trốn đi làm đám cho dân thì phải chịu lãnh một người một bài Sanh ý và xem như thuộc vào những kẻ làm thầy đi phát bùa chú v.v...

Ngoài ra, nhà chức trách địa phương còn hạn chế các chùa khi cử hành nghi thức lễ khi có quy tụ số đông, thậm chí ngay xin phép cả sử dụng pháp khí: chuông, trống... cũng phải xin phép. Song song những điều luật này, với ý đồ muốn hạn chế về mặt đạo đức giới luật của một tu sĩ Phật giáo, người Pháp tạo điều kiện cho các quan

địa phương dễ dãi với chư Tăng về mặt giới luật. Có nơi quan địa phương đứng ra tạo lập gia đình (cưới vợ) cho vị Tăng với mục đích làm cho chư Tăng có cơ ngơi về mặt gia đình. Thứ nhất là để cho ông thầy không bỏ chùa, nếu có gì xảy ra đối với quan, làng. Thứ hai, muốn đồng hóa người tu với trần tục, làm tê liệt ý chí thuần túy của một tôn giáo vốn có truyền thống yêu nước, bảo vệ tổ quốc. Do đó, hầu như một số chùa ở Thủ Dầu Một lúc bấy giờ việc ông thầy có vợ con là chuyện bình thường. Và cũng phải nói rằng cái gì cũng có hai mặt của nó, nhờ đó mà Phật giáo lúc này được đi vào quần chúng nhân dân ở vùng nông thôn phần lớn là do một số thầy đi đám, coi ngày giờ, quý thầy có điều kiện gần gũi với đồng bào và chính vì vậy, mà người ta gắn bó với Phật giáo hơn.

3. PHẬT GIÁO Ở THỦ DẦU MỘT - BÌNH DƯƠNG TỪ TK XIX-XX

Khi cuộc thế chiến thứ nhất ở châu Âu còn đang tiếp diễn, thì ở Thủ Dầu Một lúc bấy giờ các tổ chức “Hội kín” bắt đầu mở màn. Mở đầu là “Thiên địa hội” (1914), phong trào này do Nguyễn Hữu Trí và Phan Xích Long lãnh đạo, họ là những người có thiện cảm với Phật giáo, do đó tổ chức hội rất được sự hưởng ứng của giới Phật giáo ở Thủ Dầu Một, trong đó có Hòa thượng Như Mầu chùa Đức Long (Thiên Long) ở An Điền, Bến Cát; Hòa thượng Pháp Hỷ chùa Thiên Ân và nhiều vị Hòa thượng khác. Sau khi tổ chức Thiên Địa Hội ra đời đã làm cho nhà chức trách Pháp lo sợ. Và từ đây ở Thủ Dầu Một bắt đầu xuất hiện nhiều tổ chức hội như Hội kín của Nguyễn An Ninh, Hội Ái hữu, Hội Vạn Cày... và tổ chức chánh trị Việt Nam Thanh niên Cách Mạng Đồng Chí Hội do lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc chỉ đạo từ nước ngoài vào trong nước, cụ thể ở Đền thờ Xe Lửa Dĩ An (năm 1929). Trong các phong trào chung này có tổ chức Hội Lục hòa Liên Xã ra đời năm 1922 và tổ chức Hội Danh Dự Yêu Nước được thành lập vào năm 1923 do cụ Phó Bảng Nguyễn Sinh Sắc và Hòa thượng Từ Văn sáng lập.

Trong những thập niên trước năm 1930-1940 Phật giáo Thủ Dầu Một cũng chưa có gì nổi bật ngoài việc mở các lớp giáo lý do Hòa thượng Từ Văn tổ chức và các Phật sự khác chỉ mang tính nội

bộ. Đối với quý Hòa thượng lúc này, một mặt thuyết pháp dạy giáo lý, tổ chức in kinh phát hành. Mặt khác Hòa thượng Ấn Bửu (sư thúc của Hòa thượng Từ Văn). Ngài thường liên lạc với các tổ chức Hội để nhận các tập san và các tin tức thời sự khác... để truyền đạt lại cho chư Tăng. Ở Thủ Dầu Một lúc này có Hội Kỵ Tổ. Hội này làm điều kiện thuận lợi cho chư Tăng có điều kiện tập hợp để trao đổi bàn bạc, trong đó có việc tuyên truyền tư tưởng chống Pháp. Ngoài ra Hội Kỵ Tổ còn là điểm tựa tinh thần tương trợ, đoàn kết trong chư Tăng, tự viện. Hội này được duy trì cho đến nay.

Vào năm 1935 khi phong trào chấn hưng Phật giáo được phát động rộng và các tổ chức Phật giáo được thành lập, thì ở Thủ Dầu Một có Thiền sư Minh Tịnh, dù ngài không tham gia vào các phong trào này, nhưng ý chí, tư tưởng của ngài là muốn chấn hưng Phật giáo ta phải có quá trình chuyên nghiên cứu một cách cụ thể, chính xác về giáo lý Phật Đà. Qua tư tưởng này, nên vào năm 1935 ngài một thân, một mình đơn độc cuộc hành trình về đất Phật. Chuyến đi Ấn Độ và Tây Tạng của Thiền sư Minh Tịnh là sự kiện quan trọng trong giai đoạn Phật giáo Thủ Dầu Một lúc bấy giờ. Đây là cuộc xuất dương đi ngoại quốc lần thứ hai của Phật giáo Bình Dương sau Tổ Từ Văn sang Pháp.

Trong khoảng thời gian này, ở Thủ Dầu Một có rất nhiều Phật tử trí thức trong đó có Y sĩ Đông dược Võ Văn Vân, một nhà danh y nổi tiếng khắp cả nước (1884-1945) ông đã ủng hộ cho các phong trào học tập giáo lý và xây dựng chùa như chùa Hội Khánh, chùa Linh Sơn... Đặc biệt vào năm 1935, Hội An Nam Phật Học tổ chức lễ Phật đản tại đất thần kinh Huế. Buổi thuyết pháp có vua Bảo Đại và các quan triều đình đến dự, buổi lễ có sử dụng một máy vi âm, đây là máy vi âm đầu tiên được dùng để thuyết pháp, máy này do nhà thuốc Võ Văn Vân (Thủ Dầu Một) cho hội mượn.¹¹

Trong giới trí thức Phật giáo ở Thủ Dầu Một lúc bấy giờ phải nói đến luật sư Trần Văn Trai. Ông đã có nhiều công đức trong việc

11. Nguyễn Lang, *Việt Nam Phật giáo sử luận*, NXB Văn học, 2008.

ủng hộ xây dựng chùa chiền và nhiều Phật sự khác tại Thủ Dầu Một. Ông và gia đình là Phật tử sùng kính Tam bảo. Thân sinh và thân mẫu của ông là hương cả Trần Văn Nhuận và bà Nguyễn Thị Bôn, pháp danh Nhuận Đăng đã có công đứng ra đúc đại hồng chung cúng dường chùa An Lạc vào năm Tân Dậu (1921).¹²

Luật sư Trần Văn Trai là một luật sư có tinh thần yêu nước dù ông sống trong chế độ thực dân Pháp. Có nhiều đồng bào bị bắt được ông trực tiếp can thiệp với nhà cầm quyền Pháp để trả tự do cho đồng bào. Luật sư Trai đã ủng hộ xây dựng trường học và nhiều ngôi chùa như: chùa Phật Học, chùa Long Sơn, chùa An Lạc... và nhiều Phật sự khác. Trong khoảng thời gian này ở Bình Dương còn có họa sĩ Lê Văn Kiệu, Giáo sư Minh Kính, y sĩ Nguyễn Văn Tạo là những người trí thức hộ đạo. Sư Minh Kính người quê ở Thị Tín - Bến Cát, ông là nhà giáo, bất mãn xã hội đương thời, sau xuất gia với Tổ Huệ Đăng và trở thành bậc cao Tăng, đã dịch nhiều bộ kinh có giá trị lúc bấy giờ. Sư Minh Kính có người huynh đệ là Hòa thượng Pháp Âm người quê ở Minh Thạnh - Dầu Tiếng. Ngài Pháp Âm là vị khai sơn chùa Quan Thế Âm vào năm 1921 (sau này là nơi di tích của Bồ tát Thích Quảng Đức). Đến năm 1938. Hòa thượng Pháp Âm về quê Minh Thạnh xây dựng chùa Thiên Hưng.

Ở Thủ Dầu Một lúc bấy giờ còn rất nhiều tầng lớp nhân dân có tinh thần gắn bó và thiện cảm với Phật giáo.

Vào cuối năm 1944, Hội truyền bá quốc ngữ Thủ Dầu Một ra đời tại làng Phú Cường cùng với phong trào của hội ở toàn Nam bộ (tháng 8 năm 1944 - tháng 8 năm 1945). Hội được nhà cầm quyền Pháp cấp giấy phép hoạt động nhằm muốn giữ dân không cho theo Nhật. Tổ chức Việt Minh Thủ Dầu Một biết được kế mị dân của Pháp nên lãnh đạo Việt Minh lúc bấy giờ lợi dụng tinh thần xây dựng đội ngũ giáo viên cốt cán của mình nằm trong Ban Trị sự của Hội để truyền bá quốc ngữ theo mục đích của cách mạng. Địa điểm học ban đêm được tổ chức học nhiều nơi: Trưng nữ Châu

12. Đại hồng chung hiện nay vẫn còn tại chùa An Lạc.

Thành, trường Tân Ánh Mai, trường Trước, chùa Hội Khánh, chùa Tây Tạng, Hội được nhiều người ủng hộ, có hàng trăm học viên đến học. Phong trào này được giới Phật giáo Thủ Dầu Một hưởng ứng cho sử dụng chùa làm nơi học tập. Thiền sư Minh Tịnh, Hòa thượng Thiện Hương được hội tôn trọng mời trao giải thưởng xuất sắc cho mỗi học viên mỗi khóa. Hội do ông Huỳnh Kim Trường làm hội trưởng.

4. CÁC PHONG TRÀO TỔ CHỨC YÊU NƯỚC TIÊU BIỂU CỦA PHẬT GIÁO BÌNH DƯƠNG

Nhắc đến những mốc son của Phật giáo Bình Dương, không thể bỏ qua lịch sử thời hiện đại - với những biến cố thăng trầm của thời cuộc, Phật giáo tại Bình Dương đã có những đóng góp xương máu trong vận mệnh dân tộc, vận mệnh Phật giáo - mà cụ thể là đấu tranh giữ vững những giá trị truyền thống của Phật giáo Nam bộ. Điều này được minh chứng chân thực qua hai cuộc kháng chiến trường kỳ chống Pháp và Mỹ của dân tộc. Trong khoảng thời gian từ thập niên thứ nhất đến thập niên thứ bảy của thế kỷ XX, sự ra đời của các phong trào tổ chức yêu nước của Phật giáo Bình Dương đã góp phần to lớn vào thành công chung của dân tộc.

Tình hình thực tế tại Thủ Dầu Một - Bình Dương từ những năm 1920 trở đi chính là sự trải nghiệm sâu sắc qua quá trình chịu đựng, đồng thời cũng là sự kế thừa tinh thần đấu tranh quật khởi từ những ngày đầu bùng nổ các phong trào đấu tranh cứu quốc. Chính vì vậy mà bối cảnh xã hội thời kỳ này tuy lạng lế, nhưng kỳ thật là sự chuẩn bị hết sức kỹ càng của các tổ chức yêu nước, nói một cách sinh động hơn, tinh thần yêu nước của Phật giáo Thủ Dầu Một - Bình Dương trong thời kỳ này cuộn cuộn một khí thế ngút ngàn, nhưng lại được che đậy dưới lớp bình phong âm thầm lạng lế bởi những hoạt động rất đời thường, nên thực dân Pháp khó có thể nhận ra. Có thể nói đây là vốn liếng kinh nghiệm xương máu mà các bậc tôn túc trong giới lãnh đạo Phật giáo tại Bình Dương đã tích lũy được sau những năm tháng thăng trầm cùng dân tộc.

Vào ngày 23 tháng 11 năm 1940, tại chùa Long Giao, làng Thuận Giao, quận Lái Thiêu, hưởng ứng phong trào Tiền Nam Kỳ Khởi

Nghĩa, Ban chỉ đạo khởi nghĩa của Tỉnh ủy Thủ Dầu Một - Bình Dương đã tổ chức cuộc mít tinh để ủng hộ cho phong trào khởi nghĩa, tham dự có hàng trăm người là cán bộ, hội viên trong các tổ chức nông dân, phụ nữ, thanh niên và cán bộ Đảng viên; cũng trong năm này Hòa thượng Từ Tâm tham gia phong trào này nhưng sau đó bị Pháp bắt đày ra Côn Đảo và đã hy sinh. Hòa thượng Từ Tâm là trưởng tử của Hòa thượng Từ Văn và là thành viên của Hội Lục hòa Liên Xã (1922) và Hội Danh Dự Yêu Nước (1923).

Hội Lục hòa Liên xã (1922)

Nhận thức rõ âm mưu thôn tính lâu dài và chính sách thù địch mà Pháp công khai đối với Phật giáo. Các bậc tiền bối tăng già ở Nam bộ đã quyết định tổ chức an cư kiết hạ, mở trường Hương, trường Kỳ nhằm mục đích truyền đạt kiến thức Phật pháp, trong đó có lòng nội dung tinh thần yêu nước và phụng sự đạo pháp dân tộc. Hòa thượng Chơn Thanh - Từ Văn, Hòa thượng Quảng Chơn, Hòa thượng Từ Phong, Hòa thượng Hoàng Nghĩa... và các bậc tiền bối tăng già chịu trách nhiệm tổ chức an cư, truyền giới, mở lớp giáo lý và nhân việc chư Tăng quy tụ cùng liên lạc, trao đổi thông tin thời sự, và khơi dậy tinh thần yêu nước. Và đây là một trong những nguyên nhân hình thành tổ chức Lục hòa Liên xã. Có thể nói đây là một tổ chức ngấm được hình thành từ lòng yêu nước và sự công nhận trong hàng tăng già tiền bối và chư Tăng Ni, Phật tử vào những năm 1920-1925. Với tôn chỉ phục vụ công cuộc chấn hưng Phật giáo và đấu tranh giành độc lập tự do cho dân tộc, tổ chức Lục Hòa Liên Xã đã có những đóng góp to lớn cho hoạt động Phật giáo Nam bộ và các phong trào cứu quốc giai đoạn 1920-1925.

Thiên Thai giáo Quán tông

Tông phái này có mặt trên vùng đất Bình Dương vào năm 1937 do sư Đạt Nhiên, vị khai sáng chùa Pháp Sơn Chánh Phú Hòa, Bến Cát thành lập và đây là ngôi chùa đầu tiên thuộc hệ phái này ở vùng đất Bình Dương. Sư Đạt Nhiên tên tục là Nguyễn Văn Tâm, quê ở Chánh Phú Hòa. Sư thọ giới với Hòa thượng Liễu Học tại chùa

Pháp Giới (Chợ Lớn). Hòa thượng Liễu Học là một trong những vị đầu tiên sang Trung Hoa học đạo thuộc hệ Thiên Thai.

Hiện nay ở Bình Dương tông phái này sinh hoạt mang tính nội bộ theo tông phong và không có gì phát triển đặc biệt. Ngoài chùa Pháp Sơn còn có chùa Bửu Bửu (1955) hiện do Ni sư Tắc Nhẫn, Ủy viên Ban Trị sự GHPGVN tỉnh Bình Dương làm trụ trì, chùa Pháp Ấn, chùa Pháp An và các thế hệ sau này thuộc tông Thiên Thai Giáo Quán như Sư cô An Liên (chùa Giác Nguyên), Sư cô An Liên (chùa Phật học), Sư cô An Hoa (chùa Thiên Bình), Sư cô An Hương...

Hội Phật giáo Cứu Quốc Thủ Dầu Một (1947)

Giữa những kìm kẹp của chế độ thực dân, sinh hoạt của Phật giáo đều bị ngưng trệ. Giữa tình thế đó, để bảo vệ đạo pháp, vào tháng 3 năm 1945, Hội Phật giáo Cứu quốc Thủ Dầu Một được ra mắt tại chùa Hội Khánh do Thiền sư Minh Tịnh làm chủ tịch, Hòa thượng Thiện Hương - chùa Hội Khánh làm Phó Chủ tịch. Sự ra đời của Hội Phật giáo Cứu quốc Thủ Dầu Một đã tác động mạnh mẽ đến lòng yêu nước trong hàng ngũ thanh niên Tăng, tín đồ Phật giáo tại Bình Dương, tình nguyện cống hiến cho đạo pháp, dân tộc. Có thể kể đến như Hòa thượng Thiện Tràng (chùa Long Minh-TDM), Hòa thượng Thiện An, thầy Thiện Linh (chùa Bửu Phước-Phú Giáo), Hòa thượng Quảng Viên (chùa Hội Khánh- TDM) ...

Qua các thời kỳ, có nhiều vị bị tra tấn, tù đày, hy sinh như: Hòa thượng Minh Nguyệt bị Pháp đem xử tử tại An Thạnh - Lái Thiêu, Sư Thiện Linh (chùa Bửu Phước) hy sinh năm 1947, sư Trần Văn Sừ (chùa Phước An - Phú Hòa) hy sinh năm 1948, thầy Thiện Quì (chùa Thanh Sơn- Tân Uyên) hy sinh năm 1948), Thầy Trí Minh (chùa Long Thắng - Tân Uyên), thầy Quảng An (chùa Thanh Sơn - Tân Uyên) bị tù đày Côn đảo...

Trong thời kỳ này, hầu hết các ngôi chùa tại Bình Dương đều tích cực tham gia phong trào yêu nước như chùa Bửu Nghiêm - Thủ Dầu Một là điểm tập tập hợp làm Hội quán Thanh niên Tiên Phong, chùa Long Thắng - Tân Uyên, do thầy Trí Minh trụ trì trở thành cơ

sở cách mạng, chùa Châu Thới là nơi hội họp của các phong trào yêu nước, chùa Hưng Long - Tân Uyên đào hầm nuôi giấu cán bộ cách mạng,...

So với các tỉnh miền Đông Nam bộ thì hội Phật giáo cứu quốc Thủ Dầu Một mang một nét đặc thù, bên cạnh sự cống hiến, hy sinh là cả một quá trình chuẩn bị bài bản mang tính chiến lược phục vụ kháng chiến lâu dài, đáp ứng được nhu cầu của phong trào kháng chiến đương thời.

Vào năm 1935, khi phong trào chấn hưng Phật giáo được phát động và các tổ chức Phật giáo tại Nam kỳ lần lượt ra đời, thì tại Thủ Dầu Một, Hội Lục hòa Liên xã và Hội Danh Dự Yêu Nước với mục đích chấn hưng Phật giáo và tham gia cứu quốc do Hòa thượng Chơn Thanh Từ Văn khởi xướng và lãnh đạo, đã ra đời trước đó hàng chục năm.

Giáo hội Lục hòa Tăng Việt Nam (1952) và Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam (1969)

Từ sau phong trào chấn hưng Phật giáo, trong nước các tổ chức giáo hội lần lượt được thành lập, trong khi đó ở Bình Dương một số tổ chức Giáo hội, Giáo phái Phi giáo cũng có mặt. Bên cạnh các tổ chức giáo hội mang tính truyền thống của Phật giáo, thì sự hình thành của Giáo hội Lục hòa Tăng Thủ Dầu Một mang đậm nét đặc thù của Phật giáo Bình Dương và làm cho Phật giáo Bình Dương thêm phong phú đa dạng.

Trước tình hình thực dân Pháp ngày càng hung hãn càn quét chính quyền cách mạng, tổ chức Phật giáo cứu quốc Nam bộ buộc phải chuyển hướng và thay đổi hoàn toàn phương châm hành động theo hình thức công khai hợp pháp. Trong thời điểm này, Hội Phật giáo cứu quốc đã tuyên bố tự giải tán, chỉ để lại đại diện của Phật giáo trong các cấp Mặt trận Liên Việt. Sau một thời gian chuẩn bị kỹ lưỡng về mọi phương diện, tháng 2 năm 1952 các vị lãnh đạo và chư Tôn đức trong Hội Phật giáo cứu quốc Nam bộ đã quy tập về chùa Long An (136 đường Cộng Hòa) mở hội nghị tăng già thành lập

Giáo hội Lục hòa Tăng Việt Nam và bầu ra Ban Trị sự Hội gồm các vị: Hòa thượng Thích Thiện Tông (đệ tử Hòa thượng Từ Văn) làm Tăng trưởng, Hòa thượng Thích Pháp Nhạc (chùa Long An) làm Phó tăng trưởng,... cùng một số Hòa thượng khác cũng giữ những chức vụ nhất định trong Ban Trị sự Hội; trong đó Hòa thượng Thích Huệ Thành phụ trách công tác hoằng pháp lợi sanh. Một thời gian sau đó trụ sở dời về chùa Giác Lâm, đồng thời mở trường Phật học Lục hòa nằm cạnh chùa Giác Viên (Gia Định) và cho xuất bản tạp chí Phật học.

Để cho phù hợp với tình hình tham gia các hoạt động và phong trào yêu nước, nên Giáo hội Lục hòa Tăng phát sinh ra hai tổ chức trực thuộc, hoạt động theo tôn chỉ định hướng của Giáo hội Lục hòa Tăng Việt Nam, đó là Hội Lục hòa Tăng do Hòa thượng Thành Đạo làm Hội trưởng, Hòa thượng Huệ Thành làm Tăng giám, Hòa thượng Thiện Hương (chùa Hội Khánh) làm Đệ nhất Phó Tăng giám Trung Ương, và song hành với đó là Hội Lục hòa Phật tử do Hòa thượng Thích Minh Thành làm Chánh Hội trưởng, Hòa thượng Thích Thiện Hào làm Phó Hội trưởng. Trụ sở đặt tại chùa Long Vân (Bình Hòa, Gia Định).

Nói về Giáo hội Phật giáo Lục hòa Tăng, dù được thành lập vào tháng 2 năm 1952, nhưng mãi đến năm 1957, Giáo hội Phật giáo Lục hòa Tăng mới chính thức được chính phủ Việt Nam Cộng Hòa hợp thức hóa công nhận tại Quyết định số 93/BNV/NA/PS, Bộ Nội Vụ ký ngày 01.10.1957 (do Hòa thượng Thích Thiện Tông đại diện xin phép thành lập Giáo hội Lục hòa Tăng Việt Nam). Hội có điều lệ gồm 9 chương 44 điều. Ban chức sự lâm thời lúc bấy giờ gồm có: Hòa thượng Thiện Tông (chùa Trường Thạnh) làm Đại Tăng trưởng, Hòa thượng Thành Đạo (chùa Phật Ấn) làm Tăng giám, Hòa thượng Thiện Đức (chùa Thiên Tôn) làm Phó Tăng giám. Cũng trong năm này, Hòa thượng Đức Lâm (Thiền Nghi) Phó Tăng trưởng Lục hòa Tăng Đô thành - Sài Gòn bị bắt đày ra Côn Đảo. Thông qua hai tổ chức Giáo hội này, kể từ đây, ảnh hưởng của Phật giáo mang tinh thần cứu quốc ngày càng được nâng cao và mở rộng

khắp các tỉnh thành tại Nam bộ. Và cũng từ sự kiện hai tổ chức này hợp nhất lại vào năm Kỷ Dậu-1969, đã hình thành nên một giáo hội mới. Đó là Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam, mà tên thường dùng trong nội bộ hệ phái Lục hòa Tăng gọi là Phật giáo Cổ truyền và sau gọi là Phật giáo Cổ truyền Lục hòa Tăng và Lục hòa Phật tử. Tông chỉ của Hội đoàn kết trên tinh thần Lục hòa cộng trụ, truyền bá chánh pháp, gìn giữ truyền thống yêu nước bảo vệ dân tộc, trụ sở đặt tại Tổ đình chùa Hội Khánh. Suốt thời gian thành lập đến năm 1970, Hội đã tổ chức 15 khoá học giáo lý cho tăng chúng, ngoài ra còn tổ chức các buổi giảng kinh cho trên 1.000 tín đồ Phật tử. Và truyền thống tốt đẹp này vẫn được Hòa thượng Thích Huệ Thông (trụ trì Tổ đình chùa Hội Khánh) duy trì cho đến ngày nay.

Giáo hội Tăng già Khất sĩ Việt Nam

Tổ chức Giáo hội này đặt tại Thủ Dầu Một, ban đầu là do Tôn sư Minh Đăng Quang (người sáng lập). Với tông chỉ “Nối truyền Thích Ca Chánh Pháp”, Ngài đến đất Thủ Dầu Một, Bình Dương vào năm 1949 mở buổi thuyết pháp đầu tiên tại chùa Thuận Thiên (Phú Cường, Bình Dương) đã cảm hóa và thu hút một số tín đồ tại nơi đây. Được sự thuận ý và giúp đỡ từ Hòa thượng Thiện Hương (trụ trì chùa Hội Khánh lúc bấy giờ), gia đình bà Nguyễn Thị The đã hiến cúng khu đất Hồ Nứa của gia đình, đồng thời Phật tử cùng nhau chung tay góp tích xây dựng một ngôi tịnh xá đơn sơ (nay là Tịnh xá Ngọc Bình hay còn gọi là chùa Úp Nôi). Do đó, có thể nói tịnh xá Ngọc Bình là tịnh xá đầu tiên của Hệ phái Khất sĩ ở Bình Dương.

Hiện nay Phật giáo Bình Dương có 23 tịnh xá phân bố đều ở các huyện, thị trong tỉnh, các tịnh xá được trùng tu khá khang trang thuộc các giáo đoàn 4, giáo đoàn 6, giáo đoàn Ni giới (Giáo hội Ni giới Khất sĩ).

Sau thời gian vân du tìm và học đạo Tôn sư Minh Đăng Quang đã dung hợp được hai đường lối tu tập Nam và Bắc tông và nêu hạnh nguyện: “Nối truyền Thích Ca chánh pháp, đạo Phật Khất sĩ Việt Nam”. Qua hình ảnh: “Nhất bát Thiên gia phạn, cô thân vạn lý du, dục cùng sanh tử lộ, khát hóa độ xuân thu”. Nghi thức tụng niệm

của hệ Khất sĩ hầu hết thuộc văn văn, phần lớn sử dụng văn kinh theo Tổ Huệ Đăng (thuộc thiền phái Thiên Thai - Bà Rịa). Về giáo lý được nằm gọn trong bộ *Chơn Lý* - Minh Đăng Quang.

Tổ chức của đạo Phật khất sĩ trong giai đoạn đầu 1944-1945 chỉ học và tu tập mang tính gắn liền cuộc đời hành đạo của Ngài Minh Đăng Quang. Giai đoạn này, ngài Minh Đăng Quang bị mất tích vào ngày 01/02/1954. Giai đoạn từ 1954-1960 là thời kỳ mà tổ chức các giáo đoàn được phát triển thành lập ở khắp vùng miền Trung và Nam bộ, trong giai đoạn này phía Tăng sĩ có 5 giáo đoàn. Đến năm 1962, Trưởng lão Giác Huệ mới thành lập thêm giáo đoàn 6. Ni giới cũng thành lập giáo đoàn Ni giới Khất sĩ do Cố Ni trưởng Huỳnh Liên thành lập. Ngày 24/ 04/1966 Giáo hội Tăng già Khất sĩ Việt Nam được chính thức thành lập mang tính pháp lý của tổ chức Giáo hội tại Nghị định số 405/BNV/KS. Hội có bản điều lệ có 32 điều do Pháp sư Thích Giác Nhiên làm Trị sự trưởng. Sau Đại hội thống nhất Phật giáo toàn quốc (1981), các vị cao tăng của Giáo hội Tăng già Khất sĩ tham gia vào Hội Đồng Chứng Minh, Hội Đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Hiện nay có Hòa thượng Thích Giác Toàn làm Phó Chủ tịch Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Hội Phật học Nam Việt

Tổ chức này có mặt ở Bình Dương từ năm 1957 tại vùng đất xã Chánh Hiệp, quận Châu Thành (nay thuộc vùng Chánh Mỹ, Thị xã Thủ Dầu Một), ban đầu do một số cư sĩ Phật tử đứng ra xây dựng một ngôi chùa lấy tên là Hội Quán Tự. Sau này Ban Quản trị của Hội quán tự được sự giúp đỡ liên hệ Hội Phật học Nam Việt, nên chùa Hội Quán gia nhập vào tổ chức này và đổi tên thành chùa Phật Học, chùa thành lập được một Ban Quản trị gồm các ông Hội trưởng Nguyễn Văn Đới, Lê Văn Sửu, Nguyễn Văn Miếu. Đến năm 1991 Ban Quản trị cử ông Từ Văn Xám (Minh Tâm) làm Hội trưởng cho đến khi giao Tỉnh hội cử sư cô An Liên về làm trụ trì.

Văn phòng của Hội được đặt tại chùa Xá Lợi, tổ chức của Hội là xây dựng một khối Phật tử quảng đại và thống nhất, chủ trương của Hội là mở trường đào tạo tăng tài làm việc từ thiện... Tổ chức hội

Phật giáo Nam Việt tạo được nhiều uy tín trong giới Tăng sĩ cũng như cư sĩ qua tạp chí *Từ Quang*.

Phật giáo Cổ Sơn Môn

Nhằm mục tiêu hạn chế các tổ chức yêu nước từ trong lòng Phật giáo, chính quyền Ngô Đình Diệm đã cho ra đời tổ chức có tên là Tổng Hội Phật giáo Cổ Sơn Môn, đây là tổ chức Phật giáo thân chính quyền, do chính quyền Ngô Đình Diệm dựng lên, do vậy những tăng sĩ trực thuộc Tổng Hội Phật giáo Cổ Sơn Môn đều hưởng đặc ân của chính quyền là được miễn quân dịch. Tổng Hội Phật giáo Cổ Sơn Môn chính thức được thành lập năm 1963 tại Sài Gòn do Nghị định số 177/B BNV/KS ngày 09/04/1963 trong giai đoạn chế độ Ngô Đình Diệm đàn áp Phật giáo. Nhằm thực thi một tổ chức tôn giáo làm hậu thuẫn cho chánh quyền chống lại các Tăng Ni đang đứng về chánh nghĩa, nhất là chống lại Ủy Ban Liên Phái bảo vệ Phật giáo.

Tổ chức này có mặt ở Bình Dương vào năm 1966. Tham gia vào tổ chức này ở Bình Dương là quý Hòa thượng xuất thân từ Phật giáo cổ truyền Lục hòa Tăng. Trong bối cảnh lịch sử lúc bấy giờ tổ chức cổ truyền Lục hòa Tăng bị chánh quyền đương thời gây khó khăn hạn chế hoạt động mà nhất là cấp giấy hoãn dịch cho Tăng sĩ, thì trong lúc này tổ chức Cổ Sơn Môn lại được sự ủng hộ của chánh quyền, do đó tăng sĩ ở đây muốn được hoãn quân dịch phải tham gia vào tổ chức này. Như vậy việc chư tăng tham gia vào tổ chức Cổ Sơn Môn ở Bình Dương hoàn toàn trong tình thế bắt buộc. Phật giáo Cổ Sơn Môn ở Bình Dương không có ngôi chùa nào chính thức do tổ chức này xây dựng, mà những ngôi chùa với danh nghĩa thuộc Cổ Sơn Môn ở đây đều xuất phát từ các Tăng sĩ tham gia sau này.

Lãnh đạo của tổ chức Cổ Sơn Môn ở Bình Dương do Hòa thượng Giác Hoa Tâm Đông chùa Thiên Bửu làm Tăng trưởng (Hòa thượng nguyên là Hộ pháp của Giáo hội Lục hòa Tang Bình Dương) Hòa thượng Thích Thiện Trang chùa Phước Long làm Tăng phó (Hòa thượng cũng từng là thành viên trong tổ chức Giáo hội Lục hòa Tăng). Quận hội Lái Thiêu có Thượng tọa Tâm Từ

chùa Thiên Ngọc làm Tăng giám, Thượng tọa Thiện Hậu chùa Long Quang làm Tăng phó. Tổ chức này ở Bình Dương hoạt động không có gì đáng kể. Tuy nhiên do sự ủng hộ của chính quyền đương thời nên tổ chức mở được một Đại giới đàn và Trường hạ vào năm 1968 tại chùa Phước Long. Vì không nhận được sự đồng tình ủng hộ của Tăng Ni Phật tử, nên tổ chức này tồn tại không được bao lâu.

Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống Nhất

Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất là một tổ chức hoạt động có tầm vóc quy mô quy tụ nhiều giới tri thức Tăng Ni, Phật tử tham gia. Giáo hội chính thức đại hội vào ngày 31 tháng 12 năm 1963, sau một tháng kể từ ngày kết thúc chế độ Ngô Đình Diệm ngày 1 tháng 11 năm 1963. Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất được thành lập ở Bình Dương tuy trên danh nghĩa có tính chất quy mô, nhưng thực tế tổ chức này hoạt động không mấy phát triển. Vì phần lớn ở Thủ Dầu Một tổ chức Cổ truyền Lục hòa Tăng chiếm trên 80%. Nhìn chung tổ chức Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất ở Bình Dương hoạt động còn hạn hẹp chưa mở rộng tổ chức đến cơ sở địa phương. Khu vực Tân Uyên, Dĩ An lúc bấy giờ thuộc tỉnh Biên Hòa. Ngoài hai khu vực này còn lại ở Bình Dương có các chùa như chùa Thiện Đức, chùa Tây Tạng, chùa Vạn Phước (trước thuộc Lục hòa Tăng) chùa Phổ Minh, chùa Thiên Chơn (trước thuộc Lục hòa Tăng) chùa Thiên Hòa, chùa Thiên An, chùa Phổ An Hòa, chùa Phổ Tịnh, chùa Nam Bình. Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất ở Bình Dương sau này từ năm 1974 đến 1975 do Hòa thượng Thích Tịch Chiếu làm Chánh Đại diện (thuộc khối Ấn Quang).

Giáo hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam

Phật giáo Nguyên thủy còn gọi là Phật giáo Nam tông Việt Nam, xét theo hệ phái thì Phật giáo Nam tông gốc Khmer là một bộ phận, còn xét về mặt tổ chức thì có sự khác nhau. Phật giáo Nam tông có mặt sớm ở đất Nam bộ do ông Lê Văn Giảng sáng lập. Ông là một bác sĩ thú y ở Campuchia. Trong thời gian làm bác sĩ, ông bỏ ra nhiều công sức nghiên cứu đạo Phật, là người mang trực tiếp Phật

giáo Nguyên thủy ở Campuchia vào Nam bộ, ngôi chùa Nam tông Việt Nam đầu tiên được xây dựng là chùa Bửu Quang vào năm 1938 ở Gò Dưa, Thủ Đức với sự ủng hộ của cư sĩ Văn Công Hương và Nguyễn Văn Quyền. Hệ Phật giáo này sinh hoạt đến năm 1945 thì hầu như bị ngưng trệ. Đến năm 1949, ngài Hộ Tông từ Campuchia trở về tái lập lại sinh hoạt này và cho xây dựng lại chùa Kỳ Viên, biến nơi đây thành trung tâm hoằng pháp và trở thành trụ sở đoàn tiếp phái đoàn Phật giáo quốc tế thuộc phái Nam tông (*Theravada*).

Phật giáo Nam tông Việt Nam có mặt ở Bình Dương từ năm 1969 do Thượng tọa Thích Thiện Căn khởi xướng xây dựng chùa Thanh Long tại phường Chánh Nghĩa, Thị xã Thủ Dầu Một. Hiện nay tổ chức hệ phái Nam tông ở Bình Dương có ba ngôi chùa: Chùa Thanh Long (Thủ Dầu Một), chùa Kim Quang (Dĩ An), chùa Kim Quang trước thuộc hệ Bắc tông do ông Trần Văn Côn sáng lập, đến năm 1990 ông Trần Văn Muộn, pháp danh Tịnh Pháp xuất gia học đạo với ngài Pháp Lạc (thuộc hệ Nam tông). Chùa Hội Quang (Bàu Bàng), Đại đức Trung Thiện tu theo Bắc tông xuất gia với Thượng tọa Lê Quang chùa Đồng Hiệp. Năm 1995, về mua đất cất cốc ở Lai Uyên, sau được Hòa thượng Thích Huệ Thông và Ban Trị sự Phật giáo tỉnh can thiệp xin phép và được chính quyền công nhận là cơ sở hợp pháp vào năm 2008. Sau này, Đại đức Trung Thiện chuyển sang hệ Nam tông, cầu pháp với Thượng tọa Bửu Chánh. Sinh hoạt tổ chức hệ này ở Bình Dương không được phát triển, số lượng tín đồ không nhiều. Những ngày lễ chủ yếu tập trung chư Tăng và Phật tử từ nơi khác đến.

5. PHẬT GIÁO TỈNH BÌNH DƯƠNG THỜI KỲ THỐNG NHẤT VÀ PHÁT TRIỂN

Ngay sau khi các hệ phái Phật giáo được thống nhất thành Giáo hội Phật giáo Việt Nam, chư tôn đức lãnh đạo trong Hội đồng Trị sự Trung ương đã tập trung triển khai các chủ trương trọng tâm của Giáo hội, định hướng cho sự nghiệp phát triển Giáo hội Phật giáo Việt Nam một cách bền vững, bắt nhịp hòa cùng sự phát triển chung của đất nước. Đặc biệt, lãnh đạo Hội đồng Trị sự Trung ương

Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã rất chú trọng vai trò đồng hành cùng dân tộc với phương châm và định hướng “Đạo pháp - Dân tộc - Chủ nghĩa Xã hội”, tích cực đưa ánh sáng giác ngộ của Phật Đà đi vào đời sống, góp phần giải quyết các vấn đề xã hội quan tâm, phát huy tinh thần đại đoàn kết dân tộc, tích cực đóng góp trí tuệ công sức vào sự nghiệp phát triển chung của đất nước. Nhất là kịp thời chỉ đạo Phật giáo các địa phương nhanh chóng tiến hành đại hội nhằm ổn định nhân sự, nắm vững và triển khai chủ trương của Hội đồng Trị sự Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam, điều hành Phật giáo cấp cơ sở đi vào hoạt động nề nếp.

Sau Đại hội Phật giáo toàn quốc lần I trở về địa phương, Hòa thượng Trí Tấn là một nhân vật quan trọng, có đủ uy tín và tiếng nói để đứng ra tiến hành Đại hội Đại biểu thống nhất Phật giáo tỉnh Sông Bé. Trong giai đoạn này, tổ chức Mặt trận Tổ quốc đóng vai trò tham mưu trọng yếu giúp Phật giáo hiệp thương, chọn nhân sự để thành lập ban trụ bị và nhân sự cho Đại hội, lãnh đạo Mặt trận Tổ quốc lúc bấy giờ là ông Võ Minh Đức làm Chủ tịch và vị chịu trách nhiệm trực tiếp là ông Huỳnh Văn Cường, Cao Anh Kiệt, Trần Khắc Minh, Phó Chủ tịch Mặt trận Tổ quốc tỉnh Sông Bé.

Trong bối cảnh lịch sử lúc bấy giờ, nhân sự là yếu tố quan trọng, đòi hỏi họ phải có tư tưởng yêu nước, và nhiệt tâm với xu thế trong việc thống nhất Phật giáo... Khởi đầu, Thượng tọa Thích Từ Hạnh, Phó Tổng Thư ký kiêm Chánh Văn phòng 2 Trung ương Giáo hội đến làm việc với Mặt trận Tổ quốc tỉnh về cơ cấu và tổ chức để tiến tới thành lập Tỉnh hội Phật giáo Sông Bé. Vào ngày 26 tháng 12 năm 1982, một cuộc họp được tổ chức để thành lập Ban trụ bị gồm: Hòa thượng Trí Tấn làm Trưởng Ban, Hòa thượng Thiện Trạng, Hòa thượng Nguyên Thành và Sư cô Chơn Định làm Phó Ban, Thượng tọa Quảng Viên làm Chánh Thư ký và các Ủy viên; Đại đức Thế Thông, Sư cô Diệu Nghĩa, cư sĩ Minh Tâm, cư sĩ Tuệ Bát. Vào ngày 06 tháng 01 năm 1983, tổ chức cuộc họp của Ban trụ bị để bàn kế hoạch cụ thể tiến tới Đại hội ra mắt Tỉnh hội Phật giáo tỉnh Sông Bé dưới sự chứng minh chủ trì của Hòa thượng Thích Trí

Tấn, Ủy viên Hội đồng Chứng minh - Hội đồng Trị sự Trung ương, Trưởng Ban trụ bị Đại hội.

Phật giáo Bình Dương chính thức Đại hội thành lập Ban Trị sự Phật giáo tỉnh vào ngày 8, 9 tháng 01 năm 1983, tại Tổ đình chùa Hội Khánh, Đại hội suy cử Hòa thượng Thích Trí Tấn làm Trưởng Ban Trị sự. Lúc ấy Bình Dương và tỉnh Bình Phước còn nằm chung trong tỉnh Sông Bé. Buổi đầu nhiệm kỳ I (1983 - 1987) chỉ thành lập được 4 ban Đại diện Phật giáo: Thị xã Thủ Dầu Một, các huyện Thuận An, Tân Uyên, Bến Cát. Qua các nhiệm kỳ II (1987 - 1991); nhiệm kỳ III (1991 - 1994) thành lập thêm 4 Ban Đại diện ở Bình Long, Lộc Ninh, Phước Long, Bình Phú; tiếp sau đó là các nhiệm kỳ IV (1994 - 1997) nhiệm kỳ V (1997 - 2002), nhiệm kỳ VI (2002 - 2007), nhiệm kỳ VII (2007 - 2012), nhiệm kỳ VIII (2012 - 2017) và hiện tại là nhiệm kỳ IX (2017 - 2022).

Từ những đặc thù về cơ cấu các giáo phái và có sự đa dạng của ba hệ phái: Bắc tông, Nam tông và Khất sĩ, Phật giáo Bình Dương sau ngày tách Tỉnh (1996) đã dần ổn định được về nhân sự. Ban Tăng sự đã hoạt động nhịp nhàng cùng với Ban Trị sự Tỉnh trong việc nắm lại số lượng Tăng Ni toàn tỉnh qua sổ tăng tịch, có ảnh và thông tin chi tiết của từng cá nhân tu sĩ từng chùa.

Bên cạnh hoạt động của Ban Tăng sự, sinh hoạt nghi lễ cũng được đẩy mạnh qua các Đại Giới đàn. Từ năm 1983 đến năm 2019, đã tổ chức được các giới đàn truyền và thọ giới cho hàng ngàn giới tử như: Đại Giới đàn Đạo Trung - Thiện Hiếu, Đại Giới đàn Từ Văn, Đại Giới đàn Thiện Hương, Đại Giới đàn Trí Tấn, Đại Giới đàn Minh Tịnh, Đại Giới đàn Trí Tịnh, Đại Giới đàn Minh Thiện.

Các khóa an cư kiết hạ cũng được khai mở hàng năm. Tăng Ni đã tham dự các lớp Phật học cơ bản, Trung cấp, một số về thành phố Hồ Chí Minh tham dự các lớp học do Học viện Phật giáo tổ chức, còn một số khác đã đi nước ngoài du học, nghiên cứu.

Hiện nay Phật giáo Bình Dương ngày càng đẩy mạnh việc kết hợp chặt chẽ với các ban ngành hữu quan, nhằm tạo sự ổn định và

đưa hoạt động Phật sự được nhịp nhàng thuận lợi. Số tăng sĩ trẻ Bình Dương có nhiều nhiệt tâm và năng lực trong việc tổ chức, điều hành các hoạt động Phật sự và có năng lực trong việc hoằng pháp, đưa hướng hoạt động của Giáo hội đi vào đời bằng những hành động cụ thể, thiết thực. Điểm nổi bật khác của Phật giáo Bình Dương còn là việc đẩy mạnh mối quan hệ học tập, trao đổi với nhiều nơi, nhiều vùng trong tỉnh và các tỉnh khác. Phật giáo Bình Dương luôn được các Ban ngành, đặc biệt là Ban Tôn giáo tỉnh đánh giá cao, ủng hộ và tạo điều kiện tốt nhất để hoàn thành các công tác Phật sự của tỉnh nhà.

Trải qua quá trình lịch sử lâu dài phấn đấu và nỗ lực, Phật giáo Bình Dương đang ngày một phát triển hưng thịnh và có những bước tiến lớn trong Phật giáo vùng Nam bộ nói riêng và Phật giáo nước nhà nói chung. Dưới sự lãnh đạo của các bậc danh tăng tiền bối như Hòa thượng Từ Văn, Hòa thượng Thiện Hương, Hòa thượng Trí Tấn, Hòa thượng Minh Thiện..., Hòa thượng Huệ Thông, Phật giáo Bình Dương ngày càng ổn định, quy tụ được lượng lớn tín đồ Phật tử và số lượng Tăng sĩ cũng ngày một gia tăng. Cho tới thời điểm hiện tại Bình Dương có 202 ngôi chùa, tự viện, tịnh xá, với khoảng hơn 750 Tăng Ni đang tu học. Phật giáo tỉnh còn mở trường Trung cấp Phật học dành cho Tăng Ni đã tốt nghiệp phổ thông trung học muốn bồi dưỡng kiến thức Phật pháp căn bản và cống hiến phụng sự cho đạo pháp. Có khoảng hơn 500 Tăng Ni đã tốt nghiệp hiện đang trụ trì, tham gia điều hành Giáo hội, thực hiện các công tác Phật sự ở nhiều nơi trong nước. Hàng năm vào mùa an cư kiết hạ theo lời chỉ đạo của Hòa thượng Trưởng Ban Trị sự, Tăng Ni toàn tỉnh tập trung về các tự viện, trú xứ mà Giáo hội quy định để an cư kiết hạ ba tháng. Đây là một truyền thống tốt đẹp cần phải gìn giữ, Phật giáo Bình Dương đã làm rất tốt điều này và qua đó đông đảo Phật tử cũng nhân đây mà tìm về với các Trường hạ của tỉnh để cúng dường, gieo duyên lành với Tam bảo. Các cuộc họp Ban Trị sự định kỳ cũng lần lượt được diễn ra nhằm để củng cố, xem xét lại các tình hình Phật giáo trong tỉnh, từ đó rút ra kinh nghiệm để định hướng công tác điều hành, quản lý cho thích hợp và chặt chẽ hơn.

Riêng tại Tổ đình chùa Hội Khánh (trụ sở BTS tỉnh) đều tổ chức khoá tu Bát quan trai cho Phật tử hàng tuần, thỉnh mời các vị giảng sư danh tiếng, đức độ để thuyết giảng. Qua đó cho thấy được sự cố gắng, lòng nhiệt huyết, khả năng lãnh đạo tài tình của Hòa thượng Trưởng Ban Trị Sự đối với Tăng Ni và tín đồ Phật tử trong tỉnh, đồng thời cũng nói lên được tinh thần đoàn kết, sự gắn bó trong hàng ngũ tăng lữ và cộng đồng tín đồ Phật tử tỉnh nhà.

KẾT LUẬN

Với vị trí địa lí thuận lợi, trở thành một vùng kinh tế trọng điểm tại miền Nam, không ngừng mở rộng giao lưu quốc tế, tiềm năng trở thành một trung tâm kinh tế, văn hóa tại khu vực, trước sự chuyển mình đó, nắm bắt được những cơ hội, Phật giáo Bình Dương luôn đồng hành phát triển cùng Phật giáo cả nước, góp phần xây dựng một nền tôn giáo hội nhập với thế giới và không ngừng tiến bộ, phát triển.

TÀI LIỆU KHAM THẢO

Nguyễn Hiền Đức (1993), *Lịch sử Phật giáo Đàng Trong*, NXB Tp. Hồ Chí Minh.

Trịnh Hoài Đức (1998), *Gia Định Thành Thông chí*, dịch giả Đỗ Mộng Khương - Nguyễn Ngọc Tính, NXB Giáo Dục.

Nguyễn Lang (2008), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, NXB Văn học.

Thích Huệ Thông (2015), *Lịch sử Phật giáo Bình Dương*, NXB Văn hoá văn nghệ Tp. HCM.

Hòa thượng Thích Thanh Từ (1992), *Thiền sư Việt Nam*. Tư liệu lưu giữ tại Tổ đình chùa Hội khánh - Bình Dương.

Báo cáo của Ban Trị sự tỉnh Bình Dương qua các nhiệm kỳ.

VỊ TRÍ, VAI TRÒ CỦA TỔ ĐÌNH HỘI KHÁNH TRONG ĐỜI SỐNG VĂN HÓA, TÔN GIÁO CỦA TỈNH BÌNH DƯƠNG

ThS. Nguyễn Thị Nghĩa Hương*

Tóm tắt

Bài viết nhằm đóng góp một phần vào việc nghiên cứu tư liệu lịch sử và làm rõ những giá trị trong đời sống văn hóa, tôn giáo của Phật giáo tại tỉnh Bình Dương qua việc nêu lên nét nổi bật, phong phú về mặt lịch sử, văn hóa, nghệ thuật kiến trúc, đặc biệt những di tích, cổ vật hơn trăm năm được bảo tồn và lưu giữ tại chùa Hội Khánh. Đây được xem là ngôi chùa tiêu biểu trong số các ngôi chùa cổ ở Bình Dương, minh chứng cho sự chuyển mình của Phật giáo Bình Dương nói riêng và Phật giáo Việt Nam nói chung hiện nay. Sự chuyển mình đó không chỉ là thay đổi về hình thức và hành chính mà còn đi sâu vào nội dung “Thể - Tướng - Dụng” phát triển bền vững và đồng hành cùng dân tộc.

Từ khóa: Tổ đình, chùa Hội khánh, giá trị lịch sử, hội nhập và phát triển.

* Trường phòng Tổng hợp – Hành Chính, Ban Tôn giáo tỉnh Bình Dương.

DẪN NHẬP

Chùa Hội Khánh (phường Phú Cường, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương) là một kiến trúc Phật giáo có kết cấu gỗ lớn nhất tỉnh Bình Dương, được khởi dựng vào năm 1741. Năm 1861, chùa đã bị giặc Pháp thiêu hủy. Năm 1868, chùa được xây dựng lại với quy mô hiện nay, với tổng diện tích khoảng 1.211m². Chùa được xếp loại di tích lịch sử - văn hóa quốc gia, gắn liền với quá trình khai phá khu vực Bình Dương của người Việt trong lịch sử. Đặc biệt, chùa còn là nơi hoạt động của Hội Danh dự trong khoảng những năm 1923 - 1926, mà cụ Nguyễn Sinh Sắc - thân sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh là một thành viên sáng lập.¹

Nét nổi bật của ngôi cổ tự này là giá trị phong phú về mặt lịch sử, văn hóa, nghệ thuật kiến trúc, của Tổ đình Hội Khánh đối với Phật giáo ở Đàng Trong nói chung cũng như của tỉnh Bình Dương nói riêng, đặc biệt phần lớn những di tích, cổ vật hàng mấy trăm năm được bảo tồn lưu giữ cho đến nay. Hội Khánh còn được xem là ngôi chùa tiêu biểu trong số các ngôi chùa cổ ở Bình Dương.

1. BỐI CẢNH LỊCH SỬ, VĂN HÓA, DÂN TỘC CỦA TỈNH BÌNH DƯƠNG

Từ khi Phật giáo có mặt tại Bình Dương, các thiền sư cùng các di dân người Việt theo đạo Phật đã xây dựng chùa và Phát triển Phật giáo ở nhiều lĩnh vực như văn hóa, kiến trúc, thơ văn... và đặc biệt là đáp ứng đời sống văn hóa tâm linh của cư dân vùng đất này thông qua việc xây chùa, độ tăng, trong đó có việc xây dựng chùa Hội Khánh.

Tổ đình Hội Khánh là một ngôi chùa cổ được Thiền sư Đại Ngạn (thuộc dòng Lâm Tế) khai sơn năm Cảnh Hưng thứ 2, đời Lê Hiến Tông, tức năm Tân Dậu (1741) ở Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Lịch sử ghi chép lại, vào năm thứ 2 đời vua Cảnh Hưng (1741),

1. Lê Thị Hà Chi (2014), Giá trị lịch sử - văn hóa chùa Hội Khánh ở Bình Dương, Tạp chí *Di sản Văn hóa*, số 3(48).

trên đường du vân truyền đạo, Thiền sư Đại Ngạn đã dừng chân tại một ngọn đồi thuộc làng Bình An, huyện Phước Long, dinh Trấn Biên (nay thuộc phường Phú Cường, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương) để lập am tu hành. Một thời gian sau, tín đồ đến với Thiền sư ngày càng đông. Từ chiếc am lợp tranh bé nhỏ thửa ban đầu, ngôi Tổ đình Hội Khánh được dựng lên. Vào thời kỳ Đại Ngạn Thiền sư xây Tổ đình Hội Khánh và truyền bá Phật pháp tại đây, vùng đất này còn hoang sơ, rừng rậm và nhiều thú dữ. Tuy dân cư chưa được đông lắm thế nhưng Phật giáo rất được dân chúng tôn sùng. Ngày 9-9 năm Nhâm Thân (1812) Thiền sư Đại Ngạn - Từ Tấn viên tịch”.

Lúc đầu chùa Hội Khánh được xây trên một ngọn đồi cao, nhưng vào năm 1861 chùa đã bị phá hủy trong chiến tranh. Chùa được thầy Thích Chánh Đắc cho xây lại dưới chân đồi khoảng 100m cách vị trí cũ. Địa chỉ của chùa hiện tại là Số 29 đường chùa Hội Khánh, phường Phú Cường, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Chùa nằm cách đường cái 150m. Sau cổng Tam Quan có chạ rộng phượng, chùa tọa trên một vùng đất yên tĩnh với nhiều cây cối, đặc biệt là có bốn cây dâu đã được trồng cách đây hơn một thế kỷ sau khi chùa được xây lại.

Dù được trùng tu và mở rộng nhiều lần nhưng chùa vẫn không mất đi vẻ cổ kính. Nơi tụng kinh và gian phía đông của chùa được xây dựng lại vào năm 1917 và gian phía tây được xây lại vào năm 1984. Chính điện được xây lại năm 1990 và 1991. Vào ngày 29 tháng 2 năm 1992, Hội đồng Trị sự Phật giáo tỉnh Sông Bé cho trùng tu lại những pho tượng cổ trong chùa.

Diện tích của chính điện cùng với nơi tụng kinh và hai gian phía bên đông và tây là 700m². Trong chính điện có tượng Phật Thích Ca, Địa Tạng và những vị Bồ tát khác, tất cả đều làm bằng gỗ mít sơn son thiếp vàng. Ngoài ra có tượng của 18 vị La Hán xung quanh chính điện. Các tượng được những người thợ trong vùng Thủ Dầu Một tạo tác vào thế kỷ thứ XIX.

Những khởi sắc về mặt Phật học và in ấn kinh điển ở chùa Hội Khánh vào những năm cuối thế kỷ XIX là rất quan trọng cho việc truyền bá giáo lý Phật giáo ở vùng Thủ Dầu Một cho đến ngày nay. Đến đầu thế kỷ XX, sinh hoạt Phật giáo ở Thủ Dầu Một đã đi vào nề nếp. Chùa Hội Khánh là trung tâm giảng dạy giáo lý, cũng như điều hành Phật sự trong toàn tỉnh.

Trong suốt 250 năm kể từ ngày thành lập chùa đã có 10 vị sư trụ trì. Chín vị đã mất, được hỏa thiêu và tro được giữ lại tại chùa. Các vị trụ trì quá cố gồm có: Thích Đại Ngạn, Thích Chân Kính, Thích Chánh Đắc, Thích Trí Tập, Thích Thiện Quới, Thích Từ Văn, Thích Ấn Bửu - Thiện Quới, Thích Thiện Hương và Thích Quảng Viên. Đương nhiệm trụ trì là Hòa thượng Thích Huệ Thông, hiện là Trưởng Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh Bình Dương.

2. KHÁI QUÁT, ĐẶC ĐIỂM PHẬT GIÁO TỈNH BÌNH DƯƠNG

Vùng đất Bình Dương xưa và nay không chỉ được biết đến với kinh tế phát triển, năng động mà còn được biết đến với bề dày lịch sử, văn hóa phát triển rất phong phú, đa dạng, có nhiều nét chung hòa quyện vào lịch sử - văn hóa phương Nam nhưng vẫn giữ được những nét riêng rất độc đáo, tạo ấn tượng khó phai trong lòng mỗi người dân. Tính đến nay, tỉnh Bình Dương có 12 di tích lịch sử, văn hóa được công nhận cấp quốc gia, 40 di tích lịch sử, văn hóa được công nhận cấp tỉnh².

Hiện nay, Phật giáo ở tỉnh Bình Dương có 202 cơ sở tự viện với 483 chức sắc, tu sĩ (205 chức việc) và 278.347 tín đồ, là tôn giáo có số lượng tín đồ đông nhất trong tỉnh.

Cho đến giữa thế kỷ XIX, Phật giáo Bình Dương, với trung tâm là Thủ Dầu Một, đã có những khởi sắc về tổ chức và sinh hoạt Phật giáo. Khá nhiều bộ kinh đã được in ấn và phát hành tại chùa Hội Khánh, do Hòa thượng Ấn Long chủ trương, như *kinh A Di Đà*, *Hồng Danh*, *Địa Tạng*, *Phổ Môn*, *Vu Lan*, *Bát Dương*... Bên cạnh việc

2. Kỷ niệm Ngày Di sản Văn hóa Việt Nam - Ngày về nguồn 23-11, <http://dulichbinhduong.org.vn/tin/ky-niem-752>, truy cập ngày 30/11/2020.

in ấn kinh sách, việc đúc chuông, tô tượng cũng được đẩy mạnh. Liên tiếp qua các năm, nhiều đại hồng chung ở các chùa sắc tứ Thiên Tôn (1888), chùa Phước Long (1893), chùa Phước Tường (1894), chùa Long Minh (1895), chùa Long Thọ (1898)... đã được hoàn thành. Cũng từ Tổ đình Hội Khánh, nhiều lớp giảng dạy giáo lí và khóa luật đã được khai mở trong giai đoạn chấn hưng Phật giáo cả nước còn chưa được phổ biến rộng rãi như vào những thập niên 20 - 30 của thế kỷ XX. Ngoài ra, Phật giáo Thủ Dầu Một trong giai đoạn này còn trang bị cho tu sĩ kiến thức về phương minh, qua các lớp tập huấn về kinh mạch, bốc thuốc, nghiên cứu về y học, địa lí.³

Sự kiện Hòa thượng Từ Văn được mời sang Pháp, mang theo mô hình chùa và tượng Việt Nam triển lãm tại Marseilles đã tạo thêm uy tín cho Phật giáo và tăng sĩ Bình Dương.⁴ Mối quan hệ giữa Hoà thượng với các cao tăng khác ở Gia Định như với trụ trì các chùa Giác Viên, chùa Giác Lâm, Long Thạnh, Kim Cang, và cả các chùa ở đồng bằng sông Cửu Long cũng qua đó được củng cố, tăng cường.

Từ những hoạt động Phật giáo nổi bật, vừa mang tính dân gian vừa được hệ thống thành văn bản, Phật giáo Bình Dương giai đoạn này còn cho thấy mức độ ảnh hưởng của hình thức nghi lễ Phật giáo ứng phú đạo tràng, đặc biệt là tại Thủ Dầu Một, với hoạt động của các hoà thượng Thới Thiên, Thới Đạt... đã tạo được ảnh hưởng khắp miền Đông và Tây Nam bộ.⁵ Bên cạnh sự phát triển của khoa ứng phú, còn có các ban Nhạc lễ và các kinh sư nổi tiếng như Sáu Thiệt, Bảy Ngọt, Huệ Viên, Ba Tăng.⁶

Qua các sinh hoạt, nghi lễ và sự phát triển của Phật giáo dân gian tại đây cho thấy vai trò và công lao đóng góp của các thiền sư trong tỉnh chiếm một vị trí quan trọng. Danh tiếng của các vị hòa thượng

3. Thích Huệ Thông (2000), *Sơ thảo Phật giáo Bình Dương*, NXB Mũi Cà Mau, Tỉnh hội Phật giáo tỉnh Bình Dương, tr. 228.

4. Thích Đồng Bốn (chủ biên) (2015), *Tiểu sử danh tăng Việt Nam thế kỷ XX - Tập II*, NXB Tôn giáo, Hà Nội.

5. Thích Huệ Thông (2000), *Sơ thảo Phật giáo Bình Dương*, NXB Mũi Cà Mau, Tỉnh hội Phật giáo tỉnh Bình Dương, tr. 224.

6. Thích Huệ Thông (2000), *Sơ thảo Phật giáo Bình Dương*, NXB Mũi Cà Mau, Tỉnh hội Phật giáo tỉnh Bình Dương, tr. 254.

không chỉ được nhắc đến trong tỉnh, mà còn được nhiều chùa nhiều nơi khác ở Nam bộ biết đến như các Hòa thượng Từ Chất, Từ Lương, Bửu Thạnh, Quảng Lý, Quảng Hòa, Thới Liên, Thới Thiên.

Từ sự ra đời của các hội mang tính chất yêu nước đầu thế kỷ XX, qua hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ cứu nước, Phật giáo Bình Dương, trong đó có cả Tăng Ni và Phật tử đã hưởng ứng, tham gia vào Hội Phật giáo Cứu Quốc (1947) ở Thủ Dầu Một với hơn 40 ngôi chùa trong tỉnh do thiền sư Minh Tịnh làm chủ tịch. Nhiều hoà thượng tham gia kháng chiến đã trở thành liệt sĩ như Hòa thượng Minh Trứ (chùa Thiên Ân ở Thuận Giao), Yết ma Chơn Thiện chùa Thiên Thắng (phường Chánh Nghĩa), Hòa thượng Thiện Tràng (chùa Long Minh), Sư cô Bùi Thị Được, Phật tử Nguyễn Thị Mười.

Từ khi thành lập đến nay chùa đã trải qua 10 vị trụ trì (9 vị đã viên tịch) trong đó không ít vị cao tăng, đạo đức tài năng nổi danh cả Nam bộ. Ngoài Đại Ngạn thiền sư là người khai sơn sáng lập chùa, có công hoằng pháp khá sớm ở địa phương này, còn phải kể đến Hòa thượng Từ Văn (1877 - 1931). Ngài đã đào tạo nhiều đệ tử tài đức có công đức với đạo pháp cũng như với dân tộc. Đặc biệt không thể không nhắc đến nhà sư yêu nước Hòa thượng Từ Tâm đã bị Pháp bắt đày đi Côn Đảo năm 1940. Hòa thượng Từ Văn có nhiều công đức và uy tín hàng đầu trong các danh tăng ở Nam bộ, được đương thời phong tặng cho Ngài là Hòa thượng cả. Năm 1920 người Pháp đã mời ngài qua phương Tây làm chủ lễ cầu siêu cho binh sĩ người Việt chết trận cho nước Pháp trong thế chiến thứ nhất (1914 -1918). Cũng có tư liệu cho rằng Ngài được mời tham dự cuộc đấu xảo của các xứ thuộc địa Pháp tại Marseille cùng với một số mô hình kiến trúc phiên bản đình chùa, ảnh tượng điêu khắc (đặc biệt là bộ tượng thập bát La Hán) của tỉnh Thủ Dầu Một được tuyển chọn.

Trong những năm 1923 - 1926, chùa Hội Khánh Thủ Dầu Một còn là nơi ẩn náu quy tụ các nhân sĩ nhà nho, nhà sư yêu nước cùng lập ra “Hội danh dự” với sự tham gia của Hòa thượng Từ Văn, Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc (thân phụ của Chủ tịch Hồ Chí Minh), cụ

Tú Cúc... mục đích của Hội là cổ vũ cho lối sống đề cao đạo đức, coi trọng danh dự và lòng yêu quý đồng bào đất nước⁷.

Sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, chùa Hội Khánh là trụ sở Hội Phật giáo cứu quốc tỉnh Thủ Dầu Một, đã góp nhiều công sức, tâm huyết kể cả xương máu của các nhà tu hành, Phật tử nhà chùa. Trong cuộc kháng chiến chống ngoại xâm của nhân dân địa phương từ năm 1953, chùa là trụ sở của Phật giáo yêu nước tỉnh Bình Dương và đến năm 1983 chùa Hội Khánh là trụ sở của Tỉnh hội Phật giáo Bình Dương. Năm 1995, nơi đây Tỉnh hội xây dựng Trường cơ bản Phật học tỉnh Sông Bé (Bình Dương). Hiện Hòa thượng Thích Huệ Thông trụ trì chùa Hội Khánh (từ 1988) và là Trưởng Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh Bình Dương.

Từ hai Tổ đình Hội Khánh và Thiên Tôn, các thế hệ tăng nhân kế thừa tiếp tục xiển dương chánh pháp và phát triển tông môn. Đến đời 39 có các vị danh tăng như ngài Ấn Thành - Từ Thiện (1874 - 1919), Ấn Nhâm - Từ Lương (1872 - 1937) trụ trì chùa Thiên Tôn, Ấn Long - Thiện Qưới (1837- 1906), Ấn Bửu - Thiện Quý (1861 - 1941) trụ trì chùa Hội Khánh, Ấn Thanh - Thới Khiêm (1860 - 1934) trụ trì chùa Bửu Nghiêm, Ấn Sơn - Trí Lực (1828 - 1901) trụ trì chùa Phước Long. Đời thứ 40 có hai vị thiền sư tiêu biểu là ngài Chơn Thanh - Từ Văn (1877 - 1931) trụ trì chùa Hội Khánh và Chơn Phổ - Nhẫn Tế tức Hòa thượng Thích Minh Tịnh (1889 - 1951) khai sơn chùa Thiên Chơn. Cả hai vị đều là những bậc Cao tăng thực đức nên đồ chúng quy về tu học rất đông và ảnh hưởng đạo đức của hai Ngài rất lớn trong giới Phật giáo tại miền Nam thời bấy giờ.

Trên 200 năm hình thành và phát triển tại tỉnh Bình Dương, chư Tăng truyền thừa theo pháp kệ của Tổ sư Minh Hải - Pháp Bảo ở tỉnh Bình Dương đã đóng góp rất lớn trong sự phát triển của Phật giáo tại vùng này. Thời đại nào cũng có các bậc cao tăng làm rường cột trong ngôi nhà Phật pháp.

7. Cao Phương (2019), *Những ngôi chùa lưu dấu tiền nhân*, kỳ 2, <http://baodulich.net.vn/Nhung-ngoi-chua-luu-dau-tien-nhan-ky-2-0703-18832.html>, truy cập ngày 30/11/2020.

Chùa Hội Khánh là minh chứng rõ ràng cho sự thăng hoa của Phật giáo Đàng Trong thời kỳ đỉnh cao. Quá trình hình thành và phát triển của chùa Hội Khánh, như là một ví dụ điển hình, một đại diện cho bối cảnh văn hóa lịch sử cũng như vai trò của Phật giáo ở các tỉnh vùng Đông Nam bộ.

3. BÌNH ĐỒ KIẾN TRÚC VÀ BÀI TRÍ CỦA CHÙA HỘI KHÁNH

Về cấu trúc, chùa gồm năm hạng mục chính: Tiền đường, Chính điện, Hậu tổ Giảng đường và Hành lang Đông – Tây. Chùa có cấu trúc theo kiểu “nội đình ngoại quốc”. Theo mô hình chữ đinh 丁, nét ngang là tiền đường, nét sổ dọc gồm chính điện và giảng đường 3 hạng mục này sử dụng 92 cột gỗ quý. Kết cấu khung của tiền điện, chính điện và giảng đường đều không tuân theo kết cấu tứ trụ (vuông vức và phát triển không gian đều ra 4 phía) - một kiểu thức đặc trưng của kiến trúc Stupa (phù đồ = tháp) của Phật giáo (hay gọi là tứ tượng theo tâm thức dịch lý) - khá phổ biến ở nhiều đình, chùa, miếu, võ ở Nam Kỳ. Trái lại, kết cấu bộ khung chùa Hội Khánh là kết cấu của nhà rường (còn gọi là nhà xiên trính) của kiến trúc dân dụng thông thường. Chính điện và giảng đường được bố trí theo kiểu “sắp đội”, nối liền nhau theo thức “trùng thêm điệp ốc” (mái nhà chồng lên nhau, xà nhà nối liền nhau). Đây là một dạng thức kiến trúc phổ biến đối với đình, chùa ở xứ Đàng Trong bấy giờ.

Nội thất kiến trúc, tranh, tượng, đồ thờ tự trong chùa Hội Khánh mang đậm dấu ấn của kiến trúc nhà gỗ cổ ở miền Đông Nam bộ, tất cả đều được điêu khắc, chạm trổ rất tinh vi, với những đề tài quen thuộc, như tứ linh, cửu long, dây nho, lá lếp, hoa phù dung...

Trong chính điện có gần 100 tượng gỗ - được tạo bằng gỗ mít sơn son thiếp vàng, đa phần đều có niên đại cụ thể, nguồn gốc rõ ràng và do những nghệ nhân đất Thủ Dầu Một, Bình Dương thực hiện. Trong đó, đặc biệt có bộ tượng Thập bát La Hán, mỗi tượng cao khoảng 0,86m, được một nhóm thợ nổi tiếng ở địa phương tạc vào những năm cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX. Bộ tượng này từng được chọn đưa sang Pháp tham dự triển lãm tại thành phố Marseille năm Canh Thân 1920. Ngoài ra còn có bộ bao lam “thập

bát La Hán” (tạo tác năm 1921), bức phù điêu “tứ thời” ốp vào hai cột trước Chính điện, các bàn thờ chạm trở tinh vi hoàn thành vào năm Ất Sửu (1925) đều mang giá trị nghệ thuật cao. Qua đây, có thể thấy được phần nào truyền thống điêu khắc của vùng đất này trong quá trình mở cõi.

Trong khuôn viên chùa Hội Khánh có bốn kiến trúc mang tên bốn thánh tích gắn với Đức Phật, gồm vườn Lâm Tỳ Ni (nơi Đức Phật đản sinh), Bồ đề Đạo tràng (nơi Đức Phật thành đạo), vườn Lộc Uyển (nơi Đức Phật giảng kinh *Chuyển pháp luân*) và Câu Thi Na (nơi Đức Phật nhập Niết bàn).

Xung quanh sân chùa là chín ngôi tháp của chín vị trụ trì đã viên tịch, được xây dựng công phu. Phía bên trái chùa Hội Khánh còn có ngọn tháp bảy tầng, được phục dựng gần đây, tầng dưới của tháp là nơi trưng bày các văn hóa phẩm của chùa, như băng đĩa, tượng Phật kỷ niệm, chuông mõ.

Ngoài ra, Phật đài cao 22m được xây dựng ở khu đất phía trước chùa Hội Khánh. Tầng trệt là dãy nhà dài 64m, rộng 23m dùng làm trường Trung cấp Phật học, thư viện. Tầng trên tôn trí đại tượng đức Bốn sư Thích Ca nhập Niết bàn cao 12m, dài 52m. Đây là một công trình mỹ thuật đáng tự hào của Phật giáo Bình Dương.

Trong chùa Hội Khánh còn giữ được bộ mộc bản in kinh khắc năm 1885, được xem là bộ mộc bản có niên đại sớm nhất ở Thủ Dầu Một, Bình Dương. Ngoài ra, nơi đây còn lưu giữ được một số bộ kinh Phật, như kinh *A Di Đà*, *Hồng danh*, *Vu lan*, *Bát dương*, *Phổ môn* - những bộ kinh được ấn tống cho các chùa Nam bộ khá sớm.

Nhờ vào uy tín cũng như tinh thần dân tộc của Hòa thượng Từ Văn trong những năm 1923 - 1926, chùa Hội Khánh là nơi ẩn náu quy tụ các nhân sĩ, nhà nho, nhà sư yêu nước cùng lập ra hội danh dự với sự tham gia của chính Hòa thượng Từ Văn, cụ Phó Bảng Nguyễn Sinh Sắc (thân sinh Hồ Chủ tịch), Cụ Tú Cúc. Mục đích của Hội là cổ vũ cho lối sống đề cao đạo đức, coi trọng danh dự và lòng yêu quý đồng bào đất nước. Chùa Hội Khánh cũng đã lưu giữ

câu nói với ý nghĩa hàm súc thiền học của Cụ Nguyễn Sinh Sắc: *“Đại đạo quang khai thổ giác khêu đàm để nguyệt, thiền môn giáo dưỡng qui mao thần thụ đầu phong”* (tạm dịch: mở rộng đạo lớn như sừng thỏ như mò trăng đáy nước, nuôi dưỡng mái chùa như lông rùa như cột gió đầu cây).

Sau Cách Mạng tháng 8 năm 1945 chùa Hội Khánh là trụ sở Hội Phật giáo cứu quốc Thủ Dầu Một, đã góp nhiều công sức, tâm huyết, kể cả xương máu của các nhà tu, Phật tử chùa. Trong kháng chiến chống giặc ngoài xâm của nhân dân địa phương từ năm 1953, chùa là trụ sở Phật giáo Cổ truyền Lục hòa Tăng tỉnh Bình Dương, 1976 là Văn phòng Ban liên lạc Phật giáo yêu nước tỉnh Bình Dương, 1983 chùa Hội Khánh là trụ sở Ban Trị sự Tỉnh hội Phật giáo Bình Dương, 1995 nơi đây xây dựng trường Cơ bản Phật học tỉnh Sông Bé nay là Trung cấp Phật học tỉnh Bình Dương.

4. PHẬT GIÁO TỈNH BÌNH DƯƠNG - QUÁ TRÌNH HỘI NHẬP VÀ PHÁT TRIỂN

Trong bối cảnh đất nước nói chung Bình Dương nói riêng đang hội nhập và phát triển thì Phật giáo Bình Dương nói riêng cũng có chiều hướng phát triển với số lượng hàng trăm Tăng Ni và hàng ngàn Phật tử sinh hoạt, do đó không gian chùa Hội Khánh không đáp ứng được. Với tâm nguyện mở rộng không gian cho chùa, Hòa thượng Huệ Thông đã xin phép Giáo hội và Ủy Ban nhân dân tỉnh Bình Dương để xây dựng công trình Trung tâm Văn hóa Phật giáo tỉnh. Vào ngày mãn hạ năm 2008 lễ động thổ khởi công xây dựng tượng Phật nhập Niết bàn trên phần đất có diện tích 13.829,8m². Công trình văn hóa Phật giáo bao gồm Trường trung cấp Phật học, phòng họp, hội trường và đặc biệt tượng Phật nhập Niết bàn dài 52m, nặng 600 tấn, cao 22m. Lễ khánh thành được tổ chức vào ngày mùng 8 tháng 12 năm Canh Dần (tức ngày 22 tháng 01 năm 2010). Buổi lễ có sự tham dự chứng minh của Hòa thượng Thích Trí Quảng, Hòa thượng Thích Thiện Nhơn, Hòa thượng Thích Thiện Pháp cùng chư tôn đức Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh Bình Dương và các tỉnh lân cận cùng hàng trăm Tăng Ni

và hàng ngàn Phật tử. Buổi lễ có sự tham dự của các vị lãnh đạo của Trung ương và địa phương. Buổi lễ được danh dự đón nhận cặp liên đối chúc mừng của ông Nguyễn Minh Triết, nguyên Chủ tịch nước:

*“Phật tích Tây Thiên rạng ngời khắp cõi
Dem từ bi hỷ xả phổ độ chúng sinh cho đạo cho đời.
Chùa thiêng đất Việt tỏa sáng muôn phương
Lấy độc lập tự do bảo vệ non sông đất nước vì dân vì nước”.*

Tượng Phật Niết bàn đã được trung tâm xác lập kỷ lục công nhận là tượng Phật nằm trên mái chùa dài nhất châu Á, buổi lễ được tổ chức long trọng vào ngày 17/5/2013.

Vào năm 2010, Tổ đình chùa Hội Khánh đã thành phòng khám chữa bệnh từ thiện tương đối quy mô tại Trung tâm Văn hóa Phật giáo Bình Dương. Đảm trách khâu khám chữa bệnh là đội ngũ y bác sĩ bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Dương và các bệnh viện khác đến từ TP.HCM. Phòng khám hoạt động vào các ngày Chủ nhật, mỗi đợt có từ 300 đến 400 bệnh nhân tại Bình Dương và các vùng phụ cận đến khám chữa bệnh tại đây. Ngoài việc khám chữa bệnh, phát thuốc miễn phí, phòng khám còn tổ chức phát quà từ thiện cho người nghèo. Đây là một hoạt động từ thiện xã hội mang ý nghĩa nhân văn được chính quyền, quần chúng hoan nghênh, đánh giá cao.

Có thể nói rằng chùa Hội Khánh không chỉ là công trình kiến trúc gỗ lớn nhất của tỉnh Bình Dương mà còn là một công trình mỹ thuật tôn giáo (Phật giáo) hàng đầu của miền Đông Nam bộ về quy mô cũng như niên đại hình thành, nơi đây cũng là một di tích văn hóa còn lưu giữ nhiều cổ vật, di vật giá trị về nhiều mặt của địa phương và quốc gia. Với chiều dày về lịch sử, tôn giáo, kiến trúc, mỹ thuật và truyền thống yêu nước gắn bó với đạo pháp và dân tộc, chùa Hội Khánh Bình Dương đã được Bộ trưởng Văn hóa - Thông tin nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam công nhận là Di tích lịch sử văn hóa cấp quốc gia vào ngày 07/01/1993.

Là người đứng đầu Giáo hội Phật giáo tỉnh, Hòa thượng Thích Huệ Thông luôn thể hiện tấm gương của người đứng đầu có trách

nhiệm được Chủ tịch nước tặng thưởng Huân chương Lao động hạng III (tháng 12/2006), Huân chương Đại đoàn kết dân tộc (tháng 11/2012), bằng khen Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, Trung ương Giáo hội và các Bộ ngành Trung ương tặng thưởng nhiều bằng khen qua các năm.

Trong những năm qua, tỉnh Bình Dương nói chung và Tổ đình Hội Khánh đã thực hiện tốt chính sách về quản lý tôn giáo, góp phần giữ gìn và phát huy những thành quả tốt đẹp của đời sống tôn giáo trong cộng đồng dân cư, đẩy mạnh phong trào sống tốt đời, đẹp đạo... Nhìn chung, việc tổ chức sinh hoạt tôn giáo tại chùa Hội Khánh ổn định, đi đầu trong công tác truyền bá, giáo dục Phật giáo của tỉnh. Các cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương đã quan tâm tạo điều kiện cho các tổ chức tôn giáo hoạt động theo truyền thống dân tộc và nghi thức tôn giáo. Nhờ đó, sự huy động tiềm năng và lực lượng của đồng bào các tôn giáo trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa ngày càng cao hơn và có hiệu quả thiết thực hơn.

Nhờ thực hiện tốt các chính sách tôn giáo, đoàn kết dân tộc, sự quan tâm, tạo điều kiện của các cấp chính quyền, đồng bào các tôn giáo, các hoạt động từ thiện xã hội ở Bình Dương nói chung, tại Tổ đình Hội Khánh nói riêng đã có những bước phát triển mạnh mẽ, đóng góp tích cực trong công cuộc phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh, xây dựng Bình Dương ngày càng giàu đẹp.

Không chỉ hành đạo, chùa Hội Khánh đã xây dựng được thành công mô hình hoạt động thiết thực và hiệu quả trong việc tham gia các phong trào, các cuộc vận động, hỗ trợ các bệnh nhân nghèo và giúp đỡ những người có hoàn cảnh khó khăn. Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư” là một điển hình. Cộng đồng các tăng ni, phật tử trong đồng bào Phật giáo đã cụ thể hóa bằng phong trào “Xây dựng cảnh chùa tinh tiến, văn hóa”. Các chức sắc, chức việc tín đồ thực hiện phong trào đạt hiệu quả thiết thực. Sự đóng góp đó không chỉ về vật chất mà còn mang ý nghĩa chính trị sâu sắc, góp phần quan trọng tạo sự đồng thuận trong xã hội. Nhờ có chính sách quản lý đúng đắn của các

cấp, các ngành và các địa phương đã giúp cho các tôn giáo trên địa bàn tỉnh hoạt động ổn định. Phần lớn các vị chức sắc, nhà tu hành và đồng bào tín đồ tôn giáo đều chấp hành tốt chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước. Theo đó, đồng bào các tôn giáo đã có những đóng góp tích cực trong lao động sản xuất, thực hiện nghĩa vụ công dân và tham gia các hoạt động từ thiện xã hội, đồng hành cùng chính quyền địa phương trong rất nhiều cuộc vận động và phong trào thi đua yêu nước. Nổi bật là đồng bào Phật giáo tham gia cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư”, “Ngày vì người nghèo”, các phong trào từ thiện xã hội, chăm sóc sức khỏe cộng đồng, khuyến học, khuyến tài, đền ơn đáp nghĩa, xóa đói giảm nghèo, làm đường giao thông nông thôn, chỉnh trang đô thị, phòng chống HIV/AIDS, phòng chống tệ nạn xã hội...

Trải qua nhiều giai đoạn lịch sử thì Tổ đình Hội Khánh điều là Trung tâm của Phật giáo tỉnh, hoạt động của Tổ đình Hội Khánh gắn liền với Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh Bình Dương. Với nhiệm vụ được giao Hòa thượng Thích Huệ Thông đã vận động các Tăng, Ni, Phật tử trong tỉnh thực hiện tốt tinh thần hòa hợp, đoàn kết các tổ chức hệ phái; thực hiện tốt các đường lối, chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước. Tăng, Ni, Phật tử trong tỉnh cần tiếp tục tích cực hưởng ứng tham gia các phong trào thi đua yêu nước, các cuộc vận động ở địa phương do Nhà nước, Mặt trận và các đoàn thể phát động.

Trên tinh thần “Tri hành hợp nhất” toàn thể hành giả an cư đã nỗ lực tịnh tu tam nghiệp, lấy kinh văn làm tôn chỉ hành trì, mượn ý Tổ để nghiêm tâm diệu lý. Ba tháng chuyên tu không phải là dài trong đời sống phạm hạnh, nhưng mỗi hạ đi qua sẽ là một thành quả to lớn góp phần đưa hành giả tiến gần đến bến bờ giải thoát. Nhân các buổi sinh hoạt tại chùa Hội Khánh, các chức sắc cần lồng ghép nội dung tuyên truyền pháp luật để Phật tử chấp hành pháp luật, đóng góp tích cực cho các phong trào phát triển kinh tế, xã hội ở địa phương.

Tổ đình Hội Khánh hiện đã và đang đi đầu trong việc tu tập và

học hỏi giáo lý. Các buổi thuyết pháp thường xuyên có các giảng sư trong và ngoài tỉnh đảm nhận. Điều này cho thấy ngoài năng lực của các Tăng, Ni trong tỉnh, Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh đã năng động hợp tác, đặt mạng lưới liên kết với các tu sĩ Phật giáo ngoài tỉnh, nhằm tăng cường, bổ sung nhận thức và đẩy mạnh việc truyền bá Phật pháp đến với Phật tử ở Bình Dương. Việc giúp quần chúng học hiểu và hành trì đúng chính pháp thì tà giáo không có đất sinh trường.

Với phương châm sống tốt đời, đẹp đạo, nhiều vị chức sắc, nhà tu hành và đồng bào tín đồ tỉnh Bình Dương nói chung, chùa Hội Khánh nói riêng còn tham gia Hội đồng nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ban chấp hành các đoàn thể, hội quần chúng, các tổ chức từ thiện xã hội, tự nguyện, nhiệt tình đóng góp thiết thực và hiệu quả cho các hoạt động này.

Sự chuyển mình của Phật giáo Bình Dương nói riêng và Phật giáo nói chung hiện nay, không chỉ có sự thay đổi về hình thức và hành chính mà đã đi sâu vào nội dung, Thế - Tướng - Dụng phát triển song hành để góp phần giúp Phật giáo phát triển bền vững.

Nhìn lại lịch sử chúng ta sẽ thấy, xuyên suốt các triều đại phong kiến Việt Nam từ thuở mới khai quốc, từ thời Đinh, Lê, Lý, Trần, cho đến triều đại cuối cùng của chế độ phong kiến là nhà Nguyễn thì tinh thần nhập thế phổ độ chúng sinh của Phật giáo đã có nhiều đóng góp đối với đời sống xã hội đương thời, bằng chứng là các vị cao Tăng đạo hạnh và có uy tín của Phật giáo tuy không tham gia triều chính nhưng đã đảm nhận vai trò quân sư, cố vấn cho vận mệnh quốc gia, đóng góp những kế sách giúp chống lại sự xâm lược từ bên ngoài và xây dựng, củng cố đất nước. Từ thời nhà Đinh, năm 971, sau khi lên ngôi vua, Đinh Tiên Hoàng đã có những quy định cụ thể cho các cấp bậc Tăng đạo, mà điển hình là sư Ngô Chân Lưu đã được vua phong chức Tăng thống, đứng đầu Phật giáo thời bấy giờ và được ban hiệu là Khuông Việt Thái sư, chính thức công nhận nhân sự của Phật giáo trực tiếp tham gia chính sự trong vai trò chỉ đạo tâm linh. Việc dùng “đức trị” với các chính sách sáng suốt và từ

bi nhân đạo rất hợp lòng dân được các triều đại sau kế tục và phát huy. Ngoài ra, bởi những ảnh hưởng lớn lao từ nền giáo dục đạo đức và tinh thần nhập thế khơi nguồn tuệ giác trong đời sống nhân gian rất hiệu quả, Phật giáo từ từ đi vào lòng dân, cảm hóa và dần trở thành một trong những nét văn hóa sinh hoạt cộng đồng không thể thiếu của người Việt. Dưới triều các chúa Nguyễn và vua Nguyễn, đạo Phật đã được phần nào chỉnh đốn, phục hồi sau khi bị tàn phá bởi nhiều cuộc chiến tranh. Các vị vua nhà Nguyễn có lòng ủng hộ và xây dựng Phật giáo với việc xây chùa, đúc chuông, đúc tượng, dựng tháp, độ tăng... chủ yếu là do lòng tín ngưỡng sùng phụng và ý muốn mong cầu phước đức nhiều hơn là thâm nhập đạo pháp.

Cùng với sự phát triển của dòng lịch sử, vị trí và vai trò của Tổ đình Hội Khánh trong đời sống văn hóa, xã hội, tôn giáo của tỉnh Bình Dương cũng đã được khẳng định. Các sinh hoạt Phật giáo của Tổ đình, các hoạt động xã hội nổi bật đã cho thấy vai trò quan trọng và tiêu biểu của Tổ đình Hội Khánh trong Phật giáo Bình Dương nói riêng và Phật giáo Nam bộ nói chung.

KẾT LUẬN

Trong những năm qua, công tác bảo tồn di tích Phật giáo trên cả nước nói chung và trên các địa phương có nhiều di tích nói riêng đã được quan tâm rất nhiều, từ việc hoàn thiện hệ thống văn bản pháp qui đến củng cố, bổ sung bộ máy, đầu tư ngân sách và tổ chức các hoạt động quản lý, bảo tồn và phát huy giá trị của các di tích lịch sử - văn hóa. Có thể nói, công tác quản lý di tích được cụ thể hoá qua các mặt: một là nghiên cứu, phát hiện tư liệu, xếp hạng di tích; hai là tổ chức bảo vệ; ba là tu sửa, tôn tạo; và bốn là khai thác phát huy tác dụng của di tích. Cho đến nay, vấn đề bảo vệ và trùng tu các di tích ở nước ta đang trên đà phát triển theo một quy chuẩn của quốc gia, đồng nhất từ Trung ương đến địa phương theo một hệ thống văn bản quy phạm pháp luật đã ban hành về công tác bảo vệ và sử dụng di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh. Cùng với việc ban hành pháp luật đó là các đội ngũ quản lý di tích cũng được tăng cường về số lượng cũng như chất lượng. Song, trong thời gian qua,

vấn đề bảo vệ các di tích bị xâm lấn và trùng tu các di tích bị xuống cấp vẫn còn nhiều việc đáng phải quan tâm.

Nhà nước cần có những chính sách cụ thể không chỉ giữ gìn, tôn tạo những di sản tôn giáo mà còn quảng bá di sản văn hóa tôn giáo ở trong nước và nước ngoài phục vụ cho ngành du lịch ở trong và ngoài nước. Ở một số nước như Lào, Thái Lan, Ấn Độ, Myanmar... du lịch tôn giáo, tâm linh hàng năm thu về cho ngân sách quốc gia nguồn tài chính đáng kể. Tất nhiên phải gắn du lịch (khai thác) với bảo tồn, giữ gìn và bảo quản di tích. Đối với chính quyền các cấp từ trung ương tới địa phương, cần tiếp tục quán triệt tinh thần của Nghị quyết 24-NQ/TW và Nghị quyết 25-NQ/TW xác định vai trò đạo đức tôn giáo trong tình hình mới. Chủ trương, chính sách nhất quán của Đảng, Nhà nước ta là tôn trọng và bảo hộ quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của mọi người theo quy định của pháp luật. Đảng ta khẳng định: Tôn giáo là nhu cầu tinh thần của một bộ phận nhân dân, đồng bào các tôn giáo là một bộ phận quan trọng của khối đại đoàn kết toàn dân tộc, thực hiện nhất quán chính sách tôn trọng và bảo đảm quyền tự do tôn giáo và tự do không theo tôn giáo của nhân dân, phát huy những giá trị văn hóa, đạo đức tốt đẹp và nguồn lực của các tôn giáo⁸.

Di tích tôn giáo trong đó có di tích Phật giáo là bộ phận quan trọng của di sản văn hóa dân tộc. Nó là nguồn sử liệu trực tiếp cho ta những thông tin quan trọng về những trang sử hào hùng của dân tộc Việt Nam. Nó là bức thông điệp mà ông cha ta đã để lại cho thế hệ mai sau. Trải qua năm tháng chiến tranh, thiên tai đã làm di tích lịch sử - văn hóa ngày càng bị xuống cấp. Cùng với sự phá hoại của chính con người đã làm biết bao di tích bị biến dạng không còn nguyên gốc tích. Vì vậy, để bảo vệ những giá trị lịch sử - văn hóa, những tri thức văn hóa mà ông cha ta để lại, mỗi chúng ta cần phải ý thức tự giác để bảo vệ nó, cùng với các cơ quan chức năng trùng tu đúng khoa học để sao cho các di tích mãi trường tồn.

8. Đấu tranh với các hoạt động lợi dụng vấn đề tôn giáo, chia rẽ khối đại đoàn kết dân tộc, <https://tcnn.vn/news/detail/47782/Dau-tranh-voi-cac-hoat-dong-loi-dung-van-de-ton-giao-chia-re-khoi-dai-doan-ket-dan-toc.html>, truy cập ngày 30/11/2020.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Tỉnh hội Phật giáo Bình Dương (2002), *Những ngôi chùa ở Bình Dương*, NXB Tôn giáo, Hồ Chí Minh.
- Hội khoa học lịch sử Bình Dương (2008), *Bình Dương danh lam cổ tự*.
- Lê Thị Hà Chi (2014), Giá trị lịch sử - văn hóa chùa Hội Khánh ở Bình Dương, Tạp chí *Di sản Văn hóa*, số 3(48), tr. 58-59.
- Nguyễn Hiếu Học (2009), *Dấu xưa đất Thủ*, NXB Trẻ, Hồ Chí Minh.
- Nhiều tác giả (2009), *Bình Dương miền đất anh hùng*, NXB Trẻ, Hồ Chí Minh.
- Nguyễn Thị Nghĩa Hương, *Biên bản Phong vấn Hòa thượng Thích Huệ Thông, Trưởng Ban Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh Bình Dương, trụ trì chùa Hội Khánh*.
- Sơ khảo về Tín ngưỡng (1998), *Lễ hội dân gian và truyền thống tỉnh Bình Dương*, Sở Văn hóa – Thông tin tỉnh Bình Dương lưu hành nội bộ.
- Sở Văn hóa Thông tin tỉnh Bình Dương (2007), *Bước đầu tìm hiểu di sản văn hóa Hán Nôm Bình Dương*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
- Thích Đồng Bổn (chủ biên) (2015), *Tiểu sử danh tăng Việt Nam thế kỷ XX – Tập II*, NXB Tôn giáo, Hà Nội.
- Thích Huệ Thông (2000), *Sơ thảo Phật giáo Bình Dương*, NXB Mũi Cà Mau, Tỉnh hội Phật giáo tỉnh Bình Dương.
- Huệ Thông (2002), *Những ngôi chùa ở Bình Dương quá khứ và hiện tại*, NXB Tôn giáo, Hà Nội.
- Thích Huệ Thông (2015), *Lịch sử Phật giáo Bình Dương*, NXB Văn hóa Văn nghệ, Hồ Chí Minh.
- Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương (2011), *Địa chí Bình Dương*, NXB Chính trị Quốc gia, Hồ Chí Minh.

PHẬT GIÁO TỈNH CẦN THƠ

ĐD.ThS. Thích Thiện Hữu*

DẪN NHẬP

Thành phố Cần Thơ được mệnh danh là “Tây Đô”, trung tâm của vùng Đồng bằng sông Cửu Long về phát triển kinh tế - chính trị - văn hóa, đầu mối giao thông quan trọng, mối liên kết của vùng đất Tây Nam bộ. Trải qua những biến động thăng trầm của dân tộc, đất Cần Thơ đã nhiều lần thay đổi danh xưng và địa giới hành chính để phù hợp với từng giai đoạn lịch sử. Với vị trí địa lý và tiềm lực vốn có được vun bồi, tích lũy đã tạo nên một vùng đất đầy tiềm năng, sôi động, từng bước hội nhập và trở thành thành phố phát triển bậc nhất của miền Tây Nam bộ.

Hòa chung với sự phát triển của thành phố là Phật giáo, một tôn giáo đã gắn bó từ những buổi đầu lập đất, khai hoang, an cư lập nghiệp cho đến khi trở thành thành phố trực thuộc Trung ương. Tuy quãng thời gian chính thức thành lập của Phật giáo Cần Thơ chưa phải là dài nếu so với lịch sử hàng ngàn năm của Phật giáo, nhưng đằng sau đó là một bề dày lịch sử và những kỳ tích đáng tự hào. Trong suốt chặng đường ấy, Phật giáo Cần Thơ đã có những đóng góp tích cực về phương diện văn hóa, tư tưởng, tín

* Chánh Thư ký BTS.GHPGVN TP. Cần Thơ, Phó Hiệu trưởng Trường Trung cấp Phật học Cần Thơ.

ngưỡng, kiến trúc, đời sống tinh thần của người dân; Trở thành nguồn lực quan trọng thúc đẩy và phát huy các giá trị đạo đức, góp phần xây dựng cuộc sống xã hội tốt đẹp, hòa bình và phát triển của thành phố.

1. BỐI CẢNH LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÙNG ĐẤT CẦN THƠ

Thành phố Cần Thơ nằm ở vùng hạ lưu sông Mê Kông, ở vị trí trung tâm Đồng bằng sông Cửu Long, trải dài dọc bên bờ Tây sông Hậu. Phía Bắc giáp tỉnh An Giang, phía Đông giáp tỉnh Đồng Tháp và tỉnh Vĩnh Long, phía Tây giáp Kiên Giang và phía Nam giáp tỉnh Hậu Giang. Với tổng diện tích tự nhiên 1.400,96 km², dân số khoảng 1,2 triệu người, gồm 05 quận, 04 huyện và 85 xã, phường, thị trấn¹, Cần Thơ là thành phố trực thuộc Trung ương lớn thứ tư về diện tích, đồng thời cũng là thành phố năng động, hiện đại và phát triển nhất của miền Tây Nam bộ.

Về mặt lịch sử, trong tiến trình “Nam tiến” của Chúa Nguyễn (Võ vương Nguyễn Phúc Khoát; 1714-1765), vùng đất Cần Thơ đã được khai phá và chính thức có mặt trên dư đồ Việt Nam vào năm 1739 với tên gọi là Trấn Giang. Khi đó, Tổng trấn Mạc Thiên Tích² đã tiến hành đẩy mạnh công cuộc khai phá về phía bờ Tây sông Hậu và lập thêm bốn vùng đất mới: Long Xuyên (Cà Mau), Kiên Giang (Rạch Giá), Trấn Giang (Cần Thơ) và Trấn Di (Bắc Bạc Liêu) để sáp nhập vào trấn Hà Tiên. Trấn Giang không chỉ có vị trí chiến lược, cứ điểm quan trọng trong việc phòng thủ trước những cuộc xâm lấn, quấy phá của quân Xiêm (Thái Lan) và Chân Lạp (Campuchia) từ phía Tây mà còn vùng đất trù phú, nơi đón nhận những cư dân khắp mọi miền đến sinh sống và lập nghiệp.

Năm 1808, dưới triều vua Gia Long (Nguyễn Ánh; 1762-1820) vị hoàng đế sáng lập Triều Nguyễn (1802-1945), đất Trấn Giang

1. Trích theo trang <http://bantongiao.cantho.gov.vn/common/baiviet/idbv/375> truy cập ngày 29/11/2020.

2. Còn gọi là Mạc Thiên Tứ, con của Tổng trấn Mạc Cửu (người Quảng Đông, Trung Hoa) có công lớn trong việc khai phá và phát triển vùng đất Hà Tiên (Kiên Giang) trong cuối thế kỷ XVII-XVIII.

thuộc địa giới của trấn Vĩnh Thanh, tức một trong năm trấn của Gia Định Thành³ lúc bấy giờ. Đến năm 1814, nhà vua lại ra lệnh thành lập huyện Vĩnh Định, thuộc phủ Định Viễn, trấn Vĩnh Thanh và Trấn Giang là một bộ phận của huyện Vĩnh Định. Đến thời vua Minh Mạng (1791-1840) ban Chiếu dụ đổi “Trấn” thành “Tỉnh”, từ đó hình thành nên “Nam Kỳ lục tỉnh”⁴ (năm 1832). Đến năm 1839, đổi tên huyện Vĩnh Định thành huyện Phong Phú, trực thuộc phủ Tuy Biên, tỉnh An Giang (cũ). Từ đó, huyện Phong Phú càng trở nên hòa bình, thịnh trị; Thương mại và văn hóa cũng phát triển và nổi tiếng khắp xứ miền Tây.

Vào thời kỳ Pháp thuộc, để thiết lập bộ máy cai trị và kiểm soát những vùng đất chiếm đóng, Pháp đã chính thức hóa đơn vị hành chính và ra quyết định thành lập hạt Cần Thơ vào ngày 23-02-1876. Hạt Cần Thơ được chia thành 9 tổng, 90 làng, nhiều ấp và 10 chợ lớn với dân số là 211.144 người (Hội Nghiên Cứu Đông Dương 2018, tr. 19-25). Từ năm 1899-1900, đổi tên tất cả các “Hạt” thành “Tỉnh” và “Huyện” thành “Quận”, phân chia toàn cõi Nam kỳ thành 20 tỉnh. Tỉnh Cần Thơ được tách ra từ tỉnh An Giang (cũ), trở thành một trong 20 tỉnh tại Nam kỳ lúc bấy giờ.

Năm 1956, Cần Thơ được đổi tên thành tỉnh Phong Dinh. Năm 1961, tách một vùng đất ở Long Mỹ, Vị Thanh lập thành tỉnh Chương Thiện. Sau đó, các quận, tổng, xã của hai tỉnh Phong Dinh và Chương Thiện đều được phân định lại. Đến năm 1975, sáp nhập ba tỉnh: tỉnh Phong Dinh, Ba Xuyên và Chương Thiện thành lập tỉnh Hậu Giang. Đến năm 1992, Quốc hội khóa VIII ra Nghị quyết tách tỉnh Hậu Giang thành hai tỉnh Cần Thơ và Sóc Trăng. Từ đây, địa danh tỉnh Cần Thơ một lần nữa được tái lập tên gọi như đã từng trước hiện trong niên kỷ trước đó.

3. Còn gọi là “Gia Định ngũ trấn”, tức 5 trấn này nằm dưới sự quản lý của Gia Định Thành, các trấn gồm: Trấn Phiên An, trấn Biên Hòa, trấn Vĩnh Thanh, trấn Định Tường và trấn An Giang.

4. Tức sáu tỉnh ở Nam kỳ gồm: Tỉnh Gia Định, tỉnh Biên Hòa, tỉnh Định Tường, tỉnh Vĩnh Long, tỉnh An Giang và tỉnh Hà Tiên.

2. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN PHẬT GIÁO CẦN THƠ

2.1. Phật giáo hình thành ở Cần Thơ, Việt Nam

Đây là một vấn đề còn nghi vấn về vùng đất mới Cần Thơ. Theo baocantho.com.vn đăng ngày 05/01/2020 qua bài viết *Di tích Khảo cổ học Văn hóa Óc Eo Nhơn Thành* của Ngọc Ánh: năm 1990, các nhà khảo cổ phát hiện khu di tích văn hóa Óc Eo Nhơn Thành nằm trên xã Nhơn Nghĩa, huyện Phong điền, thành phố Cần Thơ. Đến năm 2011, đề tài nghiên cứu khoa học cấp thành phố “Nghiên cứu, thăm dò, khai quật di chỉ khảo cổ học Nhơn Thành (xã Nhơn Nghĩa, huyện Phong Điền, thành phố Cần Thơ)” được tiến hành trong 3 năm, từ 2011-2013. Từ việc khai quật tại di tích Nhơn Thành, các nhà chuyên môn đã thu được trên 37.000 di vật, phản ánh đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội của một trung tâm dân cư sống cách nay từ 1.400 - 1.700 năm. Cũng tại nơi đây các nhà khảo cổ đã phát hiện tượng Phật bằng gỗ theo phong cách Ấn Độ⁵. Như vậy, có thể nói Phật giáo đã xuất hiện khá sớm cùng với cư dân bản địa trên vùng đất này.

Theo quyển *Danh Tự Cần Thơ* ghi chép, ngôi chùa có niên đại sớm nhất là chùa Phêsché Vona xây dựng năm 1672 tại huyện Thới Lai; Chùa Pôthi Sômôn quận Ô Môn thành lập năm 1735; Chùa Sanvor Pothi Nhenl quận Ô Môn, do Lý Sa Rây thành lập năm 1725. Đây là những ngôi chùa của dân tộc Khmer được thành lập trước thời khai khẩn đất hoang của Triều đình nhà Nguyễn. Trong khi lịch sử hình thành vùng đất Cần Thơ được sự công nhận trên bản đồ của Triều Nguyễn năm 1739. Ta thấy, Phật giáo tồn tại khá sớm và phục vụ người dân Khmer bản xứ nơi đây.

Khi vùng đất mới được thiết lập chủ quyền bởi Chúa Nguyễn (Võ vương Nguyễn Phúc Khoát; 1714-1765), đất Cần Thơ được công nhận trên bản đồ Việt Nam năm 1739, thì người dân Việt cũng đã từng sống và phát triển tại nơi đây. Khi đã an cư lạc nghiệp

5. Ngọc Ánh (2020), *Di tích Khảo cổ học Văn hóa Óc Eo Nhơn Thành*, <https://baocantho.com.vn/di-tich-khao-co-hoc-van-hoa-oc-eo-nhon-thanh-a116833.html>, truy cập ngày 29/11/2020.

và ổn định làng mạc xong thì sau đó mới có nhu cầu về tâm linh cất chùa cầu phúc cho dân trong làng. Đến khoảng đầu thế kỷ XIX, người dân Việt định cư ở vùng đất Cần Thơ khá đông và phân bố cơ bản đầy đủ các quận huyện. Dưới sự lãnh đạo của Triều đình nhà Nguyễn, nền kinh tế và xã hội được phát triển, an ninh ổn định, người dân bắt đầu có nhu cầu cho tín ngưỡng tâm linh của mình. Niềm tin người dân Việt lúc bấy giờ chủ yếu là Phật giáo, nên nhu cầu thành lập chùa để quy hướng và tu hành là hết sức cần thiết. Từ đó, nhiều ngôi chùa của người Việt được ra đời trong thời gian này.

Theo dữ liệu trong quyển *Danh Tự Cần Thơ* do Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam thành phố Cần Thơ thực hiện, có hai ngôi chùa do người Kinh thành lập có niên đại khoảng 200 năm như:

- Chùa Liên Trì, quận Bình Thủy được thành lập năm 1812, đến nay đã hơn 200 năm, trải qua 5 đời Trụ trì;
- Chùa Long Quang, quận Bình Thủy, thành lập năm 1824;

Đây là hai chùa cổ, đến thời điểm hiện tại có thể nói là ngôi chùa đầu tiên được thành lập tại vùng đất Cần Thơ. Trong hai ngôi chùa này, đáng chú ý là chùa Long Quang được công nhận là di tích Kiến trúc Nghệ thuật cấp quốc gia, theo Quyết định số 774-QĐ/BT của Bộ Văn hóa - Thông tin vào ngày 21 tháng 6 năm 1993⁶. Chùa Long Quang do Hòa thượng Liễu Huệ hiệu Thiện Quyền cất bằng gỗ, lợp ngói, ban đầu có tên là Long Trường Tự. Sau khi Hòa thượng Thiện Quyền viên tịch, khoảng năm Kỷ Mùi 1958, Hòa thượng Quảng Hiền huynh đệ với Hòa thượng Thiện Quyền về trụ trì và xây dựng lại do chùa đã bị xuống cấp nặng, đến khoảng năm 1961 việc trùng tu hoàn tất và được đổi tên thành Long Quang Tự đến ngày nay. Năm Kỷ Sửu (1889) Hòa thượng Từ Quang làm Trụ trì, ngài vừa tu, vừa bốc thuốc chữa bệnh cho dân. Năm 1922, Hòa thượng Từ Quang đã cho tạc khoảng 50 pho tượng thờ bằng gỗ

6. Lâm Văn Sơn (2013), *Chùa cổ trên đất Long Xuyên*, <http://www.amazingvietnam.vn/2013/12/chua-co-tren-at-long-tuyen.html>, truy cập ngày 29/11/2020.

giáng hương. Đặc biệt hơn cả là bộ Thập Bát La Hán, mỗi tượng cao 80 cm⁷, có tư thế ngồi khác nhau, nét nghệ thuật sắc sảo rất sinh động được chạm từ một khối gỗ không chấp ghép vẫn còn được trang trí tại các bệ thờ trong chùa. Đến nay, chùa Long Quang đã có 6 đời trụ trì và chùa hiện là cơ sở của Lớp Cao đẳng Phật học trực thuộc trường Trung cấp Phật học thành phố Cần Thơ.

- Chùa Tây Cảnh, quận Ô Môn, do Hòa thượng Nguyễn Thọ thành lập năm 1840;

- Chùa Tây Lâm, huyện Cờ Đỏ, do Hòa thượng Chánh Tông thành lập năm 1840;

- Chùa Thới Long, quận Ninh Kiều được thành lập năm 1844 do Hòa thượng Trí Thường thành lập, đã trải qua năm đời trụ trì;

- Chùa Khánh Lâm, huyện Cờ Đỏ, do ông Trần Ngọc Thạch thành lập năm 1846; Còn gọi là chùa Đất Sét, nguyên nhân có tên đất sét do các pho tượng thờ được tạo bằng đất sét, hiện còn tôn thờ được tượng Phật A Di Đà cao hơn 1 mét, tượng Quan Âm cao khoảng 1,5 mét, nét nghệ thuật của tượng khá đẹp và phản ánh được giai đoạn lịch sử thời khai sơn.

- Chùa Phước Thạnh, quận Cái Răng, do ông Nguyễn Thành Nam thành lập năm 1858;

- Chùa An Long, phường Hưng Thạnh, quận Cái Răng, do Hòa thượng Quảng Trường thành lập năm 1860;

- Chùa Phước Long quận Thốt Nốt, do Hòa thượng Trí Đạt thành lập năm 1868;

- Chùa An Hòa, quận Ô Môn, do ông Nguyễn Văn Thiệt thành lập, đến nay trên 160 năm;

- Chùa Phước An, quận Bình Thủy, do Hòa thượng Như Trí thành lập năm 1885;

7. Nghệ thuật Phật giáo Việt Nam (2013), http://vietnamarchitecture-nguyentienquang.blogspot.com/2013/11/nghe-thuat-phat-giao-viet-nam_16.html, truy cập ngày 29/11/2020.

- Chùa Vạn Linh, quận Bình Thủy, do Hòa thượng Như Lý thành lập năm 1885;

- Chùa Vạn Thới, quận Ô Môn, do bà chủ Thịnh thành lập năm 1885;

- Chùa Giác Nguyên, quận Ô Môn, do Hòa thượng Giác Đạo thành lập năm 1886;

- Chùa Long Phú, quận Cái Răng, do bà Nguyễn Thị Bích thành lập năm 1890.

Như vậy trong thế kỷ XIX có 15 ngôi chùa của người Việt được thành lập, phân bố tại 6/9 quận huyện của thành phố Cần Thơ như: Bình Thủy, Ninh Kiều, Thốt Nốt, Cái Răng, Cờ Đỏ, Ô Môn; Trong đó có 2 ngôi chùa trên 200 năm, có 9 ngôi chùa trên 150 năm tuổi.

Bước sang thế kỷ XX, nhiều ngôi chùa được thành lập theo nhu cầu của người dân. Những ngôi chùa trên 100 năm như:

- Chùa Vạn Đức, huyện Thới Lai, do Hòa thượng Thiên Ấn thành lập năm 1902;

- Chùa Hội Linh, quận Bình Thủy, do Hòa thượng Thanh Hương thành lập năm 1907. Ngày 21 tháng 6 năm 1993, chùa đã được Bộ Văn hóa - Thông tin công nhận là di tích lịch sử văn hóa cấp Quốc gia, theo Quyết định số 774/QĐBT/1993;

- Chùa Quang Xuân, quận Bình Thủy, thành lập năm 1910;

- Chùa Phước Long, quận Cái Răng, do Hòa thượng Huyền Khải thành lập năm 1910;

- Chùa Giác Nguyên, huyện Cờ Đỏ, do Hòa thượng Thọ Hương, húy Như Sen thành lập năm 1917;

- Chùa Long Thành quận Ô Môn, do Hòa thượng Bửu Thiện thành lập năm 1918;

- Chùa Phước Tuyên, quận Bình Thủy, do bà Tám thành lập năm 1920.

Tính đến nay, có 7 ngôi chùa trên 100 năm được thành lập đầu

thế kỷ XX ở Cần Thơ. Về sau, nhiều ngôi chùa được thành lập, nở rộ ở nửa cuối thế kỷ XX.

Phật giáo Cần Thơ có thể nói xuất hiện khá sớm theo bước chân sinh sống của người dân. Nền văn hóa Óc Eo Nhơn Thành cách đây 1.400 đến 1.700 năm, đã phát hiện tượng Phật ở nơi đây cùng một số di vật do các nhà khảo cổ phát hiện. Tiếp sau đó có những ngôi chùa Khmer được xây dựng ở thế kỷ XVII, trước thời gian triều đình nhà Nguyễn công nhận trên bản đồ quốc gia. Sau khi được Triều đình nhà Nguyễn công nhận lãnh thổ Cần Thơ thuộc quốc gia Việt Nam, nhiều ngôi chùa của người Việt được thành lập và tồn tại đến ngày nay.

2.2. Sự hình thành các tổ chức Phật giáo

Trong quá trình hình thành, Phật giáo Cần Thơ đã trải qua các giai đoạn phân chia, hợp nhất và tách tỉnh. Năm 1951, Giáo hội Tăng-già Nam Việt được thành lập, trụ sở đặt tại chùa Ấn Quang – Chợ Lớn, do Hòa thượng Đạt Thanh làm Pháp chủ, Thượng tọa Đạt Từ làm Tri sự trưởng, nhiệm kỳ II do Thượng tọa Thiện Hoa làm Tri sự trưởng. Từ đó, Ban Trị sự các tỉnh Nam Phần lần lượt ra đời, trong đó có tỉnh Phong Dinh, do Thượng tọa Thiện Tâm làm Tri sự trưởng; Văn phòng đặt tại chùa Bửu Liên (thị xã Cần Thơ, tỉnh Phong Dinh).

Năm 1964, Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất được thành lập, suy tôn Hòa thượng Tịnh Khiết làm Tăng thống, Thượng tọa Tam Châu được bầu chức Viện trưởng Viện Hóa đạo. Đến nhiệm kỳ II, Thượng tọa Thiện Hoa làm Viện trưởng; trụ sở đặt tại Việt Nam Quốc Tự (Sài Gòn). Giáo hội sau đó đã bổ nhiệm Thượng tọa Huệ Thành làm Chánh đại diện Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất tỉnh Phong Dinh; Văn phòng đặt tại chùa Kiến Quốc (huyện Châu Thành, tỉnh Phong Dinh).

Đến năm 1966, dưới sự chứng minh của Thượng tọa Thiện Hoa, Phó Viện trưởng Viện Hóa đạo - Thượng tọa Huệ Thành đã tiến hành xây dựng chùa để làm trụ sở cho Tỉnh hội và chùa được đặt tên

là Khánh Quang⁸. Sau khi kiến tạo xong ngôi Tự viện, Thượng tọa Huệ Thành đã dời Văn phòng về chùa Khánh Quang và làm Chánh đại diện kiêm Trụ trì chùa Tỉnh hội.

Sau ngày 30/04/1975, miền Nam được giải phóng, Bắc Nam sum hợp, đất nước hoàn toàn thống nhất. Trên tinh thần ấy, với nguyện vọng và tâm huyết thống nhất các tổ chức Phật giáo khác nhau trở về với mái nhà chung Phật giáo. Để thực thi hóa tâm nguyện trên, Đại hội Đại biểu Phật giáo Toàn quốc lần thứ I được tổ chức trọng thể từ ngày 04-07/11/1981 tại chùa Quán Sứ (thủ đô Hà Nội) với sự tham gia của 165 đại biểu của chín tổ chức Giáo hội, Hệ phái Phật giáo⁹ đã đi đến thống nhất và quyết định thành lập một tổ chức Phật giáo duy nhất, lấy tên là “Giáo hội Phật giáo Việt Nam”.¹⁰ Kể từ đó, các đơn vị hành chính Phật giáo tại các Tỉnh, Thành hội lần lượt được thành lập, trong đó có tỉnh Hậu Giang.

Năm 1983, Đại hội Đại biểu Phật giáo tỉnh Hậu Giang được tổ chức, thành lập Ban Trị sự Tỉnh hội Phật giáo (BTS THPG) tỉnh Hậu Giang, suy cử Hòa thượng Phước Minh - Ủy viên Hội đồng Trị sự (UV HĐTS) làm Trưởng ban Trị sự (TBTS), Văn phòng đặt tại chùa Thới Long, quận Cái Răng. Đến nhiệm kỳ II, Văn phòng được dời về chùa Khánh Quang (nguyên là Văn phòng Ban Đại diện Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất, tỉnh Phong Dinh) do Hòa thượng Huệ Thành, Chứng minh Ban Trị sự Phật giáo tỉnh Hậu Giang làm trụ trì chùa Tỉnh hội.

Năm 1992, tỉnh Hậu Giang được chia thành tỉnh Sóc Trăng và tỉnh Cần Thơ, BTS THPG tỉnh Hậu Giang được đổi tên thành BTS THPG tỉnh Cần Thơ, do Hòa thượng Phước Minh làm TBTS,

8. Tên chùa Khánh Quang được ghép tôn danh của hai vị Hòa thượng Khánh Anh và Hòa thượng Huệ Quang, hai bậc cao Tăng có đóng góp lớn trong phong trào Chấn hưng Phật giáo Việt Nam.

9. Chín tổ chức Phật giáo toàn quốc gồm: Hội Thống nhất Phật giáo Việt Nam, Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất, Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam, Ban Liên lạc Phật giáo Yêu nước Tp. Hồ Chí Minh, Giáo hội Tăng-già Nguyên thủy Việt Nam, Giáo hội Tăng-già Khất sĩ Việt Nam, Giáo hội Thiên Thai Giáo quán tông, Hội Đoàn kết Sư sãi yêu nước miền Tây Nam bộ và Hội Phật học Nam Việt.

10. Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam – Trường Đại học Khoa học, Xã hội và Nhân văn 2016.

Thượng tọa Huệ Giác làm PTB TT.BTS. Sau khi Hòa thượng Phước Minh viên tịch, Thượng tọa Huệ Giác làm TBTS.

Vào năm 2004, tỉnh Cần Thơ lại được tách thành hai đơn vị hành chính mới là tỉnh Hậu Giang và thành phố Cần Thơ trực thuộc Trung ương¹¹, BTS THPG tỉnh Cần Thơ được đặt tên là Ban Trị sự Thành hội Phật giáo thành phố Cần Thơ (BTS THPG TPCT). BTS đã suy cử Hòa thượng Đào Như làm TBTS PG TPCT, Hòa thượng Huệ Trường làm PTBT. Tại Đại hội Đại biểu Phật giáo Toàn quốc lần thứ VII, nhiệm kỳ 2012-2017, thông qua Hiến chương GHPGVN được tu chỉnh lần thứ V, BTS THPG TPCT được đổi tên thành BTS GHPGVN TPCT. Đến năm 2017, tại Đại hội Đại biểu Phật giáo thành phố Cần Thơ khóa IX, nhiệm kỳ 2017-2022, đã tiếp tục suy cử Hòa thượng Đào Như – Phó Chủ tịch Hội đồng Trị sự (PCT HĐTS) làm TBTS và Thượng tọa Bình Tâm – UV HĐTS làm PTBT GHPGVN TPCT cho đến ngày nay.

Phật giáo Cần Thơ hiện nay với tên gọi chính thức là Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam thành phố Cần Thơ (BTS. GHPGVN TPCT) là cơ quan hành chính đạo, do Đại hội Đại biểu GHPGVN TPCT suy cử để điều hành và quản lý trực tiếp mọi hoạt động Phật sự của Giáo hội trong thành phố Cần Thơ. Từ khi trở thành Phật giáo thành phố trực thuộc Trung ương, Phật giáo Cần Thơ đã trải qua ba lần Đại hội Đại biểu Phật giáo Toàn quốc (các lần thứ VI, VII, VIII) với các nhiệm kỳ (2007-2012), (2012-2017) và (2017-2022). Trong quá trình thành lập, hoạt động và phát triển, Phật giáo thành phố đã đạt được những thành tựu trên các phương diện công tác Phật sự và các lĩnh vực xã hội.

3. PHẬT GIÁO THÀNH PHỐ CẦN THƠ HIỆN NAY

Từ khi Giáo hội Phật giáo Việt Nam được thành lập đến nay, Phật giáo Việt Nam phát triển về mọi mặt, có uy tín trên thế giới. Trong thành tựu chung đó, Giáo hội Phật giáo Việt Nam thành phố

11. Một trong năm thành phố trực thuộc Trung ương gồm: Tp. Hà Nội, Tp. Hồ Chí Minh, Tp. Hải Phòng, Tp. Đà Nẵng và Tp. Cần Thơ.

Cần Thơ là một tổ chức Phật giáo địa phương cấp tỉnh hoạt động theo sự quản lý và chỉ đạo từ Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Nhờ sự lãnh đạo sáng suốt của Giáo hội, nên Phật giáo Cần Thơ đạt được những thành tựu đáng chú ý như sau:

Hiện nay, Trụ sở của Ban Trị sự GHPGVN thành Cần Thơ được đặt tại chùa Khánh Quang, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.

Theo “*Báo cáo tổng kết Hoạt động Phật sự năm 2019*” của Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam thành phố Cần Thơ về Tăng Ni và tự viện: Tổng số Tăng Ni là 612 vị, trong đó; Hòa thượng gồm: 11 vị, Thượng tọa: 17 vị, Ni trưởng: 11 vị, Ni sư: 40 vị, Tỳ-kheo: 157 vị, Tỳ-kheo Ni: 190 vị, Thức-xoa: 20 vị, Sa-di: 69 vị, Sa di Ni: 35 vị, Tu nữ: 05 vị, Ngũ giới: 52 vị. Tổng số Tự viện hiện có 169 cơ sở Tự viện, Tịnh xá, Tịnh thất, Niệm Phật đường.

Về giới luật: Tăng Ni luôn nghiêm chỉnh sống đời sống phạm hạnh theo lời Phật dạy. Từ khi chia tách địa lý hành chính năm 2004, Phật giáo Cần Thơ tổ chức các Đại giới đàn qua các năm như: Giới đàn Huệ Quang năm 2009, giới đàn Huệ Thành năm 2012 có hơn 1.500 vị giới tử, giới đàn Trí Đạt năm 2015 có hơn 400 giới tử, giới đàn Chơn Đức 2018 có 332 giới tử, giới đàn Thiện Tâm năm 2020 là giới đàn nội bộ trường hạ của thành phố Cần Thơ đầu tiên do tình hình dịch bệnh Covid-19, có trên 100 vị giới tử chí tâm nhập hạ ba tháng chuyên tinh giới luật để cầu thọ giới pháp. Từ khi được thiết lập đơn vị hành chính thành phố trực thuộc Trung ương, Giáo hội Phật giáo Việt Nam thành phố Cần Thơ đã tổ chức thành công 6 Đại giới đàn để truyền trao Giới pháp cho giới tử.

Học viện Phật giáo Nam tông Khmer tại thành phố Cần Thơ được thành lập năm 2006, là một trong bốn Học viện trực thuộc Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Từ khi thành lập đến nay, Học viện đã tổ chức chiêu sinh và khai giảng được 6 khóa với tổng số 155 Tăng sinh theo học và có 119 vị tốt nghiệp Cử nhân Phật học. Các khóa đã đào tạo gồm: Khóa I (2007-2011) có 68 vị, khóa II (2011-2015) có 29 vị, khóa III (2013-2017) có 11 vị, khóa IV (2015-2019) có 19

vị, khóa V (2017-2021) có 14 vị và khóa VI (2019-2023) Hiện có 14 Tăng sinh đang theo học.

Giáo dục Tăng Ni có trình độ Phật học, thế học và nâng cao là một trong những mục tiêu trọng tâm của Phật giáo nhằm đào tạo đội ngũ Tăng sĩ kế thừa có năng lực, phẩm hạnh để đáp ứng nhu cầu sinh hoạt Phật sự cho Giáo hội. Hiện nay, Phật giáo Cần Thơ có trường Trung cấp Phật học với hai hệ đào tạo là Trung cấp (đặt tại chùa Phước Long, quận Cái Răng) đã đào tạo được ba khóa và lớp Chuyên khoa Phật học (đặt tại chùa Long Quang, quận Bình Thủy) đã đào tạo được hai khóa.

Thực hiện theo phương châm “Tốt đời đẹp đạo”, Phật giáo thành phố Cần Thơ đã tích cực thực hiện các công tác từ thiện xã hội như: Ủng hộ quỹ Khuyến học khuyến tài, phát quà cho bà con nghèo, xây dựng cầu đường giao thông nông thôn, hỗ trợ đồng bào bị thiên tai, lũ lụt, phát thuốc miễn phí theo hình thức Tuệ Tĩnh Đường vv... Theo số liệu thống kê trong nhiệm kỳ 2012 – 2017, đã thực hiện công tác từ thiện xã hội với kinh phí tổng cộng là 84.867.594.000 đồng.

Trải qua 3 lần chia tách hành chính cấp tỉnh trực thuộc Trung ương, hệ thống tổ chức Phật giáo nơi đây cũng bị ảnh hưởng không ít. Nhưng với nỗ lực tích cực của tập thể Phật giáo Cần Thơ dần ổn định và bắt kịp cùng sự phát triển chung của Giáo hội, của đất nước. Đến nay, có thể nói Phật giáo thành phố Cần Thơ vững mạnh cả về mặt đạo pháp và lẫn về công tác từ thiện xã hội, hay nói khác hơn là xứng đáng với câu “Tốt đời, đẹp đạo”.

KẾT LUẬN

Phật giáo Cần Thơ qua 37 năm (1983-2020) hình thành, tồn tại và phát triển, đã trải qua bao thời kỳ biến dịch thăng trầm của lịch sử. Ban đầu, dù gặp nhiều khó khăn, thử thách nhưng với tinh thần đoàn kết hòa hợp của Tăng Ni, Phật tử đã từng bước khắc phục những hạn chế, vươn mình trở thành trung tâm mang sứ mệnh và đóng vai trò quan trọng của Phật giáo tại miền Tây Nam bộ.

Với tinh thần trên, Phật giáo Cần Thơ đã từng bước vững mạnh,

kế thừa và phát huy những thành tựu từ các tổ chức Tỉnh hội Phật giáo Hậu Giang (trước đó là Chánh đại diện Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất tỉnh Phong Dinh), Tỉnh hội Phật giáo Cần Thơ (cũ), Thành hội Phật giáo thành phố Cần Thơ và nay là Ban Trị sự GHPGVN thành phố Cần Thơ. Qua từng thời kỳ phát triển, Phật giáo Cần Thơ luôn thể hiện tinh thần “Hộ Quốc an dân”, “Tốt đời, đẹp đạo”, phát huy sức mạnh đại đoàn kết dân tộc, gắn bó mật thiết với Chính quyền và nhân dân thành phố. Tăng Ni, Phật tử tích cực tham gia các công tác phúc lợi, an sinh xã hội, hướng dẫn người dân đến đời sống đạo đức, văn hóa tốt đẹp. Với phương châm “Đạo Pháp - Dân tộc - Chủ nghĩa Xã hội”, Phật giáo Cần Thơ luôn hướng đến mục đích phụng sự Đạo Pháp và nhân sinh, gắn bó và đóng góp tích cực trong sự nghiệp phát triển của thành phố, của Quốc gia và dân tộc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Báo cáo tổng kết Hoạt động Phật sự năm 2019 của Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam thành phố Cần Thơ.
- Báo cáo tổng kết nhiệm kỳ (2012-2017) của Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam thành phố Cần Thơ.
- Giáo hội Phật giáo Việt Nam thành phố Cần Thơ (2016), *“Danh tự Cần Thơ”*, NXB Tôn Giáo, Hà Nội. Sở Nội Vụ Thành Phố Cần Thơ.
- Hội Nghiên cứu Đông Dương (2018), *Địa lý học: Tự nhiên, kinh tế và lịch sử Nam Kỳ, Chuyên khảo về tỉnh Cần Thơ*, tập X, Nguyễn Nghị và Nguyễn Thanh Long (dịch), NXB Trẻ, TP Hồ Chí Minh.
- Thích Thiện Nhơn (2018), *Những đóa hoa Phật giáo Việt Nam*, NXB Hồng Đức, Hà Nội.
- Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam – Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn TPHCM (2016), *Giáo hội Phật giáo Việt Nam, 35 năm hình thành và phát triển*, Thích Nhật Từ và Nguyễn Công Lý (biên tập), NXB Hồng Đức, Hà Nội.

PHẬT GIÁO ĐỒNG NAI – XƯA VÀ NAY

HT. Thích Bửu Chánh

1. BỐI CẢNH LỊCH SỬ VĂN HÓA DÂN TỘC TÔN GIÁO TỈNH ĐỒNG NAI

Tỉnh Đồng Nai nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía nam, có diện tích tự nhiên 5.907km², phía đông giáp tỉnh Bình Thuận, phía tây giáp tỉnh Bình Dương và TP. Hồ Chí Minh, phía nam giáp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, phía bắc giáp tỉnh Lâm Đồng và tỉnh Bình Phước.

Lịch sử tỉnh Đồng Nai gắn liền lịch sử của vùng đất Nam bộ.

Năm 1961, Chúa Sãi (Nguyễn Phúc Nguyên) sai sứ sang gặp vua Chân Lạp Chey Chetta 2, yêu cầu cho người Việt vào sinh sống buôn bán ở Đồng Nai.

Năm 1679, nhà Minh - Trung Quốc sụp đổ, tổng binh Trần Thượng Xuyên mang 50 chiếc thuyền, 3.000 binh lính và gia quyến đến Thuận Hóa xin thuận phục Chúa Nguyễn Phúc Tần và cho vào vùng đất Đồng Phố (Cù lao Phố) khai khẩn và mở mang.

Năm mậu dần 1698, Chúa Nguyễn sai Lê Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh vào kinh lược vùng Đồng Nai, dựng dinh Trấn Biên và dinh Phiên Trấn.

Năm 1802, dinh Trấn Biên được Vua Gia Long đổi thành trấn Biên Hòa thuộc phủ Gia Định.

Năm 1836, trấn Biên Hòa được vua Minh Mạng đổi thành tỉnh Biên Hòa.

Năm 1882, hòa ước Nhâm Tuất được ký kết, Pháp chia Biên Hòa thành 03 tỉnh: Biên Hòa, Thủ Dầu Một, Bà Rịa. Thời Việt Nam Cộng Hòa đất Đồng Nai được chia làm 03 tỉnh Biên Hòa, Long Khánh, Phước Tuy.

Năm 1975, thành lập tỉnh Đồng Nai. Đến nay, tỉnh Đồng Nai có 11 đơn vị hành chính gồm: TP. Biên Hòa, TP. Long Khánh và 9 huyện: Long Thành, Nhơn Trạch, Trảng Bom, Thống Nhất, Cẩm Mỹ, Xuân Lộc, Tân Phú, Vĩnh Cửu, Định Quán.

Năm 2019, Đồng Nai có 3.097.107 người; 51 dân tộc và người nước ngoài sinh sống.

Kinh: 2.311.315 người, Hoa: 95.162 người, Nùng: 19.076 người, Tày: 15.906 người, Khmer: 7.059 người, ngoài ra còn có dân tộc Mường, Dao, Chăm, Thái, Xtiêng, Chơ-ro, Ó Đu, Sila v.v...

Tính đến ngày 01 tháng 04 năm 2019 tỉnh Đồng Nai có 13 tôn giáo, bao gồm: Phật giáo, Thiên Chúa, Cao Đài, Tin Lành, Hồi giáo, Phật giáo Hòa Hảo, Tịnh Độ Cư Sĩ, Tứ Ân Hiếu Nghĩa, Minh Sư đạo, Ba Hai, Bửu Sơn Kỳ Hương, Bà-la-môn, Minh Lý đạo.¹

2. KHÁI QUÁT PHẬT GIÁO TỈNH ĐỒNG NAI

2.1. Quá trình khai sơn một số ngôi cổ tự

Căn cứ vào sách *Đại Nam Thống Nhất Chí*, Hòa thượng Bửu Phong lập chùa trên núi nên gọi là núi Bửu Phong và chùa gọi là chùa Bửu Phong.

Căn cứ vào hàng chữ Hán khắc tên tám liễu gỗ treo ở cột gian giữa giảng đường thì chùa Bửu Phong được xây dựng từ năm Bính Thìn (1616) và được trùng tu vào năm Minh Mạng thứ 9 (1829).

Ngay từ đầu thế kỷ XVII, trước khi có cuộc hôn nhân giữa công

1. Kết quả toàn bộ Tổng điều tra Dân số và Nhà ở Việt Nam năm 2009, Tổng cục Thống kê Việt Nam.

chúa Ngọc Vạn (con chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên) và vua Chân Lạp Chey Chetta 2 (1660) năm 1616 có một nhà sư người Việt tên Bửu Phong đã đến thành lập chùa Núi Bửu Phong, Biên Hòa và đến nay đã truyền thừa 14 đời trụ trì. Đời trụ trì gần nhất là Hòa thượng Thích Huệ Thành, Ni trưởng Thích Nữ Huệ Hương.

Theo tài liệu gốc lưu tại GHPGVN tỉnh Đồng Nai thì Long Thiên tự do Tổ sư Thành Nhạc (đệ tử của Tổ sư Nguyên Thiều) xây dựng từ năm 1664.

Lần trùng tu thứ nhất, do tổ Phật Chiêu, dòng Lâm Tế thứ 35 (1748) thực hiện – lần trùng tu thứ hai (1842) đời tổ Tiên Đức, dòng Lâm Tế thứ 37.

Đại Giác Cổ tự tọa lạc, tại Cù lao Phố, Biên Hòa, truyền thừa 10 đời trụ trì. Năm 1779, con gái thứ ba của Nguyễn Ánh (vua Gia Long) trên đường chạy trốn quân Tây Sơn có đến trú tại chùa một thời gian.

Chùa Quốc Âm Kim Cang tọa lạc tại ấp Bình Lục, xã Tân Bình, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai. Vào thế kỷ XVII, Thiền sư Nguyên Thiều (1648-1728) cùng đệ tử là ngài Minh Vật Nhất Tri kiến lập ngôi Tổ đình Quốc Âm Kim Cang, ngài Thành Nhạc khai sơn chùa Long Thiên, ngài Thành Đăng khai sơn chùa Đại Giác, ngài Thành Ý khai sơn chùa Bửu Phong.

Căn cứ vào sơ lược tiểu sử các chùa cổ tại Đồng Nai cho thấy Phật giáo đã có mặt tại đất Đồng Nai từ thế kỷ XVII đồng thời với việc khai khẩn vùng đất Phương Nam của Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh – từ một vài ngôi chùa đầu tiên trên vùng đất Trấn Biên, ngày nay tỉnh Đồng Nai đã có trên 600 ngôi chùa và trên 6.000 Tăng, Ni và hàng triệu Phật tử và những người có tình cảm Phật giáo.

2.2. Các vị tiền bối hữu công

Đồng Nai có nhiều bậc tiền bối hữu công, nhất là các vị cao tăng thạc đức trong thời hiện tại như sau:

- Hòa thượng Thích Huệ Thành, Phó Pháp chủ HĐCM GHPGVN.

- Hòa thượng Thích Thanh Từ, Phó Pháp chủ HĐCM GHPGVN.
- Hòa thượng Thích Thiện Khải, nguyên Trưởng Ban Trị sự GHPGVN tỉnh.
- Hòa thượng Thích Diệu Tâm, nguyên Phó Ban thường trực Ban Trị sự GHPGVN tỉnh.
- Hòa thượng Thích Minh Chánh, nguyên Trưởng Ban Trị sự GHPGVN tỉnh.
- Hòa thượng Thích Quang Đạo, nguyên Phó trưởng Ban Trị sự GHPGVN tỉnh.
- Hòa thượng Thích Nhật Quang, Trưởng Ban trị sự GHPGVN tỉnh.

2.3. Đặc điểm Phật giáo tỉnh Đồng Nai

2.3.1. Các hệ phái tông môn Phật giáo

Tỉnh Đồng Nai có đầy đủ cả 3 hệ phái Phật giáo: Nam tông, Bắc tông, Khất sĩ và có đầy đủ các tông môn. Sơn môn như: Cổ truyền, Thiên Thai, Nam tông, Bắc tông, Nam tông Khmer, Khất sĩ, Thống Nhất, Vĩnh Nghiêm, Tịnh Độ Non Bồng.

Hệ phái cổ truyền có các chùa như: Bửu Long, Long Thiên, Hoàng Ân, Đại Giác.

Nam tông có các chùa như: Thiền viện Phước Sơn, chùa Bửu Đức, chùa Thiên Quang.

Khất sĩ có các tịnh xá như: tịnh xá Ngọc Hòa, tịnh xá Ngọc Hiệp, tịnh xá Ngọc Khánh.

Vĩnh Nghiêm có chùa Phúc Lâm.

Thiên Thai có chùa Bửu Quang.

Thống Nhất có chùa Từ Tôn.

Nam tông Khmer có chùa Hoa Sơn, chùa Thái Hòa...

2.3.2. Các tự viện và tịnh xá

Số lượng tự viện tỉnh Đồng Nai có trên 600 ngôi tự viện, tịnh xá, tịnh thất, niệm Phật đường phân bố ở 2 thành phố thuộc tỉnh đó là Biên Hòa, Long Khánh và 9 Huyện trực thuộc.

a. Thành phố Biên Hòa có các chùa tiêu biểu như Tổ đình Long Thiên, khai sơn năm 1664, năm trùng tu vào các năm 1748, 1842, 1956. Các đời trụ trì theo thứ tự như sau: ngài Thành Nhạc, ngài Phật Chiêu, ngài Tổ Khiêm, ngài Tiên Đức, ngài Minh Thi, ngài Như Luận, ngài Kiều Oai, ngài Huệ Thành. Chùa Bửu Phong xây dựng năm 1616 truyền thừa qua 14 đời trụ trì: Tổ sư khai sơn là Thiên sư Bửu Phong, kế đến là các ngài Thành Chí, Điền Quang, Từ Nhượng, Quảng Thông, Tiên Hiệu, Minh Hỷ, Pháp Truyền, Như Truyền, Bửu Thanh, Huệ Quang, Thiện Giáo, Huệ Thành, Ni trưởng Huệ Hương. Chùa Đại Giác không rõ năm khai sơn nhưng năm trùng tu lần thứ nhất là 1802, những lần trùng tu tiếp theo là 1952, 1959, 1967. Chùa Đại Giác truyền thừa trên 10 đời trụ trì. Chùa Thanh Long cũng là ngôi cổ tự, khai sơn năm 1881 do dân làng địa phương xây dựng làm nơi tín ngưỡng tâm linh. Chùa Thanh Lương được khai sơn năm 1684 thuộc hệ phái cổ truyền. Chùa Hoằng Ân được khai sơn năm 1726 tọa lạc tại Cù lao Phố - Biên Hòa, đặc biệt ngôi chùa có cây dâu sống trên 300 năm ngoài những ngôi chùa cổ xưa, Biên Hòa còn có khoảng 160 ngôi chùa tự viện như:

- Thiền viện Phước Sơn
- Chùa Bửu Hưng
- Chùa Hiến Lâm
- Chùa Chúc Thọ
- Chùa Bửu Sơn
- Chùa Long Ẩn
- Chùa Thiên Long
- Chùa Vạn Linh
- Chùa Bửu Linh

- Chùa Bửu Thành
- Chùa Đại Phước
- Chùa Long Phú
- Chùa Phước Hội
- Chùa Phước Long
- Chùa Già Lam Thiện Sanh
- Quan Âm Tu Viện
- Chùa Phước Viên
- Chùa Bửu Đức
- Chùa Từ Tôn
- Chùa Giác Minh
- Chùa Đức Quang
- Chùa Định Quang
- Chùa Phi Lai
- Chùa Viên Giác
- Tịnh xá Ngọc Hòa
- Tịnh xá Ngọc Bửu
- Tịnh xá Ngọc Uyển...

b. Huyện Long Thành có trên 100 ngôi chùa, tiêu biểu có các chùa như sau:

- Chùa Phật tích Tòng Lâm
- Chùa Bạch Liên
- Chùa Viên Âm
- Chùa Thiền Quang
- Thiền viện Thường Chiếu
- Thiền viện Viên Chiếu
- Thiền viện Tuệ Thông
- Thiền viện Hương Hải
- Thiền viện Đạo Huệ

- Tịnh xá Ngọc Phước
- Chùa Tam Bảo
- Chùa Tam Thiện
- Thiền viện Liễu Đức
- Bửu Hóa Ni Viên
- Chùa Long Phúc Thọ
- Chùa Diệu Pháp
- Chùa Pháp Hoa
- Chùa Bửu Tháp
- Chùa Cổ Đàm
- Chùa Phước Hải
- Tịnh xá Ngọc Tuệ
- Tịnh xá Ngọc Thành

c. Thành phố Long Khánh có các chùa tiêu biểu như sau:

- Chùa Xuân Hòa
- Chùa Huyền Trang
- Tịnh xá Ngọc Khánh
- Tịnh xá Ngọc Xuân
- Chùa Bảo Sơn
- Chùa Long Thọ
- Chùa Long Khánh
- Chùa Hòa Sơn

d. Huyện Nhơn Trạch có các chùa như sau:

- Chùa Long Hương
- Chùa Khánh Lâm
- Chùa Phước Hưng
- Chùa Pháp Thường
- Chùa Linh Bửu
- Chùa Quang Mỹ

- Chùa Phước Thạnh
- Chùa Phước Long ...

e. Định Quán có các chùa tiêu biểu như sau:

- Chùa Thiên Sơn
- Chùa Pháp Quang
- Chùa Pháp Hòa
- Chùa Tịnh Quảng Xá
- Chùa Thiên Tịnh
- Tịnh Xá Bửu Sơn
- Chùa Chơn Như

f. Huyện Vĩnh Cửu có các chùa tiêu biểu như sau:

- Chùa Hội Phước
- Chùa Kim Long
- Chùa Vĩnh Hưng
- Chùa Bửu Lâm
- Chùa Phổ Quang
- Chùa Bửu Phước

g. Huyện Tân Phú có các chùa tiêu biểu như sau:

- Chùa Linh Phú
- Chùa Bửu Long
- Chùa Bửu Thiên
- Chùa Bửu Tân
- Chùa Nghiêm Diệu
- Chùa Hoa Đạo
- Chùa Hồng Liên
- Thiền Viện Pháp Sơn
- Chùa Hưng Thạnh
- Chùa Pháp Lạc
- Chùa Phước Điền

- Chùa Pháp Trụ
- Chùa Phước Lập
- Chùa Phước Tượng
- Chùa Trung Phú
- Chùa Quan Âm
- Chùa Vĩnh Giác

h. Huyện Thống Nhất có các chùa tiêu biểu như sau:

- Chùa Bảo Huệ
- Chùa Huệ Viễn
- Chùa Hưng Lâm
- Chùa Khánh Lâm
- Chùa Lạc Sơn
- Chùa Linh Sơn
- Chùa Long An
- Chùa Phổ Duyên
- Chùa Phổ Minh
- Chùa Từ Ân
- Chùa Ngọc Minh
- Chùa Nguyễn Không

i. Huyện Trảng Bom có các chùa tiêu biểu như sau:

- Chùa Viên Giác
- Chùa Toàn Giác
- Chùa Đà La Ni
- Chùa Long Hưng
- Chùa Pháp Bảo
- Chùa Liên Phước
- Chùa Pháp Lạc
- Chùa Long Phước
- Chùa Phật Đà

- Chùa Phật Đạo
- Chùa Phổ Hiền
- Chùa Phước Huệ
- Chùa Phước Minh
- Chùa Tăng Hội
- Chùa Thanh Lâm
- Chùa Từ Quang
- Chùa Vạn Thọ
- Chùa Vu Lan
- Chùa Phổ Quang
- Tịnh xá Ngọc Nhẫn
- Tịnh xá Ngọc Tâm

j. Huyện Cẩm Mỹ có các chùa tiêu biểu như sau:

- Chùa An Lạc
- Thiền viện Chơn Như
- Thiền viện Lâm Tuyên
- Chùa Viên Quang
- Chùa Bảo Quang
- Chùa Quảng Vân
- Chùa Long Sơn

k. Huyện Xuân Lộc có các chùa tiêu biểu như sau:

- Chùa Bửu Quang Gia Lào
- Thiền viện Quán Tâm
- Chùa Phước Lộc
- Chùa Trúc Lâm
- Chùa Minh Hiệp
- Tịnh xá Ngọc Chơn
- Chùa Linh Quang

- Chùa Linh Phú

2.3.3. Số lượng Tăng, Ni

- Tỉnh Đồng Nai theo thống kê của Ban Tôn giáo và Văn phòng Ban Trị sự GHPGVN tỉnh có khoảng 6.000 Tăng, Ni.

- Tiêu biểu có các Hòa thượng cao tăng như:

- Hòa thượng Thích Huệ Thành, Phó Pháp chủ GHPGVN
- Hòa thượng Thích Thanh Từ, Phó Pháp chủ GHPGVN
- Hòa thượng Thích Thiện Khải
- Hòa thượng Thích Diệu Tâm
- Hòa thượng Thích Quang Đạo
- Hòa thượng Thích Minh Chánh
- Hòa thượng Thích Nhật Quang
- Hòa thượng Thích Giác Chánh (Nam tông)

2.3.4. Các điểm nổi bật của Phật giáo tỉnh

Phật giáo Đồng Nai để lại dấu ấn trên 300 năm đồng hành cùng bước chân Nam truyền của lịch sử nước nhà, để lại nhiều di tích lịch sử giá trị như chùa Bửu Phong, chùa Đại Giác, Cù lao Phố, chùa Long Thiên, chùa Quốc Ân Kim Cang...

Ngày nay, Phật giáo Đồng Nai có trường Trung cấp Phật học góp phần đào tạo Tăng Ni tài đức cho GHPGVN đóng góp cho nền giáo dục Phật giáo của GHPGVN. Đồng Nai có số lượng chùa chiền và Tăng Ni đông đảo góp phần duy trì và phát triển Phật giáo tại địa phương và đất nước.

3. KIẾN TRÚC MỸ THUẬT PHẬT GIÁO TỈNH ĐỒNG NAI CHÙA NAM TÔNG KINH

Đồng Nai có trên 30 ngôi chùa Phật giáo Nam tông Kinh, kiến trúc của các chùa gắn liền với kiến trúc dân tộc và hài hòa với kiến trúc Phật giáo các nước Thái Lan, Lào, Campuchia, Myanmar.

Chùa Phật giáo Bắc tông: truyền thống kiến trúc của các chùa

có ảnh hưởng Phật giáo Trung Quốc và cung đình Huế, có một số chùa theo kiến trúc hiện đại.

Tịnh xá Khất sĩ: Đồng Nai có nhiều tịnh xá Khất sĩ có kiến trúc hệ phái đúng theo truyền thống biệt truyền của hệ phái.

Chùa Phật giáo Nam tông Khmer: Kiến trúc các ngôi chùa Phật giáo Khmer trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giống với những ngôi chùa ở Đồng bằng sông Cửu Long.

KẾT LUẬN

Phật giáo Đồng Nai có lịch sử hình thành từ phong trào nam tiến của Chúa Nguyễn đến nay đã hội nhập và phát triển tốt đẹp, khẳng định vị trí của mình. Có vai trò quan trọng trong sứ mệnh truyền bá thông điệp hòa bình, từ bi, trí tuệ đến các tầng lớp nhân dân trong tỉnh. Qua các công tác từ thiện xã hội, Phật giáo Đồng Nai đã đồng hành cùng dân tộc. Phật giáo đã bám trụ trên đất Đồng Nai và góp phần xây dựng quê hương về nhiều phương diện.

PHẬT GIÁO ĐỒNG NAI ĐỒNG HÀNH CÙNG DÂN TỘC

TT.TS. Thích Huệ Khai*

DẪN NHẬP

Chư vị Tổ đức ngày xưa, các ngài rất am tường thiên văn địa lý, đa phần quý ngài cũng là một vị lương y, một thầy thuốc rất giỏi. Do vậy quý ngài dùng nhiều phương tiện hướng dẫn Phật tử tìm hiểu được đạo lý một cách rất nhẹ nhàng, cuộc sống rất thân thiện, gần gũi với người dân miền thôn dã. Nên việc truyền đạo từ thành thị đến thôn quê đều được mọi người quý kính, tôn trọng. Vì đạo Phật là đạo từ bi, bởi có câu *“Từ năng dữ lạc, bi năng bạt khổ”* tức là lấy từ bi cứu khổ ban vui, nơi nào có chúng sanh cần là nơi đó có hình bóng tu sĩ xuất hiện. Truyền thống tốt đẹp đó, đến hôm nay các chùa trong và ngoài nước vẫn còn duy trì và phát triển, như vừa qua bão lụt miền Trung, chư Tăng Ni và Phật tử trong và ngoài nước nhiệt tình ủng hộ và ủng hộ rất đông. Đây là ưu thế của tôn giáo, nhất là Phật giáo. Vì vậy, không những ở Việt Nam mà cả các nước Phật giáo Nam truyền, như Thái Lan, Sri Lanka, Myanmar, Campuchia ... và Phật giáo Bắc truyền, như Nhật Bản, Trung Hoa, Đài Loan, Việt Nam ... Nơi nào có chùa chiền Phật giáo là nơi đó cảm thấy ấm cúng, gần gũi, thân thiện với người dân, nên Hòa thượng Mãn Giác nói:

* Ủy viên HĐTS, Phó ban Thường trực BTS GHPGVN tỉnh Đồng Nai, Trưởng ban BTS GHPGVN TP. Biên Hòa, Trụ trì Tổ đình Long Thiển.

*“Mái chùa che chở hồn dân tộc,
Nếp sống muôn đời của tổ tông”*

Trải qua bao thăng trầm, biến cố lịch sử của đất nước Việt Nam, Phật giáo luôn gắn liền và đồng hành cùng dân tộc Việt. Trong bài viết này, chúng tôi chỉ gói gọn tinh thần Phật giáo Đồng Nai đồng hành cùng dân tộc trong tỉnh nhà.

1. BỐI CẢNH LỊCH SỬ VĂN HÓA VÀ DÂN TỘC TỈNH ĐỒNG NAI

Xuyên qua lịch sử, ông cha ta lấy Đồng Nai làm khu vực hành chánh của người Kinh, “từ năm 1698, khi Lê Thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh kinh lược xứ Đàng Trong, lấy đất Đồng Nai lập phủ Gia Định gồm hai huyện Phước Long với dinh Trấn Biên và huyện Tân Bình với dinh Phiên Trấn làm mốc”¹. Đây là đơn vị hành chánh đầu tiên của khu vực Đông Nam bộ. Từ đó dân cư miền ngoài, vượt qua các cửa biển hoặc lên rừng ngàn dặm, lần lượt vào khai phá đất đai để lập nghiệp. Bà Rịa – Đồng Nai có thể được xem là vùng đất đầu tiên, làm chỗ đứng cho những bước kế tiếp của công cuộc khai hoang về phương Nam đến mũi Cà Mau, tận cùng của tổ quốc.

Riêng người Hoa là từ năm 1679, Chúa Hiền – Nguyễn Phúc (Phước) Tần cho phép Tổng binh Trần Thượng Xuyên, Phó tướng Trần An Bình và họ dắt theo một nhóm tướng sĩ nhà Minh gồm 3.000 người và đi trên 50 chiếc thuyền² vào định cư ở địa Bàn Lãng đã “*chiêu tập người buôn nước Tàu đến kiến thiết phố xá, mái ngói tường vôi, lầu cao quán rộng, dọc theo bờ sông liên lạc tới 5 dặm. Kê buôn tụ tập, ghe thuyền ở biển và sông đến neo đậu, có những xà lan liên tiếp nhau. Đây là một chỗ đại đô hội, những nhà buôn bán to lớn duy trì ở đây là nhiều hơn*”.³ Đây là chánh sách của Trần Thượng Xuyên, phát huy tiềm lực tại Bến Gỗ, Bà Rịa – Vũng Tàu, về số lượng nông sản, lâm sản, thổ sản của người Mạ, người Chàuro, người Stiêng...

1. Ban chỉ đạo lễ kỷ niệm 300 năm vùng đất Biên Hòa – Đồng Nai (1998), *Biên Hòa – Đồng Nai 300 năm hình thành và phát triển*, Nxb Đồng Nai, tr. 5.

2. Nguyễn Hiền Đức (1995), *Lịch sử Phật giáo Đàng Trong*, Nxb thành phố Hồ Chí Minh, tr. 19.

3. Trích lại của Trần Văn Giàu (1973). *Sự phát triển của tư tưởng ở Việt Nam từ thế kỷ XIX đến trước Cách mạng tháng tám*, Tập I, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr. 35.

rất phong phú, nên họ thu mua và bán cho nước ngoài và ngược lại, họ nhập hàng tiêu dùng, như sắt, đồng, diêm, tiêu để cung ứng cho nhu cầu của cư dân khai hoang, từ đó bến Cù Lao Phố trở thành một cảng lớn xứ đô thị này.

Trên đây, chỉ nhắc sơ lược về sự hình thành khu đất hành chánh Đồng Nai. Nhưng chúng ta đã biết, trước đây vùng đất Đồng Nai đã có dân cư người dân tộc Kinh và dân tộc khác đã đến đây rồi. Ở đây chỉ nhấn mạnh vài điểm về sự hình thành ban đầu của vùng đất “*hào khí miền Đông*”, để hồi tưởng lại ông cha ta đã trải qua biết bao cảnh thăng trầm chiến loạn, binh đao khói lửa, biết bao sự hy sinh xương máu của các Ngài đã nằm xuống, để đổi lấy cuộc sống thanh bình, ấm no, hạnh phúc cho chúng ta ngày hôm nay.

Nói đến Đồng Nai là nói đến vùng đất miền Đông Nam bộ, là cửa ngõ xuống thành phố Hồ Chí Minh và miền Tây Nam bộ. Đây là vùng đất thiên nhiên ưu đãi, đất đai màu mỡ, ruộng lúa phì nhiêu. Hiện nay, tại Đồng Nai có 11 cơ sở hành chánh trực thuộc tỉnh. Đó là: 02 thành phố (Biên Hòa, Long Khánh) và 9 huyện (Vĩnh Cửu, Trảng Bom, Thống Nhất, Cẩm Mỹ, Định Quán, Tân Phú, Long Thành, Nhơn Trạch và Xuân Lộc). Dân số trên 3,2 triệu nhân khẩu, 15 tổ chức tôn giáo được công nhận, có 34 dân tộc, gồm có: dân tộc Kinh, dân tộc Hoa và dân tộc bản địa, như dân tộc Châu Ro, Stiêng, Châu Mạ... Hiện tại Đồng Nai có các khu du lịch nhưng không phát triển, các ngành khác cũng không phát triển mạnh, chỉ có công nghiệp là phát triển mạnh nhất. Số khu công nghiệp cả tỉnh là 32 khu, nhất là dự án cảng hàng không sân bay quốc tế Long Thành và tương lai huyện Long Thành sẽ trở thành Thành phố Long Thành.

2. SỰ HÌNH THÀNH PHẬT GIÁO TỈNH ĐỒNG NAI

Phật giáo Đồng Nai hình thành từ rất sớm. Dân gian thường hay nói: “*Dân đi trước nhà nước đi sau*”. Do đó, trước khi Chúa Hiền – Nguyễn Phúc Tần lệnh cho Lễ Thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh vào xứ Đồng Nai, đã có dân cư khai hoang trước vài chục năm và có đời sống ổn định, thường có dân thì có các nhà sư Phật giáo, nên hiện

nay ở thành phố Biên Hòa tỉnh Đồng Nai có những ngôi chùa cổ, như Tổ đình Long Thiên, Tổ Đình Bửu Phong (hay còn gọi Chùa Núi Bửu Phong). Đại Giác Cổ Tự. Đây là những ngôi cổ tự xưa nhất, mà các nhà viết sử Đồng Nai thường nhắc đến, còn có trước Tổ Nguyên Thiều hay không, đó là điều còn đang nghiên cứu. Lúc bấy giờ, những ngôi chùa này là những am tranh nhỏ bé, để có chỗ những người di dân bỏ xứ có nơi sinh hoạt tín ngưỡng tôn giáo của mình, cũng là niềm an ủi cho kẻ xa quê hương.

Phật giáo truyền vào Đàng Trong rất nhiều, nhưng nói đến Phật giáo Đồng Nai, ai ai cũng nghe uy danh và hành trạng của tổ Nguyên Thiều – Siêu Bạch – Hoán Bích hay gọi là Thọ Tông. Ngài là họ Tạ, quê quán ở Trình Hương, Triều Châu, Quảng Đông, 19 tuổi xuất gia ở chùa Báo Ân tu học và thọ giáo với Hòa thượng Bản Khao – Khoán Viên và tiếp nối dòng thiền Lâm Tế, đời thứ 33. Vào năm Ất Tỵ (1665), vào thời Dũng Quận Công Nguyễn Phúc Tần (1648 - 1687), Ngài sang An Nam ở Phủ Qui Ninh (Bình Định) lập chùa Thập Tháp - Di Đà, mở trường truyền dạy, sau ra Thuận Hóa lập chùa Hà Trung (huyện Phú Lộc) rồi lên Xuân Kinh (Huế) lập chùa Quốc Ân, xây tháp Phổ Đồng...

Sau đó, phụng mệnh Anh Tôn - Nguyễn Phúc Trấn (1687 – 1691) về Trung Hoa, Ngài đến Quảng Đông mời được Hòa thượng Thạch Liêm và những danh Tăng khác, cùng thỉnh được nhiều kinh, tượng mang về An Nam. Chúa Nguyễn liền sắc ban cho Ngài, mở đại giới đàn rất trang nghiêm và long trọng tại chùa Thiên Mục. Về sau chúa Nguyễn ban cho Ngài chức vụ trụ trì chùa Hà Trung.

Sau cuộc biến loạn năm (1694 -1695), Tổ sư Nguyên Thiều cùng một số đệ tử phải bỏ chùa vào tu ẩn tu ở vùng rừng núi sâu thẳm thuộc Đàng Trong. Vào tận vùng đất mới, lập chùa Quốc Ân Kim Cang (nay là huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai) cho đến cuối đời. Hiện nay Tháp của Tổ sư Nguyên Thiều còn được tôn thờ trong khuôn viên Tổ đình Quốc Ân Kim Cang (tuy nhiên tháp vọng hay có nhục thân, sử chưa xác định cụ thể) và trong khuôn viên này có

phần mộ của Công chúa Ngọc Vạn⁴.

Hậu duệ Tổ Nguyên Thiều còn có một thế hệ, có thể gọi là Pháp tử, có những thiền sư: Minh Vật- Nhất Tri, Minh Giác - Kỳ Phương, Minh Trí - Nguyệt Hạnh, Thành Chí - Minh Dung - Pháp Thông, Thành Đăng - Minh Lượng - Nguyệt Ân, Thành Nhạc- Ân Sơn.... được Tổ Nguyên Thiều nâng đỡ, đặt vào công tác hành đạo từ Thuận Hóa đến tận Đồng Nai, Gia Định.

Hiện nay, tại đất Đồng Nai có ba ngôi chùa cổ, do ba vị đệ tử Tổ Nguyên Thiều làm trụ trì, như Tổ đình Long Thiều là ngài Thành Nhạc - Sơn làm trụ trì, Tổ đình Bửu Phong (hay còn gọi chùa núi Bửu Phong) do ngài Thành Chí - Pháp Thông - Minh Dung làm trụ trì và Đại Giác cổ tự do ngài Thành Đăng - Nguyệt Ân - Minh Lượng (Minh Yêu) làm trụ trì. Cả ba ngôi cổ tự đều phát triển song song với nhau. Điểm ấn tượng nhất là đến thế kỷ XX, cố Trường lão Hòa thượng Thích Huệ Thành - Hồng Tin - Ngô Tín - nguyên Tăng Thống Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam, Phó Pháp chủ Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Trưởng Ban trị sự Phật giáo tỉnh Đồng Nai (1982) làm trụ trì cả ba ngôi cổ tự này và nhiều ngôi chùa khác như chùa Thanh Long, Hiền Lâm sơn tự, Hoàng Ân cổ tự..., từ những năm trước giải phóng (1975) cho đến ngày viên tịch (2001). Riêng Tổ đình Quốc Ân Kim Cang đã suy tàn, chỉ còn tháp Tổ sư Nguyên Thiều. Vì trước 1975, đây là vùng giải phóng, sau 1975 chư Tôn Đức lãnh đạo Giáo hội Phật giáo Cổ truyền, nhiều lần xin phục hưng ngôi chùa Quốc Ân Kim Cang nhưng không được, chỉ trùng tu được ngôi tháp Tổ sư Nguyên Thiều. Đến 25/08/2004, theo công văn số 661/TGCP/V2, ngày 22/09/2004 của Ban Tôn giáo Chính phủ và công văn số 322/CV/HĐTS của Hội đồng Trị sự chấp thuận cho Ban Trị sự THPG Đồng Nai tái thiết trùng tu ngôi Tổ đình. Ngày 12/06/2007, Ủy Ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai có công văn số 4352/UBND-VX chấp thuận cho Ban Trị sự Tỉnh hội trùng tu Tổ đình Quốc Ân Kim Cang. Đồng thời sau khi

4. Nguyễn Hiến Đức (1995), *Lịch sử Phật giáo Đàng Trong*, Nxb thành phố Hồ Chí Minh, tr. 19 - 129.

được suy cử đảm nhiệm chức vụ Trưởng Ban Trị sự THPG Đồng Nai, HT. Thích Minh Chánh trực tiếp làm chủ đầu tư công trình tái thiết trùng tu ngôi Tổ đình, hằng năm tổ chức cúng húy kỵ tưởng niệm Tổ sư. Năm 2011, nhân lễ kỷ niệm 30 năm ngày thành lập GHPGVN (7/11/1981-7/11/2011), nhằm để tưởng niệm ân đức cao dày của Tổ sư, Ban Trị sự THPG Đồng Nai tổ chức lễ kỷ niệm tại Tổ đình Quốc Âm Kim Cang vào các ngày 01,02/11/2011, có khoảng 5.000 Tăng Ni, Phật tử tham dự tại khuôn viên ngôi cổ tự, là một điểm son lịch sử Phật giáo Biên Hòa Đồng Nai được ghi lại trong lòng dân tộc.

Tại đất Đồng Nai, Tổ sư Nguyên Thiều có ba người đệ tử, đó là:

a. Tổ sư Thành Chí - Pháp Thông - Minh Dung (1691 – 1749), người đã tự xưng là “*Khất sĩ*”, đứng danh chứng minh bộ khắc bản *Kinh Diệu Pháp Liên Hoa*. Ngài đã cùng với đệ tử Thiệt Huệ - Khánh Tài, Thiệt Sát - Bảo Hương và 59 nam nữ đạo hữu Phật tử, trong suốt 28 năm (1706-1734) thực hiện 118 mộc bản bằng gỗ thị huyết. Năm 2006 được Trung tâm sách Kỷ lục Việt Nam xác lập là Bộ kinh khắc gỗ đầy đủ và xưa nhất Việt Nam hiện được bảo lưu tại Tổ đình Phật Quang cổ tự thành phố Phan Thiết tỉnh Bình Thuận. Ngài có công truyền đạo từ miền Đông ra các miền Trung, như chùa Núi Bửu Phong - Đồng Nai, chùa Thập Tháp - Bình Định, chùa Quốc Ân - Huế, chùa Sắc tứ Hoàng Long (sau này hiệu sắc tứ Hoàng Long không còn nữa mà đổi lại là sắc tứ Liên Tôn) - Quảng Ngãi, chùa Thiên Hưng - Phú Yên, của Cổ Lâm - Phú Yên, chùa Phước Sơn - Phú Yên, chùa Phổ Phước huyện Bình Sơn, chùa Sắc tứ Định Quang (không còn nữa), chùa danh lam Tư Nghĩa (không còn nữa), Sắc tứ Phước Quang Tự, chùa Phước Hòa (không còn nữa), chùa Thiên Khánh...⁵

b. Tổ sư Thành Nhạc Ấn Sơn, trụ trì Tổ đình Long Thiên - Đồng Nai và khai sơn chùa Châu Thới - Bình Dương, có đệ tử Phật Chiếu - Linh Nhạc khai sơn chùa Phước Tường - Thủ Đức (Gia Định) ...

5. Vinh Bốn, *Từ mộc bản Kinh Pháp hoa chùa Phật Quang - Phan Thiết, đi tìm hành trạng “khất sĩ” Minh Dung - Thành Chí - Pháp Thông*, tr. 4 (đây là bản thảo chưa in).

c. Tổ sư Thành Đăng – Nguyệt Ân – Minh Lượng (1686 -1769), trụ trì Đại Giác cổ tự - Đồng Nai và Ngài đã khai sơn chùa Vạn Đức ở Hội An (Quảng Ngãi) và chùa Bảo Phong ở Khánh Hòa. Các đệ tử, như ngài Phật Ý – Linh Nhạc khai sơn chùa Từ Ân và chùa Khai Tường (sau này gọi là Sắc tứ Từ Ân tự và Quốc ân Khai Tường. Riêng chùa Quốc Ân Khai Tường bị ngoại đạo chiếm lấy đất, nên đã dời bảng hiệu chùa về huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai).

Ngoài ra, còn rất nhiều hành trạng của chư Tổ sư đã dày công xây dựng Phật giáo Đồng Nai và nhiều ngôi chùa ra đời, mỗi chùa đều có quá trình hình thành riêng biệt, nhưng có điểm chung là nhằm giáo hóa dân gian “*bỏ điều ác, làm điều thiện*” mà thôi, như chuyện chùa Hộ Quốc Quan, nói lên câu chuyện của những vị quan lại những nhiều dân tình, là chuyện Phó tướng dinh Trấn Biên Nguyễn Cửu Vân “*thường bắt dân trong hạt phục vụ riêng*” và kết thúc chuyện này là Vân lạm quyền đến tai triều đình, Chúa Nguyễn xuống chỉ quở trách và Vân hối lỗi, chuyên chú làm việc công, làm dân an cư lạc nghiệp, sau đó xây dựng ngôi chùa Hộ Quốc Quan để tu tâm dưỡng tánh. Ngôi chùa này vẫn còn tại phường Tân Vạn, thành phố Biên Hòa. Như chuyện *Sự tích sông Nhà Bè*⁶, đằng sau câu chuyện là nói về nhân quả của Phật giáo, như việc lạm dụng chức quan thu thuế của ông Thủ Huồng hiếp đáp dân lành, đến một ngày nọ ông xuống âm phủ, thấy một cái cối và một đồng lúa không có ai xay, ông hỏi quỷ sứ: “*Chỗ nào cũng có người bị hành hạ, sao chỗ này không thấy?*” Quỷ sứ đáp: “*Chờ ông Thủ Huồng, vì trên nhân gian ông thường lấy của dân...*”. Sau đó ông về nhân gian, mang hết lúa, xay thành gạo và thả trên bè, đưa xuống sông bố thí, bè trôi đến đâu, thì dân cứ nhận lấy, nên có câu: “*Nhà Bè nước chảy chia hai, Ai về Gia Định, Đồng Nai thì về*”. Năm sau, ông đi xuống âm phủ lần nữa, thì nơi đó không thấy gì, ông hỏi quỷ sứ: “*Sao không thấy cái cối và đồng lúa đâu?*” Quỷ sứ đáp: “*Ông Thủ Huồng đã đem tài sản bố thí hết rồi, nên không cần nữa...*”. Từ đó, ông trở lại nhân gian lập chùa Chúc

6. Huỳnh Ngọc Trảng (2001), *Địa chí Đồng Nai*, tập I, Nxb Xí nghiệp in Đồng Nai và Nhà Thông tin tấn xã Việt Nam, tr.11.

Thọ, nhân gian thường gọi chùa Phủ Huông. Tuy đây là câu chuyện hoang đường, nhưng cũng nói lên mặt tốt, mặt xấu của xã hội. Vì đạo Phật là đạo từ bi, cứu khổ ban vui, quý Ngài vận dụng trí huệ của mình, tìm mọi phương tiện để chuyển hóa người xấu trở thành người tốt. Ngoài những ngôi chùa, còn có miếu Quan Thánh, Đình, Đền... rất nhiều, để đáp ứng nhu cầu tín ngưỡng của nhân dân đa tôn giáo tại tỉnh xưa kia.

3. NHỮNG ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG PHẬT GIÁO TỈNH

Chư Tôn Đức Phật giáo nước ngoài hay Phật giáo Việt Nam, phát nguyện đến truyền hoằng Pháp nơi nào, cũng không có phân biệt hệ phái hay tổ chức tôn giáo. Trước kia Đồng Nai cũng không ngoại lệ, nhưng vào khoảng đầu thế kỷ XX, Phật giáo thời bấy giờ bị phân tán, hoạt động rời rạc, đơn lẻ không có tổ chức. Cho nên việc đầu tiên, Chư Tôn đức thấy được sự yếu kém không đoàn kết trong nội bộ Phật giáo, quý Ngài tìm cách kết nối lại. Bằng cách thành lập Hội ky, Hội này tổ chức công khai, từ cúng giỗ Tổ của các chùa. Rồi lần lần đến tổ chức Hội Lục hòa Liên xã, được thành lập tại trường hạ Tổ đình Giác Lâm vào năm 1922, do Đại lão HT. Thích Từ Văn lãnh đạo⁷... Và sau ngày 2/9/1945, khi Bác Hồ Chủ Tịch đọc bài tuyên ngôn độc lập tại vườn hoa Ba Đình (nay là Hội trường Ba Đình), thì ngày 23 tháng 9 năm 1945, Thực dân Pháp tái đánh chiếm Việt Nam và chiếm lĩnh chính sự. Nhân dân ta chỉ hưởng 21 ngày độc lập – tự do và sau đó tiếp tục đi vào con đường kháng chiến, chống thực dân Pháp. Lúc bấy giờ, các tổ chức Phật giáo cứu quốc Nam bộ lần lượt ra đời... Đến năm 1952, Giáo hội Lục hòa Tăng và Lục hòa Phật tử ra đời. Đến cuối năm 1953, cố Trường lão HT. Thích Huệ Thành trên cương vị là Trưởng ban Hoằng pháp Giáo Hội Lục Hòa Tăng Việt Nam, thì Ngài đã đi khắp nơi, với nhiệm vụ Hoằng pháp, nhất là ở tại miền Đông Nam bộ. Ngài khéo léo, vận dụng việc hoằng pháp của mình đi vào lòng quần chúng nhân dân. Đây cũng là thời điểm củng cố mở rộng Giáo hội Lục hòa Tăng đến từ những miền thôn quê,

7. Thích Huệ Thông (2019), *Lược sử Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam*, Nxb: Văn hóa - Văn nghệ TP HCM, tr. 97.

dân dã, những vùng sâu, vùng xa, kết nối đến các tỉnh. Thời điểm này, Ngài quy tụ rất nhiều vị Tăng Ni và Phật tử ngưỡng mộ và theo ủng hộ kháng chiến. Đó là những việc làm vô cùng quan trọng cho thời kháng chiến. Và mãi đến ngày 09/11/1968, hai Giáo hội là Hội Lục hòa Tăng và Lục hòa Phật tử, kết hợp tổ chức thành lập một Giáo hội là Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam, nhưng mãi đến ngày 29/3/1972 mới có quyết định Hiến chương của Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam, có 12 chương và 20 điều. Dù mang hình thức Giáo hội nào, cũng làm cho những con người biết yêu quê hương và yêu tổ quốc là trên hết.

Riêng Đồng Nai lúc bây giờ gọi là tỉnh Biên Hòa, vào ngày 06/9/1945, được sự giúp đỡ của Mặt trận Việt Minh tỉnh Biên Hòa, cử Hội Phật giáo cứu quốc tỉnh Biên Hòa. Tăng Ni và Phật tử bầu Đại lão Hòa thượng Thích Huệ Thành làm Hội trưởng kiêm Ủy viên Mặt trận Việt Minh tại tỉnh Biên Hòa. Trụ sở Hội Phật giáo Cứu quốc đặt tại chùa Long Thiền – Biên Hòa và chùa Long Thiền bây giờ là nơi nhận truyền đơn của Mặt trận Tổ quốc (sắp thành lập) gửi đi khắp các chùa trong tỉnh⁸.

Dưới đây là danh sách, Ban Chấp hành Phật giáo Cứu quốc tỉnh Biên Hòa năm 1945 tại Tổ đình Long Thiền, gồm: 1. Hội trưởng: Đại lão HT. Thích Huệ Thành, Trụ trì Tổ đình Long Thiền, bí danh Hồng Tín kiêm Ủy viên Mặt trận Việt Minh tỉnh Biên Hòa; 2. Phó Hội trưởng: Thầy Yết ma Thiện Ân, Trụ trì Chùa Đại Giác; 3. Tổng Thư ký: TT. Thích Thiện Thuận, bí danh Hoàng Anh, Thư ký Chùa Đại Giác; 4. Tài chánh: Thầy Yết ma Thích Thiện Niệm, Trụ trì Chùa Hiến Lâm (chùa Hóc Óng Che); 5. Kiểm soát: HT. Thích Trí Tấn, Trụ trì chùa Hưng Long (huyện Tân Uyên) tỉnh Biên Hòa cũ; 6. Ủy viên: HT. Thích Thiện Khải, Trụ trì chùa Thanh Lương; 7. Ủy viên: Thầy Yết ma Trụ trì chùa Tân Sơn; 8. Ủy viên: Thầy Giáo thọ Thích Tịnh Quang, Trụ trì chùa Thanh Long; và 9. Ủy viên Liên lạc: Thầy Giáo thọ Thích Quảng An, Trụ trì chùa Thiên Long.

8. Huỳnh Ngọc Trảng (2001), *Địa chí Đồng Nai*, tập I, Nxb Xí nghiệp in Đồng Nai và Nhà Thông tin tấn xã Việt Nam tr. 306.

Đây là 09 thành viên của Hội Phật giáo Cứu quốc đầu tiên tại tỉnh Biên Hòa⁹.

Đến năm 1947 (Đinh Hợi), Đại lão Hòa thượng Thích Huệ Thành và các tổ chức Hội Phật giáo cứu quốc ở các tỉnh Nam bộ, được mời về chùa Thiên Kim (tức chùa Ô Môi) ở xã Mỹ Quý, tỉnh Đồng Tháp, hội nghị 3 ngày, từ ngày 15,16,17/4/1947 và ra nghị quyết bầu Ban Chấp hành Phật giáo Cứu quốc Nam bộ, gồm quý vị như sau: Chánh Hội trưởng: Đại lão HT. Thích Minh Nguyệt (bí danh Tam Không); Đệ nhất Phó Hội trưởng kiêm Ủy viên Mặt trận Liên Việt, Nam bộ: Đại lão HT. Thích Huệ Thành (bí danh Hồng Tín), Hội trưởng Hội Phật giáo Cứu quốc tỉnh Biên Hòa và 11 thành viên, sau đó Ban chấp hành phân công những đoàn phụ trách: Bộ phận Thường trực, miền Tây Nam bộ, Sài Gòn – Gia Định, đặc biệt miền Đông Nam bộ là HT. Thích Huệ Thành, Thầy Huệ Phương (bí danh Bạch Vân) chịu trách nhiệm.

Từ đó Đại lão Hòa thượng Hội trưởng kêu gọi thành lập các chi hội trong toàn tỉnh, từ đó lần lượt ra đời chi hội các quận và đến các xã... tham gia các hoạt động kháng chiến và tham gia bầu cử quốc hội đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và vận động Tăng Ni Phật tử tham gia phong trào: ‘*Tuần lễ vàng*’, ‘*Tuần lễ kim khí*’, các chùa đã hưởng ứng hiến lư đồng, đại hồng chung, chân đèn.... gửi vào chiến khu để đúc vũ khí. Lúc bấy giờ, Đại lão Hòa thượng Thích Huệ Thành và cùng một số Tăng Ni thoát ly đi kháng chiến. Trong thời gian này, HT. Thích Thiện Khải với vai trò vừa thầy cúng, vừa viết liên (chữ Hán) để bí mật hoạt động nội thành. Trong lúc này, nhiều Tăng Ni bị giam cầm hoặc bị sát hại, như tại chùa Hiến Lâm (chùa Hóc Óng che) có ông Hườn là một chiến sĩ kháng Pháp bị giặc Pháp bắn chết tại cổng chùa Hiến Lâm.

Cho nên, khi nói đến đặc điểm Phật giáo Đồng Nai là phải nhớ đến hành trạng chư Tôn Đức lãnh đạo Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam, như cố Trưởng lão Hòa thượng Thích Huệ Thành, cố Đại

9. Đại lão HT. Thích Huệ Thành, *Báo cáo khái quát quá trình hình thành và chuyển biến của Phật giáo Cứu quốc Nam bộ (1945 – 1985)*, Lưu hành nội bộ, tr. 6.

lão Hòa thượng Thích Thiện Khai, cố Đại lão Hòa thượng Thích Trí Tấn... và những Tôn Đức trong Hội Phật giáo Cứu quốc Nam bộ tỉnh Biên Hòa năm 1945. Quý Ngài đã nhập thế hy sinh thân mạng của mình, để hoạt động trong lòng địch. Đây là những hình ảnh, mà cả đời hàng hậu bối chúng tôi ghi nhớ. Điều đáng kính phục nhất là năm 1963, HT. Thích Quảng Đức tự thiêu, phong trào đấu tranh chống chế độ độc tài của Ngô Đình Diệm rất quyết liệt. Lúc đó, Đại lão HT. Thích Tịnh Khiết vào Nam, trú tại chùa Xá Lợi và viết thư thỉnh Đại lão HT. Thích Huệ Thành xuống chùa Xá Lợi để bàn bạc Phật sự. Trong bức thư tán dương công đức của Đại lão Hòa thượng Thích Huệ Thành là “Đơn tâm vị Pháp”. Cả đời của Đại lão Hòa thượng Thích Huệ Thành luôn hy sinh cho đất nước và dân tộc Việt Nam. Ngài xứng đáng là tấm gương sáng, là điểm tựa vững chắc để hàng hậu bối chúng ta noi theo.

4. GIAI ĐOẠN Củng cố và xây dựng con người cho Giáo hội tỉnh nhà

Sau ngày giải phóng 1975, Đại lão HT. Thích Huệ Thành vận động Tăng Ni trong tỉnh, tham gia các công tác như tham gia khóa học đào tạo cán bộ Phật giáo yêu nước (60 vị, tại Viện Tăng thống GHPGCTVN), tham dự Hội nghị Hiệp thương chánh trị, thành lập Ban Phật giáo yêu nước, Đến ngày 07/11/1981, Đại hội thống nhất Phật giáo toàn quốc tại chùa Quán Sứ, Thủ đô – Hà Nội, Đại lão HT. Thích Huệ Thành được Tăng Ni và Phật tử cả nước tin tưởng suy cử là Phó Pháp chủ Thường trực Hội đồng Chứng minh Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Đại lão Hòa Thượng còn được Trung ương Giáo hội đặc trách, lãnh đạo Tăng Ni và Phật tử khu Đông Nam bộ, làm nhiệm vụ xây dựng thành công Chủ nghĩa Xã hội và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam. Đến năm 1982, Đại lão Hòa thượng Thích Huệ Thành vận động tổ chức Đại hội Đại biểu Phật giáo tỉnh Đồng Nai, thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh Đồng Nai. Tăng Ni và Phật tử toàn tỉnh cung thỉnh Đại lão Hòa thượng Thích Huệ Thành làm Trưởng Ban Trị sự Phật giáo tỉnh đầu tiên và lãnh đạo tất cả là 25 thành viên, đến nay chỉ còn

lại 3 vị đang làm việc tại BTS GHPGVN tỉnh Đồng Nai, đó là: 1. Ni trưởng Thích Nữ Huệ Hương, Trụ trì chùa núi Bửu Phong (nơi Tổ sư Thành Chí – Pháp Thông – Minh Dung trụ trì) là từ chức vị Ủy Văn hóa BTS tỉnh đến Ủy viên Từ thiện Ban Từ thiện Trung ương, Ủy viên HĐTS kiêm Ủy viên Ban Tăng sự trung ương, Phó phân ban Ni giới Trung ương, Phó ban BTS kiêm Phó Ban Tăng sự tỉnh, Trưởng Phân Ni giới thuộc Ban Tăng sự tỉnh Đồng Nai và Ni trưởng Huệ Hương làm Chánh Đại diện Phật giáo thành phố Biên Hòa 10 năm (1983 – 1993); 2. Cư sĩ Hồ Dũng Minh Tuấn, pháp danh Phước Tú, lúc bây giờ là Ủy viên BTS, đến năm 1990 xuất gia lại với Đại lão HT. Thích Huệ Thành và hiện nay là HT. Thích Phước Tú, trụ trì chùa Từ Tôn đang giữ chức vụ là Phó BTS kiêm Trưởng Ban nghi lễ tỉnh và 3. HT. Thích Huệ Tâm, trụ trì chùa Bảo Sơn (Long Khánh), lúc bây giờ là Ủy viên BTS, hiện nay là Phó BTS kiêm Trưởng Ban Hướng dẫn Phật tử tỉnh Đồng Nai. Trụ sở đầu tiên của BTS, Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh đặt tại Tổ đình Long Thiên, lúc bây giờ, tỉnh Đồng Nai gồm cả ba tỉnh là Biên Hòa cũ, Long Khánh và Bà Rịa – Vũng Tàu.

5. GIAI ĐOẠN ỔN ĐỊNH GIÁO HỘI TRONG TỈNH

Đến khóa II, III, IV, V do Đại lão Hòa thượng Thích Thiện Khải, trụ trì chùa Thanh Lương là thành viên Hội đồng Chứng minh Trung ương làm Trưởng Ban trị sự kiêm Ủy viên Ban Tăng sự Phật giáo tỉnh liên tục 4 khóa, nhưng các thành viên dưới cũng có thay đổi. Trụ sở vẫn đặt tại Tổ đình Long Thiên nhưng vào khóa V, văn phòng chuyển qua chùa Thanh Long.

Trong những nhiệm kỳ này đã vừa cơ cấu kiện toàn các Ban đại diện các huyện, thị, thành phố hoàn chỉnh; vừa là ổn định Tăng Ni và Phật tử toàn tỉnh, để ủng hộ xây dựng Chủ nghĩa xã hội, như kêu gọi Tăng Ni, Phật tử đóng góp xây dựng hồ thủy điện Trị An, mua Công trái phiếu giúp đỡ đất nước, Từ thiện xã hội... Đặc biệt những khóa này, là bắt đầu đào tạo thế hệ kế thừa, ký giấy giới thiệu cho Tăng Ni sinh, học Cao cấp Phật học, học Trường Cơ bản Phật học thành phố Hồ Chí Minh và năm 1990, Ban Trị sự đã mở Trường Cơ

bản Phật học tỉnh Đồng Nai, Trụ sở trường đặt tại Đại Tòng Lâm – Bà Rịa – Vũng Tàu, sau này chia tỉnh Đồng Nai và Bà Rịa Vũng Tàu, Ban Giám Hiệu và Tăng Ni sinh chia ra, một số Tăng Ni sinh học tại Đại Tòng Lâm, còn một số về chùa Pháp Hoa, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai. Nhờ vào sự lãnh đạo sáng suốt, khéo léo của chư tôn đức lãnh đạo Giáo hội, có cách nhìn xa, hiểu rộng mà hôm đã có trên 1.500 Tăng Ni, có trình độ từ Trung cấp Phật học, Cử nhân, Tiến sĩ Phật học đang phục vụ cho các Trường và Giáo hội trong tỉnh và cả nước. Đội ngũ trí thức này, còn ra giảng dạy Phật Pháp ở nước ngoài. Đây là giai đoạn thành công của Ban trị sự Phật giáo tỉnh Đồng Nai.

6. PHÁT TRIỂN VỀ MẶT CON NGƯỜI VÀ XÂY DỰNG CƠ SỞ VẬT CHẤT

Đến khóa VI và VII, do Hòa thượng Thích Minh Chánh là Thành viên Hội đồng Chứng minh Trung ương, Trưởng Ban Trị sự 2 khóa. Đây là giai đoạn phát triển Phật giáo tại tỉnh nhà, nhất là xây dựng cơ sở.

Hòa thượng tiếp tục sự nghiệp của chư tôn đức lãnh đạo để lại và phát triển các hoạt động của Giáo hội. Đặc biệt, thứ nhất là Hòa thượng đặt hết tâm huyết vào việc trùng tu Tổ đình Quốc Ân Kim Cang, huyện Vĩnh Cửu, nơi Tổ Nguyên Thiều gián tịch, cũng là nơi Hòa thượng Thích Minh Chánh đã chọn cuộc đời còn lại của Ngài an dưỡng tại nơi này; Thứ hai, Hòa thượng xây dựng chùa Tỉnh Hội, nhằm dời Trụ sở Ban Trị sự Phật giáo tỉnh. Hòa thượng đã hoàn thành hai nhiệm vụ này, trước khi Ngài giao nhiệm vụ cho Hòa thượng Thích Nhật Quang, Trưởng Ban Trị sự khóa VIII.

Đại hội đại biểu Phật giáo tỉnh Đồng Nai khóa VIII (2017-2022) suy cử Hòa thượng Thích Nhật Quang lên làm Trưởng Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh Đồng Nai, sau đó Đại hội Đại biểu Phật giáo toàn quốc, cung thỉnh Hòa thượng Thích Nhật Quang, là Ủy viên Thường trực Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Từ ngày nhận nhiệm vụ Trưởng Ban Trị sự đến nay, đều hướng

dẫn Tăng Ni và Phật tử đoàn kết một lòng lo phát triển Giáo hội tỉnh nhà, ngoại giao với các tỉnh bạn và Tôn giáo bạn. Đồng thời tiếp tục xây dựng, sửa chữa chỉnh chu lại chùa Tỉnh hội (trụ sở Phật giáo tỉnh) ngày càng được khang trang hơn. Đặc biệt, Ngài rất chú trọng tổ chức nghiêm trang Đại giới đàn. Cho nên khóa VIII đã tổ chức được hai Đại giới đàn và dự kiến năm 2022 sẽ tổ chức thêm một Đại giới đàn nữa trong một nhiệm kỳ (2017 -2022). Và Ngài luôn tâm huyết về giáo dục Phật giáo, đào tạo chư Tăng Ni vừa có đức; vừa có tài để tương lai có người truyền bá đúng Chánh pháp.

Dưới đây là thống kê kết quả thành công của những nhiệm kỳ qua, từ 1982 – 2020¹⁰:

Số tự viện và Tăng Ni tăng, năm 1982, tổng cơ sở tự viện cả tỉnh Đồng Nai (có cả tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu) là 247 cơ sở tự viện (Bắc tông có 215 cơ sở, Nam tông Kinh có 12 cơ sở, Nam tông Khmer có 01 cơ sở, Khất sĩ có 19 cơ sở). Tổng Tăng Ni trong tỉnh lúc bấy giờ là 465 vị. Trải qua 8 khóa đến nay (2020), tổng cả tỉnh Đồng Nai có 489 tự cơ sở tự viện (Bắc tông có 419 cơ sở, Nam tông Khmer có 01 cơ sở, Nam tông Kinh có 20 cơ sở, Khất sĩ có 49 cơ sở). Tổng số Tăng Ni cả tỉnh có 6077 vị.

Số giới tử thọ giới tại Đại giới đàn năm 1982 (không tìm được dữ liệu), năm 1984 có 132 giới tử, năm 1990 có 309 giới tử, năm 1992, có 421 giới tử, 1995 có 641 giới tử, năm 1998 có 798 giới tử, năm 2002 có 824 giới tử, năm 2004 có 1.056 giới tử, năm 2006 có 1.235 giới tử, 2009 có 1.300 giới tử, năm 2011 có 1.904 giới tử, năm 2013 có 2.692 giới tử, năm 2015 có 2.167 giới tử, năm 2017 có 2.300 giới tử, năm 2019 có 2.871 giới tử.

Đặc biệt Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh thành công, việc đào tạo trường Trung cấp Phật học tỉnh Đồng Nai, từ khóa I đến khóa VIII (1990 – 2020) 30 năm đào tạo 1.529 Tăng Ni sinh tốt nghiệp ra trường, hiện tại có những vị đã lấy bằng Tiến sĩ, Thạc sĩ, Cử nhân, Cao đẳng Phật học và đang phục vụ cho Giáo hội

10. Bản báo cáo của GHPGVN tỉnh Đồng Nai.

từ trung ương đến các tỉnh và địa phương. Trường Trung cấp Phật học Đồng Nai, được Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam khen tặng là trường điểm của 33 trường Trung cấp Phật học toàn quốc. Theo đà phát triển xã hội, trường Trung cấp Phật học tỉnh mở khóa IX (2020 - 2023) gồm có 257 Tăng Ni sinh, chia làm 4 điểm:

- Chùa Phật Hiện, phường Tam Phước, thành phố Biên Hòa, có 61 vị Tăng nội trú;

- Chùa Huệ Giác, xã Long Phước, huyện Long Thành, có 81 Ni sinh nội trú;

- Thiền viện Thường Chiếu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, có 72 Tăng sinh nội trú chuyên học về Thiền Trúc Lâm;

- Tịnh xá Ngọc Uyển, phường Bửu Hòa, thành phố Biên Hòa, có 41 Ni sinh hệ phái Khất sĩ, nội trú học theo chương trình Trường Trung cấp Phật học và học thêm chương trình của hệ phái. Vừa rồi đã thi học học kỳ I năm thứ nhất và đang học kỳ II năm thứ I. Bốn cơ sở trên đều là nội trú 100% nên đời sống sinh hoạt của Tăng Ni sinh rất ổn định.

Tóm lại, theo thống kê các cơ sở tự viện, các giới tử mỗi khóa mỗi tăng lên, nhất là kế hoạch đào tạo Tăng Ni sinh của ngành Giáo dục Phật giáo, ngày càng tăng số lượng và chất lượng. Đây là điều đáng vui mừng cho Giáo hội Phật Việt Nam tỉnh Đồng Nai, đã bao năm qua làm tròn trách nhiệm người đứng đầu lãnh đạo Giáo hội tỉnh.

KẾT LUẬN

Trên đây, chúng tôi chỉ khái quát về con đường hoàng pháp của Chư tôn Thiên đức, từ thuở xa xưa cho đến bây giờ. Quý Ngài đã trải qua biết bao khó khăn, biến cố lịch sử của đất nước, của tỉnh nhà. Mỗi thời kỳ, mỗi hoàn cảnh, mỗi địa điểm đều khác nhau nhưng quý Ngài luôn vận dụng trí huệ đưa nó vào một điểm chung, đó là “Đạo pháp – Dân tộc”. Cũng như năm 1945, Hồ Chủ Tịch đến chùa Quán Sứ thăm quý Hòa thượng và Bác phát biểu: *“Nhà nước chúng tôi luôn luôn tôn trọng tự do tín ngưỡng. Phật giáo Việt Nam với dân tộc như bóng với hình, tuy hai mà một. Tôi mong các Hòa thượng, Tăng*

Ni và Phật tử, hãy tích cực thực hiện tinh thần Từ bi, Vô ngã, Vị tha trong sự nghiệp cứu nước, giữ nước và giữ Đạo, để cùng toàn dân sống trong Độc Lập, Tự Do, Hạnh Phúc.”¹¹ Đây là điều không thay đổi, dù xưa kia hoặc hôm nay hay mai sau cũng là như vậy, cho nên được Nhà nước Việt Nam khen tặng Phật giáo 8 chữ vàng: “Phật giáo Việt Nam Hộ quốc – An dân”. Đó cũng là sự kết tinh của Phật giáo đồng hành cùng dân tộc, trên 2000 năm qua.

Đạo Phật là một thành viên đáng tin cậy của khối đại đoàn kết của dân tộc. Cho nên chúng ta là người con mang dòng máu Việt Nam, sống trong thời kỳ lịch sử vàng son của Phật giáo Việt Nam. Vậy hôm nay, dù trong hoàn cảnh nào, điều kiện nào, nghĩ gì, làm gì phải sống xứng đáng với sự hy sinh lớn lao của ông cha, của Tổ, thầy và những người tiền bối tiền nhiệm của chúng ta. Đó mới thực sự là người đệ tử Phật, là thực sự là con dân nước Việt.

Tóm lại trong bài viết này, với thời gian hạn hẹp, chúng tôi đã hết sức cố gắng nhưng chắc chắn trong bài này sẽ có phần thiếu sót. Kính mong quý độc giả thông cảm và góp ý cho.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Thích Đồng Bổn (2017), *Tiểu sử danh tăng Việt Nam thế kỷ XX*, tập III, Nxb Tôn giáo.
- Nguyễn Hiền Đức (1995), *Lịch sử Phật giáo Đàng Trong*, Nxb thành phố Hồ Chí Minh.
- Nguyễn Lang (2008), *Việt Nam Phật giáo sử luận toàn tập*, Nxb Văn Học, Hà Nội.
- Thích Thanh Từ (2010), *Thiền sư Việt Nam*, Nxb Tôn giáo.
- Thích Huệ Thông (2019), *Lược sử Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam*, Nxb Văn hóa - Văn nghệ TP HCM.

11. Thích Đức Nghiệp (1992), *Đạo Phật Việt Nam*, Nxb Thành hội Phật giáo thành phố Hồ Chí Minh, tr. 321 – 322.

Ban chỉ đạo lễ kỷ niệm 300 năm vùng đất Biên Hòa – Đồng Nai (1998), *Biên Hòa – Đồng Nai 300 năm hình thành và phát triển*, Nxb Đồng Nai.

Huỳnh Ngọc Trảng (2001), *Địa chí Đồng Nai*, Tập I, Xí nghiệp in Đồng Nai và Nhà Thông tin tấn xã Việt Nam.

Thích Đức Nghiệp (1992), *Đạo Phật Việt Nam*, Thành hội Phật giáo thành phố Hồ Chí Minh.

Trần Văn Giàu (1973). *Sự phát triển của tư tưởng ở Việt Nam từ thế kỷ XIX đến trước Cách mạng tháng tám*, Tập I, Nxb Khoa học Xã hội. Hà Nội.

Đại lão HT. Thích Huệ Thành, *Báo cáo khái quát quá trình hình thành và chuyển biến của Phật giáo Cứu quốc Nam bộ (1945 – 1985)*, Lưu hành nội bộ.

PHẬT GIÁO TỈNH ĐỒNG THÁP THỜI CẬN ĐẠI

ĐD. Thích Phước Huệ

I. BỐI CẢNH LỊCH SỬ, VĂN HÓA VÀ DÂN TỘC

Đồng Tháp với tổng diện tích 3.374 km², dân số khoảng 1,7 triệu người là một trong những tỉnh thuộc đồng bằng sông Cửu Long có chiều dài lịch sử hình thành và phát triển trên 300 năm. Theo thống kê của cổng thông tin Đồng Tháp,¹ tính đến năm 2020, tỉnh Đồng Tháp có 12 đơn vị hành chính cấp huyện, bao gồm 3 thành phố và 9 huyện với 143 đơn vị hành chính cấp xã, bao gồm 9 thị trấn, 19 phường và 115 xã. Tổng diện tích 3.374 km², dân số khoảng 1,7 triệu người, mật độ dân số 503 người/km².

Đồng Tháp là một trong những tỉnh đa tôn giáo như Phật giáo, Công giáo, Phật giáo Hòa hảo, Cao Đài, Tin Lành, Tứ Ân Hiếu Nghĩa, Bửu Sơn Kỳ Hương, Tịnh Độ Cư sĩ Phật hội Việt Nam.

Được mệnh danh là “Xứ sở sen hồng” hay “Thủ phủ sen hồng”, Đồng Tháp là nơi sở hữu những cánh đồng sen bạt ngàn, nơi có những con người vô cùng hiếu khách và bình dị, sẵn sàng chào đón du khách bốn phương đến với mình một cách trân trọng như hai câu đối khắc nơi cổng chào từ thuở xưa:

1. Xem thông tin chi tiết tại các trang web sau: <http://dongthap.gov.vn/wps/ctt/chinhquyen>

*“Đồng Tháp oai hùng nghinh mặc khách
Cửu Long phong phú tiễn tao nhân”.*

Đồng Tháp nằm ngay trung tâm đồng bằng trù phú, được thiên nhiên ưu đãi, phù sa bồi đắp nên đặc điểm sinh thái nơi đây rất đa dạng. Ở phía Bắc sông Tiền, thành phố Sa Đéc được ví như vương quốc các loài hoa của miền Tây Nam bộ, bên cạnh đó còn có các loài cây ăn trái nổi tiếng ở Lai Vung, Lấp Vò, Châu Thành như: Quýt hồng, cam xoàn (hay cam đồng xu), nhãn xuống, ổi, chanh v.v... Phía Nam sông Tiền gồm có 8 huyện thị, thành phố như: Cao Lãnh nổi tiếng có xoài cát Hòa Lộc, mận Hòa An, Tháp Mười chuyên về trồng sen, ấu, v.v... Một số huyện thị còn lại được xem là một trong những vựa xuất khẩu lúa trọng điểm nhất của khu vực đồng bằng sông Cửu Long.

Bên cạnh sự phát triển về kinh tế nông nghiệp thì ngành du lịch sinh thái, du lịch tín ngưỡng tâm linh cũng đa dạng và phong phú như: Vườn quốc gia Tràm Chim ở huyện Tam Nông (vào ngày 22/05/2012 được Ban thư ký công ước Ramsar thuộc UNESCO công nhận là khu Ramsar thứ 2.000 của thế giới), khu du lịch sinh thái ở Gáo Giồng thuộc thành phố Cao Lãnh được xem như lá phổi xanh thiên nhiên của vùng, khu di tích lịch sử Gò Tháp tại Tháp Mười vẫn còn bảo tồn những nền móng thành trì và cung điện cổ của vương quốc Phù Nam vào thế kỷ V. Tất cả những giá trị này đã giúp tạo nên vị thế và cơ hội để Đồng Tháp đạt được thành tựu như hôm nay.

Nói về tín ngưỡng, Đồng Tháp là một trong những tỉnh đa tôn giáo như: Phật giáo, Công giáo, Phật giáo Hòa hảo, Cao Đài, Tin Lành, Tứ Ân Hiếu Nghĩa, Bửu Sơn Kỳ Hương, Tịnh Độ Cư sĩ Phật hội Việt Nam.

II. SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN PHẬT GIÁO ĐỒNG THÁP

Phật giáo Đồng Tháp có những cơ sở thờ tự được hình thành khá sớm so với các tỉnh trong khu vực Đồng bằng sông Cửu long. Trong đó Bửu Lâm cổ tự (hay còn gọi chùa Tổ Cái Bè) là ngôi chùa có lịch sử lâu đời nhất còn tồn tại cho đến ngày nay, tọa lạc

tại huyện Cao Lãnh. Ngôi chùa được xây dựng vào khoảng thế kỷ XVIII, tức vào năm 1702 do Hòa thượng Thích Thiện Châu (1622 – 1714), pháp húy Tánh Nhẫn, thế danh Nguyễn Văn Nhẫn, dòng Lâm Tế Chánh tông đời thứ 33 khai sơn. Ngôi cổ tự được nhắc đến thứ hai cũng có tuổi đời không ít, đó chính là Phước Lâm cổ tự, tọa lạc tại TP. Sa Đéc, được Tổ Lê Thiên Sư – vốn là quan Binh bộ Thượng thư triều Nguyễn, khai sơn vào năm 1720. Dấu ấn nổi bật nhất của ngôi cổ tự này là vào đời truyền thừa năm 1860, do Hòa thượng Thích Chơn Giác (Hòa thượng Tổ Mẹ Nội), pháp húy Hải Huệ, thế danh Huỳnh Văn Nhẫn, là vị Sắc tứ Đạo Đệp Thượng thư của triều đình Huế trụ trì. Ngài đã để lại nhiều giai thoại thú vị về phong cách ứng xử thông minh, biện tài vô ngại như chư vị cao tăng các triều đại trước.

Ngôi cổ tự đầu tiên và duy nhất trong tỉnh Đồng Tháp được công nhận di tích lịch sử cấp Quốc gia chính là chùa Bửu Hưng, tọa lạc tại huyện Lai Vung. Chùa được thành lập khoảng nửa cuối thế kỷ XVIII (1777 – 1789), do một vị hành giả Thiên sư Nguyễn Đăng, từ kinh đô Phú Xuân vào miền Nam khai sơn. Hiện tại, chùa còn lưu giữ rất nhiều hiện vật cổ có giá trị.

Ngôi chùa đặc biệt hơn hẳn là Phước Thạnh cổ tự được vua Gia Long kiến tạo năm 1812, hiện nay vẫn còn lưu giữ Long vị với dòng chữ “Nguyễn triều hậu dụ Gia Long hoàng đế kiến tạo Phước Thạnh cổ tự.”

III. CÁC PHONG TRÀO PHẬT GIÁO VÀ CHƯ VỊ TIỀN BỐI HỮU CÔNG

Phật giáo Đồng Tháp vào những thập niên cuối thế kỷ XX đầu thế kỷ XXI có rất nhiều phong trào chấn hưng Phật giáo từ chư Tôn giáo phẩm Hòa thượng, Thượng tọa, Đại đức Tăng Ni và các cư sĩ khi chưa trở thành tu sĩ.

1. Hòa thượng Thích Trí Tịnh (1917-2014)²

Cố đại lão Hòa thượng Thích Trí Tịnh, thế danh Nguyễn Văn

2. Thích Đồng Bổn (chủ biên), *Tiểu sử danh Tăng Việt Nam*, tập 3. *Các danh Tăng đầu thế kỷ XXI*, bài 103. NXB Tôn Giáo, 2015. <https://thuvienhoasen.org/a33128/tieu-su-danh-tang-viet-nam-tap-3.html#>

Bình, húy Nhật Bình, tự Trí Tịnh, pháp danh Thiện Chánh, pháp hiệu Hân Tịnh. Nguyên quán tại xã Mỹ An Hưng A, huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp. Ngài thuộc dòng Lâm tế Gia phổ đời thứ 41 tại Việt Nam. Hòa thượng chính là một cao tăng Việt Nam, Ngài đã có công rất lớn trong việc biên soạn và phiên dịch các bộ Đại Tạng kinh Đại thừa như: *kinh Đại thừa Diệu Pháp Liên Hoa*, *kinh Hoa Nghiêm*, *kinh Đại Bát Niết Bàn*, *kinh Đại Bát Nhã*, *kinh Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật*, *kinh Đại Bảo Tích*, *kinh Phổ Hiền hạnh nguyện*, *kinh Địa Tạng bốn nguyện*, *kinh Tam Bảo*, *Tỳ kheo giới bốn*, *Đường về Cực Lạc*, *Ngộ tánh luận*, v.v...

Năm 1984 Hòa thượng được suy cử lên vai trò chủ tịch và lãnh đạo GHPGVN suốt 30 năm (1984-2014). Ngoài ra Ngài còn được tín nhiệm và suy cử các chức vụ như: Phó Viện trưởng Viện Hóa Đạo Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất, Đệ nhất Phó Pháp chủ kiêm Giám luật Hội đồng Chứng minh Giáo hội Phật giáo Việt Nam (GHPGVN), Trưởng Ban Tăng sự Trung ương GHPGVN, Phó Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Phó Chủ tịch Ủy ban MTTQ VN TPHCM, trụ trì chùa Vạn Đức, trụ trì chùa Vạn Linh.

2. Hòa thượng Thích Huệ Hưng (1917-1990)³

Cố Hòa thượng Thích Huệ Hưng, Pháp húy Ngô Trí, đạo hiệu Huệ Hưng, thế danh Nguyễn Thành Chấm, thuộc dòng Thiền Lâm Tế đời thứ 39. Nguyên quán: xã Mỹ Thọ, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Năm 1938 Ngài xuất gia tu học với Hòa thượng Thích Chánh Thành tại chùa Vạn An. Năm 1955, Hòa thượng được mời làm Phó Liên trưởng Hội Cực Lạc Liên Hữu do Hòa thượng Thích Trí Tịnh làm Chánh Liên trưởng. Năm 1956, Ngài sang Campuchia giảng dạy khóa hạ tại chùa Chuẩn Đề. Khi trở về, Ngài được mời làm trụ trì chùa Kim Huệ – Sa Đéc. Năm 1957, Giáo hội Tăng già Nam Việt

3. Thích Đồng Bốn (chủ biên), *Tiểu sử danh Tăng Việt Nam thế kỷ XX*, tập 1. Giao đoàn thống nhất Phật giáo lần thứ 2, bài 89. Thành hội Phật giáo TP. Hồ Chí Minh, 1995. <https://thuvienhoasen.org/p58a10825/2/muc-luc.html#>

mở khóa bồi dưỡng trụ trì “Như Lai sứ giả” tại chùa Pháp Hội do Hòa thượng Thích Thiện Hoa làm Trưởng ban và mời Ngài đảm nhiệm Phó Trưởng ban kiêm Thư ký. Năm 1966, Ngài làm giáo thọ sư Phật học viện Cao đẳng Huệ Nghiêm. Năm 1970, Hòa thượng khai sơn Tu viện Huệ Quang rồi thường trụ và hành đạo tại đây.

Năm 1982, Thành hội Phật giáo thành phố Hồ Chí Minh nhiệm kỳ I suy cử Hòa thượng chức vụ Phó ban Trị sự Thành hội kiêm Ủy viên giáo dục Tăng Ni. Tháng 10/1987, Hòa thượng được Đại hội Phật giáo toàn quốc nhiệm kỳ II tại Hà Nội. Ngài được suy cử làm Trưởng ban Tăng sự Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam đến ngày viên tịch (ngày 28/01/Canh Ngọ, thọ 74 tuổi).

Hòa thượng đã phiên dịch: *kinh Duy ma cát, Kim cang giảng lược, Lược sử Lục Tổ, Pháp môn tu chứng Lăng Nghiêm Đại Định*, v.v....

3. Hòa thượng Thích Từ Nhơn (1926-2013)⁴

Cố Hòa thượng Thích Từ Nhơn, thế danh Nguyễn Văn Sáu, pháp danh Nhật Sáu, pháp hiệu Từ Nhơn, thuộc dòng Lâm tế Gia phổ đời thứ 41. Nguyên quán: Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp. Hòa thượng có công rất lớn trong việc chấn hưng Phật giáo miền Nam và giữ nhiều chức vụ quan trọng.

Năm 1952-1963, Hòa thượng được Giáo hội cử làm Trị sự trưởng Giáo hội Tăng già Nam Việt tỉnh Sa Đéc (nay là Tp. Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp). Năm 1964, Đại hội thành lập GHPGVN Thống nhất, Hòa thượng được cử làm Trưởng đoàn Giáo hội Tăng già Nam Việt tỉnh Sa Đéc tham dự Đại hội, sau đó được suy cử chức Ủy viên Tài chánh kiêm Phó tổng vụ Tăng sự liên khóa cho đến năm 1975.

Ngày 07/11/1981, sau khi GHPGVN được thành lập, Hòa thượng được mời làm Phó Trưởng ban Thường trực Ban Tăng sự Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Trong các Đại hội GHPGVN nhiệm kỳ V, VI và VII, Hòa thượng được suy cử làm Phó Chủ tịch Thường trực Hội đồng Trị sự cho đến ngày thân thần thị tịch.

4. Thích Đồng Bón (chủ biên), *Tiểu sử Danh Tăng Việt Nam, tập 3. Các danh Tăng đầu thế kỷ XXI*, bài 99. NXB Tôn Giáo, 2015. <https://thuvienhoasen.org/a33128/tieu-su-danh-tang-viet-nam-tap-3.html#>

4. Hòa thượng Thích Bửu Lai (1901-1990)⁵

Cố Hòa thượng Thích Bửu Lai, pháp hiệu Giác Hòa. Thế danh Lê Văn Tồn, thuộc dòng Lâm Tế thứ 40 tại Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp. Xuất gia với Hòa thượng Thích Thiện An vào năm 1955. Ngài thọ Sa di tại chùa Ấn Quang. Nương theo hạnh nguyện của các bậc cao tăng để tu học như: Tổ Khánh An, Tổ Huệ Quang, Hòa thượng Thiện Hoa – Hòa thượng Thiện Hòa.

Năm 23 tuổi khi còn là cư sĩ, Ngài đã vận động thành lập Hội Phật học Nam Việt tại Sa Đéc, với vai trò Hội trưởng, Ngài đã phụng sự rất hiệu quả và mang lại rất nhiều lợi ích trong suốt nhiệm kỳ (1924-1929).

Năm 1957 sau khi khóa học Như Lai Sứ Giả kết thúc, Ngài được chọn làm trưởng đoàn 1, có trách nhiệm đi diễn giảng các tỉnh và huyện thị thành từ miền Đông, Tây như Biên Hòa, Vũng Tàu, Long Điền, đến các vùng An Giang, Châu Đốc, Bến Tre, Mỹ Tho, Sa Đéc, Vĩnh Long, Cần Thơ, v.v...

Hòa thượng Thích Bửu Như Lai từng giữ nhiều vai trò và chức vụ trong Giáo hội và Xã hội tiêu biểu. Năm 1959, Tổng Thư ký kiêm Thủ quỹ Giáo hội Tăng già Nam Việt. Năm 1964, Phó Tổng vụ trưởng vụ tài chánh. Năm 1966, Chánh đại diện miền Huệ Quang (gồm các tỉnh Sa Đéc, Vĩnh Long, Trà Vinh, Bến Tre, Mỹ Tho, Gò Công). Văn phòng được đặt tại chùa Kim Liên - Mỹ Tho.

Sau ngày Việt Nam hoàn toàn giải phóng, Ngài làm cố vấn cho Ban Liên lạc Phật giáo Yêu nước Thành phố Cần Thơ và được mời làm Ủy viên danh dự Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Hậu Giang và Phó Chủ tịch Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố Cần Thơ.

Về phương diện trước tác, phiên dịch, Ngài đã để lại những tác phẩm như: (i) *Khuyến phát Bồ Đề tâm văn* (dịch), (ii) *Các bài văn giác thế* (sáng tác), (iii) *Thiền môn trường hàng luật* (duyệt xét, giáo chính).

5. Thích Đồng Bốn (chủ biên), *Tiểu sử danh Tăng Việt Nam thế kỷ XX*, tập 1. Giao đoạn thống nhất Phật giáo lần thứ 2, bài 90. Thành hội Phật giáo TP. Hồ Chí Minh, 1995. <https://thuvienhoasen.org/p58a10825/2/muc-luc.html#>

5. Ni trưởng Thích Nữ Như Hoa (1908-1989)⁶

Cố Ni trưởng Thích Nữ Như Hoa, thế danh Chế Thị Ngân, pháp danh Chơn Ngân, pháp hiệu Như Hoa, thuộc dòng Thiền Lâm Tế Gia phổ đời thứ 40, sinh năm Mậu Thân (1908) tại làng Vĩnh Thạnh, huyện Lấp Vò, nay thuộc tỉnh Đồng Tháp. Xuất gia với Hòa thượng Thích Chánh Quả năm 1928 tại Tổ đình Kim Huệ, Sa Đéc.

- Năm 1932, Ni trưởng ra Huế tham học tại Ni trường Diệu Đức. Sau đó trở về tiếp tục học đạo với chư tôn đức Trưởng lão Hòa thượng Chánh Thành, Hòa thượng Chánh Quả, Hòa thượng Bửu Chung, Bửu Phước, v.v... vào năm 1936.

Năm 1941, Ni trưởng được Hòa thượng bốn sư giao quyền quản lý chùa Phước Huệ và đưa Ni chúng trên 30 vị về đây tu học. Đến năm 1946, Ni trưởng chính thức trụ trì chùa Phước Huệ. Từ đây, Ni trưởng mở trường cho Ni chúng tu học tại Ni trường Phước Huệ.

Trong thời buổi kinh tế khó khăn, Ni trưởng chủ trương canh tác ruộng lúa, sản xuất tương chao để tự túc kinh tế, chư Ni vừa tu học vừa lao động sản xuất. Từ đó tương chao chùa Phước Huệ trở nên nổi tiếng khắp các tỉnh miền Tây.

Đặc biệt Ni trưởng còn vận động những người thân cùng tham gia ủng hộ cách mạng kháng chiến chống Pháp để cứu nước. Thậm chí năm 1947, vì ủng hộ phong trào tiêu thổ kháng chiến, Ni trưởng phải hy sinh thiêu hủy chùa Phước Huệ để đảm bảo trong việc hoạt động bí mật của các chiến sĩ yêu nước.

Năm 1956, Giáo hội Tăng già Nam Việt chính thức cho phép thành lập Ni bộ Bắc tông – Ni trưởng tiếp tục phụ trách điều hành Ni chúng và đào tạo thế hệ kế thừa Ni bộ Bắc tông. Năm 1960 nhìn thấy cảnh chiến tranh loạn lạc, các em bé mồ côi không nơi nương tựa, Ni trưởng quyết tâm thành lập Ký Nhi viện Dực Sư, đồng thời làm cố vấn trong hai năm từ 1960 đến 1962.

6. <https://phatgiao.org.vn/tieu-su-ni-truong-thich-nu-nhu-hoa-1909-1989-d28922.html#>

Sau năm 1975, Ni trưởng đảm nhiệm chức Giám viện Ni trường Từ Nghiêm.

- Bên cạnh Ni trường cũng vận động xây dựng được một lò thiêu miễn phí giúp cho người dân trong và ngoài tỉnh Đồng Tháp.

IV. PHẬT GIÁO ĐỒNG THÁP HỘI NHẬP VÀ PHÁT TRIỂN

Phật giáo tỉnh Đồng Tháp là đơn vị tổ chức Đại hội Đại biểu Phật giáo đầu tiên tại miền Tây Nam bộ (25/08/1982). Riêng số lượng cơ sở thờ tự và Tăng – Ni cũng khá nổi trội. Theo thống kê hiện nay (2020), số lượng Tăng – Ni của tỉnh được 1.300 vị, trong đó chư Tăng là 520 vị, chư Ni 780 vị. Tất cả được chia đều cho 253 cơ sở thờ tự chính thức của Giáo hội. Trong đó có 229 ngôi chùa, 15 tịnh xá và 9 tịnh thất đều đáp ứng nhu cầu thực tế của người dân và giúp đất nước bảo tồn được giá trị văn hóa, đạo đức, là món ăn tinh thần vô giá mà chư vị tiền bối, Tổ sư đã dày công xây dựng.

Tỉnh Đồng Tháp còn được nằm ở vị trí đường đi giao thương của nền văn hóa Óc Eo, cách đây hơn 1.500 năm, giai đoạn này đạo Phật được xem như quốc giáo. Nơi đây còn là con đường tơ lụa, một trong những điểm giao thương buôn bán với các nước trên thế giới qua đường thủy theo chiều dài sông Mê Kông. Bởi sông Mê Kông có chiều dài khoảng 4.909 km, đi qua 6 quốc gia thuộc Đông Nam Á, được bắt nguồn từ vùng núi cao tỉnh Thanh Hải, băng qua Tây Tạng, vào Trung Quốc chảy dài theo tỉnh Vân Nam, đến Lào, Myanmar, Thái Lan, Campuchia.

Bắt đầu từ thành phố Phnom Penh, sông Mê Kông chia thành hai phân lưu chảy vào miền Nam Việt Nam: Bên phải là sông Hậu, bên trái gọi là sông Tiền, cả hai chảy vào vùng châu thổ Nam bộ và chia thành 9 nhánh hướng ra biển Đông nên gọi là vùng đồng bằng sông Cửu Long. Vì thế các nhà sử học và khảo cổ học đã nhận định rằng, đạo Phật được du nhập vào vùng đất này trong những thập niên đầu của thế kỷ II theo đường sông Mê Kông. Các sử gia còn gọi Mê Kông “Dòng sông Phật giáo”⁷.

7. <http://tapchivanhoaphatgiao.com/danh-thang/me-kong-va-gia-tri-tam-linh-huyen-ao.html>

Với lịch sử hình thành và phát triển lâu đời như vậy, nên khi trải qua những biến đổi thăng trầm thịnh suy của đất nước, Phật giáo đã ngủ đông một khoảng thời gian khá dài tại đây nhưng vẫn giữ được những hạt giống tốt.

Gần 300 năm trở lại đây, đạo Phật đã đâm chồi và nảy lộc hơn xưa tại vùng sông nước này. Bởi đạo Phật không đơn thuần là một Tôn giáo, hay một ngôi chùa mà chuyển mình thành một ngôi nhà chung, nơi trao dồi văn hóa, giáo dục, đạo đức, giúp con người hướng đến sự an lạc nội tại, để mỗi ngày một hoàn thiện bản thân hơn.

*“Mái chùa che chở hồn dân tộc
Nếp sống muôn đời của Tổ tông”*

(Hòa thượng Mãn Giác)

Mái chùa và nếp sống ấy đã ảnh hưởng rất lớn đối với sự hình thành, phát triển của đất nước Việt Nam nói chung và tỉnh Đồng Tháp nói riêng. Nhất là trong khoảng thời gian 300 năm trước thì các cơ sở thờ tự, văn hóa tín ngưỡng và tâm linh không nhiều quá đôi bàn tay, nhưng đến hôm nay, sự phát triển đã vượt trội hơn gấp nhiều lần. Với số lượng thống kê hiện nay, đã có 253 cơ sở thờ tự Phật giáo đang tồn tại và phát triển trong toàn tỉnh. Trong sự phát triển vượt bậc ấy, đạo Phật đã có những bài học rất thiết thực để chia sẻ cho các thế hệ kế thừa trong việc giữ gìn, phát huy truyền thống đạo đức xã hội, giúp quốc gia phồn vinh và hưng thịnh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Thích Phước Huệ (chủ biên), *Những cơ sở Phật giáo Đồng Tháp xưa và nay*. NXB Phương Đông, 2017.

Thích Đồng Bổn (chủ biên), *Tiểu sử danh Tăng Việt Nam thế kỷ XX*. Thành hội Phật giáo TP. Hồ Chí Minh, 1995.

CÁC NGÔI CHÙA PHẬT GIÁO Ở HUYỆN CAO LÃNH, TỈNH ĐỒNG THÁP

Trần Thị Ngọc Ly*

Tóm tắt

Theo thống kê về mặt hành chính, tỉnh Đồng Tháp không có dân tộc Khmer nên hệ thống Phật giáo ở Đồng Tháp không có hệ phái Phật giáo Nam tông như các tỉnh An Giang, Sóc Trăng, Trà Vinh... Toàn bộ hệ thống Phật giáo ở tỉnh Đồng Tháp đều theo hệ phái Bắc tông, hệ thống này còn được gọi là Đại thừa Phật giáo. Việc chia tách này chỉ xảy ra sau khi Phật Thích Ca nhập Niết bàn, sau nhiều lần kết tập kinh điển, các thế hệ đệ tử hậu lai đã phân chia làm hai luồng tư tưởng giữ nguyên và thay đổi. Với Phật giáo giữ nguyên được gọi là Phật giáo Nguyên thủy còn thay đổi gọi là Phật giáo Đại thừa. Ngày nay, với tỉnh Đồng Tháp nói chung và cụ thể huyện Cao Lãnh nói riêng, hệ thống Phật giáo Đại thừa đã đóng góp không nhỏ đến ảnh hưởng của an sinh xã hội về mặt tinh thần nhất là về niềm tin và tín ngưỡng theo chiều hướng tích cực.

Từ khóa: Phật giáo Việt Nam, Phật giáo Đồng Tháp, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

* Hội Khoa học Lịch sử Đồng Tháp.

DẪN NHẬP

Hơn 2000 năm về trước, Phật giáo được bắt nguồn từ Ấn Độ, nơi Phật Thích Ca Mâu Ni thành đạo dưới cội cây Bồ đề sau 6 năm tìm đạo từ một thái tử chấp nhận từ bỏ danh lợi đế vương thế gian. Sau 48 năm hoằng hóa, trao truyền giáo pháp, ngài có được hàng ngàn đệ tử. Sau bốn kỳ tập kết kinh điển, các vị đại đệ tử chứng đắc quả vị A La Hán đã truyền thừa giáo pháp của ngài lại cho các đệ tử của mình. Các vị tổ trong nhà Phật cũng xuất hiện từ đây, bắt đầu là Tổ Ca Diếp - vị đại đệ tử giữ hạnh “Đầu đà” bậc nhất cho đến Tổ sư Đạt Ma, vị tổ thứ 28. Tổ sư Đạt Ma vừa là vị Tổ thiên tông cuối cùng ở Ấn Độ và vừa là vị tổ đầu tiên ở Trung Hoa, vì nhờ ngài mà Phật giáo được biết đến ở đất nước này.

Nhờ thời kỳ kết tập kinh điển lần thứ ba và tư, kinh điển được biên chép lại bằng văn tự nhưng chia làm hai phái như sau: *“Đến thời kỳ thứ ba và thứ tư mới dùng đến văn tự để biên chép thành sách vở. Trong sự biên chép này, chư Tăng chia làm hai phái: Phái Nam (phía Nam), thì ghi bằng văn Pali, còn phái Bắc (phía Bắc) thì ghi bằng văn Phạn”*.¹ Lấy tâm điểm từ Ấn Độ lan ra thao hai phía:

- Phía Nam (Nam tông): Theo tiếng Pali của người bản xứ như Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, Ai Lao, Cao Miên...

- Phía Bắc (Bắc tông): Nepal, Tây Tạng, Trung Hoa, Việt Nam, Cao Ly, Nhật Bản...

Từ đó, Nam và Bắc tông do chịu ảnh hưởng văn hóa bản xứ nên dần thay đổi phương pháp tu hành và sự phát huy giáo lý theo hai điểm dị và đồng: *“Bắc phương thì phần nhiều đi về lối tung hoành, phát triển phóng túng không câu nệ về hình thức. Nam phương thì lại có tánh cách thủ cựu, trung thành với Phật giáo Nguyên thủy, tôn trọng hình thức. Do đó mà có hai phái: Tiểu thừa Phật giáo ở Nam phương và Đại thừa Phật giáo ở Bắc phương”*.²

1. Hòa thượng Thích Thiện Hoa (2011), *Phật học phổ thông*, quyển Hai (khóa V - VIII), NXB. Tôn giáo, Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 22.

2. Hòa thượng Thích Thiện Hoa (2011), *Phật học phổ thông*, quyển Hai (khóa V - VIII), NXB. Tôn giáo, Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 23.

Việc này giúp lý giải vì sao Phật giáo ở Trung Hoa được hưng thịnh, bởi sau khi Phật giáo du nhập vào Trung Hoa, giáo lý của Phật đã được uyển chuyển hợp với sự tiến triển của thời thế, hòa hợp được vào đời sống văn hóa chung ở đây. Nếu xếp thứ tự các vị Tổ (Thiền tông) ở Trung Hoa: Tổ Đạt Ma, Tổ Huệ Khả (Thần Quang), Tổ Tăng Xán, Tổ Đạo Tín, Tổ Hoàng Nhãn và Tổ cuối cùng là ngài Huệ Năng.

Đến Việt Nam, ngày xưa khi các vị vua khai quốc thì đạo Phật được sùng mộ và khuyến khích phổ rộng. Một vị vua muốn cai trị đất nước hưng thịnh, trường tồn, biết đặt đạo Phật lên trên thì khó suy vong, bởi cốt lõi đạo Phật là hướng đến Chân - Thiện - Mỹ.

2. KHÁI QUÁT VỀ PHẬT GIÁO Ở VIỆT NAM VÀ ĐỒNG THÁP

2.1. Khái quát về Phật giáo ở Việt Nam

Theo *Phật học phổ thông* thì Phật giáo du nhập vào Việt Nam bằng cả hai đường biển và bộ. Đường biển thì từ phía Nam lên và đường bộ từ phía Bắc xuống. Các nhà truyền đạo Ấn Độ đầu tiên là ngài Ma-ha Kỳ Vực, Khương Tăng Hội và Chi Cương Lương cùng ngài Mậu Bác ở Trung Hoa sang vào khoảng cuối thế kỷ II đến thế kỷ thứ III, sau Tây lịch.³

Phật giáo được xem là “Quốc giáo” thịnh nhất ở Việt Nam là vào thời nhà Lý và nhà Trần: “*Thời Lý - Trần là thời kỳ mà đạo Phật là quốc giáo, nhưng cũng là thời kỳ vẻ vang oanh liệt nhất trong lịch sử*”.⁴ Dựa vào *Phật học phổ thông* của Thích Thiện Hoa⁵ thì Phật giáo ở Việt Nam có thể xếp theo những cột mốc như sau: - Phật giáo dưới thời Hậu Lý nam Đế và Bắc thuộc lần thứ ba (571 - 939): Lúc này có sự truyền bá Thiền tông của phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi cùng với ba đoàn truyền giáo và sự truyền bá của phái Vô Ngôn Thông.

3. Hòa thượng Thích Thiện Hoa (2011), *Phật học phổ thông*, quyển Hai (khóa V - VIII), NXB. Tôn giáo, Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 46-47.

4. Tạp chí Nghiên cứu - Viện Khoa học Xã hội Việt Nam (2004), *Về tôn giáo và tôn giáo ở Việt Nam* (Sách tham khảo), NXB. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 336.

5. Hòa thượng Thích Thiện Hoa (2011), *Phật học phổ thông*, quyển Hai (khóa V - VIII), NXB. Tôn giáo, Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 44.

- Phật giáo dưới đời Đinh và Tiền Lê (968 - 1009), có hai vị tiêu biểu là Khuông Việt Thái sư và Đỗ Thuận Thiên sư. Ở giai đoạn này, phần nhiều tăng sĩ là những vị bác học thâm Nho, hiểu sâu đạo lý, có đức hạnh cao nên được dân chúng kính nể, đạo Phật hưng thịnh.

- Phật giáo dưới thời nhà Lý (1010 - 1225): Nếu Phật giáo hưng thịnh vào đời Đường ở Trung Hoa thì ở Việt Nam có nhà Lý. Trong hơn 200 năm, đạo Phật ở đây phát triển tốt về nhiều phương diện.

- Phật giáo dưới đời nhà Trần (1225 - 1400) được chia làm hai giai đoạn gần 200 năm, bốn đời vua đầu được xem là phồn thịnh hơn các đời vua sau. Những vị vua sùng mộ, có công lớn nhất đối với Phật giáo là vua Trần Thái Tông, vua Trần Nhân Tông và vua Trần Anh Tông. Trong đó có phái Trúc Lâm Yên Tử với các vị tổ.

- Phật giáo dưới đời nhà Hồ (1400 - 1407), vào thời kỳ này do nước ta chịu sự đô hộ của nhà Minh và Hậu Lê nên Phật giáo bị suy đồi.

- Phật giáo trong thời Nam, Bắc phân tranh: Vào giai đoạn này do ở Trung Quốc có biến sự, loạn lạc xảy ra, Phật giáo bị sự chèn ép của Lạt ma giáo nên nhiều vị Cao tăng ở đây sang Việt Nam, chia ra nhiều hướng, từ đó làm xuất hiện thêm nhiều tông phái mới. Phong trào chấn hưng Phật giáo ở Việt Nam, cụ thể ba miền Bắc, Trung và Nam vào khoảng năm 1920.⁶ Ban đầu là những sự cố gắng đơn lẻ, thế cô của vài vị Tăng già. Đến năm 1931, lực lượng tăng già mới có tổ chức và trở dậy mạnh nhất ở Sài Gòn, lấy tên là Nam kỳ Nghiên cứu Phật học và tiếp đến là Lương Xuyên Phật học, miền Trung có Phật học hội ở chùa Từ Đàm năm 1932, miền Bắc có Bắc kỳ Phật giáo Tổng hội vào năm 1934.⁷

Trong lịch sử Việt Nam, có thể nói khi Phật giáo hưng thịnh là lúc quốc gia được độc lập, tự chủ và hùng cường như hiện nay.

6. Hòa thượng Thích Thiện Hoa (2011), *Phật học phổ thông*, quyển Hai (khóa V - VIII), NXB. Tôn giáo, Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 22.

7. Hòa thượng Thích Thiện Hoa (2011), *Phật học phổ thông*, quyển Hai (khóa V - VIII), NXB. Tôn giáo, Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 100.

2.2. Khái quát về địa danh hành chính và Phật giáo ở Đồng Tháp

2.2.1. Khái quát về địa danh hành chính ở Đồng Tháp

Tỉnh Đồng Tháp hiện tại là địa danh đã được thay đổi sau nhiều lần bị chia tách, nhập về địa giới hành chính tính từ khi có người Việt di cư đến vùng đất này: Thời Gia Định phủ (1698 - 1802), thời Gia Định trấn và Gia Định thành (1802 - 1832): Tháng 3/1802, Gia Định phủ đổi tên thành Gia Định trấn, vẫn có 4 dinh và 1 trấn như trước, thời Lục tỉnh Nam kỳ (1832 - 1862), thời Nam kỳ thuộc Pháp (1862 - 1954), thời Nam phần Việt Nam (1954 - 1975) và thời nay (sau năm 1975).⁸

Trong lời nói đầu của *Từ điển địa danh Đồng Tháp* cũng có nói sơ lược về vùng đất Đồng Tháp như sau: “*Đồng Tháp là một tỉnh ở Đồng bằng sông Cửu Long, nằm giữa sông Tiền và sông Hậu, sát biên thủy Campuchia, là một trong ba tỉnh trong vùng trũng Đồng Tháp Mười, với nhiều lần thay đổi địa giới hành chính. Dưới thời quân chủ, vùng đất Đồng Tháp Mười ngày nay thuộc hai tỉnh (Định Tường và An Giang), thời thuộc Pháp, nằm trong năm tỉnh (Sa Đéc, Tân An, Long Xuyên, Châu Đốc và Mỹ Tho)*”.⁹ Sau ngày miền Nam giải phóng, đất nước thống nhất, tháng 2/1976 tỉnh Đồng Tháp được thành lập từ tỉnh Kiến Phong (cũ) hợp nhất với tỉnh Sa Đéc sau khi tỉnh Long Châu Tiền giải thể.

Hiện tại, tỉnh Đồng Tháp có 3 thành phố (Cao Lãnh, Sa Đéc và Hồng Ngự) cùng với 9 huyện (Cao Lãnh, Hồng Ngự, Tân Hồng, Tam Nông, Thanh Bình, Tháp Mười, Lấp Vò, Lai Vung và Châu Thành). Điểm đặc biệt ở tỉnh Đồng Tháp có tên gọi về 4 địa danh trùng tên là thành phố Cao Lãnh và huyện Cao Lãnh; thành phố Hồng Ngự và huyện Hồng Ngự.

Trong 4 địa danh hành chính trên có huyện Cao Lãnh, nơi có di tích chùa Tổ Bửu Lâm, ngôi chùa đầu tiên được hình thành ở tỉnh Đồng Tháp.

8. Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Đồng Tháp (2014), *Địa chí Đồng Tháp*, NXB. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 13.

9. Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Đồng Tháp (2020), *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Đồng Tháp*, tập 1 (1927 - 1954), NXB. Chính trị Quốc gia Sự Thật, Hà Nội, tr. 14.

2.2.2. Khái quát về Phật giáo ở Đồng Tháp

Theo Đồng Tháp nhân vật chí: “Đạo Phật đến Đồng Tháp rất sớm, cùng với những đợt lưu dân đầu tiên đến khai phá đầu thế kỷ XVII và ở những nơi được khai phá sớm, nơi đó còn có nhiều chùa cổ”. Điều này cho thấy đạo Phật đến Đồng Tháp rất sớm. Vào thế kỷ XVII, ở cuối rạch Cái Bèo (huyện Cao Lãnh) xuất hiện một ngôi chùa rất sớm, từ khi vạt đất bờ Bắc sông Tiền được khai mở.¹⁰

Như những tôn giáo lớn khác ở Đồng Tháp, đạo Phật có ảnh hưởng sâu sắc đối với nhân dân trong tỉnh. Vào năm 1995, ở tỉnh có 229 ngôi chùa, 13 tịnh xá, nhiều tịnh thất, 360 Tăng Ni (tính từ Sa di đến Hòa thượng) thuộc Ban Đại diện Tỉnh giáo hội Phật giáo Việt Nam, có 108.480 tín đồ Phật tử, 25.933 hộ theo đạo Phật.¹¹

Một số ngôi chùa tiêu biểu vào khoảng thế kỷ XVIII còn được lưu giữ đến nay trong tỉnh: Chùa Thanh Lương (huyện Cao Lãnh), chùa Hưng Thiên (huyện Cao Lãnh), chùa Kim Quang tục danh còn gọi Lâm Vô (thành phố Cao Lãnh), chùa Phước Thạnh (thành phố Sa Đéc), chùa Phước Trí - chùa Đứa Long - chùa Bửu Hưng (huyện Lai Vung)... Các chùa này được xem là chứng nhân lịch sử của cuộc tranh chấp Tây Sơn - Nguyễn Ánh ở Nam bộ (1776 - 1788).¹² Đến giữa thế kỷ XIX, đạo Phật đã có nhiều cơ sở vững chắc ở tỉnh Đồng Tháp, sau những biến loạn để các vị tăng sĩ hòa đạo pháp nhiệm màu của Phật, truyền thụ những nghi thức tôn giáo cho những người tha phương sống xa quê lập nghiệp trên vùng đất mới này.

3. TÌM HIỂU ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH VÀ PHẬT GIÁO Ở HUYỆN CAO LÃNH, TỈNH ĐỒNG THÁP

3.1. Hành chính ở huyện Cao Lãnh

Vào khoảng thế kỷ XVII đến thế kỷ XVIII và những thập niên

10. Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Đồng Tháp (2014), *Địa chí Đồng Tháp*, NXB. Trè, Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 641.

11. Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Đồng Tháp (2014), *Địa chí Đồng Tháp*, NXB. Trè, Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 640.

12. Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Đồng Tháp (2014), *Địa chí Đồng Tháp*, NXB. Trè, Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 641.

của đầu thế kỷ XX, khi vùng đất này được lưu dân vùng Thuận Quảng (Quảng Nam, Bình Định) vào đây khai phá dưới sự thiết lập hồ sơ hành chính, xác định chủ quyền của người Việt trên vùng đất mới mà người có công lớn là Thống suất Nguyễn Hữu Cảnh trong dịp vào Nam kinh lược sứ. Thời gian này, huyện Cao Lãnh được xác lập 11 thôn: Mỹ An Đông, Mỹ An Tây, Mỹ Long, Bình Hàng Trung, Bình Hàng Tây, Mỹ Lộc, Mỹ Toàn, Mỹ Xương, Mỹ Định, Mỹ Đào và An Bình.

Năm 1808, Trấn Định cải tên thành trấn Định Tường, Kiến Đăng nâng lên thành huyện gồm ba tổng, vùng này thuộc tổng Kiến Phong. Huyện Cao Lãnh còn lại 10 thôn (vì hai thôn Mỹ Định và Mỹ Lộc nhập lại thành thôn Nhị Mỹ).

Đến thời Pháp thuộc, khoảng năm 1865 - 1867, thôn Mỹ Toàn đổi tên thành Mỹ Hội, địa bàn huyện Cao Lãnh gồm có 13 làng, thuộc tổng Phong Năm và hai làng của tổng Phong Thạnh.

Sau ngày 30/4/1975, huyện có 19 xã: Hưng Thạnh, Mỹ Quý, Mỹ Tân, Long Hiệp, Nhị Bình, Phương Thịnh, Mỹ Trà, Mỹ An, Phong Mỹ, Mỹ Thọ, Thanh Mỹ, Mỹ Hội, Mỹ Xương, Bình Thạnh, Hòa An, Bình Hàng Trung, Mỹ Hòa, Bình Hàng Tây và Đốc Binh Kiều...¹³

Từ năm 1985, địa giới hành chính của huyện Cao Lãnh được giữ nguyên cho đến nay, sau khi chia tách với huyện Tháp Mười trong tỉnh. Vị trí của huyện nằm ở trung tâm của tỉnh Đồng Tháp, phía Bắc giáp huyện Tháp Mười và Tam Nông, phía Nam giáp huyện Châu Thành và thành phố Sa Đéc, phía Đông giáp huyện Tháp Mười và huyện Cái Bè (tỉnh Tiền Giang), phía Tây giáp huyện Thanh Bình và thành phố Cao Lãnh. Tính đến năm 2011, huyện Cao lãnh có 01 thị trấn, 17 xã với 87 khóm, ấp.¹⁴

13. Trần Văn Chính (2012), *Địa danh lịch sử - văn hóa huyện Cao Lãnh*, Hội Khoa học Lịch sử Đồng Tháp (tài liệu lưu hành nội bộ), Đồng Tháp, tr. 13.

14. Trần Văn Chính (2012), *Địa danh lịch sử - văn hóa huyện Cao Lãnh*, Hội Khoa học Lịch sử Đồng Tháp (tài liệu lưu hành nội bộ), Đồng Tháp, tr. 4.

3.2. Phật giáo ở huyện Cao Lãnh

Khi xã hội ở vùng đất Nam bộ được hình thành, cư dân sinh sống, khai hoang lập thôn, làng, xã và còn mang theo niềm tin, sự tín ngưỡng về các tôn giáo. Trong đó có đạo Phật, được xem có sức ảnh hưởng lớn với xã hội bởi dẫn con người hướng đến Chân - Thiện - Mỹ. Khi mỗi cá nhân được đã tốt rồi thì đương nhiên xã hội tốt theo. Bởi mỗi cá nhân được ví là tế bào của xã hội.

Từ thực tiễn cuộc sống khai hoang “Vùng nước ngập, phèn chua, nước đục”, “Muối kêu như sáu thổi/ Địa lợi tự bán canh/ Cỏ mọc thành tinh/ Rắn đồng biết gáy” của vùng Đồng Tháp Mười hoang sơ khi xưa, đến làng xã ấp được lập nên, cùng với niềm tin, tín ngưỡng được mang theo đến vùng đất mới này. Dưới tác động của điều kiện tự nhiên, xã hội, vùng đất mới của huyện Cao Lãnh từ đó xuất hiện tôn giáo, tín ngưỡng, hình thành được nét riêng của mình trong đặc điểm chung của cả tỉnh, cả vùng miền Nam bộ.¹⁵ Vì Phật giáo được cho là đến vùng đất này từ rất sớm, khoảng thế kỷ XVIII đến thế kỷ XIX, nên ở huyện Cao Lãnh có được từ 2 đến 3 ngôi chùa cổ nhất, có sức ảnh hưởng không chỉ ở tỉnh Đồng Tháp mà cả Nam bộ như chùa Tổ Bửu Lâm, chùa cổ Thanh Lương và chùa Hưng Thiện.

4. CÁC NGÔI CHÙA Ở HUYỆN CAO LÃNH

4.1. Chùa Bửu Lâm

Theo *Địa chí Đồng Tháp*, chùa Tổ Bửu Lâm: “Vào giữa thế kỷ XVII, khi vạt đất bờ bắc sông Tiền được khai mở, ở cuối rạch Cái Bèo (nay thuộc xã Bình Hàng Trung, huyện Cao lãnh) có một ngôi chùa xuất hiện với tên là Bửu Lâm do Tổ sư Tánh Nhãn - Thiện Châu, thuộc dòng Lâm Tế Gia phổ đời thứ 33 sáng lập”.¹⁶

Sau khi cùng hai đệ tử của mình là Thiện Ý và Thiện Tín và vào Nam, Thiện Tín ở lại chùa Bửu Lâm hoàng hóa Phật pháp cùng

15. Trần Văn Chính (2012), *Địa danh lịch sử - văn hóa huyện Cao Lãnh*, Hội Khoa học Lịch sử Đồng Tháp (tài liệu lưu hành nội bộ), Đồng Tháp, tr. 13.

16. Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Đồng Tháp (2014), *Địa chí Đồng Tháp*, NXB. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 641.

thầy. Nhưng đến năm 1896, vị trụ trì đời thứ ba là Thiên sư Minh Thông Hải Huệ (1820 - 1970), chùa mới được nhiều người biết đến, nổi tiếng và được mệnh danh là *Chùa Tổ* như hiện nay. Về sau, chùa còn có các vị trụ trì tiếp theo như Thiên sư Như Liên - Phổ Lý (1868 - 1948), thuộc dòng Lâm Tế thứ 39, Thiên sư Nhật Hạnh - Thiên Khánh, dòng Lâm Tế thứ 41.¹⁷ Chùa Bửu Lâm còn được gọi là *chùa Tổ Cái Bèo* hay *chùa Tổ Bửu Lâm*. Chùa thuộc ấp 3 xã Bình Hàng Trung của huyện. Chùa được hình thành từ buổi đầu khai hoang lập ấp khoảng thế kỷ XVIII - XIX, có kiến trúc truyền thống. Buổi đầu, chùa được cất bằng khung gỗ Cắm Xe, mái ngói, có bảy nóc liên kết nhau thành chữ Tam, Khang trang, cổ kính và trang nghiêm.

Phật giáo ở đây theo phái Trúc Lâm Phục Hưng. Trải qua 12 đời trụ trì. Các lễ lớn trong năm: Tam ngươn (nguyên) Tứ quý, lễ Phật Đản và lễ Vu Lan.

Chùa không chỉ là nơi thờ Phật mà còn là nơi nuôi chứa cán bộ hoạt động kháng chiến cả hai thời kỳ chống Pháp và chống Mỹ. Là cơ sở hoạt động của cán bộ Mặt trận Việt Minh, Mặt trận giải phóng miền Nam, là cơ sở cách mạng của xã, huyện và tỉnh, có đóng góp to lớn trong sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc của địa phương.

Trong những ngày đầu của cuộc kháng chiến chống Pháp, chùa là nơi cung cấp lương thực, nuôi giấu nghĩa quân của ông Phòng Biểu (Nguyễn Văn Biểu). Nhờ vậy mà sư Phổ Lý được ông Phòng Biểu dạy võ nghệ và dưới sự trao truyền, sư Phổ Lý dạy lại cho thanh niên du kích trong vùng.¹⁸

Sau năm 1975 đến nay, chùa được trùng tu lại sau khi bị chiến tranh tàn phá. Ngày 22/4/2001, chùa được Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp quyết định công nhận Di tích Lịch sử Văn hóa cấp tỉnh.

Chùa Tổ Bửu Lâm là cơ sở Phật giáo có chiều dài lịch sử trên

17. Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Đồng Tháp (2014), *Địa chí Đồng Tháp*, NXB. Trè, Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 644.

18. Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Đồng Tháp (2014), *Địa chí Đồng Tháp*, NXB. Trè, Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 645.

300 năm, có lượng chư Tăng, Ni và Phật tử xa gần tụ hội đông đúc vào những dịp lễ của chùa, phản ánh được nét đẹp của Chân - Thiện Mỹ.¹⁹

4.2. Chùa Thanh Lương

Chùa Thanh Lương nằm trên trục lộ 30, thuộc xã An Bình của huyện Cao Lãnh. Chùa được cất bằng khung gỗ tạp, mái lá vào năm 1620 do dòng họ Trương của Lãnh binh Trương Tấn Minh xây dựng. Qua nhiều lần được trùng tu: chuyển lên cột tràm mái lá (đầu thế kỷ XIX), khung gỗ Căm Xe mái ngói vảy cá (khoảng thập niên 30 của thế kỷ XIX), kiến trúc xi măng cốt thép (năm 2008).

Năm 1989, Giáo hội Phật giáo của tỉnh Đồng Tháp chọn nơi đây làm trường Trung cấp Phật học cho chư Tăng, Ni tu học ở các chùa trong tỉnh.

Như chùa Bửu Lâm, chùa Thanh Lương còn là nơi hoạt động của cán bộ Mặt trận Việt Minh và Mặt trận giải phóng miền Nam Việt Nam và là nơi nuôi chứa một số thanh niên trốn quân địch.

Khoảng đầu năm 1975, sư trụ trì Thích Thiện Hảo đưa về chùa một cặp sư tử đá. Theo một số chuyên gia khảo cổ, một trong hai con sư tử đó là linh tượng của Phật giáo từng canh cổng tháp thờ của người Phù Nam ở Gò Tháp, sau đó được đưa về Bảo tàng Sài Gòn vào năm 1932, rồi sau đó được đặt tại ngã sáu Sài Gòn để “trấn yểm” cho Dinh Độc Lập. Ngoài ra, cũng có người cho rằng con sư tử đá cùng với tám bi ký chữ Phạn Parmentier được tìm thấy ở Gò Tháp vào năm 1932 đã chìm xuống sông Sa Đéc.²⁰

4.3. Chùa Hưng Thiên

Chùa Hưng Thiên thuộc ấp Tân Trường, xã Mỹ Hội của huyện Cao Lãnh. Chùa có từ đầu thế kỷ XIX, ngay từ đầu chùa được xây dựng bán kiên cố bằng cột Căm Xe, mái ngói âm dương. Đến những năm 90, chùa được xây dựng kiên cố hơn với nền gạch, mái ngói.

19. Trần Văn Chính (2012), *Địa danh lịch sử - văn hóa huyện Cao Lãnh*, Hội Khoa học Lịch sử Đồng Tháp (tài liệu lưu hành nội bộ), Đồng Tháp, tr. 121.

20. Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Đồng Tháp (2020), *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Đồng Tháp*, tập I (1927 - 1954), NXB. Chính trị Quốc gia Sự Thật, Hà Nội, tr. 166-167.

Từ năm 2005 đến nay, chùa dần được trùng tu kiên cố, rộng lớn và trang nghiêm với tổng diện tích trên 500m². Ngoài ra, chùa còn xây cầu đi bộ cao rộng ngang qua đường quốc lộ 30, giữ được sự an toàn cho toàn thể người đến chùa. Chùa cũng là nơi nuôi chứa cán bộ hoạt động yêu nước trong hai thời kỳ kháng chiến chống Pháp và Mỹ. Chùa còn trích quỹ ủng hộ giúp đỡ nhiều gia đình khó khăn, trao học bổng cho nhiều học sinh nghèo vượt khó học tập...

Hiện nay, chùa Hưng Thiên là ngôi chùa có tiếng không chỉ ở tỉnh Đồng Tháp mà cả nước. Hằng năm, vào những dịp lễ lớn và những ngày rằm lớn trong năm, lượng khách đến cúng viếng rất đông. Trụ trì hiện nay là Sư cô Thích Nữ Như Lan.

4.4. Chùa Hội Phước

Chùa Hội Phước thuộc ấp Bình 1, xã Nhị Mỹ, huyện Cao Lãnh. Năm 1960, Hòa thượng Thích Thường Huệ (1914 - 1986), pháp húy Hồng Ân, thuộc dòng Lâm Tế Chánh tông đời 40 khai sơn, ngài là vị Tổ đầu tiên của chùa. Ngày xưa, do chùa được khai sơn nằm kế bên rạch Cả Da (hay Cái Da) nên còn được gọi là Chùa Cả Da.

Năm 1986, khi Hòa thượng Thích Thường Huệ viên tịch, ngài trụ thế được 72 năm thì chùa giao lại cho Đại đức Thích Chơn Thừa tiếp quản trụ trì. Lần lượt Đại đức Thích Chơn Thừa viên tịch đến Thượng tọa Thích Minh Thông (Thế danh Trần Văn Tổng) trụ trì cho đến nay.

Sau năm 1975 đến năm 2008, chùa được xây dựng lại kiên cố hơn bằng xi măng cốt thép trong khuôn viên 1ha và được gọi là chùa Hội Phước từ đó.

Chùa theo lối kiến trúc chùa miền Nam, mái ngói có hai rồng châu được điêu khắc rất công phu, bốn góc mái là biểu tượng bánh xe chuyển pháp luân. Trong chánh điện ngoài việc tôn trí tượng truyền thống, còn có hai cột lớn chạm khắc nhiều hoa sen. Cổng chùa có hai câu đối: *"Hội đủ duyên lành quy y Phật Pháp Tăng/ Phước đầy viên mãn do tự Giới Định Huệ"*.²¹

21. 8, tr. 42-43.

Từ năm 2018 đến nay, chùa lại tiếp tục trùng tu lần nữa sau thời gian chùa cũ bị xuống cấp hư hoại. Đến nay đã hoàn thành xong. Chùa còn tham gia nhiều hoạt động từ thiện.

4.5. Chùa Cô

Chùa Cô ra đời vào khoảng giữa thế kỷ XVII, thuộc địa phận xã Bình Hàng Tây của huyện. Theo tích truyền về nguồn gốc có chùa: “Sau khi bà Trần Thị Bích, con của dòng họ Trần mất, bà rất hiển linh, thường về phù hộ cho dân làng làm ăn được mùa màng bội thu, cây trái tốt tươi, tránh được thiên tai, dịch bệnh... mà còn giúp đỡ cho những ai có lòng thành, cầu chi ứng nấy như muốn cầu tình duyên, công danh, gia đạo... đều được như nguyện”. Chính việc này đã cảm khái được lòng dân, ông Trần Quang Thạc cùng với dân làng đứng ra lập chùa để thờ tượng bà Trần Thị Bích. Buổi đầu, chùa được cất lên bằng khung gỗ, lợp ngói với diện tích 24m², cao hơn 2m, khuôn viên rộng cả 1.000m² và được gọi là Chùa Cô.²²

Trong hai thời kỳ kháng chiến chống Pháp và Mỹ, có vài thầy thuốc mượn nơi đây để bốc thuốc và chữa bệnh cho dân làng.

Khoảng đến những năm sau 1975, chùa được trùng tu lại bằng xi măng kiên cố hơn. Thời gian này, việc cúng lễ ở chùa còn qui mô nhỏ trong phạm vi gia đình tham dự và vật phẩm cúng cũng đơn giản với hoa, trái cây và xôi chè.

4.6. Chùa Long Tế

Chùa Long Tế nằm trên rạch Bà Két, thuộc ấp Mỹ Thới, thị trấn Mỹ Thọ. Chùa được khởi lập buổi đầu từ cái am nhỏ do Thượng tọa Thích Thiện Hưng dựng lên để tu tập vào năm 1929. Diện tích chùa có được nhờ ông Hai Ngàn phụng cúng khoảng 2.000m².

Thời gian sau, nhờ sự cảm mến xa gần của nhiều Phật tử, Thượng tọa Thích Thiện Hưng đã xây cất lên thành chùa, lấy hiệu là Long

22. 7, tr.125.

Tế. Ngài làm trụ trì cho đến khi viên tịch và Nhục thân của ngài được đưa về Châu Đốc để hỏa táng.

Sau thời kỳ chống Pháp, nhiều vị tăng ở chùa đều đi du hóa nơi khác. Trong vùng, có vị Hòa thượng đang tịnh tu ở một am nhỏ khác, dân quen gọi là ông Ba Thăng Đại, biết chùa thiếu người trông lo nên đã về chùa và chính thức làm Trụ trì. Đến khi Hòa thượng viên tịch, lần lượt các Ni sư Thích nữ Như Nguyệt, Sư cô Thích nữ Như Thiện về trụ trì. Do sức khỏe yếu, Sư cô Như Thiện đã để chùa lại cho Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh quản lý.

Về sau, Giáo hội bổ nhiệm Ni trưởng Thích Nữ Tâm Hậu về trụ trì. Vì tuổi cao, sức yếu, Ni trưởng giao lại cho Ni phó là Thích Nữ Huệ Thiện (Thế danh Nguyễn Thị Lệ Huyền) quản lý.

Đến năm 2009, chùa xin giấy phép trùng tu. Ngày 19/10/2010, chùa khởi công xây dựng nhưng đến tháng 6/2012 phải tạm dừng vì thiếu kinh phí... Đến nay, chùa đã xây hoàn tất với kiến trúc một trệt một lầu bởi khuôn viên chùa nhỏ.

Ngày 23 tháng Giêng âm lịch hằng năm, chùa có tổ chức giỗ Tổ khai sơn, ngày 30 âm lịch hàng tháng tổ chức Thọ bát quan trai và tham gia nhiều hoạt động từ thiện xã hội thường xuyên như nấu cơm từ thiện, phát quà cho người nghèo, ủng hộ xây cầu, bảo hiểm xã hội...²³

4.7. Chùa Phong Hòa

Chùa Phong Hòa nằm cạnh bờ rạch Cái Bí, thuộc xã Phong Mỹ của huyện, được Hòa thượng Thích Tịnh Kiên xây dựng vào năm 1927 trên khu đất rộng 20.000m² nhờ ông Hồ Văn Mít cúng dường và được gọi là chùa Cái Bí.

Vị trụ trì tiếp theo là Hòa thượng Thích Tịnh Huệ, pháp hiệu Kiểu Đạo, thế danh Huỳnh Văn Rô, thuộc dòng Lâm Tế chánh tông đời thứ 40, là đệ tử Út của Hòa thượng Thích Từ Vân²⁴.

23. 8, tr. 52-53.

24. Chùa Tân Long, xã Tân Thuận Tây, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Hòa thượng là người tích cực hỗ trợ phong trào cách mạng giải phóng dân tộc. Năm 1945, chùa tặng cho cách mạng Việt Minh hai chuông hồng chung và một số lư hương bằng đồng để đúc vũ khí. Khoảng thời gian này, chùa còn là căn cứ nuôi chứa cán bộ, là nơi trú ẩn của một Trung đội du kích xã Phong Mỹ. Khoảng những năm 1956 đến năm 1958, chùa được mượn làm hầm bí mật chứa tài liệu, làm điểm giao liên cho cán bộ xã và huyện hoạt động.

Đến năm 1985, Nhà nước nhớ ơn, phong tặng Huy chương kháng chiến chống Mỹ hạng II cho chùa. Năm 1994, chùa được khởi công trùng tu lại sau thời gian bị hư hoại và lễ khánh thành chùa vào ngày 25/5/1996. Cũng trong năm này, sau khi chùa xây gần hoàn thành thì Hòa thượng Thích Tịnh Huệ viên tịch, trụ thế 89 năm.

Ba năm sau, chùa thiếu trụ trì, việc chăm lo hương khói do Ban Hộ tự phụ trách. Đến năm 1999, Thượng tọa Thích Giác Minh (thê danh Nguyễn Văn thành) được bổ nhiệm trụ trì chùa cho đến nay.²⁵

Đến nay, chùa vừa song song với việc kiến tạo tiếp tục cơ sở vật chất cho chùa, mở lớp tu học cho thanh thiếu niên, tùy duyên hóa độ chúng sanh, hoạt động từ thiện xã hội, hòa nhập khế cơ giữa đạo và đời. So với những ngôi chùa hiện tại trong huyện Cao Lãnh thì chùa Phong Hòa còn giữ được số lượng lớn về các tượng Phật, Bồ tát và các vị Thần, Thánh cổ xưa.

4.8. Chùa Phước Thạnh

Chùa Phước Thạnh thuộc khóm Mỹ Phú Cù Lao, thị trấn Mỹ Thọ của huyện Cao Lãnh. Chùa được cất lên từ một am tranh nhỏ do Ni trưởng Thích nữ Diệu Tuyên (còn gọi bà Út) để tu học. Thời gian này, chùa chưa có tên nên người dân trong vùng quen gọi là chùa Bà Út.

Năm 1947, Hòa thượng Thích Huệ Hưng²⁶ và Hòa thượng Thích Trí Châu²⁷ đã về chùa hỗ trợ trùng tu lại và chính thức đặt hiệu chùa là Phước Thạnh.

25. 7, tr. 54 – 55.

26. Chùa Huệ Quang, quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

27. Chùa Tuyên Lâm, quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

Năm 1979, Ni trưởng Thích Nữ Diệu Tuyên viên tịch, trụ trì được 32 năm, trụ thế 66 năm. Đến năm 1980, Ni trưởng Thích Nữ Như Hòa (thê danh Phan Thị Thận) lên làm trụ trì. Ni trưởng từng giữ chức vụ Chánh đại diện Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam của huyện Cao Lãnh, Phó Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh Đồng Tháp, Kiêm Trưởng phân ban Đặc trách Ni giới. Hiện tại, Ni trưởng là Chứng minh cho Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh Đồng Tháp.

Đến khi tuổi cao, Ni trưởng Thích Nữ Như Hòa giao các hoạt động Phật sự của chùa lại cho Ni sư Thích Nữ Như Chánh đảm nhiệm trông coi. Năm 2000, cả hai Ni trưởng và Ni sư đã tiến hành trùng tu lại chùa nhờ sự tham gia ủng hộ của nhiều Phật tử. Hiện nay, chùa đã xây hoàn tất các hạng mục như chánh điện, giảng đường, trai đường, nhà thiền.

Kiến trúc chùa được xây dựng theo nét kiến trúc của thiền viện, cổng chùa cao, rộng, mái cổng lợp ngói và trang trí các hoa văn rồng với hai câu đối: *“Phước trí trang nghiêm diệu pháp chơn truyền đặng giác ngộ/ Thanh tông lâm xứ hòa như thích đạo độ chúng sanh”*.

Như những chùa khác trong huyện, chùa Phước Thạnh tôn trí tượng Bồ tát Di lặc, Bồ tát Quán Thế Âm trong khoảng sân, tham gia nhiều hoạt động, công tác từ thiện, giúp đỡ người nghèo.²⁸

4.9. Chùa Tân Phước

Chùa Tân Phước thuộc ấp Bình hòa, xã Bình Thạnh, huyện Cao Lãnh. Năm 1960, ông Mai Văn Lãm phát tâm cúng dường đất cho Hòa thượng Thích Thiện Tánh (Thê danh Tống Văn bê) để cất chùa và đặt tên là chùa Tấn Phước.

Khi mới lập chùa, do trong khuôn viên chùa có một cây sung cổ thụ to, nên người dân địa phương còn quen gọi là chùa Cây Sung.

Sau Hòa thượng Thiện Tánh, Hòa thượng Thích Thiện Phước

28. 8, tr. 56-88.

(Thế danh Đào Văn Khởi) kế thế trụ trì. Đến năm 1989, Ni sư Thích Nữ Như Kim về trụ trì cho đến nay.

Chùa được trùng tu nâng mái vào năm 1990 và xây nền chánh điện. Năm 1999, chùa trùng tu Hậu tổ. Năm 2007, xây thêm nhà bếp và giảng đường. Kiến trúc chùa được thiết kế theo chữ Tam có Đông lang, Tây lang và giảng đường. Ngày nay, chùa được xây dựng khang trang, kiến trúc cao rộng là nhờ công Ni sư Thích Nữ Như Kim cùng nhiều Phật tử chung tay phụng cúng.

Ở chánh điện chùa còn lưu giữ nhiều bức tranh vẽ 18 tầng địa ngục mà theo quan điểm Phật giáo là ở núi Tu Di²⁹. Phía ngoài chùa còn một miếu Bà được xây cất từ năm 2007.

Chùa Tân Phước thường tổ chức khóa tu “Một ngày an lạc” vào mừng 2 âm lịch mỗi tháng với nhiều Phật tử tham dự. Chùa còn phối hợp với Hội chữ thập đỏ xã phát quà từ thiện cho người nghèo vào mỗi dịp lễ, rằm và tết lớn trong năm.³⁰

4.10. Chùa Thọ Quang

Chùa Thọ Quang thuộc khóm Mỹ Phú Cù Lao, thị trấn Mỹ Thọ của huyện Cao Lãnh. Vào năm 1958, ông Ngô Văn Đình là Phật tử địa phương đã phát tâm hiến cúng một khu đất rộng 9.214m² cho Hòa thượng Thích Quảng Trí, pháp hựu Hồng Liên, dòng Lâm tế Chánh tông đời thứ 40 để xây dựng nên chùa Thọ Quang.

Từ năm 1958 đến năm 1972, chùa phải mất 14 năm mới xây hoàn tất do kinh phí bị hạn chế. Hòa thượng Thích Quảng Trí trụ trì chùa được 36 năm rồi viên tịch vào năm 1994. Các vị trụ trì kế thế tiếp theo tại chùa:

- Từ năm 1994 đến năm 1998, Hòa thượng Thích Thiện Quang, trụ trì được 4 năm.
- Từ năm 1998 đến năm 2000, Hòa thượng Thích Thiện Ngộ

29. Một ngọn núi ở giữ bốn châu: Đông Thắng Thần châu, Tây Ngưu Hóa châu, Bắc Câu Lô châu và Nam Thiêm Bộ châu. thế giới Ta bà này thuộc Nam Thiêm Bộ Châu.

30. 8, tr. 58-59.

(Thế danh Trần Văn Hai, sinh năm 1936, viên tịch năm 2016), trụ trì chùa được 2 năm.

- Từ năm 2000 đến 2007, Ni sư Thích Nữ Như Thiền (Thế danh Nguyễn Thị Bảy), trụ trì được 7 năm.

- Từ năm 2007 đến nay, Ni sư Thích Nữ Như Ngôn (Thế danh Nguyễn Thị Mỹ Trà) làm trụ trì.

Sau 58 năm chùa được bảo tồn cho đến nay, kiến trúc cổng chùa có bánh xe chuyển pháp luân mang ý nghĩa Phật pháp trường tồn và hưng thịnh, thêm hai câu đối cổng chính: “*Thọ sơn phước hải môn đối thanh giang trũng tánh thủy/ Quang huy huệ nghiệp khách từng cổ đạo thính tâm kinh*”, dịch nghĩa: “*Thọ như non biển của cạnh dòng trong in tánh nước/ Quang minh ngời sáng khách về cửa Phật lắng nghe kinh*”. Hai câu đối cổng phụ: “*Vạn pháp giai không minh đạt thật tánh/ Nhứt trần bất nhiễm chúng ngộ thiên cơ*”, dịch nghĩa: “*Vạn pháp không hai thấu triệt nguồn tâm Phật/ Một trần chẳng nhiễm chúng ngộ lý thiên cơ*”.³¹ Chùa còn giữ được bộ tranh 33 vị Tổ Thiên tông Trung Hoa do ông Tám Xin họa vẽ phụng cúng. Bộ tranh này được vẽ trên tường hơn 40 năm, bằng mực tàu sắc nét. Trong khuôn viên chùa được tôn trí đài Bồ tát Quán Thế Âm, có vườn cây trái sum suê.

Vào mùng 3 và 16 âm lịch hằng tháng, chùa có tổ chức khóa tu “Đạo tràng Bát quan trai” định kỳ cho các Phật tử. Chùa hoạt động từ thiện thường xuyên và tham gia nấu cơm từ thiện cho các bệnh nhân nghèo tại bệnh viện huyện Cao Lãnh.³²

4.11. Chùa Long Khánh

Chùa Long Khánh thuộc xã Mỹ Hiệp, huyện Cao Lãnh. Vào năm 1830, ở đây có gia đình ông bà Võ Văn Trọng và Nguyễn Thị Nở dựng cất một cái am nhỏ để tu tập. Đến năm 1835, Hòa thượng Thích Quảng Phước (còn gọi là Hòa thượng Cần Chông), thuộc dòng Lâm tế Chánh tông đời thứ 37 được ông bà Võ mời về xây

31. 8, tr. 63.

32. 8, tr. 62-63.

dựng lại thành chùa theo nguyện vọng dân làng nơi đây để có nơi Tam bảo nương tựa tâm linh và lấy hiệu là chùa Long Khánh. Sau đó, ông bà võ còn hiến cúng thêm diện tích đất để khuôn viên chùa được rộng hơn, trên 60.000m².

Gần 200 năm tồn tại và phát triển, chùa đã trải qua nhiều đời truyền thừa các vị trụ trì như sau:

TT	Danh sách Trụ trì chùa	Thế danh	Năm đảm nhiệm	Thời gian đảm nhiệm (năm)
1	HT. Thích Quảng Phước - Liễu Tâm		1835	20
2	Thầy Thích Bửu Miên	Minh Thăng	1855	40
3	HT. Thích Bảo Thế - Minh Lợi	Đình Tấn Dân		
4	Thầy Yết ma Kinh ³³		1895,	6
5	HT. Thích Đạt Trí - Như Huyền ³⁴	Trần Văn Huyền	1901	29
6	HT. Thích Thiện Từ	Ngô Văn Mao	1930	17
7	HT. Thích Thiện Quang	Nguyễn Văn Chuẩn	1947 - 1954	7
8	HT. Thích Thiện Chơn	Ngô Văn Sao	1955 - 1960	5

33. Chùa Kim Bửu, ấp Tân Hiệp, xã Rạch Chương, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp.

34. Thích Đạt Trí - Như Huyền thuộc dòng Lâm Tế Chánh tông đời thứ 39. Từ năm 1927 đến năm 1929, ngài đã trùng tu lại chùa, hướng cửa ra phía sông.

9	HT. Thích Thiện Quảng	Trần Văn Lành	1961	2
10		Ông Sáu Giám	1963	1
11	HT. Thích Trí Quang		1964	Sau đó, Phật giáo Hòa Hảo quản lý chùa một thời gian và nhờ ông Sáu Hoành chăm lo ngang khó.
12	HT. Thích Thiện Hương	Phan Văn Huế	15/06/1967 - 2004	37 năm cho đến khi viên tịch.
13	HT. Thích Tịnh Trí	Tần Tấn Thành	2004 - nay	16

Theo thời gian và chịu sự tàn phá của chiến tranh, chùa vừa bị xuống cấp hư hại, nghiêm trọng. Năm 1946, chùa bị giặc Pháp đốt, rồi được tạm xây cất lại năm 1995 khi Hòa thượng Thích Thiện Hương về trụ trì.

Năm 2004, Hòa thượng Thích Tịnh Trí tiếp tục trùng tu. Đến ngày 06/11/2007, chùa được công nhận là cơ sở thờ tự thuộc Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Sau khi chùa trải qua 13 đời trụ trì, gần 200 năm hình thành và phát triển với nhiều biến cố thăng trầm của lịch sử. Đến nay, chùa vẫn giữ được sự trang nghiêm của kiến trúc, nhiều cổ vật quý giá xưa được lưu giữ tại chùa như tượng Phật A Di Đà (cả 100 năm)

cùng nhiều liên đới cổ từ năm 1930, ví dụ như: “*Cửu lưu tam giáo đại đạo trần đăc trường sanh/ Nhất bốn vạn thù liễu ngộ chơn truyền đăng Phật quốc*”.³⁵ Chùa vẫn giữ được nhiều nếp sinh hoạt xưa như tổ chức nhiều khóa tu Một ngày an lạc, Bát quan trai giới và mở lớp giáo lý định kỳ mỗi tháng một lần cho Phật tử đến tu học. Ngoài ra, chùa còn thường xuyên lập trai đàn chẩn tế vào những dịp lễ lớn, với mục đích muốn cứu độ nhiều chúng sanh.

4.12. Chùa Linh Sơn

Chùa Linh Sơn thuộc xã Mỹ Hiệp, huyện Cao Lãnh. Việc thành lập chùa, được biết cách đây hơn trăm năm, có một Phật tử địa phương phát tâm lành muốn cúng dường đất cho Hòa thượng Thích Lương Thành để xây nên ngôi tự vị, nhưng không rõ danh tánh của cô là ai.

Hòa thượng Thích Lương Thành với pháp Húy Thanh Trương, thuộc dòng Lâm Tế Chánh tông đời thứ 41. Chùa ban đầu chỉ là một am tranh nhỏ vừa để thầy tu học và vừa để thầy bốc thuốc, chữa bệnh cứu dân trong vùng. Việc làm này ngày càng lan rộng, nhiều người từ xứ xa tìm đến chùa. Từ đó, chùa xây rộng lớn thêm lên để tiếp tục hoằng hóa đạo mầu và được lấy hiệu là chùa Linh Sơn.

Từ khi Hòa thượng Thích Lương Thành viên tịch, chùa thiếu người trông coi, nhiều chỗ bị xuống cấp nghiêm trọng. Đến năm 1990, thầy Thích Thiện Ân được bổ nhiệm về làm trụ trì và dạy Phật pháp tại chùa.

Đến năm 2000, thầy Thiện Ân thỉnh Hòa thượng Thích Phước Đức (đương nhiệm trụ trì chùa Hưng Thiên, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp) về trụ trì thay, còn tự thân thầy vân di giáo pháp nơi khác.

Năm 2002, Hòa thượng Thích Phước Đức, tiếp tục trùng tu lại chánh điện để tiện cho các khóa tu Đạo tràng Bát quan trai và mọi người kinh hành niệm Phật. Cũng trong năm này, Đại đức Thích

35. 8, tr.51.

Phước Trí Khả được kế thế trụ trì chùa, thấy mở rộng thêm khuôn viên chùa và trùng tu lại trai đường, nhà ăn từ năm 2005 đến năm 2015.

Chùa còn lưu giữ được một thanh kiếm của ngài Hộ pháp từ thời khai sơn. Tượng Phật Thích Ca Mâu Ni ở chánh điện được tôn trí bằng gỗ Lim, cao gần 3m. Ngoài sân, chùa tôn trí tuơng 755 Quán Âm tự tại và hóa thân Bồ tát Quán Thế Âm.

Mỗi năm, chùa đều tổ chức các khóa tu 7 ngày Phật thất cố định, thu hút được gần 200 Phật tử tham gia. Các khóa tu khác như Đạo tràng Bát quan trai cũng được chùa triển khai mạnh mẽ vào ngày mùng Tám và ngày 23 âm lịch hằng tháng, thu hút gần 200 người tham gia.³⁶

4.13. Chùa Linh Phước

Chùa Linh Phước nằm trên Quốc lộ 30, xã Bình Hàng Tây, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp. Vào khoảng những năm cuối thế kỷ XIX, chùa Linh Phước được xây dựng nên nhờ sự chứng minh của Hòa thượng Thích Lương Thành, húy Thanh Trương, trụ trì chùa.

Từ khi Hòa thượng Lương Thành viên tịch, tháp ngài được tôn trí thờ tại chùa. Kế thế trụ trì chùa tiếp theo là Hòa thượng Thích Lương Quang, pháp húy Kiểu Cư, thuộc dòng Lâm Tế Chánh tông đời thứ 40 về tiếp quản. Trụ trì tiếp theo nữa là Hòa thượng Thích Phước Chí, pháp húy Hồng Thành, thuộc dòng Lâm Tế chánh tông đời thứ 40.

Năm 1990, chùa thiếu trụ trì và phải nhờ Ban Hộ tự chăm lo nhang khói. Đến năm 2000, Thượng tọa Thích Bửu Phát về trụ trì và bắt đầu trùng tu lại chánh điện. Năm 2008, chùa được xây thêm cổng Tam quan.

Không gian chùa nằm trong một khu đất rộng rãi, có nhiều cây cổ thụ bóng mát. Khuôn viên trong chùa có tôn trí tượng Bồ tát Quan Âm lộ thiên, ngôi tháp thờ Phật Bốn sư và có khu vực tháp thờ các vị trụ trì đã viên tịch. Đặc biệt, chùa còn lưu giữ được tượng

36. 8, tr. 48-49.

Phật A Di Đà làm bằng đất sét từ thời khai sơ. Hậu sau chánh điện thờ Tổ và chư vị tăng sư tiền bối hữu công.

Như những chùa trước, chùa Linh Phước có tổ chức Đạo tràng Bát quan trai vào ngày 17 âm lịch hằng tháng, chung tay với chính quyền Ủy ban nhân dân xã tham gia nhiều hoạt động từ thiện tại địa phương như trao quà người nghèo và hỗ trợ học sinh có hoàn cảnh khó khăn.³⁷

4.14. Chùa Hải Huệ

Chùa Hải Huệ thuộc xã Mỹ Xương, huyện Cao Lãnh. So với những chùa trước, thời gian khởi đầu lập chùa không ai còn nhớ chính xác bởi sự thăng trầm của xã hội. Chùa chỉ biết đã qua hai lần trùng tu vào năm 1970 và năm 2010.

Hai Sư bà có công xây dựng chùa là Thích nữ Diệu Phước và Thích nữ Diệu Quế (tục gọi Sư bà Sáu và Sư bà Bảy). Sau khi hai bà đều viên tịch, Ni sư Thích nữ Như Chơn đã kế thế trụ trì.

Từ thuở khởi đầu, chùa Hải Huệ đã được xây dựng bên cạnh bờ sông tiền. Đến năm 2008, diện tích xung quanh chùa bị sạt lở nặng, vì vậy chùa được chuyển về nơi hiện tại nhờ Ni sư Thích Nữ Như Chơn xin Giáo hội trước khi viên tịch. Kế thế bốn tự tiếp theo là Ni sư Thích Nữ Tịnh Tuyết về trụ trì cho đến nay.

Sau đó, Ni sư Thích Nữ Tịnh Tuyết đã xin trùng tu lại chùa khang trang rộng lớn như hôm nay vào năm 2010. Chùa được xây dựng theo lối kiến trúc mái chông diêm. Phần cổng Tam quan có hai câu đối thuận Việt: *“Vào cửa Phật dứt bỏ tham sân si đau khổ/ Lặng lòng trong tươi sáng Phật tánh hiện toàn thân”*.³⁸ Chánh điện được tôn trí truyền thống nơi Đại hùng bảo điện với Phật Thích Ca ngồi giữa, tả hữu là hai vị Bồ tát Quán Thế Âm và ngài Địa Tạng vương Bồ tát. Trước sân có tôn tượng Bồ tát Di Lặc và Bồ tát Quán Âm.

Chùa thường tổ chức Thọ bát quan trai vào ngày mùng Sáu âm

37. 8, tr. 46-47.

38. 8, tr. 41.

lịch hằng tháng. Chủ nhật hàng tuần có khóa lễ lạy 12 nguyện lớn của Bồ tát Quán Thế Âm vào buổi chiều lúc 4 giờ. Tham gia hoạt động từ thiện địa phương, phát quà cho người nghèo vào ngày mùng Sáu âm lịch hàng tháng, giúp người khiếm thính có phương tiện học tập tốt hơn.

5. VÀI NÉT VỀ SỰ THAY ĐỔI TRONG PHẬT GIÁO HIỆN NAY

5.1. Phật tử

- Tác phong: Ngày nay, khi nhiều Phật tử đến chùa để làm công quả hay viếng cảnh, lạy Phật thì phong thái của họ hạn chế hơn về sự khiêm cung khi gặp quý sư Tăng Ni trong chùa. Họ ít còn chấp tay cúi sát người để chào quý thầy mà thay vào đó là những cái gật đầu nhẹ như việc chào những người quen ngoài đời. Việc này với quý sư họ sẽ không chấp nút nhưng nếu xét kỹ thì thiếu phần tôn nghiêm hay sự tôn trọng với những vị đã xuất gia, vì chúng sanh mà tu đạo, độ đời.

- Lời nói: Với người Phật tử xưa, lời cửa miệng đầu tiên sẽ là “Mô Phật” hay “Nam mô A Di Đà Phật” vừa để chào nhau và vừa để thể hiện sự tôn kính tuyệt đối khi ở chùa, rồi sau đó tùy ý mà trình bạch, thưa hỏi. Ngày nay thì có sự thay đổi nhiều, họ nói bất kỳ không gian, thời gian và ít “Mô Phật” hơn. Việc nói chuyện ngày nay nếu so với việc xã giao ngoài đời cũng không tách biệt lắm.

5.2. Trang phục

Khi nói đến trang phục nhà Phật thì hình ảnh quen thuộc nhất với nhiều người là màu vàng, màu cam đối với quý sư và màu lam đối với Phật tử. Trang phục theo kiểu khoác vào, không trông cổ, chân cổ cao, kín đáo, tay áo dài rộng che phủ cánh tay và quần dài chỉ gót, trong trang nghiêm và chỉnh tề.

So với ngày nay, những trang phục trên đã có ít nhiều biến đổi, nhất là trang phục của Phật tử, nhiều kiểu, nhiều mẫu mã, màu sắc thay đổi liên tục, ngay cả áo dài truyền thống Việt Nam cũng được cách tân thay đổi màu sắc và áp dụng trong chùa. Việc này có ít nhiều ảnh hưởng đến việc tu hành cho nhiều người. Bởi đạo Phật không phải không chú trọng đến cái đẹp, nhưng khi mỗi cá nhân đã

bước vào con đường học Phật rồi mà còn đem đời kết hợp, rất dễ làm “tâm động”, mà một khi tâm đã động thì việc tu hành khó đạt được kết quả tốt. Người này đi chùa nhìn người khi có trang phục đẹp, có màu đẹp, liền nảy sinh ý nghĩ bản thân cũng muốn sở hữu.

5.3. Trình độ

Xã hội ngày nay phát triển không ngừng về nhiều phương diện như kỹ thuật, máy móc, công nghệ thời đại nên kéo theo sự phát triển của Phật giáo như trình độ của chư vị tăng ni tăng lên, họ không chỉ được đào tạo ở các đơn vị Phật giáo được phép như Trường Trung cấp Phật học ở chùa Thanh Lương mà còn được nâng cao trình độ học ở Thành phố Hồ Chí Minh và cả nước ngoài như Ấn Độ, vẫn như ngoài đời, trình độ cũng được phân theo cấp bậc từ Trung cấp... cho đến tiến sĩ. Nếu ngày xưa, với một vị xuất gia việc chính của họ là tu thanh tịnh, cầu giải thoát thì ngày nay việc chính của đạo Phật là hiện tượng cộng tu, khuyến khích nhiều người cùng tu.

5.4. Không gian chùa

Tương tự về thời gian như trên, do xã hội ngày xưa còn thiếu thốn về vật chất nên nhiều ngôi chùa nếu truy xuất nguồn cội ban đầu thường từ một cái am, cốc hay tư gia nhỏ do cá nhân nào đó phát tâm buổi đầu, có thể là tự tu. Theo dần năm tháng, có người kế thừa và phát huy dần lên thành chùa như hiện nay.

Nhìn chung, các ngôi chùa hiện nay rất khang trang, rộng lớn, vẫn là hình dáng mái ngói cong với gam màu chủ đạo là cam vàng. Phần chánh điện được xem là nơi tôn nghiêm nhất, được chiêm ngưỡng, vái lạy nhiều nhất của chùa và của nhiều Phật tử, khách vãng lai cũng được bày trí rất đẹp.

Các tượng vị Phật và Bồ tát thường thấy xuất hiện nhiều nhất ở các ngôi chùa là Phật Thích Ca Mâu Ni cao lớn được đặt giữa chánh điện, hai bên tả hữu là Bồ tát Quán Thế Âm và ngài Địa Tạng Vương, hai vị Bồ tát này được cho là cứu tinh của nhân loại ngay cả chốn trần gian và âm cảnh.

Mục đích lớn nhất của đạo Phật là cầu giải thoát, với Phật giáo

Bắc tông, các sư thường hướng dẫn chúng sanh (chỉ chung muôn loài) nên và phải thường xuyên niệm Nam mô A Di Đà Phật hay A Di Đà Phật để khi chết, mỗi chúng sanh đó nhờ tâm chí thành cầu hướng về thế giới Tây phương Cực lạc của Đức Phật A Di Đà mà được ngài rước về quốc độ của ngài. Nên ngoài các vị tượng Phật và Bồ tát kể trên thì tượng Tam thánh là Phật A Di Đà ở giữa, còn tả hữu hai bên là Bồ tát Quán Thế Âm và Đại Thế Chí Bồ tát cũng được bày thờ trang nghiêm.

Ngoài ra, với mỗi cá nhân là Phật tử hay khách viếng cảnh bước từ cổng ngoài vào chùa đều thấy có hai vị Hộ pháp chấn giữ mà dân gian còn gọi là Ông hiền và Ông dữ. Vị Hộ pháp thường đặt phía hữu là Hộ pháp Vi Đà, vị còn lại là Tiêu Diện Đại Sĩ, được cho là hóa thân của Bồ tát Quán Thế Âm trong tích *Tập kết kinh điển* lần thứ nhất, lúc này ngài A Nan chưa chứng đắc, nhờ hóa thân của Bồ tát Quán Âm mà ngài A Nan đạt được quả vị A La Hán rồi được chính thức tham dự vào hàng ngũ các vị đã chứng đắc tập kết trước đó. Cũng chính nhờ chuyện này mà ngày nay nhiều kinh điển trong Phật giáo được truyền thừa cho đến ngày nay, bởi ngài A Nan được tôn là vị Đa văn đệ nhất.

Sau những lần tập kết kinh điển, đến các vị Tổ ra đời trao truyền y bát cho nhau được tính từ vị Tổ đầu tiên là ngài Ca Diếp... cho đến Tổ Bồ Đề Đạt Ma. Ngài Đạt Ma luôn được đặt thờ ở hậu sau chánh điện với hình tượng trang phục theo kiểu Ấn Độ, râu rậm, quảy một chiếc giày trên vai. Ngài được cho là vị Tổ mang giáo pháp của Phật đà du hóa vào Việt Nam, nên nhiều người đến viếng chùa hay Phật tử thường đến vái lạy ngài trước khi ra chánh điện lạy Phật, thể hiện niềm tri ân tôn kính với người có công khai sáng đạo Phật với người Việt.

Ở các chùa thường còn thờ thêm tượng Bồ tát Chuẩn Đề, hay còn gọi là Phật mẫu Chuẩn Đề, vị Bồ tát có nhiều tay, được nhắc nhiều trong Kim Cang thừa và thường được đặt thờ hậu sau chánh điện. Trong *Thập chú* thì có bài chú riêng nói về Bồ tát Chuẩn Đề là *Phật mẫu Chuẩn Đề thân chú*, oai lực của chú không thể nghĩ bàn,

người trì tụng đọc có thể diệt được các tội thập ác, ngũ nghịch, tiêu trừ tai nạn, bệnh hoạn, tăng nhiều phước thọ... nhưng phải trì tụng đọc đủ chín chục muôn biến.

KẾT LUẬN

Với lịch sử hình thành và phát triển lâu đời của huyện Cao Lãnh gần 300 năm, cùng nhiều thăng trầm, thịnh suy của đất nước, Phật giáo cũng ít nhiều chịu ảnh hưởng. Tuy vậy, nhiều hạt giống tốt trong Phật giáo đã giúp bảo vệ được nhiều ngôi tự vị và phát triển không ngừng như những gì chúng ta thấy biết hiện nay. Nhiều ngôi chùa được trùng tu, gìn giữ và phát huy tốt, đúng vai trò Phật giáo, không những vậy, Phật giáo ở đây còn kết hợp hài hòa giữa đạo và đời, hỗ trợ được lợi ích lớn cho cả xã hội, giúp xã hội ngày càng tốt đẹp hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Đồng Tháp (2020), *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Đồng Tháp*, tập I (1927 - 1954), NXB. Chính trị Quốc gia Sự Thật, Hà Nội.
- Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Đồng Tháp (2014), *Địa chí Đồng Tháp*, NXB. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Hòa thượng Thích Thiện Hoa (2011), *Phật học phổ thông*, quyển Ba (khóa IX - XIII), NXB. Tôn giáo, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Hòa thượng Thích Thiện Hoa (2011), *Phật học phổ thông*, quyển Hai (khóa V - VIII), NXB. Tôn giáo, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Tạp chí Nghiên cứu - Viện Khoa học Xã hội Việt Nam (2004), *Về tôn giáo và tôn giáo ở Việt Nam* (Sách tham khảo), NXB. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- Trần Văn Chính (2012), *Địa danh lịch sử - văn hóa huyện Cao Lãnh*, Hội Khoa học Lịch sử Đồng Tháp (tài liệu lưu hành nội bộ), Đồng Tháp.

ẢNH HƯỞNG CỦA NHÂN SINH QUAN PHẬT GIÁO ĐỐI VỚI TINH THẦN NGƯỜI DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG TỈNH KIÊN GIANG HIỆN NAY

Trịnh Văn Lợi*

Tóm tắt

Bài viết “Ảnh hưởng của nhân sinh quan Phật giáo đến đời sống tinh thần người dân huyện Giồng Riềng tỉnh Kiên Giang hiện nay” sẽ góp phần thêm tư liệu cho những nghiên cứu về nhân sinh quan Phật giáo nói riêng và việc và nghiên cứu triết học Phật giáo nói chung. Qua việc tìm hiểu về đời sống tinh thần người dân trong huyện Giồng Riềng, tác giả nhận thấy việc vận dụng những giá trị tích cực của nhân sinh quan Phật giáo vào đời sống tinh thần của người dân trong huyện là vô cùng cần thiết. Đồng thời, thấy được một số vấn đề khó khăn đang tồn tại, tìm ra giải pháp để phát huy mặt tích cực của nhân sinh quan Phật ảnh hưởng hưởng đến đời sống tinh thần người dân trong huyện Giồng Riềng.

Từ khóa: Nhân sinh quan Phật giáo, đời sống tinh thần.

DẪN NHẬP

Nhân sinh quan Phật giáo là toàn bộ những quan niệm của Phật

* Học viên Cao học Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, chuyên ngành Triết học.

giáo về con người, về trị trí, vai trò của con người trong thế giới này. Những giá trị tốt đẹp của nhân sinh quan Phật giáo ngày càng ăn sâu vào đời sống và trở thành món ăn tinh thần vô cùng quý giá đối với người dân hiện nay như: Từ bi, hỷ xả, cứu khổ, cứu nạn, tứ diệu đế, ngũ giới v.v..., đã có sự ảnh hưởng rất lớn đến nếp sống đạo đức, dạy con người lối sống lương thiện, khuyên dạy con người biết yêu thương giúp đỡ lẫn nhau, làm lành tránh dữ, hướng đến con người Chân - Thiện - Mỹ.

Tuy nhiên, hiện nay đứng trước tác động của mặt trái về kinh tế thị trường, thực trạng một bộ phận người dân xuống cấp về mặt đạo đức, lối sống thực dụng, nhận thức còn hạn chế về những giá trị triết lý nhân sinh của Phật giáo, gây ra nhiều tệ nạn như: Trộm cắp, lừa đảo, đánh nhau, ma túy... đã làm ảnh hưởng xấu đến chất lượng đời sống của người dân ở tại huyện Giồng Riềng tỉnh Kiên Giang hiện nay.

Vì vậy trong bài viết này, chúng tôi tập trung nghiên cứu làm rõ một số nội dung chuyên về nhân sinh quan Phật giáo và đánh giá thực trạng. Từ đó, đưa ra một số giải pháp khuyến nghị nhằm phát huy những ảnh hưởng tích cực và khắc phục những tiêu cực của nhân sinh quan Phật giáo đến đời sống tinh thần của người dân huyện Giồng Riềng tỉnh Kiên Giang hiện nay

1. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN VỀ NHÂN SINH QUAN PHẬT GIÁO

Phật giáo ra đời ở miền Bắc Ấn Độ cổ đại (nay thuộc Nepal) ở cuối thế kỷ VI trước công nguyên trong một thời kỳ lịch sử đặc biệt. Người sáng lập Phật giáo là Tất Đạt Đa (*Sidadharta*), họ Gô-ta-ma, thuộc dòng dõi bộ tộc Sakya. Tất Đạt Đa sinh ngày mùng 8 tháng 4 năm 563 trước công nguyên (theo truyền thống Phật lịch thì tính ngày 15 tháng 4 hay rằm tháng tư, được gọi là ngày Phật đản.¹ Khi qua nhiều con đường, cách thức vào Việt Nam, Phật giáo chịu sự tác động của các yếu tố kinh tế, chính trị, văn hóa – xã hội trong lịch sử

1. Nguồn <https://tailieu.vn/doc/tieu-luan-phat-giao-va-anh-huong-cua-phat-giao-den-doi-song-tinh-than-cua-nguoi-viet-nam-1278211.html>.

Việt Nam qua các triều đại và vẫn còn nguyên những giá trị tốt đẹp cho đến ngày nay. Nhân sinh quan Phật giáo tập trung ở một số vấn đề cơ bản như sau:

Thứ nhất, nhân sinh quan trong Phật giáo được thể hiện trong thuyết “*Tứ diệu đế*”, tức là bốn chân lý giải thích về cái khổ của con người, nguyên nhân của cái khổ, cách diệt khổ và con đường cứu khổ cho con người trong xã hội không phân biệt đẳng cấp nào.

Khổ đế là chân lý nói về cái khổ của con người. Khổ từ khi mới sinh ra, trưởng thành, đến khi già rồi chết, gồm có tám điều khổ (bát khổ), cụ thể là: *Sinh khổ*: khổ trong khi sinh và khổ trong cuộc sống thường ngày. Khi con người hình thành trong bụng của người mẹ đến khi sanh ra, đó là một quá trình khổ đau. Chín tháng trong bụng mẹ tối tăm và hãi hùng. Từ thức ăn cho đến những thay đổi tâm sinh lý của Mẹ đều làm ảnh hưởng đến bào thai. Khi sanh do sức ép và môi trường bên ngoài thay đổi, đứa trẻ chịu nhiều đau đớn. Cho nên sinh là khổ. *Lão khổ*: là già, là hư hoại, trạng thái da nhăn, răng rụng, sức khỏe kém dần, làm gì cũng khó khăn, chậm chạp, mệt mỏi vô cùng. Tuổi già thì lắm bệnh, cái chết cận kề, cho nên Phật giáo nói lão là khổ. *Bệnh khổ*: có sinh tức có bệnh, khi bệnh là khổ, đó là điều hiển nhiên không ai tránh khỏi và bệnh tật làm tổn thương cả về tinh thần lẫn thể xác. Một chiếc răng đau, răng rụng cũng đủ cho con người ta, bỏ ăn, bỏ ngủ, đau đớn, khổ sở cùng cực. Cho nên Phật giáo nói bệnh là khổ. *Tử khổ*: con người tồn tại trong vũ trụ này ai cũng phải chết (sớm hay muộn). Minh qua đời làm xót thương, đau khổ cho người thân, khi hấp hối thì hơi thở yếu ớt, tay chân tê liệt, đau đớn không tả, nhất là nỗi sợ mất người thân. Cho nên tử là khổ. *Ái biệt ly khổ*: một gia đình có con cái, cha mẹ cùng ông bà chung sống với nhau, đột ngột xảy ra sự chia cắt thì thật sự rất đau khổ. Cái khổ của tử đã đành, cái khổ sinh lý luôn luôn xảy ra và làm cho con người đau khổ. Cho nên, Phật nói, ái biệt ly khổ. *Cầu bất đắc khổ*: mong muốn của con người không được như ý thì đau khổ. Mong có bạn tốt, vợ đẹp, con ngoan, nhà lớn, có chức quyền, mong muốn không được rồi sinh ra buồn rầu, thất vọng.

Mong muốn không được thành tựu thì đau khổ. Cho nên Phật nói câu bất đắc khổ. *Oán tăng hội khổ*: khi người và người không thích nhau, không muốn thấy nhau nhưng khi gặp nhau thì nổi khổ hiển hiện. Do đó, người thế gian có câu “*thấy mặt kẻ thù như kim đâm vào mắt, sống với người thù địch thì như ném mật nằm gai*”. Cho nên Phật nói oán tăng hội khổ. *Ngũ ấm xí thành khổ*: ngũ ấm là vô duyên sinh, hoại, vô thường, đi ngược lại với tham, ái, của con người nên làm cho con người đau khổ. Do vô minh nên con người “*cố chấp*” nên khi thay đổi thì đau khổ. Cho nên Phật nói ngũ ấm xí thành khổ.

Tập đế là chân lý nói về nguyên nhân tạo ra sự khổ. Tập là nhóm, kết tụ lại mỗi ngày, dần dần tăng lên, hơn thêm. Đế là sự thật vững chắc, đúng đắn về nguyên nhân của những nỗi khổ trong mỗi người chúng ta. Phật giáo cho rằng, nguyên nhân của sự khổ là do “*thập kiết sử*”, nghĩa là mười điều kết tụ lại dẫn đến con người đau khổ. Trong thập kiết sử thì có ba điều “*tam độc*” là tham lam - giận dữ - si mê là nguyên nhân chính của khổ đau.

Ngoài ra, Phật giáo còn dùng thuyết “*thập nhị nhân duyên*”, tức là mười hai nhân duyên: *Vô minh, hành, thức, danh - sắc, lục nhập, xúc, thụ, ái, thủ, hữu, sinh, lão tử*, là mười hai nguyên nhân và kết quả trong cái vòng lẩn quẩn khổ đau của con người, trong đó thì “*vô minh*” là quan trọng nhất. Do vô minh nên con người không sáng suốt và có những hành động tạo ra nghiệp xấu, nên phải chịu khổ đau.

Diệt đế là chân lý thoát khổ đau, cách diệt tận nỗi khổ đau của con người, để đạt đến “*niết bàn*”. Niết bàn là “*Thường - Lạc - Ngã - Tịnh*”. *Thường*: là sống giữa cảnh đời thay đổi mà chúng ta giữ được tâm thanh tịnh. *Lạc*: là sống giữa cảnh khổ đau mà cảm thấy yên vui. *Ngã* là sống trong cảnh sinh tử mà không bị đắm nhiễm, trôi lăn theo. *Tịnh* là sống trong kiếp ngũ trược (5 ác) không bị nhiễm ô chân tâm.

Đạo đế là con đường “*trung đạo*” chấm dứt khổ đau. Trung đạo được Phật giáo gọi là “*bát chánh đạo*”, gồm: *chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh tinh tấn, chánh mệnh, chánh niệm, chánh định, chánh kiến, chánh tư duy*, cụ thể là:

Chánh ngữ là lời nói thanh tịnh, thẳng thắn, không nói lời ác. *Chánh nghiệp* là hành động chân chính, làm lợi ích cho chúng sinh. *Chánh tinh tấn* là siêng năng nỗ lực đúng hướng, bỏ ác làm thiện. *Chánh mệnh* là sống bằng những nghề nghiệp chân chính, lương thiện trong sạch. *Chánh niệm* là suy nghĩ chân chính về chánh pháp. *Chánh định* là giữ gìn thân tâm không tham cầu, vọng tưởng. *Chánh kiến* là quan niệm đúng đắn về chân lý (tứ đế), có niềm tin về sự giải thoát. *Chánh tư duy* là suy nghĩ tích cực về tứ diệu đế để đoạn trừ tham, sân, si.

Trong Bát chánh đạo (tám biện pháp tu) để đạt tới sự giác ngộ và giải thoát thì chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh tinh tấn thuộc về “*giới*”. Chánh mệnh, chánh niệm, chánh định thuộc về “*định*”. Chánh kiến và chánh tư duy thuộc về “*tuệ*”. Giới - định - tuệ có mối quan hệ mật thiết với nhau, tác động qua lẫn nhau. Phật giáo cho rằng: có giữ giới thì tâm mới sinh ra định, tâm có định thì trí tuệ mới phát sinh, tuệ phát sinh thì mới diệt được vô minh và phiền não.

Thứ hai, nhân sinh quan Phật giáo còn thể hiện ở tinh thần “*từ bi*” trong *Lục độ*. Lục độ là sáu phương pháp tu, gồm: *Bố thí*: là chia sẻ, ban cho, cung cấp cho người, gồm: tài thí; pháp thí và vô úy thí. *Trì giới*: nghiêm trì giới luật nhà Phật, gồm: nhiếp luật nghi giới; nhiếp thiện pháp giới và nhiều ích hữu tình giới. *Nhẫn nhục*: là nhẫn chịu mọi nhục nhã và mọi khó khăn trở ngại và vượt qua chúng một cách bình ổn. *Tinh tấn*: là siêng năng học và hành đạo. *Thiền định*: luôn quán sát và kiểm chế tâm, giữ tâm bình ổn, không chạy theo trần cảnh. *Trí tuệ*: Phật là bậc giác ngộ, nên tất cả những người đệ tử Phật đều xem giác ngộ là sự nghiệp - trí tuệ. Dù tu theo pháp môn nào cũng đặt trí tuệ lên hàng đầu. Như vậy, lục độ là sáu hạnh lành giúp con người vượt qua khổ đau.

Thứ ba, nhân sinh quan Phật giáo còn thể hiện ở *Ngũ giới*. Ngũ giới là nền tảng của giới luật và luôn luôn gắn gũi với lối sống của người dân. Ngũ giới (năm điều răn) gồm có: *Bất sát sinh*: là không sát sinh, để mọi loài, mọi vật sống trọn kiếp của nó. *Bất đạo tặc*: không gian tham, trộm cướp của người. *Bất dâm dục*: là bỏ tâm tư

dục, đối với người xuất gia thì cắt đứt dục vọng. *Bất vọng ngữ*: là không nói dối, không nói ác, không bịa đặt. *Bất ẩm tửu*: là không uống rượu.

Như vậy, ngũ giới những điều răn cấm mà Phật giáo chỉ ra, để người tu hành và hàng Phật tử trong quá trình tu tập, chế ngự, ngăn chặn những điều ác của thân, khẩu và ý. Năm điều răn này thể hiện tâm tâm từ bi, bình đẳng dứt trừ tội lỗi cho con người và đem lại an vui cho xã hội.

Tóm lại, nhân sinh quan Phật giáo là toàn bộ những quan niệm của Phật giáo về con người, về vị trí, vai trò của con người và mục đích của nhân sinh quan Phật giáo giúp con người vượt qua cuộc sống trầm luân, khổ đau, hướng đến cuộc sống tốt đẹp, an lạc trong hiện tại và hướng tới sự giải thoát trong tương lai.

2. THỰC TRẠNG ẢNH HƯỞNG CỦA NHÂN SINH QUAN PHẬT GIÁO ĐẾN ĐỜI SỐNG TINH THẦN CỦA NGƯỜI DÂN HUYỆN GIỒNG RIÊNG TỈNH KIÊN GIANG HIỆN NAY

Huyện Giồng Riềng nằm trong vùng Tây sông Hậu thuộc tỉnh Kiên Giang, cách trung tâm thành phố Rạch Giá 35 km về phía Đông Nam. Phía Bắc giáp huyện Tân Hiệp và thành phố Cần Thơ. Phía Nam giáp huyện Gò Quao và tỉnh Hậu Giang. Phía Tây giáp huyện Châu Thành. Phía Đông giáp thành phố Cần Thơ. Tổng diện tích tự nhiên là 63.936 ha, dân số 2017 là 219.166 người. Trong toàn huyện có 19 xã, thị trấn (18 xã, 1 thị trấn). Toàn huyện có 204 vị Tăng - Ni, 30 ngôi chùa (Bắc tông 13 ngôi 40 vị, 14 ngôi chùa Nam tông 160 vị Tăng và 3 Tịnh xá 4 vị, thuộc hệ phái Khất sĩ), mỗi chùa có trên 700 tín đồ Phật tử.²

Huyện Giồng Riềng một vùng đất mới, vùng đất được thiên nhiên ban tặng với điều kiện tự nhiên thuận lợi cho việc phát triển nông nghiệp, là nơi tụ họp của nhiều cụm dân cư với nhiều ngành nghề, đời sống văn hóa khác nhau, nhưng đời sống tinh thần của

2. Dẫn theo Trung tâm xúc tiến đầu tư thương mại và du lịch tỉnh Kiên Giang, nguồn <https://kiengiangpromotion.vn/page/about-kiengiang.html>

người dân huyện Giồng Riềng chịu ảnh hưởng khá nhiều về những giá trị nhân sinh sâu sắc của Phật giáo. Điều quan trọng hơn là tiếp nhận những hành vi đạo đức mang tính thiện, những điều Phật dạy rất gần gũi tâm tư, tình cảm với cuộc sống của họ, như: từ bi, hỷ xả, bình đẳng, yêu thương con người v.v... rất gần gũi và phù hợp với tâm lý của người dân, với bản sắc văn hóa dân tộc.

Với những tư tưởng triết lý nhân sinh sâu sắc, Phật giáo đã ảnh hưởng tích cực đến đời sống tinh thần người dân huyện Giồng Riềng, ảnh hưởng đó được biểu hiện trên các lĩnh vực trong đời sống của người dân ở huyện Giồng Riềng, như: Đạo đức, lối sống; giao tiếp, ứng xử và phong tục, tập quán.

Về đạo đức, lối sống

Thứ nhất, nhân sinh quan Phật giáo với tinh thần từ bi, khuyến thiện, tránh ác, bố thí, giữ tâm trong sạch, chia sẻ với người hoàn cảnh khó khăn, bất hạnh với phương châm: “*Dù xây chín bậc phù đồ, không bằng làm phúc cứu cho một người*”. Trong dịp Tết Nguyên đán 2020, Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam huyện hưởng ứng lời kêu gọi của Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh “*quà tết cho người nghèo*”, đã vận động tặng quà tết cho những người nghèo trong huyện 300 suất quà (gạo, dầu ăn, mì, đường, nước tương...), mỗi suất trị giá 300 nghìn đồng. Đồng thời, chùa Bảo Quang xã Hòa Hưng, đã thành lập Ban Từ thiện xã hội, chuyên vận động các nhà hảo tâm nhận nuôi người già neo đơn, hỗ trợ học sinh nghèo hiếu học và hỗ trợ người nghèo vượt qua lúc khó khăn trong cuộc sống. Đầu năm 2020, Ban Từ thiện chùa Bảo Quang đã nhận nuôi 06 cụ già đeo đơn suốt đời, với tịnh tài, tịnh vật hỗ trợ hàng tháng một triệu hai trăm nghìn đồng, và vận động các nhà hảo tâm xây dựng 4 căn nhà cho người nghèo trong địa phương, để họ yên tâm lao động sản xuất, ổn định cuộc sống. Thông qua đó, họ cảm nhận được tình yêu thương “*cứu khổ cứu nạn*” của ngôi chùa Phật giáo đối với cuộc sống của họ, từ đó họ có thiện cảm và có lối sống tích cực hơn.

Thứ hai, triết lý từ bi của Phật giáo rất phù hợp với lứa tuổi thanh thiếu niên hiện nay trong huyện Giồng Riềng, các trường phổ thông

phát động các việc nhân đạo như: lá lành đùm lá rách, quỹ giúp các bạn học sinh nghèo vượt khó v.v... Đó là những việc làm chịu sự ảnh hưởng tích cực nhân sinh quan Phật giáo và đó cũng là điều rất cần thiết cho việc giáo dục lớp trẻ trong huyện hiện nay. Đơn cử, tại chùa Bảo Quang xã Hòa Hưng, mỗi chủ nhật đều tổ chức khóa tu “*Một ngày an lạc*”, dành cho học sinh, sinh viên. Đến với khóa tu các em được quý Thầy trong ban tổ chức dạy giáo lý nhà Phật: hiếu thảo với cha mẹ, yêu quê hương, thương người, siêng năng và nhiều kỹ năng sống khác để các em áp dụng vào cuộc sống trong tương lai.

Về giao tiếp, ứng xử

Thứ nhất, với tinh thần lục hòa cộng trụ, lối sống, oai nghi của các Tăng, Ni chức sắc, chức việc có ảnh hưởng rất lớn đến cách giao tiếp, ứng xử của người dân. Do đó, các vị trụ trì, tăng chúng, thực hành giáo pháp và tu hành nhiều năm, có điều kiện tiếp xúc, gần gũi với người dân, trao đổi, đem những lời Phật dạy truyền đạt lại cho người dân áp dụng, hành trì trong cuộc sống. Khuyến mọi người quy y Tam bảo, hành trì ngũ giới, để đời sống được nhiều an lạc. Đặc biệt là khi giao tiếp, ứng xử với nhau không được vọng ngữ (dối trá, thiếu thành thật), có như vậy thì ta mới được người xem trọng và quý kính. Với tinh thần đó, với những công hạnh đó, đã làm cho một phận người dân kính trọng, nên vào những ngày Sám hối (14 và 29 âm lịch hàng tháng), đã tập trung về chùa vấn an sức khỏe chư vị Tăng Ni trụ trì, cúng dường Tam bảo, sau đó vào lễ Sám hối (7 giờ tối), thu hút nhiều người tham dự.

Thứ hai, nhân sinh quan Phật giáo giúp cho con người ứng xử bao dung, nhân ái. Trong những năm qua, trước sự tác động mặt trái của kinh tế thị trường, một bộ phận người dân trong huyện đã có biểu hiện xuống cấp về đạo đức, về ứng xử với nhau trong gia đình, cơ quan, công ty nên những giá trị luân thường đạo lý bị xem nhẹ. Song sự ảnh hưởng của nhân sinh quan, đã tác động tích cực đến giao tiếp, ứng xử của một bộ phận người dân trong huyện, góp phần giữ gìn những nét đẹp của truyền thống dân tộc. Với tinh thần đó, chùa Phước Hưng, xã Thạnh Phước, huyện Giồng Riềng đã cho

ra đời chương trình “*tặng quan tài cho người nghèo*”, để giúp đỡ cho những gia đình nghèo không may có người qua đời, hỗ trợ kịp thời để gia đình đủ điều kiện lo hậu sự.

Về phong tục, tập quán

Thứ nhất, tục lễ hội chùa: Lễ hội truyền thống ở các chùa (Bắc tông) trong huyện Giồng Riềng được diễn ra quanh năm và được tổ chức rất trang nghiêm, cụ thể như sau: lễ rước xuân (vía Di Lạc) nhằm ngày mừng 01 tết và lễ cầu nguyện “*Quốc thái dân an*” nhằm ngày rằm tháng Giêng. Trong những ngày lễ này, tất cả các tín đồ Phật giáo đều tranh thủ đến chùa lễ Phật đầu năm, tụng kinh, cầu nguyện mong một năm mới với những điều tốt lành đến với người thân, gia đình, đất nước và đó cũng trở thành tập tục truyền thống trong đời sống tinh thần người dân Giồng Riềng. Sau đó là Đại lễ Phật đản, lễ An cư kiết hạ nhằm ngày rằm tháng tư; lễ Vu Lan báo hiếu ngày rằm tháng bảy; rằm tháng mười và lễ vía chư Phật Bồ tát thường niên.

Tuy nhiên, đối với lễ Vu Lan báo hiếu (Phật giáo Bắc tông): Hằng năm nhằm ngày 15 tháng 7 âm lịch thì tất cả các chùa trong toàn tỉnh Kiên Giang đều tổ chức rất trọng thể và trang nghiêm. Trong lễ Vu lan Phật tử được tuyên truyền, nhắc nhở về hạnh hiếu, tinh thần báo hiếu, báo ân của Phật giáo, để nuôi dưỡng tâm từ bi, đạo đức được phát khởi từ tình yêu thương đối với ông bà, cha mẹ, để từ đó tình cảm được lan tỏa rộng lớn với cộng đồng xã hội. Như vậy, trong tháng bảy âm lịch thì ngày nào cũng có chùa tổ chức lễ, để đáp ứng đầy đủ nhu cầu tín ngưỡng cho người dân và mỗi một buổi lễ có hàng trăm tín đồ Phật tử tham dự.

Thứ hai, tục phóng sinh: Theo quan niệm của Phật giáo thì tất cả mọi loài đều muốn sống hơn chết, biết run rẩy khi tính mạng bị uy hiếp. Phật giáo khuyên con người không nên sát sinh hại vật, mà nên phóng sinh. Việc phóng sinh thể hiện tâm “*từ bi, bình đẳng*” với muôn loài và cũng là một phép tu của Phật giáo. Ở Giồng Riềng vào những ngày rằm hay lễ trọng, Phật tử trong các đạo tràng tu học ở chùa đều tổ chức phóng sinh như: Cá, chim, rùa v.v... với số

lượng vài tấn trong năm. Điển hình nhất là chùa Dân An, chùa Bảo Quang, chùa Huệ Quang, mỗi tháng đều tổ chức cho Phật tử lễ phóng sinh (cá, chim)... Tuy nhiên, việc phóng sinh phải được pháp luật cho phép, để tránh trường hợp gây hại vào môi trường, phá hại mùa màng, ruộng, vườn v.v... của người dân.

3. MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM PHÁT HUY NHỮNG GIÁ TRỊ TÍCH CỰC CỦA NHÂN SINH QUAN PHẬT GIÁO ĐẾN ĐỜI SỐNG TINH THẦN CỦA NGƯỜI DÂN HUYỆN GIỒNG RIÊNG TỈNH KIÊN GIANG HIỆN NAY

Thứ nhất, nâng cao nhận thức của Phật tử về vai trò của nhân sinh quan Phật giáo đối với đời sống tinh thần của người dân huyện Giồng Riềng

Một là, mở nhiều lớp bồi dưỡng, đào tạo tu sĩ trẻ có năng lực, có trình độ, có khả năng nhận thức đúng đắn đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước đề ra, thấu hiểu giáo lý nhà Phật.

Hai là, mở nhiều lớp “*Hoằng pháp viên*” đào tạo Phật tử trong các đạo tràng toàn tỉnh; khuyến khích tổ chức nhiều “*khóa tu mùa hè*” cho sinh viên, học sinh, thanh thiếu niên.

Thứ ba, động viên các vị chức sắc, các vị chức việc, những tín đồ Phật giáo tùy theo tình hình thực tế như độ tuổi, giới tính để mời tham gia vào các tổ chức xã hội, các tổ chức đoàn thể như: Hội người cao tuổi, Hội phụ nữ, Thanh niên, Hội cựu chiến binh ... góp phần tích cực vào việc thực hiện nếp sống văn hóa, trong các sinh hoạt đạo - đời.

Thứ hai, phát huy những ảnh hưởng tích cực của nhân sinh quan Phật giáo đến đời sống tinh thần của người dân huyện Giồng Riềng hiện nay

Một là, tập hợp người dân với hình thức đa dạng hóa, trong đó có đồng bào các tôn giáo theo từng độ tuổi, nghề nghiệp, sở thích..., tùy theo tình hình thực tế của từng địa phương có tín đồ đồng bào tôn giáo mà thay đổi nội dung, phương thức sinh hoạt của các đoàn thể cho phù hợp. Trong đó, đặc biệt quan tâm, tạo mọi điều kiện và

trọng dụng nguồn lực của Phật giáo để cống hiến cho đạo pháp, cho quê hương đất nước.

Hai là, Ban Trị sự Phật giáo huyện cần có kế hoạch mở nhiều lớp bồi dưỡng, đào tạo đội ngũ Tăng Ni trẻ (Phật học và thế học) có năng lực, có trình độ, khả năng nhận thức đúng đắn đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước để ra, thấu hiểu giáo lý nhà Phật để truyền giảng dạy cho tín đồ trong những khóa tu tại tự viện trong địa bàn huyện.

Ba là, các chùa trong huyện cần tổ chức nhiều “khóa tu” phù hợp với từng lứa tuổi như: người già, sinh viên, học sinh, thanh thiếu niên... để đáp ứng cho nhu cầu nhân dân và giáo hội trong thời kỳ mới. Nhân rộng và tăng cường nghiên cứu Phật học, phát huy tinh thần “lục hòa” đối với Tăng Ni, Phật tử trong và ngoài nước, góp phần nâng cao dân trí và xây dựng hòa bình, giữ vững an ninh, chính trị trật tự cho xã hội.

Thứ ba, phát huy vai trò của các tổ chức Phật giáo, quan tâm xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nơi có tín đồ Phật giáo nhằm góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân

Một là, phát huy sự lãnh đạo Đảng, nâng cao công tác quản lý nhà nước, nâng cao nhận thức, trách nhiệm, sức chiến đấu và năng lực định hướng của các cấp Ủy trong công tác xây dựng Đảng và vận động quần chúng để các tổ chức Đảng thật sự là hạt nhân lãnh đạo trên các lĩnh vực đời sống xã hội.

Hai là, nhà nước cần có những dự án phù hợp thực tế của người dân, xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông, bệnh viện, điện, nước sinh hoạt... đáp ứng thực tế nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và tăng cường củng cố quốc phòng an ninh ở các vùng đồng bào có tôn giáo.

Ba là, về phía Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam huyện Giồng Riềng, cần tiếp tục tích cực vận động và kêu gọi Tăng Ni, Phật tử, các mạnh thường quân trong và ngoài nước hưởng ứng các hoạt động “*an sinh xã hội*” như: Cứu trợ nhân đạo, xây dựng nhà

Đại đoàn kết, nhà An cư lạc nghiệp, xây dựng cầu đường, giao thông nông thôn, nuôi dạy trẻ em mồ côi, trẻ có hoàn cảnh khó khăn, chăm sóc người già neo đơn, hỗ trợ khám chữa bệnh cho người nghèo, người khó khăn.

KẾT LUẬN

Với truyền thống “*hộ quốc an dân*” và phương châm “*đạo pháp - dân tộc - chủ nghĩa xã hội*”, từ những phân tích thực trạng trên, tác giả đề xuất giải pháp nhằm kế thừa, phát huy những ảnh hưởng tích cực, hạn chế ảnh hưởng tiêu cực của nhân sinh quan Phật giáo đối với đời sống tinh thần của người dân huyện Giồng Riềng tỉnh Kiên Giang hiện nay. Tuy nhiên, trong thời gian tới, để phát huy hơn tích cực của nhân sinh quan Phật giáo đến đời sống tinh thần của người dân ở huyện Giồng Riềng, cần tập trung một số khuyến nghị sau:

Thứ nhất, về phía Giáo hội Phật giáo Việt Nam huyện Giồng Riềng, cần tiếp tục hưởng ứng tích cực chủ trương của Giáo hội tỉnh, nâng cao công tác quản lý, củng cố đời sống tăng đoàn, vận động các tổ chức có thiện cảm với Phật giáo, các công ty, doanh nghiệp trong và ngoài nước, hỗ trợ cho Phật giáo huyện hoàn thành các công tác Phật sự “*phụng đạo, yêu nước*”.

Thứ hai, về phía Tăng Ni, mở rộng và đẩy mạnh nghiên cứu Phật học và học thuật Phật học, phát huy tinh thần đoàn kết Tăng Ni, chú trọng nâng cao trình độ văn hóa thế học lẫn Phật học cho Tăng Ni, mở nhiều lớp bồi dưỡng cho Tăng Ni tham gia học tập.

Thứ ba, về phía tín đồ Phật tử, tích cực tham gia các chương trình tuyên truyền chính sách tôn giáo và dân tộc; tham gia các khóa “*Hoằng pháp viên*” của Phật giáo tỉnh tổ chức khuyến khích con, cháu tham dự khóa tu mùa hè cho sinh viên, học sinh, thanh thiếu niên.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Đảng Bộ tỉnh Kiên Giang (2019), *Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ năm 2019*.

Đảng Cộng Sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, NXBxb Chính trị quốc gia.

Doãn Chính (1998), *Lịch sử tư tưởng Ấn Độ cổ đại*, NXBxb Chính trị quốc gia Hà Nội.

Doãn Chính (2010), *Lịch sử tư tưởng triết học Ấn Độ cổ đại*, NXBxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

Doãn Chính (chủ biên) (2013), *Đại cương lịch sử triết học Phương Đông Cổ đại*, NXBxb Thanh Niên.

Doãn Chính (chủ biên) (2013), *Lịch sử tư tưởng triết học Việt Nam*, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

Đoàn Trung Còn (2011), *Phật học từ điển*, Nxb Tổng Hợp Thành phố Hồ Chí Minh.

Dương Ngọc Dũng (2003), *Triết giáo Phương Đông*, NXB Đại học quốc gia thành phố Hồ Chí Minh.

Dương Quang Điện, Nguyễn Văn Tuấn (đồng chủ biên) (2019), *Một số nghiên cứu về tôn giáo, tín ngưỡng ở Việt Nam hiện nay*, NXB Chính trị quốc gia Sự Thật.

Giáo hội Phật giáo Việt Nam (1995), *Đạo đức học Phật giáo*, NXB Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam.

Thích Đồng Bổn (2010), *Phật giáo đời Lý*, NXB Tôn giáo.

Thích Huệ Đăng (2016), *Khai thị luận Triết học Phật giáo nhập thế*, NXB Tôn Giáo.

Tiểu luận: Phật giáo và ảnh hưởng của Phật giáo đến đời sống tinh thần của người Việt Nam, nguồn <https://tailieu.vn/doc/tieu-luan-phat-giao-va-anh-huong-cua-phat-giao-den-doi-song-tinh-than-cua-nguoi-viet-nam-1278211.html>, truy cập 02/11/2012.

Trung tâm xúc tiến đầu tư thương mại và du lịch tỉnh Kiên Giang, nguồn <https://kiengiangpromotion.vn/page/about-kiengiang.html>.

GIÁ TRỊ VĂN HÓA PHẬT GIÁO TÀNG TRỮ TRONG CÁC DI TÍCH KHẢO CỔ Ở LONG AN

ThS. Vương Thu Hồng*

Tóm tắt

Tỉnh Long An có mật độ di tích khảo cổ tập trung khá cao¹ (khoảng 100 địa điểm đã được nghiên cứu, điều tra), nơi đây được xem là một trong ba trung tâm lớn của văn hóa Óc Eo, đó là vùng Óc Eo (Ba Thê - An Giang), Gò Tháp (huyện Tháp Mười - Đồng Tháp) và vùng lưu vực sông Vàm Cỏ (Long An) - với đặc trưng của một nền văn hóa sông - rạch, đồng thời được nhận định rằng đây có thể là địa bàn quan trọng của quá trình hội nhập của cư dân - văn hóa bản địa và ngoại nhập, là vùng phát triển năng động nhất, cửa khẩu mở ra cho sự hội nhập ấy hẳn là Soài Rạp - Cần Giuộc².

Kết quả nghiên cứu di tích, di vật thuộc văn hóa Óc Eo trên lưu vực sông Vàm Cỏ - Long An đã cho thấy rằng giá trị văn hóa Ấn Độ đã

* Hội Khảo cổ học Việt Nam.

1. Võ Sĩ Khải, 2008, "Văn hóa Óc Eo sáu mươi năm nhìn lại", trong *Văn hóa Óc Eo và Vương quốc Phù Nam* - Kỷ yếu Hội thảo khoa học nhân kỷ niệm 60 năm phát hiện văn hóa Óc Eo (1944-2004), NXB Thế Giới, Hà Nội (trang 35): Từ 1944 đến 1945, hơn 300 địa điểm có di tích và di vật kiến trúc đã được ghi nhận trên địa bàn Nam bộ, từ vùng cận biển Hà Tiên-Rạch Giá, Núi Sam, Bảy Núi, Ba Thê - Óc Eo, đồng Xà No, các giồng đất và vùng cận biển Sóc Trăng, vùng U Minh - Cạnh Đền, vùng đất giữa sông Tiền và sông Hậu, Đồng Tháp Mười cho đến vùng thung lũng hạ lưu sông Đồng Nai.

2. Bùi Phát Diệm - Đào Linh Côn - Vương Thu Hồng, 2001, *Khảo cổ học Long An - Những thế kỷ đầu Công nguyên*, Sở Văn hóa- Thông tin Long An xuất bản, trang 16-17.

được ghi nhận qua những yếu tố cơ bản như kiến trúc, tôn giáo – tín ngưỡng, nghệ thuật tượng tròn, nghệ thuật chạm khắc trên vàng và bia ký - minh văn, trong đó có những giá trị văn hóa Phật giáo đặc sắc.

Từ khóa: giá trị, văn hóa Phật giáo, khảo cổ, Long An.

1. KHÔNG GIAN VĂN HÓA LƯU VỰC SÔNG VÀM CỎ

Quá trình thành tạo đất đai, diễn biến của các thời kỳ biển tiến, biển thoái và hoạt động tân kiến tạo trong khu vực thể hiện rằng vùng đất thuộc lưu vực sông Vàm Cỏ, tiếp giáp giữa miền Tây và miền Đông Nam bộ, thuộc địa bàn tỉnh Long An ngày nay, đã có địa hình, cảnh quan và môi trường đa dạng, thể hiện khá đầy đủ các dạng sinh cảnh của toàn vùng Nam bộ. Với các đặc trưng ấy, địa bàn Long An có thể được xem là một tiểu vùng văn hóa của không gian văn hóa khảo cổ Đông Nam bộ - khu vực đồng bằng cận biển.³

Nhìn chung, có thể chia Long An thành ba vùng sinh thái khác nhau, gồm có: Vùng đất xám trên phù sa cổ; Vùng đất trũng, thấp thuộc Đồng Tháp Mười; Vùng đồng bằng duyên hải. Điều kiện tự nhiên trên ba vùng sinh thái ấy là cơ sở để các cộng đồng cư dân cổ tụ cư và phát triển

Cư dân cổ ở các di tích An Sơn, Lộc Giang, Gò Cao Su quy tụ trên vùng đất xám trên phù sa cổ, dọc theo tả ngạn sông Vàm Cỏ Đông. Cư dân các di tích Rạch Rừng, Cổ Sơn Tự ven sông Vàm Cỏ Tây; Giồng Trôm, Rạch Heo ven sông Vàm Cỏ Đông (phía hữu ngạn) có cuộc sống hầu như đã gắn kết với vùng thấp - trũng, đầm lầy nước nổi. Trong một số di tích có niên đại kéo dài đến khoảng trước Công nguyên như Cổ Sơn Tự, Gò Cao Su, Rạch Rừng, Lò Gạch, Gò Ô Chùa, Gò Duối..., khảo cổ học đã thu thập một số di

3. Các di tích khảo cổ học Đông Nam bộ được chia thành 3 phức hệ địa lý - văn hóa cổ: Các di chỉ khảo cổ học nằm ở cao trình 100-200 m; Các di chỉ khảo cổ học phân bố dọc hạ lưu sông Đồng Nai; Khu vực đồng bằng cận biển (trong đó có vùng lưu vực sông Vàm Cỏ).

Hà Văn Tấn (Chủ biên), 1999, *Khảo cổ học Việt Nam tập II - Thời đại kim khí Việt Nam*, Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 352.

vật hoặc loại hình di vật có những biểu hiện liên hệ hoặc gắn gũi với các sản phẩm thuộc một nền văn hóa Óc Eo, muộn hơn và tiếp nối ngay sau đó.

2. DI TÍCH

2.1. Di tích Cổ Sơn Tự (tọa độ $10^{\circ}49'46''$ Bắc - $105^{\circ}52'14''$ Đông).

Địa điểm khảo cổ học Cổ Sơn Tự thuộc ấp Cả Bàn, xã Tuyên Bình Đông, huyện Vĩnh Hưng. Nằm sát bờ phải sông Vàm Cỏ Tây, cách thị trấn Vĩnh Hưng 9 km về phía đông-nam. Cổ Sơn tự còn được gọi theo dân gian là chùa Nổi - một ngôi chùa cổ được xây dựng trên một gò đất có chiều cao khoảng 3,30 mét so với mặt ruộng xung quanh, đường kính lớn nhất khoảng 100 mét. Trong chùa đang thờ một pho tượng Phật bằng đá, cao khoảng 35 cm, có búi tóc hình búp sen, được tạc theo tư thế tọa thiền, ngồi kiết già (*Vajrasana*), tay đặt theo thế định ấn (*Dhyana-mudra*), pho tượng này đã được tìm thấy trong khu vực gò này.

Khu vực Cổ Sơn tự đã được khảo sát nhiều lần, nhiều hiện vật đã được phát hiện gồm: rìu đá, bàn mài, gốm tiền sử; búp sen bằng gốm, ngói diềm, chân đèn gốm, cánh tay tượng bằng sa thạch, gốm Óc Eo và gạch Óc Eo.

Năm 1996, Trung tâm Khảo cổ học phối hợp với Bảo tàng Long An tổ chức một cuộc khai quật nhỏ tại Cổ Sơn Tự, kết quả khai quật đã cung cấp tư liệu về diễn biến văn hóa rất tốt⁴. Tập hợp gồm có thể được phân chia thành 4 giai đoạn. Trong khi dấu tích của công cụ bằng sắt không được tìm thấy, nhưng tập hợp gốm thể hiện rằng di tích thuộc về Thời đại Sắt.⁵

2.2. Di tích Lò Gạch (tọa độ $10^{\circ}54'47''$ Bắc - $105^{\circ}45'55''$ Đông).

Di chỉ Lò Gạch ở ấp 3, xã Vĩnh Trị, huyện Vĩnh Hưng. Địa điểm

4. Di tích Cổ Sơn Tự đã được xếp hạng di tích - lịch sử văn hóa cấp tỉnh năm 2004.

5. Về niên đại, được ghi nhận theo kết quả phân tích C¹⁴ của Phòng phân tích Carbon phóng xạ của Trường Đại học Tokyo - Nhật Bản: 1) Mẫu TKa-11782: 2.470 ± 90 BP; 2) Mẫu TKa- 11802: 2.380 ± 80 BP.

Nishimura Masanari (2005), "Chronology of the Metal Age in the southern Vietnam". *Journal of Southeast Asia Archaeology*, No.25, pp. 105-147.

này được khai quật vào năm 2005, theo những người khai quật, địa điểm này tầng văn hóa dày và ổn định. Trong tầng văn hóa có các cụm đất đen, chứa mảnh gốm vỡ cùng nhiều lớp tro than, được đoán định là di tích của lò nung gốm ngoài trời. Về di vật, đã phát hiện nhiều loại công cụ bằng đá (*riêu, vòng tay, khuôn đúc...*), công cụ bằng xương - sừng động vật rất nhiều và phong phú về chủng loại cùng một số công cụ bằng sắt. Bên cạnh mảnh gốm vỡ của đồ đựng (*nồi, bình, vò*), còn có mảnh chân đế gốm và chạc gốm. Lò Gạch được nhận định là di chỉ cư trú của cư dân thời đại kim khí (*giai đoạn muộn*)⁶, có thể có hai giai đoạn văn hóa, trong đó: lớp dưới có thể tương ứng với lớp trên của Gò Ô Chùa; lớp trên có thể có những yếu tố sớm của văn hóa Óc Eo. Qua tư liệu khai quật và qua đối sánh, có thể nhận định Lò Gạch là di chỉ cư trú của cư dân thời đại kim khí (*giai đoạn muộn*)⁷.

2.3. Di tích Gò Ô Chùa (*tọa độ 10°00'18" Bắc- 105°46'18" Đông*).

Di tích Gò Ô Chùa thuộc địa phận ấp 2, xã Hưng Điền A, huyện Vĩnh Hưng. Được phát hiện, thám sát từ năm 1986, trải qua năm lần khai quật từ 1997 đến 2008, tổng diện tích đã khai quật là 284.042m² với 17 hố khai quật chính thức và 4 hố thám sát. Tổng số hiện vật đã thu thập được là 442.907 hiện vật (*gồm đồ gốm, chạc gốm, công cụ bằng đá, khuôn đúc, đồ trang sức, hạt chuỗi ngọc, thủy tinh, công cụ bằng đồng, bằng sắt, bằng xương - sừng...*).

Về trình tự phát triển ở Gò Ô Chùa, các chỉ số C¹⁴ kết quả từ việc phân tích than gỗ, răng và xương thu thập trong các lớp văn hóa (có 17 chỉ số C14) cho thấy rằng niên đại của Gò Ô Chùa diễn biến từ 800 năm BC cho đến 400 - 500 năm AD.

Gò Ô Chùa⁸ có quá trình phát triển qua hai giai đoạn: giai đoạn đầu là lớp cư trú sớm ở tầng dưới, có niên đại tương đương với giai

6. Di tích Lò Gạch đã được xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa năm 2013.

7. Di tích Lò Gạch có 5 niên đại phân tích mẫu than thu thập từ cuộc khảo sát năm 2012, do Phòng phân tích phóng xạ C¹⁴ - Trường Đại học Quốc gia Úc thực hiện, gồm có: 2560 ± 35 năm BP; 2565 ± 35 năm BP; 2455 ± 35 năm BP; 2585 ± 40 năm BP; 2585 ± 55 năm BP.

8. Di tích Gò Ô Chùa đã được Nhà nước xếp hạng di tích Lịch sử - văn hóa cấp quốc gia năm 2004.

đoạn tiền Ốc Eo; giai đoạn cư trú - mộ táng liền ở tầng trên thuộc văn hóa Ốc Eo.

Cũng có thể ghi nhận thêm rằng, ở vùng Đồng Tháp Mười (Long An) còn có những di tích văn hóa Ốc Eo mang những biểu hiện sớm - tiền Ốc Eo, trong một khung niên đại kéo dài từ thế kỷ V trước Công nguyên đến khoảng thế kỷ VII, đó là các di tích Giồng Dung, Gò Để và Gò Hàng...

2.4. Di tích Gò Xoài – Bình Tả (tọa độ $10^{\circ}49'38''$ Bắc - $106^{\circ}28'17''$ Đông).

Di tích Gò Xoài: thuộc ấp Bình Tả I, thị trấn Đức Hòa, thuộc cụm di tích khảo cổ Bình Tả (gồm Gò Đồn, Gò Xoài và Gò Năm Tước)⁹. Cuộc khai quật năm 1977 đã ghi nhận rằng đây là một di tích kiến trúc xây bằng gạch, có dạng gần vuông với mỗi cạnh dài khoảng 20 mét, nền móng của kiến trúc có cấu tạo rất rắn chắc và phức tạp, gồm nhiều loại vật liệu khác nhau như cuội basalt, sỏi đỏ, cát trắng, cát hồng...¹⁰ Qua phát hiện 26 hiện vật vàng trong lòng kiến trúc mang ý nghĩa của đạo Phật, di tích Gò Xoài được nhận định là một di tích stupa (tháp) của Phật giáo.

3. DI VẬT

3.1. Tượng Phật bằng gỗ

Tượng Phật đứng song tác, bằng gỗ sao, phát hiện tại làng Bình Hòa, giữa kinh Bo Bo và sông Vàm Cỏ Đông (nay thuộc tỉnh Long An), năm 1945, được giao cho Viện bảo tàng Sài Gòn vào năm 1947.

Trong đó, **pho tượng Bình Hòa n^o 277, MBB, 4840** được làm từ một thân gỗ lớn, mặt ngoài bị nứt nẻ theo chiều dọc của thớ gỗ. Tượng ở trong tư thế đứng thẳng, chân liền với bệ.

Đầu tượng có mái tóc hình bụt ốc, đỉnh hình chóp (*unisha*), khuôn mặt bầu, đưa về phía trước, trán rộng, mũi thẳng, hơi cao,

9. Khu di tích Gò Đồn – Gò Xoài và Gò Năm Tước đã được Nhà nước xếp hạng di tích Lịch sử - văn hóa cấp quốc gia năm 1989.

10. Vương Thu Hồng (2011), *Di tích khảo cổ học Bình Tả - Giá trị văn hóa và lịch sử*, <https://vannghe-longan.vn/news/Van-nghe-dan-gian/Di-tich-khao-co-hoc-Binh-Ta-Gia-tri-van-hoa-va-lich-su-86/>, truy cập ngày 28/11/2020.

mắt và miệng không rõ hình, tai lớn, dài vừa phải. Cổ tròn, thon. Thân khoác áo cà sa mỏng sát người, choàng kính hai vai, có tà rộng, dài đến mắt cá chân. Vai rộng, hơi xuôi. Ngực phẳng. Tay phải đưa về phía trước, các ngón tay bị gãy. Tay trái đưa ngang đỡ vạt áo dài xuống ngang mắt cá chân, bàn tay không rõ dạng. Hai chân thẳng, to và hơi thô, bàn chân có đủ năm ngón.

Bệ tượng thấp, hình tròn, mặt trên phẳng, mặt dưới hơi lồi. Mặt trước thành bệ có chạm hình những cánh sen nhưng không còn rõ nét.

Nhìn chung, tượng có dáng cân đối, đẹp, được tạc theo phong cách nghệ thuật Amaravati có pha nghệ thuật Gupta. Tượng có niên đại C¹⁴: 1490±150BP (khoảng nửa thế kỷ V).

Pho tượng Bình Hòa n^o 277, MBB, 4841 còn khá nguyên vẹn, trong tư thế đứng, hông hơi lệch về bên phải, tượng thon, cao.

Đầu tượng có tóc hình búp ốc, đỉnh có chõm unisha nhô cao. Khuôn mặt bầu, hướng về phía trước, có đầy đủ mắt, mũi, miệng nhưng không còn rõ nét. Cằm rộng, tai nhỏ, dài vừa phải. Cổ thon, hơi cao. Vai gấn ngang. Thân khoác áo cà sa mỏng, dính sát người, choàng kín hai vai, có tà rộng và dài xuống đến gần cổ chân. Tay phải gập về phía trước ngang ngực, bàn tay xòe rộng. Tay trái đưa ngang đỡ lấy vạt áo, tay cầm một vật không rõ dạng. Tượng ở trong tư thế chân phải đứng thẳng, chân trái đưa về phía trước. Bàn chân khá thô, liền với bệ.

Bệ tượng hình tròn, thấp. mặt trên phẳng, mặt dưới hơi lồi. Ở thành bệ không thấy hình chạm khắc.

Đây là một pho tượng đẹp mang ảnh hưởng phong cách nghệ thuật Dvaravati pha nghệ thuật cổ Hy Lạp. Niên đại C¹⁴: 1350±150BP (thế kỷ VI).¹¹

3.2. Tượng Phật bằng đá

Pho tượng Mỹ Thạnh Đông: bị vỡ thành 3 đoạn, được tạc bằng

11. Bùi Phát Diễm - Đào Linh Côn - Vương Thu Hồng 2001, *Khảo cổ học Long An - Những thế kỷ đầu Công nguyên*, Sở Văn hóa - Thông tin Long An, Long An, tr. 119-121.

đá màu xanh đen, phủ lớp patin màu xám, cao 0,50m (tính cả bệ). Đây là một trong bốn pho tượng Phật bằng đá được Bảo tàng Long An sưu tầm trong phạm vi huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

Đầu tượng khá tròn, đội mũ hình chóp cụt, có chõm unisha phía trên. Khuôn mặt đầy đặn, khá tròn. Đôi chân mày cong, dài, nổi thành đường gờ nổi liền nhau ở đầu sống mũi, mắt nhỏ, nhìn xuống... mũi bị sút nhưng có thể nhận biết cánh mũi rộng, to. Miệng khá rộng, môi dày, khép kín, có đường rìa mép. Tai lớn, dài tai dài chấm vai. Trang phục choàng kín hai vai, có đường viền nổi rõ trên phần gần cổ. Vai rộng, bả vai tròn đầy, ngực hẹp. Bụng thon. Lưng và mông phẳng đều. Hai tay khoanh trước bụng, bàn tay phải đặt trên lòng bàn tay trái (ngửa). Tượng ngồi theo tư thế kiết già, hai chân khoanh vào trong, cẳng chân phải đặt trên cẳng chân trái, hai bàn chân để ngửa.

Tượng được tạc theo phong cách Phnom Da, niên đại khoảng thế kỷ VII-IX. Cũng có ý kiến cho rằng tượng có những yếu tố của nghệ thuật Kushna, trường phái Mathura, có niên đại vào khoảng thế kỷ II-IV.¹²

Pho tượng phát hiện ở Tân Mỹ: thể hiện đức Phật ngồi trong tư thế thiền định nhưng có lối xếp chân khác lạ. Hai chân xếp chéo với hai bàn chân xuôi xuống theo hình chữ V. Tượng bị vỡ và sửa lại khá nhiều bằng xi măng không cho phép xác định chính xác phong cách của nó nhưng hình thức này chưa từng bắt gặp trên các tượng ở Việt Nam trong tất cả các giai đoạn. Ngược lại, người ta có thể thấy hình thức găn gũ trên các điêu khắc thuộc giai đoạn IV của nghệ thuật Amaravati. Tuy nhiên cơ thể lộ rõ dưới lần trang phục không còn các nếp là một đặc điểm của phong cách Gupta. Xa hơn nữa, khuôn mặt hơi dài nhưng vẫn có đôi má rất đầy và mềm mại mang một vẻ khác lạ. Các nét trên mặt hơi mờ nhạt với miệng hơi nhỏ, cằm tròn và mũi rất thanh. Trán nở, phẳng, phát triển hơn so với đầu. Những chi tiết của khuôn mặt dường như găn gũ với các điêu khắc hang

12. Bùi Phát Diễm - Đào Linh Côn - Vương Thu Hồng 2001, *Khảo cổ học Long An - Những thế kỷ đầu Công nguyên*, Sở Văn hóa - Thông tin Long An, Long An, tr. 121-122.

động Trung Quốc thời kỳ Nam Bắc Triều ở các hang động vùng Vân Cương. Lối xếp chân tương tự cũng bắt gặp ở đây.¹³

Đầu tượng Phật ở chùa Cầu Cá (thị trấn Đức Hòa): tượng có khuôn mặt vuông vức, cổ có ngấn. Các đường nét trên mặt thể hiện sự cương nghị, rắn rỏi. Các búp tóc xoắn ốc to ở phần dưới trán và sau gáy, thu nhỏ dần lên phần Unisha thể hiện những phần cuốn xoáy, có lỗ rỗng. Những đặc điểm đó cho thấy sự gần gũi với các đặc điểm của nghệ thuật Amaravati.¹⁴

Pho tượng Lokeshvara ở Đức Hòa Hạ (huyện Đức Hòa): tượng được phát hiện năm 2008. Tượng có chiều cao từ miệng đế tượng đến đỉnh đầu là 114 cm; chiều rộng ngang vai là 46 cm. Tượng được tạc trong tư thế đứng trên bệ trang trí hình cánh sen, có cung chông hình vòng cung, đầu đội mũ hình chóp, thu hẹp về phía đỉnh theo kiểu mũ Karanda mukuta. Tượng bị tình trạng phong hóa, mất khoảng 60% chi tiết điêu khắc ở phần đầu, mặt, thân trước; gãy ngang ở hai cổ chân, tượng có 4 tay, nhưng chỉ còn hai cánh tay rời, hai tay kia bị gãy mất gần hết, còn lại 2 bàn tay và một phần của bàn tay khác, những bàn tay này đều ở trạng thái nắm hờ, không cầm vật tùy thân. Do bị phong hóa nên không thể nhận ra đầy đủ khuôn mặt và trang trí trên mũ của tượng, nhưng biểu tượng Đức Phật A di đà (*Amitābha*) trong tư thế ngồi thiền định (*cao 4 cm*) ở phía trước mũ của tượng vẫn có thể nhận ra. Thân dưới của tượng vận một chiếc sampôt đơn giản, dài ngang gối, vạt sampôt choàng từ gối phải lên hông trái, hoa văn tạo hình uốn lượn theo đường choàng, tương tự như sampôt của tượng Hari-Hara ở Gò Cổ Lâm, ấp Thanh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh, niên đại khoảng thế kỷ VII-VIII.¹⁵ Tại khu vực và vị trí phát hiện tượng, không tìm thấy gạch - đá hay gốm cổ... nhằm xác định các yếu tố của một di

13. Lê Thị Liên (2006), *Nghệ thuật Phật giáo và Hindu giáo ở đồng bằng sông Cửu Long từ thế kỷ X, Thế Giới, Hà Nội*, tr. 51.

14. Lê Thị Liên (2006), *Nghệ thuật Phật giáo và Hindu giáo ở đồng bằng sông Cửu Long từ thế kỷ X, Thế Giới, Hà Nội*, tr. 54.

15. Lâm Quang Thủy Nhiên (2005), *Tượng cổ bằng đá ở Đồng bằng Nam bộ*, Luận án Tiến sĩ Lịch sử, Tp. Hồ Chí Minh.

tích khảo cổ học, tuy nhiên địa điểm này nằm rất gần khu di tích Bình Tà, là một cụm di tích văn hóa Óc Eo có quy mô lớn ở huyện Đức Hòa - tỉnh Long An.

3.3. Tượng Phật bằng đồng

Đầu tượng Phật bằng đồng thau: Trong quá trình điều tra, nghiên cứu khu vực di tích Gò Ô Chùa vào năm 2004, các nhà nghiên cứu đã tìm thấy một tượng người, chỉ còn lại phần đầu, tuy không còn nguyên vẹn nhưng dưới góc độ mỹ thuật, đây là một pho tượng đẹp. Về kích thước, đầu tượng này có chiều cao 6,6 cm, chiều rộng tại thái dương là 4,4 cm, chiều rộng của vương miện là 5,3 cm, chất liệu đồng thau, bề dày lớp áo đồng là 1,4 mm, cốt tượng gồm có cát mịn và than vữa, tượng được chế tác theo kỹ thuật: cốt, tượng cốt mẫu, khuôn áo. Về chi tiết tạo hình, đây là đầu một tượng nam giới, có sọ nở với khuôn mặt hình trái xoan, đầu đội vương miện (nơi đỉnh đầu có vết vỡ của phần chóp của vương miện), tượng có đôi mắt khép hờ, cung chân mày nhô cao và giao nhau ở phần trên sống mũi, tượng có mũi hơi rộng, sống mũi thẳng, miệng mỉm cười với đôi môi hơi dày, đôi tai dài nhưng đã bị gãy mất phần cuối của thùy tai. Qua nghiên cứu và đối sánh tư liệu, có thể đoán định đây là đầu một tượng Phật bằng đồng thau, tạo dáng theo phong cách Thái Lan (*Siamoise*). Theo Dietrich Seckel (1964), tượng Đức Phật ở Thái Lan được thể hiện theo phong cách riêng, chắt lọc từ các trường phái Chiangmai, Sukhothai và Ayuthia (khoảng thế kỷ XIV và XV), khác biệt với hai phong cách có trước đó là Dvaravati và Khmer, làm cho dạng thể này hầu như được tái tạo theo một khuôn mẫu ngày càng đơn giản hơn. Chất liệu được sử dụng hoàn toàn bằng đồng thau mà việc nấu chảy (đồng) gần như quyết định cho việc tạo hình vật thể. Trong thời kỳ ấy, tượng Phật của Thái Lan được thể hiện trong nhiều dạng thể tiểu tượng học với khoảng 30 biến thể. Dạng thể thông thường nhất là tượng Đức Phật ngồi thiền định với kết ấn “Lấy đất chứng giám” (*bhunisparsha-mudra*) (2) và Đức Phật trong hai thể kết ấn khác nhau bởi vị trí đôi chân của ngài; phần đỉnh búi tóc của ngài (*unisha*) có hai dạng: búp sen và ngọn lửa.

Có thể so sánh đầu tượng Phật Gò Ô Chùa với hai tác phẩm tượng Phật cổ của Thái Lan: thứ nhất là đầu tượng Phật đội vương miện, bằng đồng thau mạ vàng, cao 34,5 cm, thuộc thời kỳ Ayuthia (thế kỷ XV-XVI), đang được trưng bày tại Bảo tàng Volkerkunde - Munich (CHLB Đức); thứ hai là pho tượng Đức Phật đứng với trang sức hoàng tộc, bằng đồng thau với lớp pa-tin màu rỉ đồng, cao 39 cm, thuộc phong cách Ayuthia (thế kỷ XV-XVI), thuộc Sư tập Stoker - Amsterdam (Hà Lan).

3.4. Hiện vật vàng thuộc văn hóa Phật giáo

Gồm các di vật được phát hiện trong quá trình khai quật di tích Gò Xoài (Bình Tân) vào năm 1987¹⁶.

Những cánh sen vàng: Có hai lá vàng hình tròn được chạm thành hình bông sen mười hai cánh, đầu cánh nhọn, nhụy nằm chính giữa, bề mặt được chạm nổi những hạt sen tròn. Bông sen thứ nhất có đường kính 7 cm; bông sen thứ hai có đường kính 5,5 cm. Trong các đền thờ Ấn Độ giáo, bông sen đã mọc lên từ rốn của thần Vishnu tượng trưng cho *Mani* - Trái đất. Bông sen cũng tượng trưng cho nước và tạo vật. Nó còn thể hiện cho sự tự sinh. Đó là lý do mà thần Brahma tọa trên một đài sen. Khi đức Phật đản sinh, ngài bước đi bảy bước và ngay lập tức, những bông sen nở rộ dưới chân ngài. Mỗi vị Phật là một "*Svayambhū*" - tự hiện hữu. Về ý nghĩa của các bông sen vàng và những cổ vật trong lòng di tích, G. Coedès - học giả người Pháp cho rằng "*việc chôn báu vật dưới nền đền hay dưới bàn thờ là một tục cổ xưa của Ấn Độ, vẫn được áp dụng ở một số nước khi lập Simas (trụ giới) đền, chùa*".¹⁷

Trong Phật giáo, hai bông sen trên đây có mười hai cánh, biểu trưng cho giáo lý Thập nhị nhân duyên.

Bông sen thứ ba là một bông sen tám cánh, gồm có tám cánh sen

16. Bộ sưu tập gồm 26 hiện vật vàng phát hiện tại di tích Gò Xoài - Bình Tân (Long An) đã được Nhà nước đưa vào danh mục bảo vật quốc gia, công bố đợt 2 (ký ngày 30/12/2013).

17. G. Coedès (1968), *The Indianized States of Southeast Asia*, An East-West Center Book, The University Press of Hawaii, Honolulu.

mọc xung quanh một nhụy sen ở giữa, bề mặt được chạm nổi những hạt sen tròn, bông sen này có đường kính 7 cm. Theo Phật giáo, sen trắng tượng trưng cho sự thuần hóa của nhân tính, bồ đề tâm hay còn gọi là giác tâm, thường có 8 cánh ứng với Bát chánh đạo. Nó là đặc trưng của phái Mật tông và là đóa sen của các vị Phật.¹⁸

Bản minh văn vàng Bình Tả:

Theo Hà Văn Tấn¹⁹, bản minh văn Gò Xoài được viết bằng ngôn ngữ Pali lai (*Hybrid Pali, có dấu vết Sanskrit*) và bằng một thứ văn tự Deccan (*Nam Ấn*), khoảng thế kỷ VIII - IX. Minh văn có 5 dòng, có thể đọc như sau:

(1) ye dharmmà hetupabhavà tesam hetum tathàgato avaca
tesan ca yo nirodho evamvadi mahàsama (no)

(2) duhkham duhkhasamutpàdo dukhassa ca atikkamo airo
atthangiko maggo duhkopasamagàmiko //

(3) tad yathà // dandake // pandake // kaurande // keyyure //
dantile // dantile // svàhàh //

(4) tad yathà adhame amvare amvare parikunja nàta nàta
puskaràdhaha jala khama khaya i limi

(5) liki limilikirtti caramudre mudramukhe svàhàh //

Dòng thứ nhất là Pháp thân kệ, được dịch như sau:

*“Các pháp đều do nhân duyên sinh ra, đấng Như Lai đã thuyết về
nguyên nhân cũng như cũng như sự tiêu diệt chúng, chính người, đức
Đạt sa môn đã nói như vậy”.*

Dòng thứ hai là một đoạn trong kinh Pháp cú (*Damma-pada*),
được dịch như sau:

*“Nỗi khổ lại sinh ra nỗi khổ. Nhưng có thể vượt qua được. Bát chính
đạo dẫn đến sự chấm dứt nỗi khổ”.*

18. Vương Thu Hồng (2011), “Những bông sen vàng trong bộ sưu tập hiện vật vàng Bình Tả (Đức Hòa – Long An)”, *Những phát hiện mới về Khảo cổ học*, Khoa học xã hội, Hà Nội.

19. Hà Văn Tấn 1993.

Ba dòng cuối là hai câu thần chú dhàrani.

Pháp thân kệ là bài kệ được coi là tóm tắt tư tưởng cơ bản của Phật giáo, cho nên Gò Xoài (Long An) - nơi phát hiện minh văn trên- là một di tích Phật giáo. Gần đây, trong một di tích Champa ở tỉnh Gia Lai, phía sau một phù điêu có hình Phật ngồi, có 4 dòng minh văn đúng là câu kệ pháp thân này, viết bằng tiếng Sanskrit chuẩn và bằng một thứ chữ xưa hơn, khoảng thế kỷ VI, VII. Như vậy là đến nay, đã tìm được câu kệ Pháp thân bằng Pali cũng như Sanskrit ở Việt Nam. Đó là những bằng chứng chắc chắn của Phật giáo.²⁰

Những lá vàng chạm hình voi: hình voi xuất hiện trên tám lá vàng dạng hình chữ nhật (*dài 2,9- 3,3 cm; rộng 2,6- 3,0 cm*). Những hình tượng này được chạm khắc ở nhiều tư thế đứng khác nhau. Trong đó, bốn hình trong tư thế nhìn ngang, đầu hướng về phía trước, ngà cong nhọn, vòi buông thẳng xuống dưới; có một hình còn có thêm nhiều chấm nổi nhỏ trên trán. Ba hình voi khác trong tư thế nhìn ngang, đầu hướng về phía trước, ngà cong, vòi buông thông rồi cong nhẹ lên. Trong đó, hai con voi có trang trí những chấm nhỏ nổi ở trán. Hình voi thứ tám thể hiện đầu quay ngang, ngà nhọn, vòi uốn cong lên đến miệng, trên trán có chấm nổi. Nhìn chung, những hình trên đều được khắc họa khá hiện thực, dáng cân đối, trong tư thế vận động. Hình tượng voi biểu trưng cho sức mạnh, sự khôn ngoan, thận trọng và là 1 trong 4 con vật đại diện cho sức mạnh và sinh lực bên cạnh hổ, sư tử và báo. Đồng thời, voi cũng là 1 trong 7 báu vật của Phật giáo nên hình tượng của voi xuất hiện nhiều trong kiến trúc và trang trí Phật giáo.²¹

Những bông sen vàng giống như ở Gò Xoài (1987) đã từng được phát hiện trước đó ở Đại Hữu (*Quảng Bình, năm 1926*), Phòng Tyuc (*hạ lưu sông Mê Nam- Thái Lan, năm 1927*); Trong cùng một khoảng thời gian từ 1982 đến 1992 ở Cạnh Đền, Nền Chùa (*Kiên*

20. Hà Văn Tấn 1993, 1997; Bùi Phát Diệm - Đào Linh Côn - Vương Thu Hồng 2001, *Khảo cổ học Long An - Những thế kỷ đầu Công nguyên*, Sở Văn hóa - Thông tin Long An, Long An.

21. Bùi Phát Diệm - Đào Linh Côn - Vương Thu Hồng 2001, *Khảo cổ học Long An - Những thế kỷ đầu Công nguyên*, Sở Văn hóa - Thông tin Long An, Long An, tr. 147.

Giang) Gò Thành (*Tiền Giang*), ở Giồng Xoài (*Kiên Giang*, 2001) và ở Cát Tiên (*Lâm Đồng*, 2002).

3.4. Hạt chuỗi ngọc

Hạt chuỗi ngọc được thu thập từ các di chỉ Gò Dung, Gò Để, Gò Hàng²² và Gò Ô Chùa gồm có 695 hạt, được chế tác từ 6 loại ngọc (*Agate, Carnelian, Quartz, Amethyst, Garnet, Nephrite*) với gần 20 loại hình khác nhau.

Đặc biệt, trong bộ sưu tập có 3 hạt chuỗi được chạm khắc (*axít*):

- Hạt chuỗi mã não đen (*Agate*) có họa tiết hình chữ vạn (*Swastika*) - biểu tượng của mặt trời - tương tự như họa tiết trên một hạt chuỗi hồng mã não hình cầu được phát hiện trước đây ở di chỉ Arka [*miền Bắc Ấn Độ*] (*M. G. Diksit, 1949*). Họa tiết trên còn được ghi nhận trên một hạt chuỗi hồng mã não hình bầu dục cụt hai đầu được phát hiện gần đây ở di chỉ Khlong Thom [*miền Nam Thái Lan*].²³

- Hạt chuỗi mã não đen (*Agate*) có họa tiết 3 đường sóng nước song song tương tự như các hạt chuỗi được phát hiện trước đó ở Ấn Độ (*M. G. Dikshit, 1994*) và gần đây tại Ban Don Ta Phet và Khao Sam Kaeo [*miền Nam Thái Lan*].²⁴

- Hạt chuỗi hồng mã não (*Carnelian*) có họa tiết chim và cây lá chưa có mẫu đối chiếu, tuy nhiên theo Peter Francis Jr. giám định (1995), có nguồn gốc ở miền Nam Ấn Độ.

Những hạt chuỗi mã não được chạm khắc (*axít*) bằng những vạch màu trắng như ở Đồng Tháp Mười (*Long An*) đã từng được phát hiện trước đây tại di chỉ Óc Eo -An Giang (*L. Malleret, 1960*), Giồng Phệt và Giồng Cá Vồ (*Cần Giờ, TP. Hồ Chí Minh*).

3.5. Hạt chuỗi thủy tinh

Thủy tinh cũng là một loại nguyên liệu quan trọng trong số di

22. Di chỉ Gò Hàng có niên đại: là 1970 ± 50 năm cách ngày nay.

23. Mayuree Veraprasert, 1992.

24. Ian C. Glover, 1996.

vật đồ trang sức vùng Đông Tháp Mười. Tại các di chỉ Gò Dung, Gò Đế, Gò Hàng, hàng ngàn hạt chuỗi bằng thủy tinh đã được thu thập. Trong số lượng lớn hạt chuỗi thủy tinh thì loại hình cơ bản nhất, chiếm số lượng nhiều nhất là loại hạt chuỗi “Indo-Pacific”. Tên gọi này dùng để chỉ loại hình hạt chuỗi nhỏ, nhiều màu sắc, kỹ thuật chế tác nguyên thủy là ở Ấn Độ rồi sau đó được chuyển tải đến các quốc gia khác ở Nam Ấn trong thiên niên kỷ I trước Công nguyên.

Trong cuộc khai quật di tích Gò Ô Chùa năm 2005, những người khai quật đã phát hiện những mảnh nhỏ của ít nhất 7 hạt chuỗi hình khuyên bằng thủy tinh màu lục nhạt, (có đường kính khoảng 1,0cm), đặc biệt có một hạt chuỗi bằng thủy tinh màu lục (nhạt), hình trụ 6 mặt - hơi thót ở 2 đầu (dài 2,3cm; đường kính 1,3cm).

Ian Glover²⁵ đã cho rằng những hạt chuỗi thủy tinh hình trụ 6 mặt, màu lục trong suốt, có kích thước lớn được cho rằng có nguồn gốc từ Ấn Độ, những người thợ chế tác thủy tinh ở đây vào thuở ấy đã nhai theo hình dạng và màu sắc của ngọc Beryl²⁶ nổi tiếng của Nam Ấn - rất phổ biến trong văn hóa Phật giáo cũng như trong thế giới Địa Trung Hải. Có rất ít loại hình hạt chuỗi thủy tinh kiểu Beryl được tìm thấy ở nơi khác ngoài các di chỉ thuộc vùng Đông Nam Á (Óc Eo, Ban Chiang, Ban Don Taphet và Pasemath - nam Sumatra).²⁷

KẾT LUẬN

Được xem là địa bàn quan trọng của quá trình hội nhập của cư dân - văn hóa bản địa và ngoại nhập, ở Long An yếu tố Phật giáo giai đoạn sớm dường như đã xuất hiện thông qua các hạt chuỗi thủy tinh kiểu Beryl (Gò Ô Chùa, Gò Hàng), hạt chuỗi Mã não vẽ acid (etched beads), hình chữ vạn (swastika), cây cuộc sống và kiến thức (Asvattha); hình tượng sư tử bằng kim loại; đồng tiền có hình bánh

25. Ian Glover (1996).

26. Beryl là loại ngọc có thành phần hóa học: Beryllium Aluminum Silicate, công thức hóa học: $Be_3Al_2(SiO_3)_6$, tinh thể 6 mặt, độ cứng: 7,5- 8, màu: lục nhạt, lam, ... đỏ (rất hiếm).

27. Vương Thu Hồng (2013), “Dấu ấn của Ấn Độ trong văn hóa khảo cổ ở lưu vực sông Vàm Cỏ thời Tiền Óc Eo”, Kỷ yếu Hội thảo *Dấu ấn Ấn Độ trong tiếp biến văn hóa ở Việt Nam và Đông Nam Á*, Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh, tr. 292-295.

xe pháp luân (Gò Hàng), khá sớm so với niên đại của những pho tượng Phật bằng gỗ và bằng đá đã từng được ghi nhận trước đây.

Hai pho tượng Phật bằng gỗ tìm thấy ở Bình Hòa có dáng gầy gù với các pho tượng đã được phát hiện ở Gò Tháp, Phong Mỹ (Đồng Tháp), Nhơn Thành (Cần Thơ), Địa Chuối (Bạc Liêu) và Gò Phật (Kiên Giang), thuộc hai phong cách nghệ thuật Amaravati và Dvaravati, có niên đại từ thế kỷ IV đến thế kỷ VI), là sản phẩm đặc trưng của văn hóa Óc Eo ở vùng đồng bằng sông Mékong.

Bản minh văn Gò Xoài với nội dung cơ bản trong triết học Phật giáo về các thuyết “Nhân duyên”, “Tứ diệu đế” và “Bát chính đạo”, cùng những bông sen vàng, những mảnh vàng chạm khắc hình voi với kỹ thuật chế tác tinh mỹ... đã góp thêm tư liệu có giá trị cho lịch sử hình thành và phát triển Phật giáo ở Nam bộ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bùi Phát Diệm - Đào Linh Côn - Vương Thu Hồng 2001, *Khảo cổ học Long An - Những thế kỷ đầu Công nguyên*, Sở Văn hóa - Thông tin Long An, Long An.
- Dietrich Seckel, 1964, *L'Art Du Bouddhisme - Devenir, Migration Et Transformation*, Editions Albin Michel, Paris.
- G. Coedès (1968), *The Indianized States of Southeast Asia*, An East-West Center Book, The University Press of Hawaii, Honolulu.
- Hà Văn Tấn (Chủ biên), 1999, *Khảo cổ học Việt Nam tập II - Thời đại kim khí Việt Nam*, Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 352.
- Hà Văn Tấn 2002, *Chữ trên Đá, chữ trên Đồng - Minh văn và lịch sử*, Khoa học xã hội, Hà Nội.
- I.C. Glover (1996), “The Southern Silk Roads: Archaeological Evidence for Early Trade Between India and Southeast Asia”, *Ancient Trades and Cultural Contacts in Southeast Asia*, The Office of the National Culture Commission, Bangkok, Thailand.

- L. Malleret 1962, *L'Archéologie du delta du Mékong, t. III, La Culture du Founan*, Planches, Paris.
- Lâm Quang Thùy Nhiên (2005), *Tượng cổ bằng đá ở Đồng bằng Nam bộ*, Luận án Tiến sĩ Lịch sử, Tp. Hồ Chí Minh.
- Lê Thị Liên (2006), *Nghệ thuật Phật giáo và Hindu giáo ở đồng bằng sông Cửu Long trước thế kỷ thứ X*, Nxb Thế Giới, Hà Nội.
- Lương Ninh (1996), “Những bông sen vàng và giao lưu văn hóa Đông Nam Á”, tạp chí *Khảo cổ học*, số 2/1996, Viện Khảo cổ học - Hà Nội.
- Nguyễn Khánh Trung Kiên và cộng sự 2013, *Báo cáo kết quả thám sát di tích Lò Gạch (xã Vĩnh Trị, huyện Vĩnh Hưng, Long An)*, tư liệu Bảo tàng Long An.
- Nishimura Masanari – Nguyễn Duy Tỳ - Vương Thu Hồng - Bùi Phát Diệm (1997), “Thám sát địa điểm Cổ Sơn Tự (Vĩnh Hưng - Long An)”, *Những phát hiện mới về Khảo cổ học năm 1996*, Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 245-250.
- Nishimura Masanari (2005), “Chronology of the Metal Age in the southern Vietnam”. *Journal of Southeast Asia Archaeology*, No.25, pp. 105-147.
- Ramesh S. Gupte: *Iconography of the Hindus, Buddhists and Jains*. D.B. Taraporevala Sons & Co. Private LTD. Bombay- India.
- Vương Thu Hồng (2011), “Những bông sen vàng trong bộ sưu tập hiện vật vàng Bình Tả (Đức Hòa – Long An)”, *Những phát hiện mới về Khảo cổ học*, Khoa học xã hội, Hà Nội.
- Vương Thu Hồng (2013), “Dấu ấn của Ấn Độ trong văn hóa khảo cổ ở lưu vực sông Vàm Cỏ thời Tiền Óc Eo”, *Kỷ yếu Hội thảo Dấu ấn Ấn Độ trong tiếp biến văn hóa ở Việt Nam và Đông Nam Á*, Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh.
- Vương Thu Hồng (2005), “Sưu tập hạt chuỗi bằng đá ngọc ở Đồng Tháp Mười, tỉnh Long An”, *Một thế kỷ khảo cổ học Việt Nam*, tập II, tr. 814-834.

LỊCH SỬ PHẬT GIÁO TỈNH TIỀN GIANG

ĐD.TS. Thích Huệ Đạo*

Tóm tắt

Trên cơ sở khái quát bối cảnh lịch sử, văn hóa xã hội và dân tộc tỉnh Tiền Giang, đặc biệt là điều kiện tự nhiên, điều kiện xã hội, các phong trào Phật giáo yêu nước, bài viết chỉ ra và tôn vinh các bậc danh Tăng của tỉnh Tiền Giang. Các ngài không chỉ là bậc xuất trần nơi chốn Tổng lâm, mà còn là nhà cách mạng yêu quê hương đất nước, sẵn sàng “cởi áo cà sa khoác chiến bào” vì mục đích giải phóng dân tộc và giải thoát. Với số lượng nguồn nhân lực dồi dào là 1.255 vị Tăng Ni, 416 tự viện, 11 huyện, Phật giáo Tiền Giang đã và đang nhập thể tích cực trong các hoạt động xã hội, góp phần tốt đẹp đời, hướng con người đến một xã hội nhân ái lành mạnh nói chung và tỉnh Tiền Giang nói riêng.

Từ khóa: Phật giáo Tiền Giang, Lịch sử Phật giáo tỉnh Tiền Giang, Tiền Giang, Phật giáo.

MỞ ĐẦU

Phật giáo là một trong những tôn giáo lớn của thế giới. Trải qua hơn 2000 năm lịch sử hiện diện và đồng hành với dân tộc Việt Nam,

*. Tiến sĩ Triết học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – ĐHQG TP. HCM; Ủy viên Giảng sư Đoàn – Ban Hoằng pháp GHPGVN TP. HCM.

đạo Phật đã trở thành tôn giáo của dân tộc. Trong suốt quá trình hình thành và phát triển, Phật giáo Việt Nam đã có nhiều đóng góp đáng kể đối với sự phát triển của dân tộc trên nhiều lĩnh vực, đặc biệt là về lĩnh vực giáo dục đạo đức. Có thể nói, Phật giáo được xem là một trong những nhân tố quan trọng góp phần định hình nên các quan niệm, chuẩn mực và hệ giá trị đạo đức trong xã hội. Tư tưởng về đạo đức nhân sinh của Phật giáo là một trong những tư tưởng xuyên suốt và ảnh hưởng sâu sắc đến đời sống tinh thần của con người Việt Nam. Chính vì vậy, mà đạo Phật đã nhanh chóng được hầu hết con người Việt Nam tiếp nhận.

Đạo Phật đã thật sự bám rễ và đồng hành cùng dân tộc Việt Nam trong suốt chiều dài của lịch sử với phương châm: “Đạo pháp - Dân tộc - Chủ nghĩa xã hội”. “Trong hơn hai ngàn năm hiện diện trên đất nước Việt Nam, đồng hành cùng dân tộc, đạo Phật đã trở thành tôn giáo của dân tộc. Suốt chiều dài lịch sử dựng nước và giữ nước, trong sự nghiệp giải phóng dân tộc thống nhất đất nước, cũng như xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam Xã hội Chủ nghĩa ngày nay, Phật giáo Việt Nam luôn luôn là thành viên tin cậy và vững mạnh trong khối đại đoàn kết toàn dân tộc”¹. Đạo Phật đã thể hiện tinh thần nhập thế của mình qua các hoạt động thiết thực và đã chiếm được tình cảm của người dân trong cả nước nói chung và tỉnh Tiền Giang nói riêng.

Tiền Giang là một tỉnh ven biển thuộc Đồng bằng sông Cửu Long. Phần lớn diện tích của tỉnh thuộc địa bàn tỉnh Mỹ Tho cũ. Tiền Giang là tỉnh vừa thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long, vừa nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Tỉnh lỵ của Tiền Giang hiện nay là thành phố Mỹ Tho, nằm cách TP. Hồ Chí Minh 70 km về hướng Bắc, cách TP. Cần Thơ 100 km về hướng Nam theo đường Quốc lộ 1A. Tỉnh Tiền Giang có 11 đơn vị hành chính cấp huyện, gồm thành phố Mỹ Tho, thị xã Gò Công, thị xã Cai Lậy và các huyện: Cái Bè, Cai Lậy, Châu Thành, Chợ Gạo, Gò Công Đông,

1. Giáo hội Phật giáo Việt Nam - Hội đồng Trị sự, *Hiển chương Giáo hội Phật giáo Việt Nam* (tu chính lần thứ VI), Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, 2018, tr. 3.

Gò Công Tây, Tân Phú Đông, Tân Phước. Tính đến ngày 1 tháng 04 năm 2019, toàn tỉnh có 11 tôn giáo khác nhau đạt 159.170 người, nhiều nhất là Phật giáo đạt 73.670 người, tiếp theo là Công giáo có 59.579 người, đạo Cao Đài có 53.679 người, đạo Tin Lành có 7.726 người, Phật giáo Hòa Hảo chiếm 3.367 người, đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa đạt 543 người, Tịnh độ Cư sĩ Phật hội Việt Nam đạt 431 người, Hồi giáo đạt 119 người. Còn lại các tôn giáo khác như Bửu Sơn Kỳ Hương có 26 người, Minh Sư đạo và Minh Lý đạo, mỗi đạo 15 người. Có thể nói Phật giáo tỉnh Tiền Giang đã chiếm được tình cảm của hầu hết người dân nơi đây, và trở thành tôn giáo có số lượng tín đồ nhiều nhất toàn tỉnh.² Với ý nghĩa đó, tác giả chọn vấn đề: *“Lịch sử Phật giáo tỉnh Tiền Giang”* làm đề tài tham luận của mình trong Hội thảo Khoa học 2020: *“Phật giáo vùng Nam bộ - Sự hình thành và phát triển”*.

1. BỐI CẢNH LỊCH SỬ, VĂN HÓA VÀ DÂN TỘC CỦA TỈNH TIỀN GIANG

1.1. Điều kiện tự nhiên

Tỉnh Tiền Giang nằm trong tọa độ 105°50’–106°55’ kinh độ Đông và vĩ độ Bắc. Phía Bắc giáp tỉnh Long An; Phía Tây giáp tỉnh Đồng Tháp; Phía Nam giáp tỉnh Bến Tre và tỉnh Vĩnh Long; Phía Đông Bắc giáp Thành phố Hồ Chí Minh, Phía Đông Nam giáp Biển Đông.

Tiền Giang nằm trải dọc trên bờ Bắc sông Tiền (một nhánh sông Mê Kông) với chiều dài 120 km. Nhờ vị trí hết sức thuận lợi nên Tiền Giang đã trở thành trung tâm văn hóa chính trị của Đồng bằng sông Cửu Long, là địa bàn trung chuyển hết sức quan trọng gắn cả miền Tây Nam bộ. Vị trí như vậy giúp Tiền Giang sớm trở thành một tỉnh có nền kinh tế phát triển hàng đầu trong khu vực miền Tây Nam bộ và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

Tỉnh Tiền Giang có địa hình bằng phẳng, với độ dốc nhỏ hơn 1%

2. Kết quả toàn bộ Tổng điều tra Dân số và Nhà ở Việt Nam năm 2009, Tổng cục Thống kê Việt Nam.

và cao trình biến thiên từ 0 mét đến 1,6 mét so với mặt nước biển, phổ biến từ 0,8 mét đến 1,1 mét. Nhìn chung, toàn vùng không có hướng dốc rõ ràng, tuy nhiên có những khu vực có tiểu địa hình thấp trũng hay gò cao hơn so với địa hình chung. Trên địa bàn còn có rất nhiều giồng cát biển hình cánh cung có cao trình phổ biến từ 0,9 - 1,1 mét nổi hẳn lên trên các đồng bằng chung quanh.

Đất đai của tỉnh phần lớn là nhóm đất phù sa trung tính, ít chua dọc sông Tiền chiếm khoảng 53% diện tích toàn tỉnh, thuận lợi nguồn nước ngọt, từ lâu đã được đưa vào khai thác sử dụng, hình thành vùng lúa năng suất cao và vườn cây ăn trái chuyên canh của tỉnh; còn lại 19,4% là nhóm đất phèn và 14,6% là nhóm đất phù sa nhiễm mặn. Tiền Giang có khu vực giáp biển Đông thuộc huyện Gò Công Đông và huyện Tân Phú Đông với bờ biển dài 32 km nằm kẹp giữa các cửa sông lớn là Xoài Rạp và cửa Tiểu, cửa Đại thuộc hệ thống sông Tiền. Vị trí này rất thuận lợi cho nuôi trồng và đánh bắt thủy hải sản.

Khí hậu Tiền Giang mang tính chất nội chí tuyến - cận xích đạo và khí hậu nhiệt đới gió mùa, nên nhiệt độ bình quân cao và nóng quanh năm. Nhiệt độ bình quân trong năm là 27°C - 27,9°C. Với 2 mùa rõ rệt là mùa mưa và mùa khô. Tiền Giang có mạng lưới sông, rạch chằng chịt, bờ biển dài thuận lợi cho việc giao lưu trao đổi hàng hoá với các khu vực lân cận đồng thời là môi trường cho việc nuôi trồng và đánh bắt thủy hải sản. Trong đó, sông Tiền là nguồn cung cấp nước ngọt chính, chảy 115 km qua lãnh thổ Tiền Giang.

1.2. Điều kiện xã hội

Về văn hóa – du lịch: Tiền Giang có 11 đơn vị hành chính gồm 1 thành phố, 2 thị xã và 8 huyện với 12 đơn vị hành chính cấp xã, bao gồm 7 thị trấn, 22 phường và 143 xã. Tiền Giang là tỉnh có nhiều tiềm năng về du lịch. Hàng năm, lượng du khách đến Tiền Giang đều tăng. Trong năm 2009, lượng khách tham quan Tiền Giang vẫn đạt 866.400 lượt người. Thế mạnh của du lịch chủ yếu nhờ vào các di tích văn hóa lịch sử và sinh thái như di tích văn hóa Óc Eo, Gò Thành từ thế kỷ I đến VI, các di tích lịch sử như: Rạch

Gấm – Xoài Mút, di tích Ấp Bắc, lũy Pháo Đài, và nhiều lăng mộ, đền chùa, nhà thờ như: Lăng Trương Định, Lăng Hoàng Gia, Lăng Tứ Kiệt, chùa Vĩnh Tràng, chùa Bửu Lâm, chùa Sắc Tứ Linh Thứu, thiền viện Trúc Lâm Chánh Giác, nhà thờ Chính tòa Mỹ Tho, nhà thờ Tin Lành Ấp Bắc, nhà thờ Thánh Giuse Lao Công, nhà thờ Nữ Vương Hòa Bình, nhà thờ Cái Bè, ... các điểm du lịch sinh thái mới được khai thác như vườn cây ăn quả ở Cù lao Thới Sơn, chợ nổi Cái Bè, Trại rắn Đồng Tâm, Khu sinh thái Đồng Tháp Mười, Biển Tân Thành, Giếng Nước Mỹ Tho, Bến Tầm Ngựa, Bờ kè sông Tiền, Quảng trường Mỹ Tho...

Trong 6 tháng đầu năm 2012, số khách tham quan du lịch đạt 519,7 ngàn lượt khách, tăng 5,2% so cùng kỳ, trong đó khách quốc tế là 271,7 ngàn lượt khách, đạt 50,7% kế hoạch và giảm 1,5% so cùng kỳ. Tổng doanh thu du lịch thực hiện được 1.475,4 tỷ đồng, tăng 18,3% so cùng kỳ, trong đó doanh thu du lịch lữ hành chiếm 1,7%³.

Về dân số: Tính đến ngày 01 tháng 04 năm 2019, dân số toàn tỉnh Tiền Giang đạt 1.764.185 người, mật độ dân số đạt 671 người/km². Trong đó dân số sống tại thành thị đạt 247.742 người, chiếm 14% dân số toàn tỉnh, dân số sống tại nông thôn đạt 1.516.443 người, chiếm 86% dân số. Dân số nam đạt 865.821 người, trong khi đó nữ đạt 898.364 người. Tỷ lệ tăng tự nhiên dân số phân theo địa phương tăng 0,54 %. Tỷ lệ đô thị hóa tính đến năm 2020 đạt 15%⁴.

Về nhân vật tiêu biểu: Tiền Giang là vùng đất xuất thân của nhiều nhân vật nổi tiếng tại Việt Nam, điển hình như:

- Chương Tả Quân Đại tướng quân Lê Văn Duyệt (1764–1832)
- Chương Hậu quân Hoài Quốc Công Võ Tánh (1768–1801)
- Thượng thư Lễ bộ, Ninh Hòa Quận Công Ngô Tùng Châu (1752–1801)

3. Hương Lê (2012), Tiền Giang tăng cường quản lý du lịch trên địa bàn tỉnh, nguồn: <http://www.vietnam-tourism.com/index.php/news/items/6910>, truy cập ngày: 31/12/2020.

4. Lý Oanh (2019), Dân số Tiền Giang năm 2019 là 1.764.185 người, báo Ấp Bắc, nguồn: <http://baoapbac.vn/xa-hoi/201907/dan-so-viet-nam-tren-96-trieu-nguoi-dan-so-tien-giang-nam-2019-la-1764185-nguoi-863024/index.htm>, truy cập ngày: 31/12/2020.

- Vũ trấn Long Môn tổng binh Dương Ngạn Địch
- Thự Tả doanh Đô Thống phủ Chương phủ sự Nguyễn Văn Hiếu (1746–1825)
- Anh Hùng Dân tộc, Nhà thơ Thủ Khoa Huân (1830–1875)
- Anh Hùng Dân tộc, Bình Tây Đại Nguyên soái Trương Định (1820–1864)
- Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân Lê Thị Hồng Gấm (1951–1970)
- Nhị Lang quân Trương Quyền thủ lĩnh phong trào kháng Pháp (1844–1870)
- Lê Bộ thượng thư Phạm Đăng Hưng
- Thái Hoàng Thái Hậu Từ Dũ (1810–1902)
- Nam Phương Hoàng Hậu Nguyễn Hữu Thị Lan (1914–1963)
- Sĩ phu yêu nước Nguyễn Hữu Hào
- Sĩ phu yêu nước, Lãnh tụ khởi nghĩa chống thực dân Pháp Nguyễn Hữu Huân (1830–1875)
- Đại tá Quân đội nhân dân Việt Nam Dương Văn Nhật (1918–1999)
- Sĩ phu yêu nước Âu Dương Lân (m. 1875)
- Nhà văn Hồ Biểu Chánh (1884–1958)
- Nhà văn Đoàn Giỏi (1925–1989)
- Nhà văn Nguyễn Thanh Danh còn gọi là Bảo Định Giang (1919–2005)
- Nhà văn Trần Kim Trắc (1929–2018)
- Học giả Nguyễn Duy Cần (1907-1998)
- Soạn giả cải lương Nguyễn Tri Khương (1890-1962), ông là cháu nội của danh tướng Nguyễn Tri Phương
- Soạn giả cải lương Trần Hữu Trang (1906-1966)
- Giáo sư tiến sĩ Trần Văn Khê (1921–2015)
- Tổng thống Dương Văn Minh (1916–2001)

- Chính trị gia, Phó chủ tịch nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam Trương Mỹ Hoa
- Võ sư Hồ Hoa Huệ
- Vận động viên cử tạ Ngô Sơn Đỉnh
- Quán quân Đường lên đỉnh Olympia Nguyễn Trọng Nhân
- Nhạc sĩ Anh Việt Thu (1939–1975)
- Nhạc sĩ Anh Việt Thanh (1936–2015)
- Nhạc sĩ Diệp Minh Tuyên (1941–1997)
- Nhạc sĩ Hà Phương
- Nhạc sĩ Hoàng Phương (1943–2002)
- Nhạc sĩ Lê Dinh (1934–2020)
- Nhạc sĩ Trần Văn Trạch (1924–1994)
- Nhạc sĩ Việt Khang (nhà bất đồng chính kiến Việt Nam)
- Đạo diễn, ca sĩ Lý Hải
- MC Quyền Linh
- Diễn viên Vân Trang
- Diễn viên Tăng Thanh Hà
- Diễn viên Lương Thế Thành
- Diễn viên hài Hồng Tơ
- Diễn viên hài Hữu Nghĩa
- Đạo diễn Trần Anh Hùng
- Ca sĩ hải ngoại Hoàng Oanh
- Ca sĩ hải ngoại Phương Dung
- Ca sĩ dân ca Nam bộ Hồ Văn Cường
- Hoạ sĩ Nguyễn Sáng (1923–1988)
- Nhà điêu khắc Nguyễn Hải (1933–2012)
- Giáo sư tiến sĩ - Nghệ sĩ nhân dân Quang Hải (1935–2013)
- Nghệ sĩ ưu tú Minh Phụng (1944–2008)
- Nghệ sĩ nhân dân Thanh Ngân

- Nghệ sĩ nhân dân Năm Châu (1906–1977)
- Nghệ sĩ nhân dân Phùng Há (1911–2009)
- Nghệ sĩ nhân dân Bảy Nam (1913–2004)
- Giám mục Gioan Baotixita Nguyễn Bá Tông (1868–1949)
- Hoa khôi đồng bằng Sông Cửu Long Nam Em.

2. KHÁI QUÁT PHẬT GIÁO TỈNH TIỀN GIANG

2.1. Sự thành lập và phát triển Phật giáo tỉnh Tiền Giang

Phật giáo Tiền Giang sinh hoạt dưới sự lãnh đạo của Giáo hội Lục hòa năm 1970. Đến ngày 30/04/1975 thì miền Nam hoàn toàn giải phóng, thống nhất đất nước. Sau sự kiện trọng đại này, Phật giáo tiến hành cuộc vận động thống nhất các tổ chức Phật giáo còn riêng lẻ trên mọi miền đất nước. Hơn một năm được Nhà nước cho thành lập Ban Vận động Thống nhất Phật giáo, chín phái đoàn thuộc các Giáo hội đã cùng nhau ngồi lại hội nghị.

Tháng 11 năm 1981 qua 5 ngày làm việc tại Thủ đô Hà Nội Giáo hội đã tổ chức Đại hội Phật giáo đầu tiên thành công do Hòa thượng Thích Trí Thủ đứng đầu, kết quả cho ra đời Giáo hội Phật giáo Việt Nam có đầy đủ Hiến chương, Nội quy hoạt động, được Nhà nước công nhận. Điều đáng mừng nhất đây chính là niềm tự hào Phật giáo là một tôn giáo chung của dân tộc Việt Nam. Giáo hội Phật giáo Việt Nam được thành lập với ý nghĩa và tinh thần đoàn kết, thống nhất xây dựng một ngôi nhà chung của dân tộc mà Hiến chương Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã nêu: “Sự thống nhất Phật giáo Việt Nam xây dựng trên nguyên tắc: Thống nhất ý chí và hành động, thống nhất lãnh đạo và tổ chức. Đồng thời vẫn tôn trọng và duy trì các truyền thống Hệ phái, cũng như các pháp môn và phương tiện tu hành đúng chính pháp”⁵. Đối với Phật giáo thì đây chính là thời điểm quan trọng nhất cần phải có cái nhìn thấu đáo và khoa học để xây dựng một tôn giáo chung của dân tộc Việt Nam đúng như nguyện vọng và tâm huyết.

5. Giáo hội Phật giáo Việt Nam - Hội đồng Trị sự, *Hiến chương Giáo hội Phật giáo Việt Nam* (tu chính lần thứ VI), Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, 2018, tr.3-4.

Khi muốn thực hiện được hoài bão đó, thì yếu tố tổ chức và con người mang tính quyết định. Do đó Trung ương Giáo hội đã khẩn trương chỉ đạo các tỉnh thành trong cả nước, nhất là các nơi quy tụ nhiều Tăng Ni và Tự viện tiến hành thành lập và ra mắt Ban Đại diện Phật giáo cấp tỉnh, thành, trong đó có tỉnh Tiền Giang. Mục đích vừa lãnh đạo tinh thần vừa điều hành và hướng dẫn Tăng Ni tín đồ Phật tử địa phương tu tập, thực hiện đúng theo chủ trương, đường lối của Giáo hội, pháp luật Nhà nước.

Trong Đại hội Phật giáo Toàn quốc thành công, tại Tiền Giang có 4 vị Hòa thượng tham gia vào thành viên Hội đồng chứng minh Trung ương và Hội đồng Trị sự Trung ương: Hòa thượng Thích Pháp Tràng, Hòa thượng Thích Đạt Hương, Hòa thượng Thích Hoằng Thông, Hòa thượng Thích Nguyên Thạnh. Sau đại hội, Trung ương đã phân công cho bốn vị Hòa thượng về Tiền Giang lo công việc vận động để thành lập Ban Trị sự Phật giáo tỉnh Tiền Giang và tuyên truyền kết quả của Đại hội Phật giáo toàn quốc.

Tuy nhiên, truyền thống xưa nay Phật giáo Tiền Giang đang hoạt động dưới hình thức Giáo hội Lục hòa, cho nên một số ý kiến và quan điểm chưa được thống nhất nên không thể tiến hành Đại hội tỉnh sau đó được. Đến năm 1984, Hòa thượng Pháp Tràng viên tịch, Mặt trận tỉnh Tiền Giang đã mời Hòa thượng Thích Huệ Thông về bổ sung vào Ban Vận động Thống nhất Phật giáo tỉnh Tiền Giang và được Trung ương Giáo hội chấp nhận. Ngày 24/04/1984 Hòa thượng về trụ trì chùa Bửu Lâm thành phố Mỹ Tho và bắt đầu cuộc vận động thống nhất Phật giáo tỉnh Tiền Giang. Nội dung triển khai thống nhất Phật giáo tỉnh trong phạm vi và mục đích:

1. Tổ chức các cuộc hiệp thương với các hệ phái Phật giáo trong tỉnh nhất trí và đề cử nhân sự vào thành lập Ban Trị sự;
2. Lập danh sách cơ cấu nhân sự thành phần Ban Trị sự đầy đủ các hệ phái;
3. Soạn thảo các văn kiện đại hội;
4. Dự trù kinh phí và thành lập ban vận động đại hội;

5. Chọn địa điểm và tiến hành xin phép chính thức tổ chức đại hội.

Do sự chậm trễ và một số quan điểm bất đồng của một số thành viên, nên mãi cho đến năm 1985 mới chính thức tiến hành Đại hội Phật giáo tỉnh Tiền Giang được.

Ngày mùng 08 – 09/01/1985 tại Tổ đình Vĩnh Tràng, Đại hội Phật giáo tỉnh Tiền Giang chính thức được khai mạc. Thành phần tham dự được Trung ương Giáo hội về tham dự và lãnh đạo các cấp, các ngành tỉnh và thành phố Mỹ Tho về tham dự đại hội. Đại biểu Tăng Ni và Phật tử trong tỉnh về dự khoảng 150 đại biểu, Đại hội đã thông qua Hiến chương, Nội quy sinh hoạt của Trung ương Giáo hội và đã thành công suy cử Ban Chứng minh, Thành viên Ban Trị sự và Thường trực Ban Trị sự nhiệm kỳ đầu tiên để điều hành và hoạt động Phật sự.

Từ sau khi chính thức được thành lập, Ban Trị sự Phật giáo Tiền Giang đã tổ chức thành công các cuộc Đại hội nhằm mục đích củng cố nhân sự để phát triển Phật giáo tỉnh nhà. Tiền Giang đã trải qua các kỳ Đại hội như sau:

Đại hội lần thứ nhất: 1985 – 1987

HT. Thích Bửu Thông làm trưởng Ban Trị sự

Đại hội lần thứ hai: 1988 – 1991

HT. Thích Bửu Thông làm trưởng Ban Trị sự

Đại hội lần thứ ba: 1991 – 1993

HT. Thích Nguyên Thạnh làm trưởng Ban Trị sự

Đại hội lần thứ tư: 1994 – 1997

HT. Thích Huệ Thông làm trưởng Ban Trị sự

Đại hội lần thứ năm: 1998 – 2002

HT. Thích Huệ Thông làm trưởng Ban Trị sự

Đại hội lần thứ sáu: 2002 – 2007

HT. Thích Huệ Minh làm trưởng Ban Trị sự

Đại hội lần thứ bảy: 2007 – 2012

HT. Thích Huệ Minh làm trưởng Ban Trị sự

Đại hội lần thứ tám: 2012 – 2017

HT. Thích Huệ Minh làm trưởng Ban Trị sự

Đại hội lần thứ chín: 2017 – 2022

HT. Thích Huệ Minh làm trưởng Ban Trị sự.

Như vậy, sau các kỳ đại hội, Phật giáo tỉnh Tiền Giang ngày càng phát triển, không chỉ ở quy mô tổ chức nhân sự mà còn thể hiện tinh thần nhập thế tích cực, đồng hành cùng dân tộc qua các hoạt động Phật sự và thiện sự, tốt đời đẹp đạo qua phương châm: “Đạo pháp – Dân tộc – Chủ nghĩa xã hội”.

2.2. Các phong trào và các bậc tiền bối hữu công Phật giáo tỉnh Tiền Giang

Một là, phong trào chống Pháp Định Tường – Gia Định: thời này cũng là lúc nội chiến Tây Sơn – Nguyễn Ánh đã chấm dứt, nổi bật với Tổ Thiện Từ Lâm. Tổ là đệ tử của Thiền sư Tổ Trí hiệu Khánh Hưng. Bà Nguyễn Thị Đạt đã cung thỉnh Hòa thượng Thiện Từ Lâm về làm lễ quy y và xuất cửa ra xây chùa Bửu Lâm, với ngụ ý là rừng báu của Phật, đồng thời phù hợp với cảnh quan nhiều cây dầu mù u quanh chùa.

Đến năm Minh Mạng thứ 2 (1821), Hòa thượng Thiện Từ Lâm cùng sư đệ là Thiền sư Bửu Châu dựng chùa Bửu Hưng ở Lấp Vò, Đồng Tháp hiện nay. Hai Thiền sư Phổ Hiện tự Thiện hiệu Từ Lâm (1780 – 1805) và Tiên Lâm hiệu Bửu Châu (1788 – 1879) đã hoằng dương Phật pháp truyền thừa hai bài kệ:

Dòng kệ thứ nhất của Tổ sư Trí Bàng – Đột Không (đời thứ 21 thiền phái Lâm Tế) ở chùa Bửu Lâm (Trung Quốc) là bài kệ Bửu Lâm như sau:

*“Trí huệ thanh minh, Đạo đức viên minh
Chơn tâm tánh hải, Tịch chiếu phổ thông
Tâm nguyên quảng tục, Bốn giác xương long
Năng nhưn thánh quả, Thường diễn khoan hồng*

*Duy truyền pháp ấn, Chánh ngộ hội dung
Kiên trì giới hạnh, Vĩnh tế tổ tông”.*

Dòng kệ thứ hai của Tổ sư Đạo Mãn hiệu Mộc Trần, tức Hoàng Giác quốc sư vào cuối thời nhà Minh là bài kệ Thiên Đồng (Trung Quốc) như sau:

*“Đạo bốn huyền thành Phật tổ tiên
Minh như hồng nhật lệ trung thiên
Linh nguyên quang nhuận từ phong phổ
Chiếu thể chân đấng vạn cổ huyền”.*

Tổ Thiện Từ Lâm có 3 đệ tử nổi bật là: Hòa thượng Minh Phước tự Tư Trung trụ trì chùa Sắc Tứ Linh Thứu – Xoài Hột; Hòa thượng Minh Đạt tự Huyền Dương trụ trì chùa Bửu Lâm – Mỹ Tho; Hòa thượng Minh Giám tự Nhật Luân trụ trì chùa Linh Phong – Tân Hiệp. Thời Nguyễn, Tân Hiệp là nơi lỵ sở huyện Kiến Hưng tỉnh Định Tường, khi quân Pháp xâm lược vì nơi đây nằm trên trục giao thông huyết mạch từ Định Tường về Gia Định, lại nằm cạnh sông Bảo Định nên chúng ra sức bảo vệ, thường xuyên bao vây vùng này. Hòa thượng Minh Giám Nhật Luân đã bị sát hại năm 1862 vì bảo vệ đạo pháp và quê hương đất nước

Mặt khác, trong thời thực dân Pháp đánh chiếm Định Tường (Tiền Giang) còn gắn liền với bậc danh tăng: Hòa thượng Thích Huệ Đăng. Ngài từ chùa Giác Lâm (Gia Định) về làm trụ trì chùa Vĩnh Tràng (Vĩnh Trường). Ngôi đại tự được hoàn thành vào năm 1849 xuất phát từ 2 câu đối:

*“Vĩnh cứu đời sơn hà
Trường tồn tế thiên địa”*

Khi người Pháp đánh chiếm Định Tường, chùa bị hư hỏng nặng. Người kế vị Hòa thượng Huệ Đăng là Hòa thượng Thiện Đề (sư đệ của ngài) tiếp nối công việc trùng tu ngôi chùa. Đến năm 1890 Hòa thượng Trà Chánh Hậu được các tín đồ chùa Sắc Tứ Linh Thứu cung thỉnh về làm trụ trì. Ngài quê ở Mỹ Tho, là đệ tử của Hòa

thượng Minh Phước gốc Tổ đình Bửu Lâm. Hòa thượng viên tịch năm 1923. Hiện nay Hòa thượng Huệ Minh là trụ trì đương nhiệm. Ngài đã đại trùng tu và xây thêm nhiều hạng mục như: Tượng Phật A Di Đà lộ thiên, Phật Di Lặc, Phật Thích Ca Niết bàn, Tháp Thất Phật, Đài Quán Thế Âm, Giảng đường Huệ Đăng, mở lớp Cao đẳng Phật học, Trung cấp Phật học v.v... tạo một cảnh quan hùng vĩ, mang đậm dấu ấn di tích lịch sử văn hóa Phật giáo vùng Nam bộ. Có thể nói Hòa thượng Thích Huệ Minh là bậc Danh tăng - người có công lớn, làm thay đổi diện mạo của Phật giáo tỉnh Tiền giang trong thời hiện đại.

Hai là, phong trào Phật giáo học, phong trào yêu nước và cách mạng Nam kỳ trước cách mạng tháng tám 1945 cho đến nay: thời này gắn liền với tên tuổi của Hòa thượng Minh Tịnh Bửu Thanh (1855 – 1914). Hòa thượng họ Huỳnh vừa là sự đệ, vừa là đường đệ của Hòa thượng Tư Trung. Thầy nổi tiếng là một cao tăng học cao hiểu rộng, đầu tiên quy y và thế độ ở Tổ đình Đức Lâm – Mỹ Hóa, Mỹ Tho). Sau đắc pháp với Hòa thượng Bửu Châu, kế thay sư huynh trụ trì Tổ đình Bửu Hưng từ 1884 đến 1914. Năm Bính Thân 1896 Tổ đình Bửu Hưng hiến lập Chúc Thọ giới đàn. Tăng chúng cung thỉnh Yết ma Chánh Hậu làm đường đầu Hòa thượng, giáo thọ Minh Tịnh Bửu Thành làm Yết ma A Xà Lê cùng thất vị tôn chứng truyền giới cho Tăng chúng. Hòa thượng viên tịch ngày 09 tháng giêng năm Giáp Dần 1914.

Kế đến là Hòa thượng Thiên Trường (1877 – 1969) được cử về trụ trì chùa Bửu Lâm. Từ đây, xây dựng cơ sở vật chất, đào tạo Tăng tài với việc nghiên cứu Phật học cho tỉnh nhà được phát triển. Hòa thượng đã có nhiều đóng góp không những cho phong trào Phật giáo học mà còn cho phong trào yêu nước và cách mạng ở Nam kỳ trước cách mạng tháng tám 1945. Kế đến là Hòa thượng Nhựt Chiêu tự Huệ Thông về trụ trì chùa Bửu Lâm. Về mặt lịch sử, chùa còn là cơ sở cách mạng vững chắc của Thị ủy Mỹ Tho trong hai cuộc kháng chiến vệ quốc. Từ năm 1926 đến năm 1945, chùa Bửu Lâm là nơi tụ họp của các nhà yêu nước, trong đó có các cụ Nguyễn Sinh

Sắc (thân sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh), Phan Chu Trinh, Mai Bạch Ngọc, Nguyễn Văn Nguyễn, Xích Hồng v.v... Hòa thượng Như Lý tự Thiên Trường là bạn thân giao của cụ Phan Chu Trinh. Có lần vì công việc được giao khá quan trọng nên Hòa thượng phải thức sáng đêm để tìm phương pháp giải quyết, Cụ Phan nhìn cây đèn sáp loe loét bên phòng nên đã xuất khẩu thành thơ, tặng Hòa thượng Như Lý, trong đó có hai câu:

*“Mở cửa vì dân nên gió lọt
Trót đêm nhỏ giọt tỏ cùng ai.”*

Chùa cũng là nơi thành lập chi bộ Xóm Dầu, một trong những chi bộ Đảng đầu tiên của tỉnh Tiền Giang, vào đầu năm 1930. Năm 1945, chiếc đại hồng chung cổ của chùa được Hòa thượng hiến cho cách mạng để sản xuất vũ khí, góp phần vào cuộc kháng chiến giành độc lập của dân tộc ta. Có thể nói, thời này vùng Nam bộ đang có những thử nghiệm đầu tiên trong việc xóa bỏ kinh tế bao cấp, khôi phục nền kinh tế hàng hóa lâu đời ở địa phương, mở cửa cho sự đổi mới toàn diện đất nước. Hòa thượng Thích Huệ Thông là một nhà sư hoạt động cách mạng, đã được Nhà nước tặng Huân chương Kháng chiến hạng Nhất; Huy chương chống Mỹ hạng Nhất; Huy chương vì sự nghiệp Đại đoàn kết toàn dân; Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tặng 01 Bằng khen hạng nhất, 01 Huy hiệu Lê-nin và 01 Huy hiệu Hồ Chí Minh. Ngoài ra Ngài còn được tặng nhiều Giấy khen của Ủy ban Nhân dân, UB MTTQVN tỉnh Tiền Giang; Bằng tuyên dương công đức của Hội đồng Trị sự GHPGVN và nhiều bằng khen khác. Ngài cũng là một trong những vị chủ chốt đứng ra vận động thành lập Ban Trị sự Phật giáo tỉnh Tiền Giang vào năm 1985. Ngài nguyên là thành viên HĐCM GHPGVN, Trưởng Ban Trị sự Phật giáo tỉnh Tiền Giang nhiệm kỳ IV đến nhiệm kỳ VI (1994 – 2002). Hòa thượng viên tịch vào ngày 12/7/2006.

Mặt khác, tại vùng đất Gò Công còn nổi tiếng với bậc danh tăng đã khai sơn ra Tổ đình Thanh Trước. Đó là Hòa thượng Tổ sư (1819 – 1911). Tổ đặt tên Thanh Trước để kỷ niệm xuất xứ, khởi nguyên vốn được xây dựng dưới lũy tre xanh. Từ đây tổ bắt đầu khai đạo,

giáo hóa chúng sinh. Tổ có lòng yêu nước và thương người sâu sắc. Chính vì vậy, mà mọi người khắp nơi đều về quy ngưỡng. Nhiều đệ tử của ngài đã trở thành pháp khí thiên gia như: Tổ Long Huệ – Gò Vấp là đệ tử lớn của Tổ, Hòa thượng Thích Hải Tràng – là vị tổ thứ ba của Tổ đình Thanh Trước, Phó Tăng thống của Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất (GHPGVNTN). Tổ viên tịch ngày 06/03/Nhâm Tý 1911.

Về hệ phái Khất sĩ, trong thời này là nổi bật là Sư cả Thích Từ Huệ khai sáng Tịnh xá Mỹ Đức. Sư cả Thích Từ Huệ là một bậc danh tăng đạo hạnh, có lòng yêu nước và được trao tặng Huân chương kháng chiến hạng Nhất, Huy chương vì sự nghiệp Đại đoàn kết toàn dân, có công phụng sự Tổ quốc và xây dựng Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Ngài viên tịch vào năm 1997 (Đinh Sửu).

3. ĐẶC ĐIỂM PHẬT GIÁO TỈNH TIỀN GIANG

3.1. Các giáo phái và kiến trúc mỹ thuật Phật giáo tỉnh Tiền Giang

Phái Bắc tông: trong toàn tỉnh có 392 ngôi chùa. Phật giáo Bắc tông còn gọi là phái Đại thừa. Giáo lý Đại thừa cho rằng: không chỉ người xuất gia tu hành mà cả những Phật tử tại gia cũng được thành Phật. Phái này không chỉ thừa nhận Đức Phật Thích Ca mà còn thừa nhận nhiều Phật khác như: Phật A Di Đà, Di Lặc, Dược Sư v.v... và chư Bồ tát như: Văn Thù Sư Lợi Bồ tát, Phổ Hiền Bồ tát v.v... Phái Bắc tông tại tỉnh Tiền Giang nổi bật với các chùa và kiến trúc mỹ thuật đặc thù như sau:

Chùa Vĩnh Tràng: được xây dựng theo dạng chữ “Quốc” của Hán tự gồm 4 gian là tiền đường, chánh điện, nhà tổ, nhà hậu nối tiếp nhau.

Về kiến trúc mỹ thuật: cấu trúc bên trong có 178 cột, 2 sân thiền tĩnh và 5 lớp nhà. Chùa có 7 bộ lam chính cùng nhiều bao lam phụ, được thếp vàng, chạm hình Bát tiên, thần Mặt trời và thần Mặt trăng do các nghệ nhân địa phương chạm trổ công phu vào khoảng 1907 – 1908.

Trong chùa có khoảng 60 tượng quý, được tạo tác bằng đồng,

gỗ và đất nung được thếp vàng rực rỡ. Bộ tượng cổ nhất ở chùa Vĩnh Tràng là bộ Tam Tôn (Di Đà – Quan Âm – Thế Chí) cao 93 cm bằng đồng, tiếc rằng tượng Quan Âm đã bị thất lạc. Vì vậy sau này Hòa thượng Chánh Hậu phải thuê thợ khác làm bằng gỗ thế vào cho đủ bộ. Tượng Ngọc Hoàng cũng bằng đồng to như người thật có phong cách giống tượng Gia Lam, Đạt Ma ở chùa Bửu Lâm. Điều đặc biệt là Ngọc Hoàng ở đây không có Nam Tào và Bắc Đẩu cầm sổ sinh tử đứng hầu hai bên mà thay vào đó là ông Khuyển Thiện và Trùng Ấc.

Hai bên chánh điện là bàn thờ thập điện Minh Vương Bồ tát. Đặc biệt ở đây có bộ Thập Bát La Hán bằng gỗ, được chạm khắc độc đáo bởi những nghệ nhân Nam bộ năm 1907 dưới sự hướng dẫn của Hòa thượng Chánh Hậu. Bộ tượng này bằng danh mộc, mỗi tượng cao khoảng 0,08 m, bề ngang gối 0,38m và được đặt hai bên điện Phật. Mỗi vị La Hán cưỡi trên lưng một con mãnh thú, tay cầm bửu bối riêng của mình tượng trưng cho các giác quan lục căn con người: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý ở ba thời quá khứ, hiện tại và vị lai. Có thể nói, tượng Thập Bát La Hán là đỉnh cao nghệ thuật tạc tượng tròn của của nghệ nhân đồng bằng sông Cửu Long. Các mặt trước của tiền đường thì được xây dựng theo lối kiến trúc dung hòa Âu – Á với những hàng cột thanh mảnh, vòm cong và hoa văn nhiều màu sắc⁶.

Trong chùa hiện nay còn hơn 20 bức tranh sơn thủy rất giá trị. Tuy ảnh hưởng tranh vẽ Trung Quốc nhưng những bức vẽ này mang đậm nét dân gian Việt Nam, in hình “mai, lan, cúc, trúc”, hình phong cảnh Việt Nam rất nên thơ. Đó là công trình của Long Giang cư sĩ phác họa năm 1904. Những bức hoành, câu đối trong chùa được điêu khắc chữ nổi thếp vàng như những chữ “Hoàng kim bửu điện” được khắc từ 1851 đến nay vẫn còn khá đẹp.

Không giống bất kỳ tam quan một ngôi chùa nào khác, hai cổng chùa Vĩnh Tràng được xây dựng theo lối cổ lâu và được ốp bằng

6. Giáo hội Phật giáo Việt Nam, *Chùa Việt Nam*, tập 1, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, 2015, tr. 1015.

nhiều mảnh sành, sứ với những màu sắc óng ánh theo chủ đề “long, lân, quy, phụng”, “ngư, tiều, canh, mục”, chim hoa và các điển tích Phật giáo, cho thấy tay nghề điêu luyện của những người thợ tài hoa. Chùa có kết cấu năm mái nhô cao, tượng trưng cho ngũ hành (kim, mộc, thủy, hỏa, thổ) theo quan niệm của phương Đông. Chùa Vĩnh Tràng là ngôi chùa thờ Phật lớn nhất tỉnh Tiền Giang, được xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa cấp Quốc gia năm 1984. Hiện nay Hòa thượng Thích Huệ Minh làm trụ trì và xây thêm các hạng mục tạo mỹ quan đặc trưng riêng của Phật giáo tỉnh Tiền Giang.

Chùa Bửu Lâm: được xây dựng theo lối kiến trúc “nội Công ngoại Quốc” gồm 05 nóc Khang trang: Tiền sảnh, Chánh điện, Tổ đường và Tăng xá. Các cây cột được làm bằng gỗ Cẩm Xe và Cà Chát; kèo chạm võ điệu; đòn tay, rui, mè bằng gỗ thau lau; mái lợp ngói âm dương; nền đúc cao 1m, lát gạch tàu.

Trải qua 12 đời truyền thừa và hơn 200 năm tồn tại, với nhiều lần trùng tu nhưng chùa Bửu Lâm vẫn còn giữ được nét kiến trúc cổ kính thuở ban đầu. Lần trùng tu đầu tiên là năm 1803, nhưng đáng kể nhất là lần trùng tu sau cơn bão năm Giáp Thìn 1904 do Hòa thượng Như Lý tự Thiên Trường, kiến trúc đó ngày nay vẫn còn giữ lại gần như nguyên vẹn. Lần trùng tu tôn tạo lớn vào năm Giáp Tý 1984 do Hòa thượng Nhật Chiếu tự Huệ Thông thực hiện. Năm 1994 Hòa thượng Huệ Thông cho sửa lại mặt tiền Chùa và tiếp tục tôn tạo ngôi chùa cổ Khang trang và đẹp hẳn lên như chúng ta thấy hôm nay.

Về kiến trúc mỹ thuật: hiện nay chùa Bửu Lâm thờ theo phong cách Phật giáo Bắc truyền dòng Lâm Tế Chánh Tông ở Nam bộ. Chùa được xây dựng gồm 3 phần: Tiền đường, Chánh điện và hậu Tổ, tất cả nằm trên nền cao 1m, có diện tích 987m². Mái lợp ngói hình vảy cá gồm 2 lớp mái cách khoảng. Mặt dựng được trang trí hoa văn rất đẹp. Trên bệ thờ của ngôi Chánh điện là Tôn tượng Phật A Di Đà ngồi, gương mặt nhân hậu, xung quanh còn có các pho tượng Phật, Bồ tát, La Hán lớn nhỏ làm bằng nhiều loại vật liệu với dáng vẻ khác nhau. Gian Chánh điện được trang trí 9 bộ bao lam

với những họa tiết và đường nét tinh xảo. Bộ bao lam trước bàn thờ chánh điện chạm lõng công phu với bộ “Cửu Long phún thủy” và đôi long trụ “Cá hóa rồng” sơn son thếp vàng óng ánh. Các bộ bao lam còn lại được chạm khắc mai điểu, song phụng châu cuốn thư, mẫu đơn, chim trĩ và các họa tiết tứ linh, tứ quý, sen ... Bên cạnh đó, nghệ thuật chạm khắc gỗ còn được thể hiện trên 12 tấm hoành phi nền là một tấm gỗ dày 20cm, trên chạm 2 đến 3 lớp với hoa văn được thể hiện công phu, sinh động, xung quanh chạm tứ linh, lưỡng long tranh châu... Đó là những tác phẩm khắc chữ nổi rất độc đáo, thực hiện bởi các đôi tay tài hoa, khéo léo của những nghệ nhân chạm trổ cách đây trên 100 năm.

Lối xuống nhà Tổ có 3 khuôn cửa lam chạm trổ tinh tế. Ngõ Chánh điện và Hậu Tổ được nối với nhau bằng hai dãy nhà với khoảng trống thông thoáng của sân thiên tinh được tôn trí tượng Bồ tát Quán Thế Âm. Hậu Tổ tôn trí ban thờ Bồ tát Chuẩn Đề, bên trong thờ long vị chư Hòa thượng Tổ sư khai sơn, truyền thừa tại chùa Bửu Lâm, tất cả đều được sơn son thếp vàng rất đẹp. Phía sau ngôi Hậu Tổ là khu vườn Tháp - nơi an trí nhục thân chư Hòa thượng trụ trì qua các thời đại.

Như vậy, chùa Bửu Lâm là một công trình kiến trúc cổ tiêu biểu nhất thế kỷ XIX ở Đồng bằng sông Cửu Long. Chùa Bửu Lâm còn là nơi được Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh Tiền Giang dùng làm nơi mở nhiều khóa An cư Kiết hạ, tổ chức Đại Giới Đàn và là Trường Phật học đào tạo được nhiều vị Tăng tài đức, góp phần xiềng dương Phật pháp. Chùa Bửu Lâm hiện đã được Bộ Văn hóa Thông tin xếp hạng Di tích Lịch sử - Văn hóa cấp Quốc gia theo Quyết định số 61/1999/QĐ-BVHTT ngày 13 tháng 9 năm 1999. Hiện nay ĐĐ. Thích Lệ Hiếu làm trụ trì.

Chùa Sắc Tứ Linh Thứu: hay còn gọi là Sắc Tứ Linh Thứu cổ tự, nổi tiếng khắp 13 tỉnh thành miền Tây Nam bộ khi gắn liền với huyền thoại vua Gia Long trong những ngày chạy trốn quân Tây Sơn. Đặc biệt, đây là ngôi chùa hiếm hoi ở miền Tây được hai lần vua sắc phong và coi như là chùa của Vua.

Trong số tất cả ngôi chùa ở Tiền Giang, có thể nói chùa Sắc Tứ Linh Thứu là nơi có phong cách kiến trúc còn nguyên vẹn nhất. Nói đúng hơn, dù đã qua nhiều lần trùng tu, tôn tạo do chiến tranh tàn phá nhưng chùa vẫn giữ nguyên nét kiến trúc truyền thống trang nghiêm cổ kính như ngày nào.

Về kiến trúc mỹ thuật: đầu tiên là cổng tam quan, một hạng mục được xây dựng kiên cố nguy nga với nhiều nét phù điêu, hoa văn đắp nổi theo phong cách trang trí hoàng tộc. Các hình tượng rồng phụng này được các nghệ nhân thể hiện vừa uyển chuyển vừa dũng mãnh. Trước cổng chính là hình ảnh 2 voi thân tạc bằng đá; hai cây cột chính in hai câu liễn được viết bằng chữ nho:

*“Linh cảnh an nhàn Hoàng đế sắc phong thiên cổ tại;
Thứu sơn tịnh lạc cao tăng trí phước vạn niên tồn”.*

Từ tam quan đi vào là khuôn viên chùa có diện tích rộng, thoáng mát với nhiều hạng mục nhỏ thờ nhiều vị Bồ tát, Phật đà. Nổi bật trong số này là cột phước cao được xây dựng theo tứ linh “Long - Lân - Quy - Phụng” và tuyệt phẩm nói về lịch sử cuộc đời Đức Phật Thích Ca Mâu Ni do Ni sư trụ trì Thích Nữ Như Minh sáng tạo và xây dựng trong 2 năm (2011 – 2012). Điểm đặc biệt của tuyệt phẩm này là được xây dựng hoàn toàn bằng những phiến đá to lớn (mua từ Phú Yên) với các đường nét đục đẽo hết sức công phu.

Xong cùng với những hạng mục nhỏ, cái làm nên điểm nhấn trong kiến trúc, nghệ thuật chùa là ngôi chính điện. Quan sát tổng thể từ trong ra ngoài và từ ngoài vào trong. Chính điện chùa Sắc Tứ Linh Thứu nổi bật với những bức tượng Phật cổ cao lớn các hoành phi, câu đối, bao lam được tạo tác hết sức công phu, tinh xảo. Đặc biệt, toàn bộ không gian chính điện được chống đỡ bởi 48 cây cột làm từ gỗ quý cỡ một vòng tay trẻ em có tuổi đời hơn 200 năm tuổi. Trong 48 cây cột này, hai cây cột phía gian chính ngay trước bệ thờ Phật Thích Ca Mâu Ni còn lưu giữ đôi câu đối nhắc lại chuyện xưa.

Sắc ngự định: “Long Tuyên, thịnh hỷ đạo tràng thuận cảnh hồng khai thanh tịnh cảnh”.

Tứ phê tượng: “Linh Thấu phú tại Phật Pháp bình tâm phát nguyện diệu huyền tâm”.

Trong không gian chính điện chùa Sắc Tứ Linh Thấu, việc bài trí các tượng thờ không quá phức tạp mà vô cùng đơn giản. Nhìn sơ qua, chính điện chỉ được bài trí các tượng như: Phật như Đức Di Đà, Đức Thích Ca và Đức Di Lạc cùng các vị Bồ tát. Tuy nhiên, điều làm cho người ta thích thú khi vào thăm chính điện là chiếc Đại hồng chung khi xưa đã cứu mạng vua Gia Long ngày nào vẫn còn.

Song cùng với không gian trí trí bên trong, cái làm nên điểm nhấn trong phong cách kiến trúc nghệ thuật chùa Sắc Tứ Linh Thấu chính là ngoại thất bên ngoài. Cụ thể, mái chùa được lợp ngói âm dương màu đỏ cổ kính; chính giữa trên đỉnh chùa là hình tượng hoa văn “lưỡng long châu bánh xe” uy nghi; bốn đầu mái chùa hiện hữu rõ nét lối kiến trúc truyền thống theo kiểu hoa văn thế kỷ XIX.

Sau chính điện là hậu điện (hay còn gọi là nhà Hậu Tổ), hạng mục này được xây dựng theo kiểu cách kiến trúc Roman Pháp kết hợp với nét trạm trổ tinh xảo. Cũng như chính điện, hậu điện được các nghệ nhân xây dựng bằng 30 cây cột gỗ quý hiếm. Cùng với đó là nhiều câu đối, hoành phi, bao lam được trạm trổ tinh xảo, bắt mắt. Trải qua 300 năm mưa nắng, hầu hết các công trình, hạng mục trong chùa Sắc Tứ Linh Thấu vẫn còn giữ nguyên nét đẹp cổ kính, lộng lẫy của ngôi chùa của vua như ngày nào. Vẻ đẹp này được thể hiện qua hai câu thơ: *“Long Tuyên địa chiếu thiên thu nguyệt, Linh Thấu thiên khai vạn vũ vân”*. Hiện nay, Ni trưởng Thích nữ Như Minh làm trụ trì.

Thiền viện Trúc Lâm Chánh Giác: được thiết kế gần giống Thiền viện Trúc Lâm ở Đà Lạt. Điều đặc biệt là trong suốt quá trình xây dựng cho đến nay, ngôi chùa không chỉ được tạo nên bởi công lao của nhiều vị Phật tử trong chùa mà còn có sự góp sức của nhiều vị Phật tử và mạnh thường quân. Nếu như chùa Vĩnh Tràng là ngôi chùa cổ nhất ở Tiền Giang thì Thiền viện Trúc Lâm Chánh Giác lại có diện tích lớn nhất vùng đất này, với khuôn viên rộng đến 50 hecta, bao gồm nhiều công trình chính và phụ nằm bao quanh những cây đại thụ, các khối đá tảng khổng lồ.

Về kiến trúc mỹ thuật: Thiền viện có 2 khu vực biệt lập bao gồm nội viện và ngoại viện. Trong đó khu vực ngoại viện có nhiều hạng mục như: Chánh điện, Tổ đường, Thiền đường, khu Giảng đường, Thư viện, Nhà Trưng bày và Lầu chuông,... với tổng diện tích lên đến 47.000 mét vuông. Trong đó, phần Chánh điện của Thiền viện Tiền Giang có sức chứa lên đến hơn 3.000 người.

Điểm nhấn quan trọng trong quần thể kiến trúc tại Thiền viện Trúc Lâm Chánh Giác này là bốn thánh tích. Khu công trình này còn có tên gọi khác là Tứ động tâm và được xây dựng theo tỉ lệ 6/10 với thánh tích nguyên mẫu bên hai quốc gia Phật giáo nổi tiếng là Ấn Độ và Nepal. Bốn thánh tích bao gồm khu vườn Lâm Tỳ Ni - nơi Phật Đản sinh, Bồ đề Đạo tràng là nơi Phật thành đạo và vườn Lộc Uyển nơi Phật Chuyển pháp luân. Ngoài ra còn có Câu Thi Na là nơi Phật đã nhập diệt. Trong khuôn viên Thiền viện lớn nhất miền Tây này còn có một tòa tháp sở hữu chiều cao khủng. Bên trên ngọn tháp này còn có một hình tam giác hướng thẳng lên trời vô cùng uy nghi tạo nên điểm nhấn độc đáo cho cả khu vực. Khối tháp gồm có 3 tòa với tòa ở giữa cũng là tòa chính cao nhất, hai bên là hai tòa thấp hơn và có độ cao ngang bằng nhau. Ở ngay khu vực trung tâm Thiền viện Trúc Lâm Chánh Giác Tiền Giang này còn có đắp một hòn giả sơn cao 25 m làm thế tựa lưng cho khu Tổ đường và Chánh điện tạo nét hài hòa cho công trình kiến trúc Phật giáo này.

Nếu Thiền viện Trúc Lâm An Giang tọa lạc giữa khung cảnh núi rừng hoang sơ nhưng đậm chất trữ tình của khu núi Sập An Giang thì Thiền viện Trúc Lâm Chánh Giác lại nằm ở vùng đất rộng lớn và sở hữu một vẻ đẹp trang nghiêm nhưng vẫn có sự kết hợp hài hòa giữa nét cổ kính và hiện đại. Đầu tiên phải kể đến là tòa tháp chính của Thiền viện. Đây là công trình tôn giáo hội tụ đủ chất uy nghi, trang nghiêm, được xây dựng chuẩn kiến trúc Đông Nam Á nhưng vẫn mang hơi hướng phong cách kiến trúc Phật giáo ở Ấn Độ. Bảo tháp chính cao 31 m mang màu trắng tinh khôi được mệnh danh là “Tiểu Ấn Độ”.

Ngoài tòa tháp mang tên tiểu Ấn Độ thì pho tượng Phật Thích

Ca Mâu Ni đặt trong khuôn viên Thiền viện cũng thu hút nhiều sự quan tâm của khách du lịch vì được tạc bằng đá ngọc và thép vàng trang trọng. Bức tượng cao 4,5m và nặng trên 30 tấn do đích thân các nghệ nhân khéo léo bậc nhất Myanmar chế tác. Thiền viện Chánh Giác thường xuyên tổ chức hoạt động tu tập, cụ thể là những buổi sinh hoạt dành riêng cho Phật tử vào ngày Chủ nhật của tuần thứ ba mỗi tháng. Phật tử khắp nơi đến đây có thể cúng viếng, tụng kinh hay nghe giảng Phật pháp và ngồi thiền. Với du khách ghé thăm, các bạn có thể tham gia cùng các hoạt động trên hay chỉ đơn giản là đến vãng cảnh, dạo quanh Thiền viện để lắng lòng, tìm chút bình yên giữa cuộc sống thường nhật bộn bề lo toan.

Như vậy, có thể nói Thiền viện Trúc Lâm Chánh Giác là công trình tôn giáo đặc biệt với quy mô lớn và kiến trúc ấn tượng, làm phong phú thêm đời sống tâm linh của người dân tỉnh Tiền Giang nói riêng cũng như các tỉnh miền Tây Nam bộ nói chung. Trụ trì Thiền viện hiện nay là Thượng tọa Thích Thông Phương.

Phái Nam tông: trong toàn tỉnh có 3 ngôi chùa. Theo sử liệu thì Phật giáo Nam tông Việt Nam chỉ mới được du nhập vào Việt Nam từ khoảng những năm cuối thập kỷ 1930. Như vậy Phật giáo Nam tông Việt Nam chỉ có mặt tại Việt Nam nói chung và tại Thành phố Hồ Chí Minh nói riêng, cho đến nay chỉ trên dưới 70 năm. Nếu so với bề dày lịch sử của Phật giáo Bắc tông thì sự có mặt của Phật giáo Nam tông trong cộng đồng Phật giáo Việt Nam được xem là quá khiêm tốn.

Phật giáo Nam tông được hiện diện trên đất nước Việt Nam gắn liền với công lao của một số chư Tăng và Phật tử Việt kiều sinh sống trên đất nước Campuchia. Họ đã kết hợp với một số Phật tử nhiệt thành trong nước, ra sức xây dựng nền móng ban đầu cho Phật giáo Nam tông tại Việt Nam. Trong số các vị có công đầu, đáng được nhắc đến là sự đóng góp đặc lực của các nhà sư và cư sĩ tiêu biểu như: Bác sĩ thú ý Lê Văn Giảng (về sau là cố Hòa thượng Hộ Tông) và ông Nguyễn Văn Hiếu cùng số bạn bè thân hữu của họ, đã cùng với một số các bậc cao tăng khác như: Hòa thượng Bửu Chơn,

Hòa thượng Thiện Luật, Hòa thượng Giới Nghiêm, Hòa thượng Ân Lâm, Hòa thượng Tối Thắng v.v... đã dành nhiều thời gian và tâm huyết cho công cuộc hoằng dương Phật giáo Nguyên thủy tại Việt Nam. Phật giáo Nam tông trong tỉnh Tiền Giang nổi bật là chùa Pháp Bảo:

Chùa Pháp Bảo: tọa lạc tại số 44/448 Lý Thường Kiệt, phường 5, TP. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang. Ngôi chùa được xây dựng vào năm 1966. Vị trụ trì đầu tiên là Hòa thượng Giới Nghiêm, kế thừa là Hòa thượng Pháp Lạc.

Năm 2001, để tưởng niệm công đức của Hòa thượng Pháp Lạc, Thượng tọa Bửu Hiền và môn đồ hiếu quyến cùng chư Tăng, Tu nữ, Phật tử gần xa đã hùn phước xây dựng ngôi Bảo tháp để tôn trí tượng của cố Hòa thượng Pháp Lạc trong khuôn viên chùa, ngôi bảo tháp cao 13m do Hòa thượng Viên Minh (Trụ trì chùa Bửu Long, quận 9, TP.HCM) thiết kế.

Năm 2008, Thượng tọa Bửu Hiền cho xây dựng Trai đường mới để đáp ứng nhu cầu sinh hoạt tu học của Tăng chúng và Phật tử tại bốn tự.

Hiện nay, khuôn viên chùa Pháp Bảo khoảng 1 hecta, qua những lần trùng tu và xây dựng mới, chùa Pháp Bảo trở nên khang trang, thanh tịnh, thoáng mát thu hút nhiều Phật tử đến lễ bái và sinh hoạt tu học Phật pháp. Hàng năm, vào ngày 15/4 âm lịch chùa cung thỉnh Xá lợi Phật tử trên Bảo tháp xuống tôn trí tại Chánh điện để chư Tăng và Phật tử tiện chiêm bái, đánh lễ.

Với vai trò là người kế tục Trụ trì chùa Pháp Bảo, Thượng tọa Bửu Hiền cố gắng thu thập qua nhiều phương tiện như: băng, đĩa, kinh, sách tài liệu để giới thiệu, cũng như tranh ảnh từ Thái Lan, Srilanka nhằm giúp cho chư Tăng, Tu nữ, Phật tử thuận tiện trong việc nghiên cứu tu học Phật pháp. Ngoài ra trong thư viện chùa hiện nay còn lưu giữ ba bộ kinh Tam tạng tiếng Thái Lan, Campuchia và tiếng Anh do ngài Thiền sư Kim Triệu ở Mỹ hiến cúng.

Thượng tọa Bửu Hiền còn cố gắng thực hiện tâm nguyện của

Hòa thượng Pháp Lạc khi Ngài còn tại thế là xây dựng thêm phòng xá, mở lớp dạy tiếng Pali, tạo điều kiện cho Tăng Ni, Phật tử học hỏi, thực hành giáo lý nhà Phật, hiểu rõ Nhân - Quả để làm lợi lạc tự thân và tha nhân. Thượng tọa còn dự kiến sẽ thỉnh các vị Sư từ Srilanka về giảng dạy, đào tạo Tăng tài kế thừa hoằng truyền Phật pháp lợi lạc nhân sinh. Hàng tháng, chùa Pháp Bảo tham gia các hoạt động từ thiện tại các trung tâm Từ thiện Xã hội trong tỉnh, chia sẻ với Hội người mù, bệnh viện Tâm thần Tiền Giang.

Về kiến trúc mỹ thuật: Cổng Tam quan chùa Pháp Bảo được xây năm 1974. Chùa được trùng tu gần nhất vào năm 2004. Điện Phật được bài trí tôn nghiêm. Tượng Đức Phật Thích Ca thành đạo và tượng Đức Phật trì bình khát thực được tôn trí ở án giữa. Trong chánh điện có tôn thờ 5 viên Xá Lợi Phật. Chùa có nhiều công trình xây dựng như giảng đường, tăng xá, cốc tu, tháp mộ Hòa thượng Pháp Lạc (cao 13m), cùng vườn tượng Phật lộ thiên như: vườn Lâm Tỳ Ni, tượng Thái tử tu khổ hạnh, tượng Phật thành đạo và tượng Phật nhập Niết bàn. Cảnh chùa thoáng đãng, thanh tịnh, trang nghiêm.

Như vậy có thể nói chùa Pháp Bảo là ngôi chùa đầu tiên của Phật giáo Nam tông tại tỉnh Tiền Giang, do Hòa thượng Pháp Lạc khai sáng và Thượng tọa Bửu Hiền tiếp nối, góp phần tạo nên một đặc sắc riêng của Phật giáo Nam tông tại tỉnh Tiền Giang.

Phái Khất sĩ: Đạo Phật Khất sĩ chính thức ra đời vào năm 1947 trong vùng Đồng bằng sông Cửu Long, cụ thể là xuất phát tại Mỹ Tho – một trong một môi trường ở đó các tôn giáo chính đã có cơ sở vững vàng, bên cạnh những hình thái tôn giáo khác cũng đang tích cực phổ biến giáo lý, thu hút tín đồ.

Sáng lập đạo Phật Khất sĩ ở Việt Nam là ngài Minh Đăng Quang, được người đời sau tôn xưng là Tổ sư Minh Đăng Quang. Ngài có thể danh là Nguyễn Thành Đạt, sanh năm 1923 tại quận Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long, con út của cụ Nguyễn Tôn Hiếu (1894-1968) và cụ bà Phạm Thị Tỵ tự Nhàn (1982-1924). Từ nhỏ, ngài đã sớm biết

chuyên tâm niệm hương cúng Phật hàng ngày và ăn chay mỗi tháng mười ngày theo gương cha.

Khi đi học, ngài lấy tên Lý Hườn. Tốt nghiệp bằng Sơ học của Pháp năm 13 tuổi, ngài không muốn học tiếp mà xin gia đình cho đi tu nhưng không được chấp thuận. Năm 1937, ngài tự ý rời nhà tìm thầy học đạo trên đất Campuchia. Ở đó, ngài được giới thiệu đến các chùa theo Phật giáo Nguyên thủy để học tiếng Khmer và đọc kinh Phật. Cuối năm 1941, ngài trở về Vĩnh Long rồi lên Sài Gòn làm việc. Ngài lập gia đình vào năm 1942, có được một người con gái, nhưng cả người bạn đời và con gái ngài đều bị bệnh và sớm qua đời.

Vào năm 1943, ngài quyết chí lên vùng núi Thất Sơn ẩn tu. Trong năm 1944, ngài đến Mũi Nai ở Hà Tiên nhập định miên mật trong bảy ngày đêm và ngộ đạo tại nơi đây. Mặc dù xuất hiện khá muộn, nhưng Đạo Phật Khất sĩ Việt Nam (ĐPKSVN) vẫn phát triển và hiện nay đã trở thành một hệ phái Phật giáo có tầm vóc không chỉ ở Việt Nam mà còn vươn ra có mặt ở hải ngoại. Trong toàn tỉnh Tiền Giang có 21 tịnh xá, 7 tịnh xá Tăng và 14 tịnh xá Ni. Tất cả các tịnh xá đều do Sư cả Thích Từ Huệ lãnh đạo. Ngài xuất gia trong tuổi trung niên, sống đời phạm hạnh, tu hành đặc đạo và khai sáng ra Tịnh xá Mỹ Đức. Có thể nói Tịnh xá Mỹ Đức là tự viện nổi bật nhất trong hệ Phái Khất sĩ Việt Nam tại Tiền Giang.

Về kiến trúc mỹ thuật: Tịnh xá Mỹ Đức được xây dựng theo mô hình thuần Việt do Tổ sư Minh Đăng Quang khai sáng. Tuy nhiên do khuôn viên hẹp nên Tịnh xá được xây dựng theo kiến trúc một trệt và hai tầng lầu. Bên trong Tịnh xá có xây tháp thờ Đức Phật Bốn Sư Thích Ca; Bảo Tháp mười ba tầng, vuông 4 phía, hình Bát Giác, phía trên là Tứ Đế, giữa có 4 cây cột tương trưng cho Tứ chúng.

Lầu 2 phía trước thờ Tôn tượng Đức Phật Bốn Sư Thích Ca giữa, phía sau thờ Tổ sư Minh Đăng Quang và các đức Thầy quá vãng. Lầu 1 là Giảng đường Từ Huệ thường để thuyết giảng giáo lý cho Phật tử tham dự khóa tu.

Tầng trệt thờ Bồ tát Địa Tạng, Cửu Huyền và chư Hương linh Phật tử, bá tánh ký gửi. Trước mặt ngôi Tịnh xá là tượng đài thờ Tây

phương Tam Thánh. Phần sau Tịnh xá là dãy nhà tăng. Hiện nay ĐĐ. Thích Minh Bửu làm trụ trì. Có thể nói, trong suốt chiều dài lịch sử hình thành cho đến hôm nay, ngôi Tịnh xá Mỹ Đức luôn là nơi để thập phương bá tánh gieo trồng niềm tin chánh tín với Tam Bảo, còn là nơi giáo dục tâm linh cho Phật tử về con đường đạo đức từ bi và trí tuệ siêu việt của Phật Tổ. Hàng tháng Tịnh xá có tổ chức một ngày cúng Hội và hai ngày tu Bát Quan trai cho Phật tử. Hai tháng tu Thiền thất một lần. Khi có đủ duyên chư Tăng và Phật tử tại Tịnh xá vẫn tiếp nối con đường từ thiện của cố Hòa thượng Thích Từ Huệ đã từng làm khi xưa.

3.2. Số lượng tự viện và Tăng Ni Phật giáo tỉnh Tiền Giang

Theo Báo cáo tổng kết hoạt động Phật sự ngày 30/11/2019 của Ban Trị sự tỉnh Tiền Giang⁷ thì: trong toàn tỉnh có 416 ngôi tự viện, chùa Tăng: 270 ngôi, chùa Ni: 146 ngôi, Tổng số là 1.255 vị Tăng Ni được chia ra thành 11 huyện như sau:

STT	Huyện, Thị, Thành	Tự viện	Tăng, Ni
1	Thành phố Mỹ Tho	54 ngôi	251 vị
2	Huyện Châu Thành	68 ngôi	176 vị
3	Huyện Chợ Gạo	49 ngôi	110 vị
4	Huyện Cái Bè	62 ngôi	159 vị
5	Huyện Tân Phước	07 ngôi	49 vị
6	Huyện Tân Phú Đông	04 ngôi	7 vị
7	Huyện Gò Công Đông	35 ngôi	93 vị
8	Huyện Gò Công Tây	30 ngôi	76 vị
9	Thị xã Gò Công	23 ngôi	75 vị
10	Huyện Cai Lậy	49 ngôi	149 vị
11	Thị xã Cai Lậy	35 ngôi	110 vị
Tổng cộng toàn tỉnh		416 ngôi	1.255 vị

7. Báo cáo tổng kết hoạt động Phật sự ngày 30/11/2019 của Ban Trị sự tỉnh Tiền Giang.

3.3. Các đặc điểm nổi bật và đóng góp của Phật giáo tỉnh Tiền Giang

Phật giáo tỉnh Tiền Giang nổi bật với nhiều danh lam thắng cảnh như: *chùa Vĩnh Tràng, chùa Bửu Lâm, chùa Sắc Tứ Linh Thứu, đặc biệt là Thiền viện Trúc Lâm Chánh Giác – một tiểu Ấn Độ tại Tiền Giang*. Với lối kiến trúc mỹ thuật của các cổ tự đã tạo nên nét bản sắc văn hóa đặc trưng của tỉnh Tiền Giang nói riêng và Việt Nam nói chung. Chính điều này đã thu hút số lượng khách du lịch quốc tế về đây chiêm bái và thưởng lãm.

Đóng góp nổi bật nhất của Phật giáo tỉnh Tiền Giang trong năm 2019 vừa qua là các hoạt động Thiện sự và Phật sự như sau:

Về Từ thiện xã hội: thể hiện tinh thần từ bi cứu khổ “Phụng sự chúng sanh là thiết thực cúng dường chư Phật”. Năm 2018 vừa qua, Ban Từ thiện xã hội Phật giáo tỉnh Tiền Giang đã vận động Tăng Ni và Phật tử thể hiện tinh thần nhập thế qua các phong trào do Mặt trận Tổ quốc (MTTQ) phát động như:

- Phụng dưỡng Mẹ Việt Nam Anh hùng;
 - Xây dựng nhà tình nghĩa, tình thương;
 - Tham gia các công trình phúc lợi tại địa phương;
 - Thăm và tặng quà cho các gia đình chính sách;
 - Ủng hộ học sinh nghèo hiếu học: Chương trình nâng bước đến trường;
 - Thăm và tặng quà cho các nạn nhân Da Cam, Người Khuyết tật;
 - Khám bệnh phát thuốc, phát quà cho người nghèo;
 - Ủng hộ thiên tai hạn mặn;
 - Nuôi dạy trẻ em nghèo hoàn toàn miễn phí;
 - Khám và và bóc thuốc cho bà con;
 - Ủng hộ áo quan cho người nghèo khi qua đời;
- Tổng giá trị là: 7.261.000.000 đ**

Sau đây là bảng Báo cáo chi tiết các đơn vị Phật giáo đã thực hiện công tác từ thiện⁸ trong năm vừa qua như sau:

STT	ĐƠN VỊ	CHỈ SỐ TTXH ĐÃ LÀM ĐƯỢC
1	BTS PG TP. Mỹ Tho	6.453.300.000 đ
2	BTS PG Huyện Chợ Gạo	8.726.550.000 đ
3	BTS PG Thị xã Gò Công	4.762.160.000 đ
4	BTS PG Huyện Châu Thành	9.618.162.000 đ
5	BTS PG Huyện Cai Lậy	4.386.970.000 đ
6	BTS PG Thị xã Cai Lậy	3.507.820.000 đ
7	BTS PG Huyện Gò Công Đông	6.708.470.000 đ
8	BTS PG Huyện Gò Công Tây	3.145.985.000 đ
9	BTS PG Huyện Cái Bè	6.487.842.000 đ
10	BTS PG Huyện Tân Phước	1.623.000.000 đ
11	BTS PG Huyện Tân Phú Đông	795.000.000 đ
12	Ban TTXH PG Tỉnh	7.261.000.000 đ
13	Văn Phòng Ban Trị Sự tỉnh	1.110.000.000 đ
14	Phân Ban Ni Giới tỉnh	5.383.000.000 đ
	Tổng cộng:	64.586.259.000 đ

Về Giáo dục, Hướng dẫn Phật tử và Hoằng pháp: chủ yếu là hoạt động của Trường Trung cấp Phật học tỉnh và lớp Cao đẳng Phật học. Lớp Trung cấp Phật học có 116 Tăng Ni sinh theo học, đang học năm thứ 3. Lớp Cao đẳng Phật học khóa I có 37 Tăng Ni sinh đã tốt nghiệp, lễ phát văn bằng tổ chức tháng 9/2019, khóa II (2018-2020) có 21 Tăng Ni sinh đang học năm thứ II, Khóa III (2019-2021) có 35 Tăng Ni sinh theo học năm thứ I. Trường Trung cấp đã thành lập được Thư viện bước đầu với 5.000 đầu sách để tạo nguồn

8. Báo cáo tổng kết hoạt động Phật sự ngày 30/11/2019 của Ban Trị sự tỉnh Tiền Giang.

tài liệu tham khảo cho Tăng Ni sinh Cao đẳng và Trung cấp. Sách sẽ được tiếp tục nhập vào để tạo nguồn tài liệu phong phú cho Tăng ni sinh tham khảo.

Nhằm nắm bắt sự tu học giáo lý của Phật tử trong toàn tỉnh. Ban Hướng dẫn Phật tử (HDPT) tỉnh đã kết hợp với các ủy viên HDPT huyện, thị, thành để thống kê các đạo tràng sinh hoạt giáo lý và tu học trong tỉnh. Trong toàn tỉnh có 207 đạo tràng sinh hoạt tu học⁹ được chia ra như sau:

Bát Quan Trai	: 80 đạo tràng
Niệm Phật	: 87 đạo tràng
Tụng kinh Pháp Hoa	: 05 đạo tràng
Trì chú Đại Bi	: 04 đạo tràng
Phật thất	: 03 đạo tràng
Phật tam	: 04 đạo tràng
Sinh hoạt Giáo lý	: 14 đạo tràng
Tọa thiền	: 02 đạo tràng
Khóa tu MNAL	: 02 đạo tràng.

Những Đạo tràng trên dành cho Phật tử tu học và sinh hoạt giáo lý, các Đạo tràng đều do chư Tôn đức Giảng sư trong Ban Hoằng pháp và Ban HDPT tỉnh đảm trách hướng dẫn tu học và thuyết giảng.

Trong mùa An cư hàng năm, các vị giảng sư trong Ban Hoằng pháp (BHP) đã thuyết giảng tại hai trường hạ tập trung chùa Vĩnh Tràng và chùa Sắc Tứ Linh Thứu. Kính mừng Đại lễ Phật đản, BHP phân công các Giảng sư đến thuyết giảng tại các lễ đài chính trong tỉnh. Cuối năm, nhằm tạo không khí vui tươi đón xuân và tổng kết các mặt hoạt động trong năm qua, các đạo tràng tu học đồng đều tổ chức tất niên cho các Phật tử. Trên đây là những điểm nổi bật và những đóng góp tiêu biểu của Phật giáo tỉnh Tiền Giang.

9. Báo cáo tổng kết hoạt động Phật sự ngày 30/11/2019 của Ban Trị sự tỉnh Tiền Giang.

4. PHẬT GIÁO TIỀN GIANG HỘI NHẬP VÀ PHÁT TRIỂN

Phật giáo là tôn giáo có đông tín đồ nhất trong các tôn giáo tại Việt Nam nói chung và Tiền Giang nói riêng. Hiện nay cả nước có khoảng 50.000 Tăng Ni, trên 17.000 cơ sở thờ tự và trên 12 triệu tín đồ Phật tử có điệp Quy y, hàng chục triệu đồng bào yêu mến và tin quý đạo Phật. Đặc biệt trong toàn tỉnh Tiền Giang có 416 ngôi tự viện, chùa Tăng 270 ngôi, chùa Ni: 146 ngôi, trong đó có 1.255 vị Tăng Ni đang tu học với 73.670 tín đồ - đông nhất tỉnh. Với phương châm “Hoằng pháp vi gia vụ, lợi sanh vi bản hoài”, Phật giáo Tiền Giang luôn hội nhập và phát triển, thể hiện tinh thần nhập thế sâu sắc qua các hoạt động xã hội.

Làm tốt công tác “tốt đạo đẹp đời” là một trong những tông chỉ hoạt động của Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh Tiền Giang. Phật giáo Tiền Giang tổ chức chặt chẽ với 12 Ban chuyên ngành: 1. Ban Tăng sự, 2. Ban Giáo dục, 3. Ban Hoằng pháp, 4. Ban hướng dẫn Phật tử, 5. Ban Văn hóa, 6. Ban Nghi lễ, 7. Ban Kinh tế Tài chánh, 8. Ban Từ thiện Xã hội, 9. Ban Phật giáo Quốc tế, 10. Ban Thông tin Truyền thông, 11. Ban Pháp chế, 12. Ban Kiểm soát. Phật giáo Tiền Giang đã và đang cống hiến tích cực và quan trọng, đóng góp sức mạnh vào sự nghiệp đại đoàn kết dân tộc.

Bên cạnh đó, Nhà nước chính thức ban hành Pháp lệnh Tín ngưỡng Tôn giáo, qua đó thể hiện chính sách nhất quán, tôn trọng và bảo đảm, giúp đỡ quyền tự do tín ngưỡng của nhân dân, đã và đang tạo phần khởi cho Phật giáo nói chung và Phật giáo Tiền Giang nói riêng.

Mặt khác, Phật giáo Tiền Giang trong thời hội nhập rất quan tâm đến công tác đào tạo Tăng tài cho tỉnh nhà. Do đó xem việc giáo dục đức và tài cho Tăng Ni là nhiệm vụ hàng đầu trong thời công nghệ 4.0. Ngoài việc nâng cao trình độ về Phật học và thế học cho Tăng Ni ở mức độ sơ cấp, trung cấp, Phật giáo Tiền Giang còn mở lớp cao đẳng liên thông với Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh để tạo điều kiện cho Tăng Ni được nâng cao trình độ, có cơ hội dẫn thân phụng sự, không chỉ trong tỉnh mà còn ngoài tỉnh.

Hiện nay, thực hiện chương trình giao lưu quốc tế theo do chủ trương của GHPGVN nói chung và tỉnh Tiền Giang nói riêng, trong nhiều năm qua, GHPGVN tỉnh Tiền Giang phối hợp với các cơ quan chức năng tại tỉnh Tiền Giang đã tiếp nhiều phái đoàn Phật giáo và du khách quốc tế đến từ các nước trên thế giới như: Bhutan, Sri Lanka, Thái Lan, Hàn Quốc, v.v... Qua đó tạo sự hợp tác giao lưu văn hóa, tương trợ giữa các nước trong cộng đồng Phật giáo trên thế giới.

KẾT LUẬN

Như vậy, Phật giáo tỉnh Tiền Giang nổi bật với các công trình kiến trúc mỹ thuật Phật giáo độc đáo thu hút nhiều khách du lịch trong nước và quốc tế như: chùa Vĩnh Tràng, chùa Bửu Lâm, chùa Sắc Tứ Linh Thứu, Thiền viện Trúc Lâm Chánh giác v.v... Nơi vùng đất “Địa linh sinh nhân kiệt” này cũng gắn liền với tên tuổi của nhiều bậc cao tăng thạc đức như: Tổ Thiện Từ Lâm, HT. Huệ Đăng, HT. Chánh Hậu, HT. Thiện Đề, HT. Thiên Trường, HT. Hải Tràng, HT. Huệ Thông, HT. Nhựt Long, Sư cả Từ Huệ, HT. Pháp Lạc v.v... Các ngài không chỉ là bậc xuất trần thượng sĩ trong chốn Tông lâm mà còn là nhà cách mạng, yêu quê hương đất nước, đặc biệt là nơi vùng đất Tiền Giang thân thương này.

Vùng đất Tiền Giang này, còn được xem là một trong những nơi nghệ thuật cải lương ra đời sớm nhất như: ban nhạc Ca ro bò của ông Nguyễn Tổng Triều (Tư Triều), gánh hát thầy Năm Tú, gánh hát Nam Đồng Ban, gánh hát Tái Đồng Ban... là nơi sản sinh ra nhiều danh tài cải lương tiêu biểu như: NSND Năm Châu (Nguyễn Thành Châu), Năm Phi (Lê Thị Phi), Bảy Nam (Lê Thị Nam), Phùng Há (Trương Phụng Hảo) v.v... Không chỉ thế, Phật giáo Tiền Giang là nơi tập hợp nhiều bậc danh Tăng, anh hùng hào kiệt kháng chiến chống phong kiến, chống thực dân Pháp ngay khi chúng vừa đặt chân lên đất Nam kỳ. Qua các giai đoạn lịch sử, bao giờ Tiền Giang nói chung và thành phố Mỹ Tho nói riêng cũng là nơi đưng đầu ác liệt giữa lực lượng cách mạng chính nghĩa với các thế lực thực dân, đế quốc và phản động.

Ngày nay, kế thừa thành quả của các bậc tiền nhân, Phật giáo Tiền Giang luôn thể hiện tinh thần nhập thế tích cực của mình, luôn gắn liền và đồng hành cùng dân tộc theo tinh thần “*Phụng sự chúng sanh là thiết thực cúng dường chư Phật*”. Ban Trị sự Phật giáo tỉnh và đồng bào Phật giáo Tiền Giang đã và đang nỗ lực không ngừng cho các hoạt động xã hội vì cộng đồng, luôn đi tiên phong trong các cuộc vận động và các phong trào thi đua yêu nước của địa phương. Có thể nói, Phật giáo Tiền Giang mang trong mình truyền thống phụng đạo, yêu nước, truyền thống đấu tranh anh dũng của dân tộc, lan tỏa tinh thần “*Từ bi hỷ xả, vô ngã vị tha*” đến với mọi người, hướng đến xây dựng một xã hội nhân ái, lành mạnh qua phương châm: “Đạo pháp – Dân tộc – Chủ nghĩa xã hội”.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Giáo hội Phật giáo Việt Nam - Hội đồng Trị sự (2018), *Hiển chương Giáo hội Phật giáo Việt Nam* (tu chỉnh lần thứ VI), Nxb Tôn giáo, Hà Nội.

Giáo hội Phật giáo Việt Nam (2015), *Chùa Việt Nam*, tập 1, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.

Báo cáo tổng kết hoạt động Phật sự ngày 30/11/2019 của Ban Trị sự tỉnh Tiền Giang.

https://vi.wikipedia.org/wiki/Ti%E1%BB%81n_Giang#D%C3%A2n_s%E1%BB%91.

https://vi.wikipedia.org/wiki/Ch%C3%B9a_V%C4%A9nh_Tr%C3%A0ng.

http://svhttdl.tiengiang.gov.vn/di-tich-lich-su/-/asset_publisher/wxIoUS9QiA4e/content/chua-buu-lam.

<http://www.phatgiaotiengiang.org/h-chau-thanh-lich-su-chua-sac-tu-linh-thuu.html>.

<https://thamhiemmekong.com/thong-tin-du-lich-mien-tay/>

thien-vien-truc-lam-chanh-giac-tien-giang-thien-vien-lon-nhat-viet-nam.html.

<http://www.phatgiaotiengiang.org/tp-my-tho-lich-su-chua-phap-bao.html>.

<http://www.phatgiaotiengiang.org/tp-my-tho-lich-su-tinh-xa-my-duc.html>.

<http://dulich24.com.vn/du-lich-huyen-go-cong/chua-thanh-truoc-id-5450>.

PHẬT GIÁO HẬU GIANG: TỪNG BƯỚC CHUYỂN MÌNH & HỘI NHẬP

TT.TS. Thích Phước Thành*

Tóm tắt

Phật giáo Hậu Giang trong suốt quá trình từ khi mới hình thành và phát triển cho đến hiện tại đã và đang cố gắng từng bước thay đổi và chuyển mình để thích ứng với sự phát triển của xã hội, nhưng vẫn giữ được giá trị nhân bản và tinh thần từ bi trí tuệ gắn bó cùng với dân tộc mà mấy nghìn năm qua Phật giáo đã xuyên suốt trong từng trang sử vàng của dân tộc. Phật giáo Hậu Giang đã đồng hành trong tiến trình công cuộc đổi mới với tinh thần hòa hợp, đoàn kết qua phương châm “phụng đạo, yêu nước”, góp phần xây dựng cuộc sống lành mạnh của người dân và có những hoạt động đáp ứng nhu cầu cuộc sống tinh thần và vật chất của con người; phù hợp với tâm tư, nguyện vọng của Tăng Ni, Phật tử nên đã tạo thành một sức sống mãnh liệt.

Từ khóa: Phật giáo Hậu Giang, phát triển, hội nhập.

* UV HĐTS GHPGVN, Phó Trưởng ban Thường trực BTS GHPGVN tỉnh Hậu Giang.

DẪN NHẬP

Trong hơn hai ngàn năm có mặt tại Việt Nam, Phật giáo là một trong những tôn giáo lớn của thế giới, với một hệ thống các quan niệm về nhân sinh: vô ngã, từ bi, hỷ, xả... khuyên mọi người tự tu tâm, dưỡng tính bởi vạn pháp chỉ là vô thường, cái tôi chỉ là sự hợp tan của ngũ uẩn. Qua phương thế ứng xử hòa hợp như trong Lục hòa, với tư tưởng về giải thoát, hướng tới xây dựng con người có giá trị nhân bản và xây dựng một xã hội không còn chế độ người bóc lột người, không có sự phân biệt về đẳng cấp... Với tinh thần nhập thế: “Phật pháp bất ly thế gian giác”, thông qua phương châm hành đạo: “Đạo pháp, Dân tộc, Chủ nghĩa Xã hội”, dù ở thời kỳ nào Phật giáo Việt Nam cũng luôn thể hiện là một tôn giáo yêu nước, gắn bó và đồng hành cùng dân tộc. Nhiều thế hệ Tăng, Ni, Phật tử trở thành những tấm gương hy sinh anh dũng cho phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc, tích cực tham gia xây dựng bảo vệ Tổ quốc, góp phần xây dựng hòa bình trong khu vực và thế giới. Nhìn lại chặng đường lịch sử đã qua, chúng ta có quyền tự hào về các thành tựu và những đóng góp to lớn cho dân tộc mà Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã đạt được. Đó chính là những giá trị văn hóa, đạo đức truyền thống tốt đẹp của Phật giáo đã được nhân loại ghi nhận.

Riêng tại tỉnh Hậu Giang, Phật giáo đã đồng hành trong tiến trình công cuộc đổi mới với tinh thần hòa hợp, đoàn kết qua phương châm “phụng đạo, yêu nước”, Phật giáo Hậu Giang đã quan tâm hướng dẫn tín đồ, Phật tử sinh hoạt theo đúng chính pháp, góp phần xây dựng cuộc sống lành mạnh của người dân và có những hoạt động đáp ứng nhu cầu cuộc sống tinh thần và vật chất của con người; phù hợp với tâm tư, nguyện vọng của Tăng Ni, Phật tử nên đã tạo thành một sức sống mãnh liệt. Đồng hành cùng sự phát triển tỉnh nhà, Phật giáo Hậu Giang đã góp phần xây dựng về nhiều lĩnh vực trong đời sống, chính trị, văn hóa, xã hội với nhiều chuẩn mực giá trị tốt đẹp phù hợp với văn hóa dân tộc và đáp ứng yêu cầu tổ chức cuộc sống của cộng đồng trong môi trường sinh hoạt đô thị tại tỉnh nhà nói riêng và Việt Nam nói chung.

1. BỐI CẢNH LỊCH SỬ VĂN HÓA CỦA TỈNH HẬU GIANG

1.1. Lịch sử hình thành

1.1.1. Quá trình hình thành Hậu Giang xưa kia¹

Sau thời Mạc Cửu đến thời Mạc Thiên Tứ (thế kỷ XVIII), đã có những bước chân đầu tiên dọc theo sông Cái Lớn, Cái Bé - nhưng mãi đến những đợt khai thác sau này, thì một phần lớn vùng đất thuộc tỉnh Hậu Giang hôm nay mới thật sự chuyển mình.

Nếu trước 1897, khu vực huyện Giồng Riềng, Gò Quao, Long Mỹ (tỉnh Rạch Giá) mới chỉ có 2 tổng, không tới 10 thôn - thì đến năm 1939, riêng quận Long Mỹ có đến 3 tổng, 12 làng: Tổng An Ninh gồm các làng: Hòa An, Hòa Lựu, Long Bình, Vị Thủy, Vĩnh Thuận Đông và Vĩnh Tường. Tổng Thanh tuyên với các làng: Lương Tâm, Thuận Hưng, Vĩnh tuy, Vĩnh Viễn và Xà Phiền. Tổng Thanh Giang có các làng: An Lợi, Long Phú, Phương Bình, Phương Phú, Tân Long và Long Trị. Vùng đất thuộc huyện Vị Thủy ngày nay là xã Vị Đông, Vị Thanh (xưa thuộc quận Giồng Riềng). Quận phụng hiệp, trước khi đào kênh chỉ ở phạm vi một vài làng, đến năm 1939, có đến 2 tổng, 14 làng. Tổng Định Hòa có các làng: Hòa Mỹ, Mỹ Phước, Tân Bình, Tân Hưng, Tân Lập, Thạnh Hưng, Thạnh xuân, Trường Hưng. Tổng Định Phước có các làng: Đông Sơn, Như Lang, Phụng Hiệp, Long Mỹ, Thường Phước, Trường Thạnh Sơn. Như vậy, vùng đất xưa chủ yếu là quận Long Mỹ (tỉnh Rạch Giá) và quận Phụng Hiệp (tỉnh Cần Thơ), địa giới hành chính vẫn còn giữ cho đến suốt thời kỳ chống Pháp.

Sau Hiệp định Geneve 1954, khi Pháp rút, Mỹ can thiệp ở miền Nam, lập chế độ Ngô Đình Diệm, thì vùng đất Long Mỹ - Phụng Hiệp lại có nhiều thay đổi: Khoảng 1960, quận Long Mỹ được tách ra, thành lập một quận mới tên Đức Long. Hai quận đều trực thuộc tỉnh Phong Dinh, bao gồm các xã: Vị Thanh, Vị Thủy, Vĩnh Tường, Hòa Lựu, Vị Đức, Hòa An (về sau bổ sung thêm 1 xã từ quận Giồng Riềng là Ngọc Hòa). Quận Đức Long đóng tại xã Hòa Lựu, năm

1. Giới thiệu lịch sử hình thành và phát triển tỉnh Hậu Giang, haugiang.edu.vn

1963 dời về xã Vị Thủy (chân cầu Nàng Mau), quá trình lập quận mới Đức Long - chính quyền Ngô Đình Diệm xây 2 khu trù mật: Vị Thanh - Hòa Lựu, khánh thành ngày 1/3/1961.

Với ý đồ ngăn chặn lực lượng cách mạng từ cửa ngõ U Minh, siết chặt việc kiểm soát dân chúng, bảo vệ Cần Thơ và vùng 4 chiến thuật - Tổng thống chế độ ngụy Ngô Đình Diệm ký sắc lệnh thành lập tỉnh Chương Thiện ngày 21/12/1961. Sau đó, lễ khánh thành tỉnh Chương Thiện được tổ chức trọng thể vào ngày 3/1/1962.

Tỉnh Chương Thiện bao gồm 5 quận: Long Mỹ, Đức Long, Kiến Hưng (huyện Gò Quao, Kiên Giang ngày nay), quận Kiến Thiện (huyện Hồng Dân, Bạc Liêu ngày nay), quận Kiến Long (huyện Vĩnh thuận, Kiên Giang ngày nay). Thời chống Mỹ, về phía ta khu vực tỉnh Chương Thiện vẫn thuộc 2 tỉnh Cần Thơ, Rạch Giá chỉ đạo. Quận Long Mỹ, thị xã Vị Thanh thuộc Cần Thơ, Gò Quao, Giồng Riềng, Vĩnh Thuận thuộc Kiên Giang. Sau ngày giải phóng, địa giới hành chính vùng đất Long Mỹ - Vị Thanh có sự điều chỉnh: Lúc đầu thị xã Vị Thanh trực thuộc tỉnh Hậu Giang cũ (1975 - 1977). Đến 1/1/1978, thị xã Vị Thanh được ghép với quận Long Mỹ, phần nội ô và vùng ven thị xã trở thành thị trấn Vị Thanh.

Từ 15/2/1982, huyện Long Mỹ lại tách ra thành 2 huyện: Vị Thanh, Long Mỹ. Ngày 1/7/1999, Chính phủ ký Nghị định số 45/CP thành lập thị xã Vị Thanh và đổi tên huyện Vị Thanh thành huyện Vị Thủy, tất cả đều thuộc tỉnh Cần Thơ. Ngày 1 tháng 1 năm 2004 tỉnh Cần Thơ được chia thành thành phố Cần Thơ trực thuộc Trung ương và tỉnh Hậu Giang ngày nay.

Nếu kể từ thời Mạc Thiên Tứ thì dãy đất phía Tây sông Hậu được khai thác gần 300 năm. Nếu tính từ các đợt khai thác lớn, những thập niên cuối thế kỷ XIX thì một phần lớn vùng đất Hậu Giang hôm nay, có quá trình hình thành và phát triển trên 100 năm.

1.1.2. Hậu Giang ngày nay²

2. Giới thiệu lịch sử hình thành và phát triển tỉnh Hậu Giang, haugiang.edu.vn

Hậu Giang hiện nay là tỉnh ở vị trí trung tâm đồng bằng sông Cửu Long, thị xã tỉnh lỵ Vị Thanh (nay là thành phố Vị Thanh) cách thành phố Hồ Chí Minh 240 km về phía tây nam; nằm ở trung tâm Đồng bằng sông Cửu Long, giữa một mạng lưới sông ngòi, kênh rạch chằng chịt như: sông Hậu, sông Cần Thơ, sông Cái Lớn, kênh Quản Lộ, kênh Phụng Hiệp, kênh Xà No, sông Cái Sắn... Các tuyến đường lớn chạy qua tỉnh là quốc lộ 1A, quốc lộ 61, quốc lộ 61B.

Hậu Giang có khí hậu điều hòa, ít bão, quanh năm nóng ẩm, có hai mùa (không có mùa lạnh). Mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 11, mùa khô từ tháng 12 tới tháng 4 năm sau.

Tỉnh Hậu Giang có ba tộc người Kinh, Khmer, Hoa có truyền thống đoàn kết, cần cù lao động sáng tạo kiến thiết quê hương, đem đến sự đa dạng về văn hóa, tín ngưỡng, phong tục, tập quán.

Hậu Giang hiện có 8 đơn vị hành chính, gồm 5 huyện: Phụng Hiệp, Long Mỹ, Vị Thủy, Châu Thành, Châu Thành A, 1 thị xã là Thị xã Long Mỹ, 2 thành phố là thành phố Ngã Bảy và thành phố Vị Thanh. Trong 8 đơn vị hành chính gồm có 78 xã, phường, thị trấn.

1.2. Hoạt động văn hóa

1.2.1. Khái quát chung

Hậu Giang là tỉnh có nhiều dân tộc anh em cùng chung sống. Trong đó, có 3 dân tộc chính là: Kinh, Hoa và Khmer. Mỗi dân tộc có một nền văn hóa đặc sắc riêng, trong quá trình chung sống đã giao lưu, trao đổi văn hóa với nhau tạo nên một bản sắc văn hóa Việt Nam đặc trưng trên vùng đất Đồng bằng sông Cửu Long.

Hiện nay, tỉnh có 18 tổ chức, hệ phái tôn giáo được Nhà nước công nhận tư cách pháp nhân, hoạt động hợp pháp với 159 cơ sở thờ tự tôn giáo, 127 cơ sở tín ngưỡng dân gian, 1.529 chức việc và 206.298 tín đồ các tôn giáo, chiếm 26,7% dân số của tỉnh.

Các lễ hội lịch sử cách mạng và lễ hội dân gian, tôn giáo hàng năm được tổ chức với quy mô lớn, nhỏ khác nhau. Thông qua đó,

các giá trị văn hóa truyền thống của cộng đồng các dân tộc trong tỉnh được giới thiệu, tôn vinh, bồi đắp và tiếp nối.

1.2.2. Các đề án phát huy và giữ gìn nét văn hóa

Để bảo tồn các lễ hội tinh đã ban hành nhiều Đề án như: Đề án Bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể Nghệ thuật Đờn ca tài tử Nam bộ trên địa bàn tỉnh Hậu Giang, giai đoạn 2015 - 2020; Đề án Truyền dạy và bảo tồn Nghệ thuật hát Aday của đồng bào dân tộc Khmer Nam bộ tỉnh Hậu Giang, giai đoạn 2016 - 2020. Hằng năm, tỉnh tổ chức Ngày văn hóa các dân tộc Việt Nam để Nhân dân các dân tộc trong tỉnh giao lưu, trao đổi kinh nghiệm, tăng cường tình đoàn kết trong cộng đồng dân tộc; phát huy mô hình sinh hoạt văn hóa cộng đồng, tạo sự lan tỏa để tuyên truyền quảng bá và bảo tồn các di sản văn hóa vật thể và phi vật thể. Bên cạnh đó, tổ chức các lớp truyền dạy văn hóa cho đồng bào dân tộc Khmer trong tỉnh.

Ngoài ra, trong những năm qua, các hoạt động văn hóa - nghệ thuật, phong trào đua ghe ngo của dân tộc Khmer vào dịp các lễ hội truyền thống Tết Chol-Chnam-Thmay, lễ Sen Đôn-ta cũng được giữ gìn và đầu tư phát triển. Quan tâm việc bảo tồn và phát triển ngôn ngữ, chữ viết của các dân tộc, đi đôi với việc sử dụng ngôn ngữ, chữ viết phổ thông, khuyến khích thế hệ trẻ thuộc đồng bào các dân tộc thiểu số học tập, hiểu biết và sử dụng thành thạo tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình. Hiện người Hoa ở Hậu Giang còn lưu giữ tiếng nói và chữ viết cổ Trung Quốc, viết liền; các nét văn hóa như múa bóng, múa lân, lễ hội cúng đình, các nghề thủ công truyền thống làm bánh dân gian của người Hoa vẫn được phát huy và lưu truyền; các nét văn hóa: Múa cà kheo, hát dù kê, lễ cầu an, lễ dâng áo cà sa, nghề làm bánh dân gian và nghề may trang phục truyền thống của dân tộc Khmer vẫn đảm bảo được giữ gìn và phát huy. Qua đó, giúp hoạt động du lịch ở tỉnh từng bước phát triển, góp phần quan trọng trong việc giáo dục truyền thống yêu nước, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc của thế hệ trẻ.

Trong những năm qua, việc giữ gìn các di sản văn hóa vật thể và

phi vật thể cơ bản thực hiện tốt. Tinh tập trung đầu tư nâng cấp, tôn tạo hoàn chỉnh hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển du lịch; quản lý, chăm sóc, đầu tư tu bổ, bảo vệ các di tích văn hóa - lịch sử khôi phục phát triển lễ hội truyền thống phục vụ du lịch. Tất cả các di tích thuộc địa điểm lưu niệm các sự kiện lịch sử cách mạng của địa phương và khu vực được quản lý tốt, các di tích không bị lấn chiếm hoặc xâm hại.

Nhìn chung, công tác quản lý và tổ chức lễ hội từng bước đi vào nền nếp; hoạt động lễ hội diễn ra phong phú, đa dạng, phát huy được vai trò chủ thể, năng lực sáng tạo các giá trị văn hóa của Nhân dân; đồng thời, giáo dục truyền thống “Uống nước nhớ nguồn”, tôn vinh người có công với dân, với nước; đáp ứng nhu cầu văn hóa tinh thần của nhân dân, tạo khí thế vui tươi, lành mạnh; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, phong tục tập quán tốt đẹp của dân tộc.

2. KHÁI QUÁT VỀ SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA PHẬT GIÁO TỈNH HẬU GIANG

2.1. Phật giáo Hậu giang giai đoạn từ năm 1975 - 2003

Sau khi miền Nam hoàn toàn giải phóng, đến ngày 20 tháng 12 năm 1975, Bộ Chính trị ra Nghị quyết số 19 điều chỉnh lại việc hợp nhất tỉnh ở miền Nam Việt Nam cho sát với tình hình thực tế, theo đó tỉnh Cần Thơ (có cả huyện Thốt Nốt), tỉnh Sóc Trăng và thành phố Cần Thơ được tiến hành hợp nhất lại thành một tỉnh.

Ngày 24 tháng 3 năm 1976, Chính phủ Việt Nam quyết định hợp nhất ba đơn vị hành chính cấp tỉnh ngang bằng nhau là tỉnh Cần Thơ, tỉnh Sóc Trăng và thành phố Cần Thơ để thành lập tỉnh mới có tên là tỉnh Hậu Giang. Tỉnh lỵ tỉnh Hậu Giang lúc đó là thành phố Cần Thơ, đơn vị hành chính cấp huyện trực thuộc tỉnh Hậu Giang.

Ngày 26 tháng 12 năm 1991, kỳ họp thứ 10 Quốc hội khóa VIII ra nghị quyết chia tỉnh Hậu Giang để tái lập tỉnh Cần Thơ và tỉnh Sóc Trăng. Tỉnh Cần Thơ gồm thành phố Cần Thơ và 6 huyện: Thốt

Nốt, Ô Môn, Châu Thành, Phụng Hiệp, Vị Thanh, Long Mỹ. Tỉnh lỵ đặt tại thành phố Cần Thơ.

Cùng với sự thay đổi của xã hội, Phật giáo cũng hòa nhịp và từng bước ổn định và phát triển. Trong giai đoạn này, Phật giáo Hậu Giang (Cần Thơ) cũng gặp rất nhiều khó khăn và thử thách trong công tác hoàn thiện bộ máy nhân sự. Nhưng được sự hỗ trợ tận tâm tận lực của Nhà nước, sự ủng hộ của đồng bào tín đồ Phật tử, Phật giáo Hậu Giang (Cần Thơ) trong giai đoạn này đã góp phần tích cực trong các công tác nhân sinh, lợi ích xã hội.

2.2. Phật giáo Hậu Giang từ năm 2004 đến nay

Ngày 26 tháng 11 năm 2003, Quốc hội Việt Nam thông qua Nghị quyết về việc chia và điều chỉnh địa giới hành chính một số tỉnh. Theo đó, chia tỉnh Cần Thơ thành thành phố Cần Thơ trực thuộc trung ương và tỉnh Hậu Giang. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2004, tỉnh Hậu Giang chính thức được tái lập và đi vào hoạt động trở lại.

Phật giáo Hậu Giang từ năm 2004 đến nay đã trải qua 9 nhiệm kỳ, sau hơn 16 năm chia tách, Phật giáo Hậu Giang đã không ngừng hoàn thiện hệ thống bộ máy hành chính, cải cách phương thức tổ chức, quản lý, điều hành Phật sự, nên đã có nhiều thành tựu đạt được, bằng sự nhiệt tình, tinh cần, tinh tấn của người con Phật, bằng tính năng động sáng tạo của các thành viên Ban Trị sự và kế thừa những thành quả tốt đẹp do chư tôn đức để lại, Phật giáo Hậu Giang đã từng bước phát triển và thành tựu nhiều Phật sự quan trọng.

Bằng tinh thần Đạo pháp đồng hành cùng Dân tộc, Phật giáo Hậu Giang cũng là một trong những thành viên của khối đại đoàn kết dân tộc. Do đó, mọi hoạt động Phật sự luôn thể hiện tinh thần lợi mình, lợi người và phát huy cao độ tinh thần đoàn kết hòa hợp giữa đạo và đời, đoàn kết với các tôn giáo bạn để cùng chung lo sự nghiệp chung “Dân giàu - nước mạnh, xã hội công bằng - dân chủ - văn minh”.

Hoạt động Phật sự của Phật giáo Hậu Giang luôn nêu cao tính khế lý, khế cơ, phát huy nội lực. Được sự chỉ đạo của Trung ương Giáo hội và sự giúp đỡ của các cấp chính quyền từ Trung ương đến địa phương, cũng như sự đồng thuận của Tăng Ni, tín đồ Phật tử trong toàn tỉnh đã cùng nhau đồng tâm góp sức để hoàn thành các hoạt động đúng theo phương châm “Đạo pháp - Dân tộc - Chủ nghĩa xã hội”.

2.3. Các bậc Tiên bối hữu công

Phật giáo Hậu Giang trong giai đoạn hình thành và phát triển đã có nhiều bậc tiên bối hữu công, góp phần tạo dựng nên nền móng cho Phật giáo tỉnh có tiền đề để từng bước hoàn thiện và phát triển. Có ba vị tiên bối được xem là danh tăng của Phật giáo tỉnh nhà, chính là:

Hòa thượng Thích Huệ Giác (1946 - 2019): Thành viên HĐCM, Chứng minh BTS GHPGVN tỉnh Hậu Giang nhiệm kỳ 2017 - 2020, Nguyên UV HĐTS, nguyên Trưởng BTS GHPGVN tỉnh Cần Thơ, nguyên Trưởng BTS GHPGVN tỉnh Hậu Giang. Từ khi Hậu Giang chính thức đi vào hoạt động trở lại vào năm 2004, Cố Hòa thượng Thích Huệ Giác đã từng bước cùng với các thành viên trong BTS hoàn thành bộ máy nhân sự cho Phật giáo tỉnh, đưa Phật giáo tỉnh nhà hoạt động nhịp nhàng trong những ngày đầu thành lập.

Hòa thượng Thích Giác Thuận (1928 - 2006): Nguyên Phó Trưởng ban Thường trực BTS GHPGVN tỉnh Cần Thơ, nguyên Phó Trưởng BTS kiêm Trưởng ban Tăng sự GHPGVN tỉnh Hậu Giang. Đến cuối năm 2004, vì bệnh duyên nên Hòa thượng Thích Huệ Giác đã ủy quyền điều hành Phật giáo tỉnh lại cho Hòa thượng Giác Thuận. Nhận nhiệm vụ được giao, Hòa thượng đã tận tâm tận lực điều hành và tiếp tục ổn định tình hình Phật giáo tỉnh nhà. Tuy nhiên, do tuổi cao sức yếu, công việc Giáo hội ngày càng nhiều nên đến cuối năm 2005, Hòa thượng đã đề cử Hòa thượng Thích Huệ Đức thay Ngài đảm nhiệm và tiếp tục phát triển Phật giáo Hậu Giang.

Hòa thượng Thích Huệ Đức (1948 - 2017): Nguyên UV HĐTS,

UV Ban Tăng sự Trung ương GHPGVN, Trưởng BTS kiêm Trưởng ban Tăng sự GHPGVN tỉnh Hậu Giang. Tiếp nối nền móng của HT. Thích Huệ Giác, HT. Thích Huệ Đức đã đưa Phật giáo Hậu Giang sang một bước tiến mới, một bước phát triển vô cùng tích cực và khả quan. Trong suốt thời gian đóng vai trò là vị thuyền trưởng lèo lái con thuyền của Phật giáo tỉnh, Cố Hòa thượng đã chỉ đạo thực hiện các chính sách và hành chính hóa các cơ sở tự viện, giúp đỡ các Tăng Ni Phật giáo trong tỉnh. Những cống hiến cho Giáo hội nói chung và Phật giáo Hậu Giang nói riêng của Cố Hòa thượng vô cùng to lớn, đó chính là động lực vô cùng to lớn cho các thế hệ hậu lai tiếp bước để phát triển.

3. MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM CỦA PHẬT GIÁO TỈNH HẬU GIANG

3.1. Đặc điểm chung³

Hiện tại, Hậu Giang có 72 ngôi tự viện, gồm 41 ngôi chùa Bắc tông (22 chùa tăng, 19 chùa ni). 15 ngôi chùa Phật giáo Nam tông Khmer. 6 ngôi Tịnh xá. 08 Tịnh thất và 02 Niệm Phật đường.

Số lượng Tăng Ni toàn tỉnh gồm có 354 vị. Trong đó: 123 chư Tăng hệ phái Bắc tông, 81 chư Tăng Phật giáo Nam tông Khmer, 17 chư Tăng hệ phái Khất sĩ, 98 chư Ni hệ phái Bắc tông và 35 chư Ni hệ phái Khất sĩ.

3.2. Những hoạt động tiêu biểu

Nhằm góp phần phục vụ đạo pháp và dân tộc, phát huy quyền dân chủ của công dân, các thành viên trong Ban Trị sự, Tăng Ni, Phật tử toàn tỉnh đã thực hiện quyền công dân đối với đất nước, tập trung tu duy trí tuệ đóng góp các văn kiện như: Dự thảo báo cáo của Ban Chấp hành Trung ương Đảng CSVN khóa XII và Nghị quyết Đảng bộ khóa XIII. Đồng thời tham dự các khóa học tập các pháp lệnh, tín ngưỡng, tôn giáo và kiến thức quốc phòng an ninh. Qua các buổi học tập trên, Tăng Ni cơ bản nắm được đường lối của Đảng, của Nhà nước đối với những quy định về pháp luật, bốn phạm

3. Văn kiện Đại hội Đại biểu Phật giáo tỉnh Hậu Giang nhiệm kỳ IX (2017 - 2022).

và trách nhiệm của các nhà chức sắc tôn giáo trong quá trình góp phần xây dựng quê hương, đất nước.

Thực hiện chính sách của Đảng và Nhà nước trong khối Đại đoàn kết dân tộc, Thường trực Ban Trị sự Phật giáo tỉnh đã bình chọn và giới thiệu những Tăng Ni có đầy đủ năng lực và uy tín tham gia Ủy ban MTTQVN, Hội đồng Nhân dân các cấp và các đoàn thể xã hội, để Tăng Ni Phật giáo tỉnh thực hiện đúng quyền lợi và góp sức mình cho sự phát triển của xã hội.

Trên tinh thần tứ chúng đồng tu, Ban Hướng dẫn Phật tử và Ban Hoằng pháp đã tổ chức các đạo tràng Bát quan trai, khóa tu Một ngày an lạc,... tại các cơ sở tự viện trong tỉnh, tổ chức đàn truyền Tam quy, Ngũ giới cho Phật tử và các lớp giáo lý tại các đạo tràng. Chư tôn đức trưởng các Ban, Ngành đã tích cực tham dự nhiều khóa tập huấn, bồi dưỡng về công tác Hướng dẫn Phật tử, hội thảo Hoằng pháp do Ban HDPT và Ban Hoằng pháp Trung ương tổ chức hằng năm.

Trong công tác từ thiện xã hội, Ban Từ thiện Phật giáo tỉnh đã có nhiều hoạt động an sinh xã hội như: Xây cầu, xây nhà tình thương, phát quà cho người nghèo,... vận động cùng với chính quyền địa phương thực hiện các mô hình an sinh, phúc lợi xã hội. Ký kết hợp tác cùng các Sở, Ban, Ngành trong việc tái tạo nguồn tài nguyên thiên nhiên... Đó chính là nét đẹp văn hóa mang đậm tính nhân văn trong lòng dân tộc và thể hiện tinh thần từ bi của đạo Phật.

Song song đó là các hoạt động hỗ trợ sinh hoạt và phát triển hệ phái Phật giáo Nam tông Khmer để hệ phái hoạt động hữu hiệu trong khối đại đoàn kết toàn dân tộc, trong ngôi nhà chung của GHPGVN, giữ gìn và phát huy những truyền thống tốt đẹp qua lễ hội, phong tục tập quán mang bản sắc văn hóa riêng. Trên cơ sở giúp sức của các ngành, các cấp, Ban Trị sự đã tiến hành thủ tục đề nghị cấp con dấu tròn cho các chùa; trao tặng kinh bằng tiếng Pali; bổ nhiệm trụ trì các cơ sở tự viện và giới thiệu cho các sư sãi đi học các lớp Pali tại các tỉnh bạn.

Với những hoạt động tiêu biểu và điển hình của Phật giáo Hậu Giang, Ủy ban Nhân dân, Ủy ban MTTQVN và các cơ quan Ban, Ngành, Đoàn thể của tỉnh Hậu Giang đã trao tặng nhiều bằng khen, giấy khen, tuyên dương công đức đến các tập thể và các nhân đã có những đóng góp tích cực trong các hoạt động lợi đạo - ích đời.

4. PHẬT GIÁO HẬU GIANG TỪNG BƯỚC CHUYỂN MÌNH HỘI NHẬP VÀ PHÁT TRIỂN

4.1. Tinh cần, năng động trong các công tác Phật sự

Nhằm đào tạo đội ngũ kế thừa có phẩm hạnh, năng lực để đáp ứng nhu cầu phát triển của Phật giáo tỉnh nhà. Ban Trị sự Phật giáo tỉnh sẽ chú ý đến việc bổ nhiệm các ban ngành trực thuộc với thành phần tiêu biểu, đầy đủ năng lực và uy tín, đảm bảo việc phân công, phân nhiệm đúng người, đúng nhiệm vụ, cơ cấu những Tăng Ni trẻ hội đủ các tiêu chuẩn để tăng thêm hiệu năng hoạt động và hoàn thành tốt các Phật sự. Để làm được điều này, vấn đề tiên quyết phải nghĩ đến là việc phát huy tinh thần đoàn kết trong nội bộ, điều hòa các hệ phái, đồng thời chuẩn bị đội ngũ nhân sự kế thừa từ thế hệ Tăng Ni trẻ của địa phương sau khi được gửi đi đào tạo các cấp thế học và Phật học.

Trên cơ sở đó, Phật giáo Hậu Giang ở nhiệm kỳ tới sẽ cơ cấu thành phần nhân sự tương đối trẻ làm công tác hành chính, văn phòng tham mưu, giúp việc cho chư tôn giáo phẩm lãnh đạo có nhiều kinh nghiệm và lớn tuổi. Trong đó, nhiều vị Tăng Ni trẻ với tuổi đời rất trẻ nhưng có năng lực cũng được quan tâm bố trí công việc. Động thái này vừa giúp cho bộ máy của Ban Trị sự hoạt động năng động và tích cực hơn trước yêu cầu của tình hình mới, đồng thời giúp cho thế hệ kế thừa có cơ hội học việc, tiếp cận môi trường thực tế để sau này có thể gánh vác các Phật sự quan trọng.

Phật giáo Hậu Giang cũng sẽ chú tâm đến công tác hướng dẫn tín đồ Phật tử tu học. Dù đã nỗ lực tổ chức các đạo tràng Bát quan trai, đạo tràng niệm Phật, khóa tu Một ngày an lạc, đạo tràng trì chú Đại bi, chú Dược sư, trì *kinh Pháp hoa* tại các cơ sở tự viện trong

tỉnh, tổ chức đàn truyền Tam quy, Ngũ giới cho Phật tử cũng như phối hợp Ban Hoàng pháp thuyết giảng giáo lý. Đây là sự cố gắng và cũng là bước chuyển mình của Phật giáo tỉnh nhà tương xứng với phong trào tu học của đồng bào Phật tử.

4.2. Đồng hành và tiếp tục phát huy tinh thần “Đạo pháp - Dân tộc - Chủ nghĩa xã hội”

Tiếp tục thực hiện chủ trương “Đoàn kết hòa hợp, trường dưỡng đạo tâm, trang nghiêm Giáo hội”, Phật giáo Hậu Giang sẽ hướng dẫn các Tăng Ni, Phật tử trong tỉnh sẽ tổ chức các hoạt động Phật sự đảm bảo sự đoàn kết và hòa hợp, đúng Hiến chương Giáo hội và pháp luật Nhà nước. Đề cao tinh thần của Tăng Ni, Phật tử tu học, sống “Tốt đời, đẹp đạo” phát huy những giá trị tốt đẹp về văn hóa và đạo đức, bản chất từ bi và trí tuệ của đạo Phật vào cuộc sống hằng ngày, sống ích đạo, lợi đời để đem lại sự an lạc, giải thoát cho chính mình đồng thời mang lại niềm an vui cho cộng đồng xã hội.

Bên cạnh những thành tựu đạt được, thì đâu đó vẫn còn tồn tại những khó khăn và thách thức, Phật giáo Hậu Giang luôn không ngừng hoàn thiện hệ thống bộ máy hành chính, cải cách phương thức tổ chức, quản lý, điều hành Phật sự sau 16 năm chia tách tỉnh từ TP. Cần Thơ. Suốt thời gian này, do số lượng tự viện và Tăng Ni không nhiều nên không dễ hình thành các ban, ngành cũng như cơ cấu bộ khung nhân sự đảm trách các Phật sự. Dù thời gian không nhiều cùng với những khó khăn khách quan nhưng nhờ Ban Trị sự đã hoạch định chương trình hoạt động cụ thể và với những gì đạt được đã làm cho uy tín của tập thể Ban Trị sự GHPGVN tỉnh Hậu Giang ngày càng được nâng cao, các hệ phái Phật giáo, Tăng Ni, Phật tử ngày càng thể hiện sự gắn bó, tin tưởng vào sự xướng minh đạo pháp, ích đạo lợi đời, hộ quốc an dân.

KẾT LUẬN

Phật giáo Hậu Giang trong suốt quá trình từ khi mới hình thành và phát triển cho đến hiện tại đã và đang cố gắng từng bước thay đổi và chuyển mình để thích ứng với sự phát triển của xã hội trong

thời đại công nghệ 4.0 nhưng vẫn giữ được giá trị nhân bản và tinh thần từ bi trí tuệ đồng hành cùng với dân tộc mà mấy nghìn năm qua Phật giáo đã xuyên suốt và gắn bó trong từng trang sử vàng của dân tộc.

Bên cạnh đó vẫn còn các Phật sự tồn đọng do nhiều yếu tố chủ quan và khách quan cần được khắc phục. Để phát huy những thành tựu đã đạt được, cũng như các mặt hạn chế, trong bối cảnh hội nhập đổi mới của đất nước, Phật giáo Hậu Giang sẽ đề ra phương hướng hoạt động và chuẩn bị một Ban Trị sự với các thành viên đầy đủ uy tín, đạo đức, kinh nghiệm, năng lực và trình độ để có thể hoạch định phương hướng hoạt động Phật sự vừa phù hợp với Hiến chương GHPGVN, phù hợp với pháp luật của Nhà nước, đáp ứng được nhu cầu và nguyện vọng chính đáng của Tăng Ni, Phật tử tỉnh nhà để Phật giáo Hậu Giang luôn phát triển, đi sâu vào nhân sinh, góp phần xây dựng đạo pháp và xã hội ngày càng phát triển và vươn lên một tầm cao mới.

PHẬT GIÁO BUỔI ĐẦU Ở TÂY NINH

Phí Thành Phát*

Tóm tắt

Do những duyên ngộ lịch sử, Tây Ninh là nơi hội tụ của nhiều tộc người góp phần hình thành nên những tập tục đa dạng và phong phú trong đời sống văn hóa tại địa phương. Buổi đầu, cùng theo chân các lưu dân trong cuộc Nam tiến đi khai hoang mở đất, các nhà sư mang đạo Phật đến truyền bá ở những vùng đất mới, trong đó có Tây Ninh. Đạo Phật đã từ rất sớm trở thành tôn giáo đồng hành cùng cư dân và gắn liền với tiến trình hình thành và phát triển nơi vùng đất Tây Nam của tổ quốc. Phật giáo ở Tây Ninh có hơn 100 ngôi chùa với nhiều hệ phái như Phật giáo Nam tông Khmer, Khất sĩ, đặc biệt là Phật giáo Bắc tông trên tinh thần nhập thế độ sanh đã mang đến sự lợi lạc, an vui và hướng mọi người đến sự giác ngộ giải thoát.

Từ khóa: Phật giáo, Phật giáo Bắc tông, Nhập thế độ sanh, Buổi đầu, Tây Ninh.

*. Phường Trảng Bàng, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh. Tác giả trân trọng cảm ơn chư Tôn đức Tăng, Ni và quý Phật tử ở các chùa tỉnh Tây Ninh, đặc biệt là thầy Thích Thiện Chánh (chùa Phước Lưu, thị xã Trảng Bàng) đã tạo điều kiện, cung cấp thông tin và tài liệu cho bài viết.

1. BỐI CẢNH LỊCH SỬ PHẬT GIÁO BUỔI ĐẦU Ở TÂY NINH

Từ rất sớm, các vị sư đã cùng với các lưu dân trong quá trình Nam tiến đi đến những vùng đất mới để rộng truyền giáo lý của đức Phật. Phật giáo khi này đã có mặt ở Tây Ninh và lan tỏa sang nhiều vùng khác ở Nam bộ.

Tây Ninh buổi đầu, hoàn cảnh xã hội khá phức tạp, dân cư thưa thớt phải quy tụ nhau lại để khai hoang lập ấp, sản xuất sinh sống và chống trả với thiên tai, thú dữ và ngoại xâm. Sinh mạng con người bị nhiều mối đe dọa, họ phó thác cho trời, Phật phù hộ và việc thờ trời, cúng Phật là việc không thể thiếu được trong cuộc sống của người dân lúc ấy.¹ Chính Phật giáo lúc bấy giờ là niềm tin và đã đáp ứng được nhu cầu tâm linh cho cư dân nơi vùng đất mới.

Sự hình thành và phát triển của đạo Phật ở Tây Ninh, nhất là Phật giáo Bắc tông gắn kết chặt chẽ với tiến trình khai phá và định cư của cư dân nơi đây. Đặc biệt, vào năm Mậu Dần (1698), chúa Nguyễn Phúc Chu cử Thống suất Nguyễn Hữu Cảnh vào kinh lý vùng đất phương Nam, đã thiết lập được cơ cấu hành chính tại Gia Định, mảnh đất Tây Ninh đã chính thức được sát nhập vào lãnh thổ Đại Việt, nằm ở phía Tây Nam của đất nước, trực thuộc phủ Gia Định².

Theo các tài liệu thư tịch ghi nhận về Phật giáo Tây Ninh từ trước đến nay, Hòa thượng Đạo Trung – Thiện Hiếu, thường được tôn gọi là Tổ Địa³, thuộc phái Thiền, chi phái Lâm Tế, dòng đạo Liễu Quán

1. Trương Minh Hiếu (chủ biên) (1986), *Lược sử Tây Ninh*, Ban Tổng kết Chiến tranh xuất bản, tr. 43.

2. Phủ Gia Định bấy giờ rất rộng, chỉ riêng huyện Tân Bình đã bao gồm phần lớn thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Long An, tỉnh Tiền Giang và tỉnh Tây Ninh hiện nay. Vùng đất Tây Ninh lúc đó bao gồm hai đạo Quang Hóa và Quang Phong, ước chừng 1.000 lưu dân người Việt sinh sống (Nhiều tác giả 2020, tr. 176-177).

3. Hòa thượng Đạo Trung – Thiện Hiếu sinh năm Quý Hợi (1743), ngài xuất gia cầu đạo với Thiền sư Đại Cơ – Đức Huân. Theo truyền thuyết, sư Thiện Hiếu từ chùa Bà Tang đi qua núi Bà Đen (Tây Ninh), thường ghé nghỉ tạm dưới một gốc cây trăm ở ven Bưng Địa thuộc Cầu Định (Thủ Dầu Một xưa). Gọi là Bưng Địa vì vùng bưng này đất phì nhiêu nhưng có rất nhiều địa. Người dân nơi đây thấy sư thường nghỉ đêm ở gốc cây trăm ven bìa Bưng Địa nên đã phát tâm dựng cho sư một am tranh để nghỉ ngơi trên đường vân du hoằng hóa. Trong lúc đó, sư thấy dân ở địa phương có được một vùng đất bưng phì nhiêu và rộng lớn nhưng phải bỏ hoang vì nạn địa nhiều, sư ra giữa Bưng Địa ngồi thiền để cầu nguyện cho các con địa được vãng sanh, hầu giúp người dân có thể làm ruộng trồng lúa được. Sau đó, tại vùng Bưng Địa, số địa giảm dần và người dân địa phương bắt đầu xuống bưng canh tác, trồng trọt cuộc sống nơi đây đã trở nên sung túc hơn. Lúc còn đương thời, dân địa phương vì kính trọng sư nên tôn sư là tổ và gọi là Tổ

ở Đàng Trong thế hệ thứ 38 đi từ chùa Bà Tang qua đến vùng núi Bà Đen (Tây Ninh) khai sơn, phá thạch thành lập nên ngôi chùa đặt hiệu là Linh Sơn Tiên Thạch vào năm Quý Mùi (1763).⁴ Hơn 31 năm khai sơn hóa đạo tại Tây Ninh, ngài truyền kế vị trụ trì chùa Linh Sơn Tiên Thạch ở núi Bà Đen lại cho đệ tử là sư Tánh Hiền – Quảng Thông. Năm Giáp Dần (1794) am tranh ở vùng Bưng Đĩa được người dân cải tạo thành ngôi chùa lớn, Hòa thượng Thiện Hiếu đặt tên chữ là “Long Hưng” và ở đây đến lúc viên tịch vào ngày 20 tháng 12 năm Kỷ Mùi (1800)⁵.

Cho đến ngày nay, chùa Linh Sơn Tiên Thạch đã trải qua nhiều đời trụ trì từ tổ Đạo Trung – Thiện Hiếu truyền đến tổ Tánh Hiền – Quảng Thông, tổ Hải Hiệp – Từ Tạng, tổ Thanh Thọ – Phước Chí, tổ Trường Tùng – Chơn Thoại, tổ Tâm Hòa – Chánh Khâm, tổ Nguyên Cơ – Giác Phú, tổ Nguyên Cẩn – Giác Hạnh, tổ Nguyên Bộ – Giác Ngọc, tổ Nguyên Chất – Giác Điền, tổ Quảng Hằng – Huệ Phương, ...⁶ và hiện nay Ni trưởng Thích Nữ Diệu Nghĩa là viện chủ hệ thống các chùa núi Bà Đen, Hòa thượng Thích Niệm Thới kế thế trụ trì chùa. Đã có nhiều người đến đây để xuất gia, cầu pháp học đạo với các vị tổ sư, nhiều thế hệ đệ tử có gốc từ chùa Linh Sơn Tiên Thạch đi hoằng hóa đạo pháp, xây dựng chùa chiền khắp các vùng trong và ngoài tỉnh⁷.

Đặc biệt, khi xưa đường lên núi để viếng chùa còn rất nhiều khó khăn, người Nam kỳ lục tỉnh lên viếng một chuyến có khi cũng phải mất vài ngày. Nên tổ Thanh Thọ – Phước Chí thuộc đời thứ 41 dòng Lâm Tế Liễu Quán, trụ trì chùa Linh Sơn Tiên Thạch lúc bấy giờ về thôn Vĩnh Xuân lập chùa Phước Lâm vào năm Tân Mùi (1871),

Đĩa, nhưng sư không cho và dạy khi nào sư tịch đem thiêu nếu còn để lại một cánh tay thì hãy gọi sư là tổ. Quả nhiên, khi sư tịch đem thiêu còn lại một cánh tay, chứng tỏ sư là người đã đắc đạo. (Xem thêm Thích Thanh Từ 2015, tr. 591-592).

4. Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh (2006), *Địa chí Tây Ninh*, tr. 513.

5. Huỳnh Minh (1972), *Tây Ninh xưa và nay*, Tác giả xuất bản, tr. 193.

Ngoài ra, nhiều tài liệu trước đây chú thích Hòa thượng Đạo Trung – Thiện Hiếu viên tịch vào năm Kỷ Mùi tức năm 1799 (dương lịch) nhưng trên bia tháp của Hòa thượng tại chùa Long Hưng (tỉnh Bình Dương) hiện nay có chú thích rõ là năm 1800 (dương lịch).

6. Phan Thức Duy, *Ngọn đước cửa thiền*, Hòa thượng Thích Giác Điền tái bản, trang bìa 2.

7. Phí Thành Phát, *Tài liu ði.n.d.* 2018-2019.

chùa nằm cặp ngay bờ rạch Tây Ninh (nay thuộc khu phố 2, phường 1, thành phố Tây Ninh), chính là nơi để bà con lục tỉnh lên đàu ghe nghỉ lại chờ ngày sau lên viếng các chùa trên núi.⁸ Năm Bính Tý (1876), tổ Phước Chí lập chùa Linh Sơn Phước Trung ở chân núi Bà Đen làm nơi dừng chân cho khách thập phương trước khi lên núi.⁹ Trong *Nam Kỳ phong tục nhơn vật điển ca* của Nguyễn Liên Phong có viết:

“... Điện Bà xưa những đến nay,
Thiệt là một chỗ cao dày linh chung.
Dưới chơn có cảnh chùa Trung,
Kê bên sãn suối nước trong thấy trời.
Người đều tới đó nghỉ ngơi,
Khiết tịnh mặc dục lên nơi Điện Bà...”

(Nguyễn Liên Phong 2012, tr. 88)

Linh Sơn Tiên Thạch là ngôi chùa Phật giáo Bắc tông đầu tiên ở Tây Ninh và là ngôi tổ đình của phái thiền Lâm Tế dòng Liễu Quán¹⁰ một phái thịnh hành ở vùng đất Tây Ninh. Với việc khai sáng ngôi Tam bảo trên núi Bà Đen từ thế kỷ XVIII, Hòa thượng Đạo Trung – Thiện Hiếu đã đặt nền tảng ban đầu cho việc phát triển Phật giáo ở Tây Ninh.¹¹

Công cuộc khai phá vùng đất Tây Ninh của người Việt phải đến đầu thế kỷ XIX mới được tiến hành một cách mạnh mẽ, nhất là sau khi triều đình cho đắp con đường Thiên lý (đường Sứ). Nhiều đợt di dân từ nhiều nơi đến Tây Ninh và một số làng mới được lập nên. Song song với việc hình thành các làng mới thì hàng loạt các ngôi chùa đã được xây dựng lên nhằm đáp ứng cho nhu cầu tinh thần của lớp cư dân Việt di khai phá đồng thời khẳng định công cuộc định cư của họ, đặc biệt là sau khi nhà Nguyễn lập nên phủ Tây Ninh vào

8. Trần Vũ (2020), Lần giở “Tây Ninh đất và người”, *Báo Tây Ninh*, ngày 11-11, tr. 52.

9. Nhiều tác giả (2020), *Tây Ninh đất và người*, Nxb Thanh niên, tr. 749.

10. Dòng Lâm Tế Liễu Quán ở Tây Ninh thường được gọi là dòng Tế Thượng.

11. Nhiều tác giả (2020), *Tây Ninh đất và người*, Nxb Thanh niên, tr. 488.

năm Mậu Tuất (1838). Những ngôi chùa được xây dựng trong nửa đầu thế kỷ XIX phần lớn tập trung ở khu vực Trảng Bàn, Gò Dầu, thành phố Tây Ninh.¹²

Trong đó, có chùa Huỳnh Long do Hòa thượng Liễu Dương – Thiên Tường thuộc phái Thiên, chi phái Lâm Tế, dòng Tổ Đạo thế hệ thứ 37 khai hoang mở đất, thành lập chùa vào năm Đinh Dậu (1777),¹³ hiện nay ngôi cổ tự này còn nằm giữa cánh rừng rậm còn sót lại ở khu phố Gia Huỳnh, phường Trảng Bàn, thị xã Trảng Bàn, thật đúng với câu “*Sơn trung tức phiến nã, lâm hạ xuất già lam*”. Chùa Huỳnh Long còn bảo lưu được một chuông gia trì, trên có minh văn đề: “沐恩平安村信女阮氏寶奉供寶隆寺昔紹治柒年正月吉日造” (Mộc ân, Bình An thôn tín nữ Nguyễn Thị Bửu phụng cúng Bửu Long tự, thời Thiệu Trị thất niên (1847) chánh nguyệt kết nhật tạo), qua đây cho biết được trước đây chùa có hiệu là Bửu Long sau được đổi lại là Huỳnh Long. Năm Canh Tý (1840), sau khi Hòa thượng Liễu Thông – Chơn Giác viên tịch, đại chúng tổ đình Phụng Sơn (nay thuộc quận 11, thành phố Hồ Chí Minh) cung thỉnh Hòa thượng Liễu Linh – Chơn Ứng thuộc đời thứ 37 dòng Lâm Tế Tổ Đạo¹⁴ về kế thế trụ trì chùa. Sau đó, Hòa thượng Chơn Ứng đi vân du hóa đạo đến xứ Cầu Xe thuộc địa phận Trảng Bàn thành lập chùa đặt hiệu là Hội Phước, nhưng dân gian vẫn quen gọi là “chùa Cầu Xe”. Hòa thượng là bậc danh tăng của vùng Gia Định, Chợ Lớn, Tây Ninh và cả Nam bộ, ở chùa Hội Phước ngài hành trì, tu tập, tiếp tăng độ chúng, mở lớp Gia giáo đào tạo tăng tài, nói kinh giảng pháp cho cư dân trong vùng¹⁵. Đây là hai ngôi chùa trong những ngôi chùa Phật giáo Bắc tông được thành lập rất sớm tại Tây Ninh rộng truyền dòng phái Lâm Tế Tổ Đạo.

12. Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh (2006), *Địa chí Tây Ninh*, tr. 513.

13. Hòa thượng Thích Gia Quang (chủ biên) (2015), *Chùa Việt Nam* (tập 1), Nxb Tôn giáo, tr. 998.

14. Hòa thượng Liễu Linh – Chơn Ứng còn truyền thừa theo dòng Lâm Tế Liễu Quán thế hệ thứ 40 có pháp hỷ Hải Linh pháp danh Quảng Từ.

15. Xem thêm Hội Phước cổ tự ở Trảng Bàn (Phí Thành Phát (2020), Hội Phước cổ tự ở Trảng Bàn, Tạp chí *Văn hóa Phật giáo*, số 350, ngày 15-8, tr. 24-27).

Buổi ban đầu, người dân thường dựng các am tranh để thờ Phật và các vị thần bảo hộ cho cư dân trong quan niệm tín ngưỡng của dân gian. Từ miệt Gò Đen theo chân các lưu dân trong cuộc Nam tiến, đặt chân đến vùng đất Trảng Bàng có người nữ tên Nguyễn Thị Trinh pháp danh Chơn Trinh tự Diệu Tiết đến học đạo, học thuốc với Hòa thượng Thiên Tường tại chùa Huỳnh Long. Sau bà đến cải tạo lại am tranh cạnh cái trảng có nhiều cây bàng sinh sống trong vùng để tu tập, thờ Phật và bốc thuốc chữa bệnh cho người dân trong vùng, đây cũng là vị trí phát tích nên địa danh “Trảng Bàng” đến ngày nay. Do bà có khả năng coi đồng kiến nghĩa là xem mặt đoán bệnh nên dân gian thường gọi là “bà Đồng” và “am Bà Đồng”. Thời gian sau, có Ni cô Chơn Tăng tự Tiên Cốt cùng là người vùng Gò Đen đi phiêu lưu lục tỉnh sau dừng chân ở tại am tu hành cùng bà Đồng. Am tranh được phát triển thành chùa, gọi là chùa Bà Đồng và là tiền thân của chùa Phước Lưu. Qua đây, đã cho thấy được những đóng góp từ rất sớm của Ni giới Phật giáo Bắc tông ở Tây Ninh. Sau Hòa thượng Trừng Lực – Chơn Hữu thuộc phái Thiền, chi phái Lâm Tế, dòng đạo Liễu Quán thế hệ thứ 42 kế thế trụ trì, ngài vận động người Việt và người Hoa ở địa phương cùng nhau cải tạo ngôi chùa rộng lớn, khang trang và đặt lại hiệu chùa là Phước Lưu. Năm Canh Tý (1900), chính quyền Pháp thành lập tỉnh Tây Ninh, đặt Trảng Bàng làm quận trung tâm ở phía Nam của tỉnh, chùa Phước Lưu trở thành chùa trung tâm lớn nhất của quận Trảng Bàng và vùng Nam Tây Ninh lúc bấy giờ.¹⁶ Đây là ngôi tổ đình đã góp phần vào việc mở rộng dòng Lâm Tế Liễu Quán, một chi phái thịnh hành ở Tây Ninh có gốc từ chùa Linh Sơn Tiên Thạch (núi Bà Đen, Tây Ninh).

Sau dòng Lâm Tế Liễu Quán, dưới sự ảnh hưởng của Phật giáo vùng Sài Gòn – Gia Định, ở Tây Ninh cũng đã phát triển dòng truyền thừa của phái Thiền, chi phái Lâm Tế, dòng đạo Bốn Ngươn. Đặc biệt, vào năm Canh Tuất (1850), Hòa thượng Tiên Giác – Hải Tịnh đi vân du hóa đạo ở vùng đất Tây Ninh và Trường kỳ do Yết-

16. Vương Công Đức (2016), *Trảng Bàng phương chí*, Tái bản lần thứ nhất, Nxb Tri thức, Hà Nội, tr. 645-646.

ma Phước Chí mở tại chùa Linh Sơn Tiên Thạch vào năm Ất Hợi (1875) tôn Hòa thượng Hải Tịnh là đường đầu Hòa thượng,¹⁷ với sự ảnh hưởng của Hòa thượng Hải Tịnh đã có nhiều người đến xuất gia, cầu pháp với ngài, cũng chính vì thế mà dòng Lâm Tế Bốn Ngươn ở Tây Ninh càng trở nên thịnh hành. Trong đó, tiêu biểu có các vị danh tăng và những ngôi chùa được thành lập từ rất sớm và đã góp phần vào việc mở rộng dòng truyền thừa này.

Trong đó, có Hòa thượng Minh Giảng – Thiện Đạo quê ở làng Gia Lộc (nay thuộc thị xã Trảng Bàng), ngài đến chùa Giác Lâm (nay thuộc quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh) xuất gia cầu đạo với Hòa thượng Hải Tịnh nối đời thứ 38 dòng Lâm Tế Bốn Ngươn, sau trở về thành lập chùa Phước Lâm ở Trảng Bàng vào năm Giáp Thìn (1844) để hoằng pháp độ sanh¹⁸.

Tiêu biểu, có vị Yết-ma Minh Đạt – Trí Lượng thuộc đời thứ 38 dòng Lâm Tế Bốn Ngươn¹⁹ có công khai hoang mở đất và thành lập chùa Thiên Lâm vào khoảng năm Bính Ngọ (1846), nay thuộc phường 2, thành phố Tây Ninh. Về sau, để không bị nhầm với chùa Thiên Lâm ở Gò Kén (thị xã Hòa Thành nay) người dân quen gọi là “chùa Thiên Lâm Cổ”. Là vị danh tăng duy nhất ở Tây Ninh được Quốc sử quán triều Nguyễn ghi chép lại trong bộ sách *Đại Nam nhất thống chí*²⁰ cùng với những đạo hạnh của bậc chân tu, trước năm 1975 có một con đường mang tên “Yết Ma Lượng”, nay là đường Nguyễn Văn Cừ thuộc phường 2, thành phố Tây Ninh.

Hòa thượng Như Nhân – Từ Phong, quê ở thôn Đức Hòa Thượng (nay thuộc huyện Đức Hòa, tỉnh Long An), đến quy y với

17. Thành hội Phật giáo TP. Hồ Chí Minh (2001), *Biên niên sử Phật giáo Gia Định – Sài Gòn – TP. Hồ Chí Minh*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 50, 59.

18. Thông tin do thầy Thích Thiện Chánh (chùa Phước Lưu, thị xã Trảng Bàng) cung cấp.

19. Theo một số ý kiến cho rằng, Yết-ma Trí Lượng là đệ tử của Hòa thượng Hải Tịnh [xem thêm Trần Vũ (2018), *Các vị Hòa thượng Thiên Lâm Cổ*, <https://baotayninh.vn/cac-vi-hoa-thuong-thien-lam-co-a95459.html>, truy cập ngày 27-9-2020], nhưng bên cạnh đó tại chùa Thiên Lâm (nay thuộc thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh) và chùa Giác Hải (nay thuộc quận 6, thành phố Hồ Chí Minh) chúng tôi còn tìm gặp long vị của Hòa thượng Tiên Sanh – Tâm Châu, có thể đây là bốn sư của ngài.

20. Xem thêm *Đại Nam nhất thống chí* (tập V) (Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí* (tập V), Phạm Trọng Điểm (dịch), Đào Duy Anh (hiệu đính) (1992), Nxb Thuận Hóa, Huế, tr. 249).

sư Trí Lượng, một danh tăng khả kính đương thời. Sau ngài đến chùa Giác Viên (nay thuộc quận 11, thành phố Hồ Chí Minh) xin thọ giáo với Hòa thượng Minh Khiêm – Hoàng Ân. Năm Ất Sửu (1925), Hòa thượng Từ Phong về Tây Ninh xây dựng ngôi chùa mới ở Gò Kén thuộc thôn Thái Hiệp Thạnh gần tỉnh lỵ Tây Ninh (vị trí này nay thuộc thị xã Hòa Thành) đặt tên là Thiền Lâm, đây cũng là ngôi chùa Phật giáo duy nhất tại thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh ngày nay. Đặc biệt, từ cuối năm 1925 đến năm 1926 tại Nam bộ có một tôn giáo mới mang tên Cao Đài ra đời, vào ngày rằm tháng 10 năm Bính Dần (1926) các tín đồ Cao Đài tổ chức lễ khai đạo tại chùa Thiền Lâm và ra mắt Hội Thánh Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ chính thức đánh dấu sự ra đời của tôn giáo này và cũng nhằm hợp thức hóa đạo Cao Đài với chính quyền thuộc địa lúc bấy giờ, công bố với cư dân rằng có một tôn giáo mới xuất hiện tại Nam bộ²¹ và Hòa thượng Từ Phong từng giữ chức Thái Chương Pháp trong đạo Cao Đài thời kỳ sơ khai.

Việc lập chùa buổi đầu ở Tây Ninh cũng rất đặc biệt. Với người Khmer, người Tà Mun phần lớn họ theo Phật giáo Nam tông, người Chăm đa số theo Hồi giáo, Phật giáo Bắc tông chủ yếu vẫn là người Việt (người Kinh). Bên cạnh đó cũng có một số người Chăm theo Phật giáo Bắc tông và có nhiều đóng góp cho đạo pháp. Một nhà sư người Chiêm Thành tục gọi là “ông Chàm” và nhà sư Huệ Mạng – Kim Tiên lấy hang đá ở trên núi Bà Đen làm nơi tu hành. Khoảng năm Giáp Tý (1864), sư Huệ Mạng khai sơn chùa Linh Sơn Long Châu²², dân gian còn gọi là chùa Hang. Đặc biệt, từ Phan Rang – Tháp Chàm, ông Chế Văn Hưng là người Chăm cùng với các lưu dân trong dòng chảy xuôi về vùng đất phương Nam đến khai hoang mở đất ở thôn Thanh Phước (nay thuộc huyện Gò Dầu). Ông đến núi Bà Đen xuất gia với tổ Phước Chí, có đạo hiệu Trùng Long –

21. Huỳnh Ngọc Thu (2017), *Đạo Cao Đài ở Nam Bộ và các mối quan hệ*, Nxb Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, tr. 18.

22. Võ Văn Tường, *Chùa Linh Sơn Tiên Thạch – Tây Ninh*, <https://giacngo.vn/PrintView.aspx?Language=vi&ID=7F5419>, truy cập ngày 27-9-2020. Ngoài ra, còn có tài liệu cho biết, chùa Linh Sơn Long Châu được sư Huệ Mạng thành lập vào năm 1830 (Thích Gia Quang (cb), 2015, tr. 959).

Chơn Thạnh nối đời thứ 42 dòng Lâm Tế Liễu Quán. Sau thời gian học đạo, năm Ất Sửu (1865), Hòa thượng Chơn Thạnh về lại thôn Thanh Phước cất am tranh tu tập, hoằng pháp. Đến năm Bính Dần (1926), am tranh được Hòa thượng cải tạo thành chùa và đặt hiệu là Linh Sơn Thanh Lâm. Đây là ngôi chùa tổ của tộc họ Chế ở Tây Ninh, hiện tại chùa có ban thờ 16 vị Tiên vương Chế tộc của nhà nước Chiêm Thành (Chăm Pa), ban thờ tộc họ Chế và gìn giữ được quyển tộc phả do Hòa thượng Chơn Thạnh biên soạn. Các thế hệ của tộc họ Chế lần lượt thay nhau kế thế chăm lo chùa tổ và nhiều truyền nhân của tộc họ sau này cũng xuất gia, xây dựng và trụ trì nhiều chùa ở Tây Ninh. Nhiều vị tăng của tộc họ chế là Pháp sư, Ứng phú sư và tham gia nhiều chức vụ quan trọng các tổ chức Phật giáo xưa và nay²³.

Năm Nhâm Tuất (1802), trước sự truy lùng quân Tây Sơn của triều đình nhà Nguyễn, ông Lê Văn Tâm là một võ tướng của Tây Sơn dưới trướng của vua Quang Trung phải cải trang làm tu sĩ Phật giáo đến Trảng Bàng cư ngụ tại ấp Bàu Trâm là vùng còn rừng rú hoang sơ, có ít người ở. Sau khi dần ổn định, ông xuất gia có pháp danh Minh Không. Hòa thượng cất am tranh tu hành và giúp đỡ dân làng nơi đây ngăn chặn bọn trộm cắp, nhất là tìm lại trâu bò bị bọn trộm bắt cắp. Nhờ vậy mà cư dân trong vùng rất quý trọng và kính mến Hòa thượng. Nhưng cũng vì thế những kẻ trộm cướp thường lén đốt am tranh của ngài, nhưng mỗi khi am bị đốt thì được những người dân đến chặt cây cất lại am khác cho Hòa thượng.²⁴ Chùa Am khi xưa nay được biết đến là tu viện Chơn Như, nhưng cái tên “Chùa Am” vẫn ăn sâu trong tâm thức của cư dân địa phương và còn được đặt tên cho một con đường ở khu phố Gia Lâm, phường Gia Lộc, thị xã Trảng Bàng ngày nay. Ngoài ra, Hòa thượng Diệu Nhãn thuộc thế hệ thứ 38 dòng Lâm Tế Tổ Đạo cũng là người từng tham gia vào nghĩa quân Tây Sơn,²⁵ về sau ngài đến xuất gia với Hòa thượng Liễu Linh ở chùa Hội Phước và lập chùa Phước Thạnh ở

23. Thông tin do thầy Thích Huệ Trí (chùa Linh Sơn Thanh Lâm, huyện Gò Dầu) cung cấp.

24. Trưởng lão Thích Thông Lạc (2010), *Lịch sử Chùa Am*, Nxb Tôn giáo, tr. 38-55.

25. THòa thượng Thích Gia Quang (chủ biên) (2015), *Chùa Việt Nam* (tập 1), Nxb Tôn giáo, tr. 994.

làng Gia Lộc (nay thuộc phường Gia Lộc, thị xã Trảng Bàng), mà dân gian thường quen gọi là “chùa Bà Lớn”.

Tây Ninh buổi đầu còn là vùng đất hoang vu, rừng núi hiểm trở. Bọn giặc từ bên kia biên giới thường sang quấy nhiễu khắp nơi, chúng giết người, cướp bóc tài sản của nhân dân. Vào thời bấy giờ, có vị quan tên là Trần Công Thắng, chỉ huy một cơ lính triều Nguyễn đóng quân ở đồn Quang Hóa. Theo truyền miệng dân gian, sau khi ổn định được an ninh vùng biên giới, nhân dân được thái bình, có vị quan khuyết danh lui về ở ẩn. Ông đến thôn Cẩm Giang đốn cây rừng, dọn một khoảnh đất nhỏ bên bờ sông Vàm Cỏ Đông, cất một cái am tranh ở đó tu hành. Ông đặt tên là chùa Cẩm Phong, nhưng cư dân địa phương quen gọi là “chùa Quan Huế”. Vị trí chùa Cẩm Phong hiện tọa lạc tại ấp Cẩm Thắng, xã Cẩm Giang, huyện Gò Dầu, nằm gần với vị trí mộ và đền thờ quan Đại thần Trần Công Thắng. Ngoài ra, tại huyện Gò Dầu còn có chùa Thạnh Lâm, do Hòa thượng Như Khai thành lập vào năm Canh Ngọ (1930). Hòa thượng là người ở vùng sông Tra (tỉnh Long An), tham gia hoạt động cách mạng, nguyên là thành viên phong trào Hội kín ở Nam Kỳ, chống lại ách áp bức của thực dân Pháp vào những năm đầu của thế kỷ XX. Sau khi không còn hoạt động, ngài đến vùng Bến Mương (xã Thạnh Đức, huyện Gò Dầu), định cư và lập nên ngôi chùa ở đây²⁶.

Có câu rằng: “Đất vua, chùa làng, phong cảnh Bụt” là cách nói văn vẻ và nó còn chỉ ra thiết chế văn hóa – tín ngưỡng của làng xã ngày xưa với hệ thống đình, chùa, miếu, võ. Khi xưa, những ngôi chùa thường do nhân dân đóng góp hay quan chức địa phương đứng ra xây dựng, được gọi là chùa làng. Nguyên trước đây, tại làng An Tịnh có ngôi miếu nhỏ ở gốc cây giữa trảng ruộng Bà Đẳng, do trẻ chăn trâu trong làng dựng nên bằng tre, thờ các tượng Phật bằng đất sét. Về sau có nhiều người đến lễ bái nên người dân trong làng quen gọi là chùa Bà Đẳng. Năm Nhâm Dần (1902), Tri huyện

26. Thông tin do thầy Thích Thiện Chánh (chùa Phước Lưu, thị xã Trảng Bàng) và bà Phạm Thị Chiếu, bà Phạm Thị Lài (Phật tử thường trụ ở chùa Thạnh Lâm, huyện Gò Dầu) cung cấp.

Trảng Bàng là ông Nguyễn Vạn Bửu cùng với quan chức địa phương và người dân trong xóm cất một cái chùa lớn ở gần Bàu Đẳng. Trong lễ khánh thành chùa, làng thính Hòa thượng Trùng Lực đến chứng minh và đặt tên là *Tịnh Lý* với ngụ ý Tịnh là làng An Tịnh, *Lý* là lý hào, lý trưởng, đứng ra xây dựng chùa. Làng thính sư Đạt Ân thuộc đời thứ 38 dòng Lâm Tế Tổ Đạo, còn gọi là thầy Ngải, nguyên là Hương nhạc của làng An Tịnh về trụ trì²⁷.

Trước đây, thôn Phước Hiệp thuộc tổng Hàm Ninh, thành lập vào năm Đinh Dậu (1837), sau khi tách ra từ thôn Phước Hội. Người dân trong thôn cùng nhau thành lập ngôi đình Phước Hiệp thờ Thành Hoàng Bốn Cảnh. Cùng với việc lập đình, năm Canh Ngọ (1870) người dân trong thôn xây dựng ngôi chùa Giác Nguyên. Trụ sở hành chính của thôn Phước Hiệp xưa gọi là nhà vuông, được đặt tại đất chùa Giác Nguyên, thuộc khu phố Phước Hậu, phường Gia Bình ngày nay²⁸. Thôn Gia Bình được thành lập vào năm Ất Tỵ (1845) sau quyết định của quyền Tuyên phủ sứ Tây Ninh Cao Hữu Dực,²⁹ người dân trong thôn Gia Bình cũng đã xây dựng đình Gia Bình thờ Thành Hoàng Bốn Cảnh. Đến ngày 6/3/1891, chính quyền sáp nhập làng Phước Hiệp vào làng Gia Bình (Nguyễn Đình Tư 2008, tr. 854). Vào những năm 1925-1930, làng Gia Bình xây dựng thêm chùa Giác Minh.³⁰ Do tách nhập địa giới, nên hiện nay tại phường Gia Bình (thị xã Trảng Bàng), có đến hai ngôi chùa làng, đều do dân chúng đóng góp xây dựng nên.

Ngoài ra, còn có nhiều ngôi chùa Phật giáo Bắc tông ở Tây Ninh gắn liền với những di tích khảo cổ, những di chỉ, di vật của nền văn hóa Óc Eo và của người Khmer xưa. Chùa Cổ Lâm hiện tọa lạc tại ấp Thanh Đông, xã Thanh Điền, huyện Châu Thành, chùa được vị sư Phật giáo Bắc tông đến xây cất trên gò đất cao là nền chùa tháp

27. Tài liệu xưa của chùa Tịnh Lý do thầy Thích Thiện Viên (chùa Tịnh Lý, thị xã Trảng Bàng) cung cấp. Xem thêm *Trăm năm chùa làng An Tịnh* (Phí Thành Phát 2018, tr. 62-64).

28. Ban quản lý di tích đình Phước Hiệp (phường Gia Bình, thị xã Trảng Bàng) cung cấp.

29. Vương Công Đức (2016), *Trảng Bàng phương chí*, Tái bản lần thứ nhất, Nxb Tri thức, Hà Nội, tr. 151.

30. Vương Công Đức (2016), *Trảng Bàng phương chí*, Tái bản lần thứ nhất, Nxb Tri thức, Hà Nội, tr. 673.

cũ của cư dân thuộc nền văn hóa Óc Eo vào những năm 1798. Từ năm 1936, chùa do vị Yết-ma Thiện Huệ trụ trì và truyền thừa đến các đời sau này. Vào khoảng những năm 1936, 1937 người Pháp đến chùa Cổ Lâm để khai quật nền chùa, đã phát hiện được một số gạch thếp cũ kỹ, những tảng đá màu đen sấp lớn, họ cạy nền lấy được mấy tượng Phật cổ và một ít vàng nén của di tích xưa còn để lại.³¹ Đầu năm Canh Ngọ (1990), di chỉ đã được khai quật trong phạm vi 400m², kết quả cho thấy gò Cổ Lâm chứa đựng những kiến trúc của Óc Eo, có thể được xây dựng vào thế kỷ VIII.³²

Chùa Cao Sơn tọa lạc tại xã Phước Trạch, huyện Gò Dầu, cũng được xây dựng trên một gò đất cao, rộng và có nhiều cây dầu cổ thụ. Khuôn viên chùa được tạo bởi khúc quanh lượn của sông Vàm Cỏ Đông, giống như một bán đảo. Chùa An Phước tọa lạc tại xã An Thạnh, huyện Bến Cầu, cũng được xây dựng trên một gò đất cao, đây là nơi lưu trú cư dân thuộc nền văn hóa Óc Eo xưa, bên cạnh chùa có dinh thờ Ông Chúa Tàu và người dân địa phương thường gọi tên chùa là “chùa Cây Da Tà Bôn” (ông Tà là vị thần của người Khmer, cho thấy dấu vết của những lớp cư dân trước). Chùa Bửu Long (huyện Bến Cầu) gắn liền với di chỉ Bàu Tượng, “chùa Bàu Tượng” cũng là cách gọi thân quen của người dân về ngôi chùa này. Chùa Linh Sơn (thị xã Trảng Bàng) còn gọi là “chùa Cà Nhen”³³, do Hòa thượng Quảng Văn thành lập, còn lưu lại bức tượng thần Vishnu – một vị thần Bảo hộ trong Ấn Độ giáo và Bà-la-môn, được cư dân Phù Nam tôn thờ và là di vật của nền văn hóa Óc Eo từ lâu đời ở Tây Ninh. Bên cạnh chùa vẫn còn nhiều những di tích, di chỉ gắn liền với văn hóa Óc Eo như bàu nước, gò đất, nền chùa tháp...³⁴

Buổi đầu, Phật giáo ở Tây Ninh hiện diện qua các am tranh sau phát triển thành chùa. Kiến trúc chùa xưa ở Tây Ninh có hai kiểu chính là *tứ trụ* và *đọc đôn đông*. Về cách bố trí trong chùa, chính điện là nơi thờ chư Phật, Bồ tát, trước ban thờ Phật là ban thờ có đặt bộ

31. Huỳnh Minh (1972), *Tây Ninh xưa và nay*, Tác giả xuất bản, tr. 220.

32. Hòa thượng Thích Gia Quang (chủ biên) (2015), *Chùa Việt Nam* (tập 1), Nxb Tôn giáo, tr. 968.

33. Cà Nhen là tên địa danh Khmer xưa ở vùng đất này.

34. Phí Thành Phát, Tài liệu điền dã (2019).

sám bài hoặc bộ tượng Ngũ Hiền thượng kỳ thú, hộp kinh và vị sư đứng ở ban thờ này để hành lễ nên đây gọi là ban thờ Tam bảo. Hai bên là các ban thờ Thập bát La Hán, Thập điện Minh Vương, Bồ tát Địa Tạng, tổ Đạt Ma... và là nơi đặt hồng chung, đại cổ, chuông trống công phu. Tiền điện là nơi thờ Hộ Pháp, long vị thờ vua, ban thờ được đặt ở chính giữa nhìn vào chính điện, đối lưng với ban thờ Hộ Pháp là ban thờ Tiêu Diện Đại sĩ ở trước hiên chùa. Theo lối “*tiền Phật hậu tổ*”, sau chính điện là Tổ đường nơi thờ chư vị tổ sư tiền bối đã viên tịch, hoặc riêng một số chùa theo lối “*tiền Phật hậu thánh*”, sau chính điện là ban thờ Linh Sơn Thánh Mẫu, đối diện với ban thờ thánh là ban thờ tổ sư như ở chùa Phước Lâm, chùa Linh Sơn Phước Trung (thành phố Tây Ninh), chùa Linh Sơn (thị xã Trảng Bàng). Nối liền với Tổ đường là Thánh tăng đường, Quá đường, Bát Nhã đường. Đông đường, Tây đường là nơi tiếp khách, ở Trù đường có ban thờ Bồ tát Giám Trai. Đây cũng là một nét đặc trưng của kiến trúc chùa xưa ở Tây Ninh nói riêng và Nam bộ nói chung đến nay vẫn còn nhiều chùa gìn giữ được.

Bước chân du hóa của các vị sư đến Tây Ninh từ rất sớm, việc lập chùa vào buổi đầu đã gắn liền với đời sống của cư dân trong tiến trình khai phá và hình thành nên vùng đất. Theo cập nhật của Ban Tôn giáo đến ngày 10-10-2019, tỉnh Tây Ninh có 127 ngôi chùa (Trần Vũ 2020, tr. 11), trong đó chùa Cổ Lâm (huyện Châu Thành) gắn liền với di tích khảo cổ cấp quốc gia Gò Cổ Lâm; gò chùa Cao Sơn (huyện Gò Dầu) là di tích khảo cổ cấp tỉnh; chùa Phước Lưu (thị xã Trảng Bàng), chùa Phước Lâm và chùa Botum Kiri Rangsay (thành phố Tây Ninh) là di tích kiến trúc nghệ thuật cấp tỉnh³⁵.

2. HOÀNG PHÁP ĐỘ SANH CỦA PHẬT GIÁO BUỔI ĐẦU Ở TÂY NINH

Việc sinh hoạt Phật giáo tại các chùa theo quy củ thiên môn, tăng chúng cùng chung tu học trên tinh thần lục hòa. Hoàng pháp

35. Xem danh mục Di tích lịch sử văn hóa tỉnh Tây Ninh trong *Tây Ninh đất và người* (Nhiều tác giả (2020), *Tây Ninh đất và người*, Nxb Thanh niên, tr. 768-776).

độ sanh buổi đầu ở Tây Ninh rất được các tổ chú trọng, các chùa mở lớp Gia giáo dạy về Phật học gồm có kinh, luật, luận; bên cạnh đó, các tổ xưa còn chuyên tâm về Thanh minh (âm thanh sắc tướng), Công xảo minh và Y phương minh trong Ngũ minh Phật giáo nên lồng vào lớp Gia giáo các môn về khoa nghi ứng phú, Nho học, y học... nhằm đào tạo nên các thế hệ tăng tài cho Phật giáo.

Ở Tây Ninh, buổi đầu nổi danh với nhiều lớp Gia giáo do các tổ khai mở giảng dạy tại chùa. Tiêu biểu nhất là lớp Gia giáo tại chùa Phước Lưu ở Trảng Bàng do Hòa thượng Chơn Hữu khai mở, lớp do trực tiếp Hòa thượng cùng Hòa thượng Trừng Châu ở chùa Long Triều vùng Chợ Đệm (nay thuộc huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh) giảng dạy. Lớp Gia giáo đã thu hút nhiều tăng sinh đến cầu học, đến năm Canh Tý (1900), Hòa thượng Chơn Hữu cải tạo am Bà Đồng thành chùa Phước Lưu, xây dựng to thành trung tâm ứng phú đạo tràng vùng Trảng Bàng (Tây Ninh).³⁶ Đây cũng là lớp Gia giáo duy trì hoạt động giảng dạy lâu nhất ở Tây Ninh trải quan năm đời trụ trì³⁷. Năm Bính Ngọ (1966), Ni trưởng Diệu Quang và Ni trưởng Diệu Tâm mở lớp Gia giáo ni tại chùa Hưng Quang (nay là tịnh xá Ngọc Quang, thị xã Trảng Bàng), đây cũng là lớp đào tạo cho ni giới Phật giáo Bắc tông duy nhất ở Tây Ninh khi xưa đã khẳng định được vai trò và những đóng góp của Ni giới Phật giáo tỉnh nhà³⁸.

Bên cạnh đó, các vị sư mở lớp đào tạo về nghi lễ thiền môn, ứng phú đạo tràng ở tại chùa đã thu hút nhiều tăng sinh đến tham học, như ở Trảng Bàng xưa có Hòa thượng Hoằng Chiếu, Hòa thượng Huệ Trang, Hòa thượng Tịnh Huệ ở chùa Giác Nguyên, Hòa thượng Quảng Định ở chùa Linh Sơn, Hòa thượng Quảng Chí, sư Thiện Chánh ở chùa Phước Lưu; ở thành phố Tây Ninh trước đây có Hòa thượng Giác Điền ở chùa Thiền Lâm Cổ; ngoài ra, còn có các vị Yết

36. Thành hội Phật giáo TP. Hồ Chí Minh (2001), *Biên niên sử Phật giáo Gia Định – Sài Gòn – TP. Hồ Chí Minh*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 66.

37. Lớp Gia giáo tại chùa Phước Lưu (Trảng Bàng) được duy trì từ Hòa thượng Chơn Hữu đến Hòa thượng Tâm Hữu, Đại sư Tâm Có, Giáo thọ Nguyên Tấn, Hòa thượng Huệ Tấn (Phí Thành Phát (2019), *Phước Lưu cổ tự*, Tập san *Khoa học lịch sử*, Hội Khoa học lịch sử tỉnh Bình Dương, số 55, tháng 7-2019, tr. 52-57).

38. Thông tin do thầy Thích Thiện Chánh (chùa Phước Lưu, thị xã Trảng Bàng) cung cấp.

ma Thiện Từ ở làng Gia Bình, Yết ma Pháp Lý ở làng Gia Lộc vùng Trảng Bàng mở lớp dạy nghi lễ tại tịnh thất. Hòa thượng Quảng Vân, Hòa thượng Giác Điền, Giáo thọ Thiện Huệ cũng thường đi dạy học ở nhiều chùa trong và ngoài tỉnh. Nhiều vị tăng sĩ ở Sài Gòn đến Tây Ninh dạy học như Hòa thượng Thiện An (thường gọi là thầy Mười Chỉ) từ chùa Giác Viên đến mở lớp dạy tại chùa Phước Thạnh (thị xã Trảng Bàng)³⁹.

Đối với người xuất gia, giới luật là nơi nương tựa vững chãi của tự thân, là mạng mạch của Phật pháp và cũng là biểu hiện của sức sống tăng đoàn để từ đó tinh tấn tu tập và thành tựu đạo nghiệp. Với lòng thương tưởng của chư sơn thiện đức, nhiều chùa đã mở trường kỳ kiến khai giới đàn truyền giới cho giới tử. Ở Tây Ninh xưa tiêu biểu với các trường kỳ tại chùa Linh Sơn Tiên Thạch (núi Bà Đen) vào tháng 5 năm Ất Hợi (1875) do sư Phước Chí mở tôn Hòa thượng Hải Tịnh làm Đường đầu Hòa thượng; trường kỳ tại chùa Phước Lưu (thị xã Trảng Bàng) từ ngày 15-17 tháng 2 nhuận năm Kỷ Dậu (1909) tôn Yết ma Diệu Thông (Chơn Hữu) làm Đường đầu Hòa thượng, hiện tại chùa còn gìn giữ mộc bản thiếp thỉnh của trường kỳ này; trường kỳ tại chùa Phước Lâm (thị xã Trảng Bàng) năm Quý Hợi (1923) tôn Yết ma Minh Giảng làm Đường đầu Hòa thượng, hiện ở chùa còn bức hoành phi do các chùa tặng để chúc mừng trường kỳ này có nội dung “祖印重光. 福林寺和尚教授祝壽戒壇. 隆光寺, 福祥寺, 覺皇寺, 萬福寺仝敬賀.” (Tổ ấn trùng quang. Phước Lâm tự Hòa thượng Giáo thọ chúc thọ giới đàn. Long Quang tự, Phước Tường tự, Giác Hoàng tự, Vạn Phước tự đồng kính hạ); trường kỳ tại chùa Linh Sơn Tiên Thạch (núi Bà Đen) năm Canh Ngọ (1930) tôn Yết ma Chánh Khâm làm Đường đầu Hòa thượng; trường kỳ tại chùa Phước Thạnh (xã Phước Chỉ, thị xã Trảng Bàng) năm Giáp Tuất (1934), Hòa thượng Huệ Thành (chùa Long Thiền, nguyên là Tăng thống Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam, Phó Pháp chủ Giáo hội Phật giáo Việt Nam) thọ Tam đàn cụ túc trong trường

39. Thông tin do thầy Thích Thiện Chánh (chùa Phước Lưu, thị xã Trảng Bàng) cung cấp.

kỳ này⁴⁰; trường kỳ tại chùa Phước Thạnh (phường Gia Lộc, thị xã Trảng Bàng) năm Mậu Dần (1938) do Giáo thọ Thiện Toàn chủ trì; trường kỳ tại chùa Phước Thạnh (xã Phước Chi, thị xã Trảng Bàng) năm Kỷ Mão (1939) do Yết ma Quảng Văn khai mở; trường kỳ tại chùa Từ Lâm (thị xã Trảng Bàng) năm Ất Mùi (1955) tôn Yết ma Diệu Chúc làm Đường đầu Hòa thượng; trường kỳ tại chùa Phước Lâm (thành phố Tây Ninh) năm Bính Thân (1956) tôn Yết ma Giác Điền làm Đường đầu Hòa thượng; trường kỳ năm Nhâm Thân (1992) tại chùa Quan Âm (huyện Gò Dầu)...⁴¹ Bên cạnh đó, nhiều vị tăng ở Tây Ninh được cung thỉnh vào hội đồng Thập sư trong các trường kỳ vùng Nam bộ, trong tác phẩm *Ngũ gia tông phái ký toàn tập* có đề cập rằng năm Tân Mùi (1871), ngày mùng 8 tháng 4, chùa Tây An tỉnh An Giang thiết lập giới đàn tôn Lê Chơn Ứng chùa Phụng Sơn, chùa Hội Phước (Trảng Bàng) làm Yết-ma; năm Quý Dậu (1873), giờ Tý, ngày rằm tháng 11, Yết-ma Lê Chơn Ứng chùa Phụng Sơn và Hội Phước làm Hòa thượng đường đầu khai mở giới đàn tại chùa Sùng Phước (Chợ Đệm).⁴²

Tây Ninh cũng là một trong những địa phương ở Nam bộ xưa có tổ chức trường hương để chư hành giả về tu học trong ba tháng an cư kiết hạ. Tiêu biểu có trường hương năm Bính Thân (1956) tại chùa Phước Lâm (thành phố Tây Ninh); năm Canh Tuất (1970) tại chùa Cẩm Phong (huyện Gò Dầu) do Hòa thượng Giác Điền làm Thiên chủ có tăng và ni đồng tham gia rất đông nên nhà thiền được cất riêng ở hai bên chùa, lập ra hai ban chức sự trường hương và Hòa thượng Thiên chủ phải qua lại hai bên nhà thiền để bố tát nói giới (Phí Thành Phát 2020, tr. 15); hai năm liên tiếp 1971-1972, tổ chức trường hương tại chùa Thiên Phước (thành phố Tây Ninh); trường hương năm Nhâm Thân (1992) tại chùa Quan Âm (huyện Gò Dầu)⁴³.

40. Tiểu sử cố Hòa thượng Thích Huệ Thành – Nguyễn Phó Pháp chủ GHPGVN, <http://www.phatgiaodongnai.org/tieu-su-co-hoa-thuong-thich-hue-thanh---nguyen-pho-phap-chu-ghpgvn.html>, truy cập ngày 25-11-2020.

41. Phí Thành Phát, Tài liệu điền dã (2019).

42. Hòa thượng Thích Huệ Sanh (soạn dịch) (2002), *Ngũ gia tông phái ký toàn tập và hành trạng thiền sư Tiên Giác Hải Tịnh*, Nxb Tôn Giáo, Hà Nội, tr. 44, 45, 48.

43. Thông tin do thầy Thích Thiện Chánh (chùa Phước Lưu, thị xã Trảng Bàng) và thầy Thích Huệ

Chư tổ cũng rất chú trọng đến việc biên soạn kinh sách, khoa nghi để việc truyền bá và giảng dạy được quy củ. Nhiều tác phẩm kinh, sách Hán Nôm được các tổ dày công biên soạn tiêu biểu như quyển *Du Già Đại Khoa Thí Thực Nghi* niên đại Càn Long nhị niên (1797) và có nội dung ghi chép bổ sung của Hòa thượng Chơn Hữu (chùa Phước Lưu, thị xã Trảng Bàng) ở sau sách; hai quyển *Công văn thiền môn* (1869) và *Thông môn nhật dụng* (1889) do Hòa thượng Chơn Thạnh (chùa Linh Sơn Thanh Lâm, huyện Gò Dầu) biên soạn; các quyển *Mộc Dục khoa nhất quyển*, *Trí Linh khoa nhất quyển*, *Tịnh Trì khoa nhất quyển*, *Cấp Thủy khoa nhất quyển*, *Thỉnh Thánh khoa nhất quyển*, *Lược Phát khoa nghi*, *Hành Trì Phát Tấu khoa nghi*, *Hiển Thập Cúng khoa nghi* được Giáo thọ Từ Quang (chùa Phước Lưu, thị xã Trảng Bàng) biên soạn vào khoảng những năm 1924-1928; hai bộ sách *Khoa việt*, mỗi bộ gồm hơn 15 quyển về các khoa nghi ứng phú do Hòa thượng Giác Hạnh (chùa Linh Sơn Tiên Thạch, núi Bà Đen) biên soạn vào hai năm 1933-1934... đây được xem là pháp bảo của Phật giáo Tây Ninh. Hiện nay, ở các ngôi cổ tự còn lưu giữ nhiều kinh sách, mộc bản và tư liệu của Phật giáo Tây Ninh xưa⁴⁴.

Cùng với việc tiếp tăng, chư tổ đặc biệt quan tâm đến việc độ chúng, bằng các phương tiện, tùy duyên trên tinh thần nhập thế. Bấy giờ, nhu cầu của cư dân là cầu an khi đau yếu và cầu siêu khi có người thân qua đời. Tiên thân nhiều ngôi chùa xưa là các thảo am, các vị sư giỏi về y học bắt mạch, bốc thuốc chữa bệnh cho cư dân địa phương, đây cũng là phương tiện để hoằng pháp lợi sanh của Phật giáo buổi đầu tại Tây Ninh với ngụ ý trước chữa khỏi thân bệnh rồi đến chữa lành tâm bệnh và hướng mọi người quy y theo chính pháp của nhà Phật.

Ở chùa, các vị sư hướng dẫn Phật tử công phu, bái sám theo các thời khóa thiền môn, tổ chức thuyết kinh, nói pháp cho tín đồ tại địa phương. Bên cạnh đó, trong các ngày lễ của Phật giáo như Phật

Trí (chùa Linh Sơn Thanh Lâm, huyện Gò Dầu) cung cấp.

44. Phí Thành Phát, Tài liệu điền dã (2019).

đàn, Vu lan, trai đàn Dược Sư, vía Phật, Bồ tát, cúng rằm hay đi chùa đầu năm ... là dịp cư dân tại phương gồm có những người có hay không quy y theo đạo Phật đều đến chùa lễ Phật và dần trở thành truyền thống văn hóa tốt đẹp bao đời nay. Nhân vào các ngày húy kỵ tổ sư, tảo tháp là dịp các hiệu đồ ôn lại truyền thống của chùa và tưởng nhớ đến công lao của các vị tổ sư tiền bối.

Phật giáo buổi đầu ở Tây Ninh luôn gắn liền với địa phương thông qua những phong tục, sinh hoạt và lễ nghi đều được đạo Phật “*khế lý khế cơ*” tiếp nhận từ dân gian. Là một trong những cách hành đạo khi xưa của chư vị tổ sư tiền bối, trước là để hội nhập cùng với dân tộc, kế đến là đưa chánh pháp của nhà Phật lồng vào trong những sinh hoạt, nghi lễ để hoằng pháp độ sanh trên tinh thần nhập thế. Đặc biệt với vùng đất Tây Ninh, Linh Sơn Thánh Mẫu là vị nữ thần cai quản đất đai, xứ sở và bảo hộ cho cư dân, năm Bảo Đại thứ 10 (1935) được vua sắc phong với mỹ tự “*Dực Bảo Trung Hưng Linh Phù chi thần*”.⁴⁵ Nhiều huyền tích kể về Linh Sơn Thánh Mẫu gắn liền với Phật giáo buổi đầu ở Tây Ninh, chư vị tổ sư đã tôn phong Bà là Bồ tát và trở thành vị hộ pháp trong các chùa; trong nhiều chùa ở Tây Ninh và Nam bộ có thờ Linh Sơn Thánh Mẫu ở chái bên Tây chính điện, hằng tháng vào ngày sóc, vọng có thực hành nghi thức chúc tán Linh Sơn Thánh Mẫu; trên các pháp phái, văn số cầu an xưa của Phật giáo Tây Ninh có đề “*Nam mô Linh Sơn Thánh Mẫu Bồ tát chứng minh*”.⁴⁶ Lễ vía Linh Sơn Thánh Mẫu – núi Bà Đen thực hiện theo nghi thức Phật giáo và dân gian được gìn giữ, duy trì hơn trăm năm nay đã được công nhận là Di sản văn hóa phi vật thể cấp quốc gia vào năm 2019.⁴⁷ Bên cạnh đó, các vị thần trong dân gian như Thành Hoàng Bốn Cảnh, Quan Công, Ông Tà ... cũng được phối thờ vào trong chùa thể hiện sự giao thoa văn hóa Việt – Hoa – Khmer trong ngôi chùa Phật giáo Bắc tông.

45. Huỳnh Ngọc Trảng, Trương Ngọc Tường (2018), *Đình Nam Bộ xưa và nay*, Nxb Văn hóa – Văn nghệ, TP.HCM, tr. 150.

46. Phí Thành Phát (2018), Trăm năm chùa làng An Tịnh, Tập san *Khoa học lịch sử*, Hội Khoa học lịch sử tỉnh Bình Dương, số 52, tháng 10-2018, tr. 9-13.

47. Nhiều tác giả (2020), *Tây Ninh đất và người*, Nxb Thanh niên, tr. 721.

Việc hoằng pháp của các vị tăng vùng Tây Ninh không chỉ trong tỉnh, ở Nam bộ mà còn sang các nước khác. Đặc biệt, ở Trảng Bàng nổi tiếng với Thiền sư Trí Thông trụ trì chùa Thiên Hòa (nay là chùa Hải Chúng) và chùa Niết Bàn ở Trảng Bàng đi vân du hóa đạo ở Pháp, Ấn Độ. Trong chuyến Ấn Độ, thiền sư được tặng hai viên xá lợi của đức Phật, hiện đang thờ tại chùa Phước Lưu (thị xã Trảng Bàng).⁴⁸

KẾT LUẬN

Trong công cuộc xuôi về vùng đất phương Nam, Phật giáo đã theo chân các vị thiền sư đến Tây Ninh từ rất sớm. Buổi đầu, Phật giáo đã đáp ứng được nhu cầu tâm linh nơi vùng đất mới, đóng một vai trò quan trọng trong đời sống tinh thần của cư dân địa phương. Với tấm lòng bi mẫn của các vị thiền sư bằng các phương tiện, nhập thế đã hoằng pháp độ sanh và đặt nền tảng vững chắc cho sự phát triển hưng thịnh của Phật giáo Bắc tông nói riêng và Phật giáo Tây Ninh nói chung ở khu vực Nam bộ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Huỳnh Minh (1972), *Tây Ninh xưa và nay*, Tác giả xuất bản.
- Trương Minh Hiếu (chủ biên) (1986), *Lược sử Tây Ninh*, Ban Tổng kết Chiến tranh xuất bản.
- Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí* (tập V), Phạm Trọng Điềm (dịch), Đào Duy Anh (hiệu đính) (1992), Nxb Thuận Hóa, Huế.
- Thành hội Phật giáo TP. Hồ Chí Minh (2001), *Biên niên sử Phật giáo Gia Định – Sài Gòn – TP. Hồ Chí Minh*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh.
- Hòa thượng Thích Huệ Sanh (soạn dịch) (2002), *Ngũ gia tông phái ký toàn tập và hành trạng thiền sư Tiên Giác Hải Tịnh*, Nxb Tôn Giáo, Hà Nội.

48. Nhiều tác giả (2020), *Tây Ninh đất và người*, Nxb Thanh niên, tr. 285, 286.

- Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh (2006), *Địa chí Tây Ninh*.
- Nguyễn Đình Tư (2008), *Từ điển địa danh hành chính Nam bộ*, Nxb Chính trị Quốc gia.
- Trưởng lão Thích Thông Lạc (2010), *Lịch sử Chùa Am*, Nxb Tôn giáo.
- Nguyễn Liên Phong (1909), *Nam Kỳ phong tục nhưn vật diên ca*, Nguyễn Q. Thắng (chú dịch, giới thiệu) (2012), Nxb Văn học.
- Thích Thanh Từ (2015), *Thiền sư Việt Nam*, Nxb Văn hóa – Văn nghệ, TP. HCM.
- Hòa thượng Thích Gia Quang (chủ biên) (2015), *Chùa Việt Nam (tập 1)*, Nxb Tôn giáo.
- Vương Công Đức (2016), *Trảng Bàng phương chí*, Tái bản lần thứ nhất, Nxb Tri thức, Hà Nội.
- Huỳnh Ngọc Thu (2017), *Đạo Cao Đài ở Nam bộ và các mối quan hệ*, Nxb Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh.
- Huỳnh Ngọc Trảng, Trương Ngọc Tường (2018), *Đình Nam bộ xưa và nay*, Nxb Văn hóa – Văn nghệ, TP.HCM.
- Nhiều tác giả (2020), *Tây Ninh đất và người*, Nxb Thanh niên.
- Phan Thúc Duy, *Ngọn đuốc của thiền*, Hòa thượng Thích Giác Điền tái bản.
- Phí Thành Phát (2018), *Linh Sơn Thánh Mẫu ở Tây Ninh*, Tạp chí *Kiến thức ngày nay*, số 1007, ngày 1-8.
- Phí Thành Phát (2018), *Trăm năm chùa làng An Tịnh*, Tạp san *Khoa học lịch sử*, Hội Khoa học lịch sử tỉnh Bình Dương, số 52, tháng 10-2018.
- Phí Thành Phát (2019), *Phước Lưu cổ tự*, Tạp san *Khoa học lịch sử*, Hội Khoa học lịch sử tỉnh Bình Dương, số 55, tháng 7-2019.
- Thích Thiện Nhưn (2019), *Chùa Linh Sơn Tiên Thạch khởi nguyên cho Phật giáo tỉnh Tây Ninh*, Tạp chí *Văn hóa Phật giáo*, số 329, ngày 15-9.

Trần Vũ (2020), *Chùa Tây Ninh trên những nẻo mùa xuân*, Báo Tây Ninh, số xuân 2020.

Phí Thành Phát (2020), *Trường hương ở Nam bộ xưa*, Tạp chí Văn hóa Phật giáo, số 348, ngày 15-7.

Phí Thành Phát (2020), *Hội Phước cổ tự ở Trảng Bàng*, Tạp chí Văn hóa Phật giáo, số 350, ngày 15-8.

Trần Vũ (2020), *Lần giờ “Tây Ninh đất và người”*, Báo Tây Ninh, ngày 11-11.

Trần Vũ (2018), *Các vị Hòa thượng Thiên Lâm Cổ*, <https://baotayninh.vn/cac-vi-hoa-thuong-thien-lam-co-a95459.html>.

Võ Văn Tường, *Chùa Linh Sơn Tiên Thạch – Tây Ninh*, <https://giacngo.vn/PrintView.aspx?Language=vi&ID=7F5419>.

Tiểu sử cố Hòa thượng Thích Huệ Thành – Nguyên Phó Pháp chủ GHPGVN, <http://www.phatgiaodongnai.org/tieu-su-co-hoa-thuong-thich-hue-thanh---nguyen-pho-phap-chu-ghpgvn.html>.

Phí Thành Phát, Tài liệu điền dã 2018-2019.

VĂN HÓA ỨNG XỬ VỚI MÔI TRƯỜNG TỰ NHIÊN CỦA PHẬT GIÁO BẮC TÔNG (TRƯỜNG HỢP TỈNH VĨNH LONG)

Nguyễn Anh Đào*

Tóm tắt

Tỉnh Vĩnh Long nằm giữa hai dòng sông Tiền và sông Hậu. Hai dòng sông này làm cho địa hình của tỉnh bị chia cắt mạnh mẽ bởi rất nhiều con sông lớn nhỏ. Tỉnh có khí hậu nhiệt đới gió mùa. Một năm có hai mùa, mùa mưa và mùa khô. Hai yếu tố về mặt địa hình và khí hậu đã ảnh hưởng đến đặc trưng văn hóa của tỉnh Vĩnh Long. Trong đó tôn giáo cũng là một nét văn hóa chịu sự tác động của môi trường tự nhiên. Trong khuôn khổ của bài viết, chúng tôi nghiên cứu những biểu hiện của văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên của Phật giáo Bắc tông ở tỉnh Vĩnh Long. Những biểu hiện này được hình thành trong quá trình tương tác giữa tín đồ với môi trường tự nhiên trong các sinh hoạt tôn giáo.

Từ khóa: Văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên, sinh hoạt tôn giáo, Phật giáo Bắc tông.

* HVCH, ngành Việt Nam học. Trường ĐH KHXH&NV – ĐHQG.TPHCM.

DẪN NHẬP

Vĩnh Long là một trong mười ba tỉnh, thành và nằm ở trung tâm của khu vực Tây Nam bộ. Vĩnh Long nằm ở khu vực hạ lưu sông Mê Kông, địa hình bị chia cắt đã hình thành nên hệ thống sông ngòi, kênh, rạch chằng chịt. Nằm trong vùng nhiệt đới gió mùa của Tây Nam bộ, Vĩnh Long có dạng khí hậu đặc trưng một năm có mùa mưa và mùa khô. Từ khi chúa Nguyễn Phúc Trú lập đơn vị hành chính đầu tiên là Châu Định Viễn, Vĩnh Long vẫn là một vùng đất hoang vu, ít người sinh sống¹. Đời sống văn hóa của cư dân nơi đây phụ thuộc nhiều vào tự nhiên. Nhiều loại động vật đặc trưng của vùng như: Cá sấu, hổ... Thực vật như: Sen, súng, dừa nước... Với những đặc trưng về tự nhiên, cư dân Vĩnh Long đã hình thành nên một nền văn hóa mang đậm dấu ấn của tự nhiên.

Tỉnh Vĩnh Long với tổng dân số 1.024.707 người, là nơi sinh sống của 20 tộc người, trong đó tộc người Kinh chiếm 97,4% dân số của tỉnh. Toàn tỉnh có 11 tôn giáo, trong đó số tín đồ Phật giáo chiếm 63,4% tổng số người có tôn giáo của tỉnh². Phật giáo tỉnh Vĩnh Long có hệ phái: Bắc tông, Nam tông, Khất sĩ, Thiền tông và Tịnh Độ tông. Vĩnh Long có rất nhiều ngôi chùa được xây dựng thuộc các tông phái khác nhau. Trong đó có các ngôi chùa được biết đến với giá trị lịch sử, văn hóa và kiến trúc như: Chùa Phước Hậu với vườn kinh bằng đá, chùa Tiên Châu được công nhận di tích lịch sử cấp quốc gia, chùa Phù Ly, Hạnh Phúc Tăng với kiến trúc Phật giáo Nam tông độc đáo...

Với những nét đặc trưng về tự nhiên của tỉnh Vĩnh Long, sinh hoạt tôn giáo của Phật giáo Bắc tông đã chịu sự chi phối mạnh mẽ bởi môi trường tự nhiên. Địa hình sông ngòi, kênh rạch đã hình thành nên văn hóa ứng xử với đất, nước trong sinh hoạt tôn giáo. Khí hậu nhiệt đới gió mùa đã tạo nên văn hóa chống nóng. Tỉnh có rất nhiều loài động vật, cây cối xanh tươi là nền tảng để tạo nên văn hóa ứng xử với động, thực vật trong quá trình sinh hoạt tôn giáo. Vì

1. Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Vĩnh Long (2002), *Lịch sử tỉnh Vĩnh Long (1932 – 2000)*.

2. Tổng cục Thống kê, năm 2019.

thế, bài viết đặt ra vấn đề văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên được biểu hiện như thế nào ở Phật giáo Bắc tông tỉnh Vĩnh Long.

1. CƠ SỞ LÝ LUẬN

Phương pháp nghiên cứu

Để làm rõ vấn đề nghiên cứu, chúng tôi sử dụng phương pháp điền dã tại ba ngôi chùa Bắc tông ở tỉnh Vĩnh Long là: Chùa Hội Đức, chùa Giác Thiên và chùa Phước Hậu. Nguồn tài liệu cho bài nghiên cứu được tổng hợp từ tư liệu điền dã, tư liệu văn bản và tư liệu điện tử. Tư liệu văn bản là các bài báo, sách và các công trình nghiên cứu về tôn giáo, văn hóa và lịch sử của Nam bộ và của tỉnh Vĩnh Long. Tư liệu điện tử là các bài viết trên các trang thông tin điện tử của Giáo hội Phật giáo Việt Nam, cổng thông tin điện tử của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Long...

Lý thuyết nghiên cứu

Trong khuôn khổ của bài viết, chúng tôi đã dựa trên nền tảng lý thuyết của sinh thái văn hóa và sinh thái học tâm linh. Thuyết sinh thái văn hóa (*Cultural Ecology*) đề cập đến tính cách con người sử dụng văn hóa để thích nghi với môi trường tự nhiên cụ thể trong bối cảnh nền văn hóa của họ.³ Thuyết sinh thái học tâm linh (*Spiritual Ecology*), Llewellyn Vaughan-Leetrong cho rằng, sinh thái học tâm linh có thể giúp chữa lành “Cơ thể” trái đất đang bị hư hỏng nặng nề do sự khai thác quá mức của con người.⁴

Trên cơ sở những phương pháp nghiên cứu và lý thuyết nghiên cứu được đề cập ở trên, chúng tôi tiến hành phân tích các biểu hiện của văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên của Phật giáo Bắc tông tỉnh Vĩnh Long qua các phương diện: Văn hóa ứng xử với đất, nước, khí hậu, thời tiết, động vật, thực vật để giải quyết được vấn đề đặt ra của bài nghiên cứu.

3. Tiếp cận lý thuyết nghiên cứu thông qua *Tóm tắt một số khái niệm, lý thuyết và quan điểm học thuật trong nghiên cứu khoa học xã hội*, PGS.TS. Phan Thị Yến Tuyết, năm 2019.

4. Tiếp cận thông qua bài viết *Tôn giáo học sinh thái – Thực tiễn trên thế giới và ở Việt Nam hiện nay* của tác giả Đỗ Lan Hiền (2018).

2. VĂN HÓA ỨNG XỬ VỚI ĐẤT

Cùng với lịch sử mở cõi đất phương Nam, Vĩnh Long là một vùng đất trù phú, giàu tài nguyên đất. Ở Vĩnh Long phần nhiều trên mặt đất có mầu mỡ, kể là đất sét⁵. Chất lượng gạch ngói ở Vĩnh Long cao nhờ các mỏ đất sét tại đây tốt, trữ lượng lớn.⁶ Từ khi chưa có vật liệu xây dựng hiện đại như bây giờ thì người dân xây chùa bằng đất, cũng giống như họ sử dụng đất xây nhà cho mình. Loại đất xây chùa được chọn từ loại đất sét, chịu được sự thay đổi của thời tiết. Bên cạnh đó, chùa được xây dựng trên những nền đất cứng được đắp cao để hạn chế sự sụt lún của ngôi chùa và cũng như để không bị ngập khi mùa nước nổi về. Ngoài ra, khi kinh tế chưa phát triển, người dân còn sử dụng đất để tạc tượng Phật. Từ khối đất sét dưới bàn tay khéo léo của các nghệ nhân đã trở thành bức tượng mang dấu ấn tôn giáo. Ở chùa Tiên Châu hiện nay bên trong tôn trí một pho tượng Phật A Di Đà bằng đất sét khổng lồ.⁷

Ngoài việc sử dụng đất sét đơn thuần, người dân còn dùng đất sét tạo hình và nung với nhiệt độ cao, tạo thành gạch ống dùng để xây chùa. Các ngôi chùa trước đây thường lót gạch tàu⁸, lợp mái ngói. Gạch tàu và ngói đều được làm từ đất sét, sau đó nung để giữ được hình dáng và độ bền. Cho đến ngày nay, dù kinh tế phát triển nhưng nhiều ngôi chùa vẫn giữ lại những sàn bằng gạch tàu.

Vĩnh Long là vùng đất nổi tiếng về nghề gạch gốm, đặc biệt là gạch gốm Cổ Chiên. Vì vậy, rất nhiều sản phẩm thờ tự, trang trí trong nhà của Phật tử hay trong chùa ít nhiều sẽ có sự hiện diện của các sản phẩm bằng gốm như: Chân đèn, bình hoa, lư hương, đĩa, ly... bằng gốm, sành, sứ⁹ được làm từ đất sét ở những dạng khác nhau.

5. Huỳnh Minh (2002), *Vĩnh Long xưa: sáu tâm trên 50 bức ảnh giá trị*.

6. Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy tỉnh Vĩnh Long (2000). *Tìm hiểu văn hóa Vĩnh Long 1732 -2000*. Thành phố Hồ Chí Minh. NXB Văn nghệ Thành phố Hồ Chí Minh.

7. Bảo tàng tỉnh Vĩnh Long (2004), *Di tích lịch sử văn hóa Vĩnh Long*.

8. Gạch tàu là một loại gạch là từ đất sét, được nung với nhiệt độ cao, có hình vuông, màu đỏ đặc trưng của đất nung, dùng để lót sàn nhà.

9. Sành là một dạng gốm, được làm từ đất sét nâu hoặc trắng, được nung ở nhiệt độ 1.000 đến 1.100°C. Còn sứ cũng là một dạng của gốm, được làm từ đất sét ở dạng cao lanh, nung ở nhiệt độ 1.200 đến 1.400°C, thường có màu trắng sáng.

Vì vốn là nơi có tài nguyên về đất sét nên sứ, ni và Phật tử đã sử dụng những gì có sẵn trong tự nhiên để bày tỏ lòng thành kính với Đức Phật. Cho dù là tại gia đình của Phật tử hay trong cách bài trí ở các ngôi chùa Bắc tông thì vẫn có sự hiện diện của gốm, sành hay sứ. Vấn đề này được hình thành trong quá trình sinh sống của con người với tự nhiên, biến những giá trị của tự nhiên thành giá trị văn hóa mà cụ thể trong trường hợp này là văn hóa ứng xử với đất tạo thành giá trị văn hóa trong tôn giáo của Phật giáo Bắc tông.

3. VĂN HÓA ỨNG XỬ VỚI NƯỚC

Vĩnh Long nằm trong vùng địa hình với rất nhiều con sông lớn nhỏ. Ngô Đức Thịnh¹⁰ đã nhận xét về đặc điểm sông ngòi của khu vực Nam bộ, trong đó có Vĩnh Long: Kênh rạch tạo thành hệ thống chằng chịt bám chặt vào mọi nẻo của cả vùng, nó quy định nhịp điệu làm ăn, làm gì, đi đâu, thậm chí là thờ cúng... Như vậy, ở vùng đất sông ngòi bao quanh, Phật tử cũng sẽ có xu hướng sinh hoạt tôn giáo phù hợp với tự nhiên. Nguyên tắc xây nhà của người dân cũng được áp dụng trong nguyên tắc xây chùa “*Nhất cận thị, nhị cận giang*”. Cửa chùa thường quay về phía Nam. Chùa cũng thường được xây cất gần sông.¹¹ Phần lớn các ngôi chùa Bắc tông ở Vĩnh Long đều xây dựng gần sông, rạch lớn nhỏ như: Chùa Phước Hậu (Chính điện chùa Phước Hậu hình chữ “Sơn”, ngó xuống dòng sông Hậu)¹², chùa Bồ Đề gần sông Hậu, phía trước chùa Tiên Châu là sông Cổ Chiên (ngôi chùa này nằm ở mé tả ngạn sông Cổ Chiên)¹³, chùa Long Khánh, Giác Thiên... đều ở vị trí gần các con sông.

Địa hình Vĩnh Long nhiều sông rạch nên mật độ cư trú ven sông rất cao.¹⁴ Việc các ngôi chùa được xây dựng gần các con sông lớn nhỏ là vì trước đây giao thông chưa phát triển, người dân đi lại chủ

10. Ngô Đức Thịnh (2009). *Bản sắc văn hóa vùng ở Việt Nam*. Hà Nội. NXB Giáo dục Việt Nam.

11. Trích nhận định từ bài viết *Quá trình khai phá và lập làng ở Vĩnh Long từ 1732 đến 1836*, Nguyễn Thị Ngọc Ánh (2010).

12. Trích từ công trình nghiên cứu *Di tích lịch sử văn hóa Vĩnh Long* của Bảo tàng tỉnh Vĩnh Long (2004).

13. Trích từ sách *Vĩnh Long xưa: sáu tâm trên 50 bức ảnh giá trị*, Huỳnh Minh (2002).

14. Trích từ công trình nghiên cứu *Tìm hiểu văn hóa Vĩnh Long 1732 -2000* của Ban Tuyên giáo tỉnh Vĩnh Long (2000).

yếu bằng ghe, xuồng, lại phụ thuộc vào con nước lớn, nước ròng. Mặc khác, chùa xây dựng cạnh sông cũng để cho Phật tử có thể đến sinh hoạt tôn giáo của mình một cách dễ dàng. Ở Vĩnh Long ngày trước, rất dễ bắt gặp hình ảnh Phật tử chở trái cây, hoa ... trên những chiếc xuồng rồi neo ở bến của chùa, mang lễ vật lên cúng, thắp nén nhang cho Đức Phật rồi lại quay trở ra chèo xuồng đi tiếp cho công cuộc mưu sinh. Ngày nay, mặc dù đi lại rất thuận tiện vì đường liên xóm, liên ấp đã được xây dựng, tuy nhiên, nguyên tắc cư trú của người dân trong đó có cả việc người dân lựa chọn việc xây dựng chùa cho tôn giáo của mình vẫn theo nguyên tắc “*Nhất cận thị, nhị cận giang*”.

Theo số liệu thống kê năm 1978 thì trung bình cứ 100 mét vuông đất tự nhiên ở Cửu Long có khoảng 9 mét vuông sông rạch.¹⁵ Vì là vùng văn hóa với đặc trưng là sông nước nên trong sinh hoạt tôn giáo, người dân cũng mang cả văn hóa của mình vào trong tôn giáo. Cụ thể trong trường hợp này là mang cách ứng xử với nước vào trong tôn giáo. Từ đó, thể hiện sự linh hoạt trong việc cư dân thích nghi với yếu tố tự nhiên trong sinh hoạt tôn giáo của Phật giáo Bắc tông ở tỉnh Vĩnh Long.

4. VĂN HÓA ỨNG XỬ VỚI KHÍ HẬU, THỜI TIẾT

Miền Nam nói chung và tỉnh Vĩnh Long nói riêng được mệnh danh là vùng đất lành như Paul Doumer (1905) đã từng nhận định rằng ở Nam kỳ người ta có thể sống suốt đời ở ngoài trời mà không sao. Vì thời tiết và khí hậu hiền hòa nên những ngôi chùa ở Vĩnh Long không cần làm quá kiên cố. Khác với miền Trung thường xuyên chịu ảnh hưởng của bão thì nhà ở hay chùa đều phải được gia cố cẩn thận. Khi nhìn vào các ngôi chùa Bắc tông có thể thấy, những nhà tiền chế được dựng lên cạnh Chánh điện khang trang để phục vụ cho việc thực hiện sinh hoạt tôn giáo của các tín đồ.

Bên cạnh đó, tính Mở trong văn hóa của Vĩnh Long cũng được thể hiện trong sinh hoạt tôn giáo của Phật giáo Bắc tông. Tính mở

15. Tiếp cận thông quan nghiên cứu *Cửu Long địa chí* của Trần Phương (1989)

ở đây đã tạo điều kiện cho các tín đồ dễ dàng thực hiện hành vi tôn giáo của mình. Khi các Phật tử đi viếng chùa không nhất thiết phải mặc áo tràng. Thay vào đó, người dân có thể mặc các trang phục hằng ngày nhưng phải kín đáo, trước đây là áo bà ba với khăn rằn, nay là các loại trang phục phù hợp với thời tiết. Nếu như thực hiện việc thờ cúng tôn giáo ở nhà thì Phật tử sẽ mặc quần dài, áo dài tay và khoác thêm chiếc áo dài tay bên ngoài để thể hiện sự tôn trọng dành cho đức tin của mình. Việc mặc trang phục nào trong sinh hoạt tôn giáo phụ thuộc rất nhiều vào thời tiết. Ở nơi thời tiết ôn hòa, nhiệt độ không thay đổi nhiều giữa hai mùa mưa và mùa khô như ở Vĩnh Long thì trang phục sẽ gọn nhẹ tạo sự mát mẻ nhưng phải kín đáo theo nguyên tắc của Phật giáo. Tuy nhiên, sẽ khác nếu các tín đồ sinh sống ở phía Bắc Việt Nam, vào mùa lạnh thì trang phục viếng chùa sẽ khác so với các mùa còn lại.

Ngoài trang phục thì văn hóa ứng xử với khí hậu, thời tiết của Phật giáo Bắc tông tỉnh Vĩnh Long còn thể hiện ở việc xây dựng khuôn viên chùa. Hầu hết các khuôn viên chùa đều trồng nhiều hoa, cây và xây dựng hồ nước để tạo sự mát mẻ cũng như tạo sự thanh tịnh, an yên cho ngôi chùa và cũng như cho các tín đồ tìm lại sự bình yên khi đặt chân đến nơi cửa Phật.

Do đặc trưng của khí hậu và thời tiết nên sinh hoạt tôn giáo của Phật giáo Bắc tông ở tỉnh Vĩnh Long cũng chịu sự ảnh hưởng của hai yếu tố này. Các tín đồ là những người dân cư trú tại địa phương, có văn hóa sinh hoạt dựa vào tự nhiên. Từ đó thể hiện sự ứng biến linh hoạt trong cách tiếp nhận môi trường tự nhiên vào trong văn hóa cũng như trong tôn giáo.

5. VĂN HÓA ỨNG XỬ VỚI ĐỘNG VẬT

Triết lý cơ bản của Phật giáo Bắc tông là lòng từ bi, nhân ái, hướng con người đến các giá trị Chân, Thiện, Mỹ. Chính vì vậy, những người xuất gia đi tu phải ăn chay (ăn chay ở Phật giáo Bắc tông là không ăn thịt động vật, chỉ ăn thực vật). Đối với những tín đồ thì ăn chay vào các ngày lễ lớn, các ngày mừng một và ngày rằm

hằng tháng. Ngoài ra, một triết lý rất nhân văn trong Phật giáo là phóng sinh. Các tín đồ thường phóng sinh nhiều nhất vào ngày rằm tháng Giêng và rằm tháng Bảy. Loài vật phóng sinh thường là chim, cá...

Ngoài ra, văn hóa ứng xử với động của Phật giáo Bắc tông ở Vĩnh Long còn được thể hiện qua trang trí trong chùa bằng hình ảnh các loài động vật như: Chim hạc, rùa, chim công... Bên cạnh đó, các Phật tử thường lưu truyền nhau các câu chuyện về động vật thiêng sống trong chùa như: Rắn, chim... Ngoài ra, tín đồ cũng quan niệm động vật to là vật thiêng không nên ăn, bắt được sẽ thả, nếu như chết sẽ mang đi chôn.

Thông qua việc hướng tín đồ đến việc ăn chay và phóng sinh thể hiện mối quan hệ giữa tôn giáo và sinh thái. Triết lý Phật giáo luôn hướng con người đến các giá trị nhân đạo, sống nhân từ không thù hận và hướng cuộc sống đạt được những giá trị cao đẹp về mặt tinh thần. Để đạt được những giá trị về mặt tinh thần thì triết lý Phật giáo hướng con người đến việc sống chan hòa với thiên nhiên, yêu thương con vật và nhân đạo với con người.

6. VĂN HÓA ỨNG XỬ VỚI THỰC VẬT

Bên cạnh những biểu hiện trong văn hóa ứng xử với động vật, thì Phật tử của Phật giáo Bắc tông ở Vĩnh Long cũng hình thành cho mình nét văn hóa ứng xử với thực vật trong quá trình thực hiện sinh hoạt tôn giáo. Trước đây, khi công cuộc khai hoang nơi đây mới bắt đầu, cư dân đến đây là dân tứ xứ. Người dân đi đến đâu thì mang văn hóa và tôn giáo của mình đến đó. Vì vậy, các ngôi chùa theo bước chân của cư dân khai phá vùng đất này được lập nên. Ở Vĩnh Long, chùa thường có kiến trúc đơn sơ, nhỏ gọn, lợp lá¹⁶. Lá ở đây được sử dụng là lá dừa nước¹⁷. Vĩnh Long có rất nhiều trại bán lá dừa nước cất ven sông rạch.¹⁸ Mái am sẽ được phủ kín bằng những

16. Trích nhận định từ bài viết *Quá trình khai phá và lập làng ở Vĩnh Long từ 1732 đến 1836*, Nguyễn Thị Ngọc Ánh (2010).

17. Dừa nước là một loại cây mọc ở vùng sinh lầy dọc theo bờ sông. Loại cây này có rất nhiều ở tỉnh Vĩnh Long.

18. Trích từ công trình nghiên cứu *Tìm hiểu văn hóa Vĩnh Long 1732-2000* của Ban Tuyên giáo tỉnh Vĩnh Long (2000).

tấm lá được chăm rất cẩn thận. Những tấm lá chăm có thể được sử dụng để làm vách. Dần dần khi cuộc sống đầy đủ hơn, người dân bắt đầu xây dựng chùa, tạc tượng Phật bằng gỗ, gạch... Vật liệu xây dựng chùa cũng thay đổi theo, thường là các chất quý, đắt tiền như gỗ tốt, gạch, vôi, xi măng, sắt... Các cột của các tòa chính điện của các ngôi chùa hầu hết đều bằng thứ gỗ quý hiếm và phải thật to.¹⁹ Trước đây, người dân vận động thiện nam tín nữ trong làng xây dựng một ngôi chùa sườn gỗ, mái ngói âm dương, vách ván, nền gạch.²⁰

Lễ vật dâng lên Đức Phật là những gì có trong tự nhiên. Hoa sen là loại hoa thường được lựa chọn để bài trí trong chùa. Vì theo quan niệm của Phật giáo, hoa sen tượng trưng cho Đức Phật. Trong lịch sử khẩn hoang miền Nam miêu tả: Hoa sen ở trong đầm, giữa biển cỏ hoặc trong ruộng lúa bát ngát.²¹ Ngoài hoa sen còn có các loại hoa khác như: Hoa trang, hoa cúc, hoa huệ... Bên cạnh đó, lễ vật cúng có thể được chọn từ nông sản của người dân như gạo, trái cây, trái dừa... Nhưng phải là những loại quả ngon nhất, đẹp nhất. Vì theo quan niệm của tín đồ, làm như vậy sẽ thể hiện được sự kính trọng của họ đối với Đức Phật. Khi nhìn vào chính điện của các ngôi chùa Bắc tông luôn luôn có sự hiện diện của mõ. Mõ được làm từ gỗ của cây mít, được sử dụng tạo ra âm thanh trang nghiêm trong các buổi lễ của chùa.

Cũng giống như quan niệm động vật to là động vật thiêng thì tín đồ Phật giáo Bắc tông cho rằng cây cổ thụ là cây thiêng. Trong chùa thường sẽ có rất nhiều loại hoa, cây được trồng như: Hoa sen, cây bồ đề, sala. Ở chùa Tiên Châu, trước sân, hai bên có hai cây bồ đề rợp lá.²² Các tín đồ quan niệm rằng cây, hoa được trồng trong chùa là cây của Phật nên sẽ không bao giờ hái hoa hay chặt cây khi chưa xin phép. Vì thế rất dễ nhận ra rằng, các ngôi chùa Bắc tông ở Vĩnh Long luôn có không khí rất dễ chịu, mát mẻ vì khuôn viên có rất nhiều cây.

19. Trích từ nghiên cứu của Trần Thanh Phương trong *Cửu Long địa chí* (1989).

20. Trích từ công trình nghiên cứu *Di tích lịch sử văn hóa Vĩnh Long* của Bảo tàng tỉnh Vĩnh Long (2004).

21. Sơn Nam (2017). *Lịch sử khẩn hoang miền Nam*. Thành phố Hồ Chí Minh. NXB Trẻ.

22. Trích từ sách *Vĩnh Long xưa : sưu tầm trên 50 bức ảnh giá trị*, Huỳnh Minh (2002).

Trong văn hóa ứng xử với thực vật, Phật giáo Bắc tông đã thể hiện rất rõ quan niệm sống chan hòa với thiên nhiên. Không gian chùa có sự kết hợp hài hòa giữa sinh thái và tôn giáo thể hiện sự ứng biến của người dân trong qua trình tương tác với tự nhiên trong sinh hoạt tôn giáo của mình. Tất cả tạo nên một lối văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên trong tôn giáo mang đậm dấu ấn của vùng sông nước Vĩnh Long.

KẾT LUẬN

Phật giáo Bắc tông ở Vĩnh Long mang đậm dấu ấn sinh thái trong sự kết hợp với triết lý Phật giáo trên nền văn hóa sông nước, miệt vườn của tỉnh. Ở Vĩnh Long có bài thơ về cảnh đẹp chan hòa với thiên nhiên của chùa Tiên Châu được nhắc đến nhiều như sau:²³

*Tiên Châu giảng cảnh trước Vĩnh Long thành
 Đây rộng rịp nhiều đó vắng tanh
 Khuất nửa cỏ cây nhà trắng trắng
 Chia hai trời nước liễu xanh xanh
 Cảnh người ngày tháng ba thặng mục
 Chùa Phật hôm mai một tiếng kinh
 Danh lợi vì đây lòng chẳng tưởng
 Bốn mùa phong cách có ai tranh*

Chùa là một cảnh quan đẹp, do bàn tay con người xây dựng trong cảnh trí thiên nhiên.²⁴ Thông qua các sinh hoạt tôn giáo đã chứng minh sự ứng biến linh hoạt trong việc thích nghi với môi trường tự nhiên, kết hợp với giá trị nhân đạo cốt lõi của Phật giáo đã hình thành nên nét văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên của tín đồ Phật giáo Bắc tông tỉnh Vĩnh Long. Bên cạnh đó, trong quá trình tương tác với tự nhiên, các tín đồ đã biến các giá trị tâm linh thành hành vi bảo vệ môi trường tự nhiên. Như nguyên Tổng thư ký Liên

23. Tiếp cận bài thơ thông qua sách *Tìm hiểu văn hóa Vĩnh Long 1732 -2000* của Ban Tuyên giáo tỉnh Vĩnh Long (2000).

24. Trích nhận định của Trần Thanh Phương (1989) trong *Cầu Long địa chí*.

Hợp quốc Ban Kimoon đã cho rằng: Các cộng đồng tôn giáo là yếu tố quan trọng cho những nỗ lực toàn cầu trong việc giải quyết thách thức về khí hậu. Tôn giáo nhắc nhở chúng ta về những khía cạnh đạo đức của biến đổi khí hậu và về nghĩa vụ chăm sóc môi trường mong manh của trái đất và mối quan tâm trợ giúp đối với các nước láng giềng đang bị thảm họa của thiên nhiên.²⁵

Phật giáo Bắc tông ở Vĩnh Long mang tính mở, không khắt khe lễ nghi trên cơ sở phù hợp với văn hóa của vùng đặc biệt sinh thái văn hóa. Trần Hồng Liên²⁶ cho rằng: Trong cư dân chủ thể là người Việt sinh sống tại đây, có thể nhận ra nhiều nguồn “hành trang” tôn giáo – tín ngưỡng được mang theo từ các nơi đến và đã có quá trình “biến đổi hóa” Phật giáo. Hành vi tôn giáo là một lĩnh vực của văn hóa nên không thể nằm ngoài sự tác động của môi trường tự nhiên. Văn hóa Vĩnh Long là văn hóa sông nước, nông nghiệp. Vì vậy, hành vi tôn giáo của tín đồ Phật giáo Bắc tông ở Vĩnh Long cũng chịu sự chi phối của yếu tố này. Từ đó hình thành tính mở trong Phật giáo Bắc tông, không quá ràng buộc để tín đồ tự do thực hiện sinh hoạt tôn giáo, không quá khắt khe trong lễ vật cúng, trang phục lễ chùa ... Những yếu tố này cũng chịu ảnh hưởng của vùng đất có lịch sử sinh sống chủ yếu dựa vào thiên nhiên như Vĩnh Long. Vì thế, Phật giáo Bắc tông ở Vĩnh Long mang tính dân gian, gần gũi mà mọi người đều có thể thực hiện hoạt động tôn giáo tại nhà, lễ vật là những gì có sẵn trong tự nhiên, tạo điều kiện tốt nhất cho tín đồ sinh hoạt tôn giáo của mình.

Thuyết sinh thái văn hóa và sinh thái học tâm linh được vận dụng để giải thích các biểu hiện của văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên của Phật giáo Bắc tông tỉnh Vĩnh Long, mà cụ thể là văn hóa ứng xử với môi trường đất, nước, khí hậu, thời tiết, động vật, thực vật. Theo nhận định của Sơn Nam (1973), đây là cuộc đất lý tưởng “Sông sâu nước chảy”. Bài viết cũng đưa ra được những biểu

25. Tiếp cận thông qua bài viết *Tôn giáo học sinh thái – Thực tiễn trên thế giới và ở Việt Nam hiện nay* của tác giả Đỗ Lan Hiến (2018).

26. Trần Hồng Liên (1995). *Đạo Phật trong cộng đồng người Việt ở Nam Bộ - Việt Nam từ thế kỷ XVII đến 1975*. Thành phố Hồ Chí Minh. NXB Khoa học Xã hội.

hiện trong văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên của Phật giáo Bắc tông tỉnh Vĩnh Long được hình thành trong quá trình tương tác, ứng biến linh hoạt giữa con người với môi trường tự nhiên, mà xét trong trường hợp cụ thể là tương tác của tín đồ Phật giáo Bắc tông với môi trường trên nền tảng triết lý Phật giáo ở tỉnh Vĩnh Long. Như nhận định của Hoàng Tâm Xuyên²⁷, trong quá trình truyền giáo của mình, đạo Phật đã kết hợp với tính ngưỡng, văn hóa, tập tục dân gian bản địa để hình thành rất nhiều tông phái và học phái, có tác động vô cùng quan trọng đối với đời sống xã hội và văn hóa của nhiều quốc gia.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy tỉnh Vĩnh Long (2000). *Tìm hiểu văn hóa Vĩnh Long 1732 -2000*. Thành phố Hồ Chí Minh. NXB Văn nghệ Thành phố Hồ Chí Minh.
- Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy tỉnh Vĩnh Long (2002). *Lịch sử tỉnh Vĩnh Long*. Thành phố Hồ Chí Minh. NXB Chính trị Quốc gia.
- Bảo tàng tỉnh Vĩnh Long (2004). *Di tích lịch sử văn hóa Vĩnh Long*. Vĩnh Long.
- Đỗ Lan Hiền (2018). *Tôn giáo học sinh thái, thực tiễn trên thế giới và ở Việt Nam hiện nay*. Nguồn <http://lyluanchinhtri.vn/home/index.php/dien-dan/item/2361-ton-giao-hoc-sinh-thai-thuc-tien-tren-the-gioi-va-o-viet-nam-hien-nay.html> (ngày truy cập: 20/9/2020)
- Hoàng Tâm Xuyên (2019). *10 tôn giáo lớn trên thế giới*. Hà Nội. NXB Chính trị Quốc gia Sự thật
- Huỳnh Minh (2002). *Vĩnh Long xưa: sưu tầm trên 50 bức ảnh giá trị*. Hà Nội. NXB Thanh Niên
- Ngô Đức Thịnh (2009). *Bản sắc văn hóa vùng ở Việt Nam*. Hà Nội. NXB Giáo dục Việt Nam
- Nguyễn Thị Ngọc Ánh (2010). *Quá trình khai phá và lập làng ở Vĩnh*

27. Hoàng Tâm Xuyên (2019). *10 tôn giáo lớn trên thế giới*. Hà Nội. NXB Chính trị Quốc gia Sự thật.

Long từ 1732 đến 1836 (Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (Đại học Quốc gia Tp Hồ Chí Minh)).

Paul Doumer (2019). *Xứ Đông Dương*. Hà Nội. NXB Thế giới

Sơn Nam (2017). *Lịch sử khẩn hoang miền Nam*. Thành phố Hồ Chí Minh. NXB Trẻ

Trần Hồng Liên (1995). *Đạo Phật trong cộng đồng người Việt ở Nam bộ - Việt Nam từ thế kỷ XVII đến 1975*. Thành phố Hồ Chí Minh. NXB Khoa học Xã hội

Trần Ngọc Thêm (2018). *Văn hóa người Việt vùng Tây Nam bộ*. Thành phố Hồ Chí Minh, NXB Văn hóa – Văn nghệ

Trần Thanh Phương (1989). *Cửu long địa chí*. Thành phố Hồ Chí Minh

PHỤ LỤC HÌNH ẢNH ĐIỀN DÃ

Văn hóa ứng xử với đất

		
<p>Hình 1: Đồ vật bằng gốm trong chùa Hội Đức</p>	<p>Hình 2 : Mái ngói trong chùa Hội Đức</p>	<p>Hình 3 : Gạch ốp thêm ở chùa Hội Đức là từ đất</p>

Văn hóa ứng xử với nước


<p>Hình 4 : Từ chùa Phước Hậu nhìn ra sông Hậu</p>






Văn hóa ứng xử với khí hậu, thời tiết

		
Hình 5: Nhà phục vụ bán kiên cố ở chùa Hội Đức	Hình 6: Khung cảnh thanh tịnh của chùa Giác Thiên	Hình 7: Tượng Quan âm xen lẫn với cây cối ở chùa Giác Thiên

Văn hóa ứng xử với động vật

	
Hình 8 : Tượng sư tử trong chùa Hội Đức	Hình 9 : Hình ảnh trâu trong chùa Giác Thiên

Văn hóa ứng xử với thực vật

		
<p>Hình 10: Cây Sala trong chùa Hội Đức</p>	<p>Hình 11: Cây bồ đề trong chùa Hội Đức</p>	<p>Hình 12: Không gian nhiều cây cối trong chùa Giác Thiên</p>
		
<p>Hình 13: Cây sứ được trồng ở chùa Phước Hậu</p>	<p>Hình 14: Cây xanh được trồng trong khuôn viên chùa Phước Hậu</p>	

- Phần 2 -

PHẬT GIÁO
TP. HỒ CHÍ MINH

PHẬT GIÁO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH: SỰ DU NHẬP VÀ PHÁT TRIỂN

ĐD.ThS. Thích Quảng Tịnh*

Tóm tắt

Phật giáo tại Thành phố Hồ Chí Minh luôn có sự phát triển năng động vượt bậc, có sự đa dạng về tông phái - hệ phái, có sự phong phú về cách thức tu tập và truyền bá. Những đặc trưng của quá trình du nhập Phật giáo đã góp phần không nhỏ cho sự đa dạng, phong phú này. Nghiên cứu đồng thời chỉ ra các giai đoạn phát triển của Phật giáo tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Từ khóa: Phật giáo, Thành Phố Hồ Chí Minh, du nhập, phát triển.

MỞ ĐẦU

So với toàn quốc, Phật giáo tại Nam bộ nói chung và tại Thành phố Hồ Chí Minh nói riêng có sự phát triển vượt bậc về chất và cả về lượng. Phật giáo ở Thành phố Hồ Chí Minh, một trung tâm kinh tế, văn hóa, chính trị lớn nhất cả nước, dường như luôn dẫn đầu về mọi lĩnh vực. Những thành quả này có nguyên nhân khách quan và

* Khoa Văn hóa học, Đại học KHXH&NV TP. Hồ Chí Minh, Thư ký Trung tâm Phiên dịch Anh – Việt, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam.

chủ quan. Nghiên cứu này tập trung khảo cứu quá trình du nhập và phát triển của Phật giáo tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Thực hiện nghiên cứu này, chúng tôi chủ yếu sử dụng phương pháp lịch sử, thông qua xem xét trực lịch đại và những lát cắt đồng đại. Ngoài ra, các phương pháp phân tích, thống kê và lối tiếp cận liên ngành cũng được chúng tôi sử dụng để hoàn thành nghiên cứu này.

1. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN - XÃ HỘI CỦA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Điều kiện tự nhiên - xã hội luôn là tiền đề quan trọng cho quá trình du nhập và phát triển của bất kỳ tôn giáo hay trào lưu tư tưởng nào. Điều kiện tự nhiên, điều kiện xã hội tại Thành phố Hồ Chí Minh đã góp phần ảnh hưởng không nhỏ cho quá trình du nhập, phát triển và tạo nên các đặc trưng của Phật giáo trên mảnh đất này.

1.1. Điều kiện tự nhiên

Thành phố Hồ Chí Minh là tên gọi mới từ sau 1975, trước đó có tên là Sài Gòn, và trước đó nữa, vùng đất này mang nhiều tên gọi khác nhau như Đông Phố, Gia Định, Chợ Lớn.

Thành phố Hồ Chí Minh ngày nay có diện tích tự nhiên 2095,239 km², trải dài theo hướng Tây Bắc - Đông Nam. Chiều dài nhất là từ huyện Củ Chi đến huyện Cần Giờ với 150km, chiều ngang rộng nhất là từ quận Thủ Đức đến huyện Bình Chánh với 50km. Nơi hẹp nhất là giữa ranh giới huyện Nhà Bè và huyện Cần Giờ, với 6,5km.¹

Có thể nói Thành phố Hồ Chí Minh là đô thị lớn nhất nước, là trung tâm văn hóa kinh tế tài chính năng động nhất, phát triển nhất với số lượng người lưu trú đông nhất. Được phân chi thành 24 quận huyện, bao gồm: các quận: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, Tân Bình, Bình Tân, Tân Phú, Gò Vấp, Phú Nhuận, Bình Thạnh, Thủ Đức và 5 huyện vùng ven đô: Củ Chi, Hóc Môn, Bình Chánh, Nhà Bè và Cần Giờ.

Thành phố Hồ Chí Minh nằm nơi ngã tư đường giao thương

1. Hành trình Thành phố 300 năm, 1997, tr. 7.

quốc tế, là nơi gặp gỡ lưu dân khắp các quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới, phía bắc giáp tỉnh Bình Dương, Tây Bắc giáp Tây Ninh, phía Đông và Đông Bắc giáp Đồng Nai, Đông Nam giáp Bà Rịa Vũng Tàu, phía Tây và Tây Nam giáp Long An, một phần tỉnh Tiền Giang, phía Nam giáp biển Đông (Cần Giờ). Thành phố Hồ Chí Minh gần như nằm ở khu vực trung tâm của vùng đất Nam bộ, xứ sở của dân tứ xứ quần cư hội tụ về để lập nghiệp và gắn bó dài lâu.

Theo Trần Ngọc Thêm, trước khi được lập thành một đơn vị hành chính, khu vực Nam bộ được biết tên với tên gọi “xứ Đồng Nai” trong những câu ca dao Nam bộ, chẳng hạn như “*Làm trai cho đáng nên trai/ Phú Xuân cũng trai, Đồng Nai cũng tương*”. Cả vùng Nam bộ rộng lớn được biết đến với cái tên “xứ Đồng Nai” (không phải chỉ cho tỉnh Đồng Nai theo nghĩa hẹp ngày nay), sau đó được biết đến dưới cái tên Đông Phố, rồi Gia Định (Trấn Gia Định hay Gia Định thành). Khi tổng trấn Gia Định Lê Văn Duyệt qua đời năm 1832, nhà Nguyễn chia Trấn Gia Định thành 6 tỉnh: Phiên An, Biên Hòa, Định Tường, Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên. Năm 1835, Phiên An đổi tên thành Gia Định. Năm 1867, Pháp chiếm Nam kỳ, chia nhỏ 6 tỉnh thành ra 19 tỉnh, Gia Định được chia ra 3 tỉnh nhỏ là Chợ Lớn, Tân An và Tây Ninh.²

Trong *Gia Định Thành Thông Chí*, Trịnh Hoài Đức mô tả Gia Định là đất Chân Lạp xưa, phía đông giáp với biển, có 17 cửa biển lớn. Ở đây sông ngòi chằng chịt như mắc cửi, nếu không phải là người bản xứ quen thuộc, thì ắt bị lạc hố lộn bờ. Duy cảng Cần Giờ phía đông nam có núi Thát Sơn che quanh ở ngoài, Thuyền Úc (Vũng Tàu) là vũng lớn ở trong, lòng cảng vừa sâu vừa rộng... Phía Tây Bắc giáp núi rừng Cao Miên, phía tây từ các nước Lào đến phủ Sơn Bô của Cao Miên.... Phía Bắc giáp núi Thần Mẫu, trấn Bình Thuận. Từ Đông qua Bắc núi rừng trùng điệp kéo dài ngàn dặm, là những sóc, mừng, động, sóc của người Mường, Mán đã thuần thực...³

2. Trần Ngọc Thêm, (2013), *Những vấn đề Văn hóa học lý luận và ứng dụng*. Tủ sách Văn hóa học Sài Gòn, NXB Văn hóa – Văn nghệ, tr. 620-621.

3. Trịnh Hoài Đức (2019), *Gia Định Thành Thông Chí*, địa chí vùng Nam bộ đầu thế kỷ XIX. Phạm Hoàng Quân dịch, chú và khảo chứng. NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 299.

Từ 1954, khi Mỹ can thiệp quân sự vào miền Nam, biến khu vực này thành một nhà nước độc lập, đồng minh của Mỹ, Chợ Lớn (khu vực quận 5, 6, 11 ngày nay) cùng với Sài Gòn (Khu vực quận 1, quận 3 ngày nay) trở thành Sài Gòn – Chợ Lớn; sau 1975, Sài Gòn - Chợ Lớn được đổi tên thành Thành phố Hồ Chí Minh. Vì vậy, đề cập đến điều kiện tự nhiên - xã hội của thành phố Hồ Chí Minh, cần phải xét trong tổng thể điều kiện tự nhiên xã hội của khu vực Nam bộ.

Trần Hồng Liên nhận định: “Vùng đất Nam bộ là vùng đất cò bay thẳng cánh, bát ngát ruộng vườn, màu mỡ phì nhiêu, cảnh vật vừa mơ mộng lại vừa mang vẻ kỳ bí, hấp dẫn, lôi cuốn tâm hồn con người muốn khai phá, tìm tòi, mời gọi các nơi khác đến sinh sống”.⁴

Nam bộ là vùng đất mới đối với lịch sử lâu đời của nước Việt Nam, trong lịch sử khai phá, người Việt tiến dần vào Nam theo những đợt di cư, càng tiến dần vào Nam, có vô vàn sợ hãi hiểm nguy, nhưng cũng đủ đầy những điều kiện thuận lợi. Thiên nhiên nơi đây ưu đãi con người, ruộng đồng bát ngát, cò bay thẳng cánh. Sông ngòi, kênh rạch chằng chịt, tiện lợi cho việc đi lại, cá tôm nhiều vô kể, hễ bước chân ra vườn là có cái ăn, đã vậy thời tiết lại ôn hòa, hiếm khi thiên tai mưa bão.

Cùng chung nhận định trên, Trần Ngọc Thêm cho rằng từ Trung bộ đến Nam bộ, ta bước chân vào một miền đất và miền văn hóa khác hẳn, ở phía Tây, qua khỏi Đắc Nòng - Lâm Đồng xuống đến Bình Phước - Đồng Nai, ở phía Đông, qua khỏi Bình Thuận vào đến Bà Rịa - Vũng Tàu, thì bao nhiêu cái hiểm trở của núi rừng Tây Nguyên, bao nhiêu cái khô cằn của miền Trung cát trắng đều được bỏ lại phía sau, trước mắt ta là một miền đất bằng phẳng trù phú. Quanh năm không có thiên tai, khí hậu có thể nói là lý tưởng. Từ thế kỷ XVII, người Việt đã bắt đầu vào đây làm ăn sinh sống, dần dần hòa nhập với người Hoa, người Khmer và các dân tộc bản địa

4. Trần Hồng Liên (2000), *Đạo Phật trong cộng đồng người Việt ở Nam bộ - Việt Nam từ thế kỷ XVII đến 1975*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 11.

cộng cư tạo thành một chủ thể văn hóa đa tộc người, cùng nhau khai phá, dần dần khiến vùng đất này trở nên phồn vinh.⁵

1.2. Điều kiện xã hội

Nam bộ là vùng đất mới do người Việt khai hoang vào thế kỷ XVI-XVII. Dân cư ở đây đa phần là dân di cư từ Bắc bộ, Trung bộ và một số sắc dân khác.

Sự cai trị hà khắc của tập đoàn cai trị vua Lê chúa Trịnh ở miền Bắc, cũng như những cuộc chiến tranh diễn ra liên miên giữa chúa Nguyễn (Đàng Trong) và chúa Trịnh (Đàng Ngoài) trong suốt gần hai thế kỷ đã làm nông dân kiệt quệ, bỏ xứ đi vào nam lập nghiệp.

Trong 45 năm, từ 1627 đến 1672, đã diễn ra bảy cuộc chiến liên tiếp giữa hai xứ Đàng Trong và Đàng Ngoài, lấy sông Gianh làm ranh giới. Để phục vụ cho chiến tranh, cả hai tập đoàn phong kiến đã tiến hành bắt lính tràn lan, tất cả những trai tráng từ 16 tuổi trở lên đều phải đi lính, phu dịch phục vụ quân đội, phu dịch tại các quan phủ cho đến ngoài 60 tuổi mới được phép về làng.⁶

Bên cạnh bắt lính, khai thác triệt để sức lực nông dân bằng quân dịch, các tập đoàn thống trị còn ra sức bóc lột nông dân bằng hàng trăm thứ tô thuế, nỗ lực vơ vét tài lực một cách vô cùng thậm tệ. Trước tình cảnh khổ sở điêu đứng, dường như không thể sống nổi, nhiều người đã phải rời bỏ làng mạc ruộng vườn, tiêu tán đi nơi khác.

Họ nghe nói vùng cực nam, xứ Đồng Nai - Gia Định đất đai rộng lớn phì nhiêu mà hoang vu, không người khai thác nên tìm cách di cư vào Nam khai khẩn.

Bên cạnh nông dân nghèo, đã khánh kiệt tài sản trước sự bóc lột tàn khốc của các tập đoàn phong kiến cai trị, thành phần di cư vào Nam bộ còn có những người trốn sưu thuế, trốn quân dịch, những tội phạm bị triều đình truy nã, kể cả các phạm nhân bị đày

5. Trần Ngọc Thêm (2013), *Những vấn đề Văn hóa học lý luận và ứng dụng*. Tủ sách Văn hóa học Sài Gòn, NXB Văn hóa - Văn nghệ, tr. 60.

6. Huỳnh Lứa (cb), Lê Quang Vinh, Lê Văn Năm, Đỗ Hữu Nghiêm (2017), *Lịch sử khai phá vùng Nam bộ*, NXB Tổng hợp, Thành phố Hồ chí Minh, tr. 43-44.

ải đến nơi đây. Một khi đã bước chân vào vùng hoang vu rừng sâu nước độc này, họ coi như mình đã chết, cuộc sống mới dường như là một sự tái sinh. Cũng vì thế mà những di dân này, khi khởi hành vào Nam, họ để lại người con trai cả ở nhà để lo hương hỏa tổ tiên.

Những người di dân thường đi theo kiểu đơn lẻ, tự túc, đi cả gia đình, hoặc một vài người đi trước, rồi đón gia đình vào sau, có khi nhiều gia đình cùng tạo thành một nhóm để cùng đi, lại có trường hợp, họ đi theo sự yểm trợ, sắp xếp, tổ chức của nhà nước (Chúa Nguyễn - Đàng Trong). Con đường di cư đa phần là bằng đường biển, trên những chiếc ghe thuyền, có một số ít chọn đi đường bộ, vượt núi băng rừng, lần hồi cũng đến được vùng đất Nam bộ.

Từ thế kỷ XVII, với chính sách mở rộng bờ cõi của chúa Nguyễn ở Đàng Trong, người Việt đã bắt đầu di dân vào các khu vực hoang vu phía Nam để khai hoang lập ấp. Theo Huỳnh Lứa, “*đợt di dân khẩn hoang lớn đầu tiên diễn ra vào cuối thế kỷ XVII khi Nguyễn Hữu Kính (Nguyễn Hữu Cảnh) vâng lệnh chúa Nguyễn Phúc Chu vào xây dựng cơ sở chính quyền trên đất Biên Hòa - Gia Định (...) trong dịp này, ông đã chiêu mộ những lưu dân từ Bắc Chính châu trở vô nam đưa vào đây khai khẩn*”.⁷

Không chỉ người Việt từ Bắc bộ và vùng Thuận – Quảng di cư vào Nam, người Hoa từ Trung Quốc cũng di cư vào đây, tạo nên sự đa dạng về sắc tộc cùng cộng cư trên vùng đất Nam bộ.

Theo Huỳnh Lứa và các đồng sự trong khảo cứu *Lịch sử khai phá vùng Nam bộ*,⁸ vào năm 1679, hơn 3.000 người Hoa do hai viên tướng Dương Ngạn Địch và Trần Thượng Xuyên vì bất mãn nhà Thanh soán ngôi nhà Minh ở Trung Quốc, đã theo đường biển dong thuyền về miền Nam xin quy hàng chúa Nguyễn, được chúa Nguyễn cho phép định cư làm ăn ở vùng Mỹ Tho - Tiền Giang.

Năm 1708, hơn 200 người Hoa do Mạc Cửu thống lĩnh cũng

7. Huỳnh Lứa (cb), Lê Quang Vinh, Lê Văn Năm, Đỗ Hữu Nghiêm (2017), *Lịch sử khai phá vùng Nam bộ*, NXB Tổng hợp, Thành phố Hồ chí Minh, tr. 46.

8. Huỳnh Lứa (cb), Lê Quang Vinh, Lê Văn Năm, Đỗ Hữu Nghiêm (2017), *Lịch sử khai phá vùng Nam bộ*, NXB Tổng hợp, Thành phố Hồ chí Minh.

trốn khỏi Trung Quốc, dong thuyền vào Nam quy phục chúa Nguyễn, và được chúa Nguyễn giao cho khai khẩn vùng đất Mang Khẩu, tức Hà Tiên ngày nay.⁹

Đến giữa thế kỷ XVIII, khá đông người Chăm, vốn là cư dân cổ xưa của Chân Lạp sau nhiều nơi lưu tán, cuối cùng đã quay về khai khẩn vùng đất Nam bộ, tạo nên 3 tộc người chủ đạo của vùng đất Nam bộ.

Cứ thế, chính sách di dân của chúa Nguyễn thực sự phát huy hiệu quả, người Việt, người Hoa di dân, người Chăm (Khmer) và các dân tộc bản địa sống chung hòa bình, cùng chung tay xây dựng khu vực Nam bộ ngày càng thêm trù phú.

Trong giai đoạn từ 1954-1975, Thành phố Hồ Chí Minh có tên gọi là Sài Gòn - Chợ Lớn, là thủ đô của Việt Nam Cộng Hòa, là nơi phát triển với cơ sở hạ tầng, nhà cửa, phố xá, dân cư đông đúc với sự hiện diện của công dân nhiều quốc gia trên thế giới, được xem là Hòn ngọc Viễn đông.

Sau 1975, hai miền Nam - Bắc được thống nhất, Sài Gòn - Chợ Lớn được đổi tên thành Thành phố Hồ Chí Minh, cũng là nơi phát triển nhất, năng động nhất về kinh tế, văn hóa, xã hội.

2. QUÁ TRÌNH PHẬT GIÁO DU NHẬP VÀO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Phật giáo xuất hiện tại Ấn Độ năm 624 trước công nguyên, do Đức Phật Thích Ca Mâu Ni (*Sakya Muni Buddha*), hoàng tử Sĩ-đạt-đa dòng họ Thích Ca (*Sakya*) nước Ca-tỳ-la-vệ (*Kathilavasthu*) khám phá ra nhờ 49 ngày đêm ngồi thiền dưới gốc cây Bồ-đề, trước đó đã nỗ lực tu khổ hạnh theo trào lưu đương thời với mong muốn tìm ra con đường hạnh phúc cho loài người.

Thành quả giác ngộ do Đức Phật Thích Ca tìm ra có thể nói gọn trong ba khía cạnh: tự giác (tự mình giác ngộ) - giác tha (giúp cho người khác cùng được giác ngộ như mình) và giác hạnh viên mãn (công trình giúp đời giác ngộ được viên mãn, tròn đầy).

9. Huỳnh Lứa, 2017, *Lịch sử khai phá vùng Nam bộ*, tr. 96-98.

Sau khi đạt đạo, Đức Phật Thích Ca bèn tìm năm người bạn đồng tu năm xưa và thuyết pháp bài kinh đầu tiên, mang tên *kinh Chuyển pháp luân*, nhấn mạnh đến bốn sự thật cuộc đời (thực trạng khổ đau, nguyên nhân khổ đau, trạng thái hết khổ và con đường dứt khổ) và giới thiệu con đường trung đạo (tránh xa hai thái cực khổ hạnh cực đoan và hưởng thụ thái quá). Từ đó, Đức Phật và các môn đệ của mình không ngừng nghỉ du hành trên khắp lưu vực sông Hằng rộng lớn xứ Ấn Độ để truyền trao đạo Giác ngộ cho đến lúc ngài qua đời ở tuổi 80 trong rừng cây Sa-la của thành Câu-thi-na.

Suốt nhiều thế kỷ sau đó, Phật giáo tại Ấn Độ không ngừng phát triển và phân ra nhiều trường phái, trong đó có hai trường phái ban đầu là trường phái cấp tiến (Đại chúng bộ - *Mahayana*) và trường phái bảo thủ (Thượng tọa bộ - *Theravada*). Đã có nhiều lần đại hội, ôn tụng lại lời Phật dạy (kinh điển - chân lý và giới luật - đạo đức) để cùng thống nhất và lưu truyền cho hậu thế.

Cuối thế kỷ III, dưới sự bảo trợ của vua Asoka, một vị hoàng đế Phật tử thuần thành tại Ấn Độ, Phật giáo tại đây được tu chỉnh hóa toàn diện, và cử nhiều phái đoàn mang Phật giáo truyền sang nước ngoài, bao gồm đảo quốc Sri Lanka, Thái Lan, Myanmar, một phần của Việt Nam.

Phật giáo tại Ấn Độ về cơ bản được truyền đi theo hai hướng: Hướng bắc, truyền lên phía bắc Ấn Độ, truyền sang Trung Hoa, Mông Cổ, Tây Tạng, Việt Nam, Nhật Bản, Nam Bắc Triều Tiên, gọi chung là Bắc tông. Hướng Nam, truyền về khu vực phía Nam Ấn Độ, truyền sang các quốc gia phía nam, như Sri Lanka, Thái Lan, Campuchia, Lào, Indonesia, Malaysia ... gọi chung là Nam tông.¹⁰

Phật giáo, khi truyền đến một quốc gia nào, sẽ tìm cách dung hợp với những đặc trưng văn hóa với quốc gia đó, do vậy, khi xét Phật giáo, không có Phật giáo chung chung, mà là Phật giáo Việt Nam, Phật giáo Trung Quốc hay Phật giáo một quốc gia, lãnh thổ nào cụ thể.

10. Thích Thanh Kiểm (1989), *Lược sử Phật giáo Ấn Độ*, NXB Thành hội Phật giáo thành phố Hồ Chí Minh, tr. 142-151.

Như đã đề cập ở phần điều kiện tự nhiên xã hội, Thành phố Hồ Chí Minh là một đơn vị hành chính vừa mới tách ra từ sau 1975, tên gốc ngày xưa là thành Gia Định, ám chỉ cho cả khu vực Nam bộ, ở một khía cạnh tổng thể, Thành phố Hồ Chí Minh là một đại diện tiêu biểu của khu vực Nam bộ, Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh mang những đặc điểm chung của Phật giáo Nam bộ, cố nhiên, sẽ có những đặc điểm riêng biệt mà các khu vực tỉnh thành khác của Nam bộ không thể có được. Do vậy, trình bày quá trình Phật giáo du nhập và phát triển ở Thành phố Hồ Chí Minh, cần phải trình bày sự du nhập Phật giáo vào vùng Nam bộ, những đặc điểm của Phật giáo thành phố Hồ Chí Minh, phần lớn là đặc điểm chung của Phật giáo Nam bộ, ngoại trừ những nét đặc trưng mang tính chất vị thế riêng biệt, sẽ được trình bày sau cùng ở phần này.

Theo các nhà sử học, Phật giáo có mặt ở Việt Nam rất sớm, từ đầu kỷ nguyên Tây lịch, và đã phát triển khá mạnh vào thế kỷ I-II; muộn nhất là vào hậu bán thế kỷ II, đã có một trung tâm Phật giáo phát triển nhất khu vực, mang tên Luy Lâu (thuộc Bắc Ninh ngày nay). Theo Nguyễn Lang, Phật giáo truyền vào vùng đất Giao Chỉ do các nhà sư Ấn Độ đi theo các đoàn thuyền buôn, mục đích ban đầu không phải để truyền giáo, mà là cầu bình an may mắn cho các đoàn doanh thương. Sự tiếp xúc, trao đổi với người dân bản xứ dần dần đã khiến dân Việt yêu chuộng đạo Phật, Trung tâm Phật giáo Luy Lâu bắt đầu hình thành do sự lưu trú dài lâu của những nhà sư Phật giáo.¹¹

Tuy nhiên, Phật giáo từ hướng lưu truyền này bị đứt gãy, không được liên tục. Cụ thể là Phật giáo mang dấu ấn của thời kỳ này (Phật giáo được truyền từ Ấn Độ, qua các giai thoại về lịch sử của các ngài Khương Tăng Hội...) bị mai một và ít người biết đến suốt hơn mười thế kỷ Bắc thuộc và kỷ nguyên độc lập lâu dài sau đó. Thay vào đó, Phật giáo Bắc tông từ Trung Hoa được truyền sang Việt Nam và có vị thế độc tôn trong suốt nhiều thế kỷ.

11. Nguyễn Lang (2010), *Việt Nam Phật giáo sử luận* (3 tập), NXB Văn học, tr. 25-26.

2.1. Phật giáo truyền vào Nam bộ theo dòng người Việt di dân từ vùng Bắc bộ và vùng Thuận - Quảng

Dòng di dân người Việt bắt đầu di cư vào Nam bộ từ cuối thế kỷ XVI, đầu thế kỷ XVII. Nơi đến của họ là “*sơn cùng thủy tận*”, với vô số những điều sợ hãi, tai ương rình rập: “*Đến đây xứ sở lạ lùng/ Dưới sông cá sấu trên bờ cọp um*”; nhưng vùng đất này cũng thuận hòa rộng rãi, ban cho những người nông dân khốn khổ vô vàn những áo ấm cơm no “*Đồng Nai gạo trắng nước trong/ Ai đi đến đó thì không muốn về*” (Ca dao Nam bộ).

Người Việt, đi đến đâu cũng chọn lựa ở gần nhau để cùng nương tựa, họ lập làng, lập ấp. Hành trang họ mang theo là những niềm tin về những ông Tiên ông Bụt luôn bí mật âm thầm dõi theo và phù hộ mỗi khi họ gặp tai ương ách nạn; là ký ức về thần hoàng nơi quê hương đã bao đời cha ông gắn bó; là truyền thống tôn thờ tưởng nhớ tổ tiên quá vãng, những anh hùng dân tộc qua các thế hệ được lưu truyền. Sống nơi miền đất lạ, lắm nguy hiểm rình rập, nhu cầu có chỗ dựa tâm linh - tinh thần trở nên thiết yếu hơn bao giờ hết.

Giai đoạn đầu, Phật giáo tại Nam bộ chỉ hiện diện qua những am tranh mái lá được dựng nên, bàn thờ Phật chỉ là những mảnh giấy ghi chữ Phật bằng chữ Hán để đáp ứng nhu cầu tâm linh tín ngưỡng của lưu dân vốn đã đã có niềm tin bao đời ăn sâu vào máu thịt.¹²

Ngoài những am tranh mái lá do người dân tự dựng lên để cùng sinh hoạt, cùng cầu nguyện, cũng có những thiền sư đồng hành cùng các đoàn di dân người Việt. Chính các vị thiền sư này là linh hồn của Phật giáo Nam bộ sau này, là nơi người dân gửi gắm tâm linh và nương tựa tinh thần trong nỗi u buồn vì xa quê và sợ hãi trước khung cảnh hoang vu rùng rợn.

Trên thực tế, vùng đất Nam bộ vốn là đất đai cổ xưa của người Chân Lạp, dân tộc chịu ảnh hưởng của nền văn hóa - tôn giáo Ấn Độ, và đạo Phật đã từng hiện diện và khá phát triển trên mảnh đất

12. Trần Hồng Liên, (2019), *Góp phần tìm hiểu Phật giáo Nam bộ*, NXB Khoa học Xã hội, TP. Hồ Chí Minh, tr. 210.

này. Các cuộc khai quật khảo cổ của người Pháp và người Việt đã phát hiện ra nhiều pho tượng Phật bằng gỗ, bằng đồng trong nhiều tư thế khác nhau. Tại nền chùa Phụng Sơn (Quận 11, TP. Hồ Chí Minh) ngày nay, các nhà khảo cổ đã khai quật được hai pho tượng Phật bằng đồng, tồn tại trước thế kỷ XVII.¹³

2.2. Phật giáo truyền vào Nam bộ theo dòng người Hoa di dân từ Trung Quốc

Năm 1679, bất mãn trước việc nhà Minh bị lật đổ và không thần phục nhà Mãn Thanh vừa đăng cơ cai trị, tại Trung Quốc, nhiều người đã khởi xướng phong trào “Kháng Thanh phục Minh”; nhiều người khác đã bỏ xứ ra đi. Hơn 3.000 người Hoa, 50 thuyền chiến do hai vị tướng quân Dương Ngạn Địch, Trần Thượng Xuyên lãnh đạo đã dong thuyền đi về phương Nam thần phục chúa Nguyễn, được cho phép lập nghiệp tại Nam bộ. Trong những dòng người di dân đó, họ đa phần cũng có tín ngưỡng Phật giáo, có nhu cầu thờ phụng và lễ bái cầu nguyện. Trong và sau đợt di cư đó, có nhiều vị thiền sư người Trung Quốc đã có mặt tại Nam bộ, điển hình là Thiền sư Nguyên Thiều, Thiền sư Bốn Quả. Sau này, các thiền sư đệ tử của các ngài này tiếp tục truyền đạo, làm cho Phật giáo lan tỏa khắp vùng Nam bộ.¹⁴

Sau khi Nguyễn Hữu Cảnh thiết lập bộ máy hành chính tại Gia Định (1698), Phật giáo đã lan tỏa đi nhiều nơi khác trên khắp địa bàn Nam bộ. Theo khảo cứu của Trần Hồng Liên, hai ngôi chùa sớm nhất có mặt tại đất Gia Định là Từ Ân và Khải Tường, người có công lao lớn trong việc đưa Phật giáo vào Đàng Trong, thế kỷ XVII là Thiền sư Nguyên Thiều. Ngoài ra, sử sách còn ghi chép lại những vị thiền sư có nhiều công lao hoằng dương Phật pháp tại Nam bộ trong giai đoạn đầu là các vị: Thành Đăng, Phật Ý, Tổ Tông, Tổ Ấn.¹⁵

13. Trần Hồng Liên, (1996), *Phật giáo Nam bộ Nam bộ từ thế kỷ XVII đến 1975*. NXB Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 7-10.

14. Trần Hồng Liên, (2019), *Góp phần tìm hiểu Phật giáo Nam bộ*. NXB Khoa học Xã hội, TP. Hồ Chí Minh, tr. 213.

15. Trần Hồng Liên (2007), *Phật giáo ở Thành phố Hồ Chí Minh*. NXB Văn hóa Sài Gòn, tr. 36.

Theo năm tháng, cộng đồng cư dân tại Nam bộ ngày càng đông đúc, giao thương đi lại càng thuận lợi hơn, nhiều dòng thiền, tông môn từ miền Trung đã đi vào Gia Định như dòng Tổ Đạo, dòng Đạo Bản Nguyên, dòng Trí Huệ, dòng Chúc Thánh, dòng Liễu Quán đều thuộc phái Lâm Tế, chủ yếu gắn bó với người Việt và dòng thiền Vĩnh Xương thuộc phái Tào Động chủ yếu gắn bó với cộng đồng người Hoa (...). Một số chùa của người Hoa sau này được xây dựng như chùa Phụng Sơn (quận 1), chùa Bồ Đề Lan Nhã (quận 5), chùa Nam Phổ Đà, chùa Diệu Pháp (quận 6) hay chùa Từ Ân (quận 11) ...¹⁶

Cũng theo Huỳnh Lứa, năm 1708, hơn 200 người Hoa do Mạc Cửu (người Quảng Đông) thống lĩnh cũng trốn khỏi Trung Quốc, dong thuyền vào Nam, trước chạy sang vùng đất Nam Vang thuộc Chân Lạp, sau chuyển vào khai phá vùng đất Mang Khảm, Hà Tiên ngày nay, để được yên thân lập nghiệp đã quy phục chúa Nguyễn và được chúa Nguyễn giao cho trấn giữ vùng đất ấy. Ông là người tin Phật, đã cho xây dựng am thất nhỏ cho mẹ tu hành, sau đó xây dựng thành ngôi chùa mang tên Tam Bảo. Đồng hành cùng nhóm lưu dân này, trong và sau giai đoạn ấy, cũng có sự góp mặt của các thiền sư Trung Hoa. Từ ngôi chùa Tam bảo này, Phật giáo cũng dần lan tỏa khắp vùng Nam bộ.¹⁷

Như vậy, dòng Phật giáo truyền thừa từ Trung Hoa chiếm một vai trò đáng kể trong việc hình thành và phát triển Phật giáo tại Nam bộ.

2.3. Phật giáo Nam tông Khmer

Phật giáo Nam tông người Khmer là một trong hai bộ phận của Phật giáo Nam tông đang hiện hữu trên địa bàn Nam bộ nói chung và thành phố Hồ Chí Minh nói riêng. Phật giáo Nam tông Khmer phổ biến ở các tỉnh miền Tây Nam bộ, mang dấu ấn sắc thái dân tộc Campuchia, được truyền sang Việt Nam vào năm 1890 do các sư sãi thuộc phái Thommayutt theo yêu cầu của hoàng tộc Campuchia.

16. Trần Hồng Liên (2007), *Phật giáo ở Thành phố Hồ Chí Minh*. NXB Văn hóa Sài Gòn, tr. 37.

17. Huỳnh Lứa (cb) Lê Quang Vinh, Lê Văn Năm, Đỗ Hữu Nghiêm (2017), *Lịch sử khai phá vùng Nam bộ*. NXB Tổng hợp Thành phố Hồ chí Minh, tr. 96-98.

Thời gian đầu, Phật giáo Nam tông Khmer chỉ thịnh hành ở vùng An Giang (nơi giáp ranh với Campuchia), ngôi chùa đầu tiên được xây dựng trên địa bàn huyện Tri Tôn, An Giang là Prey Veng. Phật giáo Nam tông Khmer tại Việt Nam cũng như ở Campuchia có hai phái chính, đó là Maha Nikaya (Phái đại chúng, giới luật có phần phần thông thoáng hơn) chiếm đa số, phái thứ hai là Thommayutt (Phái này giới luật khắt khe hơn và có phân bảo thủ).

Năm 1957, cư sĩ Sơn Thái Nguyên, vốn là một vị sư cả, xuất tu năm 1954, lúc bấy giờ đang làm việc cho chính phủ Việt Nam Cộng Hòa đã đứng ra xin phép thành lập hệ phái Phật giáo Theravada (Phật giáo Nguyên thủy), nhưng mọi hoạt động tu học và tôn giáo đều hướng về Vua Sãi và hoàng tộc tại Campuchia cho đến năm 1960 khi quan hệ ngoại giao giữa Việt Nam Cộng Hòa và Campuchia bị cắt đứt (...) Trong phong trào đấu tranh Phật giáo miền Nam, Phật giáo Nam tông Khmer đã tích cực tham gia vào ủy ban liên phái bảo vệ Phật giáo, và sau này là ủy ban đoàn kết các sư sãi yêu nước, cũng như mọi hoạt động của Phật giáo, dân tộc.¹⁸

Trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh hiện nay có hai ngôi chùa Nam tông Khmer, đó là chùa Chantarangsay nằm trên đường Trần Quốc Thảo, phường 7, quận 3 và chùa Bodhivamsa Pothivong, tọa lạc tại phường 10, quận Tân Bình.

2.4. Phật giáo Nam tông Kinh, được truyền từ Campuchia năm 1938

Năm 1938, Hòa thượng Hộ Tông mang Phật giáo Nam tông từ Campuchia về truyền bá tại Việt Nam, tạo nên sự đa dạng, phong phú trong bức tranh Phật giáo Nam bộ, đặc biệt là Thành phố Hồ Chí Minh. Hòa thượng Hộ Tông tên là Lê Văn Giảng, năm 1935, sau nhiều năm trăng trở ưu tư, đã phát tâm xuất gia ngài Phó Vua sãi chùa Unalom, Phnom Penh là Hòa thượng Chua Nat tại Nam Vang. Sau thời gian tu học, năm 1938, Ngài đã trở về Việt Nam, cùng với những người cộng sự, là các cư sĩ Phật tử Nguyễn Văn Hiếu, Văn

18. Giáo hội Phật giáo Việt Nam, (2016), *Giáo hội Phật giáo Việt Nam: 35 năm hình thành và Phát triển*, NXB Hồng Đức, TP. Hồ Chí Minh, tr. 243-245.

Công Hương, Nguyễn Văn Quyến lập nên chùa Bửu Quang (Gò Dưa - Thủ Đức), đây là ngôi chùa Nam tông đầu tiên tại Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, sự kiện này đánh dấu sự có mặt của Phật giáo Nam tông của người Việt tại Sài Gòn.¹⁹

Năm 1950, xây dựng chùa Kỳ Viên (Bàn Cờ - Quận 3) làm trụ sở cho Giáo hội. Năm 1957, Giáo hội Phật giáo Tăng già Nguyên thủy Việt Nam được chính thức thành lập dưới sự cho phép của chính quyền Việt Nam Cộng Hòa và từ đó không ngừng phát triển cho đến ngày nay.²⁰

Hiện nay, trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, có 22 ngôi chùa Nam tông người Kinh, phân bố trên địa bàn các quận: quận 2 (chùa Nguyên Thủy), quận 3 (chùa Kỳ Viên), quận 6 (chùa Trúc Lâm, chùa Siêu Lý), quận 7 (chùa Bồ Đề), quận 8 (chùa Giác Quang), quận 9 (Xá Lợi Phật Đài, chùa Bửu Long, chùa Kiều Đàm), quận Bình Thạnh (chùa Pháp Quang), quận Gò Vấp (chùa Pháp Luân, chùa Phổ Minh, chùa Từ Quang, chùa Thanh Minh), quận Tân Bình (chùa Diệu Quang, chùa Phật Bảo), quận Tân Phú (chùa Bửu Thắng), quận Thủ Đức (chùa Bửu Quang, Bửu Hạnh, chùa Bát Chánh Đạo), huyện Bình Chánh (chùa Nam tông, chùa Tăng Bảo), huyện Hóc Môn (Tịnh xá Trúc Lâm).

2.5. Phật giáo Khất sĩ, đạo Phật của người Việt, do Tổ sư Minh Đăng Quang thành lập năm 1944

Tổ sư Minh Đăng Quang vốn là một du tăng Khất sĩ, nhận thấy có những bất cập trong nội dung và hình thức của Phật giáo Bắc tông và Nam tông đang hiện hữu tại Việt Nam, Ngài đã thành lập du tăng Khất sĩ năm 1944 và không ngừng nỗ lực thu nhận đệ tử, giáo dục, thành lập nên các giáo đoàn cho đến thời điểm ngài bị mất tích năm 1954.

19. Trần Hồng Liên (2000), *Đạo Phật trong cộng đồng người Việt ở Nam bộ - Việt Nam từ thế kỷ XVII đến 1975*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 146.

20. Giáo hội Phật giáo Việt Nam (2016), *Giáo hội Phật giáo Việt Nam: 35 năm hình thành và Phát triển*. NXB Hồng Đức, TP. Hồ Chí Minh, tr. 216.

Từ khi Tổ sư Minh Đăng Quang cất bước hành đạo cho đến lúc vắng bóng chỉ vỏn vẹn 10 năm (1944-1954), Ngài đã độ được hơn 100 Tăng Ni, cảm hóa hàng vạn người, xây dựng hơn 20 ngôi tịnh xá và được nhà cầm quyền cho phép hành đạo thuyết pháp. Đây là những thành tựu khả quan tại thời điểm ấy, tạo cơ sở vững chắc cho hệ phái Khất sĩ phát triển về sau.²¹

Cơ sở đầu tiên được xây dựng là Tịnh xá Trung Tâm (quận Bình Thạnh) dành cho Khất sĩ nam và Tịnh xá Ngọc Phương do Ni trưởng Huỳnh Liên trụ trì (quận Gò Vấp) dành cho Khất sĩ nữ. Hệ phái Khất sĩ là sự tổng hợp các yếu tố được xem là tích cực từ hai hệ phái Bắc tông và Nam tông, tạo nên một diện mạo, sắc thái mới cho Phật giáo. Cụ thể, đắp y khất sĩ màu đất, mỗi ngày mang bình bát đi khất thực (giống Nam tông), nhưng ăn thức ăn chay, tụng kinh thuần chữ Việt, tổng hợp lời phật dạy thành bộ kinh *Chân Lý*, và lưu truyền trì tụng.

Hiện nay, tổng số Tăng Ni hệ phái Khất sĩ trên toàn quốc là 3.224 vị, trong đó có 899 Tăng và 2.325 vị Ni Khất sĩ; phân chia thành 6 giáo đoàn, phân bố trên các vùng lãnh thổ từ Quảng Trị trở vào, với 569 ngôi tịnh xá.²²

Trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh hiện nay, có 19 ngôi tịnh xá thuộc hệ phái Khất sĩ, đó các ngôi tịnh xá mang tên: Trung Tâm, Ngọc Chánh, Ngọc Đăng (quận Bình Thạnh), Minh Đăng Quang, Ngọc Bình (quận 2); Ngọc Minh (Thủ Đức); Trung Tâm, Lộc Uyển (quận 6), Ngọc Điểm, Ngọc Hạnh (Hóc Môn) và Ngọc Phước, Ngọc Hiệp, Đại Quang, Kỳ Viên (Bình Chánh) (Phật học đời sống, danh sách 190 ngôi Tịnh xá)²³.

21. Giáo hội Phật giáo Việt Nam (2016), *Giáo hội Phật giáo Việt Nam: 35 năm hình thành và Phát triển*. NXB Hồng Đức, TP. Hồ Chí Minh, tr. 312-313.

22. Giáo hội Phật giáo Việt Nam (2016), *Giáo hội Phật giáo Việt Nam: 35 năm hình thành và Phát triển*. NXB Hồng Đức, TP. Hồ Chí Minh, tr. 307-308.

23. *Danh sách 190 ngôi tịnh xá*, <https://phathocdoisong.com/danh-sach-dia-chi-190-ngoi-tinh-xa-he-phai-khat-si-giao-doan-i-den-vi.html>

3. CÁC GIAI ĐOẠN PHÁT TRIỂN CỦA PHẬT GIÁO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

3.1. Giai đoạn trước khi thực dân Pháp xâm lược

Từ thế kỷ XVII, dòng người Việt từ Bắc kỳ và Trung kỳ đã bắt đầu di cư vào Nam bộ; các dòng người Hoa từ Trung Quốc cũng di cư. Trong bối cảnh lập nghiệp ở nơi “hoành sơn nhất đái, vạn đại dung thân”, Nguyễn Hoàng nhận thấy đạo Phật có thể làm nơi nương tựa tinh thần cho công trình lập quốc của dòng họ Nguyễn, nên đã chủ tâm xây dựng nhiều chùa chiền, bày tỏ sự quý trọng các vị thiền sư và tạo nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển Phật giáo. Dù vậy, quyền lực và ảnh hưởng nơi chốn triều đình vẫn nằm trong tay các nhà Nho.²⁴

Giai đoạn cuối triều Nguyễn, về cơ bản Phật giáo tại Nam bộ không ngừng phát triển, có vị trí nhất định trong xã hội, đóng góp đáng kể vào đời sống tinh thần của người dân.

Cũng trong giai đoạn này, sự hiện diện của các giáo sĩ truyền giáo Thiên Chúa giáo cùng với sự hậu thuẫn của các đế quốc thực dân (Tây Ban Nha, Hà Lan, Pháp) đã dẫn đến chính sách cấm đạo Thiên Chúa của vua Minh Mạng.

3.2. Giai đoạn thuộc địa của Pháp (1862-1954)

Năm 1858, Pháp và liên quân nổ súng ở cảng Đà Nẵng, chính thức xâm lược Việt Nam, 1862 Pháp chiếm Nam bộ, chọn Gia Định làm trụ sở. Đa phần người Pháp không biết đến Phật giáo, cho rằng đó là mê tín, nên tìm mọi cách triệt hạ chùa chiền, nhiều ngôi chùa lớn bị chiếm đóng để làm đồn bốt, bắt các tu sĩ đi lính, công khai đàn áp Phật giáo, không công nhận Phật giáo là một tôn giáo. Song song với việc thẳng tay đàn áp Phật giáo, chiếm đóng – phá hủy chùa chiền, thực dân Pháp ra sức yểm trợ cho Thiên Chúa giáo, xây dựng nhiều nhà thờ, vừa là để trả công cho các giáo sĩ truyền đạo, đã đồng thời đóng vai trò gián điệp nằm vùng; vừa là đáp ứng nhu cầu

24. Trần Hồng Liên (2000), *Đạo Phật trong cộng đồng người Việt ở Nam bộ - Việt Nam từ thế kỷ XVII đến 1975*. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 89-90.

tâm linh tôn giáo cho những người Pháp và giới thân Pháp, những tầng lớp cai trị mới. Nhà thờ Đức Bà (quận 1) là một trong những nhà thờ được xây dựng vào thời điểm này.

Có một điều khó hiểu là, trong bối cảnh bị kỳ thị, đàn áp và bắt bớ, một mặt, Phật giáo tại Sài Gòn nói riêng và Nam bộ nói chung không hề bị sụt giảm về số lượng cơ sở và tín đồ. Cụ thể, theo ghi chép của Ch. Balencie, năm 1899, toàn Gia Định có 305 ngôi chùa, trong đó có 43 chùa của người Hoa, 82 vị Tăng, 49 vị Ni, 211.057 Phật tử, vậy mà 3 năm sau (1902) số chùa tăng lên 412, số Tăng sĩ tăng lên 132, Ni cô tăng lên 55 và Phật tử tăng lên con số 212.194. Cho thấy, nếu thực sự bị hiện tượng kỳ thị, Phật giáo Gia Định vẫn phát triển.²⁵

Mặt tích cực khác của hiện tượng này là làm cho sinh hoạt Phật giáo được chỉnh đốn, tinh thần bảo vệ đạo được tăng lên, và hình thành một ý thức căm thù giặc ngoại xâm, tham gia vào các phong trào cách mạng kháng chiến dành độc lập.

Phong trào chấn hưng Phật giáo được các bậc cao tăng của Phật giáo thời bấy giờ khởi xướng từ những năm 1920-1930 đã ít nhiều làm thay đổi diện mạo và chất lượng của Phật giáo Gia Định cũng như Phật giáo toàn miền Nam. Các vị cao tăng Khánh Hòa, Thiện Chiếu, Khánh Anh, Huệ Quang là những ngọn cờ tiên phong.

Theo Nguyễn Lang, nguyên nhân chính của phong trào chấn hưng Phật giáo là: (1) Sự sụp đổ của niềm tin quốc dân nơi những giá trị cổ truyền do ý thức hệ Nho giáo đại diện đã tạo nên một hoang mang lớn. Văn hóa cũ đã suy sụp mà văn hóa mới chưa được hình thành dù đã trải qua gần năm mươi năm tiếp xúc với Tây phương. Đạo Phật đã chứng tỏ rất phù hợp với tinh thần và ước vọng người Việt, lại có tính cách bao dung cởi mở, có thể đóng vai trò dung hợp cũ mới, bảo tồn những giá trị cũ và thu thập những giá trị mới. Vì vậy, xiển minh đạo Phật tức là xây dựng nền tảng

25. Trần Văn Giàu, Trần Bạch Đằng (cb), (1998), *Địa chí văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh*, tập 4. NXB Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 341.

cho một nền văn hóa dân tộc vừa tiến bộ vừa không mất ngọn; (2) Nền tảng ấy sẽ xác định được dân tộc tính Việt Nam, đủ tiêu chuẩn hấp thu cái mới, lại không bị đồng hóa...; (3) Tinh thần Phật giáo rất thích hợp với tinh thần khoa học và tinh thần tự lực tự cường...; và (4) Hình thức nghi lễ của Phật giáo lâu nay lưu hành chỉ là một phương diện nhỏ bé của đạo Phật và những phần này không thích hợp với những con người chuộng lý trí và khoa học. Vậy nên sự phát huy giáo nghĩa cao sâu của Phật giáo để trình bày một nền Phật giáo tân tiến, sống động, đáp ứng được nhu cầu của những thế hệ mới là điều cần thiết.²⁶

Và như thế, phong trào chấn hưng Phật giáo đã diễn ra, bắt đầu từ 1920 cho đến những thập niên 40 của thế kỷ XX. Phong trào chấn hưng này đã thực sự làm mới Phật giáo, xây dựng hàng loạt các hội Phật học, ra đời hàng loạt các tờ báo, tạp chí lớn nhỏ, góp phần yểm trợ phong trào kháng chiến chống thực dân Pháp.

3.3. Giai đoạn 1954-1975

Sau khi thất bại tại Điện Biên Phủ, hiệp định Genève được ký kết, Pháp rút hết toàn quân ra khỏi Đông Dương, nhưng với ý đồ ngăn chặn sự lớn mạnh của Chủ nghĩa Cộng sản đang lớn mạnh tại lục địa Á - Phi, Hoa Kỳ đã nhảy vào Nam bộ, góp phần thiết lập nên nhà nước Việt Nam Cộng Hòa, biến đất nước Việt Nam chia đôi hai miền Nam - Bắc với ranh giới là vĩ tuyến 17, sông Bến Hải, cầu Hiền Lương (Quảng Trị); và biến miền nam Việt Nam là chốt chặn cuối cùng trong nỗ lực chống cộng sản hóa khu vực bán đảo Đông Dương.

Khách quan mà nhận xét, trong giai đoạn 1954 đến 1975, nhà nước Việt Nam Cộng Hòa cũng đã có được nhiều thành tựu vượt bậc về kinh tế - chính trị - xã hội. Nhưng chính sách gia đình trị và kỳ thị Phật giáo, muốn tiêu diệt Phật giáo để Thiên Chúa giáo hóa miền Nam của gia đình Tổng thống Ngô Đình Diệm đã làm phá sản hoàn toàn những thành tựu ấy.

26. Nguyễn Lang, 2011, *Việt Nam Phật giáo sử luận*, tr. 764 – 765.

Ngô Đình Diệm (1901-1963) sinh ra tại Quảng Bình, theo đạo Thiên Chúa từ nhỏ đã được gửi vào lưu trú và học tại Đại Chung viện; từng làm quan thời cuối nhà Nguyễn; năm 1954 dưới sắp đặt của chính phủ Mỹ, ông phế truất vua Bảo Đại trong cuộc trưng cầu dân ý ngày 23/10/1955, và trở thành Tổng thống nước cộng hòa đầu tiên (thường gọi là đệ nhất cộng hòa). Anh trai ông là linh mục Ngô Đình Thục, giám mục địa phận Vĩnh Long. Em trai là Ngô Đình Nhu, đứng đầu phong trào cách mạng quốc gia ... dường như nắm giữ hầu hết quyền hành trong tay mình.

Bằng việc sử dụng lại Đạo dụ số 10 do chính quyền thực dân Pháp ban hành: *“Tất cả các hiệp hội tôn giáo, văn hóa, thể dục, chỉ trừ Công giáo, đều không được mua bất động sản, nếu không có phép của phủ tổng thống”*.²⁷

Chính quyền miền Nam lúc bấy giờ chỉ duy nhất xem Thiên Chúa giáo là tổ chức đủ tính pháp lý của một tôn giáo; Phật giáo lúc bấy giờ dù chiếm đến một số lượng khá lớn dân số tin theo, có thực hành hoặc ít ra là có cảm tình, vẫn chỉ là một tổ chức hội đoàn như bao hội đoàn khác.

Đỉnh điểm của sự kỳ thị Phật giáo là lệnh cấm treo cờ Phật giáo và hành động triệt hạ cờ Phật giáo tại Huế vào dịp Phật Đản ngày 8/5/1963, tiếp sau đó là cuộc thăm sát Tăng Ni và Phật tử Huế bằng lựu đạn hơi cay, xe bọc thép tại Đài phát thanh Huế đêm 14/4 Âm lịch. Cuộc đàn áp Phật giáo tiếp diễn sau đó theo mức độ nghiêm trọng, hàng loạt cuộc tự thiêu của Tăng Ni, Phật tử diễn ra tại các đường phố lớn của Sài Gòn và các tỉnh thành khác đã làm cho thế giới quan ngại.

Ngày 1/11/1963, Tổng thống Ngô Đình Diệm bị ám sát sau vụ đảo chính của quân đội do tướng Dương Văn Minh lãnh đạo, dưới sự giật dây của Mỹ. Chính quyền đệ nhất cộng hòa tan rã.

Năm 1964, Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất ra đời, đặt trụ sở tại chùa Ấn Quang, và tồn tại cho đến năm 1981. Kể từ sau

27. Thích Nhật Từ, Nguyễn Kha (cb), (2013), *Pháp nạn Phật giáo 1963: Nguyên nhân, bản chất và tiến trình*, NXB Hồng Đức, tr. 17.

1981, Phật giáo Việt Nam được thống nhất cả ba miền với sự hợp nhất của 9 hệ phái, mang tên Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Trong suốt hơn 10 năm tồn tại, Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất đã tạo được rất nhiều thành tựu đáng kể về văn hóa, giáo dục, kinh tế cho đến hoằng pháp, từ thiện xã hội. Đơn cử như việc hình thành hệ thống trường Tư Thục Bồ Đề rộng khắp toàn miền Nam, có chức năng đào tạo, giáo dục cho công dân, bất kể có theo Phật giáo hay không; thành lập Viện Đại học Vạn Hạnh với nhiều phân khoa, đào tạo cấp đại học cho cả tu sĩ, Phật tử và không phải Phật tử, để lại nhiều uy tín và tiếng vang cho Phật giáo.

Phật giáo giai đoạn này, một mặt gặp nhiều rối ren do yếu tố khách quan bên ngoài đưa lại: sự kỳ thị Phật giáo, thiên vị Công giáo của chính quyền Ngô Đình Diệm và các chính quyền sau đó. Vì động cơ chính trị, giới cầm quyền đã lợi dụng Phật giáo, tạo nên nhiều phe cánh đối kháng nhau (hệ phái Cổ Sơn Môn - Ngô Đình Diệm hậu thuẫn; Giáo hội Tăng già truyền thống - do lực lượng cách mạng từ miền Bắc hậu thuẫn; sau đó là khối Việt Nam Quốc Tự (thuộc Giáo hội Thống nhất) do chính quyền Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu hậu thuẫn...). Một trong những điều được xem là nghiêm trọng nhất trong Phật giáo, đó là sự chia rẽ đoàn thể tăng ni theo những ý thức hệ khác nhau, vốn đã diễn ra khá nghiêm trọng trong suốt giai đoạn này.

3.4. Giai đoạn 1975 đến nay

Từ sau 30/4/1975, nước nhà độc lập, giang sơn thu về một mối. Trước nhu cầu cấp thiết của việc thống nhất Phật giáo ba miền Bắc - Trung - Nam, sau thời gian chuẩn bị, vận động, Đại hội Phật giáo toàn quốc lần đầu tiên đã được diễn ra tại chùa Quán Sứ, Hà Nội với sự tham dự của đầy đủ đại diện của 9 hệ phái Phật giáo Việt Nam. Kết quả là Giáo hội Phật giáo Việt Nam ra đời, là tổ chức Phật giáo cao nhất, duy nhất đại diện cho Tăng Ni và Phật tử Việt Nam trong và ngoài nước.

Giáo hội Phật giáo Việt Nam có cơ cấu tổ chức theo hình thức

lưỡng viện: Hội đồng Chứng minh, gồm các bậc trưởng lão cao tăng, có vai trò làm điểm tựa tinh thần, cố vấn tổng quát, đứng đầu là Hòa thượng Pháp chủ. Hội đồng Trị sự quán xuyến, xử lý, tổ chức hầu hết các công việc Phật sự lớn nhỏ trong và ngoài nước, đứng đầu là hòa thượng chủ tịch hội đồng. Hội đồng trị sự có các ban viện trực thuộc, phụ trách các vấn đề chuyên môn, như Ban Hoằng pháp, Ban Giáo dục Phật giáo, Ban Từ thiện - xã hội, Ban Phật giáo Quốc tế, Ban Thông tin Truyền thông, Ban Văn hóa....

Phật giáo tại thành phố Hồ Chí Minh, một mặt đóng góp cho Phật giáo toàn quốc với tư cách là một trong 64 tỉnh thành với các thành tựu vượt trội về Tăng sự, cơ sở, giáo dục, hoằng pháp, thông tin truyền thông, từ thiện xã hội... Mặt khác, Phật giáo tại Thành phố Hồ Chí Minh cũng đồng thời đóng vai trò là một trong hai trụ sở quan trọng của Phật giáo Trung ương (Văn phòng II Trung ương), nơi giải quyết tất cả mọi vấn đề Phật sự liên quan từ Quảng Trị vào đến Cà Mau. Trụ sở của văn phòng II Trung ương được đặt tại Thiền viện Quảng Đức, số 294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

KẾT LUẬN

Nhờ các tiền đề thuận lợi về điều kiện tự nhiên và xã hội, Phật giáo ngay từ thời gian đầu du nhập vào Thành phố Hồ Chí Minh đã mang theo các yếu tố đa dạng và phong phú về đặc điểm của các dòng truyền thừa, đó là Phật giáo theo dòng di dân của người Việt vùng Bắc và Trung Bộ, Phật giáo theo dòng người Hoa di dân đến Nam bộ, Phật giáo Nam tông Khmer có nguồn gốc từ Campuchia, Phật giáo Nam tông Kinh và đạo Phật Khất sĩ do chính vị tổ sư người Việt sáng tạo nên. Sự đa dạng và phong phú đó, cùng với những biến thiên của lịch sử đã tạo nên những giai đoạn phát triển ấn tượng và trong mỗi giai đoạn, Phật giáo tại Thành phố Hồ Chí Minh vẫn luôn tạo ra những khác biệt so với các vùng miền văn hóa khác.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Giáo hội Phật giáo Việt Nam, (2016), *Giáo hội Phật giáo Việt Nam, 35 năm hình thành và Phát triển*, Nxb Hồng Đức, TP. Hồ Chí Minh.
- Huỳnh Lúa (cb) Lê Quang Vinh, Lê Văn Năm, Đỗ Hữu Nghiêm, (2017), *Lịch sử khai phá vùng Nam bộ*, Nxb Tổng hợp, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Lê Cung - Phan Văn Hoàng, (2005), “Phong trào Phật giáo miền nam đấu tranh chống chính quyền Ngô Đình Diệm trước năm 1963”, in trong *Bỏ- tát Quảng Đức, ngọn lửa và trái tim* (Lê Mạnh Thát chủ biên), NXB Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh.
- Lê Mạnh Thát, chủ biên, (2005), *Bỏ tát Quảng Đức, ngọn lửa và trái tim*, NXB Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh
- Nguyễn Lang, (2010), *Việt Nam Phật giáo sử luận* (3 tập),. NXBxb Văn học.
- Thích Nhật Từ, Nguyễn Kha (cb), (2013), *Pháp nạn Phật giáo 1963: Nguyên nhân, bản chất và tiến trình*, NXBxb Hồng Đức.
- Thích Thanh Kiểm, (1989), *Lược sử Phật giáo Ấn Độ*, NXB Thành hội Phật giáo thành phố Hồ Chí Minh.
- Trần Hồng Liên, (1994/ 2000), *Đạo Phật trong cộng đồng người Việt ở Nam bộ - Việt Nam, từ thế kỷ XVII đến 1975*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- Trần Hồng Liên, (1996), *Phật giáo Nam bộ từ thế kỷ XVII đến 1975*. Nxb Thành phố Hồ Chí Minh.
- Trần Hồng Liên, (2007), *Phật giáo ở Thành phố Hồ Chí Minh*. NXB Văn hóa Sài Gòn.
- Trần Hồng Liên, (2019), *Góp phần tìm hiểu Phật giáo Nam bộ*, NXB Khoa học Xã hội, TP. Hồ Chí Minh.
- Trần Ngọc Thêm, (2013), *Những vấn đề Văn hóa học lý luận và ứng dụng*. Tủ sách Văn hóa học Sài Gòn, NXB Văn hóa – Văn nghệ.

Trần Văn Giàu, Trần Bạch Đằng (cb), (1998), *Địa chí văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh*, tập 4. NXB Thành phố Hồ Chí Minh.

Trịnh Hoài Đức, (2019), *Gia Định Thành Thông Chí, địa chí vùng Nam bộ đầu thế kỷ XIX*. Phạm Hoàng Quân dịch, chú và khảo chứng. NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.

Cơ sở Dữ liệu số Giáo hội Phật giáo Việt Nam, *Báo cáo tổng kết hoạt động Phật sự 2018 của Giáo hội Phật giáo Việt Nam*, <https://vbgh.vn/index.php?language=vi&nv=news&op=phat-su-online/bao-cao-tong-ket-hoat-dong-phat-su-nam-2018-cua-giao-hoi-phat-giao-viet-nam-504.html>.

Phật học đời sống, *Danh sách 190 ngôi Tịnh xá*, <https://phathocdoisong.com/danh-sach-dia-chi-190-ngoi-tinh-xa-he-phai-khat-si-giao-doan-i-den-vi.html>

ĐẶC ĐIỂM CỦA PHẬT GIÁO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

ĐD. ThS. Thích Quảng Tịnh*

Tóm tắt

Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh đứng đầu toàn quốc về sự đa dạng phong phú, không chỉ về nguồn gốc, tông phái – hệ phái, sự đa dạng còn thể hiện ở kiến trúc mỹ thuật, văn hóa nghi lễ; cũng như cách thức tu tập và truyền bá. Đây là những đặc trưng cơ bản của Phật giáo Thành phố Hồ chí Minh so với các tỉnh thành, vùng miền khác? Đây là những đặc điểm cơ bản, đây là những sản phẩm của giao lưu tiếp biến văn hóa... Nghiên cứu này sẽ góp phần làm sáng tỏ.

Từ khóa: Phật giáo, Thành Phố Hồ Chí Minh, đặc điểm, đặc trưng.

MỞ ĐẦU

Thực hiện nghiên cứu này, chúng tôi chủ yếu sử dụng phương pháp lịch sử, thông qua xem xét trực lịch đại và những lát cắt đồng đại. Ngoài ra, các phương pháp phân tích, thống kê và lối tiếp cận liên ngành cũng được chúng tôi sử dụng để hoàn thành nghiên cứu này.

* Khoa Văn hóa học, Trường ĐH KHXH&NV, ĐHQG-HCM, Thư ký Trung tâm Phiên dịch Anh – Việt, Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam.

Phật giáo tại thành phố Hồ Chí Minh nằm trong tổng thể Phật giáo Nam bộ, vì thế đa phần các đặc điểm của Phật giáo thành phố Hồ Chí Minh cũng chính là đặc điểm của Phật giáo Nam bộ, vì vậy trong quá trình trình bày, đối với những nét chung, chúng tôi đều gọi là Phật giáo Nam bộ; bên cạnh đó, vì đặc thù là trung tâm văn hóa chính trị xã hội của toàn miền Nam, nơi có lượng người nhập cư đông nhất, nơi có mật độ mà mức độ giao lưu quốc tế cao nhất và sâu sắc nhất, nên Phật giáo tại thành phố Hồ Chí Minh cũng có những nét riêng, đặc thù mà tại các tỉnh thành khác của Nam bộ không có được. Dưới đây là một số đặc điểm nổi bật của Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh.

1. TÍNH ĐA DẠNG VÀ TÍNH TÍCH HỢP

Trước hết, thể hiện qua các hệ phái truyền thừa. Tính đa dạng của Phật giáo Nam bộ trước hết thể hiện ở sự phong phú trong các hệ phái, giáo phái truyền thừa. Phật giáo du nhập vào Nam bộ từ khoảng thế kỷ XVII cho đến giữa thế kỷ XX, theo các đoàn di dân từ Bắc Trung bộ, từ Trung Hoa, từ Campuchia, cũng như những hệ phái nội sinh từ sự biến hóa, tích hợp. Theo Trần Hồng Liên, Phật giáo được du nhập vào Nam bộ bao gồm năm hướng: Đó là, một là Phật giáo Bắc tông theo chân những đoàn người Việt di dân từ Bắc bộ, vùng Thuận – Quảng; thứ hai là Phật giáo Thiền tông Trung Hoa theo chân hai đoàn di dân người Hoa (nhóm Dương Ngạn Địch - Trần Thượng Xuyên năm 1679; và nhóm Mạc Cửu năm 1708); thứ ba là Phật giáo Nam tông (kinh) do Sư Hộ Tông – người Việt, tu học tại Campuchia mang về và phát triển năm 1938; thứ tư là Phật giáo Nam tông Khmer do các vị sư người Campuchia, thuộc dòng Thommayutt truyền sang, chủ yếu dành cho cộng đồng người Khmer ở Tây Nam bộ và một số ít ở Sài Gòn; thứ 5 là Phật giáo Khất sĩ Việt Nam, do tổ sư Minh Đăng Quang, người Việt, sau thời gian tu học ở Campuchia đã trở về, tích hợp, sáng tạo những nét độc đáo của hai phái Nam tông và Bắc tông, tạo nên hệ phái Khất sĩ Việt Nam.¹

1. Trần Hồng Liên (2019), *Góp phần tìm hiểu Phật giáo Nam bộ*, NXB Khoa học xã hội, Tp. Hồ Chí Minh, tr. 377-378.

Thứ hai là hình thành và sản sinh nhiều giáo phái Phật giáo. Tính đa dạng của Phật giáo Nam bộ còn được thể hiện qua việc hình thành khá nhiều giáo phái Phật giáo trước năm 1975 tại Nam bộ, có thể là do nhu cầu thờ phụng tu tập, có thể do những nguyên nhân chính trị đứng đằng sau. Điển hình như Giáo phái Phật giáo Cổ Sơn Môn (những thầy tụng đám, có gia đình, vợ con) do chính quyền Ngô Đình Diệm hậu thuẫn để tạo đối lập với các hệ phái Phật giáo không cùng chung tiếng nói và ý thức hệ với chính quyền miền Nam; Giáo hội Lục hòa Tăng Việt Nam (1952) sau này đổi lại thành “Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam” (1963) do chính quyền cách mạng, thông qua Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam hậu thuẫn, tạo nên sự đối kháng với chính quyền Việt Nam Cộng hòa; Khố Phật giáo Việt Nam Quốc tự (1965) do chính quyền Miền Nam (chính phủ Nguyễn Văn Thiệu) hậu thuẫn, nhằm tạo sự đối kháng với khố Phật giáo Ấn Quang, vốn không cùng chung tiếng nói với chính quyền lúc bấy giờ.

Thứ ba là sự tích hợp giữa các giáo phái. Tính đa dạng còn thể hiện ở khả năng tích hợp rộng. Không chỉ giữa các giáo phái với nhau (Thiền – Tịnh – Mật) trong đời sống sinh hoạt tâm linh mà còn thể hiện ở khả năng tích hợp các tín ngưỡng nhân gian và các tôn giáo khác. Bàn về tính tích hợp rộng của Phật giáo Nam bộ, Trần Ngọc Thêm nhận định: tâm lý “có thờ có thiêng, có kiêng có lành”, hay “có bệnh thì vái tứ phương” vốn không xa lạ với cư dân Bắc bộ lại thể hiện đậm nét với các lưu dân khi cuộc sống mỗi ngày phải đối mặt với quá nhiều những khó khăn nguy hiểm... chùa của Phật giáo Nam bộ không hiếm cảnh “tiền Phật hậu mẫu”, hai bên thờ thần Hổ, ông Địa... Các hình thức tôn giáo địa phương tại đây ra đời đều lấy yếu lý nhà Phật làm căn bản, tổng hòa với các giáo phái Phật giáo khác, cũng như tư tưởng Nho giáo, Đạo giáo trên nền tảng truyền thống dân tộc như Bửu Sơn Kỳ Hương, Tứ Ân Hiếu Nghĩa, Cao Đài, Hòa Hảo...²

2. Trần Ngọc Thêm (2016), *Hệ giá trị Việt Nam từ truyền thống đến hiện đại và con đường tới tương lai*. Tủ sách Văn hóa học Sài Gòn. NXB Văn hóa – Văn nghệ, tr. 565-566.

2. TÍNH THOÁNG - MỞ, TÍNH NĂNG ĐỘNG VÀ TÍNH KHAI PHÁ

Phật giáo Nam bộ thể hiện rất rõ tính thoáng mở, tính năng động thậm chí là khai phá, qua các lĩnh vực: khởi xướng phong trào chấn hưng Phật giáo, đi đầu cả nước trong việc học tập nghiên cứu kinh sách, dịch kinh và phát hành phổ biến kinh sách; khởi xướng và đi đầu trong nỗ lực chấn hưng thiền tông (Hòa thượng Thanh Từ chấn hưng và phát triển hệ thống thiền tông Trúc Lâm Việt Nam; Hòa thượng Duy Lực phát triển và hoằng pháp tại các nước Âu Mỹ), tiêu biểu cho tình thân du phương cầu học (Hòa thượng Hộ Tông, Tổ sư Minh Đăng Quang đều đi du học ở nước ngoài, mang những tinh hoa về cho Phật giáo Việt Nam).

Chỉ xét riêng phong trào chấn hưng Phật giáo cũng đủ thấy được tính thoáng mở, tính năng động và khai phá của Phật giáo Nam bộ. Chấn hưng Phật giáo là một phong trào làm mới Phật giáo, trả lại chỗ đứng và giá trị của Phật giáo sau nhiều thế kỷ bị lãng quên trong chiến tranh, phong trào này trở dậy từ những năm 1920-1930, với ba mục tiêu lớn, đó là: chinh đốn Tăng già, kiến lập nhiều Phật học đường diễn dịch - xuất bản kinh sách tiếng Việt.

Phong trào này được lấy cảm hứng từ phong trào chấn hưng Phật giáo diễn ra tại một số nước Á châu, đặc biệt là từ Trung Quốc. Ở Việt Nam, Nam bộ, cụ thể là Thành phố Hồ Chí Minh là nơi khởi xướng, diễn ra mạnh mẽ, lan tỏa cảm hứng đến khắp các nơi.

Nhiều hội Phật học ra đời tại Nam bộ trong thời kỳ này, và là cảm hứng cho các hội Phật học ở Trung bộ, Bắc bộ ra đời nối tiếp sau đó. Tại Nam bộ, có thể kể đến một số Hội Phật học tiêu biểu như Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học (1931), Liên đoàn Phật học xã, tổ chức lưu động qua nhiều địa phương; Hội Lương Xuyên Phật học (1934); Hội Phật học Kiềm Tế (1936)...

Đáp ứng mục tiêu thứ ba của phong trào chấn hưng Phật giáo, nhiều sách báo, tạp chí Phật giáo dùng chữ Quốc ngữ cũng được ra đời để lan tỏa cảm hứng và lời Phật dạy đến đông đảo quần chúng, có thể kể đến các tập san *Pháp Âm* (1929), tạp chí *Từ Bi Âm* (1932);

tạp chí *Tiến Hóa, Hương Đạo* (1938). Nhiều bộ kinh sách lớn của Phật giáo cũng được khởi xướng dịch thuật tại Nam bộ, như *Tam Tạng Kinh, Đại Tạng kinh toàn bản, Tạng Luật pali*, ... đều do các vị hòa thượng tri thức tại vùng Nam bộ khởi xướng và tiến hành.³

Lẽ dĩ nhiên, cần có tính thoáng mở, năng động, vận dụng kỹ thuật in ấn của phương Tây, áp dụng các kỹ thuật về nghiên cứu, dịch thuật của phương Tây mới làm nên thành tựu lớn lúc bấy giờ. Và như thế, các hoạt động trên, dù xuất phát điểm ở đâu trên vùng đất Nam bộ, cũng không thể không liên hệ mật thiết đến Sài Gòn, trung tâm kinh tế - văn hóa - chính trị - xã hội của cả vùng Nam bộ.

3. TÍNH NHẬP THỂ MẠNH MẼ

Thuật ngữ Phật giáo nhập thể (*Engaged Buddhism*) hay đạo Phật đi vào cuộc đời được Thiên sư Nhất Hạnh khởi xướng từ những năm 1964 tại Việt Nam, và ngày nay trở thành một trường phái Phật giáo khá nổi tiếng trên thế giới. Tuy nhiên, bản chất của Phật giáo vốn đã có tính chất này. Ngay sau khi giáo hóa cho 60 người học trò đầu tiên, đức Phật Thích Ca đã kêu gọi tinh thần nhập thể: “*Này các Tỳ kheo, hãy lên đường, hãy đi và thuyết giảng, vì hạnh phúc an lạc cho chúng sanh, vì hạnh phúc an lạc cho chư thiên và loài người. Không nên đi hai người cùng một hướng. Hãy thuyết pháp với khả năng và tài hùng biện của mình để mang lại lợi ích an lạc từ sơ thiện, trung thiện và hậu thiện*”.⁴

Phật giáo, xuyên suốt lịch sử truyền thừa và phát triển tại Việt Nam, không ở đâu và không nơi nào vắng bóng tinh thần nhập thể, tuy nhiên trong bối cảnh đặc thù về lịch sử - địa lý tại Nam bộ, tinh thần này được thể hiện khá sinh động qua các phương diện kiên trung với dân tộc, hiếu hòa trong gia đình và nhân ái với cộng đồng tha nhân.

Trước hết là tinh thần kiên trung với dân tộc. Nam bộ ghi nhận rất nhiều vị Tăng Ni hết lòng đấu tranh cho dân tộc trên tinh thần vì

3. Trần Ngọc Thêm (2013), *Những vấn đề Văn hóa học lý luận và ứng dụng*. Tủ sách Văn hóa học Sài Gòn. NXB Văn hóa - Văn nghệ, tr. 570-572.

4. Hirakawa Akira (2007), *A history of Indian Buddhism, Reom Sakyamini to Early Mahayana* (Tran and ed.) by Paul Froner, Delhi: Motilal Banasidass Press, tr. 32.

đạo pháp - vì dân tộc. Từ những giai đoạn kháng chiến chống thực dân pháp trong những thế kỷ XX, gắn bó với các phong trào Thiên Địa Hội, Đông Kinh Nghĩa Thục cho đến các cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ 1940, cách mạng tháng Tám năm 1945, đấu tranh đòi thực hiện nghĩa vụ Genève cho đến công cuộc đấu tranh chống lại chính quyền Ngô Đình Diệm những năm 1963 đều có dấu ấn của Tăng Ni và Phật tử Nam bộ.⁵

Lý tưởng tu hành là xuất phát điểm, nhưng khi đối mặt với thực tại đau thương của dân tộc, chứng kiến cảnh tang thương tui nhục, khi đồng bào mình bị giày xéo bởi vó giày quân xâm lược, việc tu hành kia tạm thời nhường chỗ cho tình thần yêu nước cứu dân. Đó âu cũng là cốt tủy của đạo từ bi trong nhà Phật vậy.

Vì tham gia kháng chiến, cách mạng, nhiều ngôi chùa trở thành nơi nuôi dưỡng cán bộ, hội họp và truyền tin, chẳng hạn Hòa thượng Thích Hoàng Minh vận động quyên góp tiền của tài vật cho kháng chiến, tham gia in truyền đơn; Hòa thượng Thích Pháp Tràng tham gia chế tạo vũ khí; Hòa thượng Thích Bửu Chung tạo những phương tiện trong chùa để che giấu cán bộ cách mạng; chùa sắc tứ Linh Thứu là trụ sở của báo *Dân Cà*, nơi liên lạc của tỉnh ủy Mỹ Tho, khiến nhiều ngôi chùa bị bố ráp, dội bom, tàn phá. Nhiều vị đã bị mật thám theo dõi, bắt bớ, giam cầm, tra tấn, hành hạ trong các nhà lao ngục cho đến chết. Điển hình như Hòa thượng Pháp Long bị bắt giam ở Chí Hòa, Hòa thượng Hoàng Minh bị đày sang Lào, sau đó giam nhốt ở Hòa Lò; nhiều vị danh tăng bị đày ra Côn Đảo (Hòa thượng Thành Đạo, Thiện Chiếu, Trí Thiển, Đạt Thanh)... Nhiều vị phát động phong trào “cởi áo cà sa mặc chiến bào” như Hòa thượng Thái Không, Thiện Chiếu, Thiện Quảng...⁶

Trong thời kỳ chống Mỹ, Tăng Ni, Phật tử tham gia kháng chiến chống Mỹ càng tăng thêm cả về số lượng và chất lượng. Nếu như

5. Trần Ngọc Thêm (2016), *Hệ giá trị Việt Nam từ truyền thống đến hiện đại và con đường tới tương lai*. Tủ sách Văn hóa học Sài Gòn. NXB Văn hóa – Văn nghệ, tr. 574.

6. Trần Ngọc Thêm (2016), *Hệ giá trị Việt Nam từ truyền thống đến hiện đại và con đường tới tương lai*. Tủ sách Văn hóa học Sài Gòn. NXB Văn hóa – Văn nghệ, tr. 574-575.

trước đây, chưa thấy xuất hiện bóng dáng của những người nữ (tu sĩ và Phật tử tại gia) thì giai đoạn này đã xuất hiện. Sau cuộc tự thiêu của Hòa thượng Thích Quảng Đức tại Sài Gòn, làm rung chuyển cộng đồng thế giới, hàng loạt những vụ tự thiêu khác của Tăng Ni, Phật tử được diễn ra trên khắp miền Nam, đặc biệt là tại Sài Gòn; sự hy sinh của nữ sinh viên Phật tử Quách Thị Trang như làm tăng thêm niềm kiêu hãnh và ý chí sục sôi của nhân dân Phật tử Sài Gòn trước bạo quyền của ngoại bang.

Kế nữa là hiếu thuận với cha mẹ trong gia đình. Tinh thần hiếu đạo của Phật giáo là hệ quả thứ hai của tính nhập thế. Hiếu đạo thì ở đâu cũng có, nho giáo cũng dạy về hiếu đạo. Nhưng xét kỹ sẽ thấy, tinh thần hiếu đạo trong Phật giáo có nhiều khác biệt và tính tích cực so với các quan niệm hiếu đạo khác. Ca dao Nam bộ lưu truyền những câu ca dao nói về quan niệm chữ hiếu khá đặc thù của Nam bộ: *Ai về lập miếu thờ vua/ lập trang thờ mẹ lập chùa thờ cha*; *Tu đâu cho bằng tu nhà/ thờ cha kính mẹ bằng ba tu chùa* (ca dao Nam bộ). Hiếu, vừa phải kính thuận cha mẹ, tôn thờ và phụng dưỡng cha mẹ như hai vị Phật, nhưng cũng đồng thời là tu cho cha mẹ, vì cha mẹ mà tu: *Lên non hái quả bồ đề/ cầu cho cha mẹ thác về lạc bang*; hay *Dốc lòng niệm Phật không lời/ cầu cho cha mẹ thác thời siêu sanh* (ca dao Nam bộ). Chữ hiếu trong nhà Phật còn đẩy lên một mức cao hơn, hiếu dưỡng là phải biết hướng cho cha mẹ tu hành, phát khởi niềm tin chánh pháp cho cha mẹ, để thực hành lời Phật dạy, giải trừ tham sân si, cội nguồn của sanh tử trần ai muôn kiếp: *Sắc thân hiếu dưỡng ân cần/ đâu quên giáo đạo tinh thần mẹ cha*. (Văn thơ Nam bộ).

Theo Trần Ngọc Thêm, ở Nam bộ, nhiều người xuất gia và gia đình họ không đặt đối lập việc tu hành với bốn phận hiếu đễ, vì xuất gia tu hành vẫn là giúp lợi lạc tâm linh, tạo nên phúc đức cho cha mẹ, gia đình.⁷

Tinh thần hiếu đạo tại Nam bộ thậm chí còn đi xa hơn, vượt lên trên tri kiến thông thường, khi xem hiếu với cha mẹ không chỉ trong

7. Trần Ngọc Thêm (2016), *Hệ giá trị Việt Nam từ truyền thống đến hiện đại và con đường tới tương lai*. Tủ sách Văn hóa học Sài Gòn. NXB Văn hóa – Văn nghệ, tr. 577.

đời này, mà thấm nhuần giáo lý nhà Phật, hiểu rằng trong kiếp sống luân hồi tử sanh muôn kiếp, hết thầy mọi chúng sanh đều đã từng là cha mẹ bà con của ta, nên hiểu với cha mẹ nhiều đời, chính là hiểu với chúng sanh vạn loại. “*Song thân đâu phải một đời/ Vậy nên thương cả muôn loài mới hay*” (Thơ ca Nam bộ).

Thứ ba là chủ động tham gia sản xuất, góp phần đóng góp xã hội. Tính nhập thế của Phật giáo Nam bộ còn thể hiện ở khía cạnh chủ động lao động, tăng gia sản xuất, chủ động về nguồn cung lương thực, góp phần đóng góp cho kinh tế xã hội. Thực ra, từ xa xưa, đức Phật Thích Ca không cho phép các nhà sư làm kinh tế (cấm việc cày cấy ruộng vườn, bào chế thuốc men, chẩn mạch đoán bệnh, coi thiên văn địa lý, đoán lịch số tử vi)⁸ chỉ được phép đi xin cơm mỗi ngày từ bá tánh quần sanh, một mặt dẹp trừ tâm lý cống cao ngã mạn, mặt khác gieo duyên lành và hạt giống phước đức nơi người hữu duyên cũng như luôn khắc sâu ý niệm “nợ áo cơm” để nỗ lực tu học giác ngộ. Nhưng khi truyền sang Trung Hoa, tình hình có nhiều thay đổi, nhiều vị thiền sư đã mạnh dạn thay đổi lời Phật, chủ trương “Nhất nhật bất tác, nhất nhật bất thực” (nghĩa là một ngày không làm, một ngày không ăn - Thiền sư Bách Trượng)

Hội Phật học Kiêm Tế (1936) do Thiền sư Thiện Chiếu khởi xướng với tinh thần vừa nghiên cứu Phật học, vừa tự túc kinh tế để đảm bảo cuộc sống. Cho đến sau này, những ngôi chùa như Giác Lâm, các vị tu sĩ đã canh tác hàng trăm mẫu ruộng, chùa Thiên Mục (Cần Giuộc) đã canh tác cả nông trường.⁹

Thời kỳ 1964-1974, Giáo hội Phật giáo Thống nhất đã chủ trương xây dựng hệ thống giáo dục “Trường Tư thực Bồ Đề” rộng khắp bên cạnh hệ thống giáo dục của chính phủ, mở “Viện Đại học Vạn Hạnh” đóng góp thiết thực vào sự nghiệp giáo dục đào tạo cho xã hội; mở các xí nghiệp chế biến mì gói, xà phòng, xì dầu... đóng góp thiết thực cho nền kinh tế xã hội.

8. *Kinh Di Giáo* (2012), HT. Trí Quang dịch, NXB Tôn giáo, tr. 5.

9. Trần Hồng Liên (2000), *Đạo Phật trong cộng đồng người Việt ở Nam Bộ - Việt Nam từ thế kỷ XVII đến 1975*. NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 39-40.

Ngày ngày nay, tất cả hệ thống Thiền viện Trúc Lâm của Hòa thượng Thanh Từ khai sáng và lãnh đạo cũng chủ trương: Ban ngày lao động, tăng gia sản xuất, buổi tối tu tập tọa thiền.

Biểu hiện thứ tư của tinh nhập thế là nhân ái với cộng đồng tha nhân. Sử sách vẫn còn lưu truyền những câu chuyện các nhà sư vùng đất Gia Định trong buổi đầu di cư vào đây không phải ẩn dật tu hành mà là sống chung với quần chúng, giúp đỡ quần chúng khai hoang, chống lại thú dữ. Chẳng hạn câu chuyện kể về nhà sư tên Ân đã giết cọp cứu người ở gần chợ Tân Kiểng, hay hình ảnh nhà sư Viên Ngộ ở Cần Giuộc Long An đã khai phá con đường làng cho dân chúng qua lại, đỡ vất vả vì bùn lầy.¹⁰

Tu sĩ tại Nam bộ cũng giống như nhiều nơi khác trong cả nước, luôn quan tâm sâu sát với cuộc sống của người dân, luôn có mặt để trợ duyên giúp đỡ những lúc tai ương hoạn nạn (cầu an) hay để chia buồn an ủi khi các gia đình có hũu sự (cầu siêu). Thậm chí, chủ trương “Lấy tử độ sinh” (lấy việc cúng cho người chết để độ cho người sống) phát triển đến nổi hình thành hẳn một bộ phận tu sĩ chuyên thực hiện công việc cúng tế, gọi là các ban kinh sư, ban ứng phó (sau này, giáo phái Cổ Sơn Môn là tập hợp những người thực hiện nghề này).

Dĩ nhiên, khi lạm dụng quá nhiều việc cúng tế như một dịch vụ, sẽ làm tiêu hao, thui chột lý tưởng tu hành và độ sinh bất vụ lợi của người tu sĩ Phật giáo, nhưng ở một khía cạnh nào đó, sẽ thấy được tinh thần nhập thế của Phật giáo Nam bộ nói chung và Thành phố Hồ Chí Minh cao đến mức nào.

Tinh thần từ bi cứu khổ là biểu hiện thứ năm của tinh thần nhập thế. Ý niệm cứu khổ ban vui luôn là tư tưởng chủ đạo và xuyên suốt trong tinh thần Phật giáo nói chung, Phật giáo Nam bộ nói riêng. Nhiều phong trào từ thiện, cứu khổ giúp đỡ những người hoạn nạn đều xuất phát từ Thành phố Hồ Chí Minh, “Xuân Từ Bi”, Mắt

10. Trần Hồng Liên (2019), *Góp phần tìm hiểu Phật giáo Nam bộ*, NXB Khoa học xã hội, TP. Hồ Chí Minh, tr. 388- 389.

thương nhìn cuộc đời”, “mắt lành thương chúng sinh”, các chương trình quyên góp, cứu trợ thiên tai... đều ghi nhận xuất phát phần lớn từ Thành phố Hồ Chí Minh, và sự đóng góp của nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, hay Nam bộ nói chung luôn vượt trội, trong đó có một phần không nhỏ là các Tăng Ni, Phật tử.

Nhiều chương trình từ thiện do các chùa, tổ chức Phật giáo tại Thành phố Hồ Chí Minh khởi xướng, phát triển và duy trì: khám chữa và phát thuốc miễn phí cho dân nghèo (chùa Pháp Hoa, quận Phú Nhuận; chùa Vạn Đức, quận 3); xây dựng các cô nhi viện nuôi dưỡng trẻ mồ côi (chùa Kỳ Quang II, quận Gò Vấp; chùa Linh Sơn, Quận 4; Xây dựng các nhà dưỡng lão để chăm nuôi những người già yếu, bệnh tật (chùa Diệu Pháp, quận Bình Thạnh; chùa Diệu Giác, quận 2).

Hoạt động xây cầu cho đồng bào miền Tây (chùa Giác Nguyên, quận 4; chùa Giác Ngộ, quận 10; chùa Pháp Hạnh, Củ Chi), tặng xe lăn cho người khuyết tật (chùa Hoàng Pháp, Hóc Môn), giúp đỡ tập sách cho học sinh nghèo, tặng quà, phát cơm phát cháo cho bệnh nhân và thân nhân tại các bệnh viện (chùa Già Lam, Gò Vấp), trao tặng học bổng hàng năm cho Tăng Ni đang học trong nước cũng như đang đi du học nước ngoài; trao tặng học bổng sinh viên cho sinh viên đại học – cao đẳng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh có thành tích học tập tốt; tổ chức những lễ cưới tập thể cho những người khuyết tật, khiếm thị, khiếm thính (chùa Giác Ngộ, Thành phố Hồ Chí Minh)...

4. TÍNH HIỆN ĐẠI

Tính hiện đại cũng là một đặc điểm nổi bật của Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh. Xưa nay, khi đề cập đến Phật giáo, người ta chỉ thường nghĩ đến tính truyền thống trong “thiền môn quy củ”, nhưng Phật giáo tại Thành phố Hồ Chí Minh luôn bày tỏ và phát huy tính sáng tạo, hiện đại, là nguồn cảm hứng cho các địa phương khác làm theo.

Các truyền thống Phật giáo khi du nhập vào đến khu vực Nam

bộ, đã tự lột bỏ một phần truyền thống giáo điều để dễ dàng tồn tại và hòa nhập trong vùng đất mới. Thành phố Hồ Chí Minh nằm trên ngã ba đường giao lưu quốc tế, nên Phật giáo cũng tiếp nhận nhiều cái hay, cái mới, cái hiện đại của Phật giáo thế giới.

Bản thân người khai mở Phật giáo Nguyên thủy hay Phật giáo Khất sĩ tại Thành phố Hồ Chí Minh (hay cả vùng Nam bộ) đã từng tu học tại nước ngoài, mà mang những nét mới, hiện tại từ nước ngoài về áp dụng tại Việt Nam. Trong giai đoạn chấn hưng Phật giáo, Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh cũng đi đầu, mạnh dạn áp dụng các công nghệ hiện đại có nguồn gốc từ Tây phương.

Phật giáo Thành Phố Hồ Chí Minh, có nhiều tư tưởng tiến bộ, hiện đại, thậm chí là bình đẳng, là nơi có nhiều giảng sư nổi tiếng, nhiều giảng viên, nhà nghiên cứu đang giảng dạy tại Học viện Phật giáo Việt Nam là chư Ni (Điều này rất hiếm xảy ra, thậm chí không tồn tại ở các địa phương khác như Bắc bộ hay Trung bộ. Chư Ni không được phép đứng trên bục giảng dạy cho chư Tăng – theo giới luật nhà Phật). Sự kiện ra mắt Phân Ban đặc trách Ni giới Trung ương năm 2009 tại Thành phố Hồ Chí Minh là sự kiện chưa từng có trong tiền lệ Phật giáo Việt Nam.

Tiếp nối thành quả của giai đoạn trước 1975, khi có hàng loạt tờ báo, tạp chí Phật giáo (*Từ Quang, Từ Bi Âm, Viên Âm...*), tại Thành phố Hồ Chí Minh cũng tồn tại tờ báo *Nguyệt san Giác Ngộ*, là cơ quan ngôn luận của Phật giáo Thành phố Hồ chí Minh, có bề dày truyền thống, và hiện là tờ báo có uy tín nhất trong các danh mục báo chí Phật giáo Việt Nam.

Phật giáo Thành phố Hồ chí Minh cũng chủ động, mạnh dạn tiếp nhận tri thức công nghệ hiện đại, sử dụng mạng xã hội (website, youtube, facebook) để đưa Phật pháp vào sâu hơn trong đời sống quần chúng nhân dân; hầu như không có chùa nào tại Thành phố Hồ Chí Minh là không có một trang website hay facebook riêng; sử dụng công nghệ ghi âm - ghi hình; livestream để chuyển tải các buổi thuyết giảng Phật pháp, các sự kiện Phật sự đến hàng triệu người

xem trên toàn thế giới. Có những trang website từng có lượt truy cập cao nhất cả nước trong lĩnh vực Phật giáo như trang phatam.com, daophatngaynay.com của chùa Giác Ngộ; trang phatsuonline.com, hệ thống mạng xã hội điện tử BUTA của Ban Thông tin truyền thông Giáo hội; có những trang facebook có đến hơn 500.000 lượt theo dõi như facebook Thích Nhật Từ; facebook Chùa Giác Ngộ, facebook Phật sự online; facebook Chuahoangphap,... còn có các kênh truyền hình Phật giáo như truyền hình An Viên, Phật sự Online tivi, Giác Ngộ online tivi đã kịp thời cập nhật và đón đầu xu thế phát triển của thời đại.

5. TÍNH DÂN TỘC

Tính dân tộc được hiểu là sự thể hiện dấu ấn của nền văn hóa của quốc gia - dân tộc, nơi mà Phật giáo được truyền vào, tiếp biến và gắn bó dài lâu. Ở một khía cạnh nào đó, có thể xem tính dân tộc là một hiện tượng khúc xạ văn hóa tự nhiên, khi Phật giáo tiếp nhận những ảnh hưởng ngược lại từ văn hóa Việt Nam, làm cho nó có những nét riêng khác biệt so với Phật giáo tồn tại ở các quốc gia khác.

Trong một bản nhận xét luận án Tiến sĩ, Giáo sư Trương Văn Chung nhận định: *“Phật giáo là Phật giáo nước nào, tuyệt đối không có Phật giáo chung chung, mà là Phật giáo Việt Nam, Phật giáo Trung Quốc hay Phật giáo phương Tây”*...¹¹

Bởi lẽ, Phật giáo, khi truyền đến một quốc gia nào, sẽ tìm cách dung hợp với những đặc trưng văn hóa với quốc gia đó, do vậy, tính dân tộc yếu tố tất yếu trong các hình thái biểu hiện của Phật giáo Việt Nam, đặc biệt là tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Từ xưa, khi tiếp nhận các dòng thiền từ Trung Hoa truyền sang, vua Trần Nhân Tông đã xuất gia tu hành, và thống nhất tất cả các dòng tư tưởng, tạo ra một dòng thiền mới, mang dấu ấn Việt Nam, đó là thiền phái Trúc Lâm Yên Tử.

11. Thân Ngọc Anh (2012), *Ảnh hưởng của Phật giáo đến đời sống văn hóa tinh thần của cư dân Thành phố Hồ Chí Minh*. Luận án tiến sĩ triết học, trường Đại học khoa học xã hội nhân văn Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 261.

Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh, với đặc trưng văn hóa địa lý – lịch sử đặc biệt của mình, một mặt tiếp nhận tất cả các dòng truyền thừa, mặt khác có những tác động làm thay đổi ít nhiều các đặc tính Phật giáo so với nguồn gốc trước khi truyền thừa.

Sự xuất hiện và ra đời của hệ phái Khất sĩ Việt Nam là một trong những nét tiêu biểu của tính dân tộc trong Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh, tiếp nhận, đổi thay, cải hóa và kết hợp lại thành một dạng thức hoàn toàn mới, một đạo Phật của người Việt; kinh điển được tuyển chọn và viết ra bộ chân lý để tu trì và truyền thừa: Pháp bảo của người Việt. Không những thế, nỗ lực dịch kinh văn ra tiếng Việt, sử dụng chữ Quốc ngữ trên các bảng hiệu chùa, dùng các câu đối bằng chữ Quốc ngữ để trang trí thay cho chữ Hán là những minh chứng sinh động cho tính dân tộc của Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh.

Chùa Giác Ngộ, xây dựng từ năm 1965 trong khu vực toàn người Hoa sinh sống, đã trùng tu lại năm 2016 với những nét rất riêng, rất Việt Nam. Phía trước chùa tôn thờ tượng Bồ tát Quan Thế Âm bằng Đá Non nước, mặc áo Tứ thân, hoa văn chạm khắc trên các bộ cửa gỗ của chùa là hoa văn Rồng đời Lý; Tất cả các câu đối, bảng hiệu đều thuần Việt; tất cả kinh tụng đều thuần Việt... là những nỗ lực vượt thoát sự nô lệ văn hóa của Trung Hoa, hay cách thức áp dụng nguyên xi từ một nền văn hóa nào khác; phát huy các giá trị truyền thống của dân tộc, là những biểu hiện sinh động của tính dân tộc của Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh.

6. LUÔN ĐI ĐẦU TRONG CÁC HOẠT ĐỘNG

Thành phố Hồ Chí Minh là trung tâm kinh tế văn hóa giáo dục lớn nhất miền Nam, lớn nhất cả nước, vì vậy Phật giáo tại đây cũng luôn đi đầu trong các hoạt động Phật sự.

“Tính từ 1981 đến nay, ba mươi lăm năm với một quãng thời gian tuy chưa phải là dài so với sự tồn tại và phát triển vài ngàn năm của Phật giáo, nhưng Phật giáo Việt Nam đã làm nên nhiều kỳ tích, với sự phát triển toàn diện, góp phần làm cho diện mạo của văn hóa Việt Nam thêm phong phú và sâu sắc. Những đóng góp của Phật giáo Việt

Nam trong ba mươi lăm năm qua trên các phương diện và lĩnh vực hoạt động, từ văn hóa, tư tưởng đến giáo dục, y tế, an sinh xã hội cho đến xây dựng cuộc sống hòa bình, hòa hợp mới môi trường... không chỉ đóng góp ở trong nước mà còn trên trường quốc tế.”¹²

Ngày nay, Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh là cơ sở Phật giáo phát triển nhất của giáo hội Phật giáo Việt Nam cả về số lượng Tăng Ni, số lượng các cơ sở chùa chiền cho đến các hoạt động giáo dục, văn hóa, hoằng pháp, từ thiện xã hội.

Theo số liệu thống kê năm 2011 của Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh, toàn thành phố có 1225 tự viện lớn nhỏ, với khoảng 7000 Tăng Ni. Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh là nơi có nhiều hoạt động tu tập và năng động nhất với hơn một trăm đạo tràng tu Bát quan trai và năm mươi lớp giáo lý được tổ chức đều đặn hàng tuần.¹³

Theo báo cáo của thường trực Ban Trị sự Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh, trong suốt hơn ba mươi năm tính từ ngày thống nhất Phật giáo, Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh đã không ngừng phát triển, gặt hái nhiều thành tựu lớn, số lượng Tăng Ni, Phật tử tăng lên gấp nhiều lần. Vấn đề giáo dục và hoằng pháp cũng được quan tâm và phát triển đáng kể, hệ thống giáo dục toàn diện, xuyên suốt từ các cấp học sơ cấp, trung cấp và đại học Phật giáo. Không ngừng mở rộng việc truyền bá Phật pháp tại thành phố Hồ Chí Minh, bằng nhiều cách, nỗ lực lan tỏa Phật pháp đến các vùng sâu xa của đất nước.

Chỉ tính riêng trong năm 2018, hoạt động từ thiện xã hội của Phật giáo cả nước đạt 2.250 tỷ đồng, thì ban từ thiện Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh đóng góp gần 800 tỷ đồng, chiếm gần 36% tổng kinh phí cho hoạt động từ thiện trên toàn nước¹⁴.

12. Võ Văn Sen (2016), *Phật giáo Việt Nam 35 năm hình thành và phát triển*, Thành hội Phật giáo thành phố Hồ chí Minh, tr. 8.

13. Thành hội Phật giáo TP. Hồ Chí Minh, 2011, *Báo cáo tổng kết Phật sự*, tr.3.

14. Báo cáo Tổng kết hoạt động Phật sự năm 2018 của HĐTS - Giáo hội Phật giáo Việt Nam (2018), <https://vbgh.vn/index.php?language=vi&nv=news&op=phat-su-online/bao-cao-tong-ket-hoat-dong-phat-su-nam-2018-cua-giao-hoi-phat-giao-viet-nam-504.html>, truy cập ngày 29/11/2020.

KẾT LUẬN

Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh với các tiền đề thuận lợi đã không ngừng phát triển thăng hoa, đóng góp tích cực vào sự phát triển chung của Phật giáo Việt Nam. Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh, với 6 đặc trưng cơ bản: Tính đa dạng và tích hợp văn hóa; tính thoáng mở, năng động và khai phá cao; tính nhập thế mạnh mẽ; tính hiện đại, tính dân tộc cao và luôn đi đầu trong cả nước đã làm cho Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh có một vị thế đặc biệt, là nguồn cảm hứng cho Phật giáo các địa phương khác hướng về học hỏi, đồng thời Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh có thể được xem là đại diện tiêu biểu cho Phật giáo Việt Nam trong thời kỳ hội nhập sâu rộng với quốc tế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Giáo hội Phật giáo Việt Nam (2016), *Giáo hội Phật giáo Việt Nam, 35 năm hình thành và Phát triển*, NXB Hồng Đức, Tp. Hồ Chí Minh.
- Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thành Phố Hồ Chí Minh, “*Báo cáo Phật sự Hội đồng trị sự GHPGVN 2018*”.
- Hirakawa Akira (1993/2007), *A hictory of Indian Buddhism, Reom Sakyamini to Early Mahayana* (Tran and ed.) by Paul Froner, Delhi: Motial Banasidass Press.
- Kinh Di Giáo* (2012), HT. Trí Quang dịch, NXB Tôn giáo, tr. 5.
- Thân Ngọc Anh (2012), *Ảnh hưởng của Phật giáo đến đời sống văn hóa tinh thần của cư dân Thành phố Hồ Chí Minh*. Luận án tiến sĩ triết học, trường Đại học khoa học xã hội nhân văn Thành phố Hồ Chí Minh.
- Trần Hồng Liên (2000), *Đạo Phật trong cộng đồng người Việt ở Nam bộ - Việt Nam, từ thế kỷ XVII đến 1975*. NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
- Trần Hồng Liên (2004), *Góp phần tìm hiểu Phật giáo Nam bộ*. NXB Khoa học xã hội.

Trần Hồng Liên (2007), *Phật giáo ở Thành phố Hồ Chí Minh*. NXB Văn hóa Sài Gòn.

Trần Hồng Liên (2019), *Góp phần tìm hiểu Phật giáo Nam bộ*, NXB Khoa học xã hội, Tp Hồ Chí Minh.

Trần Ngọc Thêm (2013), *Những vấn đề Văn hóa học lý luận và ứng dụng*. Tủ sách Văn hóa học Sài Gòn. NXB Văn hóa – Văn nghệ.

Trần Ngọc Thêm (2016), *Hệ giá trị Việt Nam từ truyền thống đến hiện đại và con đường tới tương lai*. Tủ sách Văn hóa học Sài Gòn. NXB Văn hóa – Văn nghệ.

Võ Văn Sen (2016), *Phật giáo Việt Nam 35 năm hình thành và phát triển*, Thành hội Phật giáo thành phố Hồ chí Minh.

PHẬT GIÁO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH: SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

ĐD.TS. Thích Không Tú*

Tóm tắt

Cùng với Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh là một trong hai trung tâm Phật giáo lớn nhất Việt Nam. Nơi tập trung đông đảo Tăng Ni, Phật tử và các cơ sở Phật giáo. Có ý nghĩa quan trọng trong việc xiển dương Phật pháp và đóng góp tích cực vào sự phát triển bền vững của đất nước. Bài viết trình bày sơ lược về lịch sử hình thành và phát triển Phật giáo tại Thành phố Hồ Chí Minh từ khi du nhập cho đến ngày nay. Qua đó làm nổi bật sự đóng góp của Phật giáo Thành phố đối với sự phát triển Thành phố Hồ Chí Minh cũng như của Phật giáo Việt Nam. Tác giả đưa ra một số kiến nghị nhằm thúc đẩy sự phát triển bền vững của Phật giáo Thành phố trong tiến trình hội nhập quốc tế và hiện đại hóa hiện nay.

Từ khóa: Lịch sử Phật giáo, Phật giáo TP.HCM, Tăng Ni, Phật tử.

DẪN NHẬP

Đạo Phật được truyền vào Việt Nam từ rất sớm, đến thế kỷ thứ II đã xuất hiện trung tâm Phật giáo Luy Lâu ở Giao Chỉ (nay là

* Thế danh Thái Văn Anh, Hội Tâm lý học Việt Nam.

huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh). Trong thời gian tồn tại ở Việt Nam, dựa vào hệ thống tư tưởng, triết lý, Phật giáo đã linh động, mềm dẻo để tùy nghi, tiếp biến những yếu tố văn hóa, tâm linh bản địa, tạo thành Phật giáo của người Việt nên Phật giáo không ngừng phát triển, mở rộng ra hầu hết các vùng miền trên cả nước. Như vậy, Phật giáo chính tông phát triển song song với Phật giáo dân gian tạo thành nền Phật giáo nhập thể. Và sau đó, theo chân các dòng người di cư đến vùng đất mới, Phật giáo đã có mặt ở Thành phố Hồ Chí Minh với các đặc điểm, sắc thái độc đáo, đa dạng, phong phú do điều kiện lịch sử cụ thể quy định.

1. SỰ DU NHẬP CỦA PHẬT GIÁO VÀO GIA ĐỊNH - SÀI GÒN

Về mặt địa lý, Nam bộ là một vùng đất lớn, bao gồm các vùng: Đông Nam bộ và Tây Nam bộ. Đây là vùng đất vừa hoang vu, nhiều thú dữ, nhiều thiên tai, nhiều kênh rạch, vùng nhiệt đới gió mùa nhưng lại vừa là vùng đất có những cánh đồng bát ngát, màu mỡ, phì nhiêu, sông nước bao la, cảnh vật hữu tình, thơ mộng. Trong dân gian còn lưu truyền câu ca: “*Đồng Nai xứ sở lạ lùng dưới sông cá lội, trên rừng cọp um*”. Vì lẽ đó vùng đất này đã sớm hứa hẹn và đón tiếp nhiều thành phần dân cư khác nhau, từ nhiều hướng khác nhau và thời gian khác nhau.

Nam bộ được nhà Khảo cổ học người Pháp Louis Malleret, người bỏ nhiều công sức và có nhiều đóng góp trong việc nghiên cứu Óc Eo và văn hóa Óc Eo nhận định, xưa kia vốn là phần lãnh thổ của Phù Nam, Phù Nam (Fou Nan, Funan) là tên phiên âm Hán - Việt của một quốc gia cổ trong lịch sử Đông Nam Á, ở khu vực hạ lưu châu thổ sông Mê Kông¹. Và khu di tích Óc Eo - Ba Thê, một thành phố cảng lớn, trọng yếu của vương quốc Phù Nam là đầu mối quan trọng hàng đầu của con đường mậu dịch, giao lưu trên biển giữa phương Đông (Trung Quốc) và phương Tây (Ấn Độ, La Mã).²

1. Đặng Văn Thắng, *Óc Eo - Ba Thê trong vương quốc Phù Nam*, <http://baotang.hcmussh.edu.vn/?ArticleId=fccc57e8-a5b0-49d8-b761-9beb0c47e25f>, truy cập ngày 29/11/2020.

2. Malleret, L. (1959). *L'Archéologie du delta du Mékong, tome premier: L'Exploration Archéologique et les fouilles d'Óc-é-o. École Française D'Extrême Orient*, Paris.

Và như một sự tất yếu, khi con người đi đến đâu, cố nhiên họ cũng mang theo những tập quán, phong tục, tín ngưỡng và tôn giáo của mình đi đến đó. Đây là một trong những điểm chung nhất về sự du nhập và tiếp biến văn hóa và tôn giáo của toàn thể nhân loại, trong đó có Phật giáo.

Hiện nay vẫn chưa có tài liệu xác thực thời điểm Phật giáo du nhập vào vương quốc Phù Nam từ khi nào. Song, căn cứ theo bia Võ Cạnh (Nha Trang) thì Phật giáo đã du nhập vào Phù Nam từ thế kỷ II. Minh chứng cơ bản cho nhận định này là các tượng Phật đã được tìm thấy thuộc Óc Eo ở Kiên Giang, An Giang, Hậu Giang, và khu vực Địa Phật – Địa Vàng thuộc khu di tích Gò Tháp (Đồng Tháp) có niên đại từ thế kỷ II đến thế kỷ IV. Theo nhà nghiên cứu lịch sử Trần Thuận, “Sách *Phù Nam Phật giáo khảo* khẳng định: *Về mặt tôn giáo của đất Phù Nam, trước tiên theo đạo Bà-la-môn, về sau Phật pháp cũng được thịnh hành; hơn thế nữa Phù Nam lúc bấy giờ là trạm chuyển dịch lớn của Phật giáo di chuyển về phía Đông*” và khẳng định “*Phật giáo đã có mặt từ sớm tại vùng đất Nam bộ và đã từng là một trong những tôn giáo chủ đạo của các triều đại cổ vương quốc Phù Nam xưa*”.³ Sau đó, vương quốc Phù Nam bị người Chân Lạp đánh bại, người Chân Lạp chủ trương trước đưa Bà-la-môn lên hàng đầu, do đó, Phật giáo chỉ còn giữ lại trong dân gian.

Riêng về Gia Định, theo các nhà nghiên cứu lịch sử, trước thế kỷ XVII tại Gia Định đã có dấu ấn Phật giáo. Các cuộc khai quật khảo cổ của người Pháp và người Việt từ sau năm 1945 đã phát hiện ra nhiều pho tượng Phật bằng gỗ, đồng trong các tư thế khác nhau. Tại nền chùa Phụng Sơn (quận 11) ngày nay đã tìm thấy hai pho tượng Phật bằng đồng có niên đại trước thế kỷ thứ XVII, lúc này còn nằm trong vùng đất của Chân Lạp.⁴ Như vậy trước khi người Việt vào khai phá vùng đất Gia Định, ở đây đã có sự tồn tại của đạo Phật. Tuy

3. Trần Thuận (2015), Sự du nhập và phát triển của Phật giáo ở vùng đất Nam Bộ trong bối cảnh quan hệ giữa Phù Nam với Ấn Độ và Trung Hoa, Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc tế: *Phật giáo vùng Mê Kông*. Tập 1, NXB ĐHQG HCM, Hồ Chí Minh, tr. 86.

4. Trần Hồng Liên (1996), *Phật giáo Nam bộ từ thế kỷ XVII đến 1975*, NXB Thành phố Hồ Chí Minh, Hồ Chí Minh, tr. 7-10.

nhiên, Phật giáo chỉ biểu hiện rõ nét sau các đợt di dân của lưu dân đến vùng đất mới kể từ năm 1698 và lấy đó làm mốc lịch sử cho sự du nhập, phát triển Phật giáo cùng với lịch sử hình thành, phát triển hơn 300 năm của Thành phố Hồ Chí Minh. Vì vậy, vấn đề lịch sử Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh cần phải được xem xét trong mối quan hệ với lịch sử Phật giáo Nam bộ.

Khái quát về sự du nhập của Phật giáo vào Nam bộ có thể nêu lên bốn hướng sau: Trước hết phải đề cập đến hướng du nhập từ Thuận - Quảng, vào khoảng thế kỷ XVII về sau, Phật giáo được các nhà sư người Việt và người Hoa cùng với những đoàn di dân khai phá vùng đất mới truyền vào phía Nam theo đường bộ và đường thủy từ Đồng Nai xuống Gia Định. Một số các ngôi chùa được sử liệu ghi lại, hoặc trên văn bản hoặc bằng di tích, như các chùa Đại Giác, Long Thiền (Đồng Nai), Kim Chương, Từ Ân, Khải Tường (Gia Định). Những ngôi chùa này đều do các Thiền sư từ miền Trung vào khai sơn, dựng lập. Hướng thứ hai là một số các Thiền sư và tướng lĩnh người Trung Hoa (như Trần Thượng Xuyên, Dương Ngạn Địch), theo đường thủy trực tiếp truyền bá Phật giáo vào các vùng phía Nam như Gia Định, Đồng Nai và Tây Nam bộ (Mỹ Tho, Cai Lậy, Hà Tiên...). Hướng thứ ba là du nhập từ Campuchia, tức Phật giáo Nam truyền, do ngài Hộ Tông (1893-1982) truyền vào thập niên 30 của thế kỷ XX. Hướng thứ tư là yếu tố bản địa từ Phật giáo Phù Nam và sau đó là Phật giáo Chân Lạp còn sót lại trên vùng đất Nam bộ, nhân tố này đã duy trì niềm tin Phật cho cư dân ở đây trước khi Phật giáo Bắc tông truyền vào.

2. PHẬT GIÁO TRONG BỐI CẢNH XỨ ĐÀNG TRONG (1600 - 1802)

Năm 1627, chiến tranh Trịnh - Nguyễn lần thứ nhất, nước ta bị chia cắt thành Đàng Ngoài, Đàng Trong, lấy sông Gianh làm ranh giới. Do đất nước bị phân chia về địa lý, chính trị nên Phật giáo Đàng Trong mang màu sắc, hình ảnh riêng ít bị ảnh hưởng phía Bắc.

Năm 1679, khoảng ba nghìn binh sĩ và gia đình người Minh không thuần phục nhà Thanh, từ Trung Hoa bỏ sang Đàng Trong: nhóm

Trần Thượng Xuyên được chúa Nguyễn cho định cư ở Biên Hòa, nhóm Dương Ngạn Địch định cư ở Mỹ Tho.⁵ Trong số những người tỵ nạn này có các thiền sư, Phật tử, điển hình là Thiền sư Bốn Quả, Thiền sư Nguyên Thiều. Khi các thiền sư sang Việt Nam, họ đã thâm nhập đệ tử như Thành Đăng, sau đó Thành Đăng lại thâm nhập Phật Ý. Các nhà sư đã gieo mầm giác ngộ tại đây, từ Biên Hòa đến Gia Định.

Năm 1698, Chúa Nguyễn Phước Chu sai Chương cơ Nguyễn Hữu Cảnh vào kinh lược đất Đồng Nai – Sài Gòn, lập phủ Gia Định gồm huyện Phước Long với dinh Trấn Biên (Biên Hòa), và huyện Tân Bình với dinh Phiên Trấn (Gia Định), rồi chiêu mộ dân từ Hoành Sơn, Thuận Quảng trở vào đến làm ăn lập nghiệp.

Khi lưu dân đến đây an cư lập nghiệp, do cuộc sống xa quê cùng với những khó khăn buổi đầu trên vùng đất mới nên người dân hệt hăng rất nhiều, họ phải đoàn kết để vượt qua khó khăn. Cũng từ trong cuộc sống đó người dân trở dậy nhu cầu tâm linh, họ cần an ủi về tinh thần. Đạo Phật cùng với các tín ngưỡng thờ cúng dân gian được người dân tin tưởng phụng hành. Cảnh chùa, lời kinh, tiếng mõ, Đức Phật Di Đà, Bồ tát Quán Âm, triết lý nhân sinh gần gũi trở thành điểm tựa tinh thần, niềm tin để giải tỏa lo âu trong cuộc sống, làm ấm lòng người xa quê.

Trong buổi đầu đời sống nhân dân còn nhiều khó khăn nên các chùa ở Gia Định phần lớn là các am, miếu nhỏ. Về sau kinh tế khá giả hơn, cùng với sự ủng hộ của các chúa Nguyễn rất quan tâm đến đạo Phật nên cho xây dựng một số ngôi chùa lớn, được sắc tứ, Hoàng hậu và các hoàng thân đến lễ Phật, cúng dường.

Ở Gia Định thời điểm này đã xuất hiện các chùa có thể kể đến như: Phái Lâm Tế có Phước Tường (1741), Giác Lâm (1774), Từ Ân (1752), Phái Tào Động có Phụng Sơn (quận 1), Từ Đức Tịnh Xá (quận 5), Thảo Đường (quận 6). Đây được xem là những ngôi chùa cổ nhất ở Thành phố Hồ Chí Minh hiện nay.

5. Thành hội Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh (2001), *Biên niên sử Phật giáo Gia Định – Sài Gòn – Tp. Hồ Chí Minh*. NXB Thành phố Hồ Chí Minh, Hồ Chí Minh, tr. 16.

Nhìn chung, Phật giáo Gia Định buổi đầu đã được các chúa Nguyễn quan tâm, tạo điều kiện phát triển. Theo Lê Thành Khôi: “Đa số các chúa Nguyễn đều là những tín đồ Phật giáo ngoan đạo. Các ngài chính thức mang một tên nhập đạo, xây dựng hay trùng tu chùa, dựng nhiều bia khắc và tiếp đón nồng hậu các nhà sư Trung Quốc bị đuổi khỏi xứ sở sau khi triều đại nhà Mãn Thanh lên nắm chính quyền”.⁶ Được quan tâm bởi các chúa song Phật giáo ít bị chi phối từ triều đình, chưa bị tác động bởi yếu tố chính trị. Phật giáo mang tính dân dã, nghi lễ đơn giản, dễ tin, dễ theo, không cầu kỳ, gò bó, gần gũi với người dân xa xứ. Nên móng cho sự phát triển Phật giáo Gia Định - Sài Gòn sau này được khởi đầu từ đây.

3. PHẬT GIÁO THỜI KỲ NHÀ NGUYỄN (1802 - 1858)

Đây là thời kỳ đất có nhiều biến đổi về chính trị. Đàng Trong có vua Tây Sơn nổi lên chúa Nguyễn bị mất quyền. Trong mấy năm trời việc chính trị trong nước bị rối ren, ngoài Bắc chúa Trịnh cũng không giữ ngôi cho nhà Lê. Vua Chiêu Thống phải chạy sang Trung Hoa, vua Tây Sơn thống nhất thiên hạ.

Không bao lâu, chúa Nguyễn Phước Ánh mượn quân Pháp về diệt được Tây Sơn, lập nên nhà Nguyễn thống nhất, lấy niên hiệu là Gia Long (1802) và đặt tên nước là Việt Nam (1804).

Tác giả Thích Mật Thể bàn thêm “Từ lúc vận nước thay đổi, Phật giáo cũng bắt đầu đình đốn và lần đến suy đồi, vì bị trải qua một trận chiến tranh với Tây Sơn, chùa chiền bị phá hủy, Tăng chúng loạn lạc, nên dù sau khi đã bình định cũng chỉ còn lại những cảnh tượng sơ sài mà thôi. Từ đây trở đi trong lịch sử không thấy chép gì để căn cứ một giai đoạn về vang cho lịch sử Phật giáo nữa”.⁷

4. PHẬT GIÁO THỜI KỲ PHÁP XÂM LƯỢC (1858 - 1954)

Năm 1862, Triều đình Huế ký Hàng ước nhường Pháp ba tỉnh Biên Hòa, Gia Định, Định Tường. Pháp đã xây dựng ở Gia Định

6. Lê Thành Khôi (2016), *Lịch sử Việt Nam, từ nguồn gốc đến giữa thế kỷ XX*, Nguyễn Nghị dịch, NXB Thế Giới, Hà Nội, tr. 341.

7. Thích Mật Thể (2004), *Việt Nam Phật giáo sử lược*, NXB Tôn giáo, Hà Nội, tr. 110.

một số trụ sở làm việc phục vụ cho quá trình khai thác thuộc địa. Để đáp ứng nhu cầu tín ngưỡng của thương nhân, sĩ quan, binh lính Pháp, Pháp đã xây dựng nhà thờ, trong đó có nhà thờ Đức Bà. Vì không sùng bái đạo Phật nên Pháp đã phá hủy nhiều chùa chiền, giết chết nhiều Tăng sĩ, đàn áp Phật giáo quyết liệt. Nhiều chùa bị phá hủy và chiếm đóng như: Sắc tứ Từ Ân, Sắc tứ Kim Chương, chùa Pháp Hải, chùa Kiểng Phước, chùa Phước Hưng, chùa Pháp Võ, chùa Gia Điền, chùa Cây Mai, ...⁸

Xuất phát từ tinh thần yêu nước cộng với việc bị miệt thị tôn giáo, nhiều nhà sư đã tham gia vào hoạt động chống Pháp. Nhiều Hội đoàn Phật giáo được thành lập, sinh hoạt Phật giáo được chỉnh đốn, kinh sách Phật được dịch sang tiếng Việt. Lúc này Phật giáo Gia Định gắn với hoạt động yêu nước.

Sang thập niên 20 của thế kỷ XX, do ảnh hưởng của phong trào chấn hưng Phật giáo ở các nước châu Á, đặc biệt là Trung Quốc. Phật giáo Gia Định tiến hành các phong trào chấn hưng Phật giáo do các Hòa thượng như Khánh Anh, Khánh Hòa, Thiện Chiếu, Huệ Quang, ... là những vị danh Tăng tiên phong của Phật giáo Việt Nam thời bấy giờ đứng ra khởi xướng.

Năm 1920, tổ chức *Lục hòa liên xã* ra đời bắt đầu sự phát triển của phong trào chấn hưng Phật giáo. Ở Gia Định xuất hiện nhiều bài viết về *Phật giáo lược khảo* trên tờ Đông Pháp thời báo và hầu hết các chùa lớn ở Gia Định, Nam bộ đều tích cực hưởng ứng. Năm 1923, *Hội Lục hòa Liên hiệp* được thành lập nhằm mục đích xây dựng tinh thần đoàn kết. Năm 1929, sư Thiện Chiếu dẫn đầu phái đoàn đi miền Trung, miền Bắc vận động phong trào chấn hưng Phật giáo cả nước. Năm 1930 Hòa thượng Khánh Hòa mở trường Phật học lấy tên *Phật học liên xã* do Lục Hòa Tăng đảm nhiệm. Trong 10 năm, ngoài sự nỗ lực của các Tăng sĩ thì các phong trào dân chủ trong cả nước đã góp phần đáng kể vào kết quả phong trào chấn hưng Phật giáo.⁹

8. Thành hội Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh (2001), *Biên niên sử Phật giáo Gia Định - Sài Gòn - Tp. Hồ Chí Minh*. NXB Thành phố Hồ Chí Minh, Hồ Chí Minh, tr. 56.

9. Trần Hồng Liên (1996), *Phật giáo Nam bộ từ thế kỷ XVII đến 1975*, NXB Thành phố Hồ Chí Minh, Hồ Chí Minh, tr. 10.

Ngày 26/8/1931, thành lập Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học, mục đích xây dựng Pháp bảo phượng, Duyệt kinh thất, Thích học đường, Biên tập sổ và Cổ tích viện. Theo sau là sự ra đời của nhiều tờ báo Phật giáo tại Gia Định như: *Từ Bi Âm, Phật Hóa Tân Thanh Niên, Pháp Âm, Từ Quang Phật Học*, các tạp chí *Tịnh Độ, Phật giáo Việt Nam, Hải Triều Âm, Vạn Hạnh, Duy Tâm, ...* Đoàn Thanh niên Phật học đức dục cũng được ra đời thời gian này (1940).

Năm 1940, Bác sĩ Lê Văn Giảng hiệu Hộ Tông theo lời mời của nhóm cư sĩ ở Sài Gòn do Nguyễn Văn Hiếu, Văn Công Hương, Nguyễn Văn Quyến làm đại diện lập nên ngôi chùa Nam tông đầu tiên ở Gò Dưa (quận Thủ Đức) với tên gọi Bửu Quang, đánh dấu sự có mặt của Phật giáo Nam tông của người Việt ở Sài Gòn. Đến năm 1944, Sư trưởng Minh Đăng Quang sáng lập ra hệ phái Khất sĩ dung hợp hai hệ tư tưởng Phật giáo Nam tông và Bắc tông tạo thành tông phái thuần Việt. Kinh điển truyền giáo của hệ phái được tập hợp trong bộ *Chơn lý*, đa phần được biên tập bằng Việt ngữ theo thể sáng tác văn thơ. Chùa Kỳ Viên là chùa đầu tiên của hệ phái được ra đời.¹⁰

Năm 1942, Chương trình Việt Minh về đến Sài Gòn. Nhờ cơ sở của Hòa thượng Thiện Chiếu xây dựng và kêu gọi một số chùa như Long An, Giác Lâm, Trường Thạnh bí mật tham gia phong trào Việt Minh, một số tu sĩ trẻ, tiến bộ cũng tham gia cách mạng, như tăng sĩ Minh Nguyệt.

Ngày 25/02/1951, Hội Phật học Việt Nam được thành lập, trụ sở đặt tại chùa Khánh Hưng (Hòa Hưng). Đến ngày 05/6/1951, Giáo hội Tăng già Việt Nam thành lập tại chùa Hưng Long. Cũng trong năm này, Hòa thượng Thiện Hòa cho thống nhất các Phật học đường thành tổ chức duy nhất lấy tên Phật học đường Nam Việt do chính Hòa thượng làm giám đốc.

Minh, Hồ Chí Minh, tr. 33-36.

10. Ban Trị sự Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh (2002), *Hội thảo khoa học 300 năm Phật giáo Gia Định - Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh*, NXB Thành phố Hồ Chí Minh, Hồ Chí Minh, tr. 16-17.

Thời kỳ Pháp thuộc mặc dù bị đàn áp do sự miệt thị tôn giáo, muốn áp đặt Công giáo vào nước ta để dễ bề cai trị nhân dân, nhưng Phật giáo ở Gia Định vẫn phát triển mạnh mẽ, nhiều ngôi chùa được xây dựng mới; một số hệ phái xuất hiện và du nhập; các tờ báo, tạp chí Phật giáo đã ra đời; nhiều Hội Phật giáo được thành lập; kinh sách Phật giáo được dịch sang chữ Nôm, chữ Quốc ngữ, được chỉnh sửa, hoàn thiện cho phù hợp với nhu cầu tín ngưỡng của nhân dân Nam bộ. Về sau, nhận thức được sai lầm trong chính sách tôn giáo, Pháp muốn thông qua Chấn hưng Phật giáo để lợi dụng Phật giáo, nhưng diễn biến không như kế hoạch của Pháp. Phật giáo đã tham gia mạnh mẽ vào đấu tranh chính trị chống thực dân Pháp, gây nhiều khó khăn cho Pháp, tạo được nền tảng vững chắc cho các hoạt động chống Mỹ - Ngụy sau này.

5. PHẬT GIÁO THỜI KỲ CHỐNG MỸ (1954 - 1975)

Sau gần 100 năm xâm lược Việt Nam, Pháp đã thất bại và rút về nước. Đế quốc Mỹ nhảy vào cai trị miền Nam Việt Nam, xây dựng chính quyền Việt Nam Cộng Hòa làm tay sai tại đây. Để hiểu về Phật giáo thời kỳ này cần căn cứ vào hai giai đoạn chính.

Giai đoạn từ 1954 – 1963

Tháng 6/1954, khi Ngô Đình Diệm được Nhà Trắng đưa về làm thủ tướng bù nhìn ở Quốc gia Việt Nam, giới lãnh đạo Phật giáo miền Nam đã khẳng định rằng: *“Dưới chế độ Diệm cuộc sống sẽ trở nên hiểm nghèo hơn so với bất cứ thời gian nào dưới thời Pháp thuộc. Chúng ta chắc chắn phải trải qua những ngày tháng khó khăn hơn”*.¹¹

“Đúng như nhận định của giới lãnh đạo Phật giáo miền Nam, chính quyền Ngô Đình Diệm tiến hành chính sách đàn áp, khủng bố hết thảy mọi tầng lớp nhân dân miền Nam, ác liệt nhất là chính sách “tổ Cộng, diệt Cộng”, rồi Luật 10/59... Đối với Phật giáo, cũng từ khi mới lên cầm quyền, Ngô Đình Diệm và tay chân đã đẩy mạnh chính sách kỳ thị trên tất cả các lãnh vực từ tư tưởng - chính trị, kinh tế - xã hội đến văn

11. Schecter, J. (1967), *The New Face of the Buddha*. John Weatherhill, Tokyo, Japan, tr. 156.

hoá - giáo dục. Chính sách này ngày càng được tăng cường nhằm thực hiện âm mưu loại Phật giáo ra khỏi đời sống tín ngưỡng, tôn giáo của nhân dân miền Nam, đưa Công giáo vào thay thế. Dưới chế độ Diệm mâu thuẫn xã hội biểu hiện qua “lãng kính tôn giáo” rất đậm nét. Điều này giải thích tại sao Tăng Ni, Phật tử đã cùng với toàn thể nhân dân miền Nam liên tục tiến hành đấu tranh chống chế độ độc tài, gia đình trị, giáo trị Ngô Đình Diệm, mà đỉnh cao là phong trào Phật giáo miền Nam Việt Nam năm 1963”¹².

Trong giai đoạn này, tháng 4/1956, Đại hội kỳ II của Tổng hội Phật giáo Việt Nam khai mạc. Đại hội xác định lập trường là xây dựng hòa bình, độc lập cho đất nước. Những năm 1960 – 1963, Phật giáo bị chính quyền đàn áp đẫm máu, Tăng Ni, Phật tử bị bắt bớ, chùa chiền bị đốt phá. Nhiều Tăng Ni, Phật tử đã hy sinh để bảo vệ đạo pháp, dân tộc. Ngày 06/5/1963, Ngô Đình Diệm gửi Công điện số 9195 buộc các tỉnh miền Nam phải triệt hạ cờ Phật giáo, sau đó là cuộc thảm sát Phật tử tại đài phát thanh Huế¹³. Ngày 20/8/1963, Diệm tấn công tất cả các chùa chiền Sài Gòn và miền Nam, Phật tử gọi là ngày Pháp nạn, được ví với thời kỳ tam Võ nhất Chu bên Trung Quốc, hàng vạn Tăng Ni và cư sĩ bị bắt giam. Trong tình hình đó Tổng hội Phật giáo Việt Nam phát động phong trào chống Diệm, đòi bình đẳng các tôn giáo. Phong trào chống Diệm của Phật giáo lan tỏa từ Huế ra khắp cả nước, nổi bật là đấu tranh đòi giải quyết năm nguyện vọng của tín đồ Phật giáo trong *Tuyên ngôn của Tăng Ni, tín đồ Phật giáo Việt Nam* (tháng 5/1963), sự kiện tự thiêu của Hòa thượng Thích Quảng Đức (11/6/1963) và nhiều Tăng Ni khác và nhiều cuộc biểu tình chống Diệm nổ ra với sự tham gia của hàng ngàn người.

Trước sức ép các phong trào đấu tranh trong nước chống Mỹ

12. Lê Cung & Phan Văn Hoàng (2010), *Phong trào Phật giáo miền nam đấu tranh chống chính quyền Ngô Đình Diệm trước năm 1963*, <https://thuvienhoasen.org/a13479/phong-trao-phat-giao-mien-nam-dau-tranh-chong-chinh-quyen-ngo-dinh-diem-truoc-nam-1963-le-cung-phan-van-hoang>, truy cập ngày 29/11/2020.

13. *Sự hậu thuẫn của miền Bắc đối với phong trào PG miền Nam Việt Nam năm 1963*, <http://www.phatgiaohue.vn/Print.aspx?TinTucID=199>, truy cập ngày 29/11/2020.

- Ngày càng quyết liệt của nhân dân Việt Nam, trong đó có Tăng Ni, Phật tử. Bên ngoài nước, các tổ chức Hội Phật giáo thế giới, Hội Phật giáo các nước, Tổ chức Thiên Chúa giáo các nước, Tổ chức Liên Hợp Quốc và nhiều tổ chức khác trên thế giới đề nghị đưa vấn đề kỳ thị tôn giáo của chính quyền Diệm ra Đại hội đồng Liên Hợp Quốc. Chính quyền Diệm ngày càng suy yếu, cô lập và bị lên án mạnh mẽ. Vào lúc 13 giờ 30 phút, ngày 01/11/1963, tiếng súng đảo chánh chính quyền Diệm bắt đầu nổ ở nhiều nơi tại Sài Gòn, Dương Văn Minh cầm đầu phe đảo chính lật đổ Ngô Đình Diệm. Qua sự đấu tranh, góp sức của Phật giáo, cùng với toàn thể nhân dân Việt Nam. Tất cả đã dẫn tới việc sụp đổ hoàn toàn chế độ độc tài gia đình trị Ngô, góp phần vào việc phát triển các lực lượng giải phóng miền Nam của Mặt trận Dân tộc Giải phóng.

Giai đoạn từ năm 1963 – 1975

Ngày 30/12/1963, khai mạc Đại hội Phật giáo Việt Nam để thống nhất các hệ phái và các tổ chức Phật giáo ở miền Nam. Đại diện 11 tông phái và hội Phật giáo Bắc tông và Nam tông đã cùng nhau họp tại chùa Xá Lợi, Sài Gòn, soạn thảo Hiến chương thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất. Ngày 04/01/1964, *Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất* ra đời và trở thành cơ quan lãnh đạo sinh hoạt Phật giáo tại miền Nam Việt Nam do Hòa thượng Thích Tịnh Khiết (1891-1973) là Tăng thống, Thượng tọa Thích Tâm Châu làm Viện trưởng Viện Hóa Đạo.

Vì quan điểm trung lập chính trị, kêu gọi tái lập hòa bình tại Việt Nam, Giáo hội tuy được hoạt động nhưng đã gặp nhiều khó khăn với các chính phủ quân sự của tướng Nguyễn Khánh rồi Nguyễn Cao Kỳ trong những năm 1964 - 1967 và cả sau năm 1968 khi chiến tranh leo thang. Song, dù trong hoàn cảnh sôi động đó Giáo hội vẫn hoạt động mạnh trong cả hai lãnh vực Phật sự lẫn xã hội.

Đến năm 1975, Sài Gòn được giải phóng, đất nước thống nhất mở ra tiền đề mới cho Phật giáo tiếp tục chấn hưng và phát triển.

6. PHẬT GIÁO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH TỪ NĂM 1975 ĐẾN NAY

Sau năm 1975, Đảng và Nhà nước đã nhìn nhận vai trò gắn bó mật thiết của Phật giáo với dân tộc, thấy được những công lao không nhỏ của Phật giáo đối với đất nước. Trên tinh thần ấy, Đảng và Nhà nước đã chính thức cho phép mở Đại hội thống nhất Phật giáo toàn quốc vào tháng 11/1981, có đại diện của 9 tổ chức Phật giáo và nhiều đại biểu Phật giáo, thành lập *Giáo hội Phật giáo Việt Nam*.

Riêng Thành hội Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh cũng đã thống nhất các hệ phái. Và năm 1982, Trưởng ban Trị sự đầu tiên của Phật giáo Thành phố là Hòa thượng Thích Trí Tịnh. Qua nhiệm kỳ II, Hòa thượng Thích Thiện Hào giữ chức vụ Trưởng ban Trị sự kéo dài đến nhiệm kỳ V (1997) thì viên tịch. Trong thời gian Hòa thượng Thiện Hào điều hành, Phật giáo thành phố đã thành tựu nhiều Phật sự đáng kể: 3.038 Tăng Ni và 1.116 tự viện trong thành phố Hồ Chí Minh đã được đặt dưới quyền quản lý của Thành hội Phật giáo. Về lãnh vực giáo dục, mở các Trường Cao đẳng Phật học, Cơ bản Phật học. Đối với công tác xã hội, Tăng Ni, Phật tử thành phố đã tích cực đóng góp vào các hoạt động từ thiện, công ích. Tổng số tiền lên đến hơn 40 tỷ đồng¹⁴.

Kể từ nhiệm kỳ VI (2002 -2007) đến nay, Phật giáo Thành phố dưới sự lãnh đạo của Hòa thượng Thích Trí Quảng đã có nhiều thành tựu nổi bật hơn bao giờ hết. Trước hết là sự hoàn thiện về bộ máy lãnh đạo cấp quận, huyện với 24 Ban Trị sự ở 24 quận, huyện. Thành phố trở thành trung tâm Phật giáo có số lượng Tăng Ni, Phật tử đông nhất, hiện có hơn 11.800 Tăng Ni, hơn 1.300 cơ sở tự viện¹⁵ và 1.570.220 tín đồ tại gia. Về từ thiện và an sinh xã hội, chỉ riêng trong nhiệm VIII (2012-2017), Phật giáo Thành phố đã đóng góp ở mọi phương diện với tổng số tiền trên 2.000 tỷ đồng. Trong nhiệm kỳ IX này, tính riêng năm 2019, phong trào từ thiện xã hội của Phật

14. *Sự lớn mạnh của Phật giáo song hành với thành phố phát triển 300 năm*, <http://www.daotrang-phaphoa.net/thu-vien/sach/luoc-giai-kinh-dai-bao-tich-ii/su-lon-manh-cua-phat-giao-song-hanh-voi-thanh-pho-phat-trien-300-nam/>, truy cập ngày 29/11/2020.

15. Mai Loan, 2017.

giáo Thành phố đạt được tổng giá trị hơn 551 tỷ đồng, chiếm một phần tư tổng số tịnh tài từ thiện xã hội của Phật giáo Việt Nam. Ngoài ra, nhắc đến Hòa thượng Thích Trí Quảng là nhắc đến 2 sự kiện nổi bật. Đó là công trình xây dựng mới Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP.HCM trên khu đất xã Lê Minh Xuân gần 24 hecta với tổng chi phí xây dựng hơn 1.000 tỷ đồng. Mở rộng và xây dựng mới Việt Nam Quốc tự với tổng chi phí hơn 250 tỷ đồng¹⁶.

Về hoạt động giáo dục, Phật giáo Thành phố hiện có Học viện Phật giáo Việt Nam, Trường Trung cấp Phật học, lớp Cao đẳng Phật học, Trường Cao cấp giảng sư, 8 lớp Sơ cấp Phật học và nhiều lớp dịch thuật khác... Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh là một trong những trường Phật học thành lập sớm trong cả nước, đã và đang đào tạo 14 khoá chương trình cử nhân, 2 khoá thạc sĩ, 1 khóa tiến sĩ Phật học với 8.621 Tăng, Ni sinh, trong đó có gần 5.000 sinh viên đã tốt nghiệp¹⁷. Về trường Trung cấp Phật học Thành phố Hồ Chí Minh cũng là nơi có cơ sở đào tạo Tăng Ni hệ Cao đẳng và Trung cấp Phật học lớn nhất cả nước. Đến nay, Phật giáo Thành phố cũng đã giới thiệu hàng trăm Tăng Ni du học theo các chương trình Cao học, Nghiên cứu sinh tại Ấn Độ, Nhật Bản, Trung Quốc, Đài Loan, Thái Lan, Myanmar, Srilanka... Đặc biệt, nhằm nâng cao trình độ cho Tăng Ni, Phật tử, Giáo hội kết hợp với Ban Biên tập Báo *Giác Ngộ* còn tổ chức chương trình Phật học hàm thụ dưới hình thức đào tạo từ xa. Mỗi khóa học thu hút hàng ngàn Tăng Ni, Phật tử theo học.

Ngày nay, trong tiến trình hội nhập quốc tế, Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh không ngừng khẳng định, phát triển xứng đáng là trung tâm Phật giáo lớn của cả nước. Trong đó, phải kể đến việc Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh cùng với Phật giáo cả nước đã đăng cai và tổ chức thành công ba sự kiện Phật giáo

16. TP.HCM: HT. Thích Trí Quảng được Đại hội tái suy cử Trường BTS, <http://phatgiaovungtau.net/ttpg/98-ttpg/1338-2017-11-07-07-26-39>, truy cập ngày 29/11/2020.

17. Quốc Định (2019), *Kỷ niệm 35 năm thành lập Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP Hồ Chí Minh*, <http://daidoanket.vn/ky-niem-35-nam-thanh-lap-hoc-vien-phat-giao-viet-nam-tai-tp-ho-chi-minh-454262.html>, truy cập ngày 29/11/2020.

quốc tế quan trọng là: Đại lễ Phật Đản Vesak Liên Hợp Quốc năm 2008 tại Hà Nội, Đại lễ Phật Đản Vesak Liên Hợp Quốc năm 2014 tại Ninh Bình và Đại lễ Phật Đản Vesak Liên Hợp Quốc năm 2019 tại Hà Nam.

KIẾN NGHỊ

Trên chặng đường phát triển của Thành phố Hồ Chí Minh, Phật giáo lúc nào cũng song hành cùng với nhịp tiến lên của Thành phố. Tùy từng hoàn cảnh lịch sử của Thành phố mà Phật giáo hòa nhập dưới nhiều hình thức khác nhau, nhưng tựu chung đều đóng góp lợi ích cho sự phát triển chung của Thành phố. Đáp ứng nhu cầu tín ngưỡng của đồng bào Phật giáo và các tầng lớp nhân dân trong xã hội. Đến nay, đã trải qua gần 40 năm, tương ứng 9 nhiệm kỳ hoạt động, Phật giáo Thành phố không ngừng phát triển bền vững, ổn định về mọi mặt.

Để tiếp tục duy trì và tạo động lực cho Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh tiếp tục phát triển một cách bền vững, chúng tôi xin đề xuất một số kiến nghị như sau:

- Về nhân sự lãnh đạo

Đối với sự phát triển của tổ chức thì con người là yếu tố then chốt, quan trọng nhất. Vì thế, việc tham gia công tác Ban trị sự cũng như giới thiệu người thay mặt Ban Trị sự tham gia các hoạt động xã hội, cần phải lựa chọn thật công bằng, chuẩn xác về đạo hạnh, đức hạnh, nghiêm trì giới luật và trình độ am hiểu Phật pháp và luật pháp vững vàng. Để tránh các trường hợp bổ nhiệm người thiếu tài, thiếu đức, chỉ quan tâm đến lợi ích cá nhân, lợi ích nhóm mà phá hủy thanh danh ngôi nhà Phật giáo, hủy hoại uy tín Giáo hội.

Cần đào tạo và sử dụng đúng người, đúng việc mới tạo động lực phát triển bền vững. Về trình độ là thế học, Phật học và về nhân cách là phẩm hạnh của một con người, một tu sĩ. Người tu sĩ khi được đề cử vào Ban Trị sự cần phải được bổ nhiệm vào vị trí mà họ đã được rèn luyện và đào tạo để xứng đáng với chức danh và lòng mong mỏi của Tăng Ni, Phật tử ở vị trí đó.

Cũng cần lưu ý rằng, việc mỗi cá nhân nắm giữ quá nhiều vị trí trong Ban Trị sự sẽ gây ra sự “nhiều sóng” vai trò của họ trong tổ chức cũng như vô tình lấy mất các cơ hội cống hiến của các thành viên khác trong tăng đoàn. Điều dễ dàng nhận thấy, với sức khỏe, kiến thức, kỹ năng của một cá nhân không thể trong một thời gian nhất định vừa lãnh đạo nhiều nhóm, lập và thực hiện kế hoạch cho nhiều ban, ngành; thiết lập mối quan hệ, giao tiếp tốt trong nhiều môi trường khác nhau.

- Về quản lý Tăng Ni, tự viện

Ban Trị sự các cấp cần phối hợp với các cơ quan chức năng chỉ đạo, giải quyết kịp thời việc phục hồi chùa, xin thành lập cơ sở Phật giáo mới; đồng thời, nắm bắt tâm tư nguyện vọng, có biện pháp tháo gỡ khó khăn, giúp đỡ pháp lý cho các tự viện và Tăng Ni, Phật tử ở địa phương.

Ban Tăng sự Thành phố cùng các quận, huyện phải quản lý chặt chẽ Tăng Ni, phải kịp thời xây dựng sửa chữa đối với những Tăng Ni sai phạm đạo đức và nếu cần thiết phải thẳng thắn dùng biện pháp chế tài đúng theo giới luật Phật dạy và nội quy Ban Tăng sự đã đề ra.

- Về hướng dẫn Phật tử tu học

Theo Ban chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương năm 2019, số lượng tín đồ Phật giáo ở Việt Nam từ vị trí đầu bảng trước đây đã rớt hạng xuống vị trí thứ 2 sau Công giáo và chỉ còn 4,6 triệu tín đồ, chiếm 35,0% những người theo tôn giáo và chiếm 4,8% dân số cả nước. Vì thế, Phật giáo Thành phố cần gương mẫu, làm điển hình trong việc hoằng pháp để đẩy mạnh công tác xiển dương Phật pháp. Muốn làm được điều này đòi hỏi Giáo hội, đặc biệt là các Tăng Ni trụ trì phải nhẫn nại, hy sinh, chịu khó, nghĩ đến lợi ích sâu xa của đạo pháp mà khéo léo tổ chức các mô hình hoạt động thích hợp nhằm tạo ra các thế hệ tín đồ thuần thành cho tương lai và rèn luyện người tài đức cho xã hội.

Thứ nhất, có thể xem xét việc soạn thảo nhiều chương trình tu học cho nhiều đối tượng từ thanh thiếu niên Phật tử cho đến đạo

tràng Phật tử cao niên, cũng như các lớp giáo lý căn bản để thu hút sự tham gia tu học và trở thành tín đồ Phật giáo của nhiều tầng lớp nhân dân.

Thứ hai, Pháp luật về giáo dục hiện hành chưa quy định tổ chức tôn giáo được thành lập nhà trường thuộc hệ thống giáo dục quốc dân. Tuy nhiên, ở cấp mầm non thì mô hình trường mầm non tư thục đã và đang được Công giáo tổ chức rất tốt, thu hút đông đảo người dân đưa con em về học tập. Trong khi đó, Phật giáo chưa chú trọng vào vấn đề này. Vì thế, Phật giáo Thành phố cần tăng cường công tác thành lập các cơ sở giáo dục mầm non tư thục. Điều này, một mặt, Phật giáo cùng với xã hội tạo một môi trường an toàn, thân thiện giúp trẻ em phát triển toàn diện về thể chất và tinh thần; mặt khác, tạo ấn tượng tốt đẹp về một đạo Phật với Tăng Ni hòa nhã, thân thiện. Đây chính là cơ duyên thiện lành để duy trì đạo Phật tại thế gian trong tương lai.

Thứ ba, Đối với các đối tượng thanh thiếu niên, Ban Trị sự Phật giáo Thành phố khuyến khích và bảo trợ cho Tăng Ni trụ trì tại các tự viện, cơ sở Phật giáo tăng cường mở các lớp bồi dưỡng ngoại ngữ, tin học, kỹ năng sống để thu hút thì họ tìm đến chùa vừa học được Phật pháp, có hành trang đạo đức, tâm linh vừa học thêm những kiến thức kỹ năng cần thiết cho các cấp bậc học cao hơn và nghề nghiệp cuộc sống.

- Về công tác truyền thông Phật giáo

Phật giáo Thành phố cần không ngừng đầu tư về phương tiện và chuyên môn hóa nhân sự trên lĩnh vực truyền thông. Không ngừng đổi mới, tiếp cận những cách làm truyền thông hiện đại, kết hợp công nghệ và nền tảng số. Trong thời đại ngày nay nếu không coi trọng truyền thông là “bỏ ngõ một cửa ngõ tiếp cận nhân dân và đi ra thế giới”. Vì thế, chúng ta cần khai thác và phát huy sức mạnh của truyền thông trong sinh hoạt Phật sự và hoằng pháp một cách “nhanh, đúng, trúng, hay” về những nét đặc sắc Phật giáo để biểu dương cái hay cái đẹp lan tỏa nhanh và rộng hơn vào xã hội, để bài

trừ những xấu xa tệ nạn, để đưa những thông tin cần thiết đến cho mọi người, để quy hướng tâm trí con người đến những nơi cần cứu giúp, quan tâm.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Ban chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương (2019), *Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019*, NXB Thống Kê, Hà Nội.
- Ban Trị sự Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh (2002), *Hội thảo khoa học 300 năm Phật giáo Gia Định - Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh*, NXB Thành phố Hồ Chí Minh, Hồ Chí Minh.
- Lê Thành Khôi (2016), *Lịch sử Việt Nam, từ nguồn gốc đến giữa thế kỷ XX*, Nguyễn Nghị dịch, NXB Thế Giới, Hà Nội.
- Mallret, L. (1959). *L'Archéologie du delta du Mékong, tome premier : L'Exploration Archéologique et les fouilles d'Oc-èò*. École Française D'Extrême Orient, Paris.
- Schecter, J. (1967), *The New Face of the Buddha*. John Weatherhill, Tokyo, Japan.
- Thành hội Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh (2001), *Biên niên sử Phật giáo Gia Định - Sài Gòn - Tp. Hồ Chí Minh*. NXB Thành phố Hồ Chí Minh, Hồ Chí Minh.
- Thích Mật Thể (2004), *Việt Nam Phật giáo sử lược*, NXB Tôn giáo, Hà Nội.
- Trần Hồng Liên (1996), *Phật giáo Nam bộ từ thế kỷ XVII đến 1975*, NXB Thành phố Hồ Chí Minh, Hồ Chí Minh.
- Trần Thuận (2015), *Sự du nhập và phát triển của Phật giáo ở vùng đất Nam bộ trong bối cảnh quan hệ giữa Phù Nam với Ấn Độ và Trung Hoa, Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc tế: Phật giáo vùng Mê Kông*. Tập 1, NXB ĐHQG HCM, Hồ Chí Minh.

PHẬT GIÁO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH VỚI NHỮNG THÁCH THỨC TƯ TƯỞNG HIỆN ĐẠI

ĐD.TS. Thích Thanh Tâm*

Tóm tắt

Bài viết này đề cập đến những thách thức nội tại và ngoại tại mà Phật giáo Việt Nam thành phố Hồ Chí Minh đã, đang và sẽ đối mặt trong không gian đô thị hiện đại với định hướng phát triển mới. Tuy bài viết đề cập đến hai khía cạnh thách thức - nội tại và ngoại tại, song tất cả chỉ nhằm đến vấn đề then chốt là những thách thức về mặt nội tại, những thách thức mang tính tư tưởng, những xung đột trên bình diện tri thức trong không gian đô thị hiện đại; từ đó, dẫn đến đa dạng các hình thái Phật giáo, mang hơi thở thế tục, tạo nên những nguy hiểm cho mọi phương tiện Hoằng pháp.

Từ khóa: Phật giáo thành phố Hồ Chí Minh, thời hiện đại, mâu thuẫn tư tưởng, định hướng sống còn.

DẪN NHẬP

Trong không gian tri thức giữa đô thị hiện đại thế kỷ XXI, Phật

* Ủy viên Ban Hoằng pháp TƯ GHPGVN.

giáo Việt Nam nói chung và Phật giáo thành phố Hồ Chí Minh nói riêng đang đối mặt với những thách thức. Sự phát triển của khoa học kỹ thuật, công nghệ đã có những tác động lớn đến cuộc sống con người; kèm theo những phát triển về vật chất đó, đem lại cuộc sống tiện nghi, cũng mang lại những vấn nạn về đạo đức, nếp sống vội vã, nặng chủ nghĩa vật chất, chủ nghĩa tiêu thụ, bệnh tật. Bên cạnh đó, những luồng gió thế tục đã thổi qua chốn thiền môn; những cổ tùng vững chãi, mặc thế sự phù hư; những tâm hồn xao động lại níu giữ, xem là “hiện đại” để canh tân Phật giáo, chạy theo thói tục, nặng vật chất, trọng lợi danh. Những tư tưởng dục nhiễm đã bén rễ; tiếng chuông chùa không còn thức tỉnh giữa đêm mê, hương giải thoát đã nhạt mùi Pháp vị; xây dựng Phật giáo trên nền tảng tri thức đời, tìm điểm chung với hệ tư tưởng lãnh đạo để mong được tồn tại. Từ đó, những thách thức hiện đại trên phương diện tư tưởng phát sinh; mang hình hài Phật giáo, điểm tô bằng hương sắc đời thường, khí chất không còn hương giải thoát đích thực mà chỉ là “hương giải thoát ảo tưởng” nhưng lại cho là Đạo nhập thế.

1. CƠ SỞ LÝ THUYẾT

1.1. Quan hệ biện chứng về truyền thống và hiện đại

Truyền thống và hiện đại là những nhân tố có mặt trên mọi lĩnh vực của quá trình phát triển, nhưng không bao giờ tồn tại một cách tĩnh tại, tách biệt nhau mà luôn tác động, hỗ tương lẫn nhau, vừa thống nhất vừa mâu thuẫn. Nếu không nhận dạng và giải quyết tốt sự thống nhất biện chứng giữa truyền thống và hiện đại, sẽ không thể phát huy đầy đủ vai trò của tôn giáo đối với sự phát triển trong thời đại mới.

Truyền thống, được hiểu là tập hợp những tư tưởng và lối sống và ứng xử theo những quy tắc hay thanh quy trong tôn giáo, được hình thành trong lịch sử phát triển, lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Hiện đại là những gì “thuộc thời đại ngày nay”, là “cái đang diễn ra trước mắt, tức là mới”. Hiện đại gắn liền với phát triển, tạo ra những giá trị mới hơn, có phẩm chất tốt hơn. Về sự thống nhất giữa truyền thống và hiện đại của tôn giáo: truyền thống là cơ sở, là tiền

đề của hiện đại; và hiện đại là sự kế thừa, phát triển nâng cao truyền thống. Đồng thời, giữa truyền thống và hiện đại trong sự phát triển lại có sự mâu thuẫn, trong đó cái truyền thống do tính ổn định, tính bảo thủ cản trở sự phát triển của cái hiện đại và ngược lại có những cái hiện đại không phù hợp, mâu thuẫn, xung đột với truyền thống.¹

Trước hết, khi hiện đại hàm nghĩa phản ứng chống lại truyền thống: một phản ứng nảy sinh do sự bất mãn với quá khứ và từ sự khát khao một tương lai tốt đẹp. Một phản ứng như vậy luôn gồm hai giai đoạn nối tiếp nhau: bất mãn và khát vọng nên ngầm chứa trong chính bản thể một ý chí muốn thay đổi. Nguyên nhân của bất mãn rất đa dạng, biểu hiện qua khía cạnh lí thuyết và thực tiễn. Hai khía cạnh này đôi khi độc lập, nhưng thường có quan hệ qua lại với nhau, đặc biệt chúng đều liên quan đến cuộc sống con người và thế giới nhân loại.

Như vậy, hiện đại biểu tả sự phản ứng chống lại những tri thức cũ, tức những tri thức này đã không thể giải thích một cách thoả mãn hay thiếu thuyết phục; không còn thoả mãn nhu cầu con người hôm nay. Trong lịch sử, khuynh hướng hiện đại này luôn thấy trong các cuộc cải cách, canh tân. Thực vậy, sự sụp đổ của một nền tảng thường gắn liền với sự suy tàn của ý thức hệ theo một mô thức rõ ràng. Trước hết hiện đại nói lên tâm lý phẫn nộ chống lại tình trạng lạc hậu, mê tín; thứ đến, đòi hỏi và đi tìm một phương thế mới giúp hoàn thiện, phát triển cũng như làm truyền thống càng hợp lý.

Theo xu hướng này, bất cứ ý tưởng nào khi mới xuất hiện, cũng là kết quả của sự phản ứng và sau đó mới phát triển biểu tả sự nỗ lực nhằm hoàn thiện các tri thức cũ. Những tri thức này cấu thành hệ tư tưởng mới, tự tin có thể giải quyết một cách thoả mãn (ít nhất là trong lúc đương thời) sự mâu thuẫn giữa phát kiến mới và niềm tin cũ. Tuy nhiên, việc công nhận một giải pháp thuần tuý tri thức dù sao cũng không thể hoàn toàn thoả mãn nhu cầu thời hiện đại, một thời kỳ chuyển biến phức hợp và bất tận. Cho nên, tuy tri thức mới

1. Nguyễn Văn Dứa (2012), *Sự thống nhất và mâu thuẫn giữa truyền thống và hiện đại trong quá trình phát triển văn hóa ở Cần Thơ*, Luận án Tiến sĩ, tr.1-2.

có thể giải quyết một số vấn đề nhưng đồng thời cũng tạo ra một số vấn đề khác. Điều đó nghĩa là, sự bất mãn tái hiện không ngừng. Như vậy, chúng tỏ một sự phản ứng trí thức chống lại truyền thống cùng lắm chỉ có thể sản sinh ra một số ý tưởng mới nhưng không thể hoàn toàn thoả mãn nhu cầu của hiện tại và tương lai. Vậy nên, có thể quả quyết hạt nhân của phong trào hiện đại và tinh thần của nó, chính là ý chí khắc phục các vấn đề hiện tại.

Thiền nghĩ, khuynh hướng hiện đại chống lại truyền thống là khát vọng của con người về một tương lai tốt đẹp hơn; bởi vì chính vì hiện tại không thể đáp ứng khát vọng, kìm nén khát vọng đó, thế nên một cuộc nội loạn chống lại mọi qui phạm trói buộc hiện tại. Cho nên, nhiều người xem tôn giáo là một phương thế giải thoát, đồng thời cũng là sự nuôi dưỡng ý thức phê phán siêu việt khỏi hiện trạng, nhằm lý tưởng hoá các mối quan hệ giữa con người và tự nhiên, chủ thể và khách thể, lý tính và giác quan. Vì vậy, phải có một sức mạnh hợp nhất quá khứ với hiện tại, hợp nhất các giá trị truyền thống với thực tiễn hiện nay. Đó là cái sức mạnh kiến tạo nên cái gọi là hiện đại tính, với hàm nghĩa đặc biệt biểu thị quá trình của hiện đại hoá, hay là cả một vận động duy lý, mà bản chất chính là biện chứng. Đó là cái luật, con đường của mối quan hệ biện chứng này.

1.2. Phật giáo thành phố Hồ Chí Minh trong không gian đô thị hiện đại

Thành phố Hồ Chí Minh rộn ràng với dòng chảy phương tiện di chuyển bất tận và những cuộc cạnh tranh rầm rộ để phô trương sự xa hoa. Một tầng lớp thị dân mới nổi lên khi các doanh nhân có được cơ hội buôn bán lớn thông qua thương mại và công nghiệp, và thường áp dụng không chỉ các kỹ thuật kinh doanh mà cả phong cách văn hóa của các đồng nghiệp phương Tây. Có lẽ, sự chuyển đổi của thành phố đã mang lại nét nổi bật rất lớn trong cảnh quan và cơ sở hạ tầng đô thị ở các khu định cư nước ngoài, với lối kiến trúc tân cổ điển phương Tây, các đại lộ rợp bóng cây, hệ thống điện, ống dẫn nước, các loại xe ô tô, xe điện và những tiện nghi cuộc sống hiện đại khác. Điều này trở thành bối cảnh cho sự phát triển nhanh những không gian đô thị mới như cửa hàng cà phê, cửa hàng bách hóa tổng

hợp, công viên giải trí và rạp chiếu phim. Văn hóa đô thị trở nên nổi tiếng hơn hết vì tạo nhiều cơ hội cho các hình thức quốc tế mới lạ về sự nhàn nhã, vui chơi giải trí và sự tiêu dùng hào nhoáng.² Tuy nhiên, có một sự mâu thuẫn lan tràn bộc lộ trong quan hệ văn hóa thương mại quốc tế ở đây, đặc biệt giữa các cư dân của chính thành phố. “*Một biểu tượng các cơ hội kinh tế sẽ bị bóp chặt, hay. . . một cái bẫy của sự suy đồi đạo đức. . . bị xa lánh và lên án*”³. Đó cũng là biểu hiện hình thái của sự mâu thuẫn lan tràn và sâu sắc (sẽ nói ở phần sau) đối với những tác động đạo đức của văn hóa thương mại quốc tế thành phố Hồ Chí Minh, điều mà đã nung nấu sự ràng buộc giới tinh hoa của đô thị - xuất thân từ hàng ngũ các nhân vật nổi tiếng và giàu có như: ngân hàng, bác sĩ, luật sư, thẩm phán, quan chức chính phủ, trí thức, nhà giáo dục, và trên hết là các nhà doanh nghiệp gắn với Phật giáo.

Điều này thể hiện các khía cạnh đặc thù của văn hóa đô thị hiện đại với các tổ chức tự nguyện hoạt động thiện nguyện và sinh hoạt tập thể, có thể tồn tại dưới mái chùa hoặc một số địa điểm khác giữa xã hội. Nhiều ngôi chùa được xây dựng mới hay trùng tu, ngoài dáng dấp một ngôi chùa xưa lại gánh thêm những không gian tôn giáo mới để tổ chức sự kiện hoặc hoạt động trưng bày các gian hàng thương mại. Các công tác xã hội đậm nét đạo đức được thực hiện trong các không gian này, như là sự lựa chọn riêng cho những người cùng cạnh tranh trên thị trường văn hóa đô thị; bộc lộ rõ những phê phán đạo đức các đối thủ cạnh tranh, và cả chính trị cũng như thế. Do đó, thông qua sự kết hợp độc đáo giữa sự kết dính văn hóa và sự

2. Có thể tham khảo thêm về các nghiên cứu đại diện về văn hóa đô thị mới hiện đại, xem Wen-hsin Yeh, *Shanghai Splendor: Economic Sentiments and the Making of Modern China, 1843-1949*. Berkeley: University of California Press, 2007; Cochran, Sherman, ed. *Inventing Nanjing Road: Commercial Culture in Shanghai, 1900-1945*. Ithaca: Cornell University East Asia Program, 1999. ; Wu Renshu 巫仁恕, Lin Meili 林美莉, and Kang Bao 康豹 [Paul R. Katz], eds. *Cong chengshi kan Zhongguo de xiandaixing 從城市看中国的現代性 [An urban perspective on Chinese modernity]*. Taipei: Institute of Modern History, Academia Sinica, 2010.

3. Lu, Hanchao. *Beyond the Neon Lights: Everyday Shanghai in the Early Twentieth Century*. Berkeley: University of California Press, 1999, 11. Với các nghiên cứu gần đây về quan điểm sự mâu thuẫn lan tràn với khuynh hướng văn hóa Thượng Hải hiện đại, xem Kiely, Jan. “Shanghai Public Moralism Nie Qijie and Morality Book Publication Projects in Republican China.” *Twentieth-Century China* 36, no. 1 (2011): 4-22.

phân biệt được thiết lập bởi các hoạt động xã hội trong các không gian được xây dựng mới, trong bối cảnh riêng biệt ở thành phố Hồ Chí Minh ngày nay.

Như vậy, việc tạo dựng không gian mang bản sắc hiện đại thể hiện một cấu trúc cơ bản của định vị văn hóa được chia sẻ thông qua phạm vi rộng lớn của sự tìm cầu văn hóa đô thị. Đồng thời, việc thừa nhận sự mâu thuẫn tư tưởng lan rộng trong giới tinh hoa đô thị đối với các công trình mang đậm chất hiện đại có nguồn gốc nước ngoài và cả truyền thống trong nước, đòi hỏi cơ bản phải rà soát lại những hiểu biết nhận được về hiện đại đô thị ở thành phố Hồ Chí Minh thế kỷ XXI.

Vì vậy, khi các ngôi chùa gắn với văn hóa thương mại của thành phố, sẽ tồn tại các khuynh hướng phân biệt và liên kết trái chiều. Văn hóa thương mại cho thấy những dấu hiệu rõ ràng ngày càng tăng tính thế tục. Xu hướng thế tục hóa thể hiện rõ nét giữa những phô trương xa hoa về sự tiêu dùng trước mắt và giải trí nhàn nhã được thể hiện rõ nhất qua sự thiết trí, bày biện các không gian trong ngôi chùa, khiến ngôi chùa nặng “*văn hóa thương mại là hoàn toàn mang tính thế tục; thiếu đi sự ẩn ý khúc chiết về đạo đức và tôn giáo*”.⁴

Bởi vì, có thể thấy, một ngôi chùa trong không gian hiện đại này, ngoài Phật điện, còn rải rác chung quanh là những căn phòng thường thấy như Thiên đình thất, Niệm Phật đường, Tăng kinh các và Xá lợi thất. Đặc điểm cuối cùng của việc sử dụng không gian tôn giáo hiện đại với sự phân biệt thêm giữa nó với các xu hướng thế tục hóa trong văn hóa thương mại, là phạm vi rộng các hoạt động mà nó dung chứa, như thành lập các phòng. Phòng Văn hóa là quản lý sự nghiệp giáo dục, như trường dạy nghề và trường tiểu học miễn phí; một thư viện với các ấn bản về kinh điển Phật giáo và hàng trăm văn bản Phật giáo “bổ trợ kinh điển” khác; một văn phòng về phân bố lịch thuyết giảng; và một văn phòng thông tin liên lạc, quảng bá hình ảnh. Phòng Từ thiện là vận hành một phòng khám y tế miễn

4. Cochran, Sherman, ed. *Inventing Nanjing Road: Commercial Culture in Shanghai, 1900–1945*. Ithaca: Cornell University East Asia Program, 1999, p. 3.

phí; một văn phòng quyên góp áo quan; một tổ phóng sanh, một tổ chức cứu trợ thiên tai; và cuối cùng là một nghĩa trang Phật giáo công cộng. Phòng Giáo học là quản lý một phòng đọc Kinh và một phòng chứa kinh điển; một tổ nghiên cứu; và một tổ truyền bá các bài giảng theo trình tự. Cuối cùng, phòng Tu trì là giám sát tổ giới luật và truyền giới cho cư sĩ, và các sinh hoạt đạo tràng tu học.

Sự hiện diện giữa không gian thương mại quốc tế trong môi trường đô thị, đã cung cấp cho Phật giáo thành phố Hồ Chí Minh có những cách tân trong thực tiễn không gian và động lực hoạt động văn hóa; nhưng cũng có nhiều định hướng chống lại các khuynh hướng làm rối ren đạo đức về sự thế tục hóa và chủ nghĩa tiêu thụ lan tràn. Đồng thời, chính những điều kiện đô thị đông đúc của thành phố đã đặt ra những phương thức cơ bản để Phật giáo tìm phương cách sống mang tính tôn giáo giữa cộng đồng có ý nghĩa, và xây dựng một kiểu mẫu lý tưởng Phật giáo về sự thiêng liêng và giữ gìn giới luật. Các ngôi chùa giữ được nét truyền thống “tịnh xứ” giữa đô thị phồn hoa, tiêu biểu cho ý tưởng thiết lập không gian tôn giáo linh thiêng và thanh tịnh giữa lòng môi trường đô thị đông đúc.

2. NHỮNG HÌNH THÁI BIỂU HIỆN SỰ MÂU THUẤN TƯ TƯỞNG DẪN ĐẾN THÁCH THỨC HIỆN ĐẠI

Nhiều quan điểm của Phật giáo đã đan xen chặt chẽ vào kết cấu truyền thống xã hội, văn hóa và chính trị; là một mảng tích hợp sâu sắc về mặt lịch sử và xã hội của các nguồn lực văn hóa phong tục, khái niệm, thể chế; một trong số đó được yêu cầu bởi các tông phái khác nhau, sơn môn, tổ đình, tu viện, chùa và truyền thống nguyên bản. Trong số các nguồn văn bản của Phật giáo về kinh điển, kệ tụng và các văn bản nghi lễ đã xuất hiện các hình thức triết học tinh vi về biện luận, logic, phép biện chứng, siêu hình học và đạo đức, cũng như các chủ nghĩa phổ quát và siêu việt. Dòng chảy này không chỉ từ các văn bản mà còn thông qua biểu hiện mỹ thuật và kịch nghệ; và thực hành nghi lễ là các quan niệm của Phật giáo về các chu kỳ vũ trụ, nguyên nhân và kết quả của nghiệp, tái sinh và cứu độ.

Sự đóng góp của Phật giáo trong việc xây dựng các hình thức

mới của tổ chức dân sự đô thị và hoạt động xã hội, văn hóa truyền thông đại chúng; tính đồng nhất văn hóa xã hội và các hình thức thể hiện. Phật giáo thành phố Hồ Chí Minh đi đầu trong các dự án giáo dục, từ thiện, phúc lợi xã hội và truyền thông in ấn Phật giáo, đã kết nối với nhau giữa các khu vực và trên toàn quốc cũng như mối liên kết hàng dọc giữa các đồng đạo trên cơ sở kinh tế xã hội và giáo dục khác nhau. Trọng tâm của việc này là hình thành một dự án xây dựng cộng đồng tôn giáo đi vào mọi hoạt động xã hội để tạo nên nếp sống an lạc và giải thoát.

Hơn nữa, cộng đồng Phật giáo thành phố Hồ Chí Minh mang tính hợp pháp và mở rộng phạm vi tham gia vào mạng lưới Phật giáo rộng lớn, liên kết các giới tăng sĩ và tín đồ khắp cả nước cũng như nước ngoài. Thuật ngữ “*Vòng tròn Phật giáo*” phù hợp với đề xuất của R. Keith Schoppa⁵ về “*văn hóa nhóm*”, giống như “*sự hợp nhất nhiều nhóm và mạng lưới dựa trên nền tảng liên kết cá nhân và thường kết nhóm bởi các cá nhân khác*”.⁶ Nhưng cũng có nhiều nhóm theo đuổi những liên kết xã hội, hình thành cộng đồng và biểu hiện công khai thông qua các hoạt động riêng, thậm chí cải biên các văn bản nghi lễ nguyên gốc để phổ biến việc thực hành nghi lễ tôn giáo riêng biệt.

Các hoạt động văn hóa truyền thống phê phán chính những khía cạnh hoạt động văn hóa hiện đại mang tính nước ngoài, quá nặng về vật chất và tranh đua để giám sát các chiều kích đạo đức và tinh thần của đời sống con người. Phật giáo thành phố Hồ Chí Minh hoàn toàn có quyền tự hào về các khía cạnh thiêng liêng của ngôi chùa và lối sống kỷ luật dựa vào đạo đức có nguồn gốc Đạo học, dẫn đến sự tái sinh ở Tây phương Cực lạc, và cuối cùng thoát khỏi vòng luân hồi sinh tử. Nhiều vị danh Tăng không màng danh lợi, an hưởng “*Pháp vị*”, làm chỗ dựa vững chắc cho người cư sĩ trong

5. R. Keith Schoppa là Giáo sư danh dự và cựu Chủ tịch Doehler về Lịch sử Châu Á. Ông có bằng Tiến sĩ về lịch sử hiện đại của Trung Quốc, Đại học Michigan; là tác giả của một số sách chuyên khảo và sách giáo khoa về lịch sử Trung Quốc.

6. Schoppa R. Keith (1995), *Blood Road: The Mystery of Shen Dingyi in Revolutionary China*. Berkeley: University of California Press, tr. 23.

sự kính trọng về việc vẫn giữ được lễ lối đạo đức người xuất gia giữa một thế giới xa xỉ về vật chất.

Nhưng cũng bên cạnh đó, các hoạt động của giới Phật giáo thành phố Hồ Chí Minh mang tính hiện đại, xem trọng thương mại văn hóa, chính các hoạt động này tạo nên mâu thuẫn tư tưởng cơ bản như cho phép các chế độ dinh dưỡng kiểu phương Tây, đồng thời kêu gọi nếp sống thanh đạm, tri túc; thành lập các cơ sở kinh doanh văn phòng phẩm nước ngoài, trong khi cùng lúc kêu gọi giữ nét văn hóa truyền thống; phê phán chủ nghĩa tiêu thụ trước mắt và đầu cơ trục lợi văn hóa thương mại Phật giáo; truyền thông phê phán yếu tố “mê tín” trong tín ngưỡng nhân gian Phật giáo, bác bỏ địa ngục, ngạ quỷ, vong linh, nhưng vẫn cầu siêu hộ niệm, khai thị tiếp dẫn.

3. PHẬT GIÁO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH ĐỐI MẶT VỚI NHỮNG THÁCH THỨC TRONG KHÔNG GIAN ĐÔ THỊ, MÔI TRƯỜNG TRI THỨC HIỆN ĐẠI

3.1. Thách thức từ bên ngoài – những nhân tố góp phần tạo nên thách thức nội tại

Thứ nhất, với xu thế chung của thời đại, một vận hội mới đã và đang mở ra cho Phật giáo Việt Nam nói chung và Phật giáo thành phố Hồ Chí Minh nói riêng hội nhập Phật giáo khu vực và thế giới trên cơ sở xu thế hội nhập và toàn cầu hóa. Từ đó nảy sinh những thách thức mang tính thời đại. Sự phát triển của khoa học kỹ thuật làm chuyển đổi cuộc sống, sinh hoạt đời thường của những tu sĩ. Sự chuyển đổi nếp sinh hoạt, thời khóa nghi lễ, hoạt động Phật sự, cũng như tăng cường một số hoạt động mở rộng mạng lưới sinh hoạt cộng đồng, tăng cường mối quan hệ giữa những người tu sĩ với mạng lưới xã hội trên nhiều phương diện trong nếp sinh hoạt mới, đã đặt ra cho Phật giáo thành phố những thách thức mới về việc nâng cao năng lực quản lý, giáo dục, hoằng pháp, lẫn về mặt tổ chức hành chánh, điều hành Phật sự.

Thứ hai, thách thức thời đại đặt ra đối với tu sĩ Phật giáo thành phố là việc hạn chế về thông tin, hoạt động của Phật giáo thế giới.

Điều này làm hạn chế tầm nhìn, nếp nghĩ, trong việc đặt quan hệ hợp tác tổ chức hội thảo về Phật giáo nhằm góp phần thúc đẩy nhanh chóng quá trình hội nhập với Phật giáo thế giới. Ngoài áp lực của việc phải nhanh chóng nâng cao tầm nhìn, còn là những trở ngại khó vượt qua của muôn vàn điều kiện cần và đủ khác, như yêu cầu về trình độ ngoại ngữ và vi tính để có thể tiếp cận thông tin và xử lý thông tin, truyền đạt thông tin qua nhận thức từng cá nhân.⁷

Thứ ba, các tôn giáo trên thế giới đang có xu hướng thế tục hóa với biểu hiện tham gia ngày càng sâu vào đời sống xã hội. Đưa Đạo vào đời, nếp sống tôn giáo gắn với dân tộc, với cuộc sống nhân sinh. Chủ trương Đạo pháp và Dân tộc của Phật giáo theo hướng tôn giáo đồng hành cùng dân tộc trong quá trình xây dựng xã hội là xu hướng nhập thế; tuy nhiên, những khát vọng trần thế về sức khỏe, hạnh phúc, thành đạt, giàu sang qua cầu cúng, nhờ cậy ở Trời, Phật đã làm cho triết lý giải thoát trở nên nghèo nàn, thực dụng. Sinh hoạt theo hướng này sẽ “khuyến khích” thái độ trông chờ, ỷ lại nhiều hơn là kích thích tinh thần tự lực vươn lên cải tạo cuộc sống và hoàn thiện nhân cách. Với tinh thần nhập thế, Phật pháp tại thế gian, bất ly thế gian giác, những tác động từ xã hội vào nếp sống tôn giáo là điều tất yếu. Nếu không có nội lực, nhận thức đúng đắn, phẩm chất vững vàng, chắc chắn sẽ bị sa ngã, mất phương hướng. Đứng trước những hiện tượng này, nếu không vận dụng những đặc thù trong truyền thống để làm sáng tỏ khái niệm Phật giáo nhập thế - vốn mang tính tích cực, để phân biệt với xu hướng thế tục hóa - vốn mang tính tiêu cực và thể hiện bản chất không tốt đẹp, thì xem chừng đó là việc làm đang đi vào ma đạo.

Thứ tư, Phật giáo là một tôn giáo cao siêu và trí tuệ, không ít những nhà khoa học phương Tây đã thấy giá trị và hết lời ca ngợi Phật giáo. Như Albert Einstein cho rằng, “*Tôn giáo của tương lai sẽ là một tôn giáo vũ trụ. Tôn giáo ấy phải vượt lên Thượng đế của cá nhân, tránh giáo điều cùng lý thuyết thần học. Đạo Phật trả lời cho những sự*

7. Xem thêm Trần Hồng Liên, Phật giáo Việt Nam trước những cơ hội và thách thức, <https://phat-giao.org.vn/phat-giao-viet-nam-truoc-nhung-co-hoi-va-thach-thuc-d23861.html>

*mô tả này. Nếu có một tôn giáo nào đáp ứng được nhu cầu của khoa học hiện đại thì tôn giáo đó chính là Phật giáo*⁸. Ở thành phố, nhiều ngôi chùa trở thành danh thắng nổi tiếng, cuốn hút biết bao du khách trong và ngoài nước đến thưởng thức cảnh quan, chiêm ngưỡng các công trình văn hóa Phật giáo độc đáo.

Thứ năm, sự phát triển như vũ bão của cách mạng khoa học, kỹ thuật và công nghệ đã làm thay đổi, góp phần cải thiện đời sống vật chất và tinh thần cho con người, nhưng cũng đem đến những hậu quả nặng nề. Nếu không tự điều chỉnh hành vi, chắc chắn con người phải trả giá bởi những hành vi thiếu trách nhiệm trước tự nhiên, phải chứng kiến tình trạng môi trường bị ô nhiễm, tài nguyên cạn kiệt, rừng cây bị tàn phá, và những hiểm họa khác.

Thứ sáu, sức công phá của văn hoá phương Tây đối với văn hóa truyền thống diễn ra với quy mô rộng và quyết liệt hơn nhiều trong bối cảnh toàn cầu hóa. Nếu không biết tự giữ gìn, bồi đắp và đổi mới thì sự suy thoái là xu hướng khó tránh khỏi. Phật giáo với thuyết nghiệp báo luân hồi, “ác giả ác báo, thiện giả thiện báo,” với sự thưởng phạt ở kiếp sau, xét về phương diện đạo đức, đã ít nhiều có tác dụng kiềm chế những hành vi thái quá, phi nhân tính, phản văn hóa ở con người. Phật giáo có một hệ thống các quan niệm đạo đức xây dựng mẫu người lý tưởng, nên khi thực hành, tín đồ có thể điều chỉnh hành vi phù hợp với cái Thiện, có thái độ sống có trách nhiệm với bản thân và cộng đồng hơn.

Như vậy, những tác động này sẽ ảnh hưởng đến với nếp sống đạo đức, phạm hạnh; trong môi trường hiện đại, mấy ai giữ được tâm niệm thiện ban đầu. Những tác động của xã hội, những lợi danh, ham vật chất, tô điểm bản ngã, đã khiến cho xã hội nhìn nhận đánh giá qua lăng kính đạo đức, không còn là chuẩn mực cho xã hội. Thực tế, bên cạnh nhiều vị cao tăng mẫu mực về đức hạnh và uyên thâm về Phật học được các tín đồ và xã hội kính trọng, tôn vinh, cũng xuất hiện những người trong chốn cửa thiền lại nặng động cơ thế

8. Albrecht Fölsing; Ewald Osers, *Albert Einstein: A Biography* (New York, N.Y: Penguin, 1998).

tục, chưa thoát khỏi bả danh lợi.⁹ Vì vậy, để tránh “lượng cao phẩm thấp”, tình trạng “đời sống người tu hành thiếu nội lực tâm linh và phẩm chất người tu hành ngày càng yếu kém”, cần chú ý khâu thu nhận người xuất gia và giáo dục đạo hạnh để từ đó tạo nên chuẩn mực định hướng trong tu tập, tạo niềm tin chánh tín; cơ chế thị trường tác động vào xã hội mạnh, làm lệch chuẩn nhiều giá trị tôn giáo cũng như xã hội, đã tạo nên những con người lợi dụng cơ chế đó để thực hiện theo nếp sống cung cầu của xã hội, tạo nên sự cá biệt, ham giàu khinh nghèo; giả danh biến tướng.

3.2. Thách thức từ bên trong – yếu tố nội tại cùng sự trợ lực từ bên ngoài tạo nên

Phật giáo là tôn giáo truyền thống, có sức sống lâu bền trong đời sống tinh thần của người Việt; là tín ngưỡng mang tính lịch sử, nên có sự chuyển đổi cho phù hợp với điều kiện lịch sử mới. Phật giáo là chỗ dựa tinh thần, chi phối xã hội dưới triều đại Lý – Trần. Lịch sử đã chứng minh vai trò Phật giáo trong việc góp phần làm cho nhiều triều đại được thịnh trị, đất nước hùng cường và lòng dân đồng thuận. Tuy nhiên, Phật giáo không giữ mãi được vai trò của mình như khi còn đang trong thời kỳ hoàng kim, cực thịnh, bởi tư tưởng thực dụng, bởi lòng tin hướng thiện cao siêu đã bị dung tục hóa, do các điều kiện ngoại tại tác động.

Thứ nhất, dưới các hình thức mới của cộng đồng đô thị và hình thành mạng xã hội là cuộc vận động về định vị văn hóa và xây dựng bản sắc nhằm gắn kết và tạo nên một vị trí trong những thay đổi mạnh mẽ thường nhật mang tính hiện đại. Nhiều sự liên tục trong các phương thức hình thành chủ thể vẫn còn rõ nét và sự phục hưng của Phật giáo được hân hoan đón nhận, cố gắng tìm kiếm một nếp sống Phật giáo có ý nghĩa liên quan đến đời sống mới ở thành phố Hồ Chí Minh hiện đại. Bởi bản sắc Phật giáo thường thực hiện với những lo ngại phát sinh từ một thời kỳ hỗn loạn của sự biến đổi mạnh mẽ. Việc tìm kiếm các giá trị đạo đức, thực hành nghi lễ, tu

9. Xem thêm Trần Hồng Liên, *Phật giáo Việt Nam trước những cơ hội và thách thức*, <https://phatgiao.org.vn/phat-giao-viet-nam-truoc-nhung-co-hoi-va-thach-thuc-23861.html>

luyện tâm linh và ý nghĩa siêu việt trong một thế giới hỗn loạn, trong khi vẫn tồn tại một sự hiện hữu công khai trong trật tự đô thị mới, thì thường nghĩ đến Phật giáo. Gần đây, nhiều phương cách đã thu hút các lớp nguồn lực văn hóa sâu dày đã tồn tại trong đa dạng kiểu sống Phật giáo hiện đại ở thành phố Hồ Chí Minh thế kỷ XXI. Một số người không chuyển sang Phật giáo một cách rõ ràng khi trở về quy y, nhưng đúng hơn là trở lại nguồn cội tâm linh đạo đức. “*Học Phật như một thời thượng; nhiều cuộc cách mạng đã nói về và tạo ra một vấn đề lớn từ Phật giáo*”.¹⁰

Thứ hai, nhiều tăng sĩ đã đề xướng tham gia vào dự án “sáng tạo truyền thống”, tái sản sinh và phổ biến khiến họ không thể vượt ra khỏi chiếc bóng của mình để khẳng định là một Phật giáo thành phố xứng tầm, rạng danh vào thời kỳ bình minh của kỷ nguyên mới hiện đại; quan tâm đến việc thúc đẩy bình đẳng giới thông qua hướng giáo dục mới dành cho Ni giới và các tổ chức chính trị và xã hội; và hết lòng xây dựng một Phật giáo phù hợp với nhận thức của họ về hiện đại.¹¹ Điều đó phần nhiều gây nên sự tranh chấp giữa những người bảo thủ và những người cấp tiến trong Phật giáo thế kỷ XXI. Tuy nhiên, ngày càng rõ ràng rằng, cả hai bên đã đổi mới và điều chỉnh một số phạm vi để nắm các vai trò xã hội trong thời đại thay đổi chính trị, văn hóa và xã hội này.

Từ đó, Phật giáo cũng tham gia xã hội với vai trò trong việc thúc đẩy các chủ thuyết về dân tộc nhân sinh, và “dự án xây dựng quốc gia” tương tự với những thấy biết của Giáo sư Prasenjit Duara¹² về

10. Lê Mạnh Thát chủ biên (2005). *Phật giáo thời đại mới: Cơ hội và Thách thức*. Nhà xuất bản Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh.

11. Pittman, Don A. *Toward a Modern Chinese Buddhism: Taixu's Reforms*. Honolulu: University of Hawai'i Press, 2001.

12. Prasenjit Duara là nhà sử học Trung Quốc, là Giáo sư, Khoa Lịch sử, Đại học Duke, sau là Giáo sư Khoa học Nhân văn tại Đại học quốc gia Singapore, nơi ông cũng là Giám đốc Viện Nghiên cứu Châu Á và Giám đốc Nghiên cứu Khoa học Xã hội và Nhân văn. Ông lấy bằng Tiến sĩ năm 1983 từ Đại học Harvard. Cuốn sách đầu tiên của ông, *Văn hóa, Quyền lực và Nhà nước: Xã hội nông thôn ở Bắc Trung Quốc, 1900--1942* (Đại học Stanford ấn hành, 1988) đã giành được giải thưởng sách John King Fairbank của Hiệp hội Lịch sử Hoa Kỳ năm 1989) và giải thưởng Joseph Levenson cho Hiệp hội Nghiên cứu Châu Á (1990). Ngoài lịch sử Trung Quốc, ông nghiên cứu rộng hơn về châu Á trong thế kỷ XX, và tư tưởng lịch sử và sử học. Trong khi công trình đầu tiên của ông là về xã hội nông thôn vào đầu thế kỷ XX của Trung Quốc, sau đó ông chuyển sang nghiên cứu về chủ nghĩa dân tộc, chủ nghĩa đế quốc và nguồn gốc của ý

“các xã hội cứu rỗi” mang tính tôn giáo như “cảnh giới tịnh độ”.¹³ Điều này, hồi thúc tri thức Phật giáo thành phố “*nỗ lực tìm kiếm nguồn đạo đức công cộng mới, mang tính xác thực và có thẩm quyền để làm cơ sở cho đặc tính Phật giáo quốc gia*” của người dân đô thị mới hiện đại. Các tăng sĩ tham gia các hoạt động xã hội đã đưa ra quan điểm liên kết tôn giáo nhằm ủng hộ dự án “thức tỉnh quốc gia”. Nỗ lực phục hưng giá trị đạo đức và tinh thần trong kỷ nguyên chủ nghĩa dân tộc khiến “*có thể cấu thành Phật giáo: gồm hai phạm trù thích nghi và linh hoạt.*”¹⁴ Đẩy mạnh cống hiến Phật giáo xây dựng quốc gia trong tầm nhìn đạo đức siêu việt, phổ quát, tạo ra một số hình thức rất riêng và trên tất cả, nêu cao hệ giá trị tinh thần và đạo đức tôn giáo, tạo nên giáo phái riêng, không vì cái chung của Phật giáo.¹⁵

Thứ ba, nhiều tăng sĩ đã chắt lọc triết lý “duy thức” trong Phật giáo tương xứng với nhận thức luận Tây phương hiện đại, trong khi đó, nỗ lực đặt tư tưởng Phật giáo vào bộ môn triết học theo mô hình mới của phương Tây, tạo nên nguồn hứng khởi nghiên cứu Phật học mới.¹⁶ Nhận chân tiếng nói của các nhà trí thức Phật giáo trong diễn đàn này về đối luận văn hóa mới, sẽ khiến chúng ta cảnh giác vì quá dễ dàng làm mẫu cho phong trào trí thức Văn hóa mới, như chủ nghĩa duy vật thể tục và mục mị dưới tất cả các chiêu bài của nó, hoặc chấp nhận các triết thuyết đang nổi này là những thành phẩm then chốt của những người ủng hộ thay đổi tri thức.

Thứ tư, Phật giáo có thể nhìn thấy gì trong tất cả các dạng chính trị, đặc biệt là sự chuyển biến to lớn của xã hội, gắn liền với sự vươn

thức lịch sử hiện đại. Trong một cuộc phỏng vấn trên New York Times về công việc của ông về các tôn giáo châu Á và sự bền vững của môi trường, Ian Johnson gọi ông là một trong những nhà tư tưởng nguyên bản nhất về văn hóa và tôn giáo ở châu Á.

13. Prasenjit Duara (1995), *Rescuing History from the Nation: Questioning Narratives of Modern China*. Chicago: University of Chicago Press, tr. 221-22.

14. James Carter, *Heart of Buddha, Heart of China: The Life of Tanxu, a Twentieth-Century Monk* (Oxford: Oxford University Press, 2011, pp. 193; 54, 62, 83, 86, 108; xem thêm James Carter, “Buddhism, Resistance, and Collaboration in Manchuria,” *Journal of Global Buddhism* 10 (2009): 193–216.

15. Kiely, Jan. “The Charismatic Monk and Chanting Masses: Master Yinguang and His Pure Land Revival Movement.” In *The Making of Saints in Modern and Contemporary China*, ed. David Ownby, Ji Zhe, and Vincent Goossaert. Oxford: Oxford University Press, forthcoming.

16. Meynard, Thierry. *The Religious Philosophy of Liang Shuming: The Hidden Buddhist*. Leiden: Brill, 2011, p. 26.

lên của nhà nước Việt Nam hiện đại trong thế kỷ XX này. Các Tăng sĩ dần thân tham gia vào nhịp sống quan trường với các điều khoản chính trị mới, tạo nên nét đặc thù Phật giáo đầu thế kỷ XXI. Thành lập Ban tri sự các cấp để tái xác định các quan hệ xã hội nhà nước;¹⁷ từ đó, ngày càng có nhiều trường hợp trong đó các tăng sĩ nổi tiếng, tín đồ mộ đạo và các quan chức chính phủ từ cấp cao nhất đến cấp thấp nhất, cố công tìm kiếm lẫn nhau để hình thành các mối quan hệ cá nhân gần gũi và cùng chung niềm tin tôn giáo, tham gia hoạt động từ thiện xã hội và các dự án của chính phủ. Tầng lớp các quan chức cao cấp, kể cả các cư sĩ Phật tử nhiệt thành, và nhiều cựu quan chức đã nghỉ hưu, đóng một vai trò hàng đầu trong các tổ chức Phật giáo.

Từ thực tiễn đó, đã xuất hiện nhiều tăng sĩ muốn thực thi một phiên bản Phật giáo về đổi mới, và mở rộng các hình thức hiện đại dưới danh nghĩa giữ gìn và đóng góp cho xã hội, bảo vệ Phật giáo.¹⁸ Có sự hợp tác giữa giới tăng sĩ tri thức với chính phủ, bộc lộ rõ con đường nắm giữ Phật giáo, thành lập các hội đoàn, thể hiện sự lãnh đạo, chi phối và khả năng nâng cao nguồn lực định hướng Phật giáo và có thể huy động tham gia trên quy mô lớn. Nhiều hoạt động Phật giáo tổ chức dưới sự lãnh đạo của nhà nước, tỏ rõ nhà nước không tìm cách ngăn cấm sự thực hành tín ngưỡng và phá hủy các cơ sở tôn giáo, mà thể hiện sự quan tâm ủng hộ đến những đóng góp của Phật giáo đối với sự phát triển quốc gia, đất nước.¹⁹

Từ đây, phải chăng, có một hình thức tái cấu trúc hợp lý Phật giáo trên nền tảng triết lý mới, phù hợp với đường lối phát triển nhà nước, để ra đời một Phật giáo phù hợp với điều kiện kinh tế - chính trị - xã hội hiện tại, “*không còn những mảnh vụn lịch sử mê tín và tàn dư phong kiến; cống hiến một tầm nhìn đạo đức về bình đẳng, công*

17. Xem thêm Lê Mạnh Thát chủ biên (2005), *Phật giáo thời đại mới: Cơ hội và Thách thức*, nhà xuất bản Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh.

Nedostup Rebecca (2010). *Superstitious Regimes: Religion and the Politics of Chinese Modernity*. Cambridge, Mass.: Harvard University Asia Center, tr. 24-26.

18. Jan Kiely (2014), *The Compelling Ideal: Thought Reform and the Prison in China, 1901–1956*. New Haven: Yale University Press, chapter 4.

19. Jan Kiely and, J. Brooks Jessup ed. (2016), *Recovering Buddhism in Modern china*. New York: Columbia University Press, tr. 206.

bằng và phục vụ quốc gia”.²⁰ Do đó, nhiều hình thái khác nhau của Phật giáo thời hiện đại bùng nổ trong xã hội. Nhiều tổ chức, nhiều cá nhân được nhà nước cho phép lập hội và hoạt động nhiều chiều hướng khác nhau. Tuy nhiên, với việc lan rộng sức ảnh hưởng của xã hội và kinh tế thị trường, cũng như tăng cường mở cửa trao đổi khu vực và toàn cầu của tất cả mọi thứ, thì câu chuyện về Phật giáo đô thị ngày càng thu hút sự chú ý về sự nổi trội của nhiều cá nhân giữa các cấp độ xã hội công cộng, và nếu những cá nhân đó y Pháp hoàng truyền thì Phật giáo về vang, nhưng nếu hoàng truyền Phật giáo với tà tâm thì lại là thách thức hiện đại cho Phật giáo thành phố.

Thứ năm, vào những năm 1950, nhiều tri thức Phật giáo đã từng quan tâm đến việc so sánh giữa Phật giáo và Chủ nghĩa Marx. Một tuyên bố đáng chú ý trong dòng chảy này đã được phát biểu tại *Hội nghị Phật giáo Thế giới lần thứ tư* năm 1956 bởi Tiến sĩ B.R. Ambedkar,²¹ nhà lãnh đạo của phong trào phục hưng Phật giáo ở Ấn Độ. Theo quan điểm của ông, các lý thuyết của chủ nghĩa Marx về sự bóc lột, giá trị thặng dư và lý tưởng quốc hữu hóa đã chia sẻ những phẩm chất chung với Phật giáo. Ông chỉ ra, chủ nghĩa Marx cho rằng, nguồn gốc khổ đau của con người là do sự bóc lột của chủ nghĩa tư bản về những giá trị thặng dư của tầng lớp lao động, cho nên, nhà nước xóa bỏ giá trị thặng dư của người lao động, xóa bỏ quyền tư hữu và phát triển một nền cộng hòa thông qua một cơ chế quốc gia.²² Khổ đau trong Phật giáo cũng là hiện thân của nghèo

20. Jan Kiely and, J. Brooks Jessup ed. (2016), *Recovering Buddhism in Modern china*. New York: Columbia University Press, tr. 203.

21. Tiến sĩ Ambedkar tên đầy đủ là Bhimrao Ramji Ambedkar (14/4/1891 – 06/12/1956), thường viết tắt là B. R. Ambedkar. Ông sinh ra trong một gia đình theo truyền thống đạo Hindu, thuộc tầng cấp thấp trong xã hội Ấn Độ, ở miền Trung Ấn Độ (nay là bang Madhya Pradesh). Ông được biết đến như là một luật gia, nhà kinh tế, chính trị gia, nhà cải cách xã hội và nhà hoạt động tôn giáo ở Ấn Độ và là một Phật tử thực thụ. Tiến sĩ Ambedkar đã bỏ ra hơn 20 năm để học về tôn giáo nói chung và Phật giáo nói riêng, rồi cuối cùng ông mới quyết định toàn tâm đi theo Phật giáo. Trong khoảng thời gian từ 1920-1923, Ambedkar sang London và hoàn tất luận án Tiến sĩ thứ 2 tại đây. Năm 1947, Ambedkar được Chính phủ Ấn Độ độc lập mời làm Bộ trưởng Tư Pháp đầu tiên.

Tiến sĩ Ambedkar là người đã khởi xướng việc phục hưng Phật giáo Ấn Độ vào thập niên 30-60 của thế kỷ XX.

22. Jan Kiely and, J. Brooks Jessup ed. (2016), *Recovering Buddhism in Modern china*. New York: Columbia University Press, tr. 207.

đổi, vì vậy, cả Phật giáo và chủ nghĩa Marx đều giúp giải phóng mọi người khỏi khổ đau và tìm kiếm hạnh phúc ngay cả khi phương tiện của họ bị hủy bỏ. Đạo Phật chống lại sự bóc lột và quyền sở hữu tư nhân, nhưng ủng hộ các biện pháp hòa bình để giải quyết các vấn đề. Do đó, cần nhiều thời gian và hiệu quả hơn để cải cách xã hội bằng con đường dân chủ và hòa bình Phật giáo; nếu xã hội được xây dựng trên nền tảng vững chắc như vậy sẽ ổn định hơn. Ông lưu ý, chế độ độc tài và phương tiện bạo lực có thể nhanh chóng biến đổi một xã hội, nhưng kết quả xã hội sẽ không tồn tại lâu dài.²³ Như vậy, trên căn bản này, nếu tri thức Phật giáo tìm cách diễn giải lại Phật giáo theo một hình thức có thể hợp với chủ nghĩa hiện đại để tồn tại thì đó cũng là một thách thức tư tưởng lớn cho định hướng phát triển Phật giáo đích thực.²⁴

Thứ sáu, ở một mức độ rộng lớn, chính sách về tôn giáo của nhà nước được thực hiện thành công và mang lại những thay đổi mạnh mẽ cho các tổ chức và cá nhân Phật giáo. Điều quan trọng nhất là chính phủ đã đào tạo được những phát ngôn nhân trong giới Phật giáo, những người có thể thay mặt cho nhà nước điều hành công việc.

Thứ bảy, lý do chính mà Phật giáo bị diệt vong ở Ấn Độ, được các học giả tranh luận, là bởi vì sự chấp nhận quá mạnh của Phật tử đối với đạo Bà-la-môn, khiến Phật giáo mất đi những giá trị cốt lõi, đặc biệt là các hệ giá trị. Ở Trung Quốc, từ thời Tống - Minh (thế kỷ X đến thế kỷ XVII), sự hồi sinh của chủ nghĩa Nho giáo mới đã chia những lời phê phán nghiêm khắc như vậy vào giới Phật tử và đồng hóa nhiều khía cạnh của Phật giáo; sự hợp lý và hợp pháp cho sự tồn tại của Phật giáo đã diễn ra dưới sự thách thức liên tục bởi chính quyền và trong thực tiễn xã hội. Do đó, việc định vị các mối quan hệ liên kết và sự tương hợp ở cấp độ của các nguyên tắc và lý thuyết dường như có thể chắc chắn đối với những nhà tư tưởng Phật giáo, là những phương tiện hữu hiệu nhất để duy trì sự tồn tại của Phật giáo.

23. Bhattacharya P. K. (1976), *Marxism and Buddhism*. Calcutta: Lipi.

24. Jan Kiely and, J. Brooks Jessup ed. (2016), *Recovering Buddhism in Modern china*. New York: Columbia University Press, tr. 207-208.

Chính Phật giáo Trung Quốc hiện nay là bài học rất lớn cho Phật giáo Việt Nam. Trong thời kỳ chấn hưng, hàng tăng sĩ và trí thức Phật giáo Trung Quốc đã tìm cách xây dựng một Phật giáo trên nền tảng triết học Marx, nỗ lực tìm cách để hòa giải Phật giáo và chủ nghĩa Mác qua sự so sánh, tìm kiếm điểm chung để mong được tồn tại trong xã hội mới, nhưng điều đó đã thất bại. Nếu Phật giáo Việt Nam nói chung và Phật giáo thành phố Hồ Chí Minh nói riêng có những thành phần trí thức muốn xây dựng một Phật giáo theo một triết thuyết mới phù hợp với điều kiện kinh tế - chính trị - xã hội hiện tại nhằm có chỗ đứng trong xã hội này thì chắc chắn không khác gì Phật giáo Trung Quốc hiện nay. Đó là thách thức quan trọng đối với sự tồn vong của một Phật giáo đích thực, một thách thức tư tưởng hiện đại trong định hướng phát triển.

4. CẦN MỘT ĐỊNH HƯỚNG CẤP THIẾT ĐỂ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN PHẬT GIÁO THÀNH PHỐ NHẪM VƯỢT QUA NHỮNG THÁCH THỨC TRÊN

Như trong phần 1.1 tác giả đã nhấn mạnh, cần phải có một sức mạnh hợp nhất quá khứ với hiện tại, hợp nhất các giá trị truyền thống với thực tiễn hiện nay. Đó là cái sức mạnh kiến tạo nên cái mà chúng ta ngày nay gọi là hiện đại tính. Để khẳng định ý nghĩa, tính phổ quát và sự ảnh hưởng của Phật giáo, phần lớn được thể hiện rõ ràng nhất trong các hình thức được kết nối đặc biệt. Nghiên cứu này không chỉ nhấn mạnh đến một Phật giáo Việt Nam đáp ứng các tiêu chuẩn của trật tự nhà nước hiện đại, có nhiều hình thức và nội dung Phật giáo được tạo thành từ phẩm chất thuần khiết của một Phật giáo đích thực, và cả những yếu tố phù hợp lịch sử đối thay. Như vậy, hình thái có thể mới, phù hợp điều kiện xã hội, nhưng nội dung phải hàm chứa các đặc trưng Phật giáo.

Như Thiên sư Nhất Hạnh đề cập, “*hiện đại hóa đạo Phật không có nghĩa là thể tục hóa đạo Phật. Đạo Phật đi vào cuộc đời nhưng không bị cuộc đời làm giảm mất đi những đặc tính siêu việt của nó. Mất đi những đặc tính siêu việt này thì đạo Phật không còn là đạo Phật*”.²⁵ Như vậy,

25. Nhất Hạnh (2010), *Đạo Phật hiện đại hóa*. Nhà xuất bản Văn hóa thông tin, tr.15.

sự có mặt của hình thức và danh từ đạo Phật không được coi như là sự có mặt của đạo Phật trong cuộc đời, chỉ khi nào thấy bản chất của Đạo thấm nhuần trong mọi sinh hoạt đời thường. Phật giáo xuất thế nghĩa là nắm chân lý làm chủ cuộc đời, không bị đời sai sử.

Vì thế, cần định hướng phát triển những tiềm lực của Đạo, bởi nhờ có những cuộc cách mệnh giáo lý và giáo chế xuất hiện trong lịch sử mà sinh lực đạo Phật đã được tiếp nối từ thời đại này sang thời đại khác. *“Những giai đoạn suy thoái nhất trong lịch sử đạo Phật là những giai đoạn thiếu khai triển, thiếu sáng tạo, nói tóm lại, thiếu công trình hiện đại hóa. Hiện đại hóa để được sống mãi, để được linh động mãi, để đừng bị chết khô trong hình thức và khuôn khổ. Muốn tiêu diệt đạo Phật, cũng không cần đàn áp, bởi vì có thể càng bị đàn áp sức sống của đạo Phật càng vươn mạnh. Muốn tiêu diệt đạo Phật, phải tiêu diệt sinh khí đạo Phật. Mà muốn tiêu diệt sinh khí đạo Phật, chỉ cần khen ngợi khuyến khích tinh thần ý lại, bảo thủ, thói quen ôm ấp hình thức và sợ hãi thay đổi, sợ hãi sáng tạo, nâng đỡ một số cá nhân có tri thức sai lầm lên làm lãnh đạo”*²⁶

5. KẾT LUẬN

Cần nhìn lại Phật giáo Việt Nam nói chung và Phật giáo thành phố Hồ Chí Minh nói riêng trong thời đại mới để chuyển mình trước những đòi hỏi của xã hội và thời đại. Làm thế nào để Phật giáo thành phố thực sự phát huy được những giá trị truyền thống đồng hành cùng với dân tộc, phát huy tinh thần nhập thế trong giai đoạn mới của xã hội Việt Nam. Hòa mình cùng với công cuộc đổi mới và hội nhập quốc tế của toàn xã hội, Phật giáo trong giai đoạn hiện nay có thể nói là đang phát triển, tuy nhiên cũng đặt ra nhiều những thách thức mới đòi hỏi phải có các định hướng phát triển thật sự trí tuệ.

Đầu tiên, thức tỉnh những thành viên tăng trí thức có tư tưởng sai lệch, chỉ vì danh vọng và lợi dưỡng đã đi vào lối mòn hạ nền tảng triết lý Phật giáo xuống ngang với tư tưởng thế gian đầy vật

26. Nhất Hạnh (2010), *Đạo Phật hiện đại hóa*. Nhà xuất bản Văn hóa thông tin, tr. 17.

chất và danh lợi. Đó là vấn đề then chốt của nghiên cứu này khi bàn đến thách thức của Phật giáo thành phố trên phương diện tư tưởng trong không gian đô thị hiện đại.

Thứ hai, giải quyết căn để phải đi từ con đường giáo dục Phật giáo các cấp, cho nên cần có những chấn chỉnh trong công tác đào tạo. Xây dựng nền giáo dục Phật giáo chú trọng phẩm chất, đạo hạnh của người tu sĩ trong thời hiện đại.²⁷ Tập trung nghiên cứu và thống nhất chương trình giảng dạy, vừa chuyên sâu giáo lý Phật giáo, vừa nắm vững kiến thức khoa học kỹ thuật và các ngành xã hội, cũng như quan hệ đối ngoại Phật giáo.

Cuối cùng, phát huy sáng tạo trong công tác hoằng pháp và giáo dục quần chúng; nghiên cứu, phiên dịch kinh điển phải làm sao để tạo ra được sự gặp gỡ giữa triết lý của đạo Phật với kiến thức chuyên môn về những vấn đề có tính cấp thiết của cuộc sống. Đẩy mạnh Việt hóa kinh điển Phật giáo để thế hệ trẻ có thể dễ tiếp cận; nhân rộng các trung tâm tu tập, tạo môi trường thuận lợi để thể nghiệm tâm linh và có được sự an lạc trong tâm hồn, thực sự đáp ứng nhu cầu tâm linh trong thời đại mới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Ashiwa Yoshiko, David L. Wank eds (2009), *Making Religion, Making the State: The Politics of Religion in Modern China*. Stanford: Stanford University Press.

Bhattacharya P. K. (1976), *Marxism and Buddhism*. Calcutta: Lipi.

Birnbaum Raoul (2003), “Buddhist China at the Century’s Turn.” *China Quarterly*, no. 174 (June 2003): 428–50.

Bùi Hữu Dực, *Cơ hội và Thách thức đối với giáo dục Phật giáo trong bối cảnh xã hội hiện nay*, http://btgcp.gov.vn/Plus.aspx/vi/News/38/0/240/0/12819/Co_hoi_va_thach_thuc_doi_voi_

27. Thích Nhật Từ, chủ biên (2019). *Phật học Việt Nam thời hiện đại: Bản chất, hội nhập và phát triển*. Nhà xuất bản Hồng Đức.

giao_duc_Phath_giao_trong_boi_canh_xa_hoi_hien_nay

Bush Richard C. (1970), *Religion in Communist China*. Nashville: Abingdon Press, Bynum, Caroline Walker.

Carter James (2011), *Heart of Buddha, Heart of China: The Life of Tanxu, a Twentieth-Century Monk*, Oxford University Press.

Carter James “Buddhism, Resistance, and Collaboration in Manchuria,” *Journal of Global Buddhism* 10 (2009): 193–216.

Catherine Lynch, Robert B. Marks, and Paul Pickowicz, eds. (2011), *Radicalism, Revolution, and Reform in Modern China: Essays in Honor of Maurice Meisner*. Lanham, Md.: Lexington Books.

Chen Bing 陈兵 and Deng Zimei 邓子美 (2000) *Ershi shiji Zhongguo Fojiao* 二十世纪中国 佛教 [Twentieth-century Chinese Buddhism]. Beijing: Minzu chubanshe.

Chinese Buddhist Association ed (1956), *Buddhists in New China*. Peking: Nationalities Publishing House.

Đào Quang Vinh, *Giải quyết mâu thuẫn, xung đột xã hội hiện nay*. <http://hdll.vn/vi/nghien-cuu---trao-doi/giai-quyet-mau-thuan-xung-dot-xa-hoi-hien-nay.html>

Don A Pittman (2001). *Toward a Modern Chinese Buddhism: Taixu's Reforms*. Honolulu: University of Hawai'i Press.

Donald E. MacInnis (1989) *Religion in China Today: Policy and Practice*. New York: Orbis Books.

Edmund S. K. Fung (2010), *The Intellectual Foundations of Chinese Modernity*. Cambridge: Cambridge University Press.

Fitzgerald, John. *Awakening China: Politics, Culture, and Class in the Nationalist Revolution*. Stanford: Stanford University Press, 1996.

Fung Yu-lan (1953), *A History of Chinese Philosophy*. Trans. Derk Bodde. Princeton: Princeton University Press.

Gao Zhenhong 高振農 (1992), *Fojiao wenhua yu jindai Zhongguo* 佛教文化與近代中國 [Buddhist culture and modern China]. Shanghai: Shanghai shehui kexue chu-banshe.

Holmes Welch, (1972), *Buddhism nder Mao*. Cambridge, Mass.: Harvard University Press.

Holmes Welch, (1967) *The Practice of Chinese Buddhism, 1900–1950*. Cambridge, Mass.: Harvard University Press.

Holmes Welch, (1968) *The Buddhist Revival in China*. Cambridge, Mass.: Harvard University Press.

Jan Kiely (2011), “Shanghai Public Moralism Nie Qijie and Morality Book Publication Projects in Republican China.” *Twentieth-Century China* 36, no. 1: 4–22.

Jan Kiely (2014), *The Compelling Ideal: Thought Reform and the Prison in China, 1901–1956*. New Haven: Yale University Press.

Jan Kiely and, J. Brooks Jessup ed. (2016), *Recovering Buddhism in Modern china*. New York: Columbia University Press.

Jan Kiely. “The Charismatic Monk and Chanting Masses: Master Yinguang and His Pure Land Revival Movement.” In *The Making of Saints in Modern and Contemporary China*, ed. David Ownby, Ji Zhe, and Vincent Goossaert. Oxford: Oxford University Press, forthcoming.

Jones, Alison Denton (2010), “A Modern Religion? The State, the People, and the Remaking of Buddhism in Urban China Today.” PhD diss., Harvard University.

Juzan 巨贊. (2000), *Juzan wenji* 巨贊文集 [The collected works of Juzan]. Nanjing: Jiangsu guji chubanshe.

Lê Mạnh Thát chủ biên (2005). *Phật giáo thời đại mới: Cơ hội và Thách thức*. Nhà xuất bản Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh.

Lê Sơn, *Phật giáo Việt nam: Truyền thống và Hiện đại*. <http://www.sugia.vn/portfolio/detail/149/phet-giao-viet-nam-truyen-thong-va-hien-dai.html>

- Liang Qichao 梁啟超 (1960) “Lun Fojiao yu qunzhi zhi guanxi” 論佛教與群治之關係 [On the relationship between Buddhism and governing society]. In *Yinbingshi heji* 飲冰室合集 [Collected works from the Yinbing Studio], 10:45–52. Taipei: Zhong-hua shuju.
- Liu Xianliang 劉顯亮 (1923) “Fohua yu kexue zhi guanxi” 佛化與科學之關係 [The relationship between Buddhist propagation and science]. *Fohua xin qingnian* 1, no. 6.
- Lu Hanchao (1999), *Beyond the Neon Lights: Everyday Shanghai in the Early Twentieth Century*. Berkeley: University of California Press.
- Madsen, Richard (2007), *Democracy's Dharma: Religious Renaissance and Political Development in Taiwan*. Berkeley: University of California Press.
- Nedostup Rebecca (2010). *Superstitious Regimes: Religion and the Politics of Chinese Modernity*. Cambridge, Mass.: Harvard University Asia Center.
- Nguyễn Đức Lữ, *Phật giáo Việt nam trong bối cảnh toàn cầu hóa*, <http://philosophy.vass.gov.vn/nguyen-cuu-theo-chuyen-de/Triet-hoc-Van-hoa/Phat-giao-Viet-Nam-trong-boi-can-h-toan-cau-hoa-354.html>
- Nguyễn Văn Dựa 2012, Sự thống nhất và mâu thuẫn giữa truyền thống và hiện đại trong quá trình phát triển văn hóa ở Cần Thơ, Luận án Tiến sĩ.
- Nhất Hạnh (2010), *Đạo Phật hiện đại hóa*. Nhà xuất bản Văn hóa thông tin.
- Prasenjit Duara (1995), *Rescuing History from the Nation: Questioning Narratives of Modern China*. Chicago: University of Chicago Press.
- Prasenjit Duara (2003) *Sovereignty and Authenticity: Manchukuo and the East Asian Modern*. Lanham, Md.: Rowman and Littlefield.

Prasenjit Duara “Religion and Citizenship in China and the Diaspora.” In Yang, *Chinese Religiosities*, 43–64. 53-54.

Schoppa R. Keith (1995), *Blood Road: The Mystery of Shen Dingyi in Revolutionary China*. Berkeley: University of California Press.

Sherman Cochran ed.(1999), *Inventing Nanjing Road: Commercial Culture in Shanghai, 1900– 1945*. Ithaca: Cornell University East Asia Program.

Shi Dongchu 釋東初 (1974) *Zhongguo Fojiao jindai shi* 中國佛教近代史 [A history of early modern Chinese Buddhism]. In *Dongchu laoren quanji* 東初老人全集 [Complete works of Venerable Dongchu], vols. 1–2. Taipei: Dongchu chubanshe.

Shijie Fojiao jushilin chengji baogaoshu 世界佛教居士林成績報告書 [World Buddhist Householder Grove achievement report]. Shanghai: Shanghai Foxue shuju, 1933. *Shijie Fojiao jushilin kecheng guiye* 世界佛教居士林課程規約 [World Buddhist Householder Grove schedule and regulations]. Shanghai: Foxue shuju, [1930?].

Taixu 太虛 (1925), *Renshengguan de kexue* 人生觀的科學 [The science of the philosophy of life]. Shanghai: Taidong shuju.

Taixu 太虛. “Fofa yu kexue” 佛法與科學 [The Buddha dharma and science]. *Hai-chaoyin* 8 (September. 30, 1923). Reprinted in Huang, *Minguo Fojiao qikan wenxian jicheng*, 157:12–17.

Theodore H. E Chen (1960), *Thought Reform of the Chinese Intellectuals*. Hong Kong: Hong Kong University Press.

Thích Đức Thiện, *Chấn hưng Phật giáo – Đổi mới và phát huy bản sắc*, <https://xuanay.vn/chan-hung-phat-giao-doi-moi-va-phat-huy-ban-sac/>

Thích Đức Thiện, *Phật giáo Việt Nam trong sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước thời kỳ hội nhập quốc tế*. <http://hdll.vn/vi/tin-tuc/phat-giao-viet-nam-trong-su-nghiep-xay-dung-va-phat-trien-dat-nuoc-thoi-ky-hoi-nhap-quoc-te.html>

- Thích Gia Quang, *Phật giáo Việt nam đồng hành cùng dân tộc*.
<http://xaydungdang.org.vn/Home/Lyluan-Thuuctien-Kinhnghiem/2020/13537/Giao-hoi-Phat-giao-Viet-Nam-dong-hanh-cung-dan-toc.aspx>
- Thích Nhật Từ, chủ biên (2019). *Phật học Việt Nam thời hiện đại: Bản chất, hội nhập và phát triển*. Nhà xuất bản Hồng Đức.
- Thierry Meynard (2011). *The Religious Philosophy of Liang Shuming: The Hidden Buddhist*. Leiden: Brill.
- Tình Lê, *Phật giáo vượt qua thách thức của cuộc cách mạng 4.0*.
<https://vietnamnet.vn/vn/giai-tri/di-san-my-thuat-san-khau/vesak-2019-phat-giao-khoi-day-tinh-than-dan-toc-vuot-qua-thach-thuc-cua-cuoc-cach-mang-cong-nghiep-4-0-531203.html>
- Trần Hồng Liên, *Phật giáo Việt Nam trước những cơ hội và thách thức*.
<https://phatgiao.org.vn/phat-giao-viet-nam-truoc-nhung-co-hoi-va-thach-thuc-d23861.html>
- Wen-hsin Yeh (2007), *Shanghai Splendor: Economic Sentiments and the Making of Modern China, 1843–1949*. Berkeley: University of California Press.
- Wu Renshu 巫仁恕, Lin Meili 林美莉, and Kang Bao 康豹 [Paul R. Katz], eds. (2010), *Cong chengshi kan Zhongguo de xiandaixing 從城市看中国的現代性 [An urban perspective on Chinese modernity]*. Taipei: Institute of Modern History, Academia Sinica.
- Yang Yifan 楊一凡 (1955), *Zhongguo Fojiao de eyun 中國佛教的厄運 [The misfortune of Chinese Buddhism]*. Hong Kong: Youlian chubanshe.
- Yoshiko Ashiwa, David L. Wank (2005), “The Globalization of Chinese Buddhism: Clergy and Devotee Networks in the Twentieth Century.” *International Journal of Asian Studies* 2, no. 2 (2005): 217–37.

Zhao Puchu 2007, 赵朴初. *Zhao Puchu wenji* 赵朴初文集 [The collected works of Zhao Puchu]. 2 vols. Beijing: Huawen chubanshe,.

NỮ GIỚI PHẬT GIÁO NAM BỘ NHỮNG CHẶNG ĐƯỜNG CHUYỂN TIẾP GIAO THOA VÀ PHÁT TRIỂN

NS.TS. Như Nguyệt*

Tóm tắt

Hơn nhiều thế kỷ tồn tại trong dòng chảy lịch sử Việt Nam, Phật giáo sớm trở thành một đại bộ phận lớn mang sứ mệnh nuôi dưỡng, phát triển văn hóa đạo đức của người con Phật trên khắp mọi miền đất nước. Song, thế mạnh rường cột, chủ đạo của “ngôi nhà tâm linh” ấy luôn đề cao vai trò, trách nhiệm của cộng đồng chư Tăng và thậm chí cả nam cư sĩ Phật tử. Trong khi, tiếng nói và vị thế của cộng đồng “Nữ tu” lại có phần “lép vế”. Một phần vì sự xuất hiện “ít ỏi, hiếm hoi” của chư Ni, một phần vì những “tàn dư” từ định kiến xã hội còn mang nặng dấu ấn văn hóa Nho giáo. Dấu vẫn được ghi nhận trong dòng chảy “thịnh, suy” của lịch sử Phật giáo nước nhà, nhưng hầu như nữ giới rất ít nhận được sự ủng hộ mạnh mẽ của xã hội cũng như cộng đồng “Tăng sĩ”¹. Lẽ ra, Nữ giới Việt Nam phải được phát lên sau những gót chân giải thoát của các nữ Thánh tử đạo, các mệnh phụ phu nhân, những Danh Ni

* Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu nữ giới Phật giáo, Phó khoa Lịch sử Phật giáo tại Học viện Phật giáo TP. HCM, Chủ biên Đặc san Hoa Đàm.

1. Chư Tăng, tu sĩ nam.

đại thụ được tôn hiệu trong trang sử chứng ngộ của “Tổ Ni”² đạt đạo. Nhưng thực tế, Ni giới và nữ tu cũng phải thừa nhận khuyết điểm của mình khi trang sử hào hùng ấy ít được “ngó ngang”, mang về “hờ hững” của những đứa con “sinh sau đẻ muộn”. Ngôi nhà của Nữ giới cũng vì thế không ít lần “thay hình đổi dạng” từ Bắc đến Nam. Mỗi thời kỳ, mỗi sự kiện, mỗi vùng miền ... đều hé lộ một bức tranh mới mẻ về cộng đồng nữ tu Phật giáo.

Bằng tất cả sự trân trọng, kính phục đến các bậc Tổ Ni một thời “gầy dựng” bước tiến cho chư Ni, nữ tu hậu bối, tôi xin được một lần “thắp lại” dấu ấn của các Ngài để “soi đường” cho Nữ giới học Phật ngày nay. Đặc biệt, góp phần lấp những khoảng trống cần được bổ khuyết cho lịch sử Nữ giới Phật giáo Việt Nam nói chung và tại miền Nam Việt Nam nói riêng. Trong sự giới hạn của Hội thảo cho phép, tôi xin được trình bày tham luận của mình qua đề tài: “Nữ giới Phật giáo Nam bộ - những chặng đường chuyển tiếp, giao thoa và phát triển” với các nội dung như sau:

1. Nữ giới Phật giáo Nam bộ (PGNB) trong những buổi đầu bình minh lịch sử.

2. Nữ giới PGNB và những lần “thay da đổi thịt” / sự giao thoa giữa các dòng chảy lịch sử.

3. Diện mạo, bản sắc Nữ giới PGNB đương đại.

Qua đó, vừa “ôn cố tri tân”, vừa kế thừa, xây dựng đường hướng tu tập vững chãi cho nữ tu học Phật nhiều thế hệ. Đồng thời, góp phần phân ảnh những sắc màu dị biệt của Nữ giới Phật giáo qua các thời kỳ lịch sử tại 19 tỉnh thành Nam bộ.

1. NỮ GIỚI PGNB TRONG NHỮNG BUỔI ĐẦU BÌNH MINH LỊCH SỬ

Lần theo dấu vết của những đoàn di dân trong giai đoạn mở rộng bờ cõi đất nước về phương Nam, Phật giáo đã nhanh chóng

2. Ni sư Diệu Nhân.

mang theo làn gió mới quyện mình trên những mảnh đất phì nhiêu, trù phú của non sông Nam bộ. Sự mở rộng Phật giáo trong những buổi đầu vì thế đã ghi nhận nhiều công lao của các bậc danh Tăng trong vị trí làm người lãnh đạo, điểm tựa tinh thần cho cư dân mới. Với những khó khăn nhất định ban đầu, nữ giới chưa hội đủ điều kiện để xuất gia theo lối sống “độc cư”, lại càng không đủ khả năng để yểm trợ, phụ tá cho cuộc sống cư dân nơi này. Đó cũng là điều tất nhiên mà các trang sử Phật giáo miền Nam ít quan tâm đến nữ giới, kể cả xuất gia lẫn tại gia. Sự trở ngại này cũng là một dấu hiệu khó khăn cho các nhà nghiên cứu sử khi tìm về trang sử đầu tiên ghi nhận sự có mặt của Nữ giới Phật giáo vùng Nam bộ.

Theo thư tịch lưu lại, những gương mặt tiên phong mở đường cho Nữ tu PGNB được bắt đầu vào nửa đầu thế kỷ XIX. Thông qua các bộ cổ sử như: *Gia Định thành thông chí* của Trịnh Hoài Đức, *Đại Nam liệt truyện tiền biên* của Nguyễn Khoa Chiêm, *Đại Nam nhất thống chí* của Quốc sử quán triều Nguyễn có ghi nhận 3 vị nữ tu sống đời ẩn dật, gồm có Tống Thị, ni cô Lương Tĩnh và ni cô Lê Thị Nữ. Hành trạng của Tống Thị (còn gọi Tống Thị Sương³) được ghi chép trong mục “Truyện các cao Tăng” thuộc *Đại Nam Liệt Truyện*. Cô xuất thân từ gia đình giàu có ở Hà Tiên, phát nguyện niệm Phật, cắt tóc làm sư để phụng thờ Quan Âm đại sĩ. Cha mẹ nhiều lần khuyên giải không thành, bèn làm một chùa ở bên tả đảo Đại Kim cho ở để thờ Phật. Tống Thị trụ trì giới nghiêm và thêu tượng Quan Âm bằng thân người⁴. Dấu tích về nhân vật này cũng được ghi chép trong *Đại Nam Nhất Thống Chí*⁵ nhưng mang tính sơ lược. Những tình tiết về hai nhân vật còn lại cũng được ghi chép rất sơ sài, đại khái kiểu: ni cô Lương Tĩnh, ẩn tu trong am Vân Tĩnh, trên núi Chiêu Thái (xưa thuộc thôn Long Sơn, huyện Long Thành, tỉnh Biên Hòa)⁶ và ni cô

3. Trịnh Hoài Đức, Lý Việt Dũng dịch và chú giải, Huỳnh Văn Tới hiệu đính và giới thiệu, *Gia Định Thành Thông Chí*, NXB Tổng hợp Đồng Nai, 2005, tr. 190.

4. Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, *Đại Nam Liệt Truyện*, tập I, NXB Thuận Hóa – Huế, 1997, tr. 209 – 210.

5. Quốc Sử quán Triều Nguyễn, Hoàng Văn Lâu dịch, *Đại Nam Nhất Thống Chí*, tập 2, NXB. Lao Động – Trung tâm văn hóa ngôn ngữ Đông Tây, 2012, tr. 1783.

6. Quốc Sử quán Triều Nguyễn, Hoàng Văn Lâu dịch, *Đại Nam Nhất Thống Chí*, tập 2, NXB. Lao

Lê Thị Nữ cũng xuất thân từ gia đình giàu có, ẩn tu ở núi Nữ Tăng, tục gọi núi Thị Vải (tỉnh Biên Hòa xưa)⁷.

Với những nguồn thông tin đó, người nghiên cứu không biết gì nhiều hơn ngoài chủ trương ẩn tu và xuất thân từ hàng danh giá của các tiền bối. Do đó, để tiến tới việc thẩm định một cách cụ thể, chính xác các mốc sự kiện lịch sử, giới phẩm, tông phái, pháp môn hành trì... cần đòi hỏi một cuộc khảo cứu thực tế có quy mô hơn. Tuy nhiên, với sự biên tập rất sớm của các bộ cổ sử chúng ta có thể lần dò theo đó để tìm thêm manh mối. Chẳng hạn, thông qua việc biên soạn cuốn: *Đại Nam Liệt Truyện* vào 1841⁸, “*Gia Định Thành Thông Chí được tiến hành trong giữa các năm 1820 và 1822*”⁹ ... và sự thành lập của triều Nguyễn vào 1802, chúng ta chỉ có thể đoán định các nhân vật trên xuất hiện trước niên đại của quyển sử ra đời, tức khoảng thế kỷ XVIII trở về trước, có thể xuất hiện trong thời chúa Nguyễn.

Bù lại những khoảng trống lịch sử trên, việc ghi chép hành trạng các nữ tu Phật giáo Nam bộ về sau bắt đầu có phần rõ ràng hơn. Chẳng hạn, lịch sử về Tỳ kheo ni Diệu Thiện (thế danh Lê Thị Thơ: 1818-1899) – nhân vật xuất gia thọ giới đầu tiên của miền Nam vào thế kỷ XIX. Sinh ra, lớn lên và được xuất gia với một bậc cao tăng người Hoa thuộc Thiền phái Vân Môn ở Chợ Lớn nhưng cô rất thích cuộc sống yên tĩnh núi rừng. Sau chuyến hành hương về vùng Châu Đốc, lưu lại chùa Tây An, cô lại tìm về phía Tây núi Sam, sống trong một hang động, chuyên tâm tụng kinh niệm Phật. Vốn không màng chuyện dựng chùa, giảng đạo, Tỳ kheo ni Diệu Thiện khép mình trong hang sâu vắng động được tâm tư thành kính của cư dân quanh vùng.

Một vài Tỳ kheo ni bước tiếp sau đó lại sống chủ yếu dựa vào sự

Động – Trung tâm văn hóa ngôn ngữ Đông Tây, 2012, tr. 1636. Ngoài ra sách này cũng có chi rõ trong bộ “Nhất thống dư địa chí” của Lê Quang Định có ghi chép nhân vật này, tr. 1659.

7. Quốc Sử quán Triều Nguyễn, Hoàng Văn Lâu dịch, *Đại Nam Nhất Thống Chí*, tập 2, NXB. Lao Động – Trung tâm văn hóa ngôn ngữ Đông Tây, 2012, tr. 1640, 1663.

8. Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, *Đại Nam Liệt Truyện*, tập I, NXB. Thuận Hóa – Huế, 1997, tr. 10.

9. Trịnh Hoài Đức, Lý Việt Dũng dịch và chú giải, Huỳnh Văn Tới hiệu đính và giới thiệu, *Gia Định Thành Thông Chí*, NXB. Tổng hợp Đồng Nai, 2005, tr. 8.

nâng đỡ của Tăng. Điển hình như Tỳ kheo ni Diệu Danh - đệ tử của Hòa thượng Hoàng Ân - Minh Khiêm (1850-1914). Sau thời gian phụng sự, hộ trì đời sống tu hành chúng Tăng, cô đã theo gót Hòa thượng bốn sư về chùa Tây An ở núi Sam để cúng dường, phụng dưỡng cơm nước cho Ngài. Hiện nay, bàn thờ của bà đặt tại chùa Thới Hòa (Q. Gò Vấp, TP. HCM). Tương tự, Tỳ kheo ni Diệu Tín, tục danh Phan Thị Lê - con gái quan Thủ hạp Định Tường. Cô phát nguyện xuất gia, tu học dưới sự hướng dẫn của Hòa thượng Chánh Hậu (1852-1923) ở chùa Vĩnh Tràng, Mỹ Tho. Sau khi xả báo thân, cô được Hòa thượng An Lạc (1874-1939) kế vị trụ trì chùa Vĩnh Tràng đặt linh vị thờ tại chùa.

Như vậy, Nữ giới PGNB buổi đầu bình minh lịch sử, xuất hiện bóng dáng nữ tu thuần thành, chánh tín Tam Bảo. Thay vì phải chờ đợi sự đồng thuận, thừa nhận, bảo hộ của chư Tăng, họ đã dũng mãnh tự bước đi trên sự nỗ lực và tự cường của mình về cả phương diện vật chất lẫn tinh thần. Dù tại gia hay xuất gia, họ đều phải đương đầu với gánh chịu không ít sự phán xét khắt khe của xã hội. Sự mâu thuẫn và nếp sống đạo hạnh của họ đã cảm hóa và để lại nhiều tiếng vang trong lòng tín đồ mộ đạo xưa nay. Có thể nói, dù chưa đủ sức mạnh để tạo nên một phong trào tu tập riêng cho nữ giới Phật giáo, chưa nhấn mạnh đến hệ thống giáo lý và phương thức hành trì thực tiễn, chưa được các trang sử Phật giáo nước nhà công nhận, chưa đi vào xã hội như một tu sĩ Phật giáo, nhưng việc làm của các bậc nữ tu tiên bối đã thể hiện như một sự quyên thân, sẵn sàng trải thảm lót đường, làm “bước đệm” cho nữ tu mai hậu. Với những dấu ấn quan trọng đó, tôi không trình bày đề tài trong phạm vi “Ni giới” mà muốn nhấn mạnh hơn đề tài với “**Nữ giới**” để có cơ hội được khắc ghi công lao của những bậc tiền bối đã “bắc thang” và làm nền tảng cho Nữ giới trong hành trình “mở rộng biên thù” cho nữ giới Phật giáo trong sự kết nối toàn quốc, toàn cầu.

2. NỮ GIỚI PGNB NHỮNG LẦN “THAY DA ĐỔI THỊT” GIAO THOA GIỮA CÁC DÒNG CHẢY LỊCH SỬ

Bước sang thế kỷ XX, Nữ giới PGNB đã nhận được sự quan tâm

hơn của một số vị Hòa thượng trong cộng đồng Tăng già¹⁰. Số lượng Tỳ kheo Ni xuất chúng nhiều hơn và đã góp phần thể hiện một bộ mặt mới của Nữ giới Phật giáo 19 tỉnh thành khi chuyển mình từ những nữ sĩ ẩn tu thành những người con gái “mặn mà” dám đương đầu vì đại cuộc chấn hưng Phật giáo. Đó là sự linh hoạt hợp pháp để Nữ giới tồn tại một cách thỏa đáng trước cái nhìn, cái đòi hỏi khắt khe của xã hội đương thời khi nữ giới được dự vào hàng ngũ Tăng già của đức Phật. Nữ giới mai hậu cũng nhờ đây mà ngày càng toàn diện của một Hội chúng đa sắc màu: Bắc tông, Nam tông, Khất sĩ.

Trong đó, Nữ giới Bắc tông vùng Nam bộ luôn chiếm số đông và có những đóng góp nhất định trong giai đoạn đầu thế kỷ XX. Có thể nói, không thua kém gì Phật giáo “đăng ngoài” thời Lý, Trần, Hậu Lê, Nguyễn¹¹ thì Phật giáo “cuối đăng trong” một thời là nơi quy tụ nhiều bậc Danh Ni và Nữ cư sĩ Phật tử thâm tín Phật đạo. Ngay trên mảnh đất Sài Gòn – Gia Định, những tên tuổi đã đi vào lịch sử Nữ giới phải kể đến: Ni trưởng Diệu Tịnh, Sư trưởng Như Thanh, nữ Phật tử Quách Thị Trang¹² v.v... Tất cả đều như những ngôi sao Bắc Đẩu lóe lên giữa màn trời “le lói” của Nữ giới Việt Nam. Ngoài ra còn phải kể đến các Ni trưởng Diệu Ngọc (Bạc Liêu), Ni trưởng Diệu Kim (Cần Thơ), Ni trưởng Diệu Tấn (TP. HCM), Ni trưởng Diệu Ninh (Bến Tre), Ni trưởng Liễu Tánh (Tiền Giang) ...

Đồng hành cùng nhịp thở chung của dân tộc và đạo pháp, nữ tu Bắc tông đã vác lên vai mình một sứ mạng thiêng liêng trong mạng mạch cải tổ và phục hưng Phật giáo nước nhà. Đó là sự ra đời “Ni bộ Nam Việt” (từ năm 1956) – đánh dấu một bước ngoặt trọng đại, mở đầu cho thời kỳ thống nhất Ni bộ của Phật giáo Việt Nam. Đây cũng gọi là thời kỳ khởi nguyên (1920 -1956)¹³ của Ni bộ Phật giáo Bắc tông “cuối Đăng Trong”.

10. Năm 1953, Giáo hội suy cử Hòa thượng Huệ Quang làm vị Pháp chủ đầu tiên của Tăng già Nam Việt. Hòa thượng đã lưu ý nhắc nhở Ni giới nên thành lập Ni bộ. (Tỳ-kheo-ni Như Đức biên soạn, *Lược sử Ni giới Bắc tông Việt Nam*, NXB Tôn giáo, 2009, tr.93-94).

11. Tỳ-kheo-ni Như Đức biên soạn, *Lược sử Ni giới Bắc tông Việt Nam*, NXB Tôn giáo, 2009, tr. 11.

12. Vân Thanh, *Lược khảo Phật giáo sử Việt Nam qua các thời đại và phát nguồn của các giáo phái Phật giáo*, do các Phật học viện và các chùa xuất bản, 1974, tr. 308.

13. Tỳ-kheo-ni Như Đức biên soạn, *Lược sử Ni giới Bắc tông Việt Nam*, NXB Tôn giáo, 2009, tr. 35.

Năm 1964, “Ni bộ Nam Việt” được đổi tên thành “Ni bộ Bắc tông”, trụ sở đặt tại chùa Từ Nghiêm (nay thuộc quận 10, Tp. Hồ Chí Minh). Đây là lần đầu tiên tổ chức của ni giới được chính thức hình thành và được Giáo hội công nhận bằng văn bản. Lịch sử đã trao tay Sư trưởng Như Thanh một trách nhiệm lớn, cũng là niềm vinh dự lớn của Ni giới Việt Nam nói chung và Ni giới miền Nam nói riêng. Qua đó, việc thống nhất “Ni bộ Nam Việt” cũng là tiền đề để Giáo hội sau này có đủ hai vụ Tăng, Ni trong Tổng vụ Tăng sự.

Mãi đến năm 1972, sau Đại hội Ni bộ Bắc tông, hệ thống Ni giới bấy giờ chia thành từng miền, theo ấn định của GHPGVNTN. Trong đó các tỉnh Nam bộ lọt vào 4 miền: miền Khánh Hòa, miền Quảng Đức, miền Huệ Quang và miền Khánh Anh¹⁴. Đến nay, Ni bộ Bắc tông đã trải qua 4 nhiệm kỳ, trong đó 3 nhiệm kỳ sau nằm dưới sự chỉ đạo của các vụ trưởng tại Nam bộ, gồm có: Ni trưởng Huyền Học, Ni trưởng Liễu Tánh (Cai Lậy), Ni trưởng Như Chí (TP. HCM). Riêng Sư trưởng Như Thanh (Sài Gòn - Gia Định), có lúc làm vụ trưởng, cũng có lúc làm cố vấn tối cao.

Nhìn chung, người có đóng góp lớn nhất cho sự thống nhất, phát triển Ni bộ là Sư trưởng Như Thanh (1911 – 1999)¹⁵. Công hạnh của người quả xứng đáng để đúc kết thành những “di sản” vô giá không chỉ bởi sự có mặt của những tổ đình phạm vũ uy nghiêm¹⁶, những tuyệt tác bất hủ, những dịch phẩm để đời, hay những phong trào xây dựng xã hội... “Di sản” của Người¹⁷ là một “di sản sống” đang tiếp tục nở rộ trong “những đứa con” đang nối theo nhịp thở của Người. Nói đủ và đúng về một bậc Thầy đạo cao đức trọng, sẽ thật khó để chuyển tải trong bối cảnh này. Tuy nhiên, tóm lược về Ngài là tóm lược về sự có mặt của Ni giới Bắc tông Nam bộ. 67 năm làm pháp lữ với chị em nữ tu học Phật, Ni trưởng đã toàn vẹn trong các vị trí được giao phó. Từ sự nâng đỡ, dìu dắt đời sống sinh hoạt

14. Tỳ-kheo-ni Như Đức biên soạn, *Lược sử Ni giới Bắc tông Việt Nam*, NXB Tôn giáo, 2009, tr. 106.

15. *Kỷ yếu Sư trưởng Như Thanh (1911 – 1999)*, NXB. TP. HCM, 1999, 13-19.

16. Tổ đình Từ Nghiêm, Tổ đình Huệ Lâm.

17. NS.TS. Như Nguyệt (chủ biên), *Di sản Sư trưởng Như Thanh – Kế thừa- phát triển Ni giới Việt Nam*, NXB Tổng hợp TP. HCM, 2019, tr. 254.

cho chị em đồng đạo, Ni trưởng còn bước vào cửa ngõ xã hội với tư cách là “quyến thuộc” của những cụ già đơn thân, những trẻ em cơ nhỡ ... Hôm nay, trong những cuốn sử viết về Người đã in đậm dấu hình hài của một Nữ tu cần mẫn trong công trình nghiên cứu đồ sộ của hơn 20 tác phẩm và 8 dịch phẩm Phật học, kiêm Tổng biên tập và Chủ biên hai tạp chí Phật học mang tên *Hoa Đàm* và *Nhân cách*. Tất cả đều gọi lên một vị “Hòa thượng Ni đàn đầu” đầu tiên của Ni giới miền Nam - người nuôi lớn huệ mạng và tiếp độ nhiều thế hệ Ni chúng.

Ngoài ra, sự chuyển mình năng động của Nữ giới Bắc tông buổi đầu tại Nam bộ được ghi chép trong sự đóng góp, cộng sự hết sức lớn lao của các bậc nữ sĩ tiên phong. Qua sự đóng góp của Ni trưởng Diệu Tịnh (1910-1942), ngôi chùa đầu tiên của Gia Định được thành lập mang tên Từ Hóa (sau đổi thành Hải Ấn Ni tự). Đây cũng là cơ sở để mở lớp gia giáo sớm nhất vùng Sài Gòn. Bên cạnh lập tự, dạy Ni, Ni trưởng còn là một pháp sư, nhà dịch thuật, nhà báo tiên phong của Nữ giới Phật giáo. Sự hăng say phụng sự của Ni trưởng được đánh dấu khắp các vùng miền, từ Nam ra Bắc, từ thành thị đến nông thôn, từ bình dân đến quý tộc¹⁸, nhất là lục tỉnh Nam bộ. Danh tiếng của Ni trưởng lừng vang xa sau khi trở thành cây bút nữ giới đầu tiên mở lối cho tiếng nói nữ giới Phật giáo trên diễn đàn báo chí *Từ Bi Âm* và báo chí hoằng pháp. Dưới ngòi bút đanh thép và đầy trực quan của một nữ sĩ tu học chân chính, các bài viết “*Lời than phiền của một cô gái*”¹⁹, “*Cái án ngục truyền chánh pháp*”²⁰ ... đã một thời gây được sự chú ý trong lòng độc giả nhị bộ Tăng Ni. Cũng là hồi chuông hiệu triệu, đánh thức ý thức tự lực tự cường của Nữ giới Phật giáo nói riêng và phụ nữ Việt Nam bấy giờ nói chung²¹. Bằng những dấu ấn mạnh mẽ và góp phần gây dựng hình ảnh Ni giới trong xã hội, Ni trưởng quả là nhân vật điển hình của một Tỳ

18. Sư Trưởng cũng đã về Trung vào cung thuyết giảng Phạm Võng lược số cho Thái hậu Từ Cung.

19. Thích Nữ (Diệu Tịnh), *Từ Bi Âm*, số 27 - 1933, tr. 18 - 23.

20. Thích Nữ Diệu Tịnh, *Từ Bi Âm*, số 73 / 1935, tr. 29 - 36.

21. NS.TS. Thích Như Nguyệt. *Kỷ yếu Hội thảo: Nữ giới Phật giáo với lĩnh vực Báo chí*, NXB Hà Nội, 2020, tr. 175.

kheo ni lỗi lạc, là tấm gương cho Ni giới hậu thế tự hào. Ni giới Nam bộ cũng nhờ Ngài mà hưởng được phần công đức.

Nhìn chung, ngoài công tác xây chùa, lập tự, mở trường, ... quý Ni trưởng còn tham gia công tác dịch thuật với số lượng tác phẩm đầu ra khá nhiều. Trong đó, sự hội tụ đa sắc màu của nhị vị Ni trưởng Diệu Tịnh và Sư trưởng Như Thanh đem lại một sinh khí tươi trẻ, linh hoạt mới cho chư Ni Nam bộ. Nào dịch thuật, viết báo, làm thơ, cho đến chăm chút ươm mầm cho tương lai trẻ nhỏ..., đầu đầu cũng thể hiện mềm mại, nhu nhuyễn của một nữ sĩ phong trần mà không một lĩnh vực nào đáng chê trách vì sự yếu kém. Tài nghệ và giới đức của quý Ngài đã tạo nên một âm hưởng lớn, như thể phủ kín luôn bộ mặt Ni giới Nam bộ đương thời.

Ngoài những đóng góp cụ thể của hai bậc Đại Ni, chúng ta cũng không thể quên sự đóng góp xứng đáng của một bậc “đàn chị” của các Ngài: Ni trưởng Diệu Ngọc (1885-1951). Mang hết nhiệt huyết dành cho hoạt động chấn hưng, Ni trưởng đẩy mạnh hơn công tác giáo dục khi cho thành lập ngôi trường gia giáo đầu tiên cho Ni giới với tài sản riêng của mình mang tên Giác Hoa tại Bạc Liêu - ngôi chùa Ni đầu tiên đẹp nhất của miền Nam bộ, mảnh đất khởi đầu cho việc gieo mầm tuệ giác cho toàn thể chư Ni “vùng sông nước”, cũng là nơi đầu tiên của Ni giới nuôi giấu cán bộ cách mạng. Đây cũng là nơi giáo dưỡng nhiều vị danh ni xuất chúng, như sư Hồng Khoái Diệu Chí (1904-1988), Hồng Tích Diệu Kim (1908-1976), Hồng Thọ Diệu Tịnh (1910-1942), v.v...

Ngoài mô hình mang nặng tính giáo dục này, Ni giới đương thời cũng nghiêm mình hơn trong việc bồi dưỡng đạo phong, giới đức. Điều này được đánh dấu trong sự ra đời của các Ni trường. Người để lại dấu ấn lịch sử quan trọng này là Ni trưởng Diệu Tấn (1910 – 1947) - du học và mở Ni trường sớm nhất Sài Gòn (Ni trường Kim Sơn: 1940-1945). Đây là cái nôi xuất hiện nhiều “tòng lâm thạch trụ” cống hiến cho việc xây dựng Ni bộ vững mạnh về sau, cũng là cơ sở nuôi giúp con em các gia đình hoạt động cách mạng, che giấu lực lượng cách mạng trong cuộc Tổng khởi nghĩa mùa Thu năm 1945.

Đặc biệt, các đại giới đàn Ni cũng lần lượt được tổ chức để truyền trao giới pháp cho Ni chúng. Từ năm 1946 – 1998, có 16 Đại giới đàn do Sư trưởng Như Thanh làm Đàn chủ kiêm Hòa thượng đàn đầu, được diễn ra tại các trú xứ Huệ Lâm (Quận 11), Giác Nguyên (Quận 4), Dược Sư (Quận Gò Vấp), Từ Nghiêm (Quận 10) và Long Thiển (Đồng Nai). Trong khoảng thời gian đó, chùa Từ Nghiêm đã đăng cai đến 12 lần và là giới trường truyền thọ 3 đàn Tỳ kheo ni, Thức xoa ma na, Sa di ni cho các tân giới tử.

Điểm sơ một vài nét về dấu ấn của nữ giới Bắc tông Nam bộ giai đoạn “tìm lại mình”, tôi nghĩ đoàn thể nữ tu Bắc tông thế kỷ XX đã làm no lòng cơn đói của lịch sử nữ giới buổi bình minh. Đó là một sự xông pha cần thiết khi đất nước và đạo pháp cần đến sự cống hiến của mình.

Sau “Ni bộ Bắc tông”, nữ giới Khất sĩ cũng góp phần không nhỏ trong dòng chảy lịch sử của Phật giáo miền Nam Việt Nam. Mảnh đất Phú Mỹ - Định Tường (nay thuộc Tân Phước- Tiền Giang) là nơi lưu dấu 4 đóa sen thanh khiết đầu tiên của Ni giới Khất sĩ: Ni trưởng Huỳnh Liên, Ni trưởng Bạch Liên, Ni trưởng Thanh Liên, Ni trưởng Bửu Liên²². Trong đó, Đệ nhất Ni trưởng Huỳnh Liên (1923 - 1987) được biết đến như là hiện thân của đạo pháp và dân tộc. Năm giữ nhiều chức vụ từ trong xã hội²³ đến Giáo hội²⁴ nhưng Ni trưởng vẫn toàn vẹn, viên dung đôi dòng. Đối với đạo pháp, Người đã có 44 năm lèo lái và làm rạng danh con thuyền “Giáo hội Liên Hoa” với chuỗi hệ thống Tịnh xá đạo tràng từ Trung vào Nam lên gần số trăm; ni chúng, tín đồ lên đến hàng nghìn, hàng vạn. Ni trưởng ra sức sách tấn, đào tạo nhân tài và cũng đẩy thuyền cho chư Ni hệ phái có nhiều người tốt nghiệp Cử nhân, Thạc sĩ, Tiến sĩ Phật học. Riêng mảng thi phú văn chương và công trình phiên dịch cũng

22. Ni trưởng Tịnh Nghiêm, Ni sư Tuyết Liên (đồng chủ biên), *Ni giới Việt Nam - Ni giới Tiền Giang - Tiếp bước tiên nhân, phát huy chánh pháp*, NXB Tổng hợp, TP. HCM, 2019, tr. 41.

23. Ủy viên Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam khóa I và khóa II; Đại biểu Quốc hội khóa VI; Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam; Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận thành phố Hồ Chí Minh.

24. Ủy viên Ban Vận động thống nhất Phật giáo Việt Nam, Ủy viên Kiểm soát Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

vô cùng đa dạng. Ni trưởng để lại cho đời 2.000 bài thơ và hàng ngàn bản văn xuôi. Trong đó, “*Đóa Sen Thiền ra đời năm 2012 được Trung tâm sách kỷ lục Việt Nam xác lập “Tập thơ chuyển Đạo vào Đời được viết theo nhiều thể loại thơ nhất”*”²⁵.

Đối với xã hội, Ni trưởng tích cực tham gia nhiều hoạt động đấu tranh chống Mỹ. Hoạt động yêu nước của Ni trưởng đã tạo nên tiếng vang lớn từ trong nước đến quốc tế qua các phong trào: “Đấu tranh đòi tự do tín ngưỡng và quyền dân sinh, dân chủ của Phật giáo, của sinh viên, học sinh Sài Gòn – Gia Định (1963)”, “Phụ nữ đòi quyền sống”, “Xuống tóc vì hòa bình”, “Đọc báo nói cho đồng bào tôi nghe”, “Ngày ký giả ăn mày”. Cũng từ đây con đường từ thiện nhân đạo của Ni trưởng càng được đẩy mạnh và mở rộng sau ngày thống nhất đất nước. Trong sự gắn kết giữa đạo và đời, Ni trưởng đã tỏa một bóng mát lớn, xứng đáng là một người con ưu tú của “Giáo hội Liên Hoa” và cũng thật xứng đáng để được nhân dân thừa nhận với con đường mang tên Ni sư Huỳnh Liên²⁶ (tại phường 10, quận Tân Bình, TP. HCM).

Em út sau cùng trong “ngôi nhà Nữ giới Phật giáo Việt Nam” là Ni giới Nam tông Kinh – một hiện tượng mới trong truyền thống cổ xưa của Ni đoàn Phật giáo. Dấu đã xuất hiện trong những năm cuối của thế kỷ XX nhưng vì hệ phái vẫn chưa được Giáo hội thừa nhận và vì sự “non trẻ”, chưa tạo được tiếng nói riêng cho chính hệ phái vào giai đoạn lịch sử đương đại này. Do vậy, tôi xin được ghi nhận sự có mặt của Nữ giới Nam tông Kinh vào trang sử “Diện mạo, bản sắc của NGPGNB đương đại”.

3. DIỆN MẠO, BẢN SẮC NỮ GIỚI PGNB ĐƯƠNG ĐẠI

Nối tiếp chặng đường của chư Ni ở thế kỷ XIX, XX, Ni giới Nam bộ đương đại lại vinh dự được kế thừa di sản tiền nhân và “hiện thực hóa” vai trò của mình trong thế kỷ XXI. Vốn được xem như một bộ

25. Ni trưởng Tịnh Nghiêm, Ni sư Tuyết Liên (đồng chủ biên), *Ni giới Việt Nam - Ni giới Tiền Giang - Tiếp bước tiền nhân, phát huy chánh pháp*, NXB Tổng hợp, TP. HCM, 2019, tr. 56.

26. Ni trưởng Tịnh Nghiêm, Ni sư Tuyết Liên (đồng chủ biên), *Ni giới Việt Nam - Ni giới Tiền Giang - Tiếp bước tiền nhân, phát huy chánh pháp*, NXB Tổng hợp, TP. HCM, 2019, tr. 43.

phận quan trọng của Ni giới cả nước, những năm qua, Ni giới Nam bộ đã có sự lớn mạnh, trưởng thành nhanh chóng về cả số lượng lẫn chất lượng. Đây là minh chứng cho nguồn tài nguyên Ni giới vùng Nam bộ đối với sự phát triển của Phật giáo Việt Nam. Tuy nhiên, diện mạo của Nữ giới Phật giáo 19 tỉnh thành ngày nay không còn được nhắc đến nhiều những cái tên “Ni bộ Bắc tông, Nam tông, Khất sĩ”. Phần lớn, người ta nhắc đến Ni giới nhiều hơn thông qua bộ mặt đại diện là “Phân ban Ni giới Trung Ương”²⁷ hoặc “Phân ban Ni giới Thành phố”.

Bậc Tôn túc Ni trưởng thượng thừa hành Tăng sai bấy giờ là Ni trưởng Tịnh Nguyên²⁸. Từng gắn bó với nữ giới Phật giáo từ trong những ngày đất nước còn bom đạn, Ni trưởng rất thấu hiểu được sự “thiệt thòi” của nữ tu ít học. Bầu trời của nữ giới cũng theo đó mà được đan dệt trong châm ngôn, tục ngữ: “Trẻ vui nhà, già vui chùa”. Nhận thấy không có gì nhiều hơn ngoài đức tin thuần túy tín ngưỡng dân gian – một gánh nặng mà nữ lưu cần bỏ xuống bớt để đủ sức khỏe và sự sáng tạo trong các sinh hoạt, nghiên cứu Phật giáo, Ni trưởng đã vân du học đạo từ Nam ra Bắc với chí nguyện thắp sáng con đường tri thức cho nữ giới mai sau.

Chặng đường nhập thế của Ni trưởng từ đó cũng được vận hành rất sớm. Trong thời gian đầu vừa tiếp nhận, trùng tu chùa chiền, vừa tiếp độ Ni chúng, Ni trưởng cũng song hành đưa giáo dục Phật giáo đến với giới cư sĩ Phật tử, đặc biệt giới trẻ. Phước Hải vì thế cũng đã nhiều năm là nhà, là cư xá của các nữ sinh ngoại tỉnh theo học tại các trường đại học ở Sài Gòn, cũng là phòng khám và phát thuốc Đông y giúp đỡ Tăng Ni, người nghèo. Công tác giáo dục của Ni trưởng được đánh dấu qua việc giảng dạy tại trường Trung học Thoại Ngọc Hầu ở Long Xuyên (1968 – 1970), thành lập Trường Trung Tiểu học Mê Linh (1970) với vai trò hiệu trưởng, tổ chức Gia đình Phật

27. Được thành lập vào tháng 1 / 2009. Sách: *Nhiều tác giả, Nữ giới Phật giáo Việt Nam – Truyền thống và hiện đại*, NXB. Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, 2016, tr. 381.

28. Ủy viên Thường trực Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Trưởng Phân ban Ni giới Trung Ương, Trụ trì chùa Phước Hải (quận 10, thành phố Hồ Chí Minh), đồng thời là Viện chủ chùa Đường Chân Tuệ Uyên ở Long Thành (Đồng Nai).

tử (1980), mở thư viện tại chùa cho sinh viên học tập, nghiên cứu; mở lớp học Tình thương cho mẫu giáo và Tiểu học với 150 em học sinh, dạy Anh văn miễn phí cho học sinh Trung học cơ sở trong ba tháng hè (1989 – 2003). Năm 2003, lớp học tình thương được chuyển thành trường Mầm non để đáp ứng nhu cầu gửi gắm con em của các công nhân lao động tại các xí nghiệp gần khu vực Dưỡng Chân Tuệ Uyển. Đến nay, ngôi trường cũng đã hoạt động tròn 30 năm trong sự dưỡng nuôi những hạt bồ đề quý hiếm của Phật giáo. Trách nhiệm vẫn còn nặng nề vì gánh vác trên vai trọng trách của Giáo hội giao phó, nhưng nơi Người vẫn luôn tỏa đầy ưu tư và nhiệt huyết cho chư Ni giới cả nước nói chung và miền Nam nói riêng khi độ tuổi đã ngoài 90.

Ngoài Ni trưởng, Nữ giới Phật giáo miền Nam hiện tại còn được sự chứng minh của Ni trưởng Như Ngọc (Đồng Tháp), Ni trưởng Tràng Liên, Ni trưởng Ngoạt Liên (Tp. Hồ Chí Minh) và Ni trưởng Như Châu các Ni trưởng cố vấn như Ni trưởng Tâm Hoa, Ni trưởng Như Hải, Ni trưởng Như Đức, Ni trưởng Tịnh Mãn, Ni trưởng Tố Liên (TP. Hồ Chí Minh), Ni trưởng Như Định (An Giang), Ni trưởng Phước Liễu (Cà Mau) ... Tất cả sự đóng góp của quý Ngài đã làm nên một Ni bộ miền Nam lớn mạnh với số lượng chùa chiền, tịnh thất, tịnh xá, niệm Phật đường to lớn, dày đặc; tín nữ và đồ chúng tu học ngày càng đông đảo trong các hệ phái. Nữ giới học Phật cũng xuất hiện nhiều gương mặt từng trải của Nữ doanh nhân thành đạt Huỳnh Long Ngọc Diệp tự Sư cô Đức Tâm²⁹, Đầu bếp Doãn Cẩm Vân³⁰, Ni sư Liên Thanh (Bình Dương)³¹ Giới đàn và các khóa bồi dưỡng giới luật³² cũng theo đó đẩy mạnh và tổ chức hằng năm tại 19 tỉnh thành để tạo điều kiện cho tín nữ học Phật cầu

29. TS. Thích Nữ Như Nguyệt, “Từ một nữ doanh nhân thành đạt trở thành một nữ Tu sĩ Kim Cang thừa ở Việt Nam”, Sách: Karma Lekshe Tsomo, Editor, Tỳ Kheo ni Như Nguyệt dịch, “Hội nghị nữ giới Phật giáo quốc tế Sakyadhita, lần thứ 15 tại Hồng Kông – Nữ giới Phật giáo đương đại- Quán chiếu, giao lưu văn hóa và hoạt động xã hội”, NXB Tổng hợp TP.HCM, 2019, tr. 124.

30. Huệ Quang, Đóa cầm chướng trắng ngắt hương thiên, *Hoa Đàm*, số 82, tháng 7 / 2020, tr. 20 – 21.

31. Trần Hồng Liên chủ biên, *Phật giáo Bình Dương – Hiện trạng và lịch sử, thành phố Hồ Chí Minh*, NXB Phương Đông, 2016, tr. 238.

32. TS. Tống Thị Quỳnh Hương, Khai giảng khóa bồi dưỡng giới luật cho Ni giới Tiền Giang, *Hoa Đàm*, số 45, tháng 6 / 2017, tr. 28 – 29.

thọ, giữ gìn giới pháp. Cấp bậc giáo dục dành cho chư Ni học Thạc sĩ, Tiến sĩ cũng đáng kể hơn trong sự đóng góp tiếng nói dành cho Ni giới, bao gồm cả vai trò giáo dục, hoằng pháp hay truyền thông, báo chí. Nhiều Ni sư tiếp nối tiền nhân bước chân ra xứ Kinh Bắc để tìm cầu học đạo, gặp gỡ các “sĩ phu Bắc Hà” để trao đổi học thuật³³.

Nhìn chung, diện mạo của Nữ giới Phật giáo miền Nam Việt Nam hiện tại đã có một sự phát triển vững mạnh trên nhiều phương diện. Trong đó, sự đóng góp của Ni giới Bắc tông chiếm thành phần lớn. Đó cũng là điều hiển nhiên vì số lượng nữ tu của hệ phái này đông nhất. Ni giới Khất sĩ sau 73 năm hành đạo (1947 – 2020) cũng đã có những thành tựu quý báu được khơi nguồn từ 4 vị Ni trưởng ban đầu.

Riêng Ni giới Nam tông Khất sĩ - một sự xuất hiện khá mới mẻ, được tiếp nhận trong ý nghĩa khôi phục “*chứng tích cuối cùng về sự tồn tại của Hội chúng ni Nguyên Thủy trong một đất nước theo truyền thống Phật giáo Theravada được ghi nhận ở Sri Lanka là vào thế kỷ XI*”³⁴. Lẫn theo sự gián đoạn của Ni giới qua nhiều thế kỷ, những nữ tu trẻ tại miền Nam Việt Nam đã xuất ngoại để cố gắng tìm lại hình ảnh một Ni đoàn Nguyên thủy Phật giáo, dẫn Giáo hội bấy giờ chưa công nhận hệ phái này. Đó là sự tiên phong của bốn tu nữ³⁵ cầu thọ giới pháp tại Sri Lanka vào vào tháng 03 / năm 2002, gồm “*Tỳ kheo ni Liễu Pháp, pháp danh Viditaphamma; Như Liên, pháp danh Susanta; Tịnh Nguyên, pháp danh Dhammananda và Huệ Minh, pháp danh Pannabhasa*”³⁶. Tất cả đều thành đạt. Trong đó, Ni sư Liễu Pháp đã đạt đến học vị Tiến sĩ. Có thể nói, Ni giới Nam tông Kinh là một bộ phận đặc thù của Ni giới miền Nam Việt Nam.

33. Sự xuất hiện của quý Sư tại diễn đàn “*Nữ giới Phật giáo với lĩnh vực báo chí*” tại Hà Nội vào tháng 12 / 2020.

34. Bodhi (Pháp Hỷ Dhammananda dịch), *Sự phục hồi của chúng Tỳ kheo ni trong truyền thống Nguyên thủy*, NXB Tôn giáo, 2010, tr. 5.

35. Tuy nhiên, tu nữ tám giới đầu tiên tại Việt Nam là Ni trưởng Diệu Đáng chứ không phải 4 vị được kể ra. Sách: Nhiều tác giả, *Nữ giới Phật giáo Việt Nam – Truyền thống và hiện đại*, bài viết: Ni đoàn Tỳ kheo ni Nam tông của NS. Liễu Pháp”, NXB Đại học Quốc gia TP. HCM, tr. 644.

36. PGS.TS. Trần Hồng Liên, *Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam – Truyền thống và biến đổi*, Hoa Đàm, số 62, tháng 11 / 2018, tr. 48.

Dù làm “em út” với một gia sản đồng đạo, đồng phái khá khiêm tốn nhưng vẫn hết mình “nhập cuộc” để cống hiến cho ngôi nhà Nữ giới Phật giáo hiện tại và tương lai.

Điều này được thấy rõ qua Ni sư Liễu Pháp – một nhân tài đang đóng góp tiếng nói mạnh mẽ trong làng “nữ giới Phật giáo” bản xứ cũng như quốc tế³⁷. Đặc biệt, công tác giáo dục Tăng Ni, Phật tử và con đường nghiên cứu, học thuật và tổ chức giới đàn Tỳ kheo ni cho nữ tu Nam tông Kinh tại Ấn Độ³⁸. Nhờ những bước tiến dũng mãnh này mà số lượng nữ tu cầu học ngày một đông. Nữ tu thọ Tỳ kheo ni cũng đã lên đến con số 24³⁹. Riêng tu nữ đã có 700 vị trong cả nước⁴⁰. Những năm gần đây, Ni sư cũng được phê chuẩn Ủy viên trong danh sách thành phần nhân sự phân ban Ni giới thuộc Ban Tăng sự TW GHPGVN nhiệm kỳ VIII (2017 – 2022). Hy vọng, đây là tiền đề tươi đẹp để Sư cũng như Hệ phái sớm nhận được sự quan tâm của Giáo hội trong việc đón nhận một sắc màu chính thống của Phật giáo Việt Nam. Qua đó, các Nữ tu đủ điều kiện để mở ra một trang sử mới cho Ni giới Nam tông Kinh – góp một sắc màu riêng vào sự hòa hợp và thống nhất của Phật giáo Nam Việt.

Dẫu biết trong công cuộc dẫn thân khởi đầu, bao giờ cũng phải chịu nhiều thách thức đến từ xã hội cũng như tôn giáo, nhưng trước những khó khăn của “hệ phái bạn” – một hệ phái đã được quốc tế công nhận, tôi vẫn tha thiết ngỏ ý bộc bạch đến các cấp Giáo hội cần có sự quan tâm hơn đến chị em Ni giới Nam tông Kinh. Bởi lẽ, *“việc làm này không những mang lại sức mạnh hành đạo cho Ni đoàn, tạo điều kiện thuận lợi hơn trong hoằng pháp mà còn thể hiện được tính*

37. Bhikkhuni Liễu Pháp, “*Day Phật pháp cho trẻ em ở Việt Nam*”, Sách: Karma Lekshe Tsomo, Editor, Tỳ kheo ni Như Nguyệt dịch, “*Hội nghị nữ giới Phật giáo quốc tế Sakyadhita, lần thứ 15 tại Hồng Kông – Nữ giới Phật giáo đương đại- Quán chiếu, giao lưu văn hóa và hoạt động xã hội*”, NXB Tổng hợp TP.HCM, 2019, tr. 161. Ngoài ra Ni sư còn tham gia Việt dịch với Miao Fan Shih về Tham luận Hội thảo Sakyadhita lần thứ 16 tại Úc năm 2019 được đăng trên *Đặc san Hoa Đàm* số 78, tháng 3 / 2020 với tựa đề “*Bình đẳng trong Phật giáo*”, tr. 32 – 35.

38. Nhiều tác giả, *Nữ giới Phật giáo Việt Nam – Truyền thống và hiện đại*, bài viết: Ni đoàn Tỳ kheo ni Nam tông của NS. Liễu Pháp, NXB. Đại học Quốc gia TP. HCM, tr. 646.

39. Số liệu do Thiên viện Viên Không (Ni) cung cấp tháng 8 / 2018.

40. Nhiều tác giả, *Nữ giới Phật giáo Việt Nam – Truyền thống và hiện đại*, NXB Đại học Quốc gia TP. HCM, tr.11.

“tùy duyên, bất biến” của Phật giáo, vì khi đi vào bất cứ quốc gia nào, đạo Phật chỉ nhằm một mục tiêu tối hậu là mang lại niềm an vui, hạnh phúc cho con người và vì con người mà hành đạo”⁴¹.

Tóm lại, Nữ giới Nam bộ đến thời điểm hiện tại đã nhấn mạnh vào nhiều hoạt động Phật sự. Tuy nhiên, trước những thế mạnh đó, Nữ giới trên 19 tỉnh thành này cũng phải đối diện không ít khó khăn, thách thức thuộc nhiều lĩnh vực sinh hoạt xã hội và Tôn giáo. Đó cũng chính là lý do tôi muốn triển khai nội dung tham luận của mình bằng những góc nhìn thực tế qua sự luận bàn các thành tựu và khó khăn như sau:

3.1. “Nữ tu không nhà” ở Nam bộ - khuynh hướng dẫn thân phụng sự

Trên nền tảng truyền thống của các bậc tôn túc Ni tiền bối, các thế hệ Ni giới vùng Nam bộ ngày nay luôn tích cực trong công tác Phật sự, bao gồm công tác hoằng pháp, từ thiện, truyền thông, báo chí, an sinh xã hội, giáo dục các cấp... Các lớp bồi dưỡng Phật học như: đào tạo Giảng sư, bồi dưỡng nghiệp vụ Sư phạm, bồi dưỡng hoằng pháp, bồi dưỡng Trụ trì cũng thu hút sự tham gia đông đảo của chư Ni. Đặc biệt, Ni giới 19 tỉnh thành này luôn đi đầu trong giao lưu, hội nhập với chư Ni Phật giáo thế giới; tham gia, tổ chức các hội nghị, hội thảo quốc tế; nhiều Ni sư được trao giải thưởng “Nữ giới Phật giáo xuất chúng” của quốc tế (*Outstanding Buddhist Women Award*); liên kết, cộng tác với các cơ quan, đơn vị, cá nhân là người nước ngoài để thúc đẩy hoạt động hợp tác quốc tế của các đơn vị đào tạo Phật học trong nước.

Công tác hoằng pháp hiện tại của nữ giới dành cho tín đồ Phật tử được thể hiện thường xuyên nhất qua sự chia sẻ của những bậc thầy thân quen như: NS. Hương Nhũ (Bình Dương), NS. Như Lan (Đồng Tháp)... Công tác quản lý tự viện cũng ghi nhận sự hướng dẫn hiệu quả cho hàng trăm nữ thiền sinh tu học qua tấm gương tiêu biểu của Ni sư Như Đức (Thiền viện Viên

41. PGS. TS. Trần Hồng Liên, “Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam – Truyền thống và biến đổi”, *Hoa Đàm*, số 62, tháng 11 / 2018, tr. 49.

Chiếu – Long Thành) và Ni sư Như Như (Tu viện Đại Tông Lâm – Bà Rịa Vũng Tàu).

Ngoài ra, chư Ni Nam bộ cũng đang có khuynh hướng đẩy mạnh công tác giáo dục mầm non nhằm nuôi dưỡng hạt mầm thánh thiện, gieo duyên lành với Phật pháp. Năm 2014 là bước ngoặt đối với ngành giáo dục mầm non trong Phật giáo Nam bộ khi Học viện Phật giáo Việt Nam tại Tp. HCM kết hợp với Đại học Sư phạm Tp. HCM mở khóa giáo dục mầm non đầu tiên (2015-2019) do Ni sư TS. Thích Như Nguyệt phụ trách. Trước 03 cơ sở trường mầm non của Phật giáo trong tổng số 144 cơ sở⁴² trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh là một con số rất khiêm tốn so với số lượng cơ sở của tôn giáo bạn (Công giáo).

Nhìn chung, công tác giáo dục mầm non của Ni giới Phật giáo chưa hội đủ điều kiện để phát triển mạnh và mang tính hệ thống; các cơ sở giáo dục mầm non Phật giáo còn mang tính tự phát, đơn lẻ, số lượng hạn chế; công tác giáo dục mầm non chưa được Ni giới quan tâm đúng mức. Ni giới cần nhận thức rằng, giáo dục mầm non là lĩnh vực không thể thiếu trong xã hội; trẻ em chính là những người tạo nên tương lai; môi trường mầm non góp phần quan trọng định hình tình cách cho trẻ nhỏ, tạo nên nguồn nhân lực tương lai của đất nước. Tuy nhiên, công tác giáo dục mầm non vẫn gặp phải những trở ngại nhất định vì chư Ni chưa thoát mình ra khỏi chiếc áo nhà tu và vì nặng nề trong định kiến: người xuất gia, không có gia đình lại phải bồng bế trẻ nhỏ. Đó cũng là lý do chung mà một số ni sinh sau khi tốt nghiệp về địa phương không được Thầy tổ cho tham gia giảng dạy tại các trường mầm non địa phương. Như vậy, khó khăn đến với ngành giáo dục mầm non của Ni giới Phật giáo không chỉ xuất phát từ vấn đề tư duy của Ni giới, mà còn đến từ điều kiện vật chất của Ni giới; việc xây dựng trường mầm non theo đúng tiêu chuẩn đòi hỏi sự đầu tư lớn về kinh phí, đất đai mà Ni giới khó có thể đáp ứng được.

42. NS.TS. Thích Như Nguyệt (Trưởng ban Quản viện Ni HVPGVN Thành phố Hồ Chí Minh), *Ni giới Thành phố Hồ Chí Minh với giáo dục mầm non*, Sách: *Ni giới Thành phố Hồ Chí Minh – Tiềm năng – Hội nhập – Phát triển*, NXB Tổng hợp TP. HCM, 2020, tr. 186 – 187.

Song, mô hình bảo vệ môi trường sinh thái được quan tâm hơn qua sự tiên phong của Ni trưởng Huệ Giác (Quan Âm Tu viện – Biên Hòa) – người đã khởi động phong trào trồng rừng phủ xanh đất trống đồi trọc cho chư Ni qua việc trồng và chăm sóc khoảng hơn 1.000 hecta ở các tỉnh Lâm Đồng, Bình Phước, Bình Thuận⁴³. Bên cạnh đó, hoạt động từ thiện xã hội cũng trở thành một đặc điểm mang tính truyền thống và nổi bật của Ni giới Việt Nam nói chung, Ni giới vùng Nam bộ nói riêng. Các chương trình cứu trợ thiên tai, hạn hán, lũ lụt; chăm sóc trẻ em bị bỏ rơi, bị chất độc màu da cam, người già không nơi nương tựa ... được đẩy mạnh với các cơ sở điển hình trên địa bàn Nam bộ hiện đang duy trì các hoạt động này gồm cơ sở do cố Ni trưởng Thích Bảo Nguyệt, chùa Diệu Giác xây dựng, Ni sư Huệ Từ chùa Giác Tâm -Tp. HCM; Ni sư Thích Tâm Niên, chùa Bửu Trì, Tp. Cần Thơ; Ni sư Thích Từ Thảo, chùa Bồ Đề Đạo Tràng, Bình Dương; chùa Lâm Quang, Tp. HCM. Đặc biệt, tổ chức khám chữa bệnh miễn phí cho cộng đồng (phòng khám đa khoa Long Bửu ở Bình Dương do Ni sư Thích Liên Thanh sáng lập; phòng tư vấn cho bệnh nhân HIV/AIDS ở chùa Diệu Giác, Tp. HCM). Chỉ tính riêng Tp. Hồ Chí Minh, trong năm 2019 đã làm công tác từ thiện với số tiền trên 700 tỉ đồng⁴⁴.

Nhìn chung, Nữ tu Nam bộ đã thể hiện sự dẫn thân bằng tấm lòng từ bi mẫn cảm của người phụ nữ Việt Nam và tinh thần từ bi vô ngại của nhà Phật. Tuy nhiên, hoạt động từ thiện của Ni giới vùng Nam bộ vẫn bị cho là mang tính phong trào, chưa có tính chuyên nghiệp về công tác xã hội cho nên chất lượng và sức lan tỏa còn hạn chế. Ni giới cần nỗ lực “tích tuệ”, không ngừng học hỏi để bổ trợ cho hoạt động từ thiện xã hội mang tính chuyên nghiệp, ngày càng thực chất và chiều sâu, tạo sức lan tỏa lớn hơn nữa với cộng đồng xã hội.

43. T. Thiện Huy, *Phật học Từ Quang*, số 22, NXB Phương Đông, TP.HCM, 2017, tr. 153 - 154.

44. NT. Thích Xuân Liên, Những điểm nổi bật và hạn chế của Ni giới Tp. HCM, Sách: *Ni giới Tp. HCM: Tiềm năng – Hội nhập và Phát triển*, NXB Tổng hợp Tp. HCM, tr. 311.

a. Cần tịnh hóa, giải phẫu sớm những “mụn ghẻ” còn tồn đọng trong hàng ngũ Ni giới PGNB

Tôi phải gọi là “mụn ghẻ” bởi vì nó đã làm cho hình ảnh “cơ thể” Tăng già nói chung và Nữ giới Phật giáo nói riêng có phần “ung nhọt”, có phần “úa màu” trong quan kiến của quần chúng xã hội, trong đó có cả đoàn thể Tăng lữ Phật giáo. Vì muốn gìn giữ tiếng nói, thể diện chung cho đoàn thể tu nữ học Phật, và để Nữ giới ngày càng được các đoàn thể tôn trọng, tôi tha thiết mong mọi, kêu gọi Nữ tu học Phật. Vì thực tế, sự mất gốc của Nữ giới đều do không được giáo dục bài bản. Đó là nguyên nhân phát sinh những tệ đoan, những thành phần bất hảo làm “loang lỗ” và “xô lệch xương sống Ni đoàn”. Nói một cách thẳng thắn thì Nữ giới Phật giáo Nam bộ cần và rất cần “vén màn” để “tịnh hóa” những thành phần “bạc nhược ý thức” như: “chư Ni và nữ tu giả”, những nữ tu núp bóng cửa Phật đang hoạt động tráo đổi tâm linh nhằm trục lợi từ các tín đồ Phật tử, những nữ tu mạo danh, có đời sống quan hệ bất chính, mất phẩm hạnh, sống trơ, bạo hành trẻ em, ... Dẫu vẫn biết những điều này không chỉ “rò rỉ” trong Ni đoàn PGVN mà đã bộc phát từ thời Ni đoàn Ấn Độ. Nhưng chung quy nó vẫn là điều đáng hổ thẹn cho nữ giới Phật giáo.

Bên lề của xã hội, không thể nói không hổ thẹn khi những “nữ tu không nhà” tự tước quyền hạn, giá trị của mình để quay về đời sống “ở trọ” không một lý do chính đáng, lại còn mượn danh cửa chùa để che đậy những sai sót của mình trong con mắt người đời. Và những động thái này dĩ nhiên không được kêu gọi “bảo kê”, giải quyết triệt để bằng phương châm “ẩn ác dương thiện”. Bởi lẽ, không có sự “đùn đẩy”, “đồn đoán” nào vô cơ và “oan nghiệt” cho các nhà tu khi dân tộc, con người Việt Nam bao đời được nuôi dưỡng trong nền giáo lý nhân quả. Không thể nào khác hơn ngoài việc chấp nhận hiện trạng thực tế trước mắt, vì họ là những nhân tố “thúc ép” làn sóng nghi ngờ của dư luận. Chưa kể đến tín đồ Phật tử thì cũng đã có hằng hà “comment”, bàn tán: Phải chăng cửa Phật hết từ bi? Phải chăng pháp Phật “vô hiệu dụng”? Phải chăng huynh đệ đồng tu đã

hết muốn “đoái hoài”? Và sẽ có gì hay ho nếu nữ tu bị cơ hiểm trong sự “nhục mạ” cả một đoàn thể bằng những ngôn từ không được mỹ miều: “Mấy bà mẹ nhà chùa”? Rồi chưa nói đến “phá giới phạm trai” và những hệ lụy còn đeo dài đằng đẵng: Nào thầy tổ, đàn na, quê hương, gia đình, bè bạn ... sao khỏi “bẽ mặt”.

Nhiều năm đồng hành cùng với “Tiếng nói nữ giới Phật giáo Việt Nam”, tôi cũng không khỏi “đắng lòng” về những hiện trạng “tha hóa” và xuống dốc của những nữ tu “yếu tuệ”. Dẫu vẫn biết, những “mọt ghẻ” đó chưa hẳn có nguồn gốc xuất thân trong bộ phận nữ giới miền Nam mà đôi khi nó đã bị “nhiễm khuẩn” từ khu vực khác mang đến. Tuy nhiên, để giữ được sự trang nghiêm, thanh tịnh cho cộng đồng nữ tu kịp thời, tôi cũng không ngại nói lên những tổn động này như cách để “gạn đục khơi trong” mà hàng nữ tu cần được thức tỉnh và nó cũng đẹp hơn trong quan kiến của xã hội, của Tăng lữ mọi thời. Đó là sự đảm bảo một Ni đoàn hiện đại đủ “Phật lượng”, không phải số lượng. Đồng thời cũng là cách thức bảo vệ đạo Phật tránh được tệ nạn và tai tiếng trong các ngôn từ đồng hóa được nhìn ngó từ dư luận xã hội: “Phật pháp dị hành, Á tăng dị tác”. Hơn thế, “*nữ tu sĩ Phật giáo không phải là tù nhân*”⁴⁵ và xuất gia càng không phải là con đường an ủi của những thiếu phụ, góa chồng hay trinh nữ thất tình, bại sản. Nữ tu xuất gia chơn chánh vì thế càng không bao giờ là “người chết rồi trong xã hội” nay mai.

b. Sự cần thiết “khôi phục di sản” Nữ giới PGNB

Nghiên cứu lịch sử Nữ giới Phật giáo Việt Nam nói riêng, thế giới nói chung vẫn còn là một lĩnh vực khá bỏ ngõ. Rải rác, một số công trình nghiên cứu về vai trò Ni giới Phật giáo mang tính gợi mở. Nếu trang sử Nữ giới Phật giáo chỉ đóng khung trong nghiên cứu chưa “đến nơi, đến chốn” thật khó có thể phác họa chính xác được diện mạo cũng như những đóng góp tích cực của Nữ giới trong việc xây dựng và phát triển đạo pháp, dân tộc. Thấy được tầm quan trọng

45. Ellison Banks Findly biên soạn, Diệu Liên Lý Thu Linh, Diệu Ngô Mỹ Thanh, Giác Nghiêm Nguyễn Tấn Nam chuyển ngữ, *Phật giáo và Nữ giới – Nữ giới và Phật giáo (Truyền thống, cải cách và phục hồi)*, NXB Phương Đông, 2011, tr. 65.

này, tôi thiết nghĩ việc “khai quật di sản” Nữ giới Phật giáo là một việc làm rất thiết thực và ý nghĩa.

Qua đó, vừa thể hiện được tinh thần “ấm thủy tri nguyên”, vừa hun đúc được những giá trị tâm linh từ kinh nghiệm tu học, từ tiếng nói con tim và khối óc của các Nữ tu tiên bối. Thông qua các nhân vật, sự kiện, thời đại, không gian, ... và sự tiến bước của Nữ tu, những người con gái Phật nay mai không thể “tụt hậu” trước hào quang mà tiên bối đã chiếu soi cho Nữ giới. Trong vai trò và trách nhiệm thừa hưởng của người đến sau, Nữ tu học Phật nên “tìm hiểu” về sự chuyển mình của Ni giới Phật giáo. Một sự quan tâm và cần thiết sẽ là sự khỏa lấp dần khoảng trống lịch sử, cũng là bài học để trang sử Nữ giới Phật giáo không bao giờ im lìm ngủ say trong đồng tro tàn lịch sử. Trong ý nghĩa đó, tôi xem bài tham luận là một tấu hậu thư mà tôi cần “gửi khẩn” cho cộng đồng Nữ giới Phật giáo toàn quốc, đặc biệt nữ giới miền Nam Việt Nam. Với tôi, việc “khai khẩn di sản” Nữ giới Phật giáo là một “bộ phóng” lớn không những trang điểm giới thân huệ mạng cho chị em nữ tu, còn “tái thiết” được sức mạnh của tiếng nói nữ giới trong lòng xã hội, đạo pháp và dân tộc nhiều thời đại. Theo đó, việc thừa kế rất cần được mở rộng thành các mô hình, các trào lưu để chị em đồng đạo luôn được cập nhật và ý thức được tầm quan trọng về di sản của Nữ giới Phật giáo.

Vì tôi biết không ít chị em “rập khuôn” đời sống, tư duy của mình theo lối nhận thức một chiều từ lời dạy “Quá khứ không truy tìm”⁴⁶. Nhưng ít ai hỏi rằng “không truy tìm cái gì? lúc nào? ở đâu?” Nếu hiểu theo nghĩa hẹp mà chị em mặc định thì hàng tỷ tín đồ Phật tử trên khắp thế giới xưa nay tìm về lời Phật dạy hóa ra đều là người “lạc đạo”. Và hiểu sâu hơn nữa, lời dạy của Đấng Đạo Sư chúng ta theo đó chẳng mang lại lợi ích gì cho nhân loại, cho quần sanh. Vô tình, tư duy thiển cận làm rối tung trật tự và giá trị của nền giáo lý nhà Phật. Trong khi, đạo Phật với vẻ đẹp của tinh thần “tùy

46. Hòa thượng Thích Minh Châu dịch, *Kinh Trung Bộ*, tập III, Kinh Nhất Dạ Hiền Giả, NXB Hồng Đức, 2020, tr. 1011.

duyên, bất biến” lại không ngừng tỏ bồi, gìn giữ tinh hoa, văn hóa của con người, dân tộc trên khắp năm châu.

Do vậy tôi nghĩ, không ai bước ngược bàn chân về quá khứ nhưng không vì thế mà quá khứ núp bóng và biến mất vĩnh viễn khỏi thế giới con người. Ít ra, với sự tiến bộ của con người, thế giới ngày nay đã tạo ra vô vàn công cụ để lưu lại ký tác, hồi ức, ký sự ... Điều này sẽ tạo nên một thuận lợi lớn để chúng ta có thể mừng tượng, hình dung mọi biến chuyển của nhân sinh, thời cuộc. Duy trì huyệt thống “Thích Nữ” vì vậy rất cần sự sốt sắng và tâm nhìn của chị em “vô gia cư”. Nó không chỉ trùng tu, phát triển “chùa to, Phật lớn” mà đẩy mạnh gìn giữ bản sắc văn hóa, tinh thần giáo dục, học đạo của các Nữ sĩ tiền bối. Trong không gian và ý nghĩa đó, việc “khai quật di sản” cũng không có gì đáng ngại hay hay nặng nề giáo nghĩa: *“Hãy là người thừa tự pháp của Ta, đừng là những người thừa tự tài vật”*⁴⁷. Rõ ràng, việc khắc cốt ghi tâm lời Phật dạy là điều vô cùng quý giá của đệ tử Phật. Dầu vậy, tôi nghĩ, chị em nữ tu nên bớt “yếu bóng vía” để ý thức được lời răn dạy của Ngài nằm trong bối cảnh nào? Nhằm mục đích gì? Mà xét kỹ cũng không gì hơn ngoài mục đích tránh xa sự nô lệ, cám dỗ của danh lợi, làm cản trở con đường giải thoát. Trong khi di sản văn hóa Phật giáo lại gồm cả vật thể và phi vật thể, thuộc về di sản chung của Giáo hội. Năm giữ và truyền trì mạng mạch của các “di sản” mà đặc biệt “di sản văn hóa vật thể” với tâm niệm trong sạch, không tư lợi thì chẳng có gì phải mặc cảm tội lỗi. Có thể, đây là điểm nhạy cảm nhưng thử hỏi: *“Nếu không có chùa chiền, am thất thì ... những người có tâm cầu mong thấu hiểu giáo pháp sẽ biết tìm đến đâu để học hỏi, trao đổi, thảo luận? Những người muốn tu sẽ tìm đến nơi nào để tu? Và chư Tăng làm sao để học hỏi giáo pháp, phổ biến giáo pháp, kế tục giáo pháp để lưu hậu, truyền thừa?”*⁴⁸ Xét từ thí dụ đó thì việc bảo vệ giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể nằm trong sự cộng hưởng chung mà Nữ giới học Phật cần phải bảo tồn trên cả hai phương diện.

47. Hòa thượng Thích Minh Châu dịch, *Trung Bộ I*, kinh Thừa tự pháp, VNCPHVN ấn hành 1992, tr. 31.

48. HT. Giới Nghiêm (dịch giả), TK. Giới Đức (hiệu đính), *Mi Tiên vấn đáp*, NXB Phương Đông, 2014, tr. 522.

KẾT LUẬN

Xuyên suốt trong chiều dài lịch sử, kể từ buổi đầu bình minh cho đến thời kỳ hình thành và phát triển; Nữ giới Phật giáo Nam bộ không ngừng thổi những luồng gió mát lành, tưới tắm cho con người, xã hội, dân tộc mà hơn hết là mảnh đất Phật giáo cả nước. Dấu ấn tiên phong của các bậc tiền bối dấu không sao kể hết trong bài viết này, nhưng với ý nghĩa phụng sự chung, các sắc màu đến từ các hệ phái của “Nữ giới Phật giáo miền sông nước” đã tạo nên một sự kết nối lớn trong suốt chiều dài lịch sử. Có lúc ẩn mình, có lúc xông pha; lúc “bộ hành” rồi cũng lắng lúc “phóng tiền” nhưng trên bộ mặt chung của Nữ giới miền Nam chưa bao giờ ngừng sự ưu tư và lòng nhiệt huyết. Trong tiềm năng về nguồn tài nguyên quý giá của Phật giáo, hy vọng “miền đất hứa” này sẽ được quan tâm nuôi dưỡng nhiều hơn, ngõ hầu đem lại những thành tựu lớn hơn nữa cho sự phát triển của vùng Nam bộ nói riêng, cho cả nước nói chung.

Qua đây, tôi cũng mong mỗi sẽ có những công trình nghiên cứu lớn hơn để ghi nhận đầy đủ công lao và đóng góp của Nữ giới Phật giáo để dòng chảy của lịch sử Việt Nam và lịch sử Phật giáo Việt Nam luôn hiện diện trọn vẹn, sinh động về một đời sống Tăng đoàn và Ni đoàn lớn mạnh giữa lòng dân tộc và tôn giáo.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Tỳ khưu Bodhi, Tỳ khưu Pháp Hỷ Dhammananda dịch, *Sự phục hồi của chúng Tỳ kheo ni trong truyền thống Nguyên thủy*, NXB Tôn giáo, 2010, tr. 5.
- Hòa thượng Thích Minh Châu dịch, *Trung Bộ I, III*, VNCPHVN ấn hành, 1992, tr.31
- Trịnh Hoài Đức, Lý Việt Dũng dịch và chú giải, Huỳnh Văn Tới hiệu đính và giới thiệu, *Gia Định Thành Thông Chí*, NXB Tổng hợp Đồng Nai, 2005, tr. 190.

- Tỳ-kheo-ni Như Đức biên soạn, *Lược sử Ni giới Bắc tông Việt Nam*, NXB Tôn giáo, 2009, tr. 11.
- Ellison Banks Findly biên soạn, Diêu Liên Lý Thu Linh, Diêu Ngô Mỹ Thanh, Giác Nghiêm Nguyễn Tấn Nam chuyển ngữ, *Phật giáo và Nữ giới – Nữ giới và Phật giáo (Truyền thống, cải cách và phục hồi)*, NXB Phương Đông, 2011, tr. 65.
- T. Thiện Huy, *Phật học Từ Quang*, số 22, NXB Phương Đông, TP.HCM, 2017, tr. 153 - 154.
- TS. Tống Thị Quỳnh Hương, Khai giảng khóa bồi dưỡng giới luật cho Ni giới Tiền Giang, *Hoa Đàm*, số 45, tháng 6 / 2017, tr. 28 - 29.
- Hoàng Văn Lâu dịch, *Quốc Sử quán Triều Nguyễn - Đại Nam Nhất Thống Chí*, tập 2, NXB Lao Động – Trung tâm văn hóa ngôn ngữ Đông Tây, 2012, tr. 1783.
- Trần Hồng Liên chủ biên, *Phật giáo Bình Dương – Hiện trạng và lịch sử, thành phố Hồ Chí Minh*, NXB Phương Đông, 2016, tr. 238.
- PGS.TS. Trần Hồng Liên, “*Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam – Truyền thống và biến đổi*”, *Hoa Đàm* số 62, tháng 11 / 2018, tr. 48.
- Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, *Đại Nam Liệt Truyện*, tập I, NXB. Thuận Hóa – Huế, 1997, tr. 209 – 210.
- NS.TS. Như Nguyệt (chủ biên), *Di sản Sư trưởng Như Thanh – Kế thừa- phát triển Ni giới Việt Nam*, NXB Tổng hợp TP. HCM, 2019, tr. 254.
- NS.TS. Thích Như Nguyệt. *Kỷ yếu Hội thảo: Nữ giới Phật giáo với lĩnh vực Báo chí*, NXB Hà Nội, 2020, tr. 175.
- HT. Giới Nghiêm (dịch giả), TK. Giới Đức (hiệu đính), *Mi Tiên vấn đáp*, NXB Phương Đông, 2014, tr. 522.
- Ni trưởng Tịnh Nghiêm, Ni sư Tuyết Liên (đồng chủ biên), “*Ni giới Việt Nam - Ni giới Tiền Giang - Tiếp bước tiền nhân, phát huy chánh pháp*”, NXB Tổng hợp, TP. HCM, 2019, tr. 41.

Thích Nữ (Diệu Tịnh), *Từ Bi Âm*, số 27 – 1933, tr. 18 - 23.

Thích Nữ Diệu Tịnh, *Từ Bi Âm*, số 73 / 1935, tr. 29 – 36.

Kỷ yếu Sư trưởng Như Thanh (1911 – 1999), NXB TP. HCM, 1999, 13-19.

Vân Thanh, *Lược khảo Phật giáo sử Việt Nam qua các thời đại và phát nguồn của các giáo phái Phật giáo*, Do các Phật học viện và các chùa xuất bản, 1974, tr. 308.

Karma Lekshe Tsomo, Editor, Tỳ Kheo ni Như Nguyệt dịch, *Hội nghị nữ giới Phật giáo quốc tế Sakyadhita, Lần thứ 15 tại Hồng Kông – Nữ giới Phật giáo đương đại- Quán chiếu, giao lưu văn hóa và hoạt động xã hội*, NXB Tổng hợp TP.HCM, 2019, tr. 124.

Huệ Quang, “Đóa cảm chướng trắng ngát hương thiên”, *Hoa Đàm*, số 82, tháng 7 / 2020, tr. 20 – 21.

Liễu Pháp dịch, “Bình đẳng trong Phật giáo”, *Đặc san Hoa Đàm* số 78, tháng 3 / 2020, tr. 32 – 35.

Nhiều tác giả, *Nữ giới Phật giáo Việt Nam – Truyền thống và hiện đại*, NXB Đại học Quốc gia TP. HCM, tr.11.

Nhiều tác giả, *Ni giới Thành phố Hồ Chí Minh – Tiềm năng – Hội nhập – Phát triển*, NXB Tổng hợp TP. HCM, 2020, tr. 186 – 187.

NI GIỚI VÀ AN SINH XÃ HỘI TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH HIỆN NAY

TS. Đỗ Thu Hường*
ThS. Phạm Thị Hạnh**

Tóm tắt

Với phương châm “Đạo pháp - Dân tộc - Chủ nghĩa xã hội”, Ni giới Phật giáo thành phố Hồ Chí Minh đã luôn tích cực tham gia các phong trào thi đua yêu nước, phát triển kinh tế, xã hội, bảo vệ Tổ quốc, bảo vệ môi trường, xây dựng nếp sống văn hóa trong từng địa bàn dân cư. Qua những hành động cụ thể của Ni giới Phật giáo tại Tp. HCM, chúng ta có thể thấy rõ hơn vai trò tích cực của Ni giới trong việc thực hiện an sinh xã hội của thành phố. Đồng thời, thông qua vai trò của ni giới Phật giáo thành phố Hồ Chí Minh, có thể nhận thấy xu hướng nhập thế của Ni giới Phật giáo hiện nay.

Từ khóa: Vai trò của Ni giới; Ni giới Thành phố Hồ Chí Minh; An sinh xã hội; Nhập thế Phật giáo.

* Phó Trưởng bộ môn Lý luận Chính trị - Trường ĐH Nội vụ Hà Nội.

** Trưởng Đại học Nội vụ Hà Nội.

1. KHÁI NIỆM AN SINH XÃ HỘI, CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI VÀ PHẬT GIÁO NHẬP THẾ

Khái niệm an sinh xã hội có nội dung rất rộng và ngày càng hoàn thiện về nhận thức và thực tiễn thực hiện trên toàn thế giới. Tùy theo góc độ tiếp cận mà khái niệm an sinh xã hội có thể hiểu theo mức độ rộng, hẹp và đối tượng hưởng tới khác nhau.

Trên phạm vi thế giới, an sinh xã hội được hiểu theo các nghĩa sau đây:

Theo Liên hiệp quốc, an sinh xã hội tiếp cận trên quyền của người dân (Điều 25, Hiến chương Liên hiệp quốc năm 1948): “... Mọi người dân và hộ gia đình đều có quyền có một mức tối thiểu về sức khỏe và các phúc lợi xã hội bao gồm ăn, mặc, chăm sóc y tế (bao gồm cả thai sản), dịch vụ xã hội thiết yếu và có quyền được an sinh khi có các biến cố về việc làm, ốm đau, tàn tật, góa phụ, tuổi già... hoặc các trường hợp bất khả kháng khác...”.

Tại Công ước 102 (Công ước về quy phạm tối thiểu về an toàn xã hội) được Tổ chức Lao động Quốc tế thông qua ngày 28/6/1952: “An sinh xã hội là sự bảo vệ mà xã hội thực hiện đối với các thành viên của mình thông qua hàng loạt các biện pháp công cộng để chống lại sự cùng quẫn về kinh tế và xã hội dẫn đến sự chấm dứt hay giảm sút đáng kể về thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, mất việc làm, mất sức lao động, tuổi già hoặc cái chết, những dịch vụ về chăm sóc y tế và những quy định về hỗ trợ đối với gia đình có con nhỏ gặp phải khó khăn trong cuộc sống”.

Còn theo Ngân hàng thế giới (WB) “An sinh xã hội là những biện pháp của chính phủ nhằm giúp cho các cá nhân, hộ gia đình và cộng đồng đương đầu và kiểm chế được nguy cơ tác động đến thu nhập nhằm giảm tính dễ bị tổn thương và những bấp bênh thu nhập”.

Mặc dù khái niệm an sinh xã hội có nhiều góc độ tiếp cận khác nhau, tuy nhiên các khái niệm này đều có điểm chung là các chính sách do nhà nước tổ chức thực hiện là chính, ngoài ra còn có sự tham gia của các tổ chức xã hội, cộng đồng và thị trường trong việc

tổ chức thực hiện và cung cấp dịch vụ an sinh xã hội. Các chính sách này hướng đến mọi thành viên trong xã hội, bảo đảm cho mọi thành viên được bình đẳng về tiếp cận và chất lượng dịch vụ.

Như vậy, có thể hiểu *an sinh xã hội là hệ thống các chính sách và chương trình do Nhà nước và các lực lượng xã hội thực hiện, nhằm bảo đảm cho mọi người dân ít nhất có được mức tối thiểu về thu nhập, có cơ hội tiếp cận ở mức tối thiểu về các dịch vụ xã hội cơ bản, thiết yếu, như giáo dục, y tế, nhà ở, nước sạch, thông tin,... thông qua việc nâng cao năng lực tự an sinh của người dân và sự trợ giúp của Nhà nước.*

Chính sách an sinh xã hội được hiểu là tổng thể các quan điểm, chủ trương và các giải pháp, công cụ mà Nhà nước thực hiện liên quan đến vấn đề an sinh xã hội.

Mục tiêu của chính sách an sinh xã hội là đảm bảo thu nhập đủ để duy trì chất lượng tối thiểu cuộc sống của người dân, tạo điều kiện tiếp cận với các dịch vụ xã hội cơ bản và bảo đảm việc làm bền vững. Do vậy, chính sách an sinh xã hội sẽ hướng tới 4 nhóm chính sách cơ bản sau đây: Nhóm chính sách việc làm đảm bảo thu nhập tối thiểu và giảm nghèo; nhóm chính sách bảo hiểm xã hội; nhóm chính sách trợ giúp xã hội; nhóm chính sách dịch vụ xã hội cơ bản nhằm tăng cường cho người dân tiếp cận hệ thống dịch vụ cơ bản ở mức tối thiểu, bao gồm giáo dục tối thiểu, y tế tối thiểu, nhà ở tối thiểu, nước sạch và thông tin truyền thông.

Ở Việt Nam, khái niệm Phật giáo nhập thế xuất hiện 1963 – 1964, khi Phật giáo Việt Nam bị kỳ thị mà đỉnh cao là hình ảnh Bồ tát Thích Quảng Đức tự thiêu. Nhưng chúng ta cũng nhận ra ngay khi Phật giáo đến Việt Nam thì Phật giáo cũng mang tính tích cực, tính nhập thế rồi, sự nhập thế đó được thể hiện qua việc bố thí là lý tưởng đầu tiên của vị Bồ tát.

Khái niệm Phật giáo nhập thế được quan niệm khác nhau tùy theo góc độ nghiên cứu của học giả.

Năm 1966, Thiền sư Thích Nhất Hạnh xuất bản quyển *Hoa sen trong biển lửa* đã sử dụng thuật ngữ “*Đạo Phật dẫn thân*”, hoặc “*Phật*

giáo nhập thế”, hay “Đạo Phật đi vào cuộc đời”. Phật giáo nhập thế được hiểu là “đem đạo Phật đi vào cuộc đời có nghĩa là thể hiện những nguyên lý đạo Phật trong sự sống, thể hiện bằng những phương thức phù hợp với thực trạng của cuộc đời để biến cải cuộc đời theo chiều hướng thiện, mỹ. Chừng nào sinh lực của đạo Phật được trông thấy dào dạt trong mọi hình thức của sự sống chừng đó ta mới có thể nói được rằng đạo Phật đang thật sự hiện hữu trong cuộc đời”.¹

Allie B. King học giả phương Tây cho rằng: “Phật giáo nhập thế là một hình thức đương đại của Phật giáo, tham gia tích cực nhưng không bạo lực để giải quyết các vấn đề xã hội, kinh tế, chính trị, môi trường. Ở trạng thái tốt nhất, sự tham gia này không tách rời khỏi tinh thần của Phật giáo, mà là một biểu hiện của nó”.²

Còn nhà nghiên cứu Ngô Thị Phương Lan cho rằng khái niệm Phật giáo nhập thế được dùng để chỉ sự dẫn thân của các tăng sĩ và Phật tử vào các hoạt động xã hội góp phần giải quyết những khủng hoảng, mâu thuẫn của xã hội và góp phần phát huy bản sắc tộc người Khmer.³

Như vậy, với những cách tiếp cận khác nhau các học giả đưa ra những quan niệm khác nhau về khái niệm Phật giáo nhập thế. Tuy nhiên qua các quan niệm đó có thể hiểu Phật giáo nhập thế là Phật giáo đi vào cuộc đời, là nhân gian Phật giáo, Phật giáo hiện hữu trong cuộc sống thường nhật của con người, giúp đỡ, hỗ trợ giải quyết những vấn đề khó khăn mà con người gặp phải trong thực tế cuộc sống, trên tinh thần tốt đời đẹp đạo.

2. VAI TRÒ CỦA NI GIỚI TRONG THỰC HIỆN AN SINH XÃ HỘI Ở THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH HIỆN NAY

Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh, trong đó có Ni giới, luôn gắn bó với quá trình phát triển của thành phố. Đặc biệt, trong bối cảnh

1. Thích Nhất Hạnh (1964), *Đạo Phật đi vào cuộc đời*, Nxb. Lá Bối, Sài Gòn.

2. Allie B. King (2009), *Socially Engaged Buddhism – Dimensions of Asian Spirituality*, University of Hawaii press, Honolulu.

3. Ngô Thị Phương Lan (2015), Hoạt động nhập thế của Phật giáo Nam tông của người Khmer tại Thành phố Hồ Chí Minh, Tạp chí *Nghiên cứu Tôn giáo*, Số 6 (144), tr 66.

hội nhập quốc tế hiện nay, thì thành phố cũng đang đứng trước những thách thức như vấn đề đói nghèo, việc làm. Trong bối cảnh đó, Ni giới thành phố tiếp tục phát huy truyền thống yêu nước, đoàn kết, gần bó, sẻ chia trách nhiệm với xã hội, tích cực hưởng ứng và tham gia các hoạt động an sinh xã hội, các phong trào thi đua yêu nước, các cuộc vận động do Mặt trận và các ban, ngành, đoàn thể phát động; góp phần thực hiện tốt chủ trương xã hội hóa hoạt động trợ giúp xã hội và dạy nghề, xóa đói, giảm nghèo ở TP. Hồ Chí Minh hiện nay.

Song song với các hoạt động về Đạo pháp, các hoạt động lao động sản xuất, góp phần xây dựng đất nước, thực hiện kinh tế tự túc tại các tự viện cũng đã được Ban Trị sự Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh quan tâm. Do đó, hầu hết chư Ni tại các cơ sở tự viện, tịnh xá, tịnh thất, niệm Phật đường đã tùy theo khả năng của từng chùa để làm kinh tế thích hợp, như trồng hoa màu, cây ăn trái các loại, làm bánh kẹo, tương chao, phát hành kinh sách, phát triển du lịch vv... nhằm ổn định cuộc sống bằng sức lao động của chính mình. Việc tu học của Tăng Ni được kết hợp hài hòa với lao động sản xuất, tạo ra những nhu cầu vật chất tối thiểu trong cuộc sống tu hành.

Những danh lam thắng cảnh Phật giáo ở thành phố Hồ Chí Minh đã thực sự tạo nên một hệ sinh thái du lịch tâm linh, là nguồn phát triển kinh tế- xã hội ở địa phương, góp phần làm thay đổi cơ cấu kinh tế tại địa phương, làm giàu cho cộng đồng và cho địa phương.

Hiện nay, các ngôi chùa ở Thành phố Hồ Chí Minh, trong đó có các chùa do các chư Ni quản lý, tham gia tổ chức đào tạo nghề cho chư Ni và nữ Phật tử ở các chùa. Từ năm 2014, chấp nhận lời đề nghị của Phân ban Ni giới Trung ương, Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh đã mở thêm Phân khoa mới - Phân khoa Giáo dục Mầm non, đã kết hợp cùng trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh tuyển sinh đào tạo Cử nhân Mầm non, học tại Học viện, cơ sở chính (Nguyễn Kiệm), hệ vừa học vừa làm, niên khóa 2014 - 2018 đào tạo chuyên môn Sư phạm cho Ni giới và nữ Phật tử tại gia, nhằm phát huy nguồn nhân lực công tác nuôi dạy trẻ mầm non của Phật giáo ở nước ta. Với việc đào tạo này

giải quyết vấn đề việc làm cho nữ Phật tử và góp phần mở rộng việc chăm sóc những nhóm trẻ gia đình tại chùa để giúp đỡ những mảnh đời cơ nhỡ, khó khăn, bất hạnh, góp phần xây dựng an sinh xã hội hiện nay.

Ngôi chùa ở thành phố Hồ Chí Minh, không chỉ đơn thuần là nơi thực hiện chức năng hoạt động tôn giáo, tu học, thờ cúng ông bà tổ tiên, nơi hội tụ và lan tỏa tình yêu thương trong cộng đồng... mà còn có chức năng hoạt động là một trường học đa ngành, là một trung tâm đào tạo đa năng: rèn luyện đạo đức, giáo dục nhân cách, trao truyền kỹ năng sống, đào tạo Phật học, thế học, đào tạo nghề, chuyển giao khoa học công nghệ - kỹ thuật, là nơi phổ biến giáo pháp và pháp luật, góp phần nâng cao dân trí, cải thiện cuộc sống của nhân dân, ổn định an ninh trật tự, an toàn xã hội.

Đạo Phật là đạo của lòng từ bi, hỷ xả, sẵn sàng xóa đi những oán ghét, thù hận. Điều này rất hợp với bản chất nhân đạo của người Việt. Phật kêu gọi “tự giác”, “giác tha”, không phải chỉ biết giải thoát cho nỗi khổ của chính mình, mà còn phải cứu nhân độ thế. Trong tư duy người Việt Nam bình thường chắc chắn họ chưa thể hiểu được thế nào là “bản ngã”, “chân như” theo lẽ sâu xa của triết học Phật giáo, cái chủ yếu người ta tiếp thu được ở đây là một chủ nghĩa nhân đạo lớn lao, tình thương vô hạn đối với con người. Điều này đã hun đúc, củng cố thêm truyền thống nhân ái vốn có của dân tộc. Trên tinh thần đó, Ni giới Phật giáo thành phố Hồ Chí Minh đã định hướng cho mọi hoạt động của mình, đó là cho con người và vì con người.

Với tinh thần nhập thế và xuất phát từ những lời huấn thị của Đức Phật Ni giới Phật giáo thành phố Hồ Chí Minh đã phát huy tinh thần bác ái, đã có những hoạt động tích cực trong các hoạt động từ thiện - xã hội, nhằm mang lại niềm vui, hạnh phúc đến cho những mảnh đời, số phận kém may mắn. Ngôi chùa, không chỉ là không gian sinh hoạt văn hóa của Phật tử và người dân ở trên địa bàn, mà còn là nơi cứu mang trẻ mồ côi, hoặc con nhà nghèo được ăn và học chữ, là nơi nương tựa của những người già neo đơn.

Những cơ sở tại Thành phố Hồ Chí Minh đang hoạt động tích

cực trong mảng này có chùa Pháp Võ (Huyện Nhà Bè), chùa Diệu Giác (Quận 2), chùa Giác Tâm (Quận Phú Nhuận), ... trên địa bàn Quận 8, có hai chùa là chùa Lâm Quang và chùa Pháp Quang, hai chùa này không hướng đến đối tượng là các trẻ, mà hướng đến các đối tượng là các cụ bà. Riêng năm 2015 chư Ni, Phật tử còn vận động xây dựng mái ấm tình thương cho những gia đình khó khăn, kêu gọi đồng bào Phật tử ủng hộ cho các nạn nhân bị thiên tai, bão lũ, ... với số tiền lên tới 3,5 tỷ đồng.⁴

Trong những năm gần đây, hoạt động từ thiện thường xuyên của Ni giới không ngừng tăng lên về số lượng. Trong năm 2016, Phân Ban Ni giới Thành Phố Hồ Chí Minh có những đóng góp trong công tác từ thiện- xã hội với kinh phí lên đến hơn 40 tỷ đồng.⁵

Một điển hình trong công tác nuôi dạy trẻ em cơ nhỡ là nhà nuôi dạy trẻ em mồ côi chùa Diệu Giác (Quận 2), hiện tại nơi đây đang tiếp nhận và nuôi dưỡng 92 trẻ em cơ nhỡ, không nơi nương tựa, nhiều em còn bị khuyết tật hoặc bệnh tật bẩm sinh, bé nhỏ nhất hiện nay chưa đầy 4 tháng tuổi. Do đó, nếu không có lòng nhiệt thành ủng hộ của các tổ chức, các tấm lòng hảo tâm, thì việc duy trì và đảm bảo đời sống cho các em là rất khó khăn.⁶

Hay chùa Lâm Quang, quận 8, thành phố Hồ Chí Minh là một ngôi chùa không lớn, lại ở vùng có nhiều khó khăn, nhưng trong 22 năm qua, dưới sự trụ trì của Ni sư Thích Nữ Diệu Huyền, nơi đây đã chăm sóc hàng trăm người neo đơn, không nơi nương tựa. Mỗi con người là một thân phận nghèo khó và cô đơn khác nhau, sinh sống ở các địa phương khác nhau. Nhưng một khi những mảnh đời khốn khó đó được đón về chùa Lâm Quang, họ được nuôi dưỡng, chăm sóc bằng tất cả tấm lòng yêu thương. Hàng ngày, bằng một tinh thần

4. <https://vbgh.vn/index.php?language=vi&nv=news&op=ban-tu-thien-xa-hoi/58-hoat-dong-va-cong-tac-xa-hoi-tu-thien-cua-ni-gioi-o-tp-ho-chi-minh-goc-nhin-cua-nhan-hoc-va-gioi-209.html> truy cập ngày 15/12/2019.

5. http://www.pgtphcm.vn/ban-nganh-phat-giao/ban-hoang-phap/72445B_phan_ban_ni_gioi_tu_tphcm_chuc_tet_bts_ghpgvn_tphcm.aspx truy cập ngày 16/12/2019

6. <https://vbgh.vn/index.php?language=vi&nv=news&op=ban-tu-thien-xa-hoi/58-hoat-dong-va-cong-tac-xa-hoi-tu-thien-cua-ni-gioi-o-tp-ho-chi-minh-goc-nhin-cua-nhan-hoc-va-gioi-209.html> truy cập ngày 15/12/2019.

“thương người như thể thương thân”, những ni sư nơi đây cùng với những người làm từ thiện khác đã chăm sóc về cơm ăn nước uống, chữa bệnh. Nếu năm 2016, tại chùa Lâm Quang với 15 ni sư đang nuôi dưỡng 118 cụ già (hoàn toàn là các cụ bà) và 4 em nhỏ có hoàn cảnh rất khó khăn (có em bị bại não lúc 8 tháng tuổi, cha mẹ không còn)⁷. Bằng công việc âm thầm đó, trong những năm qua, các ni sư chùa Lâm Quang đã chăm sóc, nuôi dưỡng hàng ngàn những con người bất hạnh. Nếu không có vòng tay nhân ái giang rộng đón những thân phận bất hạnh trong những năm qua, chắc chắn sẽ có nhiều thân phận có phần kết hết sức bi thảm. Hiện nay chùa đang cứu mang 149 người, trong đó có 126 cụ già, còn lại là trẻ em cơ nhỡ. Người ở đây có lúc ít lúc nhiều, vì có khi đón cụ mới vào, và có khi có người qua đời. Từ đó đến nay, đã có hơn 300 người đã khuất được an tang và thờ cúng tại chùa.⁸

Vào ngày mùng 1 và 15 hàng tháng, chùa Phước Hải (quận 10) đã tổ chức tiệc chay cho học sinh, sinh viên đang học tập tại TP.HCM. Ni trưởng Thích Nữ Tịnh Nguyễn - Viện chủ chùa Phước Hải, đã trực tiếp xuống bếp cùng Ni chúng nấu thức ăn cho các em. Đây hoạt động là của Ni chúng được duy trì hàng tháng tại chùa dành cho giới trẻ, một mặt giúp các em sinh viên học sinh có nhiều sức khỏe, ngoài ra còn tuyên truyền cho các em ý thức bảo vệ môi trường sống, góp phần giảm thiểu khổ đau của muôn loài, bảo hộ được trái đất thêm xanh và sạch⁹.

Bên cạnh hoạt động từ thiện tích cực, Ni giới Thành phố Hồ Chí Minh còn tích cực tham gia thúc đẩy giáo dục. Với đặc trưng của một thành phố đông dân, cơ sở vật chất cho giáo dục chưa đáp ứng đủ, nên người dân nghèo thành phố Hồ Chí Minh rất khó khăn mỗi khi tiếp cận đến các dịch vụ này. Do vậy, nhiều ngôi chùa dưới sự

7. <https://vbgh.vn/index.php?language=vi&nv=news&op=ban-tu-thien-xa-hoi/55-tu-hoat-dong-tu-thien-o-chua-lam-quang-quan-8-tp-ho-chi-minh-suy-nghi-ve-xu-huong-nhap-the-cua-ni-gioi-hien-nay-206.html>

8. <https://phatgiao.org.vn/chua-lam-quang-ngoi-chua-22-nam-nuoi-duong-cac-cu-gia-neo-don-d36717.html>

9. <http://pgtphcm.vn/PrintView.aspx?Language=vi&ID=76C45B>

quản lý của các chư ni, đã trở thành lớp học tình thương. Như chùa Diệu Giác, tổng số các em mồ côi, sống lang thang được đưa về đây hiện nay là 126 cháu; cháu lớn nhất đang học lớp 12, nhỏ nhất là 7 tháng tuổi¹⁰. Ban đầu, các cháu bé được ở cùng với các ni sư, các ni cô vừa học Phật pháp, vừa chăm nuôi lũ trẻ như một cách ươm mầm thiện. Hay nhà trẻ Kiều Đàm trong khuôn viên chùa Phước Long đang nuôi dạy gần 200 cháu, ở các độ tuổi từ 2 đến 5 tuổi, với đủ các lớp nhà trẻ, mầm, chồi, lá. Trước đây, hầu hết cô giáo đều là các ni cô trong chùa, nhưng hiện tại các ni cô chỉ làm công tác quản lý chung, còn phần việc nuôi dạy các cháu do các cô giáo có chuyên môn đảm nhiệm. Hiện nay, trường có 4 lớp, với 8 cô giáo, 2 lao công và 1 nấu ăn, tất cả đều qua đào tạo nghiệp vụ và nuôi dạy theo chương trình của Sở Giáo dục - Đào tạo.¹¹

Bên cạnh đó, trong nhiều năm qua, chư Ni, Phật tử thành phố Hồ Chí Minh đã có những nỗ lực trong việc chăm sóc sức khỏe cho cộng đồng bằng nhiều hình thức, như phát thẻ bảo hiểm y tế, hiến máu nhân đạo, vận động y bác sĩ khám chữa bệnh, cấp thuốc cho người nghèo và gia đình chính sách, tài trợ mổ mắt, mổ tim, ... Nhưng quan trọng nhất là hệ thống Tuệ Tĩnh Đường và các phòng khám nằm trong các tự viện trên địa bàn thành phố là địa chỉ quen thuộc của nhiều bệnh nhân nghèo. Sức khỏe là nền tảng của hạnh phúc, là một trong hai tiêu chí quan trọng để đánh giá nguồn vốn của con người (sức khỏe và giáo dục).

Từ 10 năm nay, tại chùa Phước Long, bên cạnh việc kết hợp với Hội Chữ thập đỏ quận 9 khám từ thiện mỗi tháng 1 lần cho khoảng 200 - 300 người bằng tây y, ni viện cũng đã mời được lương y Võ Khai Nghiệp - Giáo sư khoa Y học cổ truyền Đại học Y Dược mở phòng khám từ thiện chuyên châm cứu, bấm huyệt trị bệnh về vật lý tại chùa.¹²

10. <http://cand.com.vn/Phong-su-tu-lieu/Chuyen-cam-dong-ghi-o-chua-Dieu-Giac-37353/> truy cập ngày 18/12/2019.

11. <https://www.sggp.org.vn/ni-vien-phuoc-long-quan-9-dia-chi-tin-cay-cua-nguoi-ngheo-259808.html> truy cập ngày 18/12/2019.

12. <https://www.daitangkinhvietnam.org/node/3161> truy cập ngày 28/11/2020.

Rồi Phòng khám từ thiện Tuệ Tĩnh Đường do Lương y Ni sư Thích Nữ Chúc Hiền, trụ trì chùa Tường Quang, ngoài việc thực hiện công tác Phật sự theo sự chỉ đạo của Ban trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam quận 12, thì Phòng khám mở cửa hoạt động mỗi tuần 2 ngày vào thứ năm và chủ nhật, mà đối tượng là bệnh nhân nghèo, đang sinh sống trên địa bàn quận 12 và các vùng lân cận như Củ Chi, Hóc Môn... trong đó phần lớn là những người cao tuổi. Vào sáng thứ năm hay sáng chủ nhật trong tuần, có khoảng 200 đến 300 bệnh nhân nghèo đến đây đăng ký khám chữa bệnh miễn phí. Bệnh thường gặp ở đây là huyết áp cao, sỏi thận, thấp khớp, thần kinh tọa, đau cột sống, đau lưng, nhức mỏi... trong đó, giới nữ chiếm hơn 2/3 trên tổng số bệnh nhân. Tùy theo chứng bệnh của mỗi bệnh nhân mà cách điều trị có khác nhau. Có người dùng Tây dược, có người dùng Đông Nam dược phối hợp với châm cứu và vật lý trị liệu. Tỷ lệ lành bệnh có thể đạt từ 85 đến 95%. Bên cạnh đó, còn có rất nhiều Phật tử tìm đến chùa phát tâm làm công quả như cắt tóc, phát cơm từ thiện miễn phí cho người nghèo. Hàng năm, vào mùa lễ Vu Lan báo hiếu (tháng 7 âm lịch), nhà chùa với sự hỗ trợ của các nhà hảo tâm, các vị mạnh thường quân... tổ chức cấp phát gạo, nước tương, mì gói... cho bà con có hoàn cảnh khó khăn¹³.

Nhìn chung, thông qua việc chữa bệnh cho cộng đồng ở các chùa là cách vận dụng y phương minh Phật giáo vào trong thực tiễn cuộc sống và để phát huy giá trị y học cổ truyền của dân tộc. Không dừng lại ở việc chữa trị cho người nghèo khó, Ni giới Phật giáo thành phố Hồ Chí Minh còn thể hiện tinh thần “chúng sinh là bình đẳng” bằng việc giúp đỡ những bệnh nhân nhiễm HIV/AIDS. Từ năm 2002, Phật giáo Việt Nam đã triển khai Dự án “Sáng kiến lãnh đạo Phật giáo” - một chương trình hỗ trợ bệnh nhân HIV tạo được những hiệu ứng xã hội rất tích cực. Ở chùa Diệu Giác (quận 2), với người bị nhiễm HIV/AIDS, các chư Ni, Phật tử giúp họ thông qua việc chăm sóc tại nhà và bệnh viện khi họ bị ốm hoặc khi họ bị

13. <http://www.quan12.hochiminhcity.gov.vn/tintuc/Lists/Posts/Post.aspx?List=f73ceb-c3%2D9669%2D400e%2Db5fd%2D9e63a89949f0&ID=4431> truy cập ngày 19/12/2019.

thương, dạy họ các phương pháp thiền trị liệu, thực hiện các nghi lễ tôn giáo, tổ chức các khóa tu, để họ vượt qua khủng hoảng và bất an để sống vui, sống khỏe, cung cấp thức ăn, thuốc Nam và cả địa điểm để họ được điều trị khi bước vào giai đoạn cuối. Thông qua hình thức này, bệnh nhân được tiếp thêm sức sống, được an ủi và chia sẻ với tinh thần bình đẳng, không kỳ thị, tạo điều kiện để họ tiếp tục tái hòa nhập cùng cộng đồng.¹⁴

Trong thời kỳ hội nhập quốc tế hiện nay, ở thành phố Hồ Chí Minh, Ni giới đã có những hoạt động từ thiện, an sinh xã hội phát triển về cả quy mô và chất lượng. Quá trình hoạt động từ thiện - xã hội của Ni giới đã có sự phối hợp với chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội ở các tỉnh. Đặc biệt, đã thu hút được sự tham gia đông đảo của chư Ni, Phật tử và người dân, doanh nghiệp, góp phần chia sẻ gánh nặng với chính quyền trong việc giải quyết vấn đề an sinh, phúc lợi xã hội; cùng chính quyền thành phố và xã hội chung tay vì một xã hội dân giàu nước mạnh, mọi người dân có cuộc sống hạnh phúc.

Bên cạnh, trong hoạt động an sinh xã hội của ni giới hiện vẫn tồn tại một số bất cập. Đó là các hoạt động xã hội của ni giới mới chỉ tập trung vào khía cạnh nhân đạo, từ thiện, giáo dục, nhưng chưa thực hiện được vấn đề cốt lõi của chính sách an sinh xã hội, đó là vấn đề xóa đói giảm nghèo và giải quyết vấn đề việc làm và bảo hiểm cho người dân, để bảo đảm phúc lợi xã hội. Trình độ tổ chức của đội ngũ làm công tác bảo trợ xã hội còn hạn chế, chưa có tính chuyên nghiệp. Kỹ năng chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ giáo viên, nhân viên trong một số cơ sở y tế, giáo dục, dạy nghề của ni giới thành phố còn thấp, dẫn đến các hoạt động mang tính lẻ tẻ, không có tính kết nối hệ thống với các vùng và trên cả nước. Đặc biệt, kinh phí hoạt động trong hoạt động từ thiện và giáo dục đều là do các chùa tự vận động do vậy các hoạt động còn hạn chế.

14. <https://thuvienhoasen.org/a17523/phat-giao-thanh-pho-ho-chi-minh-voi-viec-cung-cap-dich-vu-xa-hoi-cho-cong-dong-thuc-trang-va-giai-phap-ts-tran-hoang-hao-ths-duo> truy cập ngày 28/11/2020.

Để đạt được mục tiêu cao cả phụng sự quốc gia - dân tộc, mỗi người Việt Nam không phân biệt già trẻ, nam, nữ, là tộc người thiểu số hay đa số, là người tu hành hay không, mỗi người tùy khả năng của mình mà có những việc làm cụ thể góp phần làm nên sức mạnh đoàn kết dân tộc. Trong bối cảnh đó, lợi ích quốc gia - dân tộc là trên hết. Những chức sắc, tín đồ, dù theo bất kỳ một tôn giáo nào, họ cũng là công dân của một nước. Bản thân mỗi chức sắc, tín đồ không thể không nghĩ đến trách nhiệm của mình trong việc phụng sự đất nước. Bởi một lẽ đơn giản là, trước khi họ là chức sắc, tín đồ của một tôn giáo, họ là công dân của một nước. Vì vậy, phụng sự quốc gia - dân tộc là trách nhiệm của mọi công dân.

3. XU HƯỚNG HỘI NHẬP CỦA NI GIỚI HIỆN NAY

Như chúng ta đều biết, về mặt quản lý nhà nước, thì tất cả những vấn đề có liên quan đến các tôn giáo (kể cả các vấn đề liên quan đến các tộc người), đều là công việc nội bộ của một quốc gia có chủ quyền. Chế độ chính trị, hình thức nhà nước có thể rất khác nhau, nhưng hết thảy đều có chung một mục tiêu là chính phủ luôn tạo sự ổn định xã hội để phát triển đất nước. Không nằm ngoài xu hướng đó, Phân Ban Ni giới của Giáo hội Phật giáo Việt Nam là một bộ phận góp phần làm nên tính đa dạng của tôn giáo Việt Nam, cũng cần tham gia vào các hoạt động xã hội, góp phần giải quyết những vấn đề xã hội, như xóa đói giảm nghèo, chăm sóc người già cô đơn, góp phần thực hiện mục tiêu của Đảng và Nhà nước, đó là dân giàu, nước mạnh.

Tiếp nối truyền thống nhập thế của Phật giáo trong lịch sử, hoạt động góp phần thực hiện an sinh xã hội của ni giới thành phố Hồ Chí Minh đang hướng tới chia sẻ những khó khăn của nhóm yếu thế trong xã hội. Những hoạt động an sinh xã hội, tuy không giải quyết một cách triệt để sự những khó khăn của xã hội, nhưng ở một chừng mực nhất định, những hoạt động từ thiện đó đã góp phần chia sẻ với nhóm yếu thế để họ có thể vượt qua thời khắc khó khăn.

Có thể thấy, nếu xu hướng thế tục hóa gắn liền với công nghiệp hóa thì xu hướng nhập thế là hoạt động tự thân của mỗi tôn giáo

gắn liền với quá trình hình thành và phát triển của chính tôn giáo đó. Hoạt động an sinh xã hội cũng như các hoạt động khác gắn với đời sống xã hội của cộng đồng Ni giới trong bối cảnh hiện nay là xu hướng nhập thể. Hoạt động từ thiện của Ni giới góp phần giải quyết những vấn đề an sinh xã hội là thể hiện hành động nhập thể, mà truyền thống đó được thể hiện rất rõ trong giai đoạn đầu của thời kỳ tự chủ. Tinh thần đó được tiếp tục thể hiện trong suốt chiều dài lịch sử của Phật giáo Việt Nam, mà những hoạt động từ thiện tại các tự viện, nơi các chư Ni tu hành, như là những minh chứng đầy thuyết phục về sự gắn kết giữa đạo và đời. Hoạt động từ thiện để chia sẻ cùng Nhà nước chăm sóc những nhóm yếu thế trong xã hội đương đại, là biểu hiện tình yêu thương chúng sinh của những người tu hành. Các tôn giáo, dù là tôn giáo ngoại sinh hay tôn giáo ra đời trong bối cảnh cụ thể của Nam bộ cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, đều hòa vào dòng chảy chung của dân tộc. Nhập thể là xu hướng tất yếu của các tôn giáo, mà biểu hiện của xu hướng nhập thể ở các thời điểm lịch sử khác nhau cũng khác nhau.

Xu hướng chung của Ni giới Phật giáo Việt Nam không phải là thoát tục, mà là nhập thế. Giải thoát không phải trốn chạy, quay lưng với thực tại, mà ít nhiều thể hiện khuynh hướng đi tìm ý nghĩa đích thực của cuộc sống, xây dựng một xã hội hài hòa và công bằng. Ngày nay, truyền thống nhập thế của Ni giới Phật giáo Việt Nam không còn chung chung, trừu tượng, mà đã đi vào cuộc sống đời thường cụ thể và thiết thực hơn.¹⁵

Trong thời kỳ hội nhập quốc tế hiện nay, sự phát triển như vũ bão của cách mạng khoa học, kỹ thuật và công nghệ đã làm thay đổi bộ mặt hành tinh chúng ta, góp phần cải thiện đời sống vật chất và tinh thần cho con người. Bên cạnh những tích cực đó, thì những tiêu cực của nó đem đến những hậu quả nặng nề mà nhân loại đang phải gánh chịu như tình trạng môi trường bị ô nhiễm, tài nguyên

15. Nguyễn Đức Lữ Phật giáo Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa, tại <http://philosophy.vass.gov.vn/nguyen-cuu-theo-chuyen-de/Triet-hoc-Van-hoa/Phat-giao-Viet-Nam-trong-boi-can-h-toan-cau-hoa-354.html> truy cập ngày 28/11/2020.

bị cạn kiệt, biến đổi khí hậu, bệnh tật, đói nghèo. Trước tình trạng trên, Ni giới cả nước trong đó có Ni giới thành phố Hồ Chí Minh, đã chung tay cùng với Giáo hội bảo vệ môi trường sinh thái đồng thời giáo dục cho tín đồ ý thức bảo vệ môi trường sống bằng những hành động cụ thể, mỗi ngôi chùa ở đây đã ký cam kết hưởng ứng tham gia các phong trào giữ gìn bảo vệ môi trường, chống biến đổi khí hậu. Chẳng hạn như chư Ni quận 3 đã cam kết hưởng ứng tham gia các phong trào giữ gìn vệ sinh môi trường, tổng vệ sinh; tăng cường phân loại để chất thải nhựa có thể sử dụng, tái chế; tham gia phân loại rác tại nguồn, bỏ rác đúng giờ và đúng nơi quy định; thực hiện vệ sinh môi trường chung 2 lần/tháng; không xả rác ra đường, hố ga; hạn chế và tiến tới không sử dụng các sản phẩm nhựa dùng một lần trong các dịp lễ trọng; sử dụng các sản phẩm thân thiện với môi trường...¹⁶. Hay chư Ni, Phật tử chùa Bồ Đề Lan Nhã ở quận 6 đã tích cực tham gia dọn vệ sinh môi trường, làm sạch đường phố tại khu vực phường 8 góp phần bảo vệ môi trường xanh sạch của thành phố¹⁷.

Như vậy, Ni giới Phật giáo trong xu hướng nhập thế, với biểu hiện tham gia ngày càng sâu vào đời sống xã hội: Đạo giúp đời, tôn giáo gắn với dân tộc. Những chủ trương “đạo pháp, dân tộc và chủ nghĩa xã hội” của Phật giáo nói chung và ni giới Phật giáo nói riêng theo hướng tôn giáo “đồng hành cùng dân tộc trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội” là xu hướng nhập thế rất đáng khuyến khích. Tuy nhiên, những khát vọng trần thế về sức khỏe, hạnh phúc, thành đạt, giàu sang qua cầu cúng, nhờ cậy ở Trời, Phật đã làm cho triết lý giải thoát của nhà Phật trở nên nghèo nàn, thực dụng. Sinh hoạt Phật giáo theo hướng này sẽ “khuyến khích” thái độ trông chờ, ỷ lại nhiều hơn là kích thích tinh thần tự lực vươn lên cải tạo cuộc sống và hoàn thiện nhân cách của Phật tử.

Tuy nhiên, cũng phải thừa nhận thực tế hiện nay, ở một số nơi,

16. <https://giacngo.vn/vanhua/phetgiao/2019/07/18/SBE4C2/> truy cập ngày 19/12/2019

17. <https://www.nhandan.com.vn/xahoi/tin-tuc/item/41878002-phet-huy-vai-tro-cac-ton-giao-trong-bao-ve-moi-truong-ung-pho-bien-doi-khi-hau.html> truy cập ngày 19/12/2019.

Phật giáo bị dung tục hóa, tầm thường hóa, thậm chí thương mại hóa. Một số nhà chùa không còn giữ được vẻ thanh tịnh, tôn nghiêm vốn có nơi cửa Phật, mà hoạt động cũng xô bồ, nhốn nháo, khói nhang nghi ngút, cầu cúng râm ran, vàng mã lan tràn, xóc thẻ công khai... Có nhà chùa chú ý hòm công đức hơn là giáo hóa chúng sinh. Điều cần với những Phật tử và du khách là làm sao cho “chùa” khác “chợ”, hãy đừng để cho cơ chế thị trường làm vẩn đục bầu không khí sinh hoạt văn hóa tâm linh chốn cửa thiền và trả lại cho nó một cảnh quan tôn nghiêm và tĩnh lặng. Không thể phủ nhận một thực tế là, bên cạnh rất nhiều vị chư Ni mẫu mực về đức hạnh và uyên thâm về Phật học, được các tín đồ và xã hội một lòng kính trọng, tôn vinh, cũng đã xuất hiện những người tu thân trong chốn cửa thiền vì những động cơ thế tục, chưa thoát khỏi cái bã danh lợi. Có tín đồ, chư ni còn sa ngã bởi cám dỗ trong cuộc sống đời thường vì ái dục, chưa gỡ bỏ được “tham, sân, si” dẫn đến những hành vi không chỉ phạm giới luật, mà cả pháp luật, gây ảnh hưởng đến uy tín của giáo hội¹⁸. Do vậy, Giáo hội Phật giáo Việt Nam cần quan tâm phổ biến những kiến thức cơ bản về đạo pháp cho các Phật tử. Các cấp chính quyền, Nhà nước và Giáo hội cần quan tâm đến việc tăng cường quản lý các hoạt động tôn giáo trong sự lành mạnh cho đời sống đạo của người tín đồ, bảo vệ uy tín của Phật giáo.

KẾT LUẬN

Trong ngôi nhà chung của Giáo hội Phật giáo Việt Nam, ni giới Phật giáo Hồ Chí Minh đã có những nỗ lực tích cực trong quá trình đồng hành cùng dân tộc, thông qua các hoạt động góp phần thực hiện an sinh xã hội ở thành phố, từ đó cũng là cách răn dạy các tín đồ, thực hành theo những lời huấn thị của Đức Phật “từ bi, bác ái, hỷ xả. Ngoài ra, Ni giới Phật giáo thành phố cũng đã tích cực tuyên truyền, vận động tín đồ, sư sãi chấp hành nghiêm túc các chủ trương, đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước. Với những

18. Nguyễn Đức Lữ Phật giáo Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa, tại <http://philosophy.vass.gov.vn/nghien-cuu-theo-chuyen-de/Triet-hoc-Van-hoa/Phat-giao-Viet-Nam-trong-boi-can-h-toan-cau-hoa-354.html> truy cập ngày 28/11/2020.

hoạt động tích cực đó, Ni giới Phật giáo cần tích cực trong việc xây dựng thành phố phát triển kinh tế, nâng đời sống vật chất và tinh thần cho người dân và đảm bảo an ninh trật tự xã hội.

Để tiếp tục phát huy vai trò của Ni giới Phật giáo, thì chính quyền các cấp ở thành phố Hồ Chí Minh cần thực hiện tốt đồng bộ các giải pháp như: trong công tác vận động tín đồ, sư sãi thực hiện tốt phương châm “Đạo pháp - Dân tộc và Chủ nghĩa xã hội”. Để phát huy vai trò này, thì chính quyền các cấp ở tỉnh thành cần coi trọng vai trò của chư Ni, Phật tử và khuyến khích họ tham gia các hoạt động phát triển văn hóa, xã hội. Việc khuyến khích chư Ni vào công việc phát triển xã hội sẽ khơi dậy lòng tương ái của tín đồ và khi đó, đạo đức xã hội sẽ được nâng lên, góp phần làm cho xã hội phát triển bền vững. Ngoài ra, cũng cần phải quan tâm chăm sóc nâng cao đời sống kinh tế, tinh thần của tín đồ Phật giáo, bởi vì họ chính là chủ thể của sự phát triển xã hội.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Báo cáo tổng hợp công tác Phật sự phân ban Ni giới TW năm 2015*, trên trang: <http://www.phattuvietnam.net>.
- ĐĐ. Thích Pháp Như (2014), “Phật giáo và mục tiêu giáo dục công bằng xã hội trong kinh điển nguyên thủy”, *Phật giáo nguyên thủy từ truyền thống đến hiện đại*, NXB Hồng Đức, tr. 53-54.
- Hội nghị tổng kết công tác Phật sự năm 2014 phân ban Ni giới Trung ương GHPGVN*, trên trang: <http://giaohoi-phatgiao.vietnam.vn>.
- HT. Thích Trí Quảng, *Vai trò của Ni giới Việt Nam trong xã hội hiện nay*, trên trang: <http://giacngo.vn>.
- HT. Thích Trí Quảng, *Vai trò của nữ tu Phật giáo trong thời Bắc thuộc*, trên trang: <http://www.chuahuenghiem.net/thu-vien>.
- Lê Tuấn Huy (2010), *Sự du nhập của Phật giáo vào nước ta và ảnh hưởng của nó trong các thế kỷ X-XIV*, trên trang: <http://www.daophatngaynay.com/vn>.

Nguyễn Văn Long, *Phật giáo Việt Nam 30 năm thành lập và truyền thống Hộ quốc An dân*, trên trang: <http://btgcp.gov.vn>.

Thích Nữ Huệ Liên, *Sự đóng góp của Ni giới, một sứ mệnh có thể thực hiện*, trên trang: <http://thuvienhoasen.org>.

Thích Nữ Hương Nhũ (2013), *Ni giới Việt Nam ngày nay*, trên trang: <http://quangduc.com>.

Thích Nữ Như Nguyệt (2013), *Ni giới Thành phố Hồ Chí Minh*, trên trang: <http://nigioingaynay.com>

Tp. HCM: Phân ban Ni giới tổ chức công tác Phật sự, trên trang: <http://www.phattuvietnam.net>.

Trần Thị Vân Anh - Lê Ngọc Hùng, 2000, *Phụ nữ, Giới và Phát triển*, Nxb. Phụ nữ.

<https://vbgh.vn/index.php?language=vi&nv=news&op=ban-tu-thien-xa-hoi/58-hoat-dong-va-cong-tac-xa-hoi-tu-thien-cua-ni-gioi-o-tp-ho-chi-minh-goc-nhin-cua-nhan-hoc-va-gioi-209.html> truy cập ngày 15/12/2019.

http://www.pgtpHCM.vn/ban-nganh-phat-giao/ban-hoang-phap/72445B_phan_ban_ni_gioi_tu_tphcm_chuc_tet_bts_ghpgvn_tphcm.aspx truy cập ngày 16/12/2019

<https://vbgh.vn/index.php?language=vi&nv=news&op=ban-tu-thien-xa-hoi/58-hoat-dong-va-cong-tac-xa-hoi-tu-thien-cua-ni-gioi-o-tp-ho-chi-minh-goc-nhin-cua-nhan-hoc-va-gioi-209.html> truy cập ngày 15/12/2019.

<https://vbgh.vn/index.php?language=vi&nv=news&op=ban-tu-thien-xa-hoi/55-tu-hoat-dong-tu-thien-o-chua-lam-quang-quan-8-tp-ho-chi-minh-suy-nghi-ve-xu-huong-nhap-the-cua-ni-gioi-hien-nay-206.html>

<https://phatgiao.org.vn/chua-lam-quang-ngoi-chua-22-nam-nuoi-duong-cac-cu-gia-neo-don-d36717.html>

<http://pgtpHCM.vn/PrintView.aspx?Language=vi&ID=76C45B>

<http://cand.com.vn/Phong-su-tu-lieu/Chuyen-cam-dong-ghi-o-chua-Dieu-Giac-37353/> truy cập ngày 18/12/2019.

<https://www.sggp.org.vn/ni-vien-phuoc-long-quan-9-dia-chi-tin-cay-cua-nguoi-ngheo-259808.html> truy cập ngày 18/12/2019.

<https://www.daitangkinhvietnam.org/node/3161> truy cập ngày 28/11/2020.

<http://www.quan12.hochiminhcity.gov.vn/tintuc/Lists/Posts/Post.aspx?List=f73ceb3%2D9669%2D400e%2Db5fd%2D9e63a89949f0&ID=4431> truy cập ngày 19/12/2019.

<https://thuvienhoasen.org/a17523/phet-giao-thanh-pho-ho-chi-minh-voi-viec-cung-cap-dich-vu-xa-hoi-cho-cong-dong-thuc-trang-va-giai-phap-ts-tran-hoang-hao-ths-duo> truy cập ngày 28/11/2020.

Nguyễn Đức Lữ Phật giáo Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa, tại <http://philosophy.vass.gov.vn/nghien-cuu-theo-chuyen-de/Triet-hoc-Van-hoa/Phat-giao-Viet-Nam-trong-boi-canhh-toan-cau-hoa-354.html> truy cập ngày 28/11/2020.

<https://giacngo.vn/vanhua/phetgiao/2019/07/18/5BE4C2/> truy cập ngày 19/12/2019.

DẤU ẤN PHẬT GIÁO TẠI ĐẠO QUÁN “KHÁNH VÂN NAM VIỆN” – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

ThS. Dương Hoàng Hải Bình*

Tóm tắt

Khánh Vân Nam Viện là nơi sinh hoạt Đạo giáo rất đặc biệt và tiêu biểu trong hệ thống văn hóa tâm linh phong phú và đa dạng của cộng đồng cư dân tại Thành phố Hồ Chí Minh nói chung và cộng đồng người Hoa nói riêng tại khu vực này. Mặc dù Đạo giáo là một tôn giáo bản địa, được sáng tạo và phát triển với tầm ảnh hưởng toàn diện đến mức: “gốc rễ của Trung Quốc hoàn toàn nằm ở Đạo giáo” (Phan Ngọc 2000, tr. 8-15); các nét bản sắc Phật giáo vẫn hiện diện ở nơi đây, dung hợp với văn hóa tâm linh Đạo giáo và cùng ảnh hưởng mạnh mẽ tới tâm thức của đại chúng. Việc khám phá những giá trị văn hóa Phật giáo tại không gian thiêng Đạo giáo, cùng những tương đồng và dị biệt trong tinh thần đồng nguyên (Tam giáo đồng nguyên – thuyết cho rằng ba tôn giáo có tầm ảnh hưởng mạnh trong thời đại bấy giờ, là Nho giáo, Phật giáo và Đạo giáo có cùng một nguồn gốc – xuất phát điểm, rồi cùng cộng hưởng trong thiết chế văn hóa), chúng tôi hy vọng sẽ đóng góp một mảng màu riêng vào bức tranh tổng thể Phật giáo của cộng đồng cư dân, cả người gốc Hoa lẫn người Việt trong khu vực.

* Học viên dự bị Tiến sĩ ngành Dân Tộc học, ĐH KHXH&NV, ĐHQG-HCM.

Từ khóa: Phật giáo; Đạo giáo, Khánh Vân Nam Viện, Tam giáo đồng nguyên.

1. KHÁI QUÁT VỀ ĐẠO QUÁN KHÁNH VÂN NAM VIỆN

Đạo quán là cách gọi phân biệt các cơ sở thờ tự riêng của Đạo giáo, tuy nhiên tại nơi đây thường được mọi người gọi tắt là “chùa Khánh Vân” hay “chùa Khánh Vân Nam Viện”. Cách gọi này tuy không chính xác nhưng là hệ quả của quá trình tiếp biến văn hóa Việt Nam, trở nên phù hợp với đại chúng và trở thành “đúng đắn”: do chịu ảnh hưởng mạnh từ Phật giáo mà các cơ sở thờ cúng không phân biệt quy mô, hễ có thờ Phật (hoặc Bồ tát) đều được gọi là “chùa”. Lâu dần thành thói quen nên cộng đồng người Hoa cũng gọi nơi này là “chùa”. Và để phân biệt, họ còn có cách gọi mô tả là “chùa Đạo giáo”. So với “Đạo quán”, thì “chùa Đạo giáo” rất trực quan sinh động và gần gũi với sự dung hợp văn hóa Hoa - Việt hiện đại trong khu vực. Bên cạnh đó, về mặt tổ chức Hành chính thì Khánh Vân Nam Viện hiện đang được quản lý bởi Hội Phật giáo người Hoa thuộc Giáo hội Phật giáo Việt Nam, nên giấy tờ cũng ghi là “Chùa Khánh Vân Nam Viện” để tạo sự nhất quán.

Khánh Vân Nam Viện có tên gọi đầy đủ là Nam Hải Trà Sơn Khánh Vân Nam Viện - 南海茶山慶雲南院, nguyên là một chi phái của Khánh Vân Động, thuộc huyện Nam Hải, Thành phố Phật Sơn, tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc ngày nay. Vì là một phân nhánh, quy mô nhỏ hơn, lại ở phương Nam nên có thêm hậu tố “Nam Viện” trong danh xưng¹.

Khánh Vân Động có tên đầy đủ là Nam Hải Trà Sơn Khánh Vân Động 南海茶山慶雲洞, được xây dựng từ năm Quang Tự 19, tới năm Quang Tự 25 (1899) thì xong. Nơi đây là một quần thể kiến

1. Với Đạo giáo, quy mô khác nhau của các cơ sở thờ tự sẽ có những tên gọi khác nhau. “Động - 洞” ban đầu là nơi những hang sâu trên núi hay gần sông, thanh tịnh, phù hợp với việc tu hành, hiện nay Động là cách gọi của cơ sở Đạo giáo có quy mô lớn nhất. Kế đó sẽ là “Viện - 院”, rồi đến “Quán - 觀”, mặc dù có thời kì, “Viện” và “Quán” có quy mô tương đương.

trúc quy mô hoành tráng với nhiều nét tiêu biểu thể hiện bản sắc của Đạo quán, xứng danh “岭南道场一绝 - lĩnh nam đạo tràng nhất tuyệt”.

Đến năm 1934, có mười hai vị đạo sĩ từ Khánh Vân Động bắt đầu quá trình hoằng pháp của mình xuống phương Nam. Lúc đầu, họ sang Hồng Kông, tới năm 1936 thì ba người tiếp tục đến Sài Gòn - Chợ Lớn vì bối cảnh lịch sử lúc bấy giờ thu hút người Hoa đến rất đông: khoảng thời gian từ năm 1930 tới 1945, khu vực Sài Gòn - Chợ Lớn có tốc độ gia tăng dân số nhanh: “Cho đến trước năm 1945, dân số Sài Gòn - Chợ Lớn đã lên đến 500.000 người, tức chỉ trong vòng nửa đầu thế kỷ XIX, Sài Gòn đã tăng thêm 300.000 dân”.² Trong số đó, số lượng người Hoa chiếm khoảng 25%. Người Hoa di cư sang khu vực Sài Gòn - Chợ Lớn, sống và làm việc, đã đem theo *phong tục và tôn giáo, tín ngưỡng của họ đến cái độ chẳng cần phải tới tận Trung Hoa để nghiên cứu về người Hoa*.³ Sự phát triển mạnh mẽ này đã kéo theo nhu cầu tâm linh, nhu cầu tôn giáo không nhỏ. Như Vương Hồng Sển có nhận định: “Xét ra người Tàu thuở đầu qua đây, lúc ấy chưa có thuốc trị bệnh hiệu nghiệm như ngày nay, nên họ tin nhiều ở sự phù hộ của thần thánh”.⁴ Nên tất yếu là hàng loạt cơ sở thờ cúng của cộng đồng người Hoa được thành lập, nhiều nhất là các Hội quán nhưng đặc biệt nhất là Đạo quán.

Tiền thân của Khánh Vân Nam Viện được thành lập tại một ngôi nhà trên đường Trần Hưng Đạo, tên là Toàn Khánh Đường (全慶堂), có nghĩa là tòa nhà (堂) có nguồn gốc từ Khánh Vân Động, hoạt động theo giáo nghĩa của Toàn Chân giáo, chính xác hơn là “Toàn Chân diễn giáo”⁵, tức chỉ thực hành và mở rộng giáo lý cho phù hợp với bối cảnh văn hóa mới chứ không hoàn toàn vận dụng

2. Nguyễn Nghị (2007), *Lịch sử Gia Định - Sài Gòn thời kỳ 1862-1945*. NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 145.

3. Nguyễn Nghị (2007), *Lịch sử Gia Định - Sài Gòn thời kỳ 1862-1945*. NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 159.

4. Vương Hồng Sển (1997), *Sài Gòn năm xưa*, NXB. Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 201.

5. Trích phỏng vấn Đạo trưởng Châu Huệ Bang ngày 15-06-2017 của Dương Hoàng Hải Bình, và đối chiếu thông tin tại <http://baike.baidu.com/item/%E8%B6%8A%E5%8D%97%E9%81%93%E6%95%99>

tư tưởng Toàn Chân. Sau đó, do quy mô ngày một phát triển nên đã đổi tên thành Khánh Vân Nam Viện và dời sang đường Lò Siêu, quận 11. Đến năm 1942, chuyển về nơi mới tại đường Nguyễn Thị Nhỏ. Năm 1943, chính thức xây dựng Viện và phát triển cho tới ngày nay tại địa chỉ 269/2 Nguyễn Thị Nhỏ, phường 16, quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh với tổng diện tích các hạng mục công trình hơn 2.000m².

Việc di dời này là tất yếu vì khu vực quận 11 có đông người Hoa cư trú, đặc biệt là người Quảng Đông. Tính đến cuối năm 2012, dân số người Hoa trú tại là 102.911 người, chiếm 43,59% dân số toàn quận⁶. Nó dẫn đến một hệ quả tất yếu là sự hình thành của nhiều “trung tâm sinh hoạt tín ngưỡng” của người Hoa rất đa dạng, từ chùa, đền, miếu, viện..., để đáp ứng nhu cầu đó. Theo thống kê của nhóm tác giả Võ Thanh Bằng thì có 48 miếu thờ thần thánh người Hoa trong 3 quận 5, 6, 11.⁷ Trong đó, riêng quận 11 có 18 cơ sở, chiếm tỷ lệ 37,5%, bao gồm cả Khánh Vân Nam Viện.

Khánh Vân Nam Viện còn có tên gọi là chùa Lữ Tổ hay được gọi một cách bình dân hơn là chùa Ông Tiên hay chùa Tiên Ông. Lữ Tổ chính là Lữ Đồng Tân, một trong “tám vị tiên” (Bát Tiên). Vừa là người đại diện (đứng đầu) của Bát Tiên, lại đồng thời được thờ là một trong Ngũ Tổ (năm vị tổ) của Toàn Chân Đạo nên thường được gọi là Lữ Tổ. Về bản chất, “Tiên” là các nhân Thần (Thần có nguồn gốc từ con người, chính xác hơn là người nhưng trải qua quá trình tu tập mà có siêu năng lực như thần và cũng trường sinh bất tử), khác với khái niệm “Thần” từ trong văn hóa dân gian trước đó, sinh ra đã có năng lực siêu nhiên mặc dù có thể có hình dáng giống con người (Nhiên thân). “Tiên” còn được mô tả là một dạng Đạo sĩ (người tu tập theo đường lối của Đạo giáo) đạt được “chính quả” thông qua sự tu tập, khác với khái niệm “Thiên Sư” trước đó (được

6. “Tổng kết 15 năm thực hiện tăng cường công tác người Hoa trong tình hình mới”, 2012, <http://www.quan11.hochiminhcity.gov.vn/tintuc/Lists/Posts/Post.aspx?List=f73cebc3-9669-400e-b5fd-9e63a89949f0&ID=2619>. Truy cập 12-04-2018.

7. Võ Thanh Bằng (2008), *Tín ngưỡng dân gian ở Thành phố Hồ Chí Minh*, NXB Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

mặc khải mà đặc đạo). Đây là một chuyển biến quan trọng về Tiên Đạo từ đời Đường trở về sau, nâng cao quan điểm và vai trò tự thân, mang tính nhân văn thực tế nhiều hơn. Chính vì lẽ đó, các giá trị của Bát Tiên được dân gian ưa chuộng và phổ biến rộng rãi hơn, có nhiều sự tương đồng với giá trị Thiêng của Đại thừa Phật giáo (trải qua tu hành, đặc Đạo thành Phật) vốn đã tiếp biến và ảnh hưởng không nhỏ tới tâm thức đại chúng.

Theo kỷ yếu năm 2013 mà Ban Hộ tự ghi chép lại, thì chùa đã có 88 năm hoạt động với hơn 2.000 tín đồ (chủ yếu là người Hoa) và đã qua 4 đời trụ trì:

Đệ nhất đạo trưởng trụ trì từ 1936-1943 là Trần Khải Minh;

Đệ nhị đạo trưởng trụ trì từ 1944-1968 là Âu Diệu Duyên;

Đệ tam đạo trưởng trụ trì từ 1968-2013 là Châu Viêm;

Đệ tứ và đương nhiệm đạo trưởng từ 2013 tới nay là Châu Huệ Bang.⁸

Tới thời điểm hiện tại, chùa đã có gần 100 năm lịch sử và nhiều ảnh hưởng của nó với cộng đồng và khu vực.

2. NHỮNG NÉT ĐẶC TRƯNG PHẬT GIÁO TẠI KHÁNH VĂN NAM VIỆN

Bên cạnh những nét bản sắc mang đậm tinh thần Đạo giáo, có nhiều chi tiết thể hiện văn hóa Phật giáo rất tinh tế và sâu sắc, đặc biệt phong phú trong những phương thức ứng xử với các giá trị Thiêng, thể hiện ở cách bài trí vũ trụ Thiêng thể hiện qua không-thời gian và nội dung thờ cúng. Dưới chiều kích văn hóa, các giá trị tâm linh của cả hai tôn giáo đã dung hợp cùng nhau, tạo thành thiết chế văn hóa đặc thù, ảnh hưởng tích cực đến tâm thức của đại chúng.

2.1. Không gian Thiêng Phật giáo - Pháp Hoa trì

8. Ban Hộ tự Khánh Văn Nam Viện (2013), *Kỷ yếu Khánh Văn Nam Viện*, NXB. Lao động, Hồ Chí Minh.



Hình 1: Cổng Khánh Vân Nam Viện. Nguồn: Dương Hoàng Hải Bình (2016)

Bước qua cổng Tam quan với những họa tiết và biểu tượng mang đậm tinh thần Đạo giáo, khách vãng lai sẽ thấy một hồ chứa nước với quy mô lớn, gần như lấp kín hoàn toàn chính môn, được gọi là Pháp Hoa Trì, tức là ao “Pháp Hoa”. Đây là cách gọi rút gọn của một bộ kinh Phật thừa, là “*Diệu Pháp Liên Hoa*” kinh. Trong hệ thống Phật điển, kinh *Pháp Hoa* có một vị thế và tầm ảnh hưởng đặc biệt, với nhiều ý nghĩa và giá trị lớn lao. Tuy nhiên, ở đây chúng tôi chỉ đề cập đến các giá trị văn hóa từ quá trình tiếp biến giữa Phật giáo và Đạo giáo trong sự tương tác với đại chúng: “Diệu pháp”.

Ở chính môn (cổng chính) có biển đề 4 chữ Hán phía trên, đọc từ phải qua trái là *Chúng diệu chi môn* (眾妙之門). Bốn chữ trên là lấy từ câu kết trong chương 1, tác phẩm *Đạo đức kinh* của Lão Tử: 同謂之玄. 玄之又玄. 眾妙之門 (Đồng vị chi huyền. Huyền chi hựu huyền. Chúng diệu chi môn). Ở đây có một sự chơi chữ khá thú vị. Theo cách dịch của Nguyễn Hiến Lê, thì đó là cánh cửa của mọi biến hóa kì diệu.⁹ Đằng sau “diệu môn” này, chính là “diệu pháp liên hoa trì”, hiểu theo nghĩa từ nguyên một cách đơn giản nhất thì đây là hồ chứa những “diệu pháp”, và “pháp” có ý nghĩa nhất được vận dụng một cách khéo léo tác động tới tâm

9. Nguyễn Hiến Lê (2012), *Lão Tử Đạo đức kinh*, NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 161.

thức đại chúng, chính là Phật pháp. Ngoài ra, khi được hỏi câu này có ý nghĩa gì, thì hầu hết đại chúng đều giải thích đây là cánh cổng của tất cả mọi sự tốt đẹp (chữ Diệu 妙 ở đây được dùng như nghĩa là tốt đẹp), chứ ít người còn biết nguồn gốc từ *Đạo đức Kinh*. Như vậy, cái giá trị với đại chúng chưa hẳn là cái “đúng chính xác” trong sách vở.

Mặt sau của Pháp Hoa trì có bốn chữ “Bát công đức thủy - 八功德水”. Đây là cụm từ thường xuất hiện trong nghi thức sám tịnh của Phật giáo Bắc tông, còn được gọi là “Bát vị thủy - 八味水” (nước có tám mùi vị), “Bát trì thủy - 八池水” (nước ao có tám đặc tính quý báu), “Bát công đức trì - 八功德池” (Hồ có thứ nước với tám phẩm chất tốt đẹp). Với tám đặc tính vi diệu đó, nước *bát công đức* tương đồng với giọt cam lộ trên cành dương chi của đức Quán Thế Âm. Thứ nước này không chỉ có khả năng trừ diệt cấu uế của thế gian mà còn có khả năng diệt sạch não phiền và cứu độ mọi hiểm nguy của chúng hữu tình.¹⁰ Từ giá trị tinh thần vi diệu này của Phật giáo, khi xây dựng, hồ Pháp Hoa được trang trí thêm quẻ Càn ở phía trước và quẻ Khôn ở phía sau. Nhìn vào mọi người sẽ dễ dàng nhận ra ẩn ý: Bát Công Đức Thủy chảy giữa Càn – Khôn, hay sự vận động Âm – Dương kết hợp với nhau, cũng có thể tạo nên “nước có tám phẩm chất tốt đẹp”. Với ý nghĩa như vậy, nước tại hồ này có giá trị Thiêng cao hơn khi kết hợp với ý nghĩa phong thủy riêng trong việc điều tiết khí Tự nhiên tại Khánh Văn Nam Viện, lại đồng thời thể hiện sự dung hợp Phật và Đạo sâu sắc.

Bổ sung thêm tầm ảnh hưởng tinh thần, dưới sự ảnh hưởng của triết lý Âm Dương – Ngũ Hành, cụ thể là niềm tin vào thuật Phong

10. Tuệ Quý, “Bát Công Đức Thủy” (2015), <http://www.daophatngaynay.com/vn/nghi-thuc/y-nghia/17066-bat-cong-duc-thuy.html>. Truy cập 13-04-2018. “Bát công đức thủy” có nghĩa là thứ nước chứa đầy đủ tám yếu tố, phẩm hạnh tốt đẹp. Tám phẩm chất tốt đẹp ấy bao gồm: Trừng tịnh (澄淨): trong sạch hoàn toàn; Thanh lãnh (清冷): tinh khiết, mát mẻ; Cam mỹ (甘美): đặc tính ngon ngọt; Khinh nhuận (輕軟): ôn hòa, nhẹ nhàng; Nhuận trạch (潤澤): tươi nhuận tròn đầy; An hòa (安和): êm thuận, an ổn; Ẩm thời trừ cơ khát đẳng vô lượng quá hoạn (飲時。除飢渴等無量過患): uống vào, trừ được đói khát và mọi bệnh khổ; Ẩm dĩ định năng trường dưỡng chư căn tứ đại, tăng ích chủng chủng thù thắng thiện căn (飲已。定能長養諸根四大。增益種種殊勝善根): uống vào, nhất định tăng trưởng các căn tứ đại và làm lớn mạnh, thù thắng chủng chủng thiện căn.

Thủy, hồ nước này lại có một công năng khác. Theo lời kể của Đạo trưởng Châu Huệ Bang, thì nơi đây là vùng đất có “hỏa vượng”; vì vậy cần phải tăng thủy để điều tiết, khác với mô hình hồ chứa nước làm nơi phóng sinh ở các cơ sở thờ tự khác của người Hoa. Hồ nước này được xây dựng từ khi thành lập chùa và chưa bao giờ được dùng để chứa vật phóng sinh. Đến năm 2014 (ngày 26 tháng 03), nó được cải tạo lại và có một nghi thức “khai quang” để lại thiêng hóa hồ nước theo đúng công năng linh thiêng của nó. Cũng theo lời kể, sâu phía dưới bàn thờ tại Chánh điện (nơi phía trên là chỗ ngự của Từ Tôn Tam Đế), luôn có một cái chum, đựng nước được mức lên từ Pháp Hoa trì. Chum nước đặt dưới nơi thờ cúng (hỏa vượng) để giảm bớt lượng hỏa khí tại khu vực, đồng thời dưới Thủy trên Hỏa ứng với quẻ Vị Tế trong *Kinh Dịch*, là quẻ thứ 64, kết thúc chu trình vận động của vũ trụ. Tại điểm kết thúc này, lập tức có một khởi đầu mới. Hỏa phía trên bàn thờ là lửa Thiêng (hương khói dâng cúng Thần linh), tắt nước cũng phải là Bát Công Đức Thủy mới tương xứng Hỏa Thủy Vị Tế.

2.2. Yếu tố Phật thờ cúng – Ta Bà Tam Thánh

Ta Bà Tam Thánh là tên gọi chung, hợp xưng của một hệ thống gồm ba vị:

Đóng vai trò trung tâm (thiết yếu) là Đức Phật Thích Ca Mâu Ni.

Vị trí tả phù và hữu bật hai bên, là Quán Thế Âm Bồ tát và Địa Tạng Bồ tát.

Với tâm thức phổ biến của giáo đồ Phật giáo phương Đông nói chung: tại thế gặp khó thì cầu ngài Quán Thế Âm cứu khổ, tạ thế thì trông chờ Địa Tạng hóa độ sớm luân hồi, các lời khẩn nguyện đó đều có “giáo chủ” Thích Ca Mâu Ni ở giữa chứng giám. Cho nên, Ta Bà Tam Thánh có giá trị tinh thần lớn lao trong đời sống văn hóa tâm linh. Bên cạnh đó, cách ứng dụng bộ ba (Tam Tôn) rất phổ biến trong văn hóa phương Đông, vì nó thể hiện một mô hình Tam-Tài của Vũ trụ.

Nơi vị trí trung ương của chính điện, cũng có một bộ “tam tài”,

gọi là Tam Đế, cùng với Quán Thế Âm Bồ tát, được hợp xưng là “Tứ Tôn Tam Đế”. Danh hiệu của bốn vị này, cũng đồng thời được in trên giấy hồng, phát cho bá tánh trong các nghi lễ đặc biệt. Như vậy, Tam Thánh (Phật giáo) và Tam Đế (Đạo giáo) có một sự đối ứng nhất định, luôn có những bộ-ba, ẩn dụ của một sự trật tự nhất định của tự nhiên (vũ trụ). Trong văn hóa Trung Hoa, Vũ trụ là sự kết hợp của Không-thời gian, và nó luôn có một “trật tự nhất định”, thể hiện ra thành “vũ trụ ngăn nắp” (*Cosmos*) với các quy luật vận động và phát triển. Và từ xưa, người Trung Hoa đã mô tả vũ trụ Cosmos đó bằng hệ thống Tam tài - Ngũ hành,¹¹ đã từ lâu ảnh hưởng sâu sắc trong tâm thức dân gian phương Đông nói chung, bao gồm cả người Hoa và người Việt. Tại Khánh Văn Nam Viện, ba vị này cũng xuất hiện, nhưng lại có cách phối thờ phân tách độc đáo, mỗi vị có một khu vực riêng, chứ không cùng đồng thời ngự tại một nơi như phổ biến ở các nơi thờ tự khác. Cụ thể:

Quán Thế Âm Bồ tát ngự tại vị trí chính điện, cùng với ba vị thần quan trọng khác, được hợp xưng là “Tứ Tôn Tam Đế”.

Thích Ca Mâu Ni và Địa Tạng Bồ tát có gian thờ riêng.

2.2.1. Sự tiếp biến văn hóa qua hình tượng Quán Thế Âm Bồ tát



Hình 2: Nơi thờ “Tứ Tôn Tam Đế”. Nguồn: Dương Hoàng Hải Bình (2016)

11. Trần Ngọc Thêm (1998), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, NXB. Giáo dục, Hồ Chí Minh.

Ngự tại vị trí trung tâm và trang trọng nhất tại chánh điện của Khánh Vân Nam Viện - khu vực được gọi là “Từ Đế điện - 慈帝殿”, Quán Thế Âm Bồ tát cùng với ba vị Thần khác, được hợp xưng là “Từ Tôn Tam Đế - 慈尊三帝”. Đây là bốn vị thần quan trọng nhất ảnh hưởng đến triết lý tu tập của các đạo sĩ tại Khánh Vân Nam Viện, bao gồm:

Vị trí cao nhất, trang trọng nhất là “Từ Tôn”.

Phía dưới một bậc là ba tượng, xếp thành hàng ngang, hợp xưng Tam Đế là: Lần lượt từ phải qua trái là “Quan Thánh Đế Quân (tức Quan Công) - 關聖帝君 (關公)”, “Văn Xương Đế Quân - 文昌帝君” và cuối cùng là “Phù Hựu Đế Quân - 扶佑帝君”, tức Lữ Tổ - Lữ Đồng Tân (吕洞宾).

Mỗi vị Thần trong Từ Tôn Tam Đế này sẽ “thu nhận” đệ tử riêng của mình thông qua nghi thức kết nạp, và người đó phải tu tập theo con đường của vị ấy.

“Từ Tôn” trong Đạo giáo chỉ “Từ Hàng Đạo Nhân - 慈航道人”, đệ tử thứ chín trong mười hai đệ tử (gọi chung là “Thập Nhị Kim Tiên - 十二金仙”) của “Nguyên Thủy Thiên Tôn - 元始天尊” và đồng thời cũng là nữ đệ tử duy nhất, nên còn được gọi là “Từ Hàng Tiên Cô Chân Nhân - 慈航仙姑真人”, “Từ hàng đại sĩ - 慈航大士”, tu tại núi Phổ Đà (普陀山), động Lạc Già (落伽洞). Trải qua sự giao lưu tiếp xúc với văn hóa Phật giáo, Từ Hàng Đạo Nhân được “Phật hóa”, đồng thời là hóa thân của Quán Thế Âm Bồ tát. Đạo giáo rất coi trọng Bồ tát vì theo quan niệm thì Bồ tát cũng là một vị thần, có đầy đủ quyền năng của một vị Phật, nhưng vì tâm nguyện cứu vớt toàn bộ chúng sinh, nên quay trở về cõi ta bà, dùng thần thông của mình mà giúp đỡ mọi người.¹²

Từ Hàng đạo nhân được tiếp biến thành Quan Âm Bồ tát trong Phật giáo không chỉ là một hiện tượng tôn giáo thú vị, mà còn là một hiện tượng văn hóa đặc biệt. Nó phản ánh quá trình Phật giáo

12. Dương Hoàng Hải Bình (2018), Đạo giáo trong cộng đồng người Hoa tại Khánh Vân Nam Viện, Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo, số 01 (169), Hà Nội.

từ Thiên Trúc (nước Ấn Độ xưa) du nhập và phát triển tại Trung Hoa, kéo theo nhiều sự thay đổi của các tôn giáo khác, trong đó có Đạo giáo. Tuy Đạo giáo có phần thất thế trong xã hội trước Phật giáo, nhưng việc xây dựng huyền thoại mới từ một tàn tích văn hóa tôn giáo cũ, trong một hệ thống tôn giáo mới, nhằm *phục sinh* và nâng tầm giá trị của các Đấng thiêng liêng là một trong những hiện tượng phổ biến trong quá trình giao lưu tiếp xúc ở bất kỳ nền văn hoá nào trên thế giới.¹³ Có thể bắt gặp trường hợp tương tự như việc đạo Bà-la-môn tại Ấn Độ, đã tiếp thu những giáo lý của Phật giáo rồi sửa đổi thiết chế của mình, trở thành đạo Hindu ngày nay, bằng việc tạo nên một số huyền thoại về hình tượng Đức Phật cũng chính là hóa thân thứ chín của thần Vishnu.

Từ cách bài trí nội dung thờ cúng đã chứng tỏ vị thế của Từ Hàng - Quan Âm là cao nhất và quan trọng nhất trong hệ thống Thần linh nơi đây (chánh điện). Việc đẩy mạnh các hình tượng Phật giáo đã thể hiện giáo nghĩa “Tam giáo đồng nguyên” cố hữu của Toàn Chân; đồng thời tận dụng các giá trị văn hóa Phật giáo tác động đến lòng tin của các Phật tử Việt Nam vốn có hoạt động văn hóa tâm linh như viếng chùa cầu an là một truyền thống của dân tộc (một phần cũng vì đã thống nhất cách gọi tên thành “chùa”). Từ đó củng cố thêm công năng (vốn đã có) là *cứu khổ cứu nạn* của ngài Quán Thế Âm Bồ tát; đáp ứng thêm nhu cầu của Phật tử người Hoa vốn chiếm số đông tại Sài Gòn, đồng thời tăng sự đoàn kết, thống nhất giữa Đạo giáo và Phật giáo.¹⁴ Ngoài ra, gần như tất cả các sinh hoạt Đạo giáo, từ thường nhật cho đến định kỳ đặc biệt, đều diễn ra trước hết ở chánh điện, và các nghi thức đều ít nhiều có liên quan đến “Từ tôn”. Trong đó, điển hình nhất là hoạt động “khai quang” vật phẩm, các nghi thức cúng giải hạn, cầu an, xin xăm... vì tâm thức đại chúng tin rằng, với hạnh Đại Bi của mình, ngài sẵn lòng hóa độ cứu giúp tất cả.

13. Dương Hoàng Hải Bình (2018), Đạo giáo trong cộng đồng người Hoa tại Khánh Vân Nam Viện, Tạp chí *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 01 (169), Hà Nội.

14. Dương Hoàng Hải Bình (2018), Đạo giáo trong cộng đồng người Hoa tại Khánh Vân Nam Viện, Tạp chí *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 01 (169), Hà Nội.

Ở đây còn một chi tiết thú vị, để một lần nữa khẳng định “Bát công đức thủy” tại Pháp Hoa trì ngoài sân kia, cùng với Quán Thế Âm Bồ tát nơi đây, thật có mối liên quan tinh tế: nước có tám phẩm chất tốt đẹp đó, được mô tả trong Phật thoại là nước *cam lồ* trong bình tịnh thủy của ngài Quán Thế Âm, cũng chính là Từ Hàng Phổ Độ Thiên Tôn tối cao tại chính điện.

2.2.2. Nơi thờ Phật Thích Ca



Hình 3: Phật điện – nơi thờ Phật Thích Ca. Nguồn: Dương Hoàng Hải Bình (2016)

Nơi thờ Phật Tổ là một gian phòng riêng trên lầu và phía sau cầu thang, khá rộng rãi với nhiều tủ, kệ sách được bài trí xung quanh. Phía trước phòng có đôi câu đối: “Minh ngộ nhất tâm Phật đà độ thế - 明悟一心佛陀度世”, “Thiệu long tam bảo già diệp truyền đăng - 紹隆三寶迦葉傳燈”. Nơi đây có một tượng Phật bằng xi măng, cao khoảng ba mét, được tạc theo phong cách Phật giáo Nguyên thủy, vận Hoàng y lộ vai phải và xếp bằng trên tòa sen, phía sau có hào quang bằng đèn neon. Phía trước có một số tượng nhỏ hơn, được đặt trong lồng kính, gồm: hai tượng Thích Ca nhỏ, một tượng Chuẩn Đề Bồ tát (18 tay), một tượng Quan Âm ở chính giữa và một tượng Di Lạc Ngũ Phúc Tử. Phía trước nữa có bàn để bày biện đồ cúng, với phần trang trí có họa tiết Long – Phụng với hoa sen, thêu ba chữ Hán là “Phật Tổ điện - 佛祖殿” cùng với nhiều mỗ

lớn và chuông lớn. Khu vực thờ cúng này có nhiều phướn được thêu các danh hiệu Phật và cũng có hàng rào ngăn cách bên ngoài, vô phận sự bất nhập nội, khách chỉ bái vọng vào trong. Trước cửa Phật điện cũng có Vi Đà Hộ Pháp, được mạ vàng, và đặt trong lồng kính.

Cách bài trí và sắp xếp tại Phật điện thể hiện sự dung hòa Phật-Đạo đặc sắc: bên cạnh những nét bản sắc Phật giáo, thì những biểu tượng văn hóa Đạo gia vẫn được đan xen một cách tinh tế hài hòa. Điều này thể hiện rõ trong họa tiết Rồng – Phụng, một trong những biểu tượng của cặp đối lập Âm – Dương, triết lý tinh hoa của Đạo giáo. Đặc biệt là vẫn có Thần Hồng nhưng không có Kim Huê và bên tay trái của tượng có một bộ Ngũ Lệnh Kỳ được cắm trên giá. Ngũ Lệnh Kỳ được xếp vào dạng Pháp bảo của đạo sĩ khi hành lễ nên xuất hiện tại khu vực của “Thích hộ”, theo phỏng vấn của tác giả và trải nghiệm từ thực tế thu được rằng:

Thể hiện tinh thần “Tam giáo đồng nguyên”, Đạo giáo với Phật giáo tương thông nên đương nhiên Pháp bảo có thể dùng tương đương nhau được. Bên cạnh đó, theo Đạo trưởng Châu Huê Bang, cờ này dùng để điều khiển ngũ phương ngũ thổ chư thần mà Thích Ca là “giáo chủ” Phật môn nên Ngũ Lệnh đó là thể hiện vị thế “Chí Tôn”;

Phía trước có bát hương nhưng ít khi mọi người thắp hương tại đây mà cắm hương ở bên ngoài hành lang, nơi có một lư hương lớn. Như vậy, chúc năng và cách bài trí này cũng tương đồng với tính Thiêng ở khu vực Chánh điện “Từ Đế Miếu”. Tác giả chỉ có cơ hội một lần chứng kiến thầy Nghĩa (một đạo sĩ tại Khánh Văn) thực hiện nghi thức khai quang bộ tượng “Ngũ Lộ Tài Thần Mật Tông” (vốn cũng là phẩm Phật) tại khu vực này vì lúc đó khu vực “Từ Đế Miếu” đang có nghi lễ giỗ Tổ (Lữ Tổ). Và đó là lần duy nhất thấy nghi thức Thiêng thuần Đạo giáo được thực hiện tại Phật đường nên có thắp hương. Chúc hương thức vốn là quy ước sự hiện diện của “Đấng thiêng” nói chung trong quan niệm người Á Đông: thời gian hương cháy là khoảng thời gian Thiêng mà các Thần linh có mặt chứng giám.

Phật điện này luôn mở cửa rộng rãi nhưng các đạo sĩ ít khi sinh

hoạt ở đây. Theo phỏng vấn của tác giả là vì khu vực này không có “Mana” tương thích với các “phép thuật”, chỉ phù hợp với nhu cầu tâm linh của đại chúng. Bởi vì đây là hình tượng Đức Phật lịch sử, với tư tưởng triết học, không phải là hóa thân của cái Thiêng như Đại Nhật Như Lai trong Mật thừa Phật giáo, đã chịu nhiều sự khúc xạ từ văn hóa dân gian.¹⁵ Đối với những hình tượng Thần linh (hoặc Bồ tát) quen thuộc với nền văn hóa của mình khách viếng chùa với nhu cầu tâm linh cụ thể sẽ thấy linh thiêng hơn là các vị thần “lạ”, vì lòng tin của con người sẽ được nâng cao hơn đối với những vị Thần phổ biến trong cộng đồng của mình. Việc thờ cúng họ cũng có thêm chức năng kết nối, góp phần “thân quen hóa” một số Phật tử trong quá trình chủ động hoặc bị động tham quan, tiếp nhận Đạo giáo tại Khánh Vân Nam Viện. Giả sử như nơi đây chỉ có thờ các vị Thần đặc trưng mang tính khu biệt của Đạo giáo thì điều này sẽ rất khó khăn trong quá trình hoằng dương Đạo pháp ra xã hội. Trong một số trường hợp có thể mang lại một sự mâu thuẫn trong suy nghĩ của khách viếng: Tại sao nơi đây được gọi là chùa mà lại không thấy tượng Phật? Chính vì vậy, tuy ít được sử dụng nhưng Phật điện lại có một chức năng đặc biệt không kém phần quan trọng. Nó giải tỏa một quan niệm đơn giản trong tâm thức: chùa thì phải có tượng Phật, không thì khó có thể gọi là chùa. Mặt khác, nếu khách viếng thăm Khánh Vân Nam Viện không có khái niệm về Đạo giáo nhưng lại chịu sự khúc xạ của nó trong văn hóa của mình, thì dù có thể không biết một vài vị Thần nhưng khi được chiêm bái tượng Phật tổ và giới thiệu về Thần linh, họ vẫn sẽ tin tưởng hơn vì trong quan niệm dân gian, Phật là “tối cao”, có “vai vế” lớn nhất và không còn luân hồi (như các Thần linh) nên thế quyền năng cũng là lớn nhất. Với sự hiện diện của Phật Tổ, mặc nhiên các Thần – Tiên khác cũng trở thành một phần của Thần phủ Phật giáo, với một công năng đặc biệt nào đó, vì vậy sẽ chẳng còn xa lạ với đại chúng nữa.

Từ Phật điện băng qua hành lang sẽ gặp Địa Tạng điện (nơi thờ Địa Tạng Vương Bồ tát), trước khi gặp Thái Thanh cung (nơi thờ

15. Phan Ngọc 2010.

Thái Thượng Lão Quân). Hành lang này có bài trí nhiều tài liệu, sách vở, đa phần được lưu truyền từ Trung Quốc sang. Đặc biệt ở đây có một bàn thờ Quan Thế Âm nhỏ ở chính giữa, hướng mặt ra cổng chính. Phía trên có bức thảo thư đề bốn chữ: “Tôn sư trọng đạo - 尊師重道”. Trước đây (trước năm 2014) thì cũng có bát hương để mọi người cầu nguyện nơi đây nhưng sau đó thì được che lại. Thời điểm này cũng là dịp khai quang lại Pháp Hoa trì mà tác giả đã đề cập. Việc không thắp hương tại đây nữa có hai lý do. Một là sự bất tiện khi hành lễ tại nơi nhiều người qua lại. Hai là với một tinh thần Thiêng mới của Đạo trường Châu Huệ Bang: một nơi thờ tự không có hai chỗ thắp hương cho cùng một vị Thần vì đây là một loại cấm kỵ.¹⁶ Theo đó, nếu làm ngược lại thì sẽ gây ra sự xáo trộn, khiến cái Thiêng của vị thần (Nguyên Thần) không đồng nhất. Điều này khác biệt với các Hội quán (các chùa người Hoa khác), nơi đó, cùng một đối tượng Thiêng, như Quan Âm Bồ tát chẳng hạn, có thể có nhiều tượng và mỗi nơi có tượng đều có chỗ để thắp hương.

2.2.3. Địa Tạng Vương Bồ tát

Phòng thờ Địa Tạng Vương Bồ tát phía trước cửa đề “Địa Tạng điện - 地藏殿”. Bên trong có một tượng Địa Tạng nhỏ bằng đồng, đặt trong lồng kính, phía trên có họa tiết lưỡng long châu nhật, phía trước tượng có lư đồng cắm Thần Hồng (nhưng lại không có Kim Huệ), trước đó là bát hương. Đối xứng với tượng Địa Tạng, có một bức thư pháp thảo một chữ Phật lớn. Tổng thể của họa đồ đã cũ, lem mực nên chỉ có thảo tự là còn rõ nét. Mọi người sẽ thắp hương tại bát hương bên đây, chứ không thắp ngay tại bàn thờ Địa Tạng.

16. Trích phỏng vấn số 3 ngày 02-12-17 của Dương Hoàng Hải Bình.



Hình 4: Khu vực thờ Địa Tạng. Nguồn: Dương Hoàng Hải Bình (2016)

Văn hóa thờ Địa Tạng Bồ tát có nguồn gốc từ văn hóa tôn giáo Thiên Trúc (thời kỳ Veda), khởi nguồn từ tín ngưỡng thờ Đất (Địa Thiên Prthivi, Địa Thần, Kiên Lao Địa Thần...), với sự biết ơn nguồn sống và cái thiêng tự nhiên gắn gũi nhất với con người nên có tầm ảnh hưởng lớn. Vào buổi sơ kì, đây là vị nữ thần với các phẩm chất được Thần cách hóa từ giá trị mà Đất mang lại cho con người: sự vĩ đại, bền chắc, nuôi dưỡng quần sinh...¹⁷ Trong quá trình giao lưu tiếp biến với văn hóa Trung Hoa, vị thần này được mượn để nâng tầm cái thiêng của Thần đất bản xứ. Quá trình tuy đến sau so với cách ứng xử với người chết, biểu hiện với cái thiêng nơi các tập tục Thổ táng đã tồn tại trong văn hóa dân gian Trung Hoa nhưng cũng tạo nên sự phân hóa cấp bậc Thần Đất theo hai hướng. Một tượng trưng cho chủ quyền về mặt tinh thần của con người, trở thành vị Thần cai quản vùng đất của người sống, như Thổ Địa (Phúc Đức Chính Thần), Thành Hoàng... Hai là tượng trưng cho chủ quyền của “quỷ” (tức là linh hồn của người chết) mà trở thành Thần cai quản Âm ty (vùng đất của người chết)¹⁸ Ở trường hợp thứ hai, Địa Tạng Vương Bồ tát đồng thời được kiến tạo thêm

17. Huyền Thanh, “Chư Bồ Tát Bộ”, 2015, *Kinh Mật Giáo website*. <http://kinhmatgiaio.wordpress.com>. Trang 146.

18. “Sự diễn tiến từ sùng bái Thần Đất và Cốc (hạt) trở thành sùng bái thần tổ tông là một việc vô cùng rõ ràng. Mặt khác, vì đưa những người có đức sau khi chết phối hưởng cùng Xã Tắc (vốn là Thần Đất và Ngũ Cốc xưa trong văn hóa dân gian Trung Hoa) nên Thổ Địa – Thành Hoàng về sau cũng là sự phân tách ra từ sự sùng bái Xã Tắc”.

từ việc Thần cách hóa sự biết ơn tổ tiên, giá trị của “hiếu thảo”, cũng là một trong những giá trị văn hóa sâu sắc nhất của nhân loại (Phật thoại kể sự tích Địa Tạng Vương Bồ tát bằng câu chuyện báo hiếu của Mục Kiền Liên là để nâng cao giá trị hiếu thảo). Tại Trung Hoa đã có sẵn tín ngưỡng sùng bái Quỷ - Thần nên khi Phật giáo du nhập lập tức có thêm một vị Bồ tát chuyên trách giải thoát linh hồn người quá cố. Quá trình này cũng tương tự như việc Thần cách hóa sự sùng tín của nhân loại bằng hình tượng Thần Marici trong văn hóa Ấn Độ, vốn là Thần ánh sáng, Thần mặt trời... trở thành Ma Lợi Thiên Bồ tát rồi thành Đẩu Mẫu Nguyên Quân trong Đạo giáo mà tác giả đã có dịp trình bày trong Hội thảo khoa học Quốc tế: “Việt Nam – giao lưu văn hóa tư tưởng phương Đông”.¹⁹

“Để giải thoát linh hồn những người chết khỏi các tội hình, người ta khẩn cầu sự giúp đỡ của Địa Tạng (đó là tên dịch ra tiếng Trung Quốc từ Phạn Ngữ Ksiti-garbha), một vị Bồ tát được Ngọc Hoàng phong cho danh hiệu Giáo sư Âm Ty, không ngừng đi qua các Địa ngục để cứu vớt những kẻ bị kết tội”.²⁰

Trong văn hóa tôn giáo – tâm linh, việc ứng xử với người chết cực kỳ quan trọng, và là một trong những vấn đề thiết yếu nhất của tất cả thiết chế tôn giáo trên thế giới. Hình tượng Địa Tạng Bồ tát, được xưng tán là U Minh giáo chủ, vị chủ của cõi U Minh, tức thế giới của người chết, có sự tác động mạnh mẽ và trực tiếp đến niềm tin và tâm thức cổ xưa nhất của nhân loại. Vì thế các hoạt động tâm linh tương ứng đối với vị Bồ tát này cũng rất đặc biệt.

Khi có thân nhân gặp phải bệnh nan y hoặc đang hấp hối dự đoán khó qua khỏi, mọi người có thể nhờ các đạo sĩ thực hiện nghi thức cúng Địa Tạng. Chi phí năm 2018 vào khoảng 1.500.000 đồng, làm trong 3 ngày, mỗi ngày sẽ có một người tụng kinh Địa Tạng cho thân chủ trong khoảng 90 phút tại phòng thờ Địa Tạng trên lầu.

19. Dương Hoàng Hải Bình (2017), Hiện tượng Tam giáo đồng nguyên tại Khánh Văn Nam Viện, Tạp chí *Phật học Từ Quang*, số 19, Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 70-87.

20. Henri Maspéro (2000), *Đạo giáo và các tôn giáo Trung Quốc* (Lê Diên dịch), NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr. 332.

Theo các vị đạo sĩ, vị Bồ tát này rất linh thiêng. Một người lâm trọng bệnh được thực hành nghi thức cúng Địa Tạng tại chùa sẽ có thể gặp một trong hai điều màu nhiệm.

Một là, nếu thọ mạng người đó chưa dứt (theo quan niệm của người xưa, rằng tuổi thọ của con người được quy định và giới hạn bởi thể lực Thiêng) thì người đó sẽ nhanh chóng khỏi bệnh và an nhiên hưởng đủ tuổi thọ của mình. Trường hợp này từng được thực hiện đối với cố Đạo trưởng Châu Viêm khi ngài lâm bệnh. Sau khi thực hiện xong nghi thức, ngài đã khỏi bệnh và viên tịch năm 103 tuổi.

Hai là, nếu dương thọ đã tận thì sẽ được Địa Tạng Vương Bồ tát tới đưa linh hồn đi, và sẽ có một cái chết nhẹ nhàng, đúng “thời điểm” tốt, nhanh chóng được đưa tới thế giới bên kia, tránh bị ma quỷ lôi kéo dụ dỗ lầm đường lạc lối. Bởi theo quan niệm của người Hoa, người bệnh nặng phải chịu nhiều đau đớn bởi bệnh tật. Cái chết dần dần khiến cho hỗn phách bị thất lạc, dễ bị ma quỷ dẫn dụ tới thế giới xấu, không thể đầu thai chuyển kiếp được. Vì vậy việc tụng kinh *Địa Tạng* sẽ được năng lực thần thông của ngài bảo hộ, linh hồn người đã khuất giữ được đầy đủ thần thức của mình, có thể tự tin đi theo con đường sang thế giới bên kia mà không phải sợ sệt bất kì điều gì cả.²¹

Nhìn ở một góc độ khác, cả hai “điều màu nhiệm” này đều mang lại hiệu quả tích cực trong tâm lý những người còn sống. Nếu khỏi bệnh thì đương nhiên là quá tốt. Nhưng nếu không khỏi được, họ nhanh chóng ra đi trong nhẹ nhàng thì cũng là điều an ủi, vì bất kì ai chứng kiến người thân của mình bị bệnh tật hành hạ, sống trong đau khổ thì đều mong họ được giải thoát, hưởng một cái chết nhẹ nhàng êm ái, không phải đau đớn.²²

Thế nhưng, theo kết quả diễn dã mà tác giả thu thập được, thì tâm thức của đại chúng ngày nay lại nghĩ cúng Địa Tạng chỉ là cúng khi thân nhân đã tạ thế để sớm siêu thoát. Nếu cúng cho người ốm

21. Dương Hoàng Hải Bình (2018), Đạo giáo trong cộng đồng người Hoa tại Khánh Vân Nam Viện, Tạp chí *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 01 (169), Hà Nội.

22. Dương Hoàng Hải Bình (2018), Đạo giáo trong cộng đồng người Hoa tại Khánh Vân Nam Viện, Tạp chí *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 01 (169), Hà Nội.

khi còn tại thế thì nó như một con dao hai lưỡi, có thể qua khỏi, nhưng cũng có thể chết sớm hơn. Vì vậy, đại chúng thà chọn cầu nguyện nơi Từ Tôn đặng tai qua nạn khỏi, hoặc nơi Hoa Đà Tiên Sư, Huỳnh Đại Tiên cho bệnh tật chóng lành, hơn là cúng Địa Tạng.

KẾT LUẬN

Sự dung hợp Phật giáo tại một Đạo quán tiêu biểu và điển hình như Khánh Vân Nam Viện có nhiều giá trị và ý nghĩa to lớn.

Một là, thể hiện tinh thần gắn bó đoàn kết của hai tôn giáo đặc thù trong tâm thức đại chúng phương Đông: một là tôn giáo bản địa, kế thừa và phát huy những giá trị văn hóa của cộng đồng; một là tôn giáo ngoại lai, nhưng đã sớm tương thích với những giá trị bản địa, mà tự “khúc xạ” (cách dùng của Phan Ngọc), trở nên gắn bó mật thiết với tâm thức dân gian. Từ đó, tuy khởi nguồn từ tư tưởng của Vương Trùng Dương,²³ nhưng quan niệm *Tam giáo đồng nguyên*, vẫn được chấp nhận rộng rãi. Vì nó thể hiện tinh thần tương ứng, bình đẳng và nhân văn cao cả. Việc sắp xếp coi trọng vị thế của Phật giáo nhất (qua vị trí cao nhất dành cho Quan Thế Âm Bồ tát), sau đó đến vai trò của Nho giáo (vị trí của Văn Xương Đế Quân) đã thể hiện sự khiêm nhường của một tôn giáo lâu đời nhất Trung Quốc. Từ đó, ta lại thấy thêm một ý nghĩa khác: Đạo giáo như là cái gốc. Chính từ cái gốc này, các tôn giáo khác (Nho giáo, Phật giáo) mới phát triển xum xuê trở thành cành lá. Tuy cành lá vươn lên cao so với phần gốc rễ, nhưng không có gốc rễ thì cành lá không thể phát triển được. Hiểu được điều này, ta sẽ thấy một nét văn hoá riêng của Đạo giáo và của người Hoa: khen người nhưng đồng thời cũng là khen mình. Nâng cao vị thế của người, nhưng qua đó vẫn thấy được sự quan trọng không thể phủ nhận trong vai trò của mình vậy.

23. Vốn dĩ, phái Toàn Chân do Vương Trùng Dương sáng lập năm 1167 chủ trương Đạo giáo, Nho giáo, Phật giáo bình đẳng và hợp nhất: “Nho môn, Thích hộ, Đạo tương thông; Tam giáo nguyên lai nhất tổ phong”, “Thái Thượng vi tổ, Thích Ca vi tông, Phu Tử vi khoa bài”. Với lý luận về Đạo làm gốc, tổ (sáng lập) là Thái Thượng Lão Quân, tức là Lão Tử. Tới Thích Ca (tức Đức Phật) là Tông, tiếp tục phát huy tư tưởng cái Đạo. Đây là Vương Trùng Dương bị ảnh hưởng của *Lão Tử hóa hổ kinh* (một ngụ ý tác cho rằng Thích Ca chính là Lão Tử hóa thân sau khi đi về phương Tây). Cuối cùng, hình thức thể hiện của Đạo chính là Nho giáo, *vi khoa bài*. Đây cũng là lập luận cho Khổng Tử học Lão Tử mà ra.

Hai là, các nội dung thờ cúng đều có công năng riêng, phù hợp với nhu cầu tâm linh của đại chúng:

- Với muôn vàn áp lực của cuộc sống, họ hướng tâm thức của mình cầu cứu Quán Thế Âm Bồ tát để vượt qua khó khăn.

- Với nỗi sợ thế giới người chết, họ cầu nguyện Địa Tạng Bồ tát để sau khi chết không rơi vào đau khổ.

- Để tìm ra con đường giải thoát, họ thực hành theo Như Lai.

Ba là, các hình tượng đều có các giá trị tinh thần ẩn chứa phía sau, tạo nên những bài học luân lý đạo đức trong cuộc sống, giúp con người hành thiện, xã hội nhân văn hơn:

- Thần cách hóa mối quan hệ gia đình, phẩm chất “hiếu thảo” trở thành một vị thần – Địa Tạng.

- Thần cách hóa sự nhân đạo, nhân từ, tính Thiện cố hữu của con người, tạo nên Quán Thế Âm Bồ tát.

- Quyền năng hóa một nhân vật lịch sử, Thích Ca Mâu Ni với sự Giác Ngộ, trở thành sự kiên nhẫn và hiệu quả chắc chắn đạt được nếu tìm ra con đường đi đúng đắn: phù hợp với các giá trị cộng đồng.

Bởi vì, dưới góc độ văn hóa, các giá trị Thiênêng của cả hai tôn giáo, không những không mâu thuẫn, mà ngược lại còn tương hỗ, cộng hưởng, giao thoa và dung hợp lẫn nhau, lại đồng thời liên kết sâu sắc với quan niệm tâm linh của đại chúng, tạo nên một hệ thống văn hóa tôn giáo chặt chẽ. Đây là một hiện tượng độc đáo đặc thù trong thiết chế văn hóa phương Đông, đặc biệt là văn hóa tôn giáo.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Ban Hộ tự Khánh Vân Nam Viện (2013), *Kỷ yếu Khánh Vân Nam Viện*, NXB. Lao động, Hồ Chí Minh.

Dương Hoàng Hải Bình (2016), Phật giáo Việt Nam dưới góc nhìn văn hóa đại chúng, *Giáo hội Phật giáo Việt Nam 35 năm hình thành và phát triển*, NXB. Hồng Đức, Hồ Chí Minh, tr. 915-926. ISBN: 978-604-949-491-8.

- Dương Hoàng Hải Bình (2017), *Hiện tượng Tam giáo đồng nguyên tại Khánh Vân Nam Viện*, Tạp chí *Phật học Từ Quang*, số 19, Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 145-155, ISBN: 978-604-63-1863-7.
- Dương Hoàng Hải Bình (2018), *Đạo giáo trong cộng đồng người Hoa tại Khánh Vân Nam Viện*, Tạp chí *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 01 (169), Hà Nội, tr. 96-115. ISSN: 1859-0403.
- Dương Hoàng Hải Bình (2020), *Văn hóa Đạo giáo tại Khánh Vân Nam Viện*, Nxb. Khoa học xã hội, ISBN: 978-604-9964-52-7.
- Đào Trinh Nhất (1924), *Thế lực Khách trú và vấn đề di dân vào Nam Kỳ* (Tao Đàn biên tập), NXB. Hội nhà văn, Hà Nội.
- Đặng Nghiêm Vạn (2012), *Lý luận về tôn giáo và tình hình tôn giáo ở Việt Nam*, NXB. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
- Đình Hồng Hải (2015), *Những biểu tượng đặc trưng trong văn hóa truyền thống Việt Nam - Các vị thần*, NXB. Thế giới, Hà Nội.
- Henri Maspéro (2000), *Đạo giáo và các tôn giáo Trung Quốc* (Lê Diên dịch), NXB. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- Nguyễn Duy Hình (2003), *Người Việt Nam với Đạo giáo*, NXB. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- Nguyễn Duy Hình (2005), “Phàm và Thiêng”, *Nghiên cứu Tôn Giáo*, 33(3), Hà Nội, tr. 11-18.
- Nguyễn Đăng Duy (2001), *Đạo giáo với văn hóa Việt Nam*, NXB. Hà Nội, Hà Nội.
- Nguyễn Hiến Lê (2012), *Lão Tử Đạo đức kinh*, NXB. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Nguyễn Hồng Dương (2013), *Tôn giáo trong văn hóa Việt Nam*, NXB. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.
- Nguyễn Nghị (2007), *Lịch sử Gia Định - Sài Gòn thời kỳ 1862-1945*, NXB. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
- Trác Tân Bình (2007), *Lý giải tôn giáo* (Trần Nghĩa Phương dịch), NXB. Hà Nội, Hà Nội.

Trần Ngọc Thêm (1998), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, NXB. Giáo dục, Hồ Chí Minh.

Võ Thanh Bằng (2008), *Tín ngưỡng dân gian ở Thành phố Hồ Chí Minh*, NXB. Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

Vương Hồng Sển (1997), *Sài Gòn năm xưa*, NXB. Thành phố Hồ Chí Minh.

VÀI NÉT VỀ CÁC TÁC GIẢ

ThS. Dương Hoàng Hải Bình, sinh 1986, Thạc sĩ Văn hóa học năm 2018 tại Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia TP. HCM, với luận văn “Văn hóa Đạo giáo ở Thành phố Hồ Chí Minh – trường hợp Khánh Vân Nam Viện”. Hướng nghiên cứu: Đạo giáo trong cộng đồng người Hoa, hiện tượng Tam giáo đồng nguyên. Hiện là học viên dự bị Tiến sĩ ngành Dân tộc học tại Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn. Đồng sáng lập Charm Mania, Công ty chuyên Nghiên cứu và Phục dựng các trang sức và họa tiết cổ trong văn hóa phương Đông.

HT.TS. Thích Bửu Chánh, sinh năm 1961, tốt nghiệp Tiến sĩ Phật học tại trường Đại học Delhi, Ấn Độ năm 2003. Hòa thượng hiện là Ủy viên Thường trực HĐTS GHPGVN, Phó Trưởng ban Thường trực Ban Văn hóa T.Ư GHPGVN, Phó Viện Trưởng kiêm Trưởng khoa Pali Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP. HCM.

TT.TS. Thích Phước Chí, thế danh Trần Đức Hoàng, sinh 1970 tại TP.HCM. Tốt nghiệp Thạc sĩ Phật học năm 2000, Tiến sĩ Phật học năm 2005. Hiện là Ủy viên HĐTS GHPGVN; Ủy viên Ban Giáo dục Phật giáo trung ương; Phó Trưởng Ban Trị sự GHPGVN tỉnh Bạc Liêu; Trưởng Ban Giáo dục Phật giáo tỉnh Bạc Liêu; Hiệu trưởng Trường Trung cấp Phật học tỉnh Bạc Liêu từ năm 2009 - nay.

PGS.TS. Trương Văn Chung, sinh 02/11/1968, tốt nghiệp Tiến sĩ Triết học tại Viện Triết học, Viện Khoa học xã hội quốc gia Việt

Nam, giảng dạy Khoa Triết học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia TP. HCM từ năm 1991. Ông nguyên là giám đốc Trung tâm Nghiên cứu tôn giáo của trường đại học này 2007 – 2016. Hiện là thành viên Hội đồng Khoa học và Đào tạo và Phó giám đốc Trung tâm Nghiên cứu Tôn giáo của Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP.HCM. Tác giả nhiều cuốn sách, nhiều bài báo khoa học, chủ nhiệm các công trình trọng điểm ĐHQG và hướng dẫn thành công nhiều luận văn, luận án.

Nguyễn Anh Đào, công tác tại Học viện cao học, ngành Việt Nam học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

ĐD.TS. Thích Huệ Đạo, thế danh: Đào Tấn Thành, sinh năm 1985 tại Gò Công Đông, Tiền Giang. Đại đức vừa nhận bằng Tiến sĩ Triết học tại Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh ngày 13/11/2020. Ngoài việc học tập nghiên cứu và giảng dạy, thầy còn tham gia công tác Giáo hội nhiệm kỳ VIII (2017-2022) với tư cách là Ủy viên Ban Phật giáo quốc tế tỉnh Tiền Giang; Ủy viên Trung tâm Phiên dịch Phật học Anh Việt - Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam; Ủy viên Giảng sư đoàn - Ban Hoằng pháp GHPGVN TP. Hồ Chí Minh.

Trần Bảo Định, sinh 1944 tại Long An. Tác giả là nhà văn, nhà nghiên cứu văn hóa Nam bộ. Cựu sinh viên Đại học Văn khoa, Viện Đại học Đà Lạt. Tác giả đã xuất bản 15 đầu sách về văn chương Nam bộ.

TS. Nguyễn Trung Hiếu, tốt nghiệp Tiến sĩ ngành Văn hóa học năm 2020 tại Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia TP. HCM. Từ năm 2009 - 2019, tác giả công tác tại Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch An Giang. Từ năm 2020 đến nay công tác tại Khoa Du lịch và Văn hóa Nghệ thuật, Trường Đại học An Giang, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh. Tác giả là Hội viên Hội Nhà Báo Việt Nam; Hội viên Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam. Hướng nghiên cứu: Tín ngưỡng và Tôn giáo, Các tôn giáo nội sinh ở Nam bộ, Phật giáo, Văn hóa Nam bộ, Du lịch, Văn học dân gian Tây Nam bộ.

ThS. Vương Thu Hồng, sinh năm 1954, tốt nghiệp cử nhân Địa chất học (Đại học Tổng hợp Tp. HCM) năm 1978, thạc sĩ Khảo cổ học (Trường ĐH KHXHNV, ĐHQG-HCM). Đã làm chuyên viên tại Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường Long An, Phó Giám đốc Bảo tàng Long An, nghỉ hưu năm 2014. Là hội viên các hội: Hội Khảo cổ học Việt Nam, Hội Văn nghệ Dân gian Việt Nam, Hội Liên hiệp Văn học Nghệ thuật tỉnh Long An và Hội Kiến trúc sư tỉnh Long An. Đã thực hiện hai quyển sách: “*Khảo Cổ Học Long An – Những Thế Kỷ Đầu Công Nguyên*” (2001); “*Khảo Cổ Học Long An Thời Tiền Sử*” (2015).

ĐD. Thích Phước Huệ, thế danh Nguyễn Hữu Bình, sinh 1979 tại huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp. Tốt nghiệp Cử nhân khóa 6, khoa Triết học, HVPGVN tại TP HCM năm 2009. Hiện là Phó Thư ký Ban Văn hóa trung ương GHPGVN, Trưởng Ban Văn hóa GHPGVN tỉnh Đồng Tháp, Phó trưởng Ban Thường trực Phân ban Thanh thiếu nhi Phật tử Trung ương, Trụ trì chùa Quê Hương, Tam Nông, Đồng Tháp. Các sách đã xuất bản gồm: (1) Những cơ sở Phật giáo tỉnh Đồng Tháp xưa và nay, 600 trang, (2) Giáo trình Phật pháp vào đời, trọn bộ 5 tập, khoảng 550 trang và (3) Cẩm nang tổ chức khoá tu và hội trại, 300 trang.

TS. Đỗ Thu Hường, sinh năm 1984 ở Hà Nội, hiện là Phó Trưởng bộ môn Lý luận chính trị trường Đại học Nội vụ Hà Nội. Tiến sĩ Tôn giáo học tại Học viện Khoa học xã hội thuộc Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam. Đã thực hiện một số đề tài cấp cơ sở, cấp bộ về tín ngưỡng tôn giáo. Có trên 20 công trình công bố trên các tạp chí chuyên ngành, hội thảo trong nước, quốc tế về tín ngưỡng, tôn giáo, truyền thông, phương pháp giảng dạy các môn lý luận chính trị.

ThS. Nguyễn Thị Nghĩa Hương, sinh 1976, hiện đang công tác tại Ban Tôn giáo tỉnh Bình Dương.

ĐD.ThS. Thích Thiện Hữu, hiện là Chánh Thư ký GHPGVN TP. Cần Thơ, Phó Hiệu trưởng Trường Trung cấp Phật học Cần Thơ. Tốt nghiệp cử nhân Phật học khóa VIII, cử nhân Công nghệ thông

tin năm 2011, thạc sĩ Tôn giáo học năm 2018, hiện là nghiên cứu sinh Tôn giáo học tại Học viện Khoa học xã hội Hà Nội – Viện Hàn Lâm.

TT.TS. Thích Huệ Khai, Ủy viên HĐTS, Phó Ban Thường trực BTS GHPGVN tỉnh Đồng Nai, Trưởng Ban BTS GHPGVN TP. Biên Hòa, Trụ trì Tổ đình Long Thiên.

Trịnh Văn Lợi, sinh năm 1984, tốt nghiệp cử nhân Triết học Năm 2018 tại Trường Đại học Cần Thơ. Hiện là học viên cao học Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, chuyên ngành Triết học.

ThS. Trần Thị Ngọc Ly, sinh 1987, tốt nghiệp Thạc sĩ Quản lý Văn hóa (Trường Đại học Văn hóa TP.HCM). Hiện công tác tại Hội Khoa học Lịch sử Đồng Tháp. Tác giả đã có nhiều nghiên cứu về lịch sử văn hóa quê hương mình và đã xuất bản nhiều tác phẩm và bài báo đăng các tạp chí tỉnh Đồng Tháp và ĐBSCL.

ĐD. Thích Huệ Nghiêm, hiện là Ủy viên Ban Trị sự GHPGVN tỉnh Bình Dương, Phó Trưởng Ban Nghi lễ Phật giáo tỉnh. Tốt nghiệp cử nhân Phật học khóa XII tại Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP.HCM năm 2020, hiện là học viên Cao học tại Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP.HCM.

NS.TS. Như Nguyệt, Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu nữ giới Phật giáo, Phó khoa Lịch sử Phật giáo tại Học Viện Phật giáo TP. HCM, chủ biên Đặc san Hoa Đàm.

Phí Thành Phát, sinh 1997 tại Trảng Bàng, Tây Ninh. Hướng nghiên cứu chính là Văn hóa dân gian, Phật giáo ở Tây Ninh và Nam bộ. Đã công bố một số bài viết trong sách *Nam Bộ Đất và Người*, Tập nghiên cứu *Văn hóa dân gian Thừa Thiên Huế*, Tập san *Thông tin khoa học lịch sử - Hội Khoa học lịch sử tỉnh Bình Dương*, Tạp chí *Văn hóa Phật giáo*, Tạp chí *Kiến thức ngày nay*, Tạp chí *Nghiên cứu Trung Quốc*.

ĐD.TS. Thích Thanh Tâm, sinh 1979 tại Huế; xuất gia 1992. Tốt nghiệp Cử nhân Phật học, Cử nhân Quốc tế học, Thạc sĩ Quốc tế học và Tiến sĩ Quốc tế học, chuyên ngành Quan hệ quốc tế, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội. Hiện

là Ủy viên Ban Hoằng Pháp trung ương GHPGVN. Hướng nghiên cứu: Phật học ứng dụng, các vấn đề toàn cầu hóa, quan hệ đối ngoại Phật giáo. Đại đức đã công bố nhiều bài báo nghiên cứu khoa học trên các tạp chí học thuật, trình bày tham luận tại các hội thảo khoa học. Sách đã xuất bản: *Tổng hạnh phúc quốc gia Bhutan và tác động quốc tế*. Sách sắp xuất bản: *Quan hệ đối ngoại Phật giáo Việt Nam từ năm 1981 đến nay*, *Các tổ chức Phật giáo quốc tế*, *Quyền thiên nhất thể - nét văn hóa đặc trưng của võ thuật Thiếu Lâm Trung Hoa*, *Đức Đạt Lai Lạt ma XIV và quan hệ Trung Quốc - Ấn Độ*, *Truyện Kiều dưới ánh sáng nhân duyên học*. Sách phiên dịch: *Chấn hưng Phật giáo Trung Quốc hiện đại*, *Phật giáo Đại thừa: Những nền tảng giáo lý*.

TT.TS. Thích Phước Thành, Ủy viên Hội đồng Trị sự GHPGVN, Phó Trưởng ban Thường trực BTS GHPGVN tỉnh Hậu Giang.

ĐD.ThS. Thích Quảng Tịnh, thế danh Trần Văn Tú, sinh 1986 tại Quảng Trị. Hiện là Nghiên cứu sinh ngành Văn hóa học, Trường ĐH KHXH&NV, thành viên của Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, thư ký Trung tâm Phiên dịch Anh - Việt. Tốt nghiệp cử nhân tiếng Anh tại Đại học ngoại ngữ Huế (2008), Cử nhân Phật học tại Học viện Phật giáo Việt Nam (2013), Thạc sĩ Văn hóa học tại Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia TP. HCM (2015). Lĩnh vực nghiên cứu: Văn hóa Việt Nam và thế giới, Văn hóa Phật giáo, Lịch sử Phật giáo.

TS. Phan Anh Tú, sinh năm 1973 tại thành phố Tân An, tỉnh Long An. Tiến sĩ Văn hóa học, giảng viên (2005). Hướng nghiên cứu: Văn hóa Việt Nam, Văn hóa Đông Nam Á và Ấn Độ. Tác giả hiện giảng dạy tại Khoa Văn hóa học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia TP. HCM. Đã công bố 50 bài viết trên các tạp chí nghiên cứu, xuất bản một sách chuyên khảo và hai giáo trình.

ĐD.TS. Thích Không Tú, thế danh Thái Văn Anh, là Ủy viên Ban chấp hành Trung ương Hội Tâm lý học Việt Nam, chuyên ngành Tâm lý học, hiện đang công tác tại Hội Tâm lý học Việt Nam.

ĐD.TS. Thích Nguyên Tuấn, sinh năm 1980 tại chùa Phước Quang, Suối Nghệ, Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Xuất gia năm 10 tuổi với cố Hòa thượng Thích Thiện Thông tại chùa Phước Quang. Năm 20 tuổi (2000), thọ đại giới Cụ túc tại Đại giới đàn Thiện Hòa, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Năm 22 tuổi (2002), tốt nghiệp Trung cấp Phật học tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Năm 2004, tốt nghiệp lớp Hoàng Luật Viên Giác do Hòa thượng Thích Minh Thông làm chủ nhiệm. Năm 29 tuổi (2009), tốt nghiệp khóa Cử nhân Phật học Khóa 6 tại HVPGVN tại TP.HCM. Năm 32 tuổi (2012) tốt nghiệp chương trình Thạc sĩ Phật học tại Đại học Delhi, Ấn Độ. Năm 37 tuổi (2017), tốt nghiệp chương trình Tiến sĩ Triết học tại Đại học Allahabad, Ấn Độ. Hiện tác giả đang tham gia giảng dạy tại HVPGVN tại TP.HCM, Trường Trung cấp Phật học Đại Tông Lâm, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

TS. Nguyễn Thanh Tùng, sinh ngày 04 tháng 01 năm 1974 tại Bình Dương. Tốt nghiệp Tiến sĩ ngành triết học tại Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia TP. HCM. Hiện là chuyên viên Trung tâm Văn hóa học Lý luận và Ứng dụng. Hướng nghiên cứu của tác giả: triết học tôn giáo, tôn giáo và tộc người. Tác giả có nhiều bài viết về tôn giáo và biến đổi tôn giáo ở Nam bộ.

TT.TS. Thích Nhật Từ, tiến sĩ Triết học tại Đại học Allahabad, 2001, là chủ tịch sáng lập Quỹ Đạo Phật Ngày Nay năm 2000. Hiện là đồng Tổng biên tập Thánh điển Phật giáo Việt Nam; Chủ biên từ sách Đạo Phật Ngày Nay (hơn 250 quyển), biên tập hơn 200 album âm nhạc Phật giáo. Thầy là tác giả của hơn 80 sách Phật học ứng dụng, Chủ biên hơn 50 quyển sách Phật học bằng tiếng Anh. Thầy giảng hơn 4.500 pháp thoại cho cộng đồng Việt Nam ở Việt Nam, Hoa Kỳ, Canada, châu Úc, châu Âu, Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan. Thầy Nhật Từ hiện là Ủy viên Hội đồng Trị sự GHPGVN, Phó viện trưởng thường trực Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP.HCM, Phó Viện trưởng Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, Phó Ban Phật giáo quốc tế, Phó Ban Giáo dục Phật giáo trung ương, Phó Ban hoằng pháp trung ương.